

NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ - TRẦN THỊ TRANG - TRƯƠNG THỊ QUỲNH TRANG
TRẦN THANH TÂM - NGUYỄN HỒNG QUÂN

THẦN TỐC LUYỆN ĐỀ

CHINH PHỤC KÌ THI THPT QUỐC GIA **2020**

Môn

TIẾNG ANH

Tập

2



Video phân tích đề và chữa câu khó



Bộ 20 đề dự đoán đề thi THPT Quốc gia



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRẦN THỊ TRANG - TRẦN THANH TÂM - NGUYỄN THỊ HỒNG HÀ
TRƯƠNG THỊ QUỲNH TRANG - NGUYỄN HỒNG QUÂN

THẦN TỐC LUYỆN ĐỀ

CHINH PHỤC KÌ THI THPT QUỐC GIA

2020

Môn

TIẾNG ANH

Tập 2

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: Biên tập: (024) 39714896;

Quản lý xuất bản: (024) 39728806; Tổng biên tập: (024) 39715011;

Fax: (024) 39729436

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập: **TS. PHẠM THỊ TRÂM**

Biên tập chuyên ngành:

NGÔ THỊ PHƯƠNG THẢO

Biên tập xuất bản:

PHAN HẢI NHƯ

Sửa bài:

HÀ THỊ NHƯ HOA

Chế bản:

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

Trình bày bìa:

NGUYỄN THỊ HOÀNG DIỆU

Đối tác liên kết:

CÔNG TY CỔ PHẦN CCGROUP TOÀN CẦU

Địa chỉ: Số 10 Dương Quảng Hàm, Phường Quan Hoa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

SÁCH LIÊN KẾT

THẦN TỐC LUYỆN ĐỀ

CHINH PHỤC KÌ THI THPT QUỐC GIA 2020 MÔN TIẾNG ANH - TẬP 2

Mã số: 2L - 28PT2020

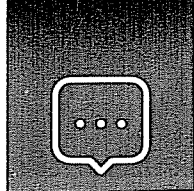
In 10.000 cuốn, khổ 22x27,5cm tại Công ty CP in và thương mại Quốc Duyệt

Địa chỉ: Số 9 ngách 130/1, ngõ 130 phố Đốc Ngừ, P Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, Tp Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 444-2020/CXBIPH/06-51/ĐHQGHN, ngày 12/02/2020

Quyết định xuất bản số: 146 LK-XH/QĐ - NXB ĐHQGHN, ngày 14/02/2020

In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.



LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến!

Hiện tại các em đang bước những bước đi cuối cùng trên con đường tiến tới cánh cửa của kì thi THPT Quốc gia, dấu mốc quan trọng của cuộc đời. Với những kiến thức, kĩ năng tích lũy được, các em đã sẵn sàng “vượt vũ môn”? Thực tế, để thành công, các em cần phải được rèn luyện, thử sức, gắn những kiến thức đã có được với các dạng bài biến hóa của kì thi.

Với vai trò là người đồng hành đáng tin cậy cùng các em học sinh trên con đường học vấn, chúng tôi luôn trăn trở tìm ra những giải pháp tối ưu nhất giúp các em có những bước đi vững chãi và thành công. Đúc rút kinh nghiệm nhiều năm dạy học, bộ sách **Thần tốc luyện đề chinh phục kì thi THPT Quốc gia 2020 môn Tiếng Anh** được chúng tôi thiết kế gồm 2 tập nhằm hỗ trợ tối ưu các em học sinh trong quá trình ôn luyện thi THPT QG.

Kế thừa sự thành công của cuốn sách **Thần tốc luyện đề chinh phục kì thi THPT Quốc gia 2020 môn Tiếng Anh tập 1**, chúng tôi tiến hành biên soạn cuốn bộ đề tập 2 để phục vụ cho kì thi THPT Quốc gia 2020.

THẦN TỐC LUYỆN ĐỀ CHINH PHỤC KÌ THI THPT QUỐC GIA 2020 MÔN TIẾNG ANH

Hệ thống 15 đề dự đoán cho kì thi THPT Quốc gia 2020



Giúp các em làm quen với kì thi thực, nắm được cấu trúc đề thi, tạo định hướng ôn luyện cụ thể



Hệ thống 5 đề thi ở mức độ 10+



Giúp các em muốn đạt điểm tối đa



Chúng tôi tin tưởng rằng với sự sát cánh của bộ sách **Thần tốc luyện đề chinh phục kì thi THPT Quốc gia 2020 môn Tiếng Anh**, các em chắc chắn sẽ có được sự vững chắc về kiến thức và kinh nghiệm để có thể tự tin trước kì thi quan trọng của cuộc đời.

Cấu trúc cụ thể của cuốn sách **Thần tốc luyện đề chinh phục kì thi THPT Quốc gia 2020 môn Tiếng Anh tập 2** như sau:

THẦN TỐC LUYỆN ĐỀ CHINH PHỤC KÌ THI THPT QUỐC GIA 2020 MÔN TIẾNG ANH

TẬP 2

Phần 1

Phần 2

ĐỀ THI

Trong đó hệ thống các đề thi được chia thành 2 giai đoạn

Giai đoạn 4

Tăng tốc

Giai đoạn 5

Về đích

ĐÁP ÁN

Với những ưu điểm của cuốn sách chúng tôi mong rằng **Thần tốc luyện đề chinh phục kì thi THPT Quốc gia 2020 môn Tiếng Anh tập 2** sẽ đem đến cho các em học sinh nguồn cảm hứng học tập, đồng hành cùng các em trong hành trình chinh phục kì thi THPT QG, giúp các em tự tin trước ngưỡng cửa quan trọng của cuộc đời.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi không thể tránh khỏi những khiếm khuyết không mong muốn, rất mong sẽ nhận được những đóng góp quý báu từ bạn đọc gần xa, các thầy cô cũng như các em học sinh thân mến để chúng tôi hoàn thiện cuốn sách hơn trong những lần tái bản tiếp theo.

..... *Xin chân thành cảm ơn!*



LỜI CẢM ƠN

Sau thời gian dài nỗ lực triển khai, trước sự chờ đón của các em học sinh và bạn đọc mọi miền Tổ quốc, cuốn sách **Thần tốc luyện đề chinh phục kì thi THPT Quốc gia 2020 môn Tiếng Anh tập 2** đã chính thức phát hành. Mỗi cuốn sách ra đời là thành quả của cả một tập thể lớn mạnh; trong đó không thể thiếu công lao của các thầy cô giáo - những người trực tiếp chấp bút viết nên cuốn sách. Với tất cả tâm huyết, tinh hoa được tích lũy, suu tầm trong suốt quá trình giảng dạy, các thầy cô đã trở thành những “người truyền lửa” thắm lặng cho các em học sinh qua từng trang sách. **Công ty Cổ phần CCGroup Toàn Cầu** xin được gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc đến các thầy cô:

Trần Thị Trang
Giáo viên tiếng Anh
CCbook

Trần Thanh Tâm
Giáo viên tiếng Anh
CCbook

Nguyễn Thị Hồng Hà
Giáo viên tiếng Anh
CCbook

Trương Thị Quỳnh Trang
Giáo viên tiếng Anh
CCbook

Nguyễn Hồng Quân
Giáo viên tiếng Anh
CCbook

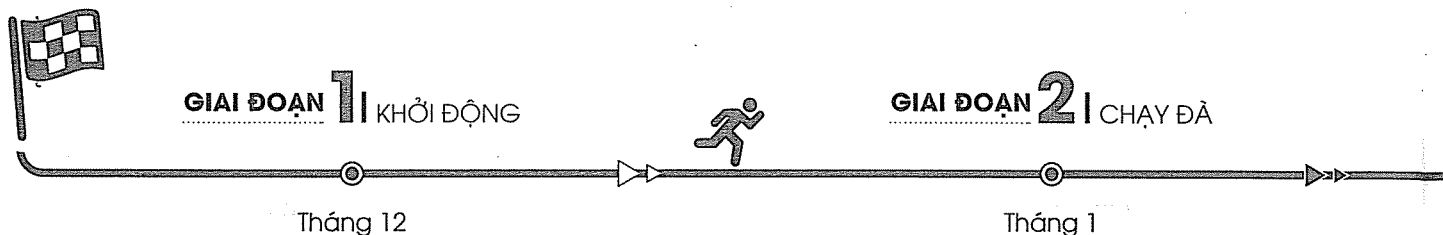
Hi vọng sẽ nhận được những ý kiến đóng góp tâm huyết, tận tình của các thầy cô để chúng tôi có thể hoàn thiện hơn nữa nội dung cuốn sách về kiến thức chuyên môn, hoàn thành sứ mệnh cao cả của mình là người đồng hành cùng các em học sinh trên con đường học vấn.

Xin trân trọng cảm ơn!

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH HIỆU QUẢ

Thần tốc luyện đề chinh phục kì thi THPT Quốc gia 2020 môn Tiếng Anh là bộ sách được trình bày theo một lộ trình cụ thể, hỗ trợ các em ngay từ những giai đoạn đầu tiên làm quen với việc luyện đề. Để giúp các em sử dụng hiệu quả và khai thác triệt để những ưu điểm của cuốn sách, nhóm tác giả xin chia sẻ với các em bí quyết và lộ trình sử dụng bộ sách như sau:

■ 1. Lộ trình luyện đề thi THPT QG năm 2020



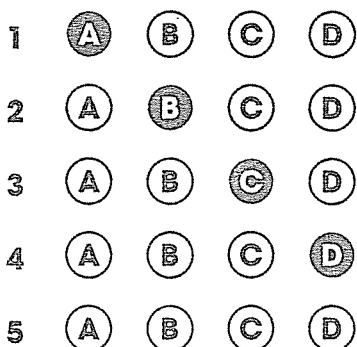
Giai đoạn 1 bắt đầu khi các em chuẩn bị bước vào kì thi cuối học kì 1 bởi vậy những đề thi trong giai đoạn này sẽ bám sát nội dung trong đề thi học kì 1. Các em hãy luyện tốt loại đề này để khởi động, làm quen với việc làm đề và vượt qua kì thi học kì 1 một cách xuất sắc nhé!

Ở giai đoạn 2, các em cần luyện những đề ở mức độ dễ hơn đề thi thật để củng cố những kiến thức cơ bản nhất làm gốc tạo đà để có thể luyện những đề tương đương đề thi thật.

Nếu em bị mất gốc và muốn lấy lại gốc nhanh để bắt kịp với kì thi, hãy bắt đầu từ giai đoạn 2 nhé!

■ 2. Sử dụng các phiếu tô khi làm đề

Cuối cuốn sách có những phiếu làm bài trắc nghiệm được thiết kế giống phiếu tô trắc nghiệm khi thi thật. Các em hãy cắt chúng ra để sử dụng khi luyện đề để làm quen với kì thi thật nhé!





GIẢI ĐOẠN 3 | VƯỢT CHƯỚNG NGẠI VẬT

Tháng 2

Tiếp theo các em cần vượt qua những đề có độ khó tương đương với mức độ đề thi thật để nâng cao kỹ năng giải bài tập, tập xử lý những bài tập khó và từng bước làm quen với áp lực của kì thi THPT Quốc gia.

Giai đoạn này các em cần nắm thời gian để tập cách phân bổ thời gian làm bài hợp lý giữa các câu. Nếu làm không kịp thời gian, các em hãy cứ bình tĩnh và tiếp tục rèn luyện nhé!



GIẢI ĐOẠN 4 | TĂNG TỐC

Tháng 3

Sau khi có đề minh họa của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các em cần tăng cường luyện ngay những đề chuẩn cấu trúc. Những đề dự đoán được đưa ra chuẩn cấu trúc của đề minh họa giúp các em ôn luyện sát nhất với đề thi THPT Quốc gia năm 2020. Giai đoạn này các em cần nắm thời gian để phân bổ thời gian hợp lý hơn nữa và dần tăng tốc độ làm bài. Nếu mục tiêu của các em là điểm 9 thì nên dừng lại và luyện đi luyện lại những đề này để chắc hơn nhé!

GIẢI ĐOẠN 5 | VỀ ĐÍCH

Tháng 5

Những đề ở giai đoạn này là những đề ở mức độ khó hơn đề thi thật. Việc luyện các đề này giúp các em rèn luyện tư duy, bút phá để đạt điểm 10 đồng thời tạo cho các em tâm lý tự tin để tiến về đích.

MỤC LỤC

PHẦN 1 . ĐỀ THI

Đề thi	Trang	Đáp án
ĐỀ DỰ ĐOÁN THPT QUỐC GIA 2020		
✍ Đề số 1	12	133
✍ Đề số 2	18	143
✍ Đề số 3	24	153
✍ Đề số 4	30	164
✍ Đề số 5	36	174
✍ Đề số 6	42	185
✍ Đề số 7	48	196
✍ Đề số 8	54	206
✍ Đề số 9	60	216
✍ Đề số 10	66	227
✍ Đề số 11	72	238
✍ Đề số 12	77	248
✍ Đề số 13	83	259
✍ Đề số 14	89	269
✍ Đề số 15	94	279

Đề thi

Trang

Đáp án

ĐỀ ÔN LUYỆN ĐIỂM 10

 Đề số 16	101	290
 Đề số 17	107	301
 Đề số 18	113	311
 Đề số 19	119	321
 Đề số 20	125	332

PHẦN 2. ĐÁP ÁN



Để có lời giải

Phần 1 | ĐỀ THI

■ GIAI ĐOẠN

4



TĂNG TỐC



**ĐỀ SỐ 1**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ DỰ ĐOÁN THPT QUỐC GIA 2020

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút; không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. surprising B. irony C. remind D. literacy
Question 2: A. finished B. escaped C. damaged D. promised

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. orbit B. forgive C. promise D. schedule
Question 4: A. irrigate B. library C. tremendous D. telescope

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: According _____ Bill, there's something wrong _____ my computer.
A. after - for B. on - about C. to - with D. upon - at
- Question 6: The Games really became a festival that impressed sports _____.
A. enthusiasts B. enthusiasm C. enthuse D. enthusiastic
- Question 7: The letter _____ me of the theft hadn't been signed.
A. to accuse B. accused C. accusing D. that accuse
- Question 8: Two thousand miles _____ a long distance.
A. are B. make C. have D. is
- Question 9: It's quite a long way, isn't it? We _____ about five miles by the time we get back.
A. have walked B. had walked C. will have walked D. would have walked
- Question 10: The line is busy; someone _____ the telephone now.
A. must be using B. must have used C. must use D. must have been using
- Question 11: At first there was silence. Then _____ that I knew.
A. came a voice B. a voice came C. a voice is coming D. a voice comes
- Question 12: If he had taken my advice, he _____ a rich man by now.
A. will be B. would be C. were D. would have been
- Question 13: At the hospital I was told that _____ I gave up smoking immediately my illness would get much worse.
A. except B. until C. without D. unless

Question 14: His efforts to keep the peace were so _____ that he was awarded the Nobel Peace Prize.

- A. lucrative B. mercenary C. commendable D. heavy

Question 15: We _____ to the manager about the assistant's behaviour.

- A. objected B. responded C. criticised D. complained

Question 16: The exercise routine works in _____ with the diet.

- A. tandem B. hand C. league D. co-operation

Question 17: The opposition will be elected into government at the next election, without a _____ of a doubt.

- A. shadow B. benefit C. shade D. hue

Question 18: Someone stopped me on the street and offered to sell me a gold watch for five dollars. I could _____ a rat.

- A. taste B. see C. think D. smell

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: I don't know who wrote this note because I can't make out the signature.

- A. discover B. find C. read D. learn

Question 20: Everything I read about costs has the word skyrocketing in it.

- A. flying in space B. celestial C. writing in the sky D. rapidly increasing

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: The main thing that you have to admire him for is that he doesn't get into trouble and keeps his nose clean.

- A. blows his nose a lot B. sneezes often C. behaves illegally D. breathes easily

Question 22: With the advent of the Vietnam War, the Air Force wanted a system to help it navigate over the jungles of Southeast Asia.

- A. disappearance B. arrival C. development D. emergence

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: - Andy: "I think it is a good idea to have three or four generations living under one roof."

- Bob: "_____. Family members can help each other a lot."

- A. It's not true B. That's wrong C. I couldn't agree more D. I don't agree

Question 24: - Peter: "All right. Keep your receipt. If something comes up, you can show it to us, and we'll give you a refund."

- Tom: "_____."

- A. OK. I won't use it B. Thanks. I'll put it in a safe place
C. You're welcome. See you later D. Thank you. I'll keep it for you

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

The history of the teddy bear goes back no further than 1903. In that year, a cartoon appeared in an American newspaper (25) _____ President Theodore (Teddy) Roosevelt refusing to shoot a bear cub on a hunting

expedition. Soon after this, an enterprising toy shop owner in New York made some toy bears and displayed them in his shop window with a sign that said Teddy's bear. These bears proved to be so popular that they soon sold out and it wasn't long before a factory was established to take advantage of the great demand for these new toys.

At about the same time, the Steiff toy factory in Germany had introduced a (26) _____ of soft toys, made out of mohair and wood shavings, with movable heads and limbs. Given the popularity of teddy bears in the USA, Steiff decided to (27) _____ making these as well and they were modeled on the real bears in Stuttgart zoo. It is these early Steiff bears (28) _____ are now most eagerly sought after by collectors. These days, teddy bears are a good investment for people who want to sell them years later at a much higher price. However, it's obvious that most teddy bear lovers collect them for (29) _____ rather than profit.

Question 25: A. show B. showing C. showed D. to show

Question 26: A. grade B. chain C. kind D. range

Question 27: A. enter B. put C. set D. begin

Question 28: A. that B. when C. which D. those

Question 29: A. pleasing B. pleasant C. pleasure D. pleased

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Advertising helps people recognize a particular brand, persuades them to try it, and tries to keep them loyal to it. Brand loyalty is perhaps the most important goal of consumer advertising. Whether they produce cars, canned foods or cosmetics, manufacturers want their customers to make repeated purchases. The quality of the product will encourage this, of course, but so, too, will affect advertising.

Advertising relies on the techniques of market research to identify potential users of a product. Are they homemakers or professional people? Are they young or old? Are they city dwellers or country dwellers? Such questions have a bearing on where and when ads should be placed. By studying readership breakdowns for newspapers and magazines as well as television ratings and other statistics, an advertising agency can decide on the best way of reaching potential buyers. Detailed research and marketing expertise are essential today when advertising budgets can run into thousands of millions of dollars.

Advertising is a fast-paced, high-pressure industry. There is a constant need for creative ideas that will establish a personality for a product in the public's mind. Current developments in advertising increase the need for talented workers.

In the past, the majority of advertising was aimed at the traditional white family - breadwinner father, non-working mother, and two children. Research now reveals that only about 6 percent of American households fit this stereotype. Instead, society is fragmented into many groups, with working mothers, single people and older people on the rise. To be most successful, advertising must identify a particular segment and aim its message toward that group.

Advertising is also making use of new technologies. Computer graphics are used to grab the attention of consumers and to help them see products in a new light. The use of computer graphics in a commercial for canned goods, for instance, gave a new image to the tin can.

Question 30: What does the passage mainly discuss?

- A. How to develop a successful advertising plan
- B. New techniques and technologies of market research
- C. The central role of advertising in selling products
- D. The history of advertising in the United States

Question 31: The word "**this**" in paragraph 1 refers to _____.

- A. the quality of the product
- B. effective advertising
- C. repeatedly buying the same brand
- D. the most important goal

Question 32: According to paragraph 2, market research includes _____.

- A. studying television ratings
- B. hiring researchers with backgrounds in many fields
- C. searching for talented workers
- D. determining the price of a product

Question 33: According to the passage, most advertising used to be directed at _____.

- A. working mothers with children
- B. two-parent families with children
- C. unmarried people
- D. older adults

Question 34: The phrase "**in a new light**" in paragraph 5 is closest in meaning to _____.

- A. differently
- B. with the use of color enhancement
- C. more distinctly
- D. in a more energy-efficient way

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Imagine the busy streets of New York City, an enormous place with millions of people. Everyday, the streets are **congested** with people going about their daily lives. Now imagine a small robot in the middle of all of those people rolling down a busy sidewalk. Most people would not even notice the ten-inch smiling robot, called a Tweenbot, rolling along the street. This strange machine may interest some people, while others would ignore it completely. A researcher interested in studying how helpful people really are uses such robots in her experiments that take place on the streets of New York.

The Tweenbots experiment is the idea and creation of Kacie Kinzer. Kinzer's idea was to make a robot that could navigate the city and reach its destination only if it was aided by pedestrians. Tweenbots rely on the kindness of warm-hearted strangers. Made simply of cardboard, wheels, and a device to turn the wheels, the Tweenbots face many dangers on the city streets. They could be run over by cars or smashed by careless kids. Kinzer thought her little robots might even be seen as some kind of terrorist device. The only real protection a Tweenbot has is its friendly smile. In addition to that, each of Kinzer's robots is fitted with a flag that displays instructions for the robot's destination. The only way these robots will reach their final point is if someone **lends them a hand**. Tweenbots are essentially a social experiment aimed at providing people a chance to show how caring they are.

On a daily basis, people in New York City are often in a hurry to get around. However, the Tweenbots, through their inability to look after themselves, took people out of their normal routines. The people who noticed the helpless little robots were actually interested in helping the Tweenbots find their way home. Tweenbots move at a constant speed and can only go in a straight line. If one was to get stuck, or was going in the wrong direction, it would be up to strangers to free **it** or turn it in the right direction. Surprisingly, no Tweenbot was lost or damaged, and each one arrived at its target in good condition. In fact, most people treated the robot in a gentle manner, and some even treated it as though it were a small living being.

Even if you were in a rush to go somewhere, would you stop and help a Tweenbot successfully reach its destination?

Question 35: What is this reading about?

- [illegible]

Question 36: What is a Tweenbot?

- A. A person from New York City
B. A ten-inch smiling robot
C. A pedestrian
D. A terrorist device

Question 37: The word “congested” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. flocked B. secluded C. stuffed D. crowded

Question 38: How did a Tweenbot get to its final destination?

- A.** With the help of other Tweenbots
B. With the help of kind pedestrians on the street
C. With the help of Kacie Kinzer
D. With the help of other robots in New York City

Question 39: The phrase “lends them a hand” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- A. gives them money B. carries them C. assists them D. repairs them

Question 40: The word “it” in paragraph 3 refers to _____.

- A. street** **B. car** **C. right direction** **D. a Tweenbot**

Question 41: Which of the following statements is NOT correct?

- A.** Most Tweenbots arrived at their destination are damaged or broken.
B. Most people treated the Tweenbots in a gentle manner.
C. Tweenbots could not navigate in the city on their own.
D. Tweenbots move at a constant speed and can only go in a straight line.

Question 42: What can be inferred about the Tweenbots?

- A. They were useful for research. B. They were ignored by most people.
C. They were helpful for pedestrians. D. They did not work as planned.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: When readers contribute funds to private libraries, these readers are used the library without charge.

- A** **B** **C** **D**

Question 44: Thanks a lot for your help. But for it, it would be impossible for me to overcome my difficulties.

- | A | B | C | D |
|----|----|----|-----|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| 5 | 6 | 7 | 8 |
| 9 | 10 | 11 | 12 |
| 13 | 14 | 15 | 16 |
| 17 | 18 | 19 | 20 |
| 21 | 22 | 23 | 24 |
| 25 | 26 | 27 | 28 |
| 29 | 30 | 31 | 32 |
| 33 | 34 | 35 | 36 |
| 37 | 38 | 39 | 40 |
| 41 | 42 | 43 | 44 |
| 45 | 46 | 47 | 48 |
| 49 | 50 | 51 | 52 |
| 53 | 54 | 55 | 56 |
| 57 | 58 | 59 | 60 |
| 61 | 62 | 63 | 64 |
| 65 | 66 | 67 | 68 |
| 69 | 70 | 71 | 72 |
| 73 | 74 | 75 | 76 |
| 77 | 78 | 79 | 80 |
| 81 | 82 | 83 | 84 |
| 85 | 86 | 87 | 88 |
| 89 | 90 | 91 | 92 |
| 93 | 94 | 95 | 96 |
| 97 | 98 | 99 | 100 |

Question 45: They are known that colds can be avoided by eating the right kind of food and taking exercises

- | A | B | C |
|-----|-----|-----|
| 1 | 2 | 3 |
| 4 | 5 | 6 |
| 7 | 8 | 9 |
| 10 | 11 | 12 |
| 13 | 14 | 15 |
| 16 | 17 | 18 |
| 19 | 20 | 21 |
| 22 | 23 | 24 |
| 25 | 26 | 27 |
| 28 | 29 | 30 |
| 31 | 32 | 33 |
| 34 | 35 | 36 |
| 37 | 38 | 39 |
| 40 | 41 | 42 |
| 43 | 44 | 45 |
| 46 | 47 | 48 |
| 49 | 50 | 51 |
| 52 | 53 | 54 |
| 55 | 56 | 57 |
| 58 | 59 | 60 |
| 61 | 62 | 63 |
| 64 | 65 | 66 |
| 67 | 68 | 69 |
| 70 | 71 | 72 |
| 73 | 74 | 75 |
| 76 | 77 | 78 |
| 79 | 80 | 81 |
| 82 | 83 | 84 |
| 85 | 86 | 87 |
| 88 | 89 | 90 |
| 91 | 92 | 93 |
| 94 | 95 | 96 |
| 97 | 98 | 99 |
| 100 | 101 | 102 |
| 103 | 104 | 105 |
| 106 | 107 | 108 |
| 109 | 110 | 111 |
| 112 | 113 | 114 |
| 115 | 116 | 117 |
| 118 | 119 | 120 |
| 121 | 122 | 123 |
| 124 | 125 | 126 |
| 127 | 128 | 129 |
| 130 | 131 | 132 |
| 133 | 134 | 135 |
| 136 | 137 | 138 |
| 139 | 140 | 141 |
| 142 | 143 | 144 |
| 145 | 146 | 147 |
| 148 | 149 | 150 |
| 151 | 152 | 153 |
| 154 | 155 | 156 |
| 157 | 158 | 159 |
| 160 | 161 | 162 |
| 163 | 164 | 165 |
| 166 | 167 | 168 |
| 169 | 170 | 171 |
| 172 | 173 | 174 |
| 175 | 176 | 177 |
| 178 | 179 | 180 |
| 181 | 182 | 183 |
| 184 | 185 | 186 |
| 187 | 188 | 189 |
| 190 | 191 | 192 |
| 193 | 194 | 195 |
| 196 | 197 | 198 |
| 199 | 200 | 201 |
| 202 | 203 | 204 |
| 205 | 206 | 207 |
| 208 | 209 | 210 |
| 211 | 212 | 213 |
| 214 | 215 | 216 |
| 217 | 218 | 219 |
| 220 | 221 | 222 |
| 223 | 224 | 225 |
| 226 | 227 | 228 |
| 229 | 230 | 231 |
| 232 | 233 | 234 |
| 235 | 236 | 237 |
| 238 | 239 | 240 |
| 241 | 242 | 243 |
| 244 | 245 | 246 |
| 247 | 248 | 249 |
| 250 | 251 | 252 |
| 253 | 254 | 255 |
| 256 | 257 | 258 |
| 259 | 260 | 261 |
| 262 | 263 | 264 |
| 265 | 266 | 267 |
| 268 | 269 | 270 |
| 271 | 272 | 273 |
| 274 | 275 | 276 |
| 277 | 278 | 279 |
| 280 | 281 | 282 |
| 283 | 284 | 285 |
| 286 | 287 | 288 |
| 289 | 290 | 291 |
| 292 | 293 | 294 |
| 295 | 296 | 297 |
| 298 | 299 | 300 |
| 301 | 302 | 303 |
| 304 | 305 | 306 |
| 307 | 308 | 309 |
| 310 | 311 | 312 |
| 313 | 314 | 315 |
| 316 | 317 | 318 |
| 319 | 320 | 321 |
| 322 | 323 | 324 |
| 325 | 326 | 327 |
| 328 | 329 | 330 |
| 331 | 332 | 333 |
| 334 | 335 | 336 |
| 337 | 338 | 339 |
| 340 | 341 | 342 |
| 343 | 344 | 345 |
| 346 | 347 | 348 |
| 349 | 350 | 351 |
| 352 | 353 | 354 |
| 355 | 356 | 357 |
| 358 | 359 | 360 |
| 361 | 362 | 363 |
| 364 | 365 | 366 |
| 367 | 3 | |

regularly.

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: The firemen were in time to save the people but not the house.

- A.** The house was saved but the people were lost in the fire.
B. The people were saved in the fire and so was the house.
C. Both the people and the house were lost in the fire.
D. The people were saved but the house was lost in the fire.

Question 47: After Louie had written his composition, he handed it to his teacher.

- A. Handed the composition to his teacher, Louie wrote it.
- B. Having written his composition, Louie handed it to his teacher.
- C. Writing the composition, Louie handed it to his teacher.
- D. Handing the composition, Louie had written his composition

Question 48: Sue signed up for a crash course in German.

- A. Sue enrolled in an intensive German language course.
- B. Sue had a bad accident in German.
- C. Sue booked a trip to German.
- D. Sue met a German in her math course.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: Some economists argue that new technology causes unemployment. Others feel that it allows more jobs to be created.

A. Some economists argue that new technology causes unemployment, so others feel that it allows more jobs to be created.

B. Arguing that new technology causes unemployment, other economists feel that it allows more jobs to be created.

C. Besides the argument that new technology causes unemployment, some economists feel that it allows more jobs to be created.

D. Some economists argue that new technology causes unemployment whereas others feel that it allows more jobs to be created.

Question 50: He is anxious about leaving for home soon. He has had no news of his family for two weeks.

A. Being anxious about leaving for home soon, he has had no news of his family for two weeks

B. He is anxious about leaving for home soon because he has had no news of his family for two weeks.

C. He is anxious about leaving for home two weeks earlier so that he has some news of his family.

D. He is anxious about leaving for home soon provided that he has some news of his family.

----- **HẾT** -----

**ĐỀ SỐ 2**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ DỰ ĐOÁN THPT QUỐC GIA 2020

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. scratched B. subscribed C. practiced D. laughed

Question 2: A. bought B. sought C. fought D. drought

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. summarize B. analyze C. contradict D. demonstrate

Question 4: A. private B. belong C. indeed D. emit

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: The price of such televisions should peak _____ a little over \$1,200.

A. by B. at C. in D. on

Question 6: Why is everybody _____ him all the time?

A. critical B. criticize C. criticism D. criticizing

Question 7: When it began to rain, they _____ in the yard.

A. played B. were playing C. have played D. had played

Question 8: He _____ the plants. If he had, they wouldn't have died.

A. needn't have watered B. can't have watered
C. shouldn't water D. couldn't water

Question 9: Don't forget to let me know you've arrived safely, _____?

A. haven't you B. do you C. won't you D. will you

Question 10: Then September 11, 2001 came as a remarkable point in American history when the Twin Towers _____ again.

A. were attacking B. were attacked C. had attacked D. had attack

Question 11: Timmy spent _____ money buying movie tickets that he didn't have enough left to buy a soft drink.

A. such B. a lot of C. too much D. so much

Question 12: It is essential that you _____ at the meeting tomorrow.

A. be B. were C. are D. will be

Question 13: She wanted to know _____.

A. how long had I been working in my present job
B. how long I had been working in my present job
C. how long I was working in my present job
D. how long I was working in my present job

Question 14: Please send a reply to the wedding invitation in order to _____ your attendance.

- A. guarantee B. assure C. confirm D. reassure

Question 15: The ocean liner _____ on the horizon and within two hours it reached the port.

- A. approached B. appeared C. reached D. arrived

Question 16: Kristina felt on top of the _____ when she won the beauty pageant.

- A. sky B. earth C. universe D. world

Question 17: Stephen really lost his _____ when his dental appointment was cancelled again.

- A. head B. calm C. voice D. rag

Question 18: We had a _____ of a time at Jason's party yesterday.

- A. whale B. whole C. period D. week

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: The hurricane caused great havoc in the islands.

- A. winds B. treatment C. destruction D. immersion

Question 20: The doctor is busy right now, but he could probably fit you in later.

- A. look after you B. examine your health problem
C. find time to see you D. try to cure your illness

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: My only advice to Charlie was to keep his chin up and stop worrying.

- A. hold his head straight B. not to look on the ground
C. be pessimistic D. remain cheerful

Question 22: Proponents of organic foods frequently proclaim that such products are safer and more nutritious than others.

- A. Advocates B. Opponents C. Supporters D. Patrons

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: - Jenny: "I think higher living standard is one of the reasons that many people want to be a city dwellers."

- Mark: "_____"

- A. Why not?
B. I'd go along with that.
C. It's nice of you to say so.
D. That's quite all right.

Question 24: - Ben: "_____"

- Jane: "Never mind."

- A. Congratulations! How wonderful!
B. Sorry for staining your carpet. Let me have it cleaned.
C. Thank you for being honest with me.
D. Would you mind going out for dinner next Sunday?

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

The combination of music and study has long been a source of disagreement between adults and children. Parents and teachers alike maintain that silence is important when learning, (25) _____ youngsters insist that their favourite sounds help them concentrate. Now a study shows that the grown-up (26) _____ right all long. Psychologists in Florida tested how fast students wrote essays with and without music in the background. They found that the sounds (27) _____ progress down by about six words per hour. "This demonstrates clearly that it is difficult to cope with listening and writing at the same time," said Dr. Sarah Randall. She also came to the conclusion that it is a myth that instrumental music is less distracting than vocals. "All types of music had the same effect," she said in her report. "One's ability to pay attention and write fluently is likely to be interfered by both vocal and instrumental music," she added. Dr. Randall claimed the research (28) _____ that the idea that music could improve performance was wrong. "Writing an essay is a complex task. You are recalling information and putting it in order. An additional stimulus in the form of music is bound to distract. But music is not the only distraction. What is particularly (29) _____ is that more and more teenagers are studying in front of the television."

- Question 25:** A. whereas B. unlike C. besides D. despite
Question 26: A. has been B. have been C. were D. had been
Question 27: A. slowed B. reduced C. lowered D. decreased
Question 28: A. pointed B. displayed C. demonstrated D. presented
Question 29: A. worrying B. worried C. worryingly D. worries

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Water scarcity is fast becoming one of the major limiting factors in world crop production. In many areas, poor agricultural practices have led to increasing desertification and the loss of formerly arable lands. Consequently, those plant species that are well adapted to survival in dry climates are being looked at for an answer in developing more efficient crops to grow on marginally **arable** lands.

Plants use several mechanisms to ensure their survival in desert environments. Some involve purely mechanical and physical adaptations, such as the shape of the plant's surface, smaller leaf size, and extensive root systems. Some of the adaptations are related to chemical mechanisms. Many plants, such as cacti, have internal gums and mucilage which give them water-retaining properties. Another chemical mechanism is that of the epicuticular wax layer. This wax layer acts as an impervious cover to protect the plant. **It** prevents excessive loss of internal moisture. It also protects the plant from external aggression, which can come from inorganic agents such as gases, or organic agents which include bacteria and plant pests.

Researchers have proposed that synthetic waxes with similar protective abilities could be prepared based on knowledge of desert plants. If successfully developed, such a compound could be used to greatly increase a plant's ability to maintain health in such adverse situations as inadequate water supply, limited fertilizer availability, attack by pests, and poor storage after harvesting.

- Question 30:** This passage deals mainly with _____.
A. desertification B. decreasing water supply
C. factors limiting crop production D. developing efficient plants
- Question 31:** The word "**arable**" in the paragraph 1 is closest in meaning to _____.
A. fertile B. parched C. barren D. marshy

Question 32: Which of the following is a mechanical or physical mechanism that desert plants use?

- A. The plant's shape
- B. The small root system
- C. The vast leaf size
- D. The high water system

Question 33: Which is one of the ways in which the epicuticular wax protects the plant?

- A. It helps the plant to avoid excessive moisture intake.
- B. It helps the plant to attack aggressors.
- C. It releases gases against plant pests.
- D. It guards against bacteria.

Question 34: The word "It" in the paragraph 2 refers to _____.

- A. another chemical mechanism
- B. the epicuticular wax layer
- C. an impervious plant like cover
- D. the loss of internal moisture

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

In the history of technology, computers and calculators were **innovative** developments. They are essentially different from all other machines because they have a memory. This memory stores instructions and information. In a calculator, the instructions are the various functions of arithmetic, which are permanently remembered by the machine and cannot be altered or added to. The information consists of the numbers which are keyed in.

An electronic pocket calculator can perform almost instant arithmetic. A calculator requires an input unit to feed in numbers, a processing unit to make the calculation, a memory unit, and an output unit to display the result. The calculator is powered by a small battery or by a panel of solar cells. Inside is a microchip that contains the memory and processing units and also controls the input unit, which is the keyboard, and the output unit, which is the display.

The input unit has keys for numbers and operations. Beneath the key is a printed circuit board containing a set of contacts for each key. Pressing a key closes the **contacts** and sends a signal along a pair of lines in the circuit board to the processing unit, in which the binary code for that key is stored in the memory. The processing unit also sends the code to the display. Each key is connected by a different pair of lines to the processing unit, which repeatedly checks the lines to find out when a pair is linked by a key.

The memory unit stores the arithmetic instructions for the processing unit and holds the temporary results that occur during calculation. Storage cells in the memory unit hold the binary codes for the keys that have been pressed. The number codes, together with the operation code for the plus key, are held in temporary cells until the processing unit requires them.

When the equals key is pressed, it sends a signal to the processing unit. **This** takes the operation code - for example, addition - and the two numbers being held in the memory unit and performs the operation on the two numbers. After the addition is done, the result goes to the decoder in the calculator's microchip. This code is then sent to the liquid crystal display unit, which shows the result, or output, of the calculation.

Question 35: What is the main purpose of the passage?

- A. To summarize the history of technology
- B. To explain how a calculator works
- C. To discuss innovative developments in technology
- D. To compare computers and calculators with other machines

Question 36: The word "**innovative**" in paragraph 1 could best be replaced by _____.

- A. revolutionary
- B. complicated
- C. important
- D. recent

Question 37: What can be inferred about machines that are not calculators or computers?

- A. They are older than computers.
- B. They are less expensive than computers.
- C. They cannot store information in a memory.
- D. They have simple memory and processing units.

Question 38: In what part of the calculator are the processing and memory units?

- A. The output unit
- B. The solar cells
- C. The battery
- D. The microchip

Question 39: The word “contacts” in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. connections
- B. commands
- C. locations
- D. codes

Question 40: According to the passage, one function of the memory unit is _____.

- A. to control the keyboard
- B. to send codes to the display unit
- C. to alter basic arithmetic instructions
- D. to store temporary results during calculation

Question 41: The word “This” in paragraph 5 refers to _____.

- A. the equal key
- B. the plus key
- C. the memory unit
- D. the processing unit

Question 42: Which of the following statement is NOT TRUE about calculators?

- A. Sending codes takes place only in the memory unit of a calculator.
- B. Calculators and computers have a memory.
- C. Calculators require a lot of instructions to operate quickly.
- D. Pressing a key activates a calculator.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: It was a six-hours journey; we were completely exhausted when we arrived.

- A
- B
- C
- D

Question 44: When the silkworm gets through to lay its eggs, it dies.

- A
- B
- C
- D

Question 45: The population of California more than doubled during the period 1940-1960, creating problems

- A
- B
- C

in road-building and provide water for its arid southern section.

- D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: The onset of the disease is shown by a feeling of faintness.

- A. One feels faint if the disease is over.
- B. A feeling of faintness signals the final stage of the disease.
- C. The first sign of the disease is a feeling of faintness.
- D. Faintness causes the disease.

Question 47: You should not keep bad company under any circumstances.

- A. In no circumstances should you be friends with bad people.
- B. Under no circumstances should you not keep bad company.
- C. Under any circumstances shouldn't you make friends with bad people.
- D. In no circumstances should you keep your company because it is bad.

Question 48: It was careless of you to leave the windows open last night.

- A. You shouldn't leave the windows open last night.
- B. You must have left the window open last night
- C. You shouldn't have left the windows open last night.
- D. You might have been careless because you left the windows open last night.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: The children were attracted by the show. It was performed by the animals.

- A. The children were attracted by the show performed by the animals.
- B. The children were attracted by the show to have been performed by the animals.
- C. Performing by the animals, the show attracted the children.
- D. The children attracted by the show which was performed by the animals.

Question 50: She gave a great performance at the festival. We now know she has artistic talent.

- A. Amazing as her artistic talent is, we don't know about her great performance at the festival.
- B. But for her great performance at the festival, we wouldn't know about her artistic talent now.
- C. Although she gave a great performance at the festival, we know she has artistic talent.
- D. Hardly had we know about her artistic talent when she gave a great performance at the festival.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 3**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ DỰ ĐOÁN THPT QUỐC GIA 2020

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. utensil B. upscale C. rub D. club
Question 2: A. systems B. interviews C. letters D. interests

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. forbid B. technique C. permit D. mattress
Question 4: A. industry B. inflation C. initial D. appointment

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: The speaker failed to get his message _____ to his audience.
A. around B. in C. across D. out
- Question 6: Within a couple of hours, a very important _____ on the new tax policy will be made.
A. announce B. announcement C. announcer D. announcing
- Question 7: I _____ you provided that you promise to be more careful from now on.
A. will help B. had helped C. would have helped D. would help
- Question 8: The police wanted to know who _____ the businessman.
A. murdered B. had murdered C. to murder D. murdering
- Question 9: _____ the storm, the ship couldn't reach its destination on time.
A. Because of B. Incase of C. In spite of D. But for
- Question 10: Working hours will fall to under 35 hours a week, _____?
A. will they B. won't they C. won't it D. will it
- Question 11: I wish my brother _____ while he was doing the washing up.
A. didn't whistle B. wouldn't be whistling
C. hadn't whistled D. couldn't have whistled
- Question 12: It appears that, by 2050, world population _____ twice as much as it is now.
A. would rise B. will have risen C. will be rising D. will rise
- Question 13: The device was the most important navigation instrument _____ in the last millennium.
A. to be invented B. inventing C. being invented D. to invent
- Question 14: I need to _____ some money from my savings account to my current account.
A. transfer B. transmit C. transport D. move

Question 15: Advocates of shiftwork in modern offices claim that it does have its _____ sometimes.

- A. purposes B. reasons C. conveniences D. uses

Question 16: In today's competitive world, everyone needs a regular holiday to _____ their batteries.

- A. refill B. rectify C. recast D. recharge

Question 17: We'll keep you _____ of any further changes in the examination specifications.

- A. noticed B. mailed C. announced D. posted

Question 18: The economic situation makes many people unwilling to take the _____ and open their own businesses.

- A. initiative B. bull C. plunge D. opportunity

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: It is said that you can intimidate your enemies by speaking in a low voice and carrying a big stick.

- A. frighten B. attack C. harass D. make peace with

Question 20: The two companies were going to merge, but one of them backed out at the last minute.

- A. kept the promise B. move away C. broke an agreement D. confirmed the deal

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: I'm afraid I'm getting cold feet about this scheme as I'm not sure it's such a good idea.

- A. feeling worried B. feeling relaxed C. feeling doubtful D. feeling anxious

Question 22: Research into hydrogen technology was facilitated by money from Congress.

- A. impeded B. simplified C. promoted D. accelerated

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: Tom and Laura are talking about the new resort.

- Tom: "I think the new resort will ruin the environment."

- Laura: "_____"

- A. I don't think that's a good idea. B. Don't you think so?
C. I quite agree. D. Let's go there.

Question 24: "Your parents must be proud of your result at school". – "_____."

- A. I'm sorry to hear that B. Of course
C. Thanks. It's certainly encouraging D. I am glad you like it

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

Our biological clocks govern almost every aspect of our lives. Our sensitivity to stimuli varies over the course of the day, and our ability to perform certain functions is subject to fluctuations. Consequently, there is an optimum time for tasks such as making decision: around the middle of the day. Anything that (25) _____ physical coordination, on the other hand, is best attempted in the early evening. What more, there is a dramatic drop in performance if these activities are (26) _____ out at other times. The risk of accident in a factory, for example, is 20% higher during the night shift. Primitive humans lived their lives in tune with the daily cycle

of light and dark. Today we are firmly convinced that we can impose schedules on our lives at will. Sooner or later, however, we pay a price for ignoring our (27) _____ rhythms. A good example is jet lag, (28) _____ when we confuse our body's biological clocks by crossing several time zones. People suffering from jet lag can take several days to adjust to new time zones, and have a reduced ability to make decisions, which is a worrying thought, (29) _____ serious errors of judgment can be made. And this may be just the tip of the iceberg. An increasing number of people suffer from seasonal affective disorder (SAD), a form of depression that can be triggered by living in artificial conditions. SAD can be serious, and sufferers, may even need to take antidepressant drugs.

- Question 25: A. requests B. demands C. dictates D. stipulates
 Question 26: A. made B. done C. carried D. performed
 Question 27: A. nature B. natural C. unnatural D. naturally
 Question 28: A. caused B. to be caused C. causing D. to cause
 Question 29: A. so B. likewise C. although D. as

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Mickey Mantle was one of the greatest baseball players of all time. He played for the New York Yankees in their years of glory. From the time Mantle began to play professionally in 1951 to his last year in 1968, baseball was the most popular game in the United States. For many people, Mantle symbolized the hope, prosperity, and confidence of America at the time.

Mantle was a fast and powerful player, a "switch-hitter" who could bat both right-handed and left-handed. He won game after game, one World Series championship after another, for his team. He was a wonderful athlete, but this alone cannot explain American's fascination with him.

Perhaps it was because he was a handsome, red-haired country boy, the son of a poor miner from Oklahoma. His career, from the lead mines of the West to the heights of success and fame, was a fairy-tale version of the American dream. Or perhaps it was because America always lives a "natural": a person who wins without seeming to try, whose talent appears to come from an inner grace. That was Mickey Mantle.

But like many celebrities, Mickey Mantle had a private life that was full of problems. He played without complaint despite constant pain from injuries. He lived to fulfill his father's dreams and drank to forget his father's early death. It gave him cirrhosis of the liver and accelerated the advance of liver cancer. Despite a liver transplant operation that had all those who loved and admired him hoping for a recovery, Mickey Mantle died of cancer at the age of 63.

- Question 30: What is the main idea of the passage?
- A. Mickey Mantle as the greatest baseball player of all time
 - B. Mickey Mantle's success and private life full of problems
 - C. Mickey Mantle and his career as a baseball player
 - D. Mickey Mantle and the history of baseball
- Question 31: According to the passage, Mantle could _____.
- A. hit with the bat on either side of his body
 - B. bat better with his left hand than with his right hand
 - C. hit the ball to score from a long distance
 - D. give the most powerful hit in his team

Question 32: The word "this" in paragraph 2 refers to _____.

- A. Mantle's being a fast and powerful player
- B. Mantle's being a wonderful athlete
- C. Mantle's being fascinated by many people
- D. Mantle's being a "switch-hitter"

Question 33: It can be inferred from the passage that for most Americans _____.

- A. success in Mantle's career was difficult to believe
- B. success in Mantle's career was unnatural
- C. Mantle had to be trained hard to become a good player
- D. Mantle had a lot of difficulty achieving fame and success

Question 34: The word "fulfill" in paragraph 4 mostly means _____.

- A. do something in the way that you have been told
- B. achieve what is hoped for, wished for, or expected
- C. do what you have promised or agreed to do
- D. get closer to something that you are chasing

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Most people can remember a phone number for up to thirty seconds. When this short amount of time elapses, however, the numbers are erased from the memory. How did the information get there in the first place? Information that makes its way to the short term memory (STM) does so via the sensory storage area. The brain has a filter which only allows stimuli that is of immediate interest to pass on to the STM, also known as the working memory.

There is much debate about the capacity and duration of the short term memory. The most accepted theory comes from George A. Miller, a cognitive psychologist who suggested that humans can remember approximately seven chunks of information. A chunk is defined as a meaningful unit of information, such as a word or name rather than just a letter or number. Modern theorists suggest that one can increase the capacity of the short term memory by chunking, or classifying similar information together. By organizing information, one can optimize the STM, and improve the chances of a memory being passed on to long term storage. When making a conscious effort to memorize something, such as information for an exam, many people engage in "rote rehearsal". By repeating something over and over again, one is able to keep a memory alive. Unfortunately, this type of memory maintenance only succeeds if there are no interruptions. As soon as a person stops rehearsing the information, it has the tendency to disappear. When a pen and paper are not handy, people often attempt to remember a phone number by repeating it aloud. If the doorbell rings or the dog barks to come in before a person has the opportunity to make a phone call, he will likely forget the number instantly. Therefore, rote rehearsal is not an efficient way to pass information from the short term to long term memory.

A better way is to practice "elaborate rehearsal". This involves assigning semantic meaning to a piece of information so that it can be filed along with other pre-existing long term memories. Encoding information semantically also makes it more retrievable. Retrieving information can be done by recognition or recall. Humans can easily recall memories that are stored in the long term memory and used often; however, if a memory seems to be forgotten, it may eventually be retrieved by prompting. The more cues a person is given (such as pictures), the more likely a memory can be retrieved. This is why multiple choice tests are often used for subjects that require a lot of memorization.

Question 35: What is the passage mainly about?

- A. Rote rehearsal and elaborate rehearsal
- B. How the STM works and ways to optimize it
- C. How to retrieve information from STM
- D. How people can remember things

Question 36: According to paragraph 1, how do memories get transferred to the STM?

- A. They revert from the long term memory.
- B. They get chunked when they enter the brain.
- C. They enter via the nervous system.
- D. They are filtered from the sensory storage area.

Question 37: The word “elapses” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. passes
- B. appears
- C. continues
- D. wastes

Question 38: All of the following are mentioned as places in which memories are stored EXCEPT _____.

- A. maintenance area
- B. long term memory
- C. sensory storage area
- D. STM

Question 39: Why does the author mention a dog's bark?

- A. To give an example of a type of memory
- B. To compare with another sound that is loud like a doorbell
- C. To prove that dogs have better memories than humans
- D. To provide a type of interruption

Question 40: The word “This” in paragraph 3 refers to _____.

- A. information
- B. long-term memory
- C. a better way
- D. elaborate rehearsal

Question 41: The word “cues” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. hints
- B. recognition
- C. relaxation
- D. fun

Question 42: Which of the following is NOT supported by the passage?

- A. A memory is kept alive through constant repetition.
- B. Multiple choice exams are the most difficult.
- C. The working memory is the same as the short-term memory.
- D. Cues help people to recognize information.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: I would rather that they not travel during the bad weather, but they insist that they must return

- A B C D

home today.

Question 44: The better you are at English, the more chance you have to get a job.

- A B C D

Question 45: One of the greatest factors hindering efficient farming and agricultural development since the war

- A B C

have been the lack of information.

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: If I were in your shoes, I would let him go.

- A. I suggest that you let him go.
- B. I was wearing your shoes and would like to let him go.
- C. I advise you to wear your shoes and let him go.
- D. I would like to be in your shoes so I could let him go.

Question 47: Our plans for an excursion to London have been spoilt by the weather.

- A. Because of the bad weather, our excursion to London was put off later.
- B. Our plans for an excursion to London have fallen through because the weather was so bad.
- C. The bad weather was the reason that made our excursion to London have been fallen over.
- D. Our plans for an excursion have fallen away because the weather was bad.

Question 48: Unlike her friends, she disagreed strongly with the idea of moving abroad.

- A. Her friends were in favor of the idea of moving abroad - that is why she disagreed strongly with them.
- B. Different from her friends, she was opposed to the idea of moving abroad.
- C. She disliked her friends, and didn't support the idea of moving abroad.
- D. She disagreed strongly with her friends, who came up with the idea of moving abroad.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: They are my two sisters. They aren't teachers like me.

- A. Unlike me, neither of my two sisters aren't teachers.
- B. They are my two sisters, both of those are teachers like me.
- C. They are my two sisters, neither of whom is teacher like me.
- D. Unlike me, both of my two sisters are teachers.

Question 50: The student next to me kept chewing gum. That bothered me a lot.

- A. The student next to me kept chewing gum, that bothered me a lot.
- B. The student next to me kept chewing gum, which bothered me a lot.
- C. The student next to me kept chewing gum bothering me a lot.
- D. The student next to me kept chewing gum bothered me a lot.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 4**

(Đề thi có 06 trang)
(Đề có lời giải)

ĐỀ DỰ ĐOÁN THPT QUỐC GIA 2020

Môn: Tiếng Anh
Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. arrested ed B. reserved ed C. mended ed D. crowded ed

Question 2: A. dome B. comb C. home D. tomb

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. image B. envy C. cover D. predict

Question 4: A. vacancy B. delicious C. calculate D. furniture

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: Could I borrow a few pounds? I'm a bit _____ at the moment.

A. comfortable B. tight C. wealthy D. hard-up

Question 6: The sun affects my _____ when I'm driving, so I always wear sunglasses.

A. view B. image C. scene D. vision

Question 7: The headmaster at my last school was a stern disciplinarian and made sure we _____ the line.

A. toed B. drew C. faced C. touched

Question 8: The experimental play was only a _____ success, which disappointed the playwright.

A. local B. reserved C. qualified D. cautious

Question 9: Although I did not totally agree _____ feminists' policies, I certainly admired their audacity, dedication and courage.

A. for B. with C. along D. up

Question 10: WHO's main activities are carrying out research on medical _____ and improving international health care.

A. develop B. developing C. development D. develops

Question 11: The labourers decided to down _____ in support of their sacked workmate.

A. equipment B. apparatus C. tools D. instruments

Question 12: The replacement of shops such as the groceries' and chemist's by cafes _____ the housewives with insufficient facilities for shopping.

A. leave B. have left C. has left D. to have left

Question 13: _____ the lesson well, Adrian couldn't answer the teacher's question.

A. Didn't prepare B. Having prepared C. Preparing not D. Not preparing

Question 14: Ann offered _____ after our children while we were out.

A. look B. to look C. looking D. look to

Question 15: Tourists _____ to make campfires in National parks.

- A. do not allow B. aren't allowed C. won't allow D. isn't allowed

Question 16: - "I locked myself out of my apartment. I didn't know what to do."

- "You _____ your roommate."

- A. need have called B. could have called C. would have called D. must have called

Question 17: Feeling sleepy, the driver stopped _____ a coffee.

- A. to drink B. drank C. drinking D. drunk

Question 18: Never say that again, _____?

- A. don't you B. will you C. do you D. won't you

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: She had such a bad cold that I was not surprised she dozed off in the middle of the afternoon.

- A. took medicine B. fell asleep C. felt tired D. went home early

Question 20: John and Mary worked on their garden with such zeal this summer that they grew more tomatoes than they could eat.

- A. fertilizers B. garden tools C. unwillingness D. enthusiasm

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: Researchers in meteorology persevere in studying and predicting tsunami behavior.

- A. reach agreement B. get into disagreement C. have different ideas D. give up completely

Question 22: The opposition in parliament accused the government of playing games and refusing to accept the seriousness of the situation.

- A. being light hearted B. being serious C. being reckless D. being strict

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: - Mai: "That millions of people attended General Vo Nguyen Giap's funeral made a special impression on almost every foreigner."

- Lan: "_____."

- A. My pleasure B. Me neither C. I'm afraid I can't D. I'll say

Question 24: - John: "You have a good voice! You sang so beautifully!"

- Linda: "_____."

- A. Don't joke me B. Your compliment isn't correct
C. Your compliment is encouraging D. Better than you are thinking

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

Memory is at the heart of our sense of personal identity. If we did not have memory, we would not be (25) _____ of our relationships with other people and would have no (26) _____ that we had had any past at all. And without memory we would have no knowledge on which to base our present and future.

Memory consists of three processes: registration, retention and recall. Registration happens when we consciously notice something. Retention is the next stage, when we keep something we have noticed in our

minds for a certain period of time. Finally, recall occurs when we (27) _____ think about some of these things that are stored in our minds.

Every day we are subjected to a vast amount of information. If we (28) _____ every single thing we had ever seen or heard, life would be impossible. (29) _____, our brains have learnt to register only what is of importance.

- Question 25: A. familiar B. aware C. informed D. acquainted
Question 26: A. view B. suggestion C. belief D. idea
Question 27: A. active B. inactive C. actively D. activation
Question 28: A. remember B. remembered C. remembering D. have remembered
Question 29: A. However B. Nevertheless C. Consequently D. Meanwhile

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Although most universities in the United States are on a semester system, which offers classes in the fall and spring, some schools observe a quarter system comprised of fall, winter, spring, and summer quarters. The academic year, September to June, is divided into three quarters of eleven weeks each beginning in September, January, and March; the summer quarter, June to August, is composed of shorter sessions of vary length.

There are several advantages and disadvantages to the quarter system. On the plus side, students who wish to complete their degrees in less than the customary four years may take advantage of the opportunity to study year round by enrolling in all four quarters. In addition, although most students begin their programs in the fall quarter, they may enter at the beginning of any other quarters. Finally, since the physical facilities are kept in operation year round, the resources are used effectively to serve the greatest number of students. But there are several disadvantages as well. Many faculty complain that eleven-week term is simply not enough for them to cover the material required by most college courses. Students also find it difficult to complete the assignments in such a short period of time.

In order to combine the advantages of the quarter system with those of the semester system some colleges and universities have instituted a three-term trimester system. In fourteen weeks, faculty and students have more time to cover material and finish course requirements, but the additional term provides options for admission during the year and accelerates the degree programs for those students who wish to graduate early.

Question 30: Which of the following would be the best title for this passage?

- A. The Semester System B. The Academic Year
C. Universities in the United States D. The Quarter System

Question 31: The word "customary" in paragraph 2 could best be replaced by _____.

- A. traditional B. agreeable C. limited D. length

Question 32: When may students begin studying in a school that uses a quarter system?

- A. Summer semester only B. At the beginning of the academic year
C. At the beginning of any quarter D. September

Question 33: The word "them" in paragraph 2 refers to _____.

- A. material B. faculty C. courses D. weeks

Question 34: Which of the following characteristics does NOT apply to trimesters?

- A. They provide more options for admission. B. They allow students to graduate early.
C. They last eleven weeks. D. They are long enough to cover the course material.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

It weighed about 10,000 tons, entered the atmosphere at a speed of 64,000 km/h and exploded over a city with a **blast** of 500 kilotons. But on 15 February 2013, we were lucky. The meteorite that showered pieces of rock over Chelyabinsk, Russia, was relatively small, at only about 17 metres wide. Although many people were injured by falling glass, the damage was nothing compared to what had happened in Siberia nearly one hundred years ago. Another relatively small object (approximately 50 metres in diameter) exploded in mid-air over a forest region, flattening about 80 million trees. If it had exploded over a city such as Moscow or London, millions of people would have been killed.

By a strange coincidence, the same day that the meteorite terrified the people of Chelyabinsk, another 50m-wide asteroid passed relatively close to Earth. Scientists were expecting that visit and know that the asteroid will return to fly close by us in 2046, but the Russian meteorite earlier in the day had been too small for anyone to spot. Most scientists agree that comets and asteroids pose the biggest natural threat to human existence. It was probably a large asteroid or comet colliding with Earth which **wiped out** the dinosaurs about 65 million years ago. An enormous object, 10 to 16 km in diameter, struck the Yucatan region of Mexico with the force of 100 megatons. That is the equivalent of one Hiroshima bomb for every person alive on Earth today.

Many scientists, including the late Stephen Hawking, say that any comet or asteroid greater than 20 km in diameter that hits Earth will result in the complete destruction of complex life, including all animals and most plants. As we have seen, even a much smaller asteroid can cause great damage.

The Earth has been kept fairly safe for the last 65 million years by good fortune and the massive gravitational field of the planet Jupiter. Our cosmic guardian, with its stable circular orbit far from the sun, sweeps up and scatters away most of the dangerous comets and asteroids which might cross Earth's orbit. After the Chelyabinsk meteorite, scientists are now monitoring potential hazards even more carefully but, as far as they know, there is no danger in the foreseeable future.

(Adapted from British Council Learning English Teens)

Question 35: Which could be the best title for the passage?

- | | |
|--|------------------------------|
| A. The Russian Meteorite: A Disaster | B. A Strange Coincidence |
| C. Meteorite Killed Millions Of People | D. The End Of Life On Earth? |

Question 36: The word "**It**" in paragraph 1 refers to _____.

- | | | | |
|---------|--------------|---------|-----------|
| A. Rock | B. Meteorite | C. City | D. Object |
|---------|--------------|---------|-----------|

Question 37: The word "**blast**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- | | | | |
|--------------|--------------|----------|-----------|
| A. explosion | B. collision | C. event | D. crisis |
|--------------|--------------|----------|-----------|

Question 38: It can be inferred from the first paragraph that the Siberian meteorite _____.

- | | |
|--|--|
| A. could have been much worse | B. caused many deaths due to falling glass |
| C. was not as destructive as the one in Russia | D. was greatly reduced by the early warning system |

Question 39: On the same day as the meteorite exploded over Chelyabinsk, _____.

- | |
|---|
| A. scientists realized that an even bigger asteroid could hit the Earth |
| B. an asteroid terrified the people of Chelyabinsk |
| C. scientists spotted many other asteroids around the Earth |
| D. there was another unrelated asteroid event |

Question 40: The word "**wiped out**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

- | | | | |
|-----------|-----------|--------------|---------|
| A. killed | B. rubbed | C. destroyed | D. fell |
|-----------|-----------|--------------|---------|

Question 41: According to the last paragraph, scientists say that _____.

- A. their early warning systems will protect us
- B. a meteorite is likely to hit Earth sooner or later
- C. all the possible dangers are being monitored carefully
- D. we are not in any danger for the moment

Question 42: All of the following statements are true EXCEPT _____.

- A. Earth has been relatively safe thanks to luck and the protective force of another planet from our solar system
- B. comets and asteroids could put an end to all plant and animal life on Earth
- C. a small asteroid can still cause a lot of damage
- D. millions of people were killed in an explosion of a meteorite in Moscow and London

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: I'd like to see him in my office the moment he will arrive.

A B C D

Question 44: Professor Jones said that a good way to improve your language are learning to practise it.

A B C D

Question 45: Happy people find it easily to get to sleep and they sleep soundly.

A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: Nobody is allowed to enter the area without permission.

- A. You can enter the area if you ask for permission.
- B. You can't enter the area under any circumstances.
- C. You can't enter the area without allowance.
- D. You are not allowed to enter the area because of the permission.

Question 47: "I claim that you took my money," she said to the housekeeper.

- A. She insisted on the housekeeper taking her money.
- B. She admitted the housekeeper having taken her money.
- C. She warned the housekeeper against taking her money.
- D. She accused the housekeeper of having taken her money.

Question 48: If you hadn't cheated in the exam, you wouldn't be punished now.

- A. You were not punished as you didn't cheat in the exam.
- B. You didn't cheat in the exams so as not to be punished.
- C. Don't cheat in the exam and you won't be punished.
- D. You cheated in the exam, so you are punished.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: I didn't pay attention to the teacher. I failed to understand the lesson.

- A. Although I paid attention to the teacher, I failed to understand the lesson.
- B. I would have understood the lesson if I had failed to pay attention to the teacher.

C. I would have understood the lesson if I had paid attention to the teacher.

D. Unless I failed to understand the lesson, I would pay attention to the teacher.

Question 50: Pete had acquired the money through hard work. He was reluctant to give it away.

A. Having acquired the money through hard work, Pete was reluctant to give it away.

B. Although Pete had acquired the money through hard work, he was reluctant to give it away.

C. Having worked hard to earn the money, it couldn't be given away by Pete.

D. Pete had acquired the money through hard work so that he was reluctant to give it away.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 5**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ DỰ ĐOÁN THPT QUỐC GIA 2020

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. killed B. cured C. crashed D. waived

Question 2: A. together B. worthy C. ethnic D. though

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. example B. sensible C. continue D. contestant

Question 4: A. explain B. involve C. control D. purpose

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: Certain pessimists feel that a nuclear war in our time is _____.

A. inevitable B. illicit C. disconcerting D. impossible

Question 6: The _____ disagreed with the referee's decision and interrupted the football match.

A. viewers B. audience C. spectators D. onlookers

Question 7: Jack was disappointed not to be promoted as he was given to _____ that the job would be his.

A. know B. realise C. understand D. say

Question 8: Don't take it as _____ that you'll be promoted in your job; other colleagues stand a good chance too.

A. fixed B. read C. standard D. word

Question 9: When my new motor kept breaking down, I knew I'd been taken for a _____ by the second-hand car salesman.

A. drive B. walk C. ride D. stroll

Question 10: On his third try, he succeeded _____ passing his driving test.

A. in B. on C. at D. to

Question 11: One of the tasks of the Red Cross is also to support local _____ care projects.

A. health B. healthy C. healthful D. healthily

Question 12: On Friday afternoons our teacher sometimes lets us _____ home early.

A. go B. to go C. going D. went

Question 13: The people _____ for the bus in the rain are getting wet.

A. waiting B. to wait C. waited D. wait

Question 14: The woman asked _____ get lunch at school.

A. can the children B. if the children can C. whether the children could D. could the children

Question 15: You wouldn't mind if I turned the volume up a little, _____?

A. didn't I B. did you C. would you D. wouldn't you

Question 16: He'd rather read newspaper than _____ to his wife.

- A. talk B. to talk C. talking D. talked

Question 17: We _____ have to go shopping again today if you had bought enough supplies yesterday.

- A. didn't B. don't C. won't D. wouldn't

Question 18: You can go to the party on Saturday night _____ you're back home by midnight.

- A. therefore B. provided C. in case D. unless

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: I think your best plan is to hold off making a decision until you know if you have passed the examination.

- A. delay B. consider C. stay D. think

Question 20: When their rent increased from \$200 to \$400 a month, they protested against such a tremendous increase.

- A. light B. difficult C. huge D. tiring

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: By the 1600s, colonial shipbuilders were strong competitors in the shipbuilding industry and helped to propel heavy transatlantic commerce.

- A. inspire B. impede C. enhance D. generate

Question 22: His wife never lets him do what he wants and as a result he leads a dog's life.

- A. eats what he can B. has a happy life C. never sleeps D. remains quiet

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: Jennifer and Katherine are having a discussion about supermarkets and traditional markets.

- Jennifer: "I believe that supermarkets are much better than traditional markets."

- Katherine: "_____. Each has its own features."

- A. I couldn't agree with you more B. That's completely true
C. I disagree with you D. I can't help thinking the same

Question 24: - "Hello, I'd like to speak to Mr. Green, please."

- "_____"

- A. I'm afraid I don't know. B. I'm sorry. I'll call again later.
C. Sorry. Can you take a message? D. Sure, I'll put you through.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

According to the European Pizza-makers' Association, making a good pizza is not a straightforward skill to learn. The ingredients seem very simple: flour, yeast, water and a bit of salt. (25) _____, water and flour can easily turn into a rather unappetizing gluey mix, and anyone who has eaten a poor quality pizza will know how (26) _____ it can make your stomach feel.

"In Italy, 70 percent of pizza makers could improve on their product, not to mention all the pizza makers around the world who provide uneatable meals," says Antonio Primiceri, the Association's founder. He has now

started a pizza school in an attempt to (27) _____ the reputation of this traditional dish. As part of an intensive course, the students at Mr Primiceri's school are taught to avoid common mistakes, produce a good basic mixture, add a tasty topping and cook the pizza properly. "Test the finished pizza by breaking the crust," advises Mr. Primiceri. "If the soft part inside the pizza is white, clean and dry, it's a good pizza. If it is not like this, the pizza will (28) _____ your stomach. You will feel (29) _____ full and also thirsty."

- Question 25: A. However B. Despite C. Although D. Conversely
Question 26: A. badly B. bad C. good D. well
Question 27: A. hold B. deliver C. return D. save
Question 28: A. worry B. upset C. ache D. depress
Question 29: A. comfortable B. comfortably C. uncomfortably D. uncomfortable

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

A pioneering study by Donald Appleyard made the **astounding** discovery that a sudden increase in the volume of traffic through an area affects people in the way that a sudden increase in crime does. Appleyard observed **this** by finding three blocks of houses in San Francisco that looked much alike and had the same kind of middle-class and working-class residents, with approximately the same ethnic mix. The difference was that only 2,000 cars a day ran down Octavia Street (LIGHT street, in Appleyard's terminology) while Gough Street (MEDIUM street) was used by 8,000 cars daily, and Franklin Street (HEAVY street) had around 16,000 cars a day. Franklin Street often had as many cars in an hour as Octavia had in a day.

Heavy traffic brought with it danger, noise, fumes and soot, directly, and trash secondarily. That is, the cars didn't bring in much trash, but when trash accumulated, residents seldom picked it up. The cars, Appleyard determined, reduced the amount of territory residents felt responsible for. Noise was a constant intrusion into their homes. Many Franklin Street residents covered their doors and windows and spent most of their time in the rear of their houses. Most families with children had already left.

Conditions on Octavia Street were much different. Residents picked up trash. They sat on their front steps and chatted with neighbours. They had three times as many friends and twice as many acquaintances as the people on Franklin.

On Gough Street, residents said that the old feeling of community was disappearing as traffic increased. People were becoming more and more preoccupied with their own lives. A number of families had recently moved and more were considering. Those who were staying expressed deep regret at the destruction of their community.

- Question 30: The word "**astounding**" in line 1 is closest in meaning to _____.
A. startling B. disappointing C. dubious D. alternative
Question 31: The word "**this**" in paragraph 1 probably refers to _____.
A. the traffic B. a street C. the difference D. a discovery
Question 32: The three streets mentioned in this passage are different in that _____.
A. they are in different cities
B. the residents are of different ethnic backgrounds
C. they have varying amounts of traffic
D. the income levels of the residents vary considerably

Question 33: The author's main purpose in the second paragraph is to _____.

- A. discuss the problem of trash disposal
- B. point out the disadvantage of heavy traffic
- C. propose an alternate system of transportation
- D. suggest ways to cope with traffic problems

Question 34: Which of the following is NOT a statement you would expect from a resident of Gough Street?

- A. People on this street are unhappy because the neighborhood is deteriorating.
- B. People on this street think mostly of themselves.
- C. People on this street have more and more space for which they feel responsible.
- D. A number of people are preparing to leave this street.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

The concept of being environmentally conscious, or "green", has become more **prevalent** in twenty first-century U.S culture. It has begun to affect the manufacturing of everything from non-toxic household cleaning products to motor vehicles powered by alternative sources of energy. However, one way of being "green" that is perhaps not as apparent to the viewer but of equal importance in being environmentally conscious, is the construction of buildings that are considered "sustainable". Sustainable buildings are those that do not impose on the environment or rely on the over-utilization of energy or natural resources. There are four main principles of sustainability, which includes consideration of the health and stability of all living things and their environmental diversity, as well as the economic opportunities of humanity.

Sustainable architecture consists of environmentally conscious design techniques. In the past, the demolition of an old building meant that all or most of the debris of the building would end up in a landfill or a waste disposal site. Today, architects can plan and design a building that uses recycled materials, such as wood, concrete, stone, or metal. These materials are **salvaged** from the demolition of an older building and can be appropriately incorporated into a new construction. Architects and construction supervisors may also choose to recycle more organic parts of demolished buildings, such as wooden doors, windows and other glass, ceramics, paper, and textiles.

A problem that has often arisen has been with how a site crew-whether it is demolition or construction crew - determines and sorts what is "waste" and what is recyclable. Architects and environmental scientists have to decide whether or not a material is appropriate for use in new construction and how it will impact the environment. They must evaluate the materials from the demolition and determine what those materials contain, and if **they** meet the standards set by the U.S. government's Environmental Protection Agency (the EPA). If the debris from the demolition contains hazardous materials that are harmful to the environment or to the consumer, such as asbestos, then the material is not salvageable. Use of the asbestos for insulation and as a form of fire retardation in buildings and fabrics was common in the nineteenth century. Asbestos was once used in shingles on the sides of buildings, as well as in the insulation in the interior walls of homes or other construction. In new "green" construction, insulation that once asbestos-based can be replaced with recycled denim or constructed with cellulose-a fibrous material found in paper products. The same assessment applies to wood or wallboard painted with toxic lead-based paints. In addition, gas-flow regulators and meters on both water and gas heating systems constructed prior to 1961 must be carefully evaluated to determine that they do not contain dangerous substances such as mercury. Mercury can be harmful to humans and the environment if it is spilled during the removal of these devices.

Question 35: What does the passage mainly discuss?

- A. How choosing materials is not easily determined on a site
- B. Which materials are harmful to humans and the environment
- C. Being environmentally conscious in construction
- D. How to build sustainable buildings

Question 36: The word “prevalent” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. rare
- B. unusual
- C. widespread
- D. valuable

Question 37: In paragraph 1, the author implies that _____.

- A. some companies manufacture vehicles that are not powered by gasoline
- B. the concept of being green has not influenced manufacture
- C. uses of alternative energy are apparent to the consumer
- D. all buildings impose on the environment

Question 38: According to paragraph 1, which of the following is true?

- A. All construction follows the concept of sustainable architecture.
- B. Sustainable buildings do not overuse electricity, oil, or gas.
- C. Today’s cleaning products and appliances harm the environment.
- D. Construction of “green” buildings is an old idea.

Question 39: In paragraph 2, the word “salvaged” is closest in meaning to _____.

- A. lost
- B. destroyed
- C. buried
- D. saved

Question 40: According to paragraph 2, environmentally conscious design incorporates _____.

- A. safe, organic, recycled materials
- B. new wood, stone, or concrete
- C. debris from a demolished building
- D. materials from a landfill

Question 41: The word “they” in paragraph 3 refers to _____.

- A. the EPA
- B. the site crew
- C. architects and environmental scientists
- D. the materials from the demolition

Question 42: In paragraph 3, the author mentions all of the following hazardous materials found in debris from a demolition site EXCEPT _____.

- A. cellulose
- B. mercury
- C. asbestos
- D. lead

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: A fiber-optic cable across the Pacific went into service in April 1989, link the United States and Japan.

- A
- B
- C
- D

Question 44: Only when the teacher phoned her that she knew the truth about her son.

- A
- B
- C
- D

Question 45: With this type of exercise, reading the questions first and then read the text to find the correct answer.

- A
- B
- C
- D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: Strong as he is, he still can’t lift that box.

- A. He’s very strong, but he still can lift that box.
- B. However strong he is, he still can’t lift that box.

C. He still can't lift that box because he's not as strong.

D. The box was too heavy for him to lift.

Question 47: He didn't work hard enough, so he failed in the exam.

A. The reason why he failed in the exam was that he didn't work hard enough.

B. The reason he failed in the exam was because he didn't work hard enough.

C. The reason for him to fail in the exam was that he didn't work hard enough.

D. The reason why he failed in the exam that was he didn't work hard enough.

Question 48: Everyone started complaining the moment the announcement was made.

A. Only when everyone started complaining was the announcement made.

B. Everyone started complaining that the announcement was made.

C. No sooner had everyone started complaining than the announcement was made.

D. As soon as the announcement was made, everyone started complaining.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: Seth informed us of his retirement from the company. He did it when arriving at the meeting.

A. Only after his retiring from the company did Seth tell us about his arrival at the meeting.

B. Not until Seth said to us that he would leave the company did he turn up at the meeting.

C. Hardly had Seth notified us of his retiring from the company when he arrived at the meeting.

D. No sooner had Seth arrived at the meeting than we were told about his leaving the company.

Question 50: "American Idiot" sold over 10 million CDs. It was recorded by Green Day.

A. Green Day recorded "American Idiot" in 10 milion CDs.

B. "American Idiot" recorded by Green Day sold over 10 million CDs.

C. "American Idiot" that Greenday sold was made into over 10 millions CDs.

D. Green Day sold over 10 millions CDs to "American Idiot".

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 6**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ DỰ ĐOÁN THPT QUỐC GIA 2020

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. allow B. below C. slowly D. tomorrow

Question 2: A. tells B. talks C. stays D. steals

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. energy B. ancestor C. continent D. provision

Question 4: A. parent B. attempt C. women D. campus

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: Mike _____ the tone of the formal dinner by appearing in a pair of ripped jeans and an old Tshirt.
A. set B. lowered C. degraded D. put

Question 6: It takes a lot of _____ and patience to learn how to play a musical instrument.
A. effort B. trial C. experiment D. attempt

Question 7: The new staff went to great _____ to complete a high quality presentation.
A. pains B. efforts C. torment D. difficulty

Question 8: I don't know how I can _____ up the courage to tell him the awful news.
A. pick B. pluck C. store D. set

Question 9: Bright children who are _____ on the uptake may get bored easily if they are not stimulated enough at school.
A. swift B. fast C. quick D. rapid

Question 10: _____ entering the hall, he found everyone waiting for him.
A. On B. At C. With D. Of

Question 11: It is _____ to cross the sea in a small boat.
A. danger B. endanger C. dangerous D. endangered

Question 12: He reminded me _____ to give the book back to John.
A. not forget B. not to forget C. not forgot D. not forgetting.

Question 13: I considered _____ the job but in the end I decided against doing it.
A. to take B. taking C. to be take D. took

Question 14: If the fog gets any thicker, they _____ to cancel the game altogether.
A. had to decide B. have decided C. will have to decide D. would have had to decide

Question 15: She is tired because she _____ all day.
A. is studied B. has been studying C. had been studying D. studied

Question 16: - “Theo didn’t understand it.” - “_____.”

- A. So did I B. I did too C. I did either D. Neither did I

Question 17: Let’s begin our discussion now, _____?

- A. will we B. don’t we C. won’t we D. shall we

Question 18: While _____ to help Tim with his math, I got impatient because he wouldn’t pay attention to what I was saying.

- A. I am trying B. having tried C. I try D. trying

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: I hadn’t bargained for there being so much traffic, so I was late for work.

- A. considered the possibility of B. driven slowly
C. driven fast D. got up early

Question 20: It was a minute crack in the motor block that ruined the car.

- A. hidden B. multiple C. many-sided D. very small

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: They could decipher the tablets because the language was a Semitic one that scholars had first translated a decade ago.

- A. encode B. decode C. interpret D. explain

Question 22: I told him to invest it wisely, which Alex did. He bought a ticket for the lottery and his ship came home because he won the jackpot.

- A. lost his money B. got a lot of money C. had good luck D. changed his mind

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: George and Frankie are talking about a TV programme.

- George: “This programme is really interesting and educational.”

- Frankie: “_____”

- A. How interesting! B. That’s so true!
C. Yes, you can do it. D. Your opinion is unsatisfactory.

Question 24: Julia is at the drugstore.

- Julia: “Can I have this prescription filled please?”

- Pharmacist: “_____. Can I have a look at it please?”

- A. Sure B. Of course not C. No thanks D. That’s very kind of you

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

Every year, the village of Pettineo celebrates its unique arts festival. For a few days each summer, artists from all over Europe gather at this village near the north coast of Sicily to enjoy the (25) _____ atmosphere. During their stay, the artists get together with the local people to paint a one-kilometre long picture that runs the (26) _____ of the high street. Once the painting is done, each visiting artist joins a local family for a big lunch and, (27) _____ the meal, the family receives the section of the painting that the artist has painted.

As a result, (28) _____ few villagers are rich, almost every home has at least one painting by a well-known European artist. Visitors to the village are eagerly invited into homes to see these paintings. The festival was the idea of Antonio Presti, a local businessman who set it up four years ago. Since then, Pettineo has become a sort of domestic art museum in (29) _____ any visitor can ring a doorbell, go into a house and admire a painting. In addition to this exhibition of paintings in people's homes, for those who have time to spare, there is an opportunity to wander through the display of huge sculptures in the village square.

Question 25: A. creativity B. creatively C. creative D. creation

Question 26: A. area B. measure C. size D. length

Question 27: A. in common with B. in place of
C. in exchange for D. in addition to

Question 28: A. since B. though C. because D. providing that

Question 29: A. what B. where C. which D. whom

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

The Singapore Science Center is located on a six-hectare site in Jurong. At the center we can discover the wonder of science and technology in a fun way. Clap your hands and colorful bulbs will light up. Start a wheel spinning and it will set off a fan churning. It is a place to answer our curiosity and capture our imagination.

The center features over four hundred exhibits covering topics like solar radiation, communications, electronics, mathematics, nuclear energy and evolution. **It** aims to arouse interest in science and technology among us and the general public. The center is the first science center to be established in South East Asia. It was opened in 1977 and it now receives an average of one thousand two hundred visitors a day. The exhibits can be found in four exhibition galleries. They are the Lobby, Physical Sciences, Life Science, and Aviation. These exhibits are renewed annually so as to encourage visitors to make return visits to the center.

Instead of the usual "**Hand off**" notices found in exhibition halls, visitors are invited to touch and feel the exhibits, push the buttons, turn the cranks or pedals. This is an interesting way to learn science even if you hate the subject. A Discovery Center was built for children between the ages of three and twelve. This new exhibition gallery was completed in 1985. Lately this year a stone-age exhibit was built. It shows us about the animals and people which are extinct.

Question 30: What can be the best title of the passage?

- A. Singapore Science Center B. Discovery Center
C. Physical Sciences D. Science Center

Question 31: The word "**It**" in paragraph 2 refers to _____.

- A. The general public B. The center C. Solar radiation D. Evolution

Question 32: It is stated in paragraph 2 that _____.

- A. the Singapore Science Center makes people interested in science and technology
B. only students can visit the center
C. there are only several exhibits in the science center
D. visitors don't want to come back to the center

Question 33: What does "**Hand off**" in paragraph 3 mean?

- A. Touch B. Don't stand on C. Don't touch D. Keep away

Question 34: What is NOT true according to the passage?

- A. The center is located in Jurong.
- B. There are four exhibition galleries in the center.
- C. The exhibits are renewed every year.
- D. The Singapore Science Center is the biggest in Asia.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

All mammals feed their young. Beluga whale mothers, for example, nurse their calves for some twenty months, until they are about to give birth again and their young are able to find their own food. The behavior of feeding of the young is built into the reproductive system. It is a nonselective part of parental care and the defining feature of a mammal, the most important thing that mammals – whether marsupials, platypuses, spiny anteaters, or placental mammals – have in common.

But not all animal parents, even those that tend their offspring to the point of hatching or birth, feed their young. Most egg-guarding fish do not, for the simple reason that their young are so much smaller than the parents and eat food that is also much smaller than the food eaten by adults. In reptiles, the crocodile mother protects her young after they have hatched and takes them down to the water, where they will find food, but she does not actually feed them. Few insects feed their young after hatching, but some make other arrangement **provisioning** their cells and nests with caterpillars and spiders that they have paralyzed with their venom and stored in a state of suspended animation so that their larvae might have a supply of fresh food when they hatch.

For animals other than mammals, then, feeding is not intrinsic to parental care. Animals add it to their reproductive strategies to give them an **edge** in their lifelong quest for descendants. The most vulnerable moment in any animal's life is when it first finds itself completely on its own, when it must forage and fend for itself. Feeding postpones that moment until a young animal has grown to such a size that it is better able to cope.

Young that are fed by their parents become nutritionally independent at a much greater fraction of their full adult size. And in the meantime those young are shielded against the vagaries of fluctuating or difficult-to-find supplies. Once a species does take the step of feeding its young, the young become totally dependent on the extra effort. If both parents are removed, **they** generally do not survive.

Question 35: What does the passage mainly discuss?

- A. The care that various animals give to their offspring
- B. The difficulties young animals face in obtaining food
- C. The methods that mammals use to nurse their young
- D. The importance among young mammals of becoming independent

Question 36: The author lists various animals in the first paragraph to _____.

- A. contrast the feeding habits of different types of mammals
- B. describe the process by which mammals came to be defined
- C. emphasize the point that every type of mammal feeds its own young
- D. explain why a particular feature of mammals is nonselective

Question 37: What can be inferred from the passage about the practice of animal parents feeding their young?

- A. It is unknown among fish.
- B. It is unrelated to the size of the young.
- C. It is dangerous for the parents.
- D. It is common among mammals.

Question 38: The word "**provisioning**" in the second paragraph is closest in meaning to _____.

- A. supplying
- B. preparing
- C. building
- D. expanding

Question 39: According to the passage, how do some insects make sure their young have food?

- A. By storing food near their young
- B. By locating their nests or cells near spiders and caterpillars
- C. By searching for food some distance from their nest
- D. By gathering food from a nearby water source

Question 40: The word “edge” in the third paragraph is closest in meaning to _____.

- A. opportunity
- B. advantage
- C. purpose
- D. rest

Question 41: According to the passage, young animals are most defenceless when _____.

- A. their parents are away searching for food
- B. their parents have many young to feed
- C. they are only a few days old
- D. they first become independent

Question 42: The word “they” in the third paragraph refers to _____.

- A. species
- B. supplies
- C. the young
- D. parents

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: A liquid that might be a poor conductor when pure is often used to make solutions that readily transmits electricity.

- A
- B
- C

D

Question 44: Jack had to skip breakfast; otherwise, he will be late for class.

- A
- B
- C
- D

Question 45: In the short term we can manage but eventually we will have to consider to take on extra staff.

- A
- B
- C
- D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: Although they are busy at work, they try to find time for their children.

- A. They are so busy at work that they cannot find time for their children.
- B. Busy at work as they are, they try to find time for their children.
- C. Busy as they work, they try to find time for their children.
- D. They rarely have time for their children because they are busy at work.

Question 47: Jenny is so creative that we all can rely on her for original ideas.

- A. Being creative, we all can rely on Jenny for original ideas.
- B. Creative as Jenny is, we all can rely on her for original ideas.
- C. So creative is Jenny that we all can rely on her for original ideas.
- D. Jenny is such creative girl that we all can rely on her for original ideas.

Question 48: People rumoured that he had died in the battle.

- A. He was rumoured to die in the battle.
- B. He was rumoured to be died in the battle.
- C. He was rumoured to has died in the battle.
- D. He was rumoured to have died in the battle.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: I am tired of staying up late last night studying. I am also worried about today's test.

- A. I am not only tired of staying up late last night studying and worried about today's test also.
- B. Tired from staying up late last night studying, today's test also makes us worried.
- C. Not only am I tired of staying up late last night studying, but I am also worried about today's test.
- D. Because I am worried about today's test, I stayed up late last night studying.

Question 50: Our flight was delayed. We decided to spend time at the duty-free shops.

- A. As our flight was delayed, we decided to spend time at the duty-free shops.
- B. We have been spending time at the duty-free shops since our flight was delayed.
- C. We decided to spend time at the duty-free shops in case our flight was delayed.
- D. Although our flight was delayed, we decided to spend time at the duty-free shops.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 7**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ DỰ ĐOÁN THPT QUỐC GIA 2020

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. hour B. hectic C. highlight D. handle

Question 2: A. changes B. romances C. matches D. dates

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. comprehend B. entertain C. develop D. inroduce

Question 4: A. survive B. advent C. rescue D. pizza

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: The general _____ for men in the 1970s was to have long hair and sideburns.

A. fashion B. trend C. custom D. routine

Question 6: The King was forced to _____ his right to the throne when he married a divorcee.

A. extract B. refuse C. renounce D. retract

Question 7: I've _____ so many hints about that money he owes me. I'll simply have to come out and ask him for it.

A. played B. said C. dropped D. offered

Question 8: She's a very strict teacher. If any of her students step out of _____, she gets really angry.

A. place B. order C. line D. position

Question 9: Applications for the course are coming in thick and _____.

A. thin B. fast C. quick D. skin

Question 10: Instead _____ petrol, cars will only run _____ solar energy and electricity.

A. of – on B. of – by C. in – over D. from – upon

Question 11: The International Red Cross helps people in need without any discrimination based on _____, race, religion, class or political opinions.

A. national B. nationally C. nationality D. native

Question 12: "I understand you don't like opera. _____, I go at least once a month."

A. On contrast B. In contrast C. In the contrast D. On the contrast

Question 13: By the time the software _____ on sale next month, the company _____ \$2 million on developing it.

A. went – had spent B. will go – has spent
C. goes – will spend D. goes – will have spent

Question 14: She wondered _____ her father looked like now, after so many years away.

- A. how B. whose C. that D. what

Question 15: Kelly wanted to have a live band _____ at her wedding.

- A. to be played B. play C. played D. been playing

Question 16: _____ anything suspicious arise, please let me know at once.

- A. Should B. Would C. Can D. Did

Question 17: Dr. Smith is the person in _____ I don't have much confidence.

- A. him B. whom C. who D. that

Question 18: "Did you have _____ nice holiday?" – "Yes, it was _____ best holiday I have ever had."

- A. a – the B. the – the C. the – a D. a – a

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: She tried very hard not to dwell on the death of her husband.

- A. remember B. benefit from C. forget D. think too much about

Question 20: A hundred dollars will suffice to buy a home computer.

- A. be saved B. be charged C. be suffered D. be enough

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: The fact that white light is composed of various wavelengths may be demonstrated by dispersing a beam of light through a prism.

- A. scattering B. distributing C. ejecting D. gathering

Question 22: His problem really was that he had tried very hard to be as successful as the rest of the people in his street. He is trying to keep up with the Joneses.

- A. to be at a lower level than his neighbours B. to travel at the same speed as his neighbours
C. to run as fast as his neighbours D. to reach the same level as his neighbours

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: - "I think the teacher should give us more exercises."

- "_____."

- A. Yes, let's B. OK
C. That's rubbish D. That's just what I was thinking

Question 24: - "Make yourself at home!"

- "_____"

- A. Yes. Can I help you? B. Not at all. Don't mention it.
C. Thanks. The same to you. D. That is very kind. Thank you!

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

Most artists who create three-dimensional objects, rather than paintings or drawings make use of materials like stone or metal in their work. An exhibition has just opened at the Bowes Museum in England, however, where re-creations of sculptures carved from a very different material, sugar, are on (25) _____.

To understand the development of this art form, you must go back 500 years, to a time when sugar was very rare and was available only to the very wealthy. In those days, it became popular for rich Europeans to show off their wealth by decorating their dining tables with elaborate sugar sculptures to impress their guests on special occasions. The finest artists were employed to work on these sculptures, (26) _____ reflected the host's good taste and position in society.

(27) _____ expensively decorated tables remained popular into the 19th century, the idea then went out of fashion and was largely forgotten. This was partly because sugar sculptures only last for a limited time - around 100 years at most - so eventually there were none in (28) _____. The Bowes Museum has recently acquired a collection of the wooden tools used in the production of sugar sculptures, together with some original designs, in an attempt to recreate the (29) _____ art form.

- Question 25:** A. presentation B. display C. viewing D. sight
Question 26: A. that B. who C. which D. where
Question 27: A. Although B. Because C. As soon as D. Supposing
Question 28: A. presence B. occurrence C. existence D. survival
Question 29: A. forgetting B. forgetful C. forgettable D. forgotten

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

For a long time, amphibians were confused with reptiles. Like reptiles, they have three-chambered hearts and are cold-blooded. Some amphibians, such as salamanders, are even shaped like lizards. However, unlike reptiles, amphibians never have claws on their toes or scales on their bodies. Furthermore, the eggs of amphibians lack shells, so they must be laid in water or in moist places.

Amphibians were the first creatures to spend sizable amounts of their lives on land. The larvae of most amphibians, such as frog tadpoles, are born with gills and live in water. However, their gills disappear as they develop lungs. Most retain the ability to breathe through the moist surface of their skin. This comes in handy when they hibernate in the bottom mud of lakes and ponds during the coldest months. They take in the small amount of oxygen they need through their skin. Some amphibians undergo what is known as a "double metamorphosis", changing not only from gill breathers to lung breathers but also from vegetarians to insectivores.

Although the amphibian class is rather small in number of species, it shows great diversity. There are three major types. The caecilians of the tropics are long, legless, burrowing creatures. Caudate amphibians, such as newts and salamanders, mostly have long tails and stubby legs. Salientians, which include both frogs and toads, are tailless as adults and have powerful hind legs. Toads differ from frogs primarily in that they have dry, warty skin.

Question 30: The author's main purpose in writing the passage is to _____.

- A. contrast different types of amphibians
 B. define and describe amphibians
 C. trace the development of amphibians from larvae to adults
 D. explain how amphibians differ from other creatures

Question 31: The term "scales" in paragraph 1 is closest to which of the following in meaning?

- A. plates covering the bodies of certain animals B. proportions between different sets of dimensions
 C. devices used to measure weight D. sounds made by various animals

Question 32: According to the passage, which of the following is NOT a characteristic of amphibians?

- A. They are cold-blooded.
- B. They have claws on their toes.
- C. They have three-chambered hearts.
- D. They lay eggs without shells.

Question 33: According to the passage, the term “double metamorphosis” refers to the fact that amphibians

- A. change both the shape of their bodies and the way in which they lay eggs
- B. change both their methods of breathing and their feeding habits
- C. first breathe through their gills, then through their lungs, then through their skin
- D. first live in the water, then on land, then in mud in the bottom of ponds and lakes

Question 34: The word “they” in the last paragraph refers to _____.

- A. frogs
- B. toads
- C. adults
- D. tails

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Long before they can actually speak, babies pay special attention to the speech they hear around them. Within the first month of their lives, babies’ responses to the sound of the human voice will be different from their responses to other sorts of auditory stimuli. They will stop crying when they hear a person talking, but not if they hear a bell or the sound of a rattle. At first, the sounds that an infant notices might be only those words that receive the heaviest emphasis and that often occur at the ends of utterances.

By the time they are six or seven weeks old, babies can detect the difference between syllables pronounced with rising and falling inflections. Very soon, these differences in adult stress and intonation can influence babies’ emotional states and behavior. Long before they develop actual language comprehension, babies can sense when an adult is playful or angry, attempting to initiate or terminate new behavior, and so on, merely on the basis of cues such as the rate, volume, and melody of adult speech.

Adults make it as easy as they can for babies to pick up a language by exaggerating such cues. One researcher observed babies and their mothers in six diverse cultures and found that, in all six languages, the mothers used simplified syntax, short utterances and nonsense sounds, and transformed certain sounds into baby talk. Other investigators have noted that when mothers talk to babies who are only a few months old, they exaggerate the pitch, loudness, and intensity of their words. They also exaggerate their facial expressions, hold vowels longer, and emphasize certain words.

More significant for language development than their response to general intonation is observation that tiny babies can make relatively fine distinctions between speech sounds. In other words, babies enter the world with the ability to make precisely those perceptual discriminations that are necessary if they are to acquire aural language. Babies obviously derive pleasure from sound input, too: even as young as nine months they will listen to songs or stories, although the words themselves are beyond their understanding. For babies, language is a sensory-motor delight rather than the route to prosaic meaning that it is often for adults.

Question 35: What does the passage mainly discuss?

- A. How babies differentiate between the sound of the human voice and other sounds
- B. The differences between a baby’s and an adult’s ability to comprehend language
- C. How babies perceive and respond to the human voice in their earliest stages of language development
- D. The response of babies to sounds other than the human voice

Question 36: Why does the author mention "a bell and rattle" in paragraph 1?

- A. To contrast the reactions of babies to human and nonhuman sounds
- B. To give examples of sounds that will cause a baby to cry
- C. To explain how babies distinguish between different nonhuman sounds
- D. To give examples of typical toys that babies do not like

Question 37: The word "diverse" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. surrounding
- B. divided
- C. different
- D. stimulating

Question 38: The word "They" in paragraph 3 refers to _____.

- A. mothers
- B. investigators
- C. babies
- D. words

Question 39: The passage mentions of the following as ways adults modify their speech when talking to their babies EXCEPT _____.

- A. giving all words equal emphasis
- B. speaking with shorter sentences
- C. speaking more loudly than normal
- D. using meaningless sounds

Question 40: What point does the author make to illustrate that babies are born with the ability to acquire language?

- A. Babies begin to understand words in songs.
- B. Babies exaggerate their own sounds and expressions.
- C. Babies are more sensitive to sounds than are adults.
- D. Babies notice even minor differences between speech sounds.

Question 41: The word "derive" in paragraph 4 refers to _____.

- A. obtain
- B. listen to
- C. make
- D. feel

Question 42: It can be inferred from the last paragraph that _____.

- A. 9-month-old babies are happy when listening to sounds
- B. babies listen to sounds for their meaning
- C. young babies cannot make distinctions between speech sounds
- D. babies love listening to interesting stories

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: If either of you take a vacation, we will not be able to finish the work.

- A
- B
- C
- D

Question 44: At the Olympic Games, the female winners receive honours equal with those given to the men who win.

- A
- B
- C
- D

Question 45: Hard and resistant to corrosion, bronze is traditionally used in bell casting and is the material used widely most for metal sculpture.

- A
- B
- C
- D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: Although she was disabled, she was quite confident the first time she practiced this sport.

- A. Despite a disabled girl, she was quite confident the first time she practiced this sport.
- B. Though she was unable to walk, but the first time she practiced this sport, she was quite confident.
- C. In spite of being quite confident the first time she practiced this sport, she was disabled.
- D. She was quite confident when practicing this sport for the first time, but she was a disabled girl.

Question 47: "I'm very pleased with how things have turned out," she said to her employees.

- A. She asked her employees how things had turned out and was pleased to know it.
- B. She expressed her satisfaction with the way things had turned out.
- C. She complimented her employees for making things turn out.
- D. She wanted her employees to tell her how many things had turned out.

Question 48: So far as you've explained the problem, it doesn't sound too bad.

- A. The problem didn't seem very bad until you've explained it.
- B. The problem can't be any worse than you've made it sound.
- C. If you hadn't explained it so well, the problem would seem worse.
- D. The problem wouldn't have sounded bad if you hadn't explained it.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: My personal opinion doesn't really matter. You need to decide for the good of everyone.

- A. Though my personal opinion really matters, we need to decide for the good of everyone.
- B. Deciding for the good of everyone makes our personal opinion not really matter at all.
- C. We need to decide for the good of everyone, so my personal opinion doesn't really matter.
- D. If my personal opinion doesn't really matter, we need to decide for the good of everyone.

Question 50: The burglar might come back. You'd better change all the locks.

- A. If you don't change all the locks, the burglar could come back.
- B. The burglar will come back unless you change all the locks.
- C. You'd better change all the locks or the burglar will come back.
- D. You'd better change all the locks in case the burglar will come back.

----- **HẾT** -----

**ĐỀ SỐ 8**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ DỰ ĐOÁN THPT QUỐC GIA 2020

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. thunder B. prefer C. grocer D. louder

Question 2: A. stopped B. watched C. decided D. cooked

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. airport B. instance C. mistake D. signal

Question 4: A. essential B. industry C. embarrass D. develop

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: The hut finally fell down, unable to _____ days of violent winds and rain.

A. put up with B. stand C. support D. afford

Question 6: The _____ of the house is ideal, with the living room overlooking the bay.

A. spot B. position C. point D. place

Question 7: Life is so full of both good fortune and misfortune that you have to learn to take the rough with the _____.

A. smooth B. ready C. calm D. tough

Question 8: I think the company will face some difficulties over the next few months, but in the long _____ we expect to see increased profits.

A. view B. range C. run D. place

Question 9: The audience were in _____ as they watched the latest Aykebourne comedy.

A. stitches B. tears C. pleats D. shreds

Question 10: What on earth is going _____ in there?

A. round B. down C. up D. on

Question 11: She is _____ in asking for bigger salary. She didn't work hard.

A. reason B. reasonable C. unreasonable D. unreasonably

Question 12: He said that the plane had already left and that I _____ an hour earlier.

A. must have arrived B. should have arrived C. had to arrive D. could arrive

Question 13: The closer we are to our trip to Boston, the _____ my students become.

A. more exciting B. more and more exciting
C. more excited D. more and more excited

Question 14: We should participate in the movements _____ the natural environment.

- A. organizing to conserve B. organized conserving
C. which organize to conserve D. organized to conserve

Question 15: The goal is to make higher education available to everyone who is willing and capable _____ his financial situation.

- A. with reference to B. regardless of C. in terms of D. owing to

Question 16: He'd hardly finished doing his homework when you arrived, _____?

- A. didn't he B. had he C. would he D. hadn't he

Question 17: _____ only in the Andes, the plant is used by local people to treat skin diseases.

- A. Finding B. Found C. Having found D. Founded

Question 18: The excursion is _____ unique opportunity to discover _____ wild in its natural beauty.

- A. an – Ø B. a – the C. the – the D. an – the

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: Robert Koch was the first person to come up with a medicine to help in the treatment of Tuberculosis.

- A. eradicate B. discover C. vindicate D. reveal

Question 20: Detective Smith used various means to elicit a confession from the murderer.

- A. make B. force C. frame D. draw out

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: The convicted robber hoped the judge would give him a lenient sentence.

- A. easy B. unmerciful C. acute D. frightening

Question 22: Johnny has a really big mouth. You can't tell him anything or the whole world will know about it.

- A. is talkative B. keeps secrets well C. smiles a lot D. is always hungry

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: - "I think listening to music while learning is good."

- "_____."

- A. Sorry, but I'm not in agreement with you B. I'm sorry I couldn't agree more
C. Me neither D. I don't agree. You can say that again

Question 24: Mary and her friend, Ann, are in a coffee shop.

- Mary: "Would you like Matcha ice-cream or Caramel with jam?"

- Ann: "_____."

- A. I like eating them all B. Yes, I'd love two
C. It doesn't matter D. Neither is fine. They are good

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

Nobody knows for certain what the origin of music was. Music is certainly older than poetry and painting but

as early man had no way of recording it, we can only guess what it sounded like. Watching a child (25) _____ on a drum with its hands or a piece of wood, it is easy to see that this is the simplest of instruments. It does not take much effort to produce a rhythm on it.

Wall paintings show (26) _____ some of the first instruments looked like. Early civilizations had already discovered the three basic ways of producing music: blowing into a tube, striking an object, and (27) _____ a string. We know that western music comes from the ancient Greeks. The musical scales we use now are based on certain sequences of notes which the Greeks used to create a particular mood.

Until the sixteenth century, most players of instruments were (28) _____ performers, but as music became more widespread, orchestras and musical groups began to appear. This brought about the writing of music to be played by several musicians at one time. This can (29) _____ be called the birth of modern music.

Question 25: A. breaking B. dropping C. crashing D. banging

Question 26: A. what B. which C. how D. why

Question 27: A. scrape B. scraping C. to scrape D. scrapes

Question 28: A. separate B. lonely C. unique D. single

Question 29: A. certain B. certainty C. certainly D. uncertain

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

In Africa, people celebrate with joy the birth of a new baby. The Pygmies would sing a birth-song to the child. In Kenya, the mother takes the baby strapped to her back into the thorn enclosure where the cattle are kept. There, her husband and the village elders wait to give the child his or her name.

In West Africa, after the baby is eight days old, the mother takes the baby for its first walk in the big, wide world, and friends and family are invited to meet the new baby. In various African nations, they hold initiation ceremonies for groups of children instead of birthdays. When children reach a certain designated age, they learn the laws, beliefs, customs, songs and dances of their tribes. Some African tribes consider that children from nine to twelve are ready to be initiated into the grown up world. They may have to carry out several tests.

Maasai boys around thirteen years old to seventeen undergo a two-stage initiation. The first stage lasts about three months. The boys leave their parents' homes, paint their bodies white, and are taught how to become young warriors. At the end of this stage, they have their heads shaved and they are also circumcised. At the second stage, the young warriors grow their hair long and live in a camp called a "manyatta" where they practice hunting the wild animals that might attack the Maasai herds. This stage may last a few years. When they are ready, they will marry and become owners of large cattle herds like their fathers. The girls are initiated when they are fourteen or fifteen. They are taught by the older women about the duties of marriage and how to care for babies. Soon after that they are married and lead a life similar to that of their mothers.

Question 30: What does the passage mainly discuss?

- A. Celebrations in Africa
- B. Birthday ceremonies for children in Africa
- C. Traditions of Maasai people when having a new baby
- D. Activities in a birth celebration

Question 31: Where do people in Kenya give the name to the child?

- A. at the village church B. on the cattle farm C. at their house D. near the thorn fence

Question 32: Which of the following is NOT mentioned in paragraph 2?

- A. An eight-day-old child will be taken for the first walk by his or her mother.

- B. Children have to learn their tribes' cultures and traditions when they are old enough.
- C. Children are initiated for a mature life in the presence of their friends and family.
- D. Children have to overcome a few trials to enter the grown-up world.

Question 33: The word "undergo" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. commence
- B. experience
- C. participate in
- D. explore

Question 34: What does the word "they" in paragraph 3 refer to _____.

- A. the Maasai herds
- B. the wild animals
- C. the young warriors
- D. the cattle owners

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Dark matter in the universe is believed by some scientists to be a substance that is not readily observable because it does not directly refract light or energy. Its existence can only be deduced because of the effect that it has on surrounding matter. In fact, some members of the scientific community have argued that dark matter does not actually exist. Others, however, believe in its existence, in part because the scientific community does not have a complete understanding of gravitational science. On the other hand, some would argue that it is the understanding of gravitational science that leads most scientists to believe in the existence of dark matter, because without dark matter, there are many cosmological phenomena that are difficult to explain.

For example, dark matter in the universe may have a peculiar effect on the Milky Way galaxy. Some scientists believe that the interaction between dark matter and other smaller, nearby galaxies is causing the Milky Way galaxy to take on a warped profile. It has been asserted that not only does dark matter exist, it may also be responsible for the Milky Way's unusual shape. The interaction referenced involves two smaller galaxies near the Milky Way, called Magellanic clouds, moving through an enormous amount of dark matter, which, in effect, enhances the gravitational pull that the two Magellanic clouds could have on the Milky Way and other surrounding bodies.

Without the existence of the dark matter, the Magellanic clouds would not have sufficient mass to have such a strong effect on the bend of the Milky Way galaxy. The strongest evidence for the validity of this hypothesis rests in Newtonian physics, and the hypothesis that anything with mass will exert a gravitational pull. The Milky Way and other galaxies with peculiar warped shapes are being molded by a gravitational force. However, there is nothing readily observable with sufficient mass that could cause such a high level of distortion via gravitational pull in the vicinity of the Milky Way. Therefore, something that is not easily observed must be exerting the necessary force to create the warped shape of the galaxy.

Aaron Romanowsky and several colleagues have questioned the effect that dark matter might have on galaxies. They point to the existence of several elliptical galaxies surrounded by very little dark matter as evidence that dark matter is not, in fact, the cause of the warped galaxies. While they do not claim that their findings should be interpreted to conclude that dark matter does not exist, they apparently believe that the results of their studies cast doubt on some of the conventional theories of galaxy formation and manipulation.

Question 35: Which could be the best title for the passage?

- A. How to Apply Gravitational Science
- B. Dark Matter and Its Effects on Surrounding Matter
- C. Whether Dark Matter Really Exists
- D. There Is Nothing Called Dark Matter

Question 36: As it is used in paragraph 1, the term "phenomena" most nearly means _____.

- A. surprises
- B. problems
- C. occurrences
- D. attitudes

Question 37: What does the passage offer as evidence for the existence of dark matter?

- A. A photograph taken with the aid of a refracting telescope.
- B. The enormous mass of Magellanic clouds.
- C. The shape of the Milky Way galaxy.
- D. A complete understanding of gravitational science.

Question 38: According to paragraph 2, which increases the gravitational pull of the two Magellanic clouds?

- A. surrounding bodies B. dark matter C. the Milky Way D. the interaction

Question 39: The word “they” in paragraph 4 refers to _____.

- A. galaxies B. Aaron Romanowsky and his colleagues
- C. Magellanic clouds D. researchers

Question 40: According to the passage, what is Aaron Romanowsky’s theory regarding dark matter?

- A. Dark matter has no effect at all on the shape of a galaxy.
- B. It cannot be conclusively proven that dark matter affects the shape and formation of galaxies.
- C. Computer models suggest that dark matter is responsible for warped galaxies.
- D. The discovery of certain galaxies disproves the theory that dark matter exists in the universe.

Question 41: The word “conventional” in paragraph 4 most nearly means _____.

- A. formally disputed B. strictly interpreted C. easily understood D. generally accepted

Question 42: The passage supports which of the following statements about dark matter?

- A. Its presence is readily observable to researchers who completely understand how to apply gravitational science.
- B. If it does not exist, the universe is largely empty.
- C. If it really exists, we are now unable to observe it.
- D. Its existence has been conclusively proven by computer models.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: A number of large insurance companies has their headquarters in the capital city.

- A B C D

Question 44: Below are some pieces of advice that can help you reduce the feeling of pressure and creating a

- A B C

good impression on your interviewer.

- D

Question 45: What I love most about the book that was the close-knit friendship of the three friends.

- A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: After what he did, he deserves to be put away for life.

- A. He should be imprisoned for what he has done.
- B. He should be pensioned forever because of his good life.
- C. His wrongdoings deserve to be forgiven.
- D. He deserves to be praised for his whole life.

Question 47: “Why don’t you phone Tom and see if he’s free today?”, said the man to his wife.

- A. The man suggested that his wife should phone Tom and see if he was free that day.
- B. The man asked his wife why she didn’t phone Tom and see if he was free that day.
- C. The man asked his wife not to phone Tom and see if he was free that day.
- D. The man suggested his wife not phoning Tom and see if he was free that day.

Question 48: I had no problems at all during my trip to France.

- A. No problems were there during my trip to France at all.
- B. Everything went according to plan during my trip to France.
- C. My trip to France was not at all went as planned.
- D. No problems during my trip at all, I'm now in France.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: The plan may be ingenious. It will never work in practice.

- A. Ingenious as it may be, the plan will never work in practice.
- B. Ingenious as may the plan, it will never work in practice.
- C. The plan may be too ingenious to work in practice.
- D. The plan is as impractical as it is ingenious.

Question 50: He did not remember the meeting. He went out for a coffee with his friends then.

- A. Not remembered the meeting, he went out for a coffee with his friends.
- B. Not to remember the meeting, he went out for a coffee with his friends.
- C. Not remember the meeting, he went out for a coffee with his friends.
- D. Not remembering the meeting, he went out for a coffee with his friends.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 9**

(Đề thi có 06 trang)
(Đề có lời giải)

ĐỀ DỰ ĐOÁN THPT QUỐC GIA 2020

Môn: Tiếng Anh
Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. clothes B. couches C. bosses D. boxes
Question 2: A. engine B. rely C. suspend D. tremendous

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. compile B. compose C. complete D. complex
Question 4: A. intimate B. removal C. location D. preventive

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: I don't _____ her name, as we met only once.
A. memorise B. reminisce C. recollect D. remind
- Question 6: Please look through these papers _____ your pleasure.
A. on B. in C. for D. at
- Question 7: In _____ did I knock on the huge oak door, for nobody answered.
A. vane B. vein C. mane D. vain
- Question 8: Let's ask our teacher how to solve this problem _____ we can't agree on the answer.
A. since B. because of C. due to D. owing to
- Question 9: According to World Bank figures, 41 percent of Brazilians live in absolute _____.
A. poor B. poorer C. poorly D. poverty
- Question 10: She'd be quite pretty if she _____ so much make-up.
A. wears B. didn't wear C. won't wear D. doesn't wear
- Question 11: Relief workers _____ hundreds of crates of second-hand clothing which had been donated.
A. unpacked B. unwrapped C. revealed D. unveiled
- Question 12: Not until _____ home _____ that he had taken someone else's bike.
A. did he get - he realised B. he got - did he realise
C. he got - he realised D. he got - he did realised
- Question 13: _____ I leave home, _____ the journey is because the buses aren't so crowded.
A. The earlier - the easy B. The early - the more easy
C. The earlier - the easier D. The early - the most easy
- Question 14: Tears contain an antiseptic _____ helps protect our eyes from infection.
A. what B. that C. how D. where

Question 15: She hardly ever joins in such social activities when she is here, _____?

- A. does she B. is she C. isn't she D. doesn't she

Question 16: I must have a bath. I _____ all the afternoon.

- A. was gardening B. have gardened
C. have been gardening D. had been gardening

Question 17: It was a hot summer day and ice cream salesmen were doing a _____ trade.

- A. busy B. bustling C. lucrative D. roaring

Question 18: Many people are feeling the _____ now that there is an economic recession.

- A. strain B. prod C. pinch D. pain

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: The Rev. Dr. Martin Luther King fought to put an end to racial segregation in the United States.

- A. integration B. education C. separation D. torture

Question 20: The trouble is that whenever he's with strangers he always holds in his feelings.

- A. shows B. restricts C. tells D. allows

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: Thanks to you we're really in the soup now and I don't honestly know why I ever listen to you.

- A. in a safe situation B. in an unusual situation
C. in deep trouble D. in rough water

Question 22: The Earth is not too close or too far away from the sun to upset the delicate temperature requirements of life.

- A. fragile B. frail C. unbreakable D. simple

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: John and Smith are talking about solar energy.

- John: "Solar energy is the only clean and plentiful source of energy. Do you think so?"

- Linda: "_____. There are many others, such as wind energy and hydroelectric energy."

- A. Thanks for your kind words B. That's not entirely true
C. There's no doubt about it D. It is not as simple as it seems

Question 24: - Mary: "If you are interested in this kind of work, I will introduce you to my team leader."

- Mike: "_____"

- A. Not really. B. Just by chance. C. Of course not. D. That sounds great!

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

While skyscraper offices and elegant apartment blocks remain the public face of most major cities, these cities also have a mass of secret tunnels and hidden pipes below ground which keep everything working. This other world exists, forgotten or neglected by all but a tiny (25) _____ of engineers and historians.

For example, there are more than 150 kilometers of rivers under the streets of London. Most have been

covered over and sadly, all that remains is their names. Perhaps the greatest loss to the city is the River Fleet, a once great river which previously had beautiful houses on its (26) _____. It now goes underground in the north of the city and flows into the River Thames by Blackfriars Bridge.

The London Underground has 1,000 kilometers of underground railway track (27) _____ under the capital and more than 100 stations below street level. Along some underground railway lines, commuters can sometimes catch a brief glimpse of the platforms of more than 40 closed stations which have been left under the city. (28) _____ some are used as film sets, most lie (29) _____. Some have had their entrances on the street turned into restaurants and shops, but most entrances have been pulled down.

- Question 25: A. number B. amount C. total D. few
Question 26: A. borders B. coasts C. banks D. rims
Question 27: A. wind B. winding C. wound D. winded
Question 28: A. Despite B. Unless C. Although D. Since
Question 29: A. forgetting B. forgotten C. forgetful D. forgettable

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Bees, classified into over 10,000 species, are insects found in almost every part of the world except the northernmost and southernmost regions. One commonly known species is the honeybee, the only bee that produces honey and wax. Humans use the wax in making candles, lipsticks, and other products, and they use the honey as a food. While gathering the nectar and pollen with which they make honey, bees are simultaneously helping to fertilize the flowers on which they land. Many fruits and vegetables would not survive if bees did not carry the pollen from blossom to blossom. Bees live in a structured environment and social structure within a hive, which is a nest with storage space for the honey. The different types of bees each perform a unique function. The worker bee carries nectar to the hive in a special stomach called a honey stomach, other workers make beeswax and shape it into a honeycomb, which is a waterproof mass of six-sided compartments, or cells. The queen lays eggs in completed cells. As the workers build more cells, the queen lays more eggs.

All workers, like the queen, are female, but the workers are smaller than the queen. The male honeybees are called drones; they do not work and cannot sting. They are developed from unfertilized eggs, and their only job is to impregnate a queen. The queen must be fertilized in order to lay worker eggs. During the season, when less honey is available and the drones is of no further use, the workers block the drones from eating the honey so that they will starve to death.

Question 30: Which of the following is the best title for this reading?

- A. The Honey Bee - Its Characteristics and Usefulness
- B. Making Honey
- C. The Many Species of Bees
- D. The Useless Drone

Question 31: The word "simultaneously" in the paragraph 1 probably means _____.

- A. nonstop B. perfectly C. independently D. at the same time

Question 32: It can be inferred from the passage that beeswax is _____.

- A. absorbent B. complex in structure C. pliable D. sweet

Question 33: The word "They" in the paragraph 2 refers to _____.

- A. queens B. workers C. honeybees D. drones

Question 34: According to the passage, the drone _____.

- A. comes from eggs fertilized by other drones
- B. collects less honey than workers
- C. mates with the queen and has no other function
- D. can be male or female

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

A mansion is a very large home. McDonald's is the name of a fast food hamburger chain. What do you get when you put the two together? You get McMansion, the recently created name for a type of large suburban, two storied home that originated in the United States. Many people love McMansions for their low price, abundant space and impressive styling, but the news is not all good. In fact, McMansions may now be a threatened species.

McMansion became very popular in the United States during the 1990s, and this popularity continued for almost 20 years. During those years the economy was relatively strong, and banks were willing to lend large sums of money to people who wanted to buy a home. The result was an increase in the average home size. In 1988, the average new American home was 170 square meters, but by 2008 this had risen to 244 square meters, a 44% increase.

To offset the greater costs of these large homes, land developers built many homes that all used a similar basic design and identical construction methods. Framing and interior fittings were constructed in factories, instead of on site, and the materials used were often of a lower quality. Finally, the sections of land used for each house were much smaller than before. The result was suburban developments full of huge homes, often over 280 square meters in floor area, that all looked similar to each other. Their standardization and lowest possible-cost construction reminded people of McDonald's hamburgers, hence the term McMansion.

For many people, a McMansion was their dream home, but that dream is now rapidly turning sour. There are two main problems with McMansions. One problem is that their huge size means that they cost a lot to heat or cool. Energy is becoming more expensive, so owners are faced with huge bills if they try to heat or cool their home. The other problem is that McMansion owners are often in a lot of debt. They borrowed a lot of money to pay for their impressive home, but during the 2000s, with struggling economy and high unemployment, they couldn't afford to repay their loan.

McMansion are still popular in some area, but no one is sure how long it will last. Will energy become even more expensive and force owners to downsize? Will the economy grow and banks become more willing to lend again? Will the drop in house prices allow larger, less affluent families to afford a McMansion? These questions are weighing heavily on the future of one of the most popular housing styles of the late 20th century.

(Source: Reading planet)

Question 35: What does the passage mainly discuss?

- A. Hamburgers and houses
- B. Various types of homes in the United States
- C. The advantages and disadvantages of McMansions
- D. The popularity of McMansion and its current problems

Question 36: What can be inferred from this sentence in paragraph 1: "McMansions may now be a threatened species"?

- A. Some threatened species are living in McMansions.
- B. It's dangerous to live in McMansions.

- C. McMansions may be destroyed soon.
- D. People will not build McMansions anymore.

Question 37: According to the passage, which of the following is a major problem with McMansions?

- A. Their impressive designs make them dream homes for many people.
- B. The large size of McMansions asks their owners for huge energy bills.
- C. The identical look of the McMansions everywhere makes them no longer popular.
- D. The identical look of the McMansions reminds people of McDonald's hamburgers.

Question 38: The word "offset" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. influence
- B. balance
- C. pay
- D. reduce

Question 39: Which of the following statements is NOT TRUE about McMansions?

- A. They share the same large size and impressive designs.
- B. The strong economy made them less popular even among the wealthy.
- C. The materials used were often of a lower quality, hence lower cost.
- D. The sections of land used for each house were much smaller than before.

Question 40: The phrase "turning sour" is closest in meaning to _____.

- A. becoming unsatisfactory
- B. coming true
- C. being not sweet
- D. becoming annoying

Question 41: The word "it" in the last paragraph refers to _____.

- A. the popularity of McMansions in some areas
- B. the fact that few people can afford a McMansion
- C. the struggling economy and high unemployment
- D. the dream of owning an impressive McMansion

Question 42: Why does the writer ask questions in paragraph 5?

- A. to discuss the rise and fall of energy prices for American houses
- B. to emphasize the importance of McMansions in American culture
- C. to make readers think about the future of McMansions
- D. to explain why McMansions are still popular these days

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: After writing it, the essay must be duplicated by the student himself and handed in to the

- A
- B
- C

department secretary before the end of the month.

D

Question 44: The professor decided to allow the students taking the exam a second time because of the low

- A
- B
- C
- D

score.

Question 45: Generally speaking, proteins that come from animal sources are complete whereas those that

- A
- B
- C

come from another sources are incomplete proteins.

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: "Shall I carry the suitcase for you, Mary?", said John.

- A. John asked Mary if he should carry the suitcase for her.
- B. John refused to carry the suitcase for Mary.
- C. John promised to carry the suitcase for Mary.
- D. John offered to carry the suitcase for Mary.

Question 47: Impressed as we were by the new album, we found it rather expensive.

- A. The new album was more expensive than we expected.
- B. We were very impressed by the new album, but found it rather expensive.
- C. We were not impressed by the new album at all because it looked rather expensive.
- D. We weren't as much impressed by the new album's look as its price.

Question 48: It is certain that the suspect committed the crime.

- A. The suspect was certain to commit the crime.
- B. The suspect might have committed the crime.
- C. The suspect must have committed the crime.
- D. Certain commitment of the crime was that of the suspect.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: Jenifer missed her chance to be promoted. What a shame!

- A. Jenifer regretted having wasted her chance to be promoted.
- B. Despite feeling ashamed, Jenifer lost her chance of promotion.
- C. If only Jenifer had seized her chance of promotion.
- D. That Jenifer missed her chance to be promoted is shameful.

Question 50: George graduated with a good degree. However, he joined the ranks of the unemployed.

- A. If George graduated with a good degree, he would join the ranks of the unemployed.
- B. George joined the ranks of the unemployed because he graduated with a good degree.
- C. Although George graduated with a good degree, he joined the ranks of the unemployed.
- D. That George graduated with a good degree helped him join the ranks of the unemployed.

----- **HẾT** -----

**ĐỀ SỐ 10**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ DỰ ĐOÁN THPT QUỐC GIA 2020

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. expelled ed B. involved ed C. furnished ed D. proposed edQuestion 2: A. temperate ate B. decorate ate C. passionate ate D. graduate ate

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. swallow B. confide C. require D. eject

Question 4: A. argument B. enquiry C. medicine D. justify

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: Thank you for your invitation but frankly speaking, noisy parties are really not my _____.

A. idea B. scene C. liking D. preference

Question 6: Up until the middle of the 19th century, there were no _____ and well-established army nursing systems for casualties.

A. organize B. organizational C. organizers D. organized

Question 7: As the two teams left the football ground, the 100,000 _____ gave them a standing ovation.

A. viewers B. spectators C. bystanders D. audiences

Question 8: Jonathan never has his shoes _____ and always wears awful clothes.

A. polished B. polishing C. to polish D. polish

Question 9: Look! The yard is wet. It _____ last night.

A. must rain B. couldn't have rained C. must have rained D. should have rained

Question 10: A: How are you going to _____ amends for forgetting your boyfriend's birthday?

B: I'm going to take him out for a meal.

A. create B. change C. make D. do

Question 11: The film star categorically _____ any connection with the scandal.

A. refuses B. denies C. rejects D. revokes

Question 12: _____ down to dinner than the telephone rang again.

A. No sooner I sat B. No sooner had I sat
C. Hardly I sat D. Hardly had I sat

Question 13: During exploration, problems that we can't solve on our own can arise, _____?

A. do they B. don't they C. can they D. can't they

Question 14: If I had known about the cancellation beforehand, I _____ a ticket in the first place.

- A. wouldn't have bought B. will buy C. would buy D. buys

Question 15: It's hard to get back into the _____ of things after a long holiday.

- A. pace B. way C. swing D. rhythm

Question 16: _____ the Americans regard the English, as their ancestors, they are a highly composite ethnic mixture.

- A. While B. Although C. Despite D. As

Question 17: I'm frightened _____ spiders, they terrify me.

- A. in B. to C. of D. for

Question 18: By the end of next year, George _____ English for 2 years.

- A. would learn B. will have learnt C. will learn D. has learnt

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: The hurricane caused incalculable damage in New England.

- A. very great B. very little C. very harmful D. very abusive

Question 20: I can't imagine John being the kind of person to openly argue, but rather chew it over in silence and, eventually, decide for himself.

- A. lose temper B. change his mind often C. pray D. think carefully

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: I knew once the car didn't start, saw it had a flat tyre and also that it had started to rain, that this was going to be one of those days.

- A. a day when nothing goes right B. a day when everything goes right
C. a day when a lot of things goes wrong D. a day when little goes right

Question 22: Having planned our weekends to watch football, we found the news of the players' strike most disconcerting.

- A. pleasing B. annoying C. refreshing D. debilitating

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: Nancy and James are talking about their school days.

- Nancy: "I think school days are the best time of our lives."

- James: "_____. We had sweet memories together then."

- A. Absolutely B. That's nonsense C. I'm afraid so D. I doubt it

Question 24: A lady has just thanked a gentleman for giving her a lift.

- Lady: "It was so kind of you to give me a lift."

- Gentleman: "_____."

- A. No, you've got to be kidding B. There is no doubt about that
C. I couldn't agree with you more D. Don't mention it - it was a pleasure

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

In practically any country in the world, you are sure to find a market somewhere. Markets have been with us since ancient times, and arose wherever people needed to exchange the goods they produced. For example, a farmer might have exchanged a cow for tools. But just as times have changed, so (25) _____ market practices. So whereas in early times the main activity associated with markets would have been "bartering" - in other words exchanging goods - today most stall-holders wouldn't be too keen on accepting potatoes as payment, for instance, instead of cash.

In contrast, what might be a common (26) _____ in a modern market in some countries is a certain amount of haggling, where customer and seller eventually agree on a price, after what can sometimes be quite a heated debate. (27) _____, behavior which is expected in a market in one country may not be (28) _____ in another. Even within one country, there may be some markets where you could haggle quite easily and others where it would be (29) _____ not to try!

- | | | | |
|-----------------------------|---------------|---------------|---------------|
| Question 25: A. have | B. has | C. does | D. had |
| Question 26: A. look | B. vision | C. sight | D. view |
| Question 27: A. In contrast | B. Instead | C. Therefore | D. However |
| Question 28: A. accepting | B. acceptance | C. acceptable | D. acceptably |
| Question 29: A. profitable | B. advisable | C. noticeable | D. acceptable |

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Experiments have shown that in selecting personnel for a job, interviewing is at best a hindrance, and may even cause harm. These studies have disclosed that the judgments of interviewers differ markedly and bear little or no relationship to the adequacy of the job applicants. Of the many reasons why this should be the case, three in particular stand out.

The first reason is related to an error of judgment known as the halo effect. If a person has one noticeable good trait, their other characteristics will be judged as better than they really are. Thus, an individual who dresses smartly and shows self-confidence is likely to be judged capable of doing a job well regardless of his or her real ability.

Interviewers are also prejudiced by an effect called the primacy effect. This error occurs when interpretation of later information is distorted by earlier connected information. Hence, in an interview situation, the interviewer spends most of the interview trying to confirm the impression given by the candidate in the first few moments. Studies have repeatedly demonstrated that such an impression is unrelated to the aptitude of the applicant.

The phenomenon known as the contrast effect also skews the judgment of interviewers. A suitable candidate may be underestimated because he or she contrasts with a previous one who appears exceptionally intelligent. Likewise, an average candidate who is preceded by one who gives a weak showing may be judged as more suitable than he or she really is.

Since interviews as a form of personnel selection have been shown to be inadequate, other selection procedures have been devised which more accurately predict candidate suitability. Of the various tests devised, the predictor which appears to do this most successfully is cognitive ability as measured by a variety of verbal and spatial tests.

Question 30: This passage mainly discusses the _____.

- A. judgments of interviewers concerning job applicants
- B. inadequacy of interviewing job applicants
- C. effects of interviewing on job applicants
- D. techniques that interviewers use for judging job applicants

Question 31: The word "**hindrance**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. assistance
- B. encouragement
- C. obstacle
- D. procedure

Question 32: According to the passage, the halo effect _____.

- A. exemplifies how one good characteristic colors perceptions
- B. takes effect only when a candidate is well-dressed
- C. stands out as the worst judgmental error
- D. helps the interviewer's capability to judge real ability

Question 33: The author mentions all of the following reasons why interviewing is not an accurate way to predict candidate suitability EXCEPT the _____.

- A. contrast effect
- B. primacy effect
- C. halo effect
- D. cognitive effect

Question 34: The word "**this**" in the last paragraph refers to _____.

- A. measure cognitive ability
- B. devise personnel selection
- C. predict candidate suitability
- D. devise accurate tests

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Amelia Earhart was born in Kansas in 1897. Thirty one years later, she received a phone call that would change her life. She was invited to become the first woman passenger to cross the Atlantic Ocean in a plane. The flight took more than 20 hours – about three times longer than it routinely takes today to cross the Atlantic by plane. Earhart was twelve years old before she ever saw an airplane, and she didn't take her first flight until 1920. But she was so thrilled by her first experience in a plane that she quickly began to take flying lessons. She wrote, "As soon as I left the ground, I knew I myself had to fly".

After that flight Earhart became a media **sensation**. She was given a ticker tape parade down Broadway in New York and even president Coolidge called to congratulate her. Because her record-breaking career and physical appearance were similar to pioneering pilot and American hero Charles Lindbergh, she earned the nickname "Lady Lindy". She wrote a book about her flight across the Atlantic, called 20 Hrs, 40 Min.

Earhart continued to break records, and also polished her skills as a speaker and writer, always advocating women's achievements, especially in aviation. Her next goal was to achieve a transatlantic crossing alone. In 1927 Charles Lindbergh became the first person to make a solo nonstop flight across the Atlantic. Five years later, Earhart became the first woman to repeat that feat. Her popularity grew even more and she was the **undisputed** queen of the air. She then wanted to fly around the world, and in June 1937 she left Miami with Fred Noonan as her navigator. No one knows why she left behind important communication and navigation instruments. Perhaps **it** was to make room for additional fuel for the long flight. The pair made it to New Guinea in 21 days and then left for Howland Island, a tiny island in the middle of the Pacific Ocean. The last communication from Earhart and Noonan was on July 2, 1937 with a nearby Coast Guard ship. The United States Navy conducted a massive search for more than two week but no trace of the plane or its passengers was ever found. Many people believe they got lost simply ran out of fuel and died.

Question 35: Which of the following subject is the passage mainly concerned?

- A.** The history of aviation
B. Achievements of early aviation pioneers
C. The achievements of a pioneering aviatrix
D. The tragic death of the queen of air

Question 36: According to the passage, when did Amelia Earhart begin her first flight?

- A. When she was 12 years old
B. When she first saw an airplane
C. When she started to take flying lessons
D. In 1920

Question 37: According to the passage, which of the following statements about Earhart is NOT true?

- A.** She wrote a book about her solo nonstop flight across the Atlantic, called 20 Hrs, 40 Min.
- B.** She was in her late twenties when she took her first flight.
- C.** She is regarded as the female Chare Lindbergh in aviation.
- D.** In her last adventure, she didn't take communication and navigation instruments by accident.

Question 38: The word “sensation” in the second paragraph is closest in meaning to _____.

- A. perception B. feeling C. excitement D. hit

Question 39: Amelia Earhart was called “Lady Lindy” because _____.

- A.** she repeated Charles Lindbergh's feat
B. she was the undisputed queen of the air
C. President Coolidge gave her the nickname
D. of her career and her physical resemblance to Lindbergh

Question 40: The word “undisputed” in the third paragraph is closest in meaning to _____.

- A. undeceived B. dissipated C. undoubted D. contemporary

Question 41: The word “it” in the third paragraph refers to _____.

- A. the reason B. communication C. plane D. aviation

Question 42: It may be inferred from the passage that Amelia Earhart _____.

- Question 42:** It may be inferred from the passage _____.
- A. would have continued to seek new adventures and records to break if she had not died at the age of 39
- B. would not have developed her love of flying if she had not been invited to become the first woman passenger to cross the Atlantic in a plane
- C. became too confident and took too many risks to be able to live to old age
- D. did not want to return to the United States

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: No matter how young are you, you should take responsibility to do some housework to help

- | A | B | C | D |
|---|---|---|---|
|---|---|---|---|

your parents.

Question 44: The Gray Wolf, a species reintroduced into their native habitat in Yellowstone National park, has

- A B

begun to breed naturally there.

- C D

Question 45: Before the invention of the printing press, books have been all printed by hand.

- | A | B | C | D |
|---|---|---|---|
|---|---|---|---|

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: I hardly know the truth about Jean's success in the institute.

- A. Jean's success in the institute was not to be known.
- B. It is difficult for Jean to be successful in the institute.
- C. I do not know much about Jean's success in the institute.
- D. Jean hardly become known and successful in the institute.

Question 47: "Why I haven't thought of this before," Dung said to himself.

- A. Dung advised himself not to have thought of that before.
- B. Dung suggested himself not thinking of that before.
- C. Dung said that why he hadn't thought of that before.
- D. Dung wondered why he hadn't thought of that before.

Question 48: Someone has run off with our tickets.

- A. Our tickets have been stolen.
- B. Someone has run off to get our tickets.
- C. Our tickets has been picked up by someone.
- D. Someone has destroyed our tickets.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: The police issued a warning on the radio. A dangerous man had escaped from prison.

- A. A dangerous man had escaped from prison, so the police issued a warning on the radio.
- B. The police issued a warning on the radio though a dangerous man had escaped from prison.
- C. The police issued a warning on the radio; consequently, a dangerous man had escaped from prison.
- D. A dangerous man had escaped from prison where the police issued a warning on the radio.

Question 50: Joe has finished his first-aid course. He proves extremely helpful as a rescue worker.

- A. Although Joe proves extremely helpful as a rescue worker, he hasn't finished his first-aid course.
- B. Having finished his first-aid course, Joe proves extremely helpful as a rescue worker.
- C. Without finishing his first-aid course, Joe proves extremely helpful as a rescue worker.
- D. However helpful Joe proves as a rescue worker, he hasn't finished his first-aid course.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 11**

(Đề thi có 05 trang)
(Đề có lời giải)

ĐỀ DỰ ĐOÁN THPT QUỐC GIA 2020

Môn: Tiếng Anh
Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. canal B. journal C. refusal D. infernal
Question 2: A. houses B. knives C. clauses D. changes

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. biology B. activity C. geography D. literature
Question 4: A. boother B. furnish C. finance D. actual

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: Bad nutrition and irregular eating habits may _____ tiredness, headaches, and even nausea in the long term.
A. develop from B. lead to C. result from D. arise out of
- Question 6: We have decided to _____ our research into environmental waste to ensure high health standards in this city.
A. broaden B. outweigh C. exaggerate D. boost
- Question 7: Evan _____ great exception to Ella's remark and didn't talk to her for the rest of the day.
A. kept B. took C. put D. made
- Question 8: The manager was delighted that most of the customers surveyed expressed their _____ opinions of his staff.
A. good B. high C. powerful D. generous
- Question 9: The bill comes to £50. Shall we go _____?
A. English B. Dutch C. Welsh D. British
- Question 10: She was a person accustomed _____ having eight hours' sleep a night.
A. under B. to C. with D. at
- Question 11: The government has maintained _____ relations with the Japanese.
A. friend B. friendly C. friendliness D. friendship
- Question 12: They _____ very sad if they heard that news from you.
A. would be B. were C. would have been D. has been
- Question 13: What if your cat suddenly _____ to you right now? How would you react?
A. had started talking B. starts talking C. is starting to talk D. started talking
- Question 14: Karate hurt my hands at first, but I finally _____ it in the end.
A. was used B. was use to C. got used to D. got use to

Question 15: I clearly remember _____ to the nearby zoo when I was small.

- A. being taken B. to be taken C. to be taking D. taking

Question 16: I suppose now I'm 43, I have _____ hope of playing football for England.

- A. a little B. little C. a few D. few

Question 17: I was enjoying my book, but I stopped _____ a programme on TV.

- A. reading to watch B. to read to watch C. to read for watching D. reading for to watch

Question 18: Emma and Karen used to be _____ good friends that I'm surprised they don't get on now.

- A. so B. such C. enough D. to

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: The lawyer functioned as an intermediary between the warring couple.

- A. client B. friend C. customer D. mediator

Question 20: He tried to use the photocopier to blow up the photo but the quality wasn't very good.

- A. copy B. enhance C. lengthen D. enlarge

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: In 1957, Ralph Abernathy founded an organization devoted to achieving racial equality for black Americans.

- A. fairness B. tolerance C. independence D. partiality

Question 22: I hate flying. Whenever I have to get on a plane, I go cold all over and my legs turn to jelly.

- A. become strong B. become tickled C. become shaken D. become weak

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: Anthony has just finished his meal at a restaurant.

- Waiter: "Would you like anything for dessert?"

- Anthony: "_____. Just the bill, please!"

- A. Yes, please B. No, thanks C. I'd like a small pie D. I don't like desserts

Question 24: Standley and Samuel are talking about a friend of theirs.

- Standley: "What's happened to Joe? I haven't seen him recently."

- Samuel: "_____. He hasn't been coming to school regularly."

- A. Yes, we should B. Yes, for two weeks C. Don't worry D. I haven't either

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

Nature programmes on television have become more popular than ever over the last few years. Part of the reason for this is the (25) _____ of Hollywood movie stars in the programmes. Recently we have seen the actor Timothy Dalton on the trail of arctic wolves, and Robin Williams diving with dolphins.

The most memorable example of this style of programme came several years ago when Julia Roberts tracked through the jungles of Borneo in (26) _____ of orang-utans. The sight of this beautiful actress, normally so elegant, making her way on foot through the rainforest, made a great impression on the viewing public. One special moment came when a baby orang-utan who was cuddling Julia refused to leave her. That scene ensured that the programme was a huge hit. A new TV genre was (27) _____.

TV companies are keen to point out that by sending celebrities into the wild they are trying to do some good in the world. For example, a movie star can make people aware of the destruction of certain animal species and their habitats. The (28) _____ the celebrity, the more people tend to take note of any environmental message in the programme. For the celebrities, the trip is often a dream come true and they are certainly not doing it for the money. They are given a small fee for their services, (29) _____ they usually donate to charity.

Question 25: A. involve B. involvement C. involved D. uninvolved

Question 26: A. hunt B. investigation C. quest D. search

Question 27: A. born B. originated C. bred D. raised

Question 28: A. big B. biggest C. bigger D. less big

Question 29: A. who B. that C. which D. what

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

About a billion years after the earth had formed, the first signs of life appeared. Three billion years elapsed before creatures became complex enough to leave fossils their descendants could recognize and learn from. **These** were shelled creatures called trilobites, followed by jawless fish, the first vertebrates. During the Devonian period, great upheavals occurred in the earth's crust, resulting in the formation of mountains and in the ebb and flow of oceans. In the aftermath, beds of mud rich in organic matter nourished vegetation, and insects, scorpions, and spiders appeared. Next developed the amphibians, descendants of fish that had crawled out of fresh water.

Between 225 and 65 million years ago, reptiles developed from which many new forms grew until finally evolved the mammal. Dinosaurs were overgrown reptiles. Although some were as small as chickens, others grew to be the largest animals on Earth, as long as 82 feet and as heavy as 50 tons, with long necks and a liking for a vegetarian diet. Current theory suggests that dinosaurs were warm-blooded and behaved more like mammals than like reptiles.

The end of the Mesozoic Era (middle life) saw the inexplicable **demise** of dinosaurs and large swimming and flying birds. Geological changes were converting the giant land mass into separate continents. The beginning of a new era, called Cenozoic (recent life), saw the marked predominance of mammals that would ultimately become man's ancestors.

Question 30: What would be a good title for this reading?

- A. How Reptiles Became Dinosaurs B. The Ages of Man
C. The Evolution of Life D. The Formation of the Earth

Question 31: The word "**these**" in paragraph 1 refers to _____.

- A. signs of life B. creatures C. fossils D. descendants

Question 32: What is required for vegetation?

- A. Dinosaurs B. Oceans C. Organic matter D. Mud

Question 33: According to the passage, it can be inferred that insects need _____.

- A. Water B. Vegetation C. Mud D. Organic matter

Question 34: What is the word "**demise**" in paragraph 3 closest in meaning to?

- A. appearance B. death C. growth D. reproduction

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Glass is a remarkable substance made from the simplest raw materials. It can be colored or colorless, monochrome or polychrome, transparent, translucent, or opaque. It is lightweight impermeable to liquids, readily cleaned and reused, durable yet fragile, and often very beautiful. Glass can be decorated in multiple ways and its optical properties are exceptional. In all its **myriad** forms - as tableware, containers, in architecture and design - glass represents a major achievement in the history of technological developments.

Since the Bronze Age about 3,000 BC glass has been used for making various kinds of objects. It was first made from a mixture of silica, lime and an alkali such as soda or potash, and these remained the basic ingredients of glass until the development of lead glass in the seventeenth century. When heated, the mixture becomes soft and malleable and can be formed by various techniques into a vast array of shapes and sizes. The homogeneous mass thus formed by melting then cools to create glass, but in contrast to most materials formed in this way (metals, for instance), glass lacks the crystalline structure normally associated with solids, and instead retains the random molecular structure of a liquid. In effect, as molten glass cools, it progressively stiffens until rigid, but does so without setting up a network of interlocking crystals customarily associated with that process. This is why glass shatters so easily when dealt a blow. Why glass deteriorates over time, especially when **exposed to** moisture, and why glassware must be slowly reheated and uniformly cooled after manufacture to release internal stresses induced by uneven cooling.

Another unusual feature of glass is the manner in which its viscosity changes as **it** turns from a cold substance into a hot, ductile liquid. Unlike metals that flow or freeze at specific temperatures, glass progressively softens as the temperature rises, going through varying stages of malleability until it flows like a thick syrup. Each stage of malleability allows the glass to be manipulated into various forms, by different techniques, and if suddenly cooled the object retains the shape achieved at that point. Glass is thus amenable to a greater number of heat-forming techniques than most other materials.

Question 35: Which of the following best serves as the title of the passage?

- A. Where can glass be applied in everyday life? B. When did men start using glass?
- C. How much do you know about glass? D. Why is glass used so popularly?

Question 36: The word "**myriad**" in paragraph 1 can best be replaced by _____.

- A. quite energetic B. rather complicated C. very heavy D. especially numerous

Question 37: Why does the author list the characteristics of glass in paragraph 1?

- A. To demonstrate how glass evolved B. To show the versatility of glass
- C. To explain glassmaking technology D. To explain the purpose of each component of glass

Question 38: What does the author imply about the raw materials used to make glass?

- A. They were the same for centuries B. They are liquid
- C. They are transparent D. They are very heavy

Question 39: According to the passage, how is glass that has cooled and become rigid different from most other rigid substances?

- A. It has an interlocking crystal network B. It has an unusually low melting temperature
- C. It has varying physical properties D. It has a random molecular structure

Question 40: The phrase "**exposed to**" in paragraph 2 most likely means _____.

- A. hardened by B. chilled with C. subjected to D. deprived of

Question 41: What does the word "**it**" in paragraph 3 refer to?

- A. feature B. glass C. manner D. viscosity

Question 42: Why can glass be more easily shaped into specific forms than metals?

- A. It resists breaking when heated.
- B. It has better optical properties.
- C. It retains heat while its viscosity changes.
- D. It gradually becomes softer as its temperature rises.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Ms. Phuong hardly never misses an opportunity to play in the tennis tournaments.

A B C D

Question 44: Just as the performance ended, all the concertgoers raised to their feet and applauded.

A B C D

Question 45: A large number of entries has updated in the latest edition of the encyclopedia recently.

A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: Rather than disturb the meeting, I left without saying goodbye.

- A. I disturbed the meeting because I said goodbye.
- B. I left without saying goodbye as I didn't want to disturb the meeting.
- C. I would rather disturb the meeting than leave without saying goodbye.
- D. The meeting was disturbed as I left saying goodbye.

Question 47: He decided not to go to university and went to work in a restaurant.

- A. Despite of going to university he went to work in a restaurant.
- B. Instead of going to work in a restaurant, he went to university.
- C. He went to work in a restaurant instead of going to university.
- D. He decided to go to work in a restaurant because he liked it.

Question 48: There was no need for you to have left the house in such weather.

- A. You needn't leave the house in such weather.
- B. You needn't have left the house in such weather.
- C. You didn't have to leave the house in such weather.
- D. You didn't need to leave the house in such weather.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: The proposal seemed like a good idea. The manager refused it.

- A. Since the proposal seemed like a good idea, the manager refused it.
- B. The manager refused the proposal though it seemed like a good idea.
- C. The proposal didn't seem like a good idea, so the manager didn't accept it.
- D. The manager didn't like to proposal because it didn't seem a good idea.

Question 50: My sisters used to get on with each other. Now they hardly speak.

- A. My sisters rarely speak because they have never liked each other.
- B. Because they have never got on, my sisters do not speak to each other.
- C. My sisters were once close, but they rarely speak to each other now.
- D. My sisters do not speak to each other much, but they are good friends.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 12**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ DỰ ĐOÁN THPT QUỐC GIA 2020

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. southern B. anthem C. within D. although

Question 2: A. sacrificed B. finished C. increased D. seized

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. accessible B. competitive C. historical D. entertainment

Question 4: A. aware B. patent C. event D. shampo

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: It is a good idea to _____ all household appliances when you are at work so as to prevent fires.

A. disconnect B. disseminate C. discharge D. discriminate

Question 6: It is hoped that our country will become more _____ in the global marketplace once a strong economic foundation is laid and exports increase.

A. destructive B. distinctive C. competitive D. connective

Question 7: I took her to an expensive restaurant to _____ amends for forgetting her birthday.

A. take B. make C. get D. turn

Question 8: He refused to take all the _____ for the success and said that it had been a team effort.

A. credit B. opportunity C. chance D. interest

Question 9: - Can we go out for dinner with this little amount of money?

- Yes, we certainly can. I know somewhere that won't _____ the bank.

A. make B. keep C. rob D. break

Question 10: There is widespread confusion _____ the government's health policy.

A. across B. with C. by D. about

Question 11: Before the real test, the _____ is given a simple practice exercise.

A. examine B. examiner C. examineee D. examination

Question 12: You won't get paid for time off _____ you have a doctor's note.

A. since B. although C. if D. unless

Question 13: Oh, I didn't tell you. We've got _____ new teacher of English.

A. a B. an C. the. D. ø

Question 14: We were disappointed that _____ of the members came to the youth club party.

A. little B. a little C. few D. a few

Question 15: The MP asked the prime minister _____ he was aware of the growing social problem.

- A. that B. what C. who D. if

Question 16: Gardeners transplant bushes and flowers by moving them from one place to _____.

- A. other B. others C. another D. each other

Question 17: Malaria is a disease _____ by the anopheles.

- A. transmit B. transmitting C. is transmitted D. transmitted

Question 18: I _____ your uncle tomorrow, so I'll give him your note.

- A. have seen B. shall have seen C. see D. am going to see

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: Before Smith went on vacation, he left explicit instructions for the painting of his apartment.

- A. general B. clear C. verbal D. written

Question 20: I was typing an important report when the computer cut out.

- A. stopped working B. turned black C. restarted D. made a noise

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: Being a man with an eye for neatness around the place, Tom always ensured that things were spick and span.

- A. shipshape B. well-organised C. disordered D. spotless

Question 22: The remains of organisms are recycled in the earth, which is fortunate because, otherwise, soil and water would soon become depleted of essential nutrients.

- A. exhausted B. replenished C. weakened D. absorbed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: - Emma: "These pants are too long for me!"

- Mila: "_____. I know a clothes repair shop down the street."

- A. You can make them lengthened B. You can make them shortened
C. You can return them D. You can exchange them for mine

Question 24: - Charlotte: "Is your painting in charcoal? It's so impressive!"

- Lucas: "_____. It took me quite a long time to finish."

- A. It sounds great B. All right
C. Thank you very much D. I'm not sure yet

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

According to a recent study, your personality could determine how likely you are to be involved in an accident. In fact, it could be the most important factor behind around a quarter of all mishaps. The researchers have found that there are three key personality traits that can make some people more accident prone than others. Firstly, high levels of aggressiveness or selfishness may (25) _____ people more at risk of having accidents as individuals with these characteristics are often highly (26) _____ and therefore more likely to not follow instructions and to ignore rules. It also seems that those (27) _____ have very open personalities may also have more accidents as these kinds of people can be dreamy and lack concentration. Finally, people who aren't

very dependable or responsible may also be more at risk. Not everyone; (28) _____, agrees with the study's findings. A spokesperson for an accident prevention organisation said: "We must (29) _____ responsibility for our actions and educate people to prevent accidents instead of blaming our personalities."

Question 25: A. bring B. put C. carry D. make

Question 26: A. compete B. competition C. competitive D. competitively

Question 27: A. which B. what C. whom D. who

Question 28: A. however B. nevertheless C. moreover D. therefore

Question 29: A. have B. accept C. draw D. receive

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Most people are unaware of the fact that an ailment has developed among subway users. Called “subway syndrome,” it causes people to turn pale and cold and even to faint. Commuters misdiagnose the symptoms - acute chest pains and nausea - and rush to hospital emergency rooms in the belief that they are about to succumb to a heart attack. Hearing that their heart attack is only a case of nerves makes them feel better.

What makes people get sick on subways? Various and sundry things. One is that they rush off to work in the morning without having eaten a proper breakfast. Sudden dizziness attacks them. A second cause is the overcrowding and ensuing feeling of **claustrophobia**, which brings on stress and anxiety. In addition, they are so afraid of mechanical failure, fire, and/ or crime that they show signs of panic - men by having chest pains and women by becoming hysterical. Contributing especially to their stress are other factors: overcrowding of both sexes, continual increase in the numbers of passengers, and people's inability to avoid interacting with strangers.

Noise, lack of space, summer heat, fear of entrapment underground - it is a wonder that more people don't have subway syndrome. What therapeutic measures can a commuter take to inoculate himself or herself from the disease? Eat a good breakfast, concentrate on pleasant thoughts as you stand surrounded, bounce a bit on your toes, and roll your head. Thus, mind and body will be restored to a semblance of normality despite the adverse conditions of subway transportation.

Question 30: A suitable title for this passage might be _____.

A. How to Ride the Subway

B. A Case of Nerves

C. The Subway Syndrome

D. Overcrowding on the Subways

Question 31: Why do subway riders think they might be having a heart attack?

A. They are overcrowded.

B. They are afraid.

C. They suffer from chest pains.

D. They don't eat breakfast.

Question 32: What does the word “they” in paragraph 1 refer to?

A. ailments

B. subway commuters

C. symptoms

D. hospital rooms

Question 33: The word “claustrophobia” in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

A. fear of height

B. fear of tight places

C. fear of big animals

D. fear of fire

Question 34: Which of the following is NOT a cause of the “subway syndrome”?

A. skipping breakfast

B. being in a confined place

C. crowded subway trains

D. regular exercise

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

An air pollutant is defined as a compound added directly or indirectly by humans to the atmosphere in such quantities as to affect humans, animals, vegetation, or materials adversely. Air pollution requires a very flexible definition that permits continuous change. When the first air pollution laws were established in England in the fourteenth century, air pollutants were limited to compounds that could be seen or smelled - a far cry from the extensive list of harmful substances known today. As technology has developed and knowledge of the health aspects of various chemicals has increased, the list of air pollutants has lengthened. In the future, even water vapor might be considered an air pollutant under certain conditions.

Many of the more important air pollutants, such as sulfur oxides, carbon monoxide, and nitrogen oxides, are found in nature. As the Earth developed, the concentration of these pollutants was altered by various chemical reactions; **they** became components in biogeochemical cycles. These serve as an air purification scheme by allowing the compounds to move from the air to the water or soil. On a global basis, nature's output of these compounds dwarfs that resulting from human activities.

However, human production usually occurs in a **localized** area, such as a city. In such a region, human output may be dominant and may temporarily overload the natural purification scheme of the cycles. The result is an increased concentration of **noxious** chemicals in the air. The concentrations at which the adverse effects appear will be greater than the concentrations that the pollutants would have in the absence of human activities. The actual concentration need not be large for a substance to be a pollutant; in fact, the numerical value tells us little until we know how much of an increase this represents over the concentration that would occur naturally in the area. For example, sulfur dioxide has detectable health effects at 0.08 parts per million (ppm), which is about 400 times its natural level. Carbon monoxide, however, has a natural level of 0.1 ppm and is not usually a pollutant until its level reaches about 15 ppm.

Question 35: What does the passage mainly discuss?

- A. The economic impact of air pollution.
- B. What constitutes an air pollutant.
- C. How much harm air pollutants can cause.
- D. The effects of compounds added to the atmosphere.

Question 36: It can be inferred from the first paragraph that _____.

- A. water vapor is an air pollutant in localized areas
- B. most air pollutants today can be seen or smelled
- C. the definition of air pollution will continue to change
- D. a substance becomes an air pollutant only in cities

Question 37: What does the word "**they**" in paragraph 2 refer to?

- A. sulfur oxides
- B. nitrogen oxides
- C. chemical reactions
- D. pollutants

Question 38: For which of the following reasons can natural pollutants play an important role in controlling air pollution?

- A. They function as part of a purification process.
- B. They occur in greater quantities than other pollutants.
- C. They are less harmful to living beings than other pollutants.
- D. They have existed since the Earth developed.

Question 39: The word "**localized**" in the third paragraph is closest in meaning to _____.

- A. specified
- B. circled
- C. surrounded
- D. encircled

Question 40: According to the passage, human-generated air pollution in localized regions _____.

- A. can be dwarfed by nature's output of pollutants
- B. can overwhelm the natural system that removes pollutants
- C. will damage areas outside of the localized regions
- D. will react harmfully with natural pollutants

Question 41: Which of the following can best replace the word "**noxious**" in paragraph 3?

- A. wasteful
- B. harmful
- C. delicate
- D. inactive

Question 42: Which of the following is best supported by the passage?

- A. To effectively control pollution, local government should regularly review their air pollution laws.
- B. One of the most important steps in preserving natural lands is to better enforce air pollution laws.
- C. Scientists should be consulted in order to establish uniform limits for all air pollutants.
- D. Human activities have been effective in reducing air pollution.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Having found guilty of racketeering, the mobster was sentenced to a number of years in prison.

- A
- B
- C
- D

Question 44: Most people consider it women's responsible to take care of children and do housework.

- A
- B
- C
- D

Question 45: Sam found it hard to concentrate on his work because the noise.

- A
- B
- C
- D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: Friendly though he may seem, he's not to be trusted.

- A. He's too friendly to be trusted.
- B. He isn't friendly enough to be trusted.
- C. He may have friends, but he's not to be trusted.
- D. However friendly he seems, he's not to be trusted.

Question 47: You should have persuaded him to change his mind.

- A. It was essential to persuade him to change his mind but you didn't.
- B. You didn't persuade him to change because of his mind.
- C. You should persuade him to change his mind.
- D. You persuaded him to change his mind but he didn't listen.

Question 48: When the unemployment rate is high, the crime rate is usually also high.

- A. The unemployment rate and the crime rate are both high.
- B. The unemployment rate is as high as the crime rate.
- C. The higher the unemployment rate is, the higher the crime rate is.
- D. The high rate of unemployment depends on the high rate of crime.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: She gave in her notice. She planned to start her new job in January.

- A. She gave in her notice, plan to start her new job in January.
- B. She gave in her notice with a view to starting her new job in January.
- C. Her notice was given in with an aim to start her new job in January.
- D. Her notice was given in order to start her new job in January.

Question 50: You are always coming up with excuses for not having done your homework. It's so annoying.

- A. You are always coming up with excuses for not having done your homework, what is annoying.
- B. You are always coming up with excuses for not having done your homework, which is annoying.
- C. You are always coming up with excuses for not having done your homework, that is annoying.
- D. Your excuses for not having done your homework are annoying.

----- **HẾT** -----

**ĐỀ SỐ 13**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ DỰ ĐOÁN THPT QUỐC GIA 2020

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1:** A. justice B. campus C. culture D. brush
Question 2: A. wandered B. passed C. talked D. washed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3:** A. session B. punish C. hyphen D. secure
Question 4: A. pregnancy B. impression C. recognize D. likelihood

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5:** Sophia and Ian _____ on all their books; she writes the text and he does the artwork.
 A. study B. collaborate C. discuss D. divide
- Question 6:** The _____ of this training is to develop your confidence and skills so that you will be able to be the best dance instructor.
 A. motivation B. mood C. purpose D. course
- Question 7:** You're always finding _____ with my work. Why don't you try giving me some praise once in a while?
 A. error B. defect C. fault D. flaw
- Question 8:** He's always trying to _____ responsibility for mistakes he makes to other people.
 A. alter B. change C. shift D. move
- Question 9:** He's been chasing his _____ all week collecting data but the report is still not ready.
 A. tail B. step C. head D. road
- Question 10:** How about educating staff so that they are capable _____ giving informed advice?
 A. of B. to C. for D. at
- Question 11:** The Heritage Lottery Fund is providing £104,000 towards the cost of its _____.
 A. preserve B. preserver C. preservative D. preservation
- Question 12:** Mr. Green _____ English in this school since he graduated from university in 1986.
 A. teaches B. taught C. has taught D. had taught
- Question 13:** _____ repeated assurances that the product is safe, many people have stopped buying it.
 A. Although B. Because C. Despite D. As
- Question 14:** It's very important that we _____ as soon as there's any change in the patient's condition.
 A. be notified B. be notifying C. were notifying D. were notified

Question 15: I love the ____ car that always parked at the end of the street.

A. big old green German

B. old big green German

C. green big old German

D. German ole big green

A. are raising

B. have been raised

C. have raised

D. raised

Question 16: The excursion is _____ unique opportunity to discover _____ wilds in its natural beauty.

A. an – Ø

B. a – the

C. the – the

D. an – the

Question 17: If it _____ their encouragement, he could have given it up.

A. hadn't been for

B. wouldn't have been for

C. had been for

D. hadn't been

Question 18: I don't think he will ever get _____ the shock of his father's death.

A. over

B. through

C. by

D. off

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: By the time peace was negotiated, the affairs of the nation were in a chaotic state.

A. disordered

B. exotic

C. disputable

D. obscure

Question 20: The business has been winding down ever since the director left it to his brother.

A. growing

B. reducing

C. stabilizing

D. stopping

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: It is important to note that animal cells cannot synthesize some complex molecules from simple compounds.

A. combine

B. produce

C. divide

D. mix

Question 22: I wanted it to be a surprise, but my sister let the cat out of the bag.

A. knew it in advance

B. kept it secret

C. got it done

D. sent it home

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: Paul is at a local clothing store.

- Sales clerk: "May I help you sir?"

- Paul: "_____. I'm looking for a cotton polo shirt."

A. Not really

B. Yes, I do

C. Okay

D. Yes, please

Question 24: Claire is reserving a hotel room over the phone.

- Hotel clerk: "Do you prefer a smoking or nonsmoking room?"

- Claire: "_____."

A. I don't smoke

B. Non-smoking, please

C. That sounds fine

D. Certainly

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

Growing older is a natural (25) _____ that we cannot avoid. However, some people manage to keep their looks for longer than others, and live to a ripe old age. So, what exactly is their secret?

Age is considered by many to be a mental attitude. As our minds and bodies are not separate from each other, if you feel content, you are more likely to be healthy and therefore to live a long life. Others stress the importance

of having an interesting occupation. Having a deep interest in whatever you do (26) _____ to a more fulfilled and active life. Many also recommend yoga or other types of physical exercise. Everybody, young or old, can benefit from (27) _____ exercise and spending time with others.

Some, on the other hand, reach old age without taking special care of their health. But research has shown that people who stick to a low-calorie diet (28) _____ a greater chance of living longer. Of course, having access to good medical care makes a difference, too. Recent studies suggest that people with more high-powered jobs are healthier, as (29) _____ people who have received a good education. But scientific opinion keeps changing. Maybe longevity just depends on genes or perhaps it's simply down to good luck.

Question 25: A. process B. operation C. system D. program

Question 26: A. runs B. results C. directs D. leads

Question 27: A. regularity B. regular C. irregularity D. irregular

Question 28: A. had B. have C. had had D. has

Question 29: A. is B. are C. has been D. have been

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

A snowflake originates from countless water molecules that initially come together in small groups as a result of a weak attractive force between oxygen and hydrogen atoms. The same forces subsequently organize the groups into a frozen molecular crystal, a perfectly organized lattice of molecules. Finally, several molecular crystals join to form a snowflake. Scientists have realized for some time that the forces that assemble molecules into natural crystals can be utilized to produce a variety of important materials. They have **determined** the structure of more than 90,000 different molecular crystals, the most common examples of which are aspirin and mothballs.

In recent years, researchers have studied how molecules organize themselves to form crystals in the hope of better understanding what types of molecules and what conditions will produce molecular crystals with unusual and useful properties. Scientists are aware that the material properties of a crystal depend in large part on the organization of the molecules in the crystal, yet **they** know little about the factors controlling the assembly of such crystals.

Synthesizing a molecular crystal is similar to designing a building. Before construction can begin, the architect must specify the shapes and sizes of the girders and the number and placement of the rivets. Similarly, to produce new molecular crystals, chemists must choose molecules of the appropriate sizes and shapes and select the molecular forces that will hold the crystals together. A chemist can normally find many molecules of various shapes and sizes, but the challenge is to find ones that assemble in a predictable manner.

Question 30: According to the passage, water molecules join together as a result of _____.

A. the unusual and useful properties of molecular crystals

B. the organization of the molecules in a crystal

C. a strong force that assembles crystal atoms

D. an attraction between oxygen and hydrogen atoms

Question 31: According to the passage, what do scientists still need to learn about the organization of molecules?

A. What determines the material property of a crystal

B. The molecular forces that hold molecules together

C. The conditions that produce molecular crystals

D. The factors controlling the way crystals are assembled

Question 32: What is the word “**determined**” in paragraph 1 closest in meaning to?

- A. decided B. discovered C. tested D. built

Question 33: What does the word “**they**” in paragraph 2 refer to?

- A. crystals B. crystals’ structures C. scientists D. molecules

Question 34: What would be the most suitable title for the passage?

- A. Structures and applicability of molecular crystals B. The task of synthesizing a crystal
C. Properties of crystals D. Uses of molecular crystals

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

If you enjoy water sports, Hawaii is the place for you. You can go swimming all year round in the warm water. You can go sport fishing from the shore or from a boat. If you like boats, you can go sailing, canoeing, or windsurfing. Or, you can also try some other water sports that are especially popular in Hawaii: surfing, snorkeling and scuba diving.

Surfing is a sport which started in Hawaii many years ago. The Hawaiians called it “he’e nalu”, which means “to slide on a wave”. If you want to try surfing, you need, first of all, to be a good swimmer. You also have to have an excellent sense of balance. You must swim out from the beach with your surfboard under your arm. When you get to where the waves begin to break, you wait for a calm moment. Then you try to stand up on the board. The wave will begin to rise under you. You must try to **steer** the board with your feet so you stay on top of the wave. The important thing is to keep your balance and not fall down. If you can manage **this**, you will have an exciting ride all the way in to the shore.

Scuba diving and snorkeling are two ways to get a close look at the beauty lying below the surface of the ocean. The waters off the Hawaiian Islands are clean, clear and warm. They contain hundreds of kinds of colorful fish. The undersea world is made even more colorful by the coral reefs of red, gold, white and light purple. Among these reefs there may be larger fish or sea turtles.

Scuba diving allows you to see the most interesting undersea sights. “Scuba” means “Self-contained Underwater Breathing Apparatus”, that is, equipment for breathing and swimming around far under water. In Hawaii, you can take special courses to learn how to scuba dive. After the courses, you can get a certificate that will allow you to dive alone. Since it can be dangerous, **proper** instruction and great care are always necessary when you are scuba diving.

If you are adventurous, you might try snorkeling instead of scuba diving. Less equipment is needed, just a face mask, a breathing tube (snorkel) and flippers for your feet. It only takes a few minutes to learn how to snorkel. Although you cannot dive deep into the water, you can swim with your face below the surface. Breathing through the tube, you float on the surface, and keep yourself moving with your flippers. Even from the surface like this, there will be plenty of color and beauty to see.

Question 35: What is the main idea of the passage?

- A. water sports around the world B. surfing
C. tourist activities in Hawaii D. water sports in Hawaii

Question 36: Which of the following is TRUE about surfing?

- A. It began as a sport in 1943.
B. It was invented by the native Hawaiians.
C. It requires expensive equipment
D. It is very dangerous.

Question 37: The word “steer” in paragraph 2 mostly means _____.

- A. control B. improve C. behave D. involve

Question 38: What does the word “this” in the second paragraph refers to?

- A. standing on the board B. keeping balanced and not falling down
C. an exciting ride D. staying on top of the wave

Question 39: How is the water around the Hawaiian Islands?

- A. often quite cold B. full of colorful things to see
C. usually very dark D. full of dangerous fish

Question 40: According to the passage, scuba diving _____.

- A. is an ancient Hawaiian water sport
B. requires special equipment and training
C. is the only way to see the fish underwater
D. requires good balance

Question 41: Which of the following best replaces the word “proper” in paragraph 4?

- A. enthusiastic B. informative C. appropriate D. short and clear

Question 42: Which statement is supported by the information in the passage?

- A. Snorkeling involves breathing through the tube, floating on the surface and moving with flippers.
B. Snorkeling requires more expensive equipment than scuba diving.
C. Snorkeling is for adventurous people.
D. Snorkeling was invented in ancient times.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: It took the mayor over an hour explanation to the other members of the board why he had missed the last meeting.

- A B C D

Question 44: I’m so glad that he spoke in my behalf because I felt awful that I couldn’t make it to the event.

- A B C D

Question 45: The fish are dead because of contaminants from the local chemical factory have got into the river.

- A B C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: My American friend finds it difficult to pick up food with chopsticks.

- A. My American friend doesn’t feel like picking up food with chopsticks.
B. My American friend can’t find chopsticks to pick up food.
C. My American friend didn’t used to pick up food with chopsticks.
D. My American friend is not used to picking up food with chopsticks.

Question 47: I feel completely exhausted when I’ve listened to Marion for half an hour.

- A. It is completely exhausting after half an hour I listening to Marion.
B. Half an hour listening to Marion leaves me feeling completely exhausted.
C. Feeling completely exhausted, I spent half an hour listening to Marion.
D. When I’ve listened to Marion for half an hour, she feels exhausting completely.

Question 48: The likelihood of suffering a heart attack rises as one becomes increasingly obese.

- A. Heart attacks are happening more and more often, and most of the sufferers are obese.
- B. Obesity results in only a slight increase in the probability of having a heart attack.
- C. The more obese one is, the higher the chances for a heart attack become.
- D. Anyone who is obese is likely to experience a heart attack at any time.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: Dad's car is very old. He can't afford to buy a new one.

- A. Dad's car is very old, but he can't afford to buy a new one.
- B. Dad's car is very old, so he can't afford to buy a new one.
- C. Dad can't afford to buy a new one just as his car is very old.
- D. Dad's car is very old though he can't afford to buy a new one.

Question 50: I had never seen her before. However, I recognized her from a photograph.

- A. Although I had never seen her before, I recognized her from a photograph.
- B. I had recognized her from a photograph before I saw her.
- C. Because I had never seen her before, I recognized her from a photograph.
- D. After I had seen her, I recognized her from a photograph.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 14**

(Đề thi có 05 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ DỰ ĐOÁN THPT QUỐC GIA 2020

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. animal B. character C. imagine D. personality

Question 2: A. weighed B. carried C. sympathized D. sentenced

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. attack B. cartoon C. revise D. rarely

Question 4: A. advantageous B. democracy C. majority D. philosophy

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: The diving team will be armed with all _____ equipment so that they can do their best when looking for ancient artifacts on this shipwreck.

A. analysing B. connecting C. directing D. existing

Question 6: The players will have to _____ hard over the next few weeks in order to win.

A. rehearse B. train C. learn D. study

Question 7: As we drove through the mountains, we _____ sight of a beautiful village down in a valley.

A. took B. set C. made D. caught

Question 8: I do the lottery every week. You never know, I might _____ it lucky one day.

A. hit B. get C. catch D. strike

Question 9: I walked the _____ of the Woodstock Road looking for a drugstore.

A. ups and downs B. length and breadth C. song and dance D. by and large

Question 10: We observed a minute's silence out of respect _____ the disaster victims.

A. with B. on C. for D. over

Question 11: In an effort to make the town more attractive, money has been invested to _____ the area.

A. beautify B. beauty C. beautiful D. beautifully

Question 12: She would have been there on time if her car _____ down.

A. didn't break B. was breaking C. has broken D. hadn't broken

Question 13: _____ the alarm has some basis; in fact, it should be treated with scepticism.

A. However B. In spite of C. Though D. Because

Question 14: She is attending the seminar with a view to _____ more qualifications.

A. acquire B. acquiring C. have acquired D. having acquired

Question 15: May had her room painted black. It looks dark and dreary. She _____ another colour.

A. should have chosen B. must choose C. should choose D. must have chosen

Question 16: More than 80 people came to the exhibition, many of _____ children had pictures on the walls.

- A. whose B. whom C. who D. which

Question 17: _____ one day by a passing car, the dog never walked properly again.

- A. Having injured B. To be injured C. Injured D. Injuring

Question 18: By the time we bought our tickets it was almost 5:30, _____ we hurried back to the hotel.

- A. so B. for C. thanks to D. due to

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: Sharks can detect minute electrical signals discharged from their prey.

- A. emitted B. swallowed C. consumed D. digested

Question 20: At first she thought her new boss was wonderful, but she went off him when he continually criticised her work.

- A. started a relationship B. stopped liking C. took a pride in D. stopped working for

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: Some bacteria are beneficial since they stimulate plant life through food decomposition.

- A. helpful B. harmful C. valuable D. healthy

Question 22: There is no hard and fast rule in preparing this dish.

- A. constant B. easy C. flexible D. fixed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: William and Leo met each other after some time.

- William: "Hi. How are you doing?"

- Leo: "_____. How about you?"

- A. I'm sorry B. I have no idea C. Not much D. Great, thank you

Question 24: Rick and James meet each other at their workplace after the weekend.

Rick: "Did you go to the basketball game on Saturday?"

James: "_____ I visited my parents at their homes."

- A. Yes, I did. B. How was it? C. I didn't like it. D. I couldn't make it.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

We all know that eating too much junk food is bad for our health, but did you know that eating some kinds of health foods could be just as bad for you? Michel Simon, who founded the Centre for Informed Food Choices in the USA, says there are sugary sports drinks that are as unhealthy as cola. "These drinks may be beneficial for marathon runners, but for kids (25) _____ ordinary exercise, they may end up doing more (26) _____ than good." Breakfast cereals, which of course are very popular with kids, have also been criticised. Whilst they are often high in fibre, some of them (27) _____ a lot more sugar and salt than you would expect. In addition, some of the foods we have to avoid (28) _____ 'health snacks' that have also been added to the black list. Although they look and sound (29) _____, in most cases they are much tastier than they are healthy for you. So next time you decide to cut down on junk food, think twice about what you end up eating instead.

- Question 25: A. do B. does C. doing D. done
 Question 26: A. loss B. harm C. injury D. damage
 Question 27: A. contain B. consist C. include D. involve
 Question 28: A. is B. been C. being D. are
 Question 29: A. nutrient B. nutritious C. nutrition D. nutritional

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

The moon goes around the earth in an average time of 27 days, 7 hours, and 43.2 minutes. This is called the sidereal period. The lunar month, the period from one new moon to the next, covers a span of 29 days, 12 hours, and 44.05 minutes. This is the moon's synodical period.

The moon is 238,857 miles from the earth. This is considered the **mean** distance because the moon's path is elliptical, not circular. The maximum distance the moon travels from earth is 252,710 miles, whereas the minimum is 221,463 miles. These distances are measured from the center of the earth to the center of the moon. The diameter of the moon is 2,160 miles. Deducting the radius of the moon, 1,080 miles, from the radius of the earth, a minimum of 3,963 miles, we get the closest figure of the bodies' surfaces, 216,420 miles.

The moon's rotation on its axis is exactly equal to its sidereal circuit around the earth—27.321666 days. Although the moon's circuit is irregular because of **its** elliptical course, its rotation is nevertheless regular. The regular rotation and the irregular rotation create "libration in longitude," which makes it possible for us to see first farther around the east side and then farther around the west side of the moon. On the other hand, "libration in latitude" enables us to see farther over either the north or the south pole. These two librations allow us to see over 60% of the moon's surface at one time or another. The first time the other side of the moon was photographed was in 1959, by the Soviet spaceship Lunik III. Since then, U.S. spaceships have taken many pictures of the moon's surface.

Question 30: What is the main idea of the passage?

- A. Comparisons of the earth and the moon B. Distances to and from the moon
 C. The moon's path in the universe D. The moon's facts in numbers

Question 31: What does 216,420 miles represent?

- A. the mean distance between the earth and the moon
 B. the maximum distance between the earth and the moon
 C. the minimum possible distance between the earth and the moon
 D. The length of the moon's circuit path

Question 32: Librations of the moon cause _____.

- A. it to turn slowly B. us to view it from different sides at various times
 C. its irregular course D. its distance from the earth

Question 33: What does the word "**mean**" in paragraph 2 mostly mean?

- A. selfish B. average C. generous D. great

Question 34: What does the word "**its**" in paragraph 3 refer to?

- A. the moon's B. the moon circuit's C. the earth's D. the moon's axis

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Accustomed though we are to speaking of the films made before 1927 as "silent", the film has never been, in the

full sense of the word, silent. From the very beginning, music was regarded as an indispensable accompaniment; when the Lumiere films were shown at the first public film exhibition in the United States in February 1896, they were accompanied by piano improvisations on popular tunes. At first, the music played bore no special relationship to the films; an accompaniment of any kind was sufficient. Within a very short time, however, the incongruity of playing lively music to a solemn film became **apparent**, and film pianists began to take some care in matching their pieces to the mood of the film.

As movie theaters grew in number and importance, a violinist, and perhaps a cellist, would be added to the pianist in certain cases, and in the larger movie theaters small orchestras were formed. For a number of years the selection of music for each film program rested entirely in the hands of the conductor or leader of the orchestra, and very often the principal qualification for holding such a position was not skill or taste so much as the ownership of a large personal library of musical pieces. Since the conductor seldom saw the films until the night before they were to be shown (if, indeed, the conductor was lucky enough to see **them** then), the musical arrangement was normally improvised in the greatest hurry.

To help meet this difficulty, film distributing companies started the practice of publishing suggestions for musical accompaniments. In 1909, for example, the Edison Company began issuing with their films such indications of mood as “pleasant”, “sad”, “lively”. The suggestions became more explicit, and so emerged the musical cue sheet containing indications of mood, the titles of suitable pieces of music, and precise directions to show where one piece led into the next.

Certain films had music especially composed for them. The most famous of these early special **scores** was that composed and arranged for D. W. Griffith’s film *Birth of a Nation*, which was released in 1915.

Question 35: What does the passage mainly discuss?

- A. Music performed before the showing of a film.
- B. Music played during silent films.
- C. Music recorded during film exhibitions.
- D. Music specifically composed for certain movie theaters.

Question 36: What can be inferred from the passage about the majority of films made after 1927?

- A. They were truly “silent”.
- B. They were accompanied by symphonic orchestras.
- C. They incorporated the sound of the actors’ voices.
- D. They corresponded to specific musical compositions.

Question 37: Which of the following can best replace the word “apparent” in paragraph 1?

- A. obvious
- B. annoying
- C. sincere
- D. attentive

Question 38: What does the word “them” in paragraph 2 refer to?

- A. years
- B. hands
- C. pieces
- D. films

Question 39: According to the passage, what kind of business was the Edison Company?

- A. It produced electricity.
- B. It distributed films.
- C. It published musical arrangements.
- D. It made musical instruments.

Question 40: When did the first musical cue sheets appear?

- A. 1896
- B. 1909
- C. 1915
- D. 1927

Question 41: Which of the following notations is most likely to have been included on a musical cue sheet of the early 1900’s?

- A. indications of mood
- B. piano, violin
- C. key of C major
- D. directed by D. W. Griffith’s

Question 42: The word “scores” in paragraph 4 most likely means ____.

- A. totals
- B. successes
- C. groups of musicians
- D. musical compositions

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Alike other forms of energy, natural gas may be used to heat homes, cook food, and even run automobiles.

A

B

C

D

Question 44: The Oscars award ceremony is one of the famous ceremonies in the world, and is watched lively on TV in over 200 countries.

A

B

C

D

Question 45: It is the job interview that you should be prepared to mention a salary range.

A

B

C

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: It doesn't cost much to run a solar power system.

- A. A solar power system is quite cheap to set up.
- B. Running a solar power system costs nothing.
- C. A solar power system costs so much to run.
- D. Running a solar power system is not costly.

Question 47: The trainer's strategies were directly responsible for the team's defeat.

- A. The team lost because the trainer has no direct strategies.
- B. The team's responsibility is to defeat the trainer's strategies.
- C. The trainer directly guided the team, but had no responsibility.
- D. The team lost as a direct consequence of the trainer's strategies.

Question 48: Arguing with the boss has considerably reduced his chances of promotion.

- A. His promotion was certain until he had a dispute with the boss.
- B. The likelihood of his being promoted has significantly decreased because of his argument with the boss.
- C. He would definitely have been promoted by now if he hadn't quarreled with the boss.
- A. He argued with the boss about why he wasn't considered for promotion.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: John is studying hard. He doesn't want to fail the next exam.

- A. John is studying hard in order not to fail the next exam.
- B. John is studying hard in order that he not fail the next exam.
- C. John is studying hard so as to fail the next exam.
- D. John is studying hard in order to not to fail the next exam.

Question 50: The man wanted to get some fresh air in the room. He opened the window.

- A. The man wanted to get some fresh air in the room because he opened the window.
- B. The man opened the window in order to get some fresh air in the room.
- C. The man got some fresh air in the room, even though he opened the window.
- D. Having opened the window, the room could get some fresh air.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 15**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ DỰ ĐOÁN THPT QUỐC GIA 2020

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. informant B. essential C. instant D. resistance

Question 2: A. booked B. watched C. jogged D. developed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. female B. autumn C. climate D. employ

Question 4: A. eventual B. sensible C. minimize D. activate

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: This national park is considered to be the most _____ recreation area in the country as it is visited by over ten million domestic and international tourists every year.

A. popular B. populous C. passionate D. peaceful

Question 6: The tax department expects all customers to get a(n) _____ with every purchase they make, otherwise they will have to pay a fine.

A. account B. receipt C. fare D. fee

Question 7: While I was following the tour guide, I lost _____ of her at the back of the crowd.

A. time B. progress C. sight D. interest

Question 8: People from many cultures eat the main meal at midday and have a _____ meal in the evening.

A. thin B. small C. light D. lightweight

Question 9: I've been sorting through a few _____ that I found in my bedroom cupboard.

A. ins and outs B. cloak and dagger C. heaven and earth D. bits and pieces

Question 10: These policies are unlikely to prove popular _____ middle-class voters.

A. to B. for C. at D. with

Question 11: The youth want to leave the country as _____ has become a serious problem.

A. employer B. employee C. unemployment D. employment

Question 12: If I had known you were in hospital, I _____ you.

A. would visit B. would have visited C. was visited D. will have visited

Question 13: _____ the salary meets my expectations, I will accept the job offer.

A. If B. Though C. Therefore D. Despite

Question 14: Not only _____ among the largest animals that have ever lived, but they are also among the most intelligent.

A. some whales B. they are whales C. whales D. are whales

Question 15: It was such a great amount of work. If only he ____ accept some help with the work instead of trying to do it alone!

- A. will accept B. would accept C. had accepted D. should have accepted

Question 16: The closer we are to our trip to Boston, the _____ my students become.

- A. more exciting B. more excited
C. more and more exciting D. more and more excited

Question 17: Most folk songs are ballads _____ have simple words and tell simple stories.

- A. what B. that C. who D. where

Question 18: Duy Hieu won the gold medal at the International Mathematical Olympiad. His parents _____ very proud of him.

- A. could have been B. must be C. could be D. must have been

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: Jesse James was an notorious outlaw who was well-known as a bank robber and gunfighter.

- A. excellent B. trustworthy C. infamous D. well-known

Question 20: The factory will be able to turn out twice the number of cars with new machinery.

- A. abolish B. sell C. produce D. export

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: The book was a considerable improvement over the only other instruction manual existing at the time.

- A. generous B. comfortable C. extensive D. insubstantial

Question 22: Generally I'm a very calm, relaxed person. But when people are rude to me, I start to see red.

- A. stay calm B. get angry C. get irritated D. run away

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: - Alice: "You are driving too fast! It's dangerous for both of us!"

- Oliver: "_____"

- A. I'm in a hurry. B. Why not? C. It's not my fault. D. That sounds good.

Question 24: Two friends are discussing career choices.

- Andrew: "Why do you want to pursue a career in personal banking, Nicholas?"

- Nicholas: "_____."

- A. Well, I'm very interested in financial matters B. It's a little more expensive
C. It's complicated D. There's nothing interesting about it

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

Most people are probably aware that honey, the natural sweetener that man has been using for thousands of years, is (25) _____ by bees; but perhaps fewer of us realise just how important these tiny creatures are to farmers. Bees pollinate fruit and vegetable crops; it has been said that every third mouthful we eat depends on a bee having pollinated one or more of the ingredients, but now farmers in the United States are facing a major

problem. American bees are dying - and nobody knows why. Making sure crops are properly (26) _____ has become big business in the United States. Beekeepers load their hives onto huge lorries and transport them around the country to pollinate the farmers' crops. When the bees finish their work in one state and return to their hives, they are taken on to (27) _____ state. The problem became apparent when the bees failed to return to their hives, with some beekeepers (28) _____ more than 70 percent of their insects. It soon became clear that the bees were flying off and dying in huge numbers. Now the race is on to find the cause and, hopefully, the solution. In the (29) _____, some beekeepers are importing bees from other countries in the hope that they will be resistant to whatever it is that is killing their American cousins. Only time will tell.

Question 25: A. manufactured B. produced

C. created

D. provoked

Question 26: A. pollination B. pollinate

C. pollinating

D. pollinated

Question 27: A. other B. the other

C. another

D. each other

Question 28: A. to lose B. losing

C. lost

D. being lost

Question 29: A. meantime B. same time

C. present time

D. high time

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Most of the early houses built in America were suited to farm life, as it was not until cities became manufacturing centers that colonists could survive without farming as their major occupation. Among the earliest farmhouses in America were those built in Plymouth Colony. Generally they consisted of one large rectangular room on the ground floor, called a hall or great room and having a fireplace built into one of the walls, and a loft overhead. Sometimes a lean-to was attached alongside the house to store objects such as spinning wheels, firewood, barrels, and tubs. The furnishings in the great room were sparse and crudely built. Tabletops and chest boards were split or roughly sawed and often smoothed only on one side. Benches took the place of chairs, and the table usually had a trestle base so **it** could be **dismantled** when extra space was required. One or two beds and a six-board chest were located in one corner of the room. The fireplace was used for heat and light, and a bench often placed nearby for children and elders, in the area called the inglenook.

The original houses in Plymouth Colony were erected within a tall fence for fortification. However, by 1630 Plymouth Colony had 250 inhabitants, most living outside the enclosure. By 1640, settlements had been built some distance from the original site. Villages began to emerge throughout Massachusetts and farmhouses were less crudely built. Windows brought light into homes and the furnishings and décor were more sophisticated.

As more diversified groups of immigrants settled the country, a greater variety of farmhouses appeared, from Swedish long-style houses in the Delaware Valley to saltbox houses in Connecticut, Dutch-Flemish stone farmhouses in New York, and clapboard farmhouses in Pennsylvania. From Georgian characteristics to Greek revival elements, farmhouses of varied architectural styles and building functions populated the landscape of the new frontier.

Question 30: What is the passage primarily concerned?

A. life in Plymouth Colony

B. the history of the American farmhouse

C. instructions in building an American farmhouse

D. where immigrants settled in America

Question 31: Which of the following is NOT mentioned as part of the furnishings in a farmhouse?

A. rocking chair

B. six-board chest

C. bench

D. trestle-based table

Question 32: What does the word "**it**" in paragraph 1 refer to?

A. trestle base

B. chest board

C. space

D. table

Question 33: The word "**dismantled**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. taken to bits B. carried by hand C. pulled backwards D. lifted up

Question 34: It can be inferred from the passage that _____.

- A. sophisticated tools were available to the early immigrants
B. the major occupation in Plymouth Colony was carpentry
C. the extended family lived together in the farmhouse
D. cloth was imported from England

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Millions of people are using cellphones today. In many places, it is actually considered unusual not to use one. In many countries, cellphones are very popular with young people. They find that the phones are more than a means of communication - having a mobile phone shows that they are cool and connected.

The explosion in mobile phone use around the world has made some health professionals worried. Some doctors are concerned that in the future many people may suffer health problems from the use of mobile phones. In England, there has been a serious **debate** about this issue. Mobile phone companies are worried about the negative publicity of such ideas. They say that there is no proof that mobile phones are bad for your health.

On the other hand, medical studies have shown changes in the brain cells of some people who use mobile phones. Signs of change in the tissues of the brain and head can be detected with modern scanning equipment. In one case, a traveling salesman had to retire at young age because of serious memory loss. He couldn't remember even simple tasks. He would often forget the name of his own son. This man used to talk on his mobile phone for about six hours a day, every day of his working week, for a couple of years. His family doctor blamed his mobile phone use, but his employer's doctor didn't agree.

What is it that makes mobile phones **potentially** harmful? The answer is radiation. High-tech machines can detect very small amounts of radiation from mobile phones. Mobile phone companies agree that there is some radiation, but **they** say the amount is too small to worry about.

As the discussion about their safety continues, it appears that it's best to use mobile phones less often. Use your regular phone if you want to talk for a long time. Use your mobile phone only when you really need it. Mobile phones can be very useful and convenient, especially in emergencies. In the future, mobile phones may have a warning label that says they are bad for your health. So for now, it's wise not to use your mobile phone too often.

Question 35: Which of the following could be the most suitable title for the passage?

- A. The Reasons Why Mobile Phones Are Popular B. Mobile Phones: A Must of Our Time
C. The Way Mobile Phones Work D. Technological Innovations and Their Price

Question 36: Why are cell phones especially popular with young people?

- A. They make them look more stylish.
B. They are indispensable in everyday communication.
C. They keep users alert all the time.
D. They cannot be replaced by regular phones.

Question 37: Which of the following best replaces the word "**debate**" in paragraph 2?

- A. assumption B. description C. discussion D. competition

Question 38: Those who used his cellphone too often _____.

- A. suffered serious loss of mental ability
- B. had a problem with memory
- C. abandoned his family
- D. could no longer think lucidly

Question 39: The word "potentially" in the passage most closely means _____.

- A. obviously
- B. possibly
- C. certainly
- D. privately

Question 40: What makes mobile phones potentially harmful?

- A. their radiant light
- B. their power of attraction
- C. their raiding power
- D. their invisible rays

Question 41: What does the word "they" in paragraph 4 refer to?

- A. mobile phones
- B. mobile phone companies
- C. high-tech machines
- D. small amounts

Question 42: According to the writer, people should _____.

- A. never use mobile phones in all cases
- B. only use mobile phones in medical emergencies
- C. keep off mobile phones regularly
- D. only use mobile phones in urgent cases

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Parents' choice for their children's names are based on names of their relatives or ancestors.

- A
- B
- C
- D

Question 44: It is time the government does something to help the unemployed to find some jobs.

- A
- B
- C
- D

Question 45: After driving for twenty miles, he suddenly realised that he has been driving in the wrong direction.

- A
- B
- C
- D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: The problem was so complicated that the students couldn't understand it.

- A. It was such complicated problem that the students couldn't understand.
- B. The problem wasn't simple enough for the students to understand it.
- C. The problem was too complicated for the students to understand.
- D. It was so complicated problems that the students couldn't understand.

Question 47: Twice as many men as women are insurance agents.

- A. More men than women have insurance.
- B. Women are twice as likely as men to have sold insurance,
- C. Insurance is twice as difficult to sell to women as to men.
- D. Male insurance agents outnumber female agents.

Question 48: We couldn't have managed our business successfully without my father's money.

- A. We could have managed our business successfully with my father's money.
- B. If we could manage our business successfully, my father would give us his money.
- C. If we couldn't have managed our business successfully, we would have had my father's money.
- D. Hadn't it been for my father's money, We couldn't have managed our business successfully.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: We cut down many forests. The Earth becomes hot.

- A. The more forests we cut down, the hotter the Earth becomes.
- B. The more we cut down forests, the hotter the Earth becomes.
- C. The more forests we cut down, the Earth becomes hotter.
- D. The more we cut down forests, the Earth becomes hotter.

Question 50: He is very intelligent. He can solve all the problems in no time.

- A. So intelligent is he that he can solve all the problems in no time.
- B. He is very intelligent that he can solve all the problems in no time.
- C. An intelligent student is he that he can solve all the problems in no time.
- D. So intelligent a student is he that he can solve all the problems in no time.

----- **HẾT** -----

GIAI ĐOẠN

5



VỀ ĐÍCH

**ĐỀ SỐ 16**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ ÔN LUYỆN ĐIỂM 10

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. whispered B. wandered C. sympathized D. sentenced

Question 2: A. condition B. option C. suggestion D. relation

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. conceal B. contain C. conserve D. conquer

Question 4: A. synchronize B. crocodile C. suburban D. parachute

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: John first dabbled _____ buying old maps for his collection.

A. on B. in C. at D. for

Question 6: She tried to give a complete _____ before leaving her house.

A. utterance B. utterence C. uttering D. utter

Question 7: The stories of my grandmother most _____ have never been told should have been made into a book so far.

A. of which B. in that C. of whom D. for whose

Question 8: Those men are paid by _____.

A. an hour B. hour C. every hour D. the hour

Question 9: The higher the humidity, _____ people feel.

A. the uncomfortable less B. the uncomfortable more

C. the most uncomfortable D. the more uncomfortable

Question 10: It is helpful to state _____ you are looking for economical, medium priced or luxury accommodation while renting a house.

A. which B. how C. whether D. what

Question 11: Everyone in both cars _____ injured in the accident last night, _____?

A. were - weren't they B. was - weren't they C. was - wasn't he? D. were - were they

Question 12: _____ percent in the population of Canada speak English?

A. How many B. How much C. What D. Which

Question 13: This is the latest news from Timbuktu. Two-thirds of the city _____ in a fire.

A. has been destroyed B. were destroyed C. was destroyed D. have been destroyed

Question 14: I really do feel we should give _____ to projects that practise energy efficiency.

- A. significance B. importance C. priority D. urgency

Question 15: We believe that the cumulative effects of renewed prosperity will _____ expectations.

- A. overcome B. undermine C. surpass D. succeed

Question 16: I'm not saying he's a liar, but he does tend to _____ the truth a little when he's talking about his achievements.

- A. squash B. spread C. stretch D. pull

Question 17: I don't think I'm in the right _____ of mind to sit an exam. I don't seem to be able to concentrate.

- A. mood B. frame C. form D. attitude

Question 18: I agreed that the shop treated you very badly. But just write a polite letter of complaint. It's not worth making a _____ about it.

- A. tooth and nail B. length and breadth C. pins and needles D. song and dance

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: He was dismayed when he saw the smoke coming out from under the hood of his car.

- A. confused B. scared C. worried D. disappointed

Question 20: They haven't spoken to each other since that argument about the taxi fare. How silly to fall out over such a trivial thing!

- A. have an argument B. maintain relationship C. explain in detail D. give a reason

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: I know that Peter is highly articulate, so I can understand why he likes public speaking.

- A. expressive B. intelligent C. outspoken D. hesitant

Question 22: Doctors in World War II blazed a trail in plastic surgery techniques.

- A. pioneered B. experienced difficulty C. copied others D. invented new things

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: - Alice: "I think we should recycle these bags. It will help protect the environment."

- Peter: "_____."

- A. It's rubbish. We shouldn't use it B. Never mind
C. I can't agree with you more D. Of course not

Question 24: - Mother: "How come you didn't tell me that you would quit your job?"

- Lisa: "_____."

- A. I'd love to tell you now B. Because I knew that you would make a fuss about it
C. I have no idea D. Because I'm so bored with it

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

The Highlands is an (25) _____ term for the upland area which covers the northern part of mainland Scotland. This area also includes the northern islands and is known for its mountains, sea, moors, lakes and

wide, exhilarating space. This is one of Europe's last wildernesses, beautiful as (26) _____ as imaginative. The north and west of the Highlands, (27) _____ the mountains and sea collide, exhaust superlatives. South of mysterious Loch Ness (28) _____ the magnificent Cairngorm Mountains, Britain's highest land mass. The Cairngorm Summit is home to many bird species which are unique in this area. It also offers woodland and cycle routes through some of the last naturally regenerating pine forests still existing in Britain. Famous for being one of the most popular walks in the Highlands, and not particularly strenuous is the Lost Valley walk. The Lost Valley is a hidden mountain sanctuary, claimed to be (29) _____ by the ghosts of the murdered MacDonald clan. This highly atmospheric trek never fails to inspire awe in its countless visitors.

- Question 25: A. precise B. imprecise C. precisely D. imprecisely
 Question 26: A. soon B. long C. well D. anything
 Question 27: A. when B. which C. that D. where
 Question 28: A. stand B. stands C. is standing D. are standing
 Question 29: A. appeared B. covered C. haunted D. visited

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

In the exploration of the linguistic life circle, it is apparent that it is much more difficult to learn a second language in adulthood than a first language in childhood. Most adults never completely master a foreign language, especially in phonology - hence the foreign accent. Their development often 'fossilizes' into permanent error patterns that no teaching or correction can undo. Of course there are great individual differences, which depend on effort, attitudes, amount of exposure, quality of teaching, and plain talent, but there seems to be a **cap** for the best adults in the best circumstances.

Many explanations have been advanced for children's superiority: they exploit the simplified, repetitive conversation between parents and children, make errors unself-consciously, are more motivated to communicate, like to conform, are not set in their ways, and have no first language to interfere. But some of these accounts are unlikely, based on what is known about how language acquisition works. Recent evidence is calling these social and motivation explanations into doubt. Holding every other factor constant, a key factor stands out: sheer age.

Systematic evidence comes from the psychologist Elissa Newport and her colleagues. They tested Korean and Chinese-born students at the University of Illinois **who** had spent at least ten years in the U.S. The immigrants were given a list of 276 simple English sentences, half of them containing some grammatical errors. The immigrants who came to the U.S. between the ages of three and seven performed identically to American-born students. Those who arrived between the ages of 8 and 15 did worse the later they arrived, and those who arrived between 17 and 39 did the worst of all, and showed huge variability unrelated to their age of arrival.

Question 30: The passage mainly discusses _____.

- A. adult differences in learning a foreign language
 B. children's ability to learn a language
 C. the age factor in learning languages
 D. research into language acquisition

Question 31: The word "**cap**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. prize B. limit C. covering D. level

Question 32: According to the passage, young children learn languages quickly for all the following reasons EXCEPT _____.

A. they are aware of their mistakes

B. they want to talk

C. their approach is flexible

D. they frequently repeat words

Question 33: The word "**who**" in paragraph 3 refers to _____.

A. Elissa Newport

B. Koreans

C. students

D. colleagues

Question 34: In the experiment in the passage, the psychologists discovered _____.

A. most students had lived in the U.S. for more than ten years

B. older students were unable to learn English

C. young students learn English best

D. students who arrived late were worst of all

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Scientists have identified two ways in which species disappear. The first is through ordinary or "background" extinctions, where species that fail to adapt are slowly replaced by more adaptable life forms. The second is when large numbers of species go to the wall in relatively short periods of biological time. There have been five such extinctions, each provoked by cataclysmic evolutionary events caused by some geological eruption, climate shift, or space junk slamming into the Earth. Scientists now believe that another mass extinction of species is currently underway – and this time human fingerprints are on the trigger.

How are we doing it? Simply by demanding more and more space for ourselves. In our **assault** on the ecosystems around us we have used a number of tools, from spear and gun to bulldozer and chainsaw. Certain especially rich ecosystems have proved the most vulnerable. In Hawaii more than half of the native birds are now gone – some 50 species. Such carnage has taken place all across the island communities of the Pacific and Indian oceans. While many species were hunted to extinction, others simply succumbed to the "introduced predators" that humans brought with **them**: the cat, the dog, the pig, and the rat.

Today the tempo of extinction is picking up speed. Hunting is no longer the major culprit, although rare birds and animals continue to be **butchered** for their skin, feathers, tusks, and internal organs, or taken as savage pets. Today the main threat comes from the destruction of the habitat of wild plants, animals, and insects need to survive. The draining and damming of wetland and river courses threatens the aquatic food chain and our own seafood industry. Overfishing and the destruction of fragile coral reefs destroy ocean biodiversity. Deforestation is taking a staggering toll, particularly in the tropics where the most global biodiversity is at risk. The shrinking rainforest cover of the Congo and Amazon river basins and such place as Borneo and Madagascar have a wealth of species per hectare existing nowhere else. As those precious hectares are drowned or turned into arid pasture and cropland, such species disappear forever.

(Source: Final Countdown Practice Tests by D.F Piniaris, Heinle Cengage Learning, 2010)

Question 35: What does the passage mainly discuss?

A. Human activity and its impact on a mass extinction of species

B. The two ways in which species disappear

C. The tempo of extinction of species today

D. Deforestation as a major cause of mass extinctions of species

Question 36: The word "**assault**" in paragraph 2 is closest in meaning to _____.

A. development

B. attack

C. effort

D. influence

Question 37: All of the following are mentioned as a form of habitat destruction EXCEPT _____.

- A. destroying coral reefs
- B. cutting down forests
- C. damming wetlands and rivers
- D. hunting rare birds and animals

Question 38: What was the main threat to biodiversity in Hawaii and other islands in the Pacific and Indian oceans until recently?

- A. tools used by human beings
- B. human assault on ecosystems
- C. vulnerable rich ecosystems
- D. hunters and introduced predators

Question 39: The word "them" in paragraph 2 refers to _____.

- A. species
- B. humans
- C. predators
- D. oceans

Question 40: Which is no longer considered a major cause of the mass extinction underway currently?

- A. the building of dams across rivers
- B. the destruction of habitats of species
- C. the shrinking of rainforests in the tropics
- D. the killing of animals for their body parts

Question 41: The word "butchered" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. raised
- B. traded
- C. killed
- D. cooked

Question 42: It can be inferred from the passage that _____.

- A. the current mass extinction is different from the other five in that it is caused by humans
- B. hunting is the major contributing factor that speeds up the extinction of species
- C. habitat destruction makes a minor contribution to the current mass extinction of species
- D. it's impossible for scientists to identify the causes of mass extinctions of species

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Many television newscasters make the public an eyewitness to the news by means of on-the-spot,

A

B

C

alive report.

D

Question 44: Commercial airliners do not fly in the vicinity of volcanic eruptions because even a small amount

A

B

of volcanic ash can damage its engines.

C

D

Question 45: New laws should be introduced to reduce the number of traffic in the city center.

A

B

C

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: After Einstein's theory of relativity, people began to perceive the universe in a different way.

- A. Einstein's theory of relativity confirmed many ideas about how the universe began.
- B. Until Einstein's theory of relativity, people knew hardly anything about the universe.
- C. Following Einstein's theory of relativity, people realized that the universe was changing constantly.
- D. Einstein's theory of relativity introduced people to a new manner of seeing the universe.

Question 47: You are in this mess right now because you didn't listen to me in the first place.

- A. If you had listened to my advice in the first place, you wouldn't have been in this mess right now.
- B. If you had listened to my advice in the first place, you wouldn't be in this mess right now.
- C. If you listened to my advice in the first place, you wouldn't be in this mess right now.
- D. If you listen to my advice in the first place, you will not be in this mess right now.

Question 48: During the walk, the two smallest children ceased to keep up with the main group.

- A. During the walk, the two smallest children were left behind.
- B. During the walk, the two smallest children could keep up with the main group.
- C. During the walk, the two smallest children were ahead of the main group.
- D. During the walk, the two smallest children stopped to keep up with the main group.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: The 2022 FIFA World Cup is an important competition in international football. Almost everyone around the world is looking forward to it.

- A. The 2022 FIFA World Cup is so important a competition in international football that almost everyone around the world is looking forward to it.
- B. The 2022 FIFA World Cup is too important a competition in international football that almost everyone around the world to look forward to it.
- C. So important is the 2022 FIFA World Cup competition in international football that almost everyone around the world is looking forward to.
- D. The 2022 FIFA World Cup is such important competition in international football that almost everyone around the world is looking forward to it.

Question 50: They finished one project. They started working on the next.

- A. Not until did they start working on the next project then they finished one.
- B. Hardly had they finished one project when they started working on the next.
- C. Only if they had finished one project did they start working on the next.
- D. Had they finished one project, they would have started working on the next.

----- **HẾT** -----

**ĐỀ SỐ 17**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ ÔN LUYỆN ĐIỂM 10

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

Question 1: A. arresteded B. polisheded C. recommendeded D. neglecteded

Question 2: A. butcher B. bullet C. cushion D. buoy

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

Question 3: A. cement B. cactus C. hummock D. instant

Question 4: A. devastate B. terrorist C. comprehend D. leftover

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: Professor Harris called my attention _____ that particular mistake.

A. about B. with C. by D. to

Question 6: She hates those who are not _____ for appointment. She doesn't want to wait.

A. punctually B. punctual C. punctuality D. punctuate

Question 7: We insist that a meeting _____ as soon as possible.

A. be held B. is held C. were held D. will be held

Question 8: I can't bear thinking back of that time. I'd rather _____ equally.

A. treat B. be treated C. have treated D. have been treated

Question 9: When you have a small child in the house, you _____ leave small objects lying around. Such objects _____ be swallowed, causing serious injury or even death.

A. needn't - may B. should not - might C. should - must D. mustn't - can't

Question 10: Bottles of medicine must have childproof caps _____ children think medicine is candy and poison themselves.

A. even though B. if so C. so that D. in case

Question 11: Left - hand traffic, a custom existing in Britain only, _____ back to the days when English people went to and fro on horseback.

A. dated B. dating C. dates D. to date

Question 12: No sooner had they eaten dinner _____ the ceiling crashed.

A. than B. then C. that D. when

Question 13: Had the primary candidates focused on the issues, the results of the election _____ quite different.

A. would be B. will be C. would have been D. was

Question 14: I felt that he lacked the _____ to pursue a difficult task to the very end.

- A. persuasion B. obligation C. engagement D. commitment

Question 15: While other companies collapsed in the economic recession, Cartwright Ltd _____ and share prices rose.

- A. earned B. exploited C. profited D. gained

Question 16: I'm going to _____ judgement on the film until I've actually seen it. The critics aren't always correct.

- A. keep B. hold C. reserve D. retain

Question 17: I'm taking an intensive 2 day _____ course in computing. I want to learn the basics quickly before I start my new job.

- A. splash B. flash C. smash D. crash

Question 18: The offer of the job sounded very good on the phone but I shan't believe it until I have it _____.

- A. in black and white B. in the red C. once in a blue moon D. out of the blue

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: The horse got loose from the stable and started trotting towards the roads.

- A. escaped B. restricted C. tight D. fastened

Question 20: The old-fashioned appearance of the hotel might put off some people, but in fact it's really modern and comfortable inside.

- A. attract B. encourage C. deter D. persuade

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: I was unable to sleep last night due to the deafening noise coming out of the club down the road.

- A. tremendous B. quiet C. confidential D. roaring

Question 22: His future is still up in the air; he can't decide whether to become a surgeon or a psychiatrist.

- A. uncertain B. definite C. undetermined D. far away

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: Two students are chatting in the corridor after class.

- Tim: "Geography is certainly one of the most interesting subjects."

- Laura: "_____."

- A. I don't think so. You can say that again
B. I'm afraid I'm not with you. It gives me a headache
C. That's OK. As long as you like it
D. That's not true. I can't understand how you feel

Question 24: - Peter: "How are you today?" - Susan: "_____."

- A. I feel like a million stars B. I feel like a million dollars
C. I can feel it in my bone D. I feel your ears burning

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

Gift exchange, which is also called ceremonial exchange, is the transfer of goods or services that, although regarded as (25) _____ by people involved, is part of the expected social behaviour. Gift exchange may be distinguished (26) _____ other types of exchange in several respects: the first offering is made in a generous manner and there is no haggling between donor and recipient; the exchange is an expression of an existing social relationship or of the establishment of a new one that (27) _____ from impersonal market relationships; and the profit in gift exchange may be in the sphere of social relationships and prestige rather than in material advantage.

The gift-exchange cycle entails obligations to give, to receive, and to return. Sanctions may exist to induce people to give. Refusal to accept a gift may (28) _____ as rejection of social relations and may lead to enmity. The reciprocity of the cycle rests in the necessity to return the gift; the prestige associated with the appearance of generosity dictates that the value of the return be approximately equal to or greater than the value of the (29) _____ gift. Alongside its obvious economic functions, gift exchange is a significant expression of social relations.

- Question 25: A. voluntary B. voluntarily C. involuntary D. involuntarily
Question 26: A. to B. into C. from D. for
Question 27: A. differs B. differed C. differing D. to differ
Question 28: A. see B. be seeing C. seen D. be seen
Question 29: A. valueless B. original C. last D. valuable

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

The time when human crossed the Arctic land bridge from Siberia to Alaska seems remote to us today, but actually represents a late stage in the prehistory of humans, an era when polished stone implements and bows and arrows were already being used and dogs had already been domesticated.

When these early migrants arrived in North America, they found the woods and plains dominated by three types of American mammoths. These elephants were distinguished from today's elephants mainly by their thick, shaggy coats and their huge, upward-curving tusks. They had arrived on the continent hundreds of thousands of years before their followers. The woody mammoth in the North, the Columbian mammoth in middle North America, and the imperial mammoth of the South, together with their distant cousins the mastodons, dominated the land. Here, as in the Old World, there is evidence that humans hunted these elephants, as shown by numerous spear points found with mammoth remains.

Then, at the end of the Ice Age, when the last glaciers had retreated, there was a relatively sudden and widespread extinction of elephants. In the New World, both mammoths and mastodons disappeared. In the Old World, only Indian and African elephants survived.

Why did the huge, seemingly successful mammoths disappear? Were humans connected with their extinction? Perhaps, but at that time, although they were cunning hunters, humans were still widely settled and not very numerous. It is difficult to see how they could have prevailed over the mammoth to such an extent.

Question 30: With which of the following is the passage primarily concerned?

- A. Migration from Siberia to Alaska
B. Techniques used to hunt mammoths
C. The prehistory of humans
D. The relationship between man and mammoth in the New World

Question 31: The word “**implements**” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. tools B. ornaments C. houses D. carvings

Question 32: The phrase “**these early migrants**” in paragraph 2 refers to _____.

- A. mammoths B. humans C. dogs D. mastodons

Question 33: Where were the imperial mammoths the dominant type of mammoth?

- A. Alaska B. The central portion of North America
C. The southern part of North America D. South America

Question 34: The passage supports which of the following conclusions about mammoth?

- A. Humans hunted them to extinction.
B. The freezing temperatures of the Ice Age destroyed their food supply.
C. The cause of their extinction is not definitely known.
D. Competition with mastodons caused them to become extinct.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

For a time, the Hubble telescope was the **brunt** of jokes and subject to the wrath of those who believed the U.S. government had spent too much money on space projects that served no valid purpose. The Hubble was sent into orbit with a satellite by the Space Shuttle Discovery in 1990 amid huge hype and expectation. Yet after it was in position, it simply did not work, because the primary mirror was misshapen. It was not until 1993 that the crew of the Shuttle Endeavor arrived like roadside mechanics, opened the hatch that was installed for the purpose, and replaced the defective mirror with a good one.

Suddenly, all that had originally been expected came true. The Hubble telescope was indeed the “window on the universe,” as it had originally been dubbed. When you look deep into space, you are actually looking back through time, because even though light travels at 186,000 miles a second, it requires time to get from one place to another. In fact, it is said that in some cases, the Hubble telescope is looking back eleven billion years to see galaxies already forming. The distant galaxies are speeding away from Earth, some traveling at the speed of light.

Hubble has viewed exploding stars such as the Eta Carinae, which clearly displayed clouds of gas and dust **billowing** outward from its poles at 1.5 million miles an hour. Prior to Hubble, it was visible from traditional telescopes on earth, but its details were not ascertainable. But now, the evidence of the explosion is obvious. The star still burns five million times brighter than the sun and illuminates clouds from the inside.

Hubble has also provided a close look at black holes, which are described as cosmic drains. Gas and dust swirl around the drain and are slowly sucked in by the incredible gravity. **It** has also looked into an area that looked empty to the naked eye and, within a region the size of a grain of sand, located layer upon layer of galaxies, with each galaxy consisting of billions of stars.

The Hubble telescope was named after Edwin Hubble, a 1920s astronomer who developed a formula that expresses the proportional relationship of distances between clusters of galaxies and the speeds at which they travel. Astronomers use stars known as Cepheid variables to measure distances in space. These stars dim and brighten from time to time, and they are photographed over time and charted. All the discoveries made by Hubble have allowed astronomers to learn more about the formation of early galaxies.

Question 35: Which could be the best title for the passage?

- A. Hubble - the brunt of jokes B. Hubble - window on the universe
C. Hubble - black holes D. Hubble - formation of early galaxies

Question 36: The word "**brunt**" in the first sentence is closest in meaning to _____.

- A. expense B. unhappiness C. subject D. contentment

Question 37: The author implies that at the time the Hubble was initially deployed from the Earth, _____.

- A. there was little attention paid to it
B. it was already known that the mirror was defective
C. there was considerable excitement about potential use
D. all attention was focused on the space shuttle, not the Hubble

Question 38: The author implies that the satellite that carries the Hubble was specifically designed so that _____.

- A. maintenance could be done by traveling astronauts
B. the Hubble could move easily
C. the mirror could contract and expand
D. the known defective mirror could be replaced in space rather than on Earth

Question 39: The word "**billowing**" in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. sitting B. exploding C. stopping D. pouring

Question 40: The author states that Edward Hubble _____.

- A. developed the Hubble telescope
B. developed a mathematical formula to measure speed and distances between galaxies
C. was the first person to use the Hubble telescope
D. was a politician who sponsored funding in Congress

Question 41: According to the passage, a Cepheid variable is _____.

- A. a mirror B. a star
C. a Hubble calculation D. the dimming and brightening of a star

Question 42: The word "**It**" in paragraph 4 refers to _____.

- A. Gravity B. Hubble C. The drain D. The star

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: The medical problems of parents and their children tend to be very similar to because of the hereditary nature of many diseases.

- A B C D

Question 44: In a microwave oven, radiation penetrates food and is then absorbed primarily by water molecules, caused heat to spread through the food.

- A B

Question 45: From archeological evidences, we know that Egyptians were highly organized and civilized.

- A B

Moreover, they were skillful in using crafts.

- C D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: It couldn't have been Mary that you heard shouting last night, as she is vacationing in Vermont at the moment.

A. I think Mary is on holiday in Vermont now, so you may be wrong in thinking that you heard her yelling last night.

B. Right now, Mary is having a holiday in Vermont, so it is impossible that it was she whose shouting you heard last night.

C. Are you sure it was Mary who shouted to you last night, because, as far as I know, she is on vacation in Vermont at the moment?

D. If it was Mary that you heard yelling last night, then she can't be taking a vacation in Vermont at the moment.

Question 47: What the politician was saying fell on deaf ears last night.

A. No one listened to what the politician was saying last night.

B. What the politician was saying deafened the listeners last night.

C. No one listened to what the politician was saying last night because they had deaf ears.

D. The politician fell deaf when he was speaking last night.

Question 48: Twice as many men as women are insurance agents.

A. More men than women have insurance.

B. Male insurance agents outnumber female agents.

C. Women are twice as likely as men to have sold insurance.

D. Insurance is twice as difficult to sell to women as to men.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: William Clark was not granted the rank of captain. Captain Lewis more or less ignored this and treated Clark as his equal in authority and rank.

A. William Clark was not granted the rank of captain because Captain Lewis more or less ignored this and treated Clark as his equal in authority and rank.

B. William Clark was not granted the rank of captain, thus Captain Lewis more or less ignored this and treated Clark as his equal in authority and rank.

C. Although William Clark was not granted the rank of captain, Captain Lewis more or less ignored this and treated Clark as his equal in authority and rank.

D. As William Clark was not granted the rank of captain, Captain Lewis more or less ignored this and treated Clark as his equal in authority and rank.

Question 50: Jack was suspected to have stolen credit cards. The police have investigated him for days.

A. Suspected to have stolen credit cards, Jack has been investigated for days.

B. Suspected to have stolen credit cards, Jack has investigated for days.

C. Having suspected to have stolen credit cards, Jack has been investigated for days.

D. Jack has investigated for days, suspected to have stolen credit cards.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 18**

(Đề thi có 06 trang)

(Đề có lời giải)

ĐỀ ÔN LUYỆN ĐIỂM 10

Môn: Tiếng Anh

Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. thereupon B. thrill C. through D. throne
Question 2: A. advanced B. surprised C. orphaned D. weighed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. canoe B. invite C. eastward D. proceed
Question 4: A. Egyptian B. mischievous C. separate D. marvelous

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 5: When a former secret agent tried to publish his memoirs, the government had certain parts of the book _____.

- A. forbidden B. prohibited C. disallowed D. censored

Question 6: They were planning, _____ to Hilary, to throw a surprise party for her.

- A. unaware B. unbeknown C. oblivious D. unknown

Question 7: The soccer player was ejected because he had done something that was _____ the rules.

- A. against B. beyond C. outside D. off

Question 8: The equipment in our office needs _____.

- A. modernized B. modernization C. modernizing D. modernize

Question 9: They're quite wealthy. Her husband made a _____ fortune dealing in stocks and shares.

- A. minute B. little C. tiny D. small

Question 10: I don't want to _____ doubts on his ability but are we sure he's the best person for the job?

- A. cast B. throw C. shed D. place

Question 11: Not until the end of the 19th century _____ become a scientific discipline.

- A. plant breeding has B. did plant breeding C. plant breeding had D. has plant breeding

Question 12: Hemingway used the experience and knowledge _____ during World War I as the material for his best-known novel For Whom the Bell Tolls.

- A. gain B. gaining C. gained D. to gain

Question 13: The world would be a better place if everyone showed _____ cooperation as John.

- A. as much B. so much C. too much D. much

Question 14: Who was the last one _____ the classroom yesterday?

- A. to leave B. had left C. left D. leaving

Question 15: _____ at his lessons, still he couldn't catch up with his classmates.

A. Hardly as he worked

B. Hard as he worked

C. Hard as he does

D. Hard as he was

Question 16: It's worth _____ if there are any cheap flights to Paris at the weekend.

A. find out

B. to find out

C. that you find out

D. finding out

Question 17: _____ with her boyfriend yesterday, she doesn't want to answer his phone call.

A. Having quarreled

B. Because having quarreled

C. Because of she quarreled

D. Had quarreled

Question 18: The security forces denied accusations that they had used _____ on prisoners to make them confess.

A. one-track mind

B. one-man band

C. the third degree

D. sixth sense

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: His lack of a convincing alibi will tell against him at the trial.

A. be a convenience for

B. be a disadvantage to

C. give a position to

D. make guiltless of

Question 20: Everyone agreed with Janice's point that the accounts could have been falsified.

A. forged

B. innovated

C. revealed

D. improvised

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: Ben's dreams of a university education went by the board when his father died and he was forced to earn a living.

A. became possible

B. got rejected

C. got prolonged

D. turned into a nightmare

Question 22: I didn't think Astrid Bergman's portrayal of the princess was convincing and it spoilt the film.

A. authentic

B. impressive

C. reasonable

D. implausible

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: Sarah and Kathy are talking about bad habits of children.

- Sarah: "Children under ten shouldn't stay up late to play computer games."

- Kathy: "_____. They need to get enough sleep."

A. I don't quite agree with you

B. I share your opinion

C. That's not true

D. Surely, they should

Question 24: Albert is at the post office. He needs to send a package to his friend.

- Postal clerk: "The postage includes \$100 insurance. Would you like to buy any extra insurance?"

- Albert: "_____. That's enough."

A. No, thanks

B. Yes, please

C. Okay

D. That sounds good

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

Panic is rising among hair stylists in Denmark. Some of those who often colour, perm or highlight hair - 125 stylists in all - are complaining of symptoms which may indicate brain damage. Authorities have been forced to

investigate, and it appears that many stylists are suffering from memory loss, nausea and frequent headaches. The reason is that the chemicals used produce harmful fumes. The hairdressers' unions are funding investigations into the problem. However, scientists are (25) _____ because the quantity of chemicals used is not enough (26) _____. Many stylists are now worried, so Denmark has introduced strict regulations. Manufacturers must now list all the chemicals contained in the products. Ample ventilation must be provided in hairdressing salons and clients will wear a special perm-helmet, directing the fumes away from the stylist. All of Europe will have to (27) _____ these new regulations. At the moment, everything is still at the committee stage, but soon the (28) _____ perm-helmet will be worn in all salons. Final decisions (29) _____ when hairdressers' unions meet in Brussels to discuss the problem.

Question 25: A. thoughtful B. fearful

C. scornful

D. sceptical

Question 26: A. to be harmful

B. to harm

C. to be harmed

D. harm

Question 27: A. apply to B. comply with

C. follow

D. fulfil

Question 28: A. revolution B. revolutionise

C. revolutionary

D. revolutionaries

Question 29: A. is made B. has been made

C. will make

D. will be made

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

If the salinity of ocean waters is analyzed, it is found to vary only slightly from place to place. Nevertheless, some of these small changes are important. There are three basic processes that cause a change in oceanic salinity. One of these is the subtraction of water from the ocean by means of evaporation - conversion of liquid water to water vapor. In this manner, the salinity is increased, since the salts stay behind. If this is carried to the extreme, of course, white crystals of salt would be left behind.

The opposite of evaporation is precipitation, such as rain, by which water is added to the ocean. Here the ocean is being diluted so that the salinity is decreased. This may occur in areas of high rainfall or in coastal regions where rivers flow into the ocean. Thus salinity may be increased by the subtraction of water by evaporation, or decreased by the addition of fresh water by precipitation or runoff.

Normally, in tropical regions where the sun is very strong, the ocean salinity is somewhat higher than it is in other parts of the world where there is not as much evaporation. Similarly, in coastal regions where rivers dilute the sea, salinity is somewhat lower than in other oceanic areas.

A third process by which salinity may be altered is associated with the formation and melting of sea ice. When seawater is frozen, the dissolved materials are left behind. In this manner, seawater directly beneath freshly formed sea ice has a higher salinity than it did before the ice appeared. Of course, when this ice melts, it will tend to decrease the salinity of the surrounding water.

Question 30: What does the passage mainly discuss?

A. The elements of salt

B. The bodies of water of the world

C. The many forms of ocean life

D. The salinity of ocean water

Question 31: The word "this" in paragraph 1 refers to _____.

A. ocean

B. evaporation

C. salinity

D. crystal

Question 32: According to the passage, the ocean generally has more salt in _____.

A. coastal areas

B. tropical areas

C. rainy areas

D. turbulent areas

Question 33: The word “altered” in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. determined B. changed C. accumulated D. needed

Question 34: Which of the following is a result of the formation of ocean ice?

- A. The water salinity increases. B. The water salinity decreases.
C. The water salinity remains unchanged. D. There is more precipitation.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Early peoples had no need of engineering works to supply their water. Hunters and nomads camped near natural sources of freshwater, and populations were so sparse that pollution of the water supply was not a serious problem. After community life developed and agricultural villages became urban centers, the problem of supplying water became important for inhabitants of a city, as well as for irrigation of the farms surrounding the city. Irrigation works were known in prehistoric times, and before 2000 BC the rulers of Babylonia and Egypt constructed systems of dams and canals to impound the flood waters of the Euphrates and Nile rivers, controlling floods and providing irrigation water throughout the dry season. Such irrigation canals also supplied water for domestic purposes. The first people to consider the sanitation of their water supply were the ancient Romans, who constructed a vast system of aqueducts to bring the clean waters of the Apennine Mountains into the city and built basins and filters along these mains to ensure the clarity of the water. The construction of such extensive water-supply systems declined when the Roman Empire disintegrated, and for several centuries local springs and wells formed the main source of domestic and industrial water.

The invention of the force pump in England in the middle of the 16th century greatly extended the possibilities of development of water-supply systems. In London, the first pumping waterworks was completed in 1562; it pumped river water to a reservoir about 37 m above the level of the River Thames and from the reservoir the water was distributed by gravity, through lead pipes, to buildings in the vicinity. Increased per-capita demand has coincided with water shortages in many countries. Southeast England, for example, receives only 14 per cent of Britain's rainfall, has 30 per cent of its population, and has experienced declining winter rainfall since the 1980s.

In recent years a great deal of interest has been shown in the conversion of seawater to fresh water to provide drinking water for very dry areas, such as the Middle East. Several different processes, including distillation, electrodialysis, reverse osmosis, and direct-freeze evaporation, have been developed for this purpose. Some of these processes have been used in large facilities in the United States. Although these processes are successful, the cost of treating seawater is much higher than that for treating fresh water.

Question 35: What does the passage mainly discuss?

- A. The water pumping system B. The fresh water shortage
C. The results of water shortages D. The development of water supply

Question 36: Early peoples didn't need water supply engineering works because _____.

- A. they had good ways to irrigate their farms
B. their community life had already developed
C. there was almost no dry season in prehistoric times
D. natural sources of fresh water nearby were always available

Question 37: The word “impound” in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. supply B. irrigate C. provide D. drain

Question 38: Clean water supply was first taken into consideration by _____.

- A. the US people B. the English people C. the ancient Romans D. the Egyptians

Question 39: The word "**disintegrated**" in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. emerged B. failed C. distorted D. thrived

Question 40: According to the passage, which of the following can be inferred about London's water supply in the middle of the 16th century?

- A. It was facilitated since the advent of the force pump.
B. It contributed to the River Thames' flow considerably.
C. It was conducted through canals.
D. It circulated throughout the buildings.

Question 41: Which of the following is NOT mentioned as a process of converting seawater to freshwater?

- A. Purification method B. Dissolving chemicals C. Water evaporation D. Streaming and cooling

Question 42: The word "**that**" in the last paragraph refers to _____.

- A. the cost B. treating seawater C. the United States D. this purpose

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Automobile began to be equipped by built-in radios around 1930.

- A B C D

Question 44: The high protein content of various strains of alfalfa plants, along with the characteristically long

- A B

root system that enables them to survive long droughts, make them particularly valuable in arid countries.

- C D

Question 45: Every city in the United States has traffic problems because the amount of cars on American

- A B C D

streets and highways is increasing every year.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: The demand was so great that they had to print the book immediately.

- A. So great the demand was that they had to reprint the book immediately.
B. So great was the demand so they had to reprint the book immediately.
C. So great was the demand that they had to reprint the book immediately.
D. So great the demand was , they had to reprint the book immediately

Question 47: He can shout even louder but I still won't take any notice.

- A. No matter how much louder he can shout, I still won't take many notice.
B. No matter how much louder he can shout, I still will take any notice.
C. No matter how much louder he can shout, I still won't take any notice.
D. No matter how many louder he can shout, I still won't take any notice.

Question 48: I would rather you wore something more formal to work.

- A. I'd prefer you to wear something more formal to work.
B. I'd prefer you should wear something more formal to work.
C. I'd prefer you wearing something more formal to work.
D. I'd prefer you wear something more formal to work.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: We arrived at the conference. Then we realized that our reports were still at home.

- A. No sooner had we realized that our reports were at home than we arrived at the conference.
- B. Only after we had arrived at the conference did we realize that our reports were still at home.
- C. Not until we arrived at the conference that we realized that our reports were still at home.
- D. Hardly had we arrived at the conference that we realized that our reports were still at home

Question 50: Rabbits make good pets. They don't make too much noise and they are clean.

- A. Although rabbits don't make too much noise and they are clean, they make good pets.
- B. Rabbits make good pets, for they don't make too much noise and they are clean.
- C. Rabbits make good pets; however, they don't make too much noise and they are clean.
- D. Rabbits make good pets, so they don't make too much noise and they are clean.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 19**

(Đề thi có 06 trang)
(Đề có lời giải)

ĐỀ ÔN LUYỆN ĐIỂM 10

Môn: Tiếng Anh
Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. marked ed B. naked ed C. jumped ed D. flashed ed
Question 2: A. measles B. meant C. creature D. streamline

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. inspire B. wealthy C. decree D. extinct
Question 4: A. algebra B. cathedral C. introvert D. counsellor

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: _____ scientists from around the world met in London to discuss a revolutionary new drug.
A. Eminent B. Prestigious C. Elevated D. Noteworthy
- Question 6: Investors were caught _____ by the sharp drop in share prices.
A. unawares B. undecided C. unsuspecting D. unconscious
- Question 7: The amount the Government is spending to ease unemployment is a _____ in the ocean compared to what is needed.
A. drip B. drop C. spot D. spit
- Question 8: It's so busy in my office. I don't get the chance to _____ my breath after my long journey into the office. I have to get down to work as soon as I get in.
A. grab B. catch C. keep D. stomp
- Question 9: I think people who spare time to help the old, sick and homeless are _____.
A. two peas in a pod B. the salt of the earth C. sour grapes D. full of beans
- Question 10: If you earn a good salary, you can be independent _____ your parents.
A. for B. to C. of D. on
- Question 11: The strike was caused by the _____ of two workers.
A. dismiss B. dismissing C. dismissed D. dismissal
- Question 12: If you hadn't watched that late movie last night, you _____ sleepy now.
A. wouldn't have been B. might not have been
C. wouldn't be D. wouldn't have been being
- Question 13: My supervisor is angry with me. I didn't do all the work I _____ last week.
A. should have done B. may have done C. need to have done D. must have done

Question 14: She'd rather watch television, _____?

- A. wouldn't she B. didn't she C. hadn't she D. doesn't she

Question 15: _____ nowadays buys goods on the Internet.

- A. Many people B. Almost people C. Most people D. Many a person

Question 16: _____ no two people think exactly alike, there will always be disagreement, but disagreement should not always be avoided; it can be healthy if handled creatively.

- A. When B. While C. Unless D. Because

Question 17: AIDS is _____ that scientists are doing research to find a cure.

- A. a so serious disease B. so a serious diseases C. so serious a disease D. a such serious disease

Question 18: Only half of the exercises _____ so far, but the rest _____ by Saturday.

- A. have done - will be finished B. were done - are going to finished
C. done - have been finished D. have been done - will have been finished

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: You shouldn't do down your classmates just because they didn't pass their exam.

- A. criticize B. praise C. congratulate D. forgive

Question 20: When the leadership changed, his position in the organization became precarious.

- A. secure B. exalted C. uncertain D. important

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: Many people think it's important to elevate the image of women in sports.

- A. improve B. magnify C. exhilarate D. demote

Question 22: I heard the news from the horse's mouth; John himself told me he was planning to change jobs.

- A. downright B. face-to-face C. indirectly D. correctly

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: - Son: "Why don't we buy a new car, Dad? This one is too old to go out with my friends."

- Dad: "_____. We don't have much money."

- A. You're right B. I have to think it up
C. It's out of the question now D. That's a great idea

Question 24: Bill and Rachel are discussing ways to protect the environment. Bill gives his opinion.

- Bill: "Do you think that we should use public transportation to protect our environment?"

- Rachel: "_____"

- A. There's no doubt about it. B. Well, that's very surprising.
C. Of course not. You bet! D. Yes, it's an absurd idea.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

Here's a new game for you. Watch a documentary with the sound (25) _____ down and make up your own commentary. It's great for parties. You get all your guests to stand outside and then they come in one at a (26)

_____ and have a stab at guessing what it's about.

It's only when you turn down the sound that you realize just how irrelevant the pictures are to most documentaries. I expect you've noticed by now that television is (27) _____ a visual medium. TV directors get into a terrible lather if there's nothing to show you. They don't mind so much if there's nothing to tell you - 80% of television has nothing to say - but no director has ever turned to a cameraman and asked: 'What are you doing here?'

The most insuperable problem with a large (28) _____ of documentaries is that they are working in the wrong medium. They ought to be newsprint articles. You can say more in print. You can say it better. And it's interactive. The readers can go at their own pace. Television is hampered by (29) _____ fill the screen and move at the approximate speed of the slowest member of the audience.

- Question 25: A. turning B. turn C. turned D. to turn
Question 26: A. time B. pace C. chance D. premium
Question 27: A. primary B. primarily C. primacy D. primacies
Question 28: A. fraction B. proportion C. ratio D. bulk
Question 29: A. has to B. being had to C. have to D. having to

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Since water is the basis of life, composing the greater part of the tissues of all living things, the crucial problem of desert animals is to survive in a world where sources of flowing water are rare. And since man's inexorable necessity is to absorb large quantities of water at frequent intervals, he can scarcely comprehend that many creatures of the desert pass their entire lives without a single drop.

Uncompromising as it is, the desert has not eliminated life but only those forms unable to withstand its desiccating effects. No moist-skinned, water-loving animals can exist there. Few large animals are found. The giants of the North American desert are the deer, the coyote, and the bobcat. Since desert country is open, it holds more swift-footed running and leaping creatures than the tangled forest. Its population is largely nocturnal, silent, filled with reticence, and ruled by stealth. Yet they are not emaciated.

Having adapted to their austere environment, they are as healthy as animals anywhere else in the world. The secret of their adjustment lies in the combination of behavior and physiology. None could survive if, like mad dogs and Englishmen, they went out in the midday sun; many would die in a matter of minutes. So most of them pass the burning hours asleep in cool, humid burrows underneath the ground, emerging to hunt only by night. The surface of the sun-baked desert averages around 150 degrees, but 18 inches down the temperature is only 60 degrees.

Question 30: The title for this passage could be _____.

- A. "Animal Life in a Desert Environment" B. "Man's Life in a Desert Environment"
C. "Life Underground" D. "Desert Plants"

Question 31: The word "tissues" in the passage mostly means _____.

- A. very small living things that cause infectious disease in people, animals and plants
B. the simplest forms of life that exist in air, water, living and dead creatures and plants
C. collections of cells that form the different parts of humans, animals and plants
D. the smallest units of living matter that can exist on their own

Question 32: What does the word “**they**” in paragraph 2 refer to _____.

- A. humans B. deserts C. animals D. effects

Question 33: The author mentions all the following as examples of the behaviour of desert animals EXCEPT _____.

- A. they are noisy and aggressive B. they sleep during the day
C. they dig home underground D. they are watchful and quiet

Question 34: We can infer from the passage that _____.

- A. healthy animals live longer lives B. desert life is colorful and diverse
C. water is the basis of desert life D. living things adjust to their environment

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Smart cards and mobile phones are becoming an increasingly popular way to make all sorts of payments. Even now, in Japan thousands of transactions, from paying rail tickets to picking up the groceries, take place every day with customers passing their handsets across **a small flat-screen device**. And predictions in the world of finance reckon that payments using mobile phones will have risen to more than \$50 billion in the very near future.

What’s the appeal of e-cash? Compared to cheques or credit cards, it offers the speed of cash, but more so. It takes just one-tenth of a second to complete most transactions and as no change is required, errors in counting are eliminated. Fraud and theft are also reduced and for the retailer, it reduces the cost of handling money. Sony’s vision of having a chip **embedded** in computers, TVs and games consoles means that films, music and games can be paid for easily without having to input credit card details.

And what about the future of the banks? Within their **grip** on the market, banks and credit-card firms want to be in a position to collect most of the fees from the users of mobile and contactless-payment systems. But the new system could prove to be a “disruptive technology” as far as the banks are concerned. If payments for a few coffees, a train ticket, and a newspaper are made every day by a commuter with a mobile, this will not appear on their monthly credit card statements but on their mobile phone statements. And having spent fortunes on branding, credit-card companies and banks do not want to see other payment systems gaining popularity. It’s too early to say whether banks will miss out and if so, by how much. However, quite a few American bankers are optimistic. They feel there are reasons to be suspicious of those who predict that high-street banks may be a thing of the past. They point out that Internet banking did not result in the closure of **their** high-street branches as was predicted. On the contrary, more Americans than ever are using local branches. So, whether we’ll become a totally cash-free society remains open to contention.

Question 35: What is the main idea of the passage?

- A. The increasing popularity and predictions of new payment methods
B. The absence of traditional payment methods
C. Japan’s advanced forms of payment
D. Banks in the future

Question 36: Why does the author mention “**a small flat-screen device**” in the first paragraph?

- A. to criticize the e-cash system B. to inform about the e-cash system
C. to exemplify the e-cash system D. to praise the e-cash system

Question 37: Which of the following is NOT true about the strong point of e-cash?

- A. faster speed B. reduced cost C. fewer mistakes D. no fraud

Question 38: The word “embedded” in the second paragraph is closest in meaning to _____.

- A. isolated B. generated C. manufactured D. integrated

Question 39: The word “grip” in the third paragraph is closest in meaning to _____.

- A. success B. power C. range of branches D. wealth

Question 40: The author mentions the case of commuters in the third paragraph to illustrate _____.

- A. the transferability of the system
B. the modern technology of the e-cash system
C. the banks’ cooperation with credit-card companies
D. a possible drawback of the system

Question 41: The word “their” in the third paragraph refers to _____.

- A. Internet banking B. American bankers C. credit cards D. high-street banks

Question 42: How does the writer seem to feel about the future of banks?

- A. uncertain B. pessimistic C. optimistic D. neutral

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Most of the students are queuing in lines waiting to enter the classroom.

- A B C D

Question 44: All of the mammals, dolphins are undoubtedly among the friendly to human.

- A B C D

Question 45: Employees who haven’t seen the new regulations often ask for unnecessary questions; instead,

- A B C

they should ask for a copy of the regulations and read them.

- D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: Many people argue that most UFO sightings are caused by unusual weather conditions.

- A. According to many people, unusual weather conditions cause most UFO sightings.
B. Many people argue that most UFO sightings are forecast by unusual weathermen.
C. Many people argue that most UFO sightings resulted in unusual weather forecast.
D. Many people argue that most UFO sightings caused unusual weather forecast.

Question 47: We can’t deny that all of us made certain mistakes early on.

- A. It can be denied that not all of us made mistakes.
B. It is true that nobody could avoid making mistakes.
C. We admit that we could avoid making certain mistakes when young.
D. Everyone of us denies that we made certain mistakes early on.

Question 48: There were over two hundred people at Carl's trial, most of whom believed that he was not guilty of the crime.

- A. Carl had not committed the crime, and so more than 200 people came to his trial to show their support.
- B. When it was announced that Carl had been found not guilty of the crime, there were over 200 people in the audience at his trial.
- C. Over 200 people coming to Carl's trial must have influenced the fact that he was not found guilty of the crime.
- D. The majority of the more than 200 people at Carl's trial didn't think that he had committed the crime.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: Greenpeace has realized the seriousness of environmental pollution. It urges the government worldwide to take action soon.

- A. Having realized the seriousness of environmental pollution, Greenpeace urges the government worldwide to take action soon.
- B. Greenpeace has realized the seriousness of environmental pollution so that it urges the government worldwide to take action soon.
- C. Greenpeace has realized the seriousness of environmental pollution whereas it urges the government worldwide to take action soon.
- D. Realized the seriousness of environmental pollution, or else Greenpeace urges the government worldwide to take action soon.

Question 50: We should quickly find a solution to the problem. Otherwise, its impact on those concerned will increase.

- A. If we can solve this problem soon, we will lower the impact on all of our concerns.
- B. The sooner we find a solution to the problem, the lower the impact it has on those concerned.
- C. If all those concerned lower their impact, the problem will be better solved.
- D. By the time we solve this problem, the impact on those concerned will have been lower.

----- HẾT -----

**ĐỀ SỐ 20**

(Đề thi có 07 trang)
(Đề có lời giải)

ĐỀ ÔN LUYỆN ĐIỂM 10

Môn: Tiếng Anh
Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian phát đề

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

- Question 1: A. developed B. sacrificed C. enriched D. ploughed
Question 2: A. acquaintance B. acquire C. admirable D. arrival

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

- Question 3: A. rhythm B. precede C. explode D. champagne
Question 4: A. reunite B. descendant C. procedure D. chaotic

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

- Question 5: Although she was able to walk with the aid of crutches, having a broken ankle _____ her movements considerably.
A. banned B. intervened C. protested D. hindered
- Question 6: I always seem to suffer a mental _____ whenever I'm asked a question in class even though most of the time I know the answer.
A. stop B. hold C. block D. break
- Question 7: Smog occurs in the atmosphere when nitrogen oxides and organic gases combine _____ the influence of light.
A. in B. with C. under D. on
- Question 8: I was most _____ of his efforts to help me during the crisis.
A. appreciation B. appreciable C. appreciate D. appreciative
- Question 9: A(n) _____ proportion of the population did not vote in the last elections.
A. essential B. grave C. significant D. fundamental
- Question 10: The teacher as well as all the students _____ very excited about going camping next week.
A. was B. were C. is D. are
- Question 11: I agree with a lot of what you've said but I have to _____ issue with your views on immigration.
A. make B. take C. show D. create
- Question 12: Had she worked harder last summer, she _____.
A. wouldn't have been sacked B. wouldn't have sacked
C. wouldn't sack D. wouldn't be sacked

Question 13: He gave up playing the piano professionally years ago but he still likes to _____ by playing a little from time to time.

- A. keep his hand in B. give him a free hand C. win hands down D. have the upper hand

Question 14: We regret _____ that all buses to Nottingham will experience delays due to bad weather conditions.

- A. announcing B. to announce C. announced D. announce

Question 15: Vivaldi's Symphony of Four Season, _____ was composed in 1850 only by using a violin, is still among the masterpieces of classical music today.

- A. that B. when C. which D. who

Question 16: The more he tried to explain, _____ we got.

- A. the much confused B. the many confusing
C. the more confusing D. the more confused

Question 17: The existence of many stars in the sky _____ us to suspect that there may be life on another planet.

- A. lead B. leading C. have led D. leads

Question 18: The boy has chosen to do _____ MBA programme in Australia.

- A. the B. Ø C. an D. a

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 19: The company has failed to meet its targets for the second consecutive year.

- A. successful B. interrupted C. successive D. seasonal

Question 20: Faced with such formidable opposition to his proposal, he had no choice but to back down.

- A. admit defeat B. lose control C. express discomfort D. become disappointed

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

Question 21: The Mayor gave a green light to the builder to construct a new shopping centre on the outskirts of town.

- A. gave permission to B. imposed a prohibition on
C. gave acknowledgement to D. made a promise

Question 22: Ruth named her baby Amber and coincidentally her cousin in Australia chose the same name for her baby.

- A. by chance B. with the same purpose
C. without an intention D. planned well in advance

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

Question 23: Two friends Peter and Linda are talking about pets.

- Peter: "Well, cats are very good at catching mice around the house."

- Linda: "_____"

- A. Nothing more to say. B. You can say that again.
C. Yes, I hope so. D. No, dogs are very good, too.

Question 24: - Anna: "I feel really depressed at the moment. Nothing's going right in my life."

- Peter: "_____"

- A.** I know. We really need some sunshine, don't we?
- B.** Cheer up! Things can't be that bad!
- C.** I'm sorry to hear that, but I'm sure he'll be alright.
- D.** That's good. I'm pleased to hear it.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

Of the more than 4,000 species of mammals that have inhabited our earth over the past 10,000 years, the horse's one of fewer than a dozen which have been (25) _____ domesticated. Domestication does not imply a matter of human intention. If it (26) _____, it is possible that we would now be sitting in our fireside chairs with a hyena curled at our feet.

Much of what we take for (27) _____ as useful in the modern horse - speed, size and intelligence, for example - can be explained through the evolutionary changes it has (28) _____ in response to a changing diet. As the Ice Age advanced and forests died away, to be replaced by windswept savannah, many herbivores were compelled to change their diets from leaves to grass. The little leaf-browsing predecessor of our modern horse - the ur-horse - began to change and adapt to a new ecological niche on the plains. The head grew longer, with the eye (29) _____ at some distance from the mouth, so that in exposed spaces it could keep a careful lookout for predators while it grazed. A larger brain began to develop, probably because, as a grazer, it needed greater tactile sensitivity in its lips to choose its food.

- | | | | | |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|
| Question 25: | A. sucessfully | B. successful | C. unsuccessful | D. unsuccessfully |
| Question 26: | A. will be | B. has been | C. were | D. is |
| Question 27: | A. assumed | B. granted | C. given | D. read |
| Question 28: | A. subjected | B. undergone | C. submitted | D. committed |
| Question 29: | A. position | B. positioning | C. be positioned | D. positioned |

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

One of the most interesting authors of the twentieth century, J.R.R Tolkien, achieved fame through his highly inventive trilogy, The Lord of the Rings. Born in 1892, Tolkien received his education from Oxford and then served in World War I. After the war, he became a professor of Anglo-Saxon and English language and literature at Oxford University.

Although published in 1965, the three books that comprise the Lord of the Rings were written in intervals from 1936 to 1949. **This** was mainly due to Tolkien's responsibilities as a professor and the outbreak of World War II. By the late 1960s, this fascinating trilogy had become a sociological phenomenon as young people intently studied the mythology and legends created by Tolkien.

The trilogy is remarkable not only for its highly developed account of historical fiction but also its success as a modern heroic epic. The main plot describes the struggle between good and evil kingdom as they try to acquire a magic ring that has the power to rule the world. The novels, which are set in a time called Middle Earth, describe a detailed fantasy world. Established before humans populated the Earth, Middle Earth was inhabited by good and evil creatures such as hobbits, elves, monsters, wizards, and some humans. The characters and the setting of Middle Earth were modeled after mythological stories from Greece and Northern Europe.

Although readers have **scrutinized** the texts for inner meaning and have tried to connect the trilogy with Tolkien's real life experiences in England during World War II, he denied the connection. He claims that the story began in his years as an undergraduate student and grew out of his desire to create mythology and legends about elves and their language.

Question 30: What does this paragraph mainly discuss?

- A. J.R.R Tolkien's work as a professor
- B. All of J.R.R Tolkien's fantasy books
- C. J.R.R Tolkien and his trilogy
- D. The popularity of J.R.R Tolkien

Question 31: What does the word "**This**" in the paragraph 2 refer to?

- A. The trilogy "Lord of the Rings"
- B. The late publication of Tolkien's inventive trilogy
- C. Tolkien's serving in World War I
- D. How Tolkien became a professor

Question 32: What we can assume is NOT TRUE about Middle Earth?

- A. Middle Earth was based on European folktales.
- B. Middle Earth was a fictional world.
- C. The good and evil kingdom fought for the power.
- D. People dominated Middle Earth.

Question 33: The word "**scrutinized**" in the fourth paragraph could be replaced by _____.

- A. examined
- B. denied
- C. enjoyed
- D. criticized

Question 34: When did Tolkien begin to create this trilogy?

- A. When he was a student
- B. During World War I
- C. When he was a professor
- D. During World War II

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Continents and ocean basins represent the largest identifiable bodies on Earth. On the solid portions of the planet, the second most prominent features are flat plains, elevated plateaus, and large mountain ranges. In geography, the term "continent" refers to the surface of continuous landmasses that together comprise about 29.2% of the planet's surface. On the other hand, another definition is prevalent in the general use of the term that deals with extensive main lands, such as Europe or Asia, that actually represent one very large landmass. Although all continents are **bounded** by the water bodies or high mountain ranges, isolated main lands, such as Greenland and India-Pakistan areas are called subcontinents. In some circles, the distinction between continents and large islands lies almost exclusively in the size of a particular landmass.

The analysis of compression and tension in the earth's crust has determined that continental structures are composed of layers that underlie continental shelves. A great deal of disagreement among geologists surrounds the issue of exactly how many layers underlie each landmass because of their distinctive mineral and chemical composition. It's also quite possible that the ocean floor rests on top of unknown continents that have not yet been explored. The continental crust is believed to have been formed by means of a chemical reaction when lighter materials separated from heavier ones, thus settling at various levels within the crust. Assisted by the measurements of the specifics within crust formations by means of monitoring earthquakes, geologists can

speculate that a chemical split occurred to form the atmosphere, sea water and the crust before it solidified many centuries ago.

Although each continent has its special features, all consist of various combinations of components that include shields, mountain belts, intracratonic basins, margins, volcanic plateaus, and block-vaulted belts. The basic differences among continents lie in the proportion and the composition of these features relative to the continent size. Climatic zones have a crucial effect on the weathering and formation of the surface features, soil erosion, soil deposition, land formation, vegetation, and human activities. Mountain belts are elongated narrow zones that have a characteristic folded sedimentary organization of layers. They are typically produced during substantial crustal movements, which generate faulting and mountain building. When continental margins collide, the rise of a marginal edge leads to the formation of large mountain ranges, as explained by the plate tectonic theory. **This process** also accounts for the occurrence of mountain belts in ocean basins and produces **evidence** for the ongoing continental plate evolution.

Question 35: What does this passage mainly discuss?

- A. Continental structure and crust
- B. Continental drift and division
- C. Scientific analyses of continental crusts
- D. Various definitions of the term “continent”

Question 36: According to the passage, how do scientists define continents?

- A. As masses of land without divisions
- B. As extensive bodies of land
- C. As surficial compositions and ranges
- D. As the largest identifiable features

Question 37: The word “**bounded**” is closest in meaning to _____.

- A. covered
- B. convened
- C. dominated
- D. delimited

Question 38: The author in the passage implies that the disagreement among scientists is based on the fact that _____.

- A. continents undergo compression and experience tension
- B. continents have various underlying layers of crust
- C. each continent has several planes and shelves
- D. continents have different chemical makeup

Question 39: Geologists can speculate that the atmosphere, sea water and the crust were formed by _____ many centuries ago.

- A. a chemical split
- B. earthquakes
- C. intracratonic basins
- D. block-vaulted belts

Question 40: According to the passage, what are the differences in the structure of continents?

- A. The distinctive features of their elements
- B. Ratios of major components and their comparative size
- C. Climatic zones and their effect on the surface features
- D. The proportional size of continents to one another

Question 41: The phrase “**This process**” refers to _____.

- A. the rise of margins
- B. mountain ranges
- C. plate tectonic theory
- D. continental collision

Question 42: The word “evidence” in the last line is closest in meaning to _____.

A. confirmation

B. eventuality

C. challenge

D. exemplification

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 43: Thanks a lot for your help. But for it, it would be impossible for me to overcome my difficulties.

A

B

C

D

Question 44: After Allan had searched for twenty minutes, he realized that his jacket had been laying on the

A

B

C

table the entire time.

D

Question 45: By identifying similar words or structures in different languages, we find evidence that those

A

languages are related and may be derived from same ancestor.

B

C

D

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

Question 46: The purpose of any invention is to make our lives better, so good or bad, it depends on the way by which we use these inventions.

A. Whether an invention is good or bad depends on the way by which we use it because the purpose of any invention is to make our lives better.

B. We can use either good or bad inventions to make our lives better.

C. The purpose of any invention, whether good or bad, is to make our lives better. This depends on the way by which we use these inventions.

D. Good or bad as they are, all inventions have the same purpose to make our lives better.

Question 47: Had the advertisement for our product been better, more people would have bought it.

A. Not many people bought our product because it was so bad.

B. Our product was of better quality so that more people would buy it.

C. Fewer people bought our product due to its bad quality.

D. Since our advertisement for our product was so bad, few people bought it.

Question 48: It is unlikely that the results of the elections will be made public before tomorrow morning.

A. Tomorrow morning is probably the earliest that anyone will know the results of the elections.

B. Before tomorrow morning we will probably know the results of the elections.

C. The results of the elections will most likely be made known before tomorrow morning.

D. We will not be told the results of the elections tomorrow morning.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

Question 49: He must have canceled his e-mail account. I can't get hold of him.

A. Since I'm unable to get in contact with him, it seems certain that he's closed his e-mail account.

B. If no one is able to get in contact with him, he ought to get an e-mail account for himself.

C. I must have got his e-mail address wrong, because he's not giving me any reply.

D. He may have closed his e-mail account, but I won't know for sure until I get in touch with him.

Question 50: We haven't received any reply to our letter. It is such an insult.

A. We have been insulted by the reply to our letter.

B. We haven't received any reply to our letter yet because it is insulting.

C. We see it an insult to have received no reply to our letter.

D. We don't find it insulting for not receiving any reply to our letter.

----- HẾT -----

Phần 2

ĐÁP ÁN

ĐỀ SỐ 1

Đáp án

1-D	2-C	3-B	4-C	5-C	6-A	7-C	8-D	9-C	10-A
11-A	12-B	13-D	14-C	15-D	16-A	17-A	18-D	19-C	20-D
21-C	22-A	23-C	24-B	25-B	26-D	27-D	28-A	29-C	30-C
31-C	32-A	33-B	34-A	35-C	36-B	37-D	38-B	39-C	40-D
41-A	42-A	43-C	44-C	45-A	46-D	47-B	48-A	49-D	50-B

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. D literacy

Giải thích:

A. surprising /sə'praɪzɪŋ/

C. remind /rɪ'maɪnd/

B. irony /'aɪrəni/

D. literacy /'lɪtərəsi/

2. C damaged

Giải thích: Các phương án A, B và D lần lượt có âm tận cùng là /ʃ/, /p/ và /s/ nên khi thêm đuôi -ed được phát âm là /t/. Phương án C có âm tận cùng là /dʒ/ nên khi thêm đuôi -ed được phát âm là /d/.

A. finished /'fɪnɪʃt/

B. escaped /ɪ'skeɪpt/

C. damaged /'dæmɪdʒd/

D. promised /'prɒmɪst/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. B forgive

Giải thích:

A. orbit /'ɔ:bɪt/

B. forgive /fə'grɪv/

C. promise /'prɒmɪs/

D. schedule /'ʃedʒu:l/

4. C tremendous

Giải thích:

A. irrigate /'ɪrɪgeɪt/

B. library /'laɪbrəri/

C. tremendous /trɪ'mendəs/

D. telescope /'telɪskəʊp/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. C to/ with

Giải thích: Ta có cụm từ **according to ...** (theo như ...) và cấu trúc **There's something wrong with ...** (Có vấn đề gì đó với ...)

Dịch nghĩa: Theo Bill, có vấn đề gì đó với máy tính của tôi.

6. A enthusiasts

Vị trí cần điền thiếu một danh từ để kết hợp với danh từ **sports** trước nó tạo thành một cụm danh từ. Trong 4 phương án, phương án A và B cùng là danh từ. Xét nghĩa của 2 phương án này:

A. enthusiasts (n.): người đam mê thể thao

B. enthusiasm (n.): sự hăng hái

Vậy phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Thể vận hội đã thực sự trở thành một lễ hội gây ấn tượng với những người đam mê thể thao.

7. C accusing

Giải thích: Trong ngữ cảnh của mệnh đề quan hệ trong câu, chủ ngữ **The letter** (Lá thư) là đối tượng gây ra hành động nên trong mệnh đề quan hệ rút gọn ta dùng **V-ing**.

Dịch nghĩa: Lá thư buộc tội tôi về vụ trộm không được ký.

8. D is

Giải thích: Chủ ngữ **Two thousand miles** (Hai nghìn dặm) mang ý nghĩa chỉ khoảng cách nên động từ chia ở dạng số ít theo quy tắc về sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ.

Dịch nghĩa: Hai nghìn dặm là một khoảng cách dài.

9. C will have walked

Giải thích: Cụm trạng ngữ chỉ thời gian **by the time we get back** (lúc chúng ta quay lại) cho thấy động từ ở vị trí cần điền diễn tả một hành động sẽ được hoàn thành trước một thời điểm trong tương lai. Vì vậy, động từ cần chia ở thì tương lai hoàn thành.

Dịch nghĩa: Đường khá là xa nhỉ? Chúng ta sẽ đi bộ được khoảng năm dặm lúc chúng ta quay lại.

10. A must be using

Giải thích: Trong câu có trạng ngữ chỉ thời gian **now** (bây giờ) cho thấy câu diễn tả sự suy đoán về một hành động đang diễn ra ở thời điểm hiện tại. Vậy phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Đường dây đang bận; chắc hẳn bây giờ ai đó đang sử dụng điện thoại.

11. A came a voice

Giải thích: Mệnh đề quan hệ **that I knew** (mà tôi biết) cần theo sau một danh từ nên ta cần sử dụng cấu trúc đảo ngữ với động từ chính được đưa lên trước chủ ngữ. Vậy phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Ban đầu là sự im lặng. Sau đó một giọng nói mà tôi biết vang lên.

12. B would be

Giải thích: Mệnh đề điều kiện có dạng **S + V(past perfect)** và mệnh đề chính có trạng từ **now** cho thấy đây là câu điều kiện hỗn hợp với mệnh đề điều kiện diễn tả một giả thiết không có thật trong quá khứ và mệnh đề chính diễn tả một kết quả không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc của câu điều kiện hỗn hợp: **S + V(past perfect), S + would + V**.

Dịch nghĩa: Nếu như anh ấy làm theo lời khuyên của tôi thì bây giờ anh ấy đã trở thành một người đàn ông giàu có.

13. D unless

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, sự việc **I gave up smoking immediately** (Tôi bỏ hút thuốc ngay lập tức) không diễn ra thì sẽ dẫn tới sự việc **my illness would get much worse** (bệnh của tôi sẽ trở nên tệ hơn) nên ta cần một liên từ chỉ điều kiện để hoàn thành câu. Trong 4 phương án, chỉ có phương án D thuộc nhóm liên từ chỉ điều kiện nên phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Ở bệnh viện tôi được cho biết rằng nếu tôi không bỏ thuốc ngay lập tức thì bệnh của tôi sẽ trở nên tệ hơn.

14. C commendable

Giải thích:

A. lucrative (adj.): sinh lợi

B. mercenary (adj.): vụ lợi

C. commendable (adj.): đáng tuyên dương

D. heavy (adj.): nặng nề

Dịch nghĩa: Những nỗ lực gìn giữ hòa bình của ông ấy đáng tuyên dương đến nỗi ông ấy đã được trao tặng Giải Nobel Hòa bình.

15. D complained

Giải thích:

A. objected (v-ed): phản đối

B. responded (v-ed): đáp lại

C. criticised (v-ed): phê phán

D. complained (v-ed): phàn nàn

Dịch nghĩa: Chúng tôi phàn nàn với người quản lý về hành vi của trợ lý.

16. A tandem

Giải thích: Cụm từ: **in tandem with ...** (đi đôi với ...)

Dịch nghĩa: Việc tập thể dục hàng ngày đạt hiệu quả với chế độ ăn uống này.

17. A shadow

Giải thích: Cụm từ: **without a shadow of a doubt** (chắc chắn)

Dịch nghĩa: Phe đối lập sẽ được bầu vào chính phủ tại cuộc bầu cử tiếp theo, chắc chắn là vậy.

18. D smell

Giải thích: Thành ngữ: **smell a rat** (cảm thấy có gì đó sai trái)

Dịch nghĩa: Ai đó đã chặn tôi trên đường và đề nghị bán cho tôi một chiếc đồng hồ vàng với giá năm đô la. Tôi có thể cảm thấy có gì đó sai trái.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. C read

Giải thích: I don't know who wrote this note because I can't **make out** the signature. (Tôi không biết ai đã viết ghi chú này vì tôi không thể nhìn ra chữ ký.)

A. discover (v.): khám phá

B. find (v.): tìm

C. read (v.): đọc

D. learn (v.): học

Vì vậy, **make out** có nghĩa tương đồng với phương án C.

20. D rapidly increasing

Giải thích: Everything I read about costs has the word **skyrocketing** in it. (Tất cả mọi thứ tôi đọc về chi phí đều có từ tăng vọt trong đó.)

A. flying in the space (phr.): bay trong không gian

B. celestial (adj.): thuộc vũ trụ

C. writing in the sky (phr.): viết trên trời

D. rapidly increasing (phr.): tăng nhanh chóng

Vì vậy, **skyrocketing** có nghĩa tương đồng với phương án D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. C behaves illegally

Giải thích: The main thing that you have to admire him for is that he doesn't get into trouble and **keeps his nose clean**. (Lý do mà bạn phải ngưỡng mộ anh ấy là anh ấy không gặp rắc rối và cư xử đàng hoàng.)

A. blows his nose a lot (phr.): xì mũi rất nhiều

B. sneezes often (phr.): thường xuyên hắt hơi

C. behaves illegally (phr.): hành xử phạm pháp

D. breathes easily (phr.): thở dễ dàng

Vì vậy, **keep his nose clean** có nghĩa tương phản với phương án C.

22. A disappearance

Giải thích: With the **advent** of the Vietnam War, the Air Force wanted a system to help it navigate over the jungles of Southeast Asia. (Do sự diễn ra của Chiến tranh Việt Nam, Không quân muốn có một hệ thống giúp họ điều hướng qua các khu rừng ở Đông Nam Á.)

A. disappearance (n.): sự biến mất

B. arrival (n.): sự đến nơi

C. development (n.): sự phát triển

D. emergence (n.): sự khẩn cấp

Vì vậy, **advent** có nghĩa tương phản với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. C I couldn't agree more

Giải thích: Cuộc hội thoại cần lời đáp thể hiện sự đồng ý với quan điểm đưa ra.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Điều đó không đúng

B. Điều đó sai rồi

C. Tôi hoàn toàn đồng ý

D. Tôi không đồng ý

Dịch nghĩa:

- Andy: "Tôi nghĩ rằng việc có ba hoặc bốn thế hệ sống dưới một mái nhà là một ý hay."

- Bob: "Tôi hoàn toàn đồng ý. Các thành viên trong gia đình có thể giúp đỡ nhau rất nhiều."

24. B Thanks. I'll put it in a safe place

Giải thích: Cuộc hội thoại cần lời cảm ơn và hứa thực hiện để đáp lại lời dẫn dắt.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Được rồi. Tôi sẽ không sử dụng nó đâu

B. Cảm ơn. Tôi sẽ cất nó vào một nơi an toàn

C. Không có gì. Gặp lại bạn sau nhé

D. Cảm ơn bạn. Tôi sẽ giữ nó cho bạn

Dịch nghĩa:

- Peter: "Được rồi. Hãy giữ hóa đơn của bạn nhé. Nếu có gì đó xảy ra, bạn có thể đưa nó cho chúng tôi, và chúng tôi sẽ hoàn tiền cho bạn."

- Tom: "Cảm ơn. Tôi sẽ cất nó ở nơi an toàn."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. B showing

Giải thích:

Xét trong ngữ cảnh của câu văn, A **cartoon** (một bộ phim hoạt hình) là chủ thể của hành động nên trong mệnh đề quan hệ rút gọn "... **President Theodore (Teddy) Roosevelt**" động từ cần ở dạng **V-ing**. Vậy phương án A phù hợp nhất.

26. D range

Giải thích: Ta có cụm từ: A **range of ...** (một loạt ...)

27. D begin

Giải thích: Ta có cấu trúc: **begin + V-ing** (bắt đầu làm gì đó)

28. A that

Giải thích: Cấu trúc nhấn mạnh: **It is + N + that** (chính là ...)

29. C pleasure

Giải thích: Cụm từ: **for pleasure** (vì niềm vui)

Dịch nghĩa toàn bài:

Lịch sử của gấu bông bắt đầu từ năm 1903. Vào năm đó, một bộ phim hoạt hình xuất hiện trên một tờ báo của Mỹ nói về Tổng thống Theodore (Teddy) Roosevelt từ chối bắn một con gấu con trong chuyến thám hiểm. Ngay sau đó, một người chủ cửa hàng đồ chơi dám nghĩ dám làm ở New York đã làm một số chú gấu đồ chơi và trưng bày chúng trên cửa sổ cửa hàng của mình với một bảng hiệu nói rằng đó là gấu của Teddy. Những chú gấu này đã trở nên phổ biến đến nỗi chúng được bán hết nhanh chóng và không lâu sau thì một nhà máy được thành lập để tận dụng nhu cầu lớn cho những đồ chơi mới này.

Gần như cùng lúc, nhà máy đồ chơi Steiff ở Đức đã giới thiệu một loạt đồ chơi mềm, được làm từ vải nỉ từ lông dê và dăm gỗ, với đầu và tay chân có thể di chuyển. Với sự phổ biến của gấu bông ở Mỹ, Steiff đã quyết định bắt đầu làm những chú gấu này và chúng được mô phỏng theo những con gấu thật trong vườn thú ở Stuttgart. Đó là những chú gấu Steiff đầu tiên hiện đang được các nhà sưu tập háo hức tìm kiếm nhất. Ngày nay, gấu bông là một khoản đầu tư tốt cho những người muốn bán chúng nhiều năm sau đó với giá cao hơn rất nhiều. Tuy nhiên, rõ ràng là hầu hết những người yêu gấu bông thu thập chúng vì niềm vui hơn là lợi nhuận.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Quảng cáo giúp mọi người **nhận diện**¹ một thương hiệu cụ thể, thuyết phục họ dùng thử và cố gắng khiến họ **trung thành**² với nó. Sự trung thành với thương hiệu có lẽ là mục tiêu quan trọng nhất của quảng cáo cho người tiêu dùng. Cho dù họ sản xuất xe hơi, thực phẩm đóng hộp hay mỹ phẩm, các nhà sản xuất đều muốn khách hàng của họ mua hàng nhiều lần. Tất nhiên là chất lượng của sản phẩm sẽ khuyến khích điều này nhưng nó cũng sẽ ảnh hưởng đến việc quảng cáo.

Quảng cáo dựa trên các kỹ thuật **nghiên cứu thị trường**³ để xác định người dùng tiềm năng của sản phẩm. Họ là người nội trợ hay người của công việc? Họ trẻ hay già?

1. recognize (v.)

2. loyal (adj.)

3. market research

(n.phr.)

Họ là **cư dân thành phố**⁴ hay **cư dân nông thôn**⁵? Những câu hỏi như vậy có liên quan đến quảng cáo nên được đặt ở đâu và vào thời gian nào. Bằng cách nghiên cứu các phân tích độc giả cho các tờ báo và tạp chí cũng như xếp hạng truyền hình và các số liệu thống kê khác, một **công ty quảng cáo**⁶ có thể quyết định cách tốt nhất để tiếp cận người mua tiềm năng. Ngày nay nghiên cứu chi tiết và chuyên môn tiếp thị là rất cần thiết khi **ngân sách**⁷ quảng cáo có thể lên tới hàng ngàn triệu đô la.

Quảng cáo là một ngành công nghiệp có nhịp độ nhanh, áp lực cao. Luôn có nhu cầu cho các ý tưởng sáng tạo mà sẽ định hình phẩm cách của một sản phẩm trong tâm trí công chúng. Những phát triển hiện tại trong quảng cáo khiến nhu cầu tìm kiếm nhân lực tài năng tăng lên.

Trước đây, phần lớn quảng cáo nhắm vào gia đình da trắng truyền thống - người cha trụ cột gia đình, người mẹ không đi làm và hai đứa con. Những nghiên cứu hiện nay tiết lộ rằng chỉ có khoảng 6 phần trăm hộ gia đình Mỹ phù hợp với **khôn mẫu**⁸ này. Thay vào đó, xã hội được chia thành nhiều nhóm, với những bà mẹ đang làm việc, những người độc thân và những người lớn tuổi đang trên đà phát triển. Để thành công nhất, quảng cáo phải xác định một **phân khúc**⁹ cụ thể và hướng thông điệp của nó tới nhóm đó.

Quảng cáo cũng đang sử dụng các công nghệ mới. **Đồ họa máy tính**¹⁰ được sử dụng để thu hút sự chú ý của người tiêu dùng và giúp họ nhìn nhận sản phẩm theo một cách khác. Ví dụ, việc sử dụng đồ họa máy tính trong quảng cáo cho đồ hộp đã mang lại một hình ảnh mới cho hộp thiếc.

4. city dwellers (n.)
5. country dwellers (n.)
6. advertising agency (n.)
7. budget (n.)
8. stereotype (n.)
9. segment (n.)
10. computer graphics (n.)

30. C The central role of advertising in selling products

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu bàn về điều gì?

- A. Làm thế nào để phát triển một kế hoạch quảng cáo thành công
- B. Các kỹ thuật và công nghệ nghiên cứu thị trường mới
- C. Vai trò trung tâm của quảng cáo trong việc bán sản phẩm
- D. Lịch sử của quảng cáo ở Hoa Kỳ

Giải thích: Chủ đề của đoạn văn có ở câu đầu của đoạn 1: **Advertising helps people recognize a particular brand, persuades them to try it, and tries to keep them loyal to it** nên phương án C phù hợp nhất. Các phương án A, B, D chỉ là ý chính của các đoạn nhỏ.

31. C repeatedly buying the same brand

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**this**" trong đoạn 1 nhắc tới _____.

- A. chất lượng của sản phẩm
- B. việc quảng cáo hiệu quả
- C. việc mua hàng của một nhãn hiệu nhiều lần
- D. mục tiêu quan trọng nhất

Giải thích: Từ **this** được dùng để nhắc lại việc **make repeated purchases** (mua hàng nhiều lần) ở câu phía trước nên phương án C phù hợp nhất.

32. A studying television ratings

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn 2, nghiên cứu thị trường bao gồm _____.

- A. nghiên cứu xếp hạng truyền hình
- B. thuê các nhà nghiên cứu có kiến thức nền trong nhiều lĩnh vực

C. tìm kiếm những lao động tài năng

D. quyết định giá cả của sản phẩm

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 6 của đoạn 2: **By studying readership breakdowns for newspapers and magazines as well as television ratings and other statistics, an advertising agency can decide on the best way of reaching potential buyers.**

33. B two-parent families with children

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, phần lớn quảng cáo đã từng hướng tới _____.

A. những người mẹ có công việc và con cái

B. những gia đình gồm bố mẹ và con cái

C. những người chưa kết hôn

D. những người lớn tuổi

Giải thích: Thông tin có ở câu đầu của đoạn 4: **In the past, the majority of advertising was aimed at the traditional white family - breadwinner father, non-working mother, and two children.**

34. A differently

Dịch nghĩa câu hỏi: Cụm từ "in a new light" trong đoạn 5 gần nghĩa nhất với _____.

A. một cách khác

B. tăng cường màu sắc

C. rõ ràng hơn

D. bằng một cách tiết kiệm năng lượng hơn

Giải thích: Ta có thành ngữ **see sth in a new light** (nhìn cái gì đó bằng một cách khác). Vậy, phương án A phù hợp nhất.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Hãy tưởng tượng những con phố sầm uất của thành phố New York, một nơi rộng lớn với hàng triệu người. Hàng ngày, đường phố tắc nghẽn với những người bắt đầu cuộc sống thường nhật của họ. Bây giờ hãy tưởng tượng một con rô-bốt nhỏ giữa tất cả những người đi hối hả trên vỉa hè đông đúc. Hầu hết mọi người thậm chí sẽ chẳng chú ý đến con rô-bốt biết cười mười inch, được gọi là Tweenbot, lăn dọc trên đường. Cổ máy kỳ lạ này có thể khiến một số người quan tâm, trong khi những người khác sẽ hoàn toàn **phớt lờ**¹ nó. Một nhà nghiên cứu quan tâm đến việc tìm hiểu con người thực sự sẵn sàng giúp đỡ người khác như thế nào đang sử dụng những rô-bốt như vậy trong **các thí nghiệm**² của cô diễn ra trên đường phố New York.

Thí nghiệm Tweenbots là ý tưởng và sáng tạo của Kacie Kinzer. Ý tưởng của Kinzer là chế tạo một rô-bốt có thể **tìm đường**³ thành phố và đến đích chỉ khi nó được hỗ trợ bởi **người đi bộ**⁴. Tweenbots dựa vào lòng tốt của những người lạ tử tế. Được làm đơn giản bằng bìa cứng, bánh xe và thiết bị quay bánh xe, Tweenbots đối mặt với nhiều nguy hiểm trên đường thành phố. Chúng có thể bị ô tô chạy qua hoặc bị đập phá bởi những đứa trẻ bất cẩn. Kinzer nghĩ con rô-bốt nhỏ của mình thậm chí có thể được xem như một số loại thiết bị **khủng bố**⁵. Sự bảo vệ thực sự duy nhất mà một Tweenbot có là nụ cười thân thiện. Thêm vào đó, mỗi rô-bốt Kinzer được gắn một lá cờ hiển thị các hướng dẫn cho đích đến của rô-bốt. Cách duy nhất những con rô-bốt này đi được đến điểm cuối cùng của chúng là phải có ai đó giúp chúng một tay. Tweenbots về cơ

1. ignore (v.)

2. experiments (n.)

3. navigate (v.)

4. pedestrians (pl. n.)

5. terrorist (n.)

6. constant (adj.)

7. get stuck (phr.)

bản là một thử nghiệm xã hội nhằm cho mọi người cơ hội để thấy họ chu đáo như thế nào.

Hàng ngày, người dân ở thành phố New York thường đi lại vội vã. Tuy nhiên, Tweenbots, với sự thiếu khả năng tự chăm sóc bản thân, đã khiến mọi người thoát khỏi thói quen bình thường của họ. Những người nhận thấy những con rô-bốt nhỏ không tự lo liệu được đã thực sự thích thú việc giúp đỡ các Tweenbots này tìm đường về nhà. Tweenbots di chuyển với tốc độ **không thay đổi**⁶ và chỉ có thể đi theo một đường thẳng. Nếu một con **bị mắc kẹt**⁷, hoặc đi sai hướng, sẽ tùy thuộc vào hành động của người lạ - gỡ nó ra hoặc đặt nó đi đúng hướng.. Đáng ngạc nhiên, không có Tweenbot nào bị mất hoặc bị hư hỏng, và mỗi một con đều đến mục tiêu của mình trong tình trạng tốt. Trên thực tế, hầu hết mọi người đối xử với rô-bốt một cách nhẹ nhàng, và một số thậm chí còn đối xử với nó như thể nó là một sinh vật nhỏ bé.

Ngay cả khi bạn đang vội vã đi đâu đó, bạn sẽ dừng lại và giúp Tweenbot đến đích thành công chứ?

35. C An experiment

Dịch nghĩa câu hỏi: Bài đọc này nói về điều gì?

A. Một nơi để mua rô-bốt

B. Một loại đồ chơi mới

C. Một thí nghiệm

D. Một ý tưởng thú vị cho tương lai

Giải thích: Cả bài đọc nói về rô-bốt Tweenbots, một thí nghiệm trên đường phố New York của Kacie Kinzer nên phương án C phù hợp nhất.

36. B A ten-inch smiling robot

Dịch nghĩa câu hỏi: Tweenbot là gì?

A. Một người đến từ thành phố New York

B. Một con rô-bốt mười inch biết cười

C. Một người đi bộ

D. Một thiết bị khủng bố

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 4 của đoạn 1: **Most people would not even notice the ten-inch smiling robot, called a Tweenbot, rolling along the street.**

37. D crowded

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**congested**" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

A. tụ tập

B. tách biệt

C. nhồi nhét

D. đông đúc

Giải thích: Từ **congested** (tắc nghẽn) gần nghĩa nhất với phương án D.

38. B With the help of kind pedestrians on the street

Dịch nghĩa câu hỏi: Một Tweenbot đi tới điểm đến cuối cùng bằng cách nào?

A. Với sự giúp đỡ của các Tweenbots khác

B. Với sự giúp đỡ của những người đi bộ tốt bụng trên đường phố

C. Với sự giúp đỡ của Kacie Kinzer

D. Với sự giúp đỡ của những rô-bốt khác trong thành phố New York

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 3 của đoạn 2: **Tweenbots rely on the kindness of warm-hearted strangers.**

39. C assists them

Dịch nghĩa câu hỏi: Cụm từ "lends them a hand" trong đoạn 2 gần nghĩa nhất với _____.

A. cho chúng tiền

B. xách chúng lên

C. hỗ trợ chúng

D. sửa chữa chúng

Giải thích: Cụm từ **lends them a hand** (giúp đỡ chúng) gần nghĩa nhất với phương án C.

40. D a Tweenbot

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "it" trong đoạn 3 nhắc tới _____.

A. đường phố

B. xe hơi

C. hướng đi đúng

D. một Tweenbot

Giải thích: Trong câu **If one was to get stuck, or was going in the wrong direction, it would be up to strangers to free it or turn it in the right direction**, đại từ **it** được dùng để nhắc lại chủ ngữ **one**, mà chủ ngữ này là cách nhắc lại dạng số ít của đối tượng **Tweenbots** trong câu phía trước. Vậy phương án D phù hợp nhất.

41. A Most Tweenbots arrived at their destination damaged or broken.

Dịch nghĩa câu hỏi: Khẳng định nào sau đây **KHÔNG** đúng?

A. Phần lớn các Tweenbot đến đích đều bị hư hại hoặc ngừng hoạt động.

B. Phần đa mọi người đều đối xử với Tweenbots một cách nhẹ nhàng.

C. Các Tweenbot không thể tự điều hướng trong thành phố.

D. Các Tweenbot di chuyển với một tốc độ không thay đổi và chỉ có thể đi theo đường thẳng.

Giải thích: Thông tin có ở câu 6 đoạn 3: **Surprisingly, no Tweenbot was lost or damaged, and each one arrived at its target in good condition.**

42. A They were useful for research.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều gì có thể được suy ra từ các Tweenbot?

A. Chúng hữu ích cho các nghiên cứu.

B. Chúng bị phớt lờ bởi hầu hết mọi người.

C. Chúng hữu ích đối với những người đi bộ.

D. Chúng không làm việc như đã được lên kế hoạch.

Giải thích: Từ thông tin có ở câu cuối của đoạn 2: **Tweenbots are essentially a social experiment aimed at providing people a chance to show how caring they are** và thông tin trong đoạn 3 về việc cách cư xử của mọi người đối với các Tweenbot, ta có thể suy ra rằng các Tweenbot này đã đáp ứng được mục đích của thí nghiệm. Vậy phương án A phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. C are used → use

Giải thích: Trùng ngữ cảnh của câu, chủ ngữ **these readers** (những độc giả này) là chủ thể của hành động nên động từ phải ở dạng chủ động.

Dịch nghĩa: Khi độc giả đóng góp quỹ cho các thư viện tư nhân, những độc giả này được sử dụng thư viện miễn phí.

44. C would be → would have been

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, có thể thấy **overcome my difficulties** (vượt qua những khó khăn của tôi) là hành động đã xảy ra rồi, vì vậy mệnh đề này phải có dạng mệnh đề chính của câu điều kiện loại 3: **S + would have + V(p.p.)**.

Dịch nghĩa: Cảm ơn sự giúp đỡ của bạn rất nhiều. Nếu không có nó, tôi đã không thể vượt qua những khó khăn của mình.

45. A They are known → It is known

Giải thích: Ta có cấu trúc bị động của câu tường thuật: **It + be + V (p.p.) + that + clause**.

Dịch nghĩa: Người ta nói rằng có thể tránh cảm lạnh bằng cách ăn đúng loại thực phẩm và tập thể dục đều đặn.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. D The people were saved but the house was lost in the fire.

Giải thích: **The firemen were in time to save the people but not the house.** (Những người lính cứu hỏa đã kịp cứu mọi người nhưng không cứu được ngôi nhà.)

A. Ngôi nhà đã được cứu nhưng mọi người đã bị thiệt mạng trong vụ hỏa hoạn.

B. Mọi người đã được cứu trong vụ hỏa hoạn và ngôi nhà cũng vậy.

C. Cả mọi người và ngôi nhà đều không cứu được trong vụ hỏa hoạn.

D. Mọi người đã được cứu nhưng ngôi nhà thì không còn trong vụ hỏa hoạn.

Vậy, phương án D phù hợp nhất.

47. B Having written his composition, Louie handed it to his teacher.

Giải thích: **After Louie had written his composition, he handed it to his teacher.** (Sau khi Louie viết xong bài luận của mình, anh ấy nộp nó cho giáo viên.)

Trong câu có hai hành động có cùng chủ ngữ diễn ra theo thứ tự trước sau nên ta dùng phân từ hoàn thành có dạng **Having + V (p.p.)** đứng đầu câu cho hành động diễn ra trước.

Vậy, phương án B phù hợp nhất.

48. A Sue enrolled in an intensive German language course.

Giải thích: **Sue signed up for a crash course in German.** (Sue đã đăng ký một khóa học tiếng Đức cấp tốc.)

A. Sue đã ghi danh vào một khóa học tiếng Đức chuyên sâu.

B. Sue đã gặp tai nạn nặng ở Đức.

C. Sue đã đặt một chuyến du lịch tới Đức.

D. Sue đã gặp một người Đức trong khóa học toán của cô ấy.

Vậy, phương án A phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. D Some economists argue that new technology causes unemployment whereas others feel that it allows more jobs to be created.

Giải thích: **Some economists argue that new technology causes unemployment. Others feel that it allows more jobs to be created.** (Một số nhà kinh tế học cho rằng công nghệ mới gây ra nạn thất

nghiệp. Những người khác lại cảm thấy rằng nó tạo ra những việc làm mới.)

Câu gốc mang ý nghĩa so sánh hai đối tượng nên các phương án A, B và C bị loại vì:

- Phương án A sử dụng liên từ **so** (vì vậy) chỉ kết quả.

- Phương án B sử dụng cấu trúc rút gọn chủ ngữ là không phù hợp do hai câu không có cùng chủ ngữ.

- Phương án C sử dụng liên từ **besides** (bên cạnh đó) để bổ sung thông tin.

Chỉ có phương án D sử dụng đúng liên từ chỉ sự tương phản **whereas** (trong khi) để nối hai mệnh đề.

Dịch nghĩa: Một số nhà kinh tế học cho rằng công nghệ mới gây ra nạn thất nghiệp, trong khi đó những người khác lại cảm thấy rằng nó tạo ra những việc làm mới.

50. B He is anxious about leaving for home soon because he has no news of his family for two weeks.

Giải thích: Ta thấy câu **He has had no news of his family for two weeks** (Anh ấy đã không có tin tức gì về gia đình mình được hai tuần nay) mang ý nghĩa là nguyên nhân của câu **He is anxious about leaving for home soon** (Anh ấy lo lắng về việc về nhà sớm) nên có hai cách để kết hợp câu:

- Dùng một liên từ chỉ nguyên nhân như **because, since, as, ...**

- Dùng phân từ hoàn thành có dạng **Having + V (p.p)** đứng đầu câu để chỉ nguyên nhân.

Trong 4 phương án, chỉ có phương án B sử dụng đúng liên từ **because** nên phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Anh ấy lo lắng về việc về nhà sớm bởi vì anh ấy đã không nghe tin tức gì về gia đình mình được hai tuần rồi.

ĐỀ SỐ 2

Đáp án

1-B	2-D	3-C	4-A	5-B	6-D	7-B	8-B	9-D	10-B
11-D	12-A	13-B	14-C	15-B	16-D	17-D	18-A	19-C	20-C
21-C	22-B	23-B	24-B	25-A	26-B	27-A	28-C	29-A	30-D
31-A	32-A	33-D	34-B	35-B	36-A	37-C	38-D	39-A	40-D
41-D	42-D	43-A	44-C	45-D	46-C	47-A	48-C	49-A	50-B

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. B subscribed

Giải thích: Các phương án A, C và D lần lượt có âm tận cùng là /ʃ/, /s/ và /f/ nên khi thêm đuôi **-ed** được phát âm là /t/. Phương án B có âm tận cùng là /b/ nên khi thêm **-ed** được phát âm là /d/.

A. scratched /skrætʃt/

B. subscribed /səb'skrɪbd/

C. practiced /'præktɪst/

D. laughed /lɑ:ft/

2. D drought

Giải thích:

A. bought /bo:t/

B. sought /so:t/

C. fought /fo:t/

D. drought /draʊt/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. C contradict

Giải thích:

A. summarize /'sʌməraɪz/

B. analyze /'ænaləɪz/

C. contradict /kəntrə'dɪkt/

D. demonstrate /'demənstreɪt/

4. A private

A. private /'praɪvət/

B. belong /br'lɒŋ/

C. indeed /ɪn'di:d/

D. emit /i'mɪt/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. B at

Giải thích: Ta có cụm từ: **peak at ...** (đạt mức cao nhất tại ...)

Dịch nghĩa: Giá của những chiếc tivi như vậy sẽ đạt mức cao nhất là hơn 1.200 đô la một chiếc.

6. D criticizing

Vị trí cần điền thiếu một động từ gây ra bởi chủ ngữ **everybody** (mọi người) và tác động lên đối tượng **him** (anh ấy). Bên cạnh đó, động từ cần ở dạng **V-ing** theo cấu trúc của thì hiện tại tiếp diễn vì trong câu đã có động từ to be **is**.

Vậy phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Tại sao lúc nào mọi người cũng phê phán anh ấy?

7. B were playing

Giải thích: Động từ cần điền diễn tả một hành động đang diễn ra thì sự việc **it began to rain** (trời bắt đầu mưa) xen vào nên ta cần chia động từ này ở thì quá khứ tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Khi trời bắt đầu mưa, chúng đang chơi ngoài sân.

8. B can't have watered

Giải thích: Dựa vào thông tin trong câu **If he had, they wouldn't have died** (Nếu anh ấy đã làm, chúng đã không chết) cho thấy vị trí cần điền diễn tả sự phỏng đoán chắc chắn về một sự việc không diễn ra ở quá khứ nên ta dùng cấu trúc **can't have + V (p.p.)**. Vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Chắc chắn anh ấy không tưới cây. Nếu anh ấy làm, chúng đã không chết.

9. D will you

Giải thích: Mệnh đề chính của câu là mệnh lệnh thức nên ta sử dụng **will you** ở câu hỏi đuôi.

Dịch nghĩa: Đừng quên cho tôi biết khi bạn đến nơi an toàn, được chứ?

10. B were attacked

Giải thích: Trong ngữ cảnh của câu, the **Twin Towers** (Tháp Đôi) là đối tượng chịu tác động nên động từ cần chia ở dạng bị động. Vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Sau đó, ngày 11 tháng 9 năm 2001 là một mốc đáng chú ý trong lịch sử Hoa Kỳ khi Tháp Đôi bị tấn công lần nữa.

11. D so much

Giải thích: Cấu trúc **so ... that ...** (... đến nỗi mà)

Dịch nghĩa: Timmy dành nhiều tiền mua vé xem phim đến nỗi mà anh ấy không còn đủ tiền để mua nước ngọt.

12. A be

Giải thích: Cấu trúc giả định thứ **It is essential that + S + V** (Điều quan trọng là ...)

Dịch nghĩa: Điều quan trọng là bạn có mặt ở buổi họp ngày mai.

13. B how long I had been working in my present job

Giải thích: Câu hỏi với **How long** thường mang nghĩa nhấn mạnh vào khoảng thời gian nên động từ cần chia ở thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn. Do đó, khi chuyển sang câu gián tiếp, động từ sẽ biến đổi thành thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn theo quy tắc lùi thì. Bên cạnh đó, dựa vào quy tắc chuyển câu hỏi từ dạng trực tiếp sang dạng gián tiếp, sau từ để hỏi phải là một mệnh đề nên phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Cô ấy muốn biết tôi đã làm công việc hiện tại của mình được bao lâu rồi.

14. C confirm

Giải thích:

A. guarantee (v.): đảm bảo

B. assure (v.): cam đoan

C. confirm (v.): xác nhận

D. reassure (v.): trấn an

Dịch nghĩa: Hãy hồi đáp lời mời đám cưới để xác nhận sự tham gia của bạn.

15. B appeared

Giải thích:

A. approached (v-ed): tiếp cận

B. appeared (v-ed): xuất hiện

C. reached (v-ed): chạm tới

D. arrived (v-ed): đến nơi

Dịch nghĩa: Chiếc tàu biển xuất hiện ở phía đường chân trời và trong vòng hai tiếng nó đã đến cảng.

16. D world

Giải thích: Cụm từ: **on top of the world** (vô cùng vui)

Dịch nghĩa: Kristina cảm thấy vô cùng vui khi cô ấy chiến thắng cuộc thi sắc đẹp.

17. D rag

Giải thích: Cụm từ: **lose one's rag** (nổi giận)

Dịch nghĩa: Stephen đã thực sự nổi giận khi cuộc hẹn nha khoa của anh ấy bị hủy bỏ một lần nữa.

18. A whale

Giải thích: Thành ngữ: **have a whale of a time** (tận hưởng khoảng thời gian tuyệt vời)

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã tận hưởng khoảng thời gian tuyệt vời ở bữa tiệc của Jason hôm qua.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. C destruction

Giải thích: The hurricane caused great **havoc** in the islands. (Con bão đã gây ra sự tàn phá lớn ở các đảo.)

A. winds (n.): cơn gió

B. treatment (n.): sự điều trị

C. destruction (n.): sự phá hủy

D. immersion (n.): sự đắm chìm

Vì vậy, **havoc** có nghĩa tương đồng với phương án C.

20. C find time to see you

Giải thích: The doctor is busy right now, but he could probably fit you in later. (Bây giờ bác sĩ đang bận, nhưng ông ấy có thể thu xếp thời gian gặp bạn sau.)

A. look after you (phr.): chăm sóc bạn

B. examine your health problem (phr.): kiểm tra vấn đề sức khỏe của bạn

C. find time to see you (phr.): tìm thời gian để gặp bạn

D. try to cure your illness (phr.): cố gắng chữa bệnh cho bạn

Vì vậy, **fit you in** có nghĩa tương đồng với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. C be pessimistic

Giải thích: My only advice to Charlie was to keep his chin up and stop worrying. (Lời khuyên duy nhất của tôi cho Charlie là lạc quan lên và đừng lo lắng nữa.)

A. hold his head straight (phr.): giữ đầu anh ấy thẳng lên

B. not to look on the ground (phr.): không nhìn xuống sàn

C. be pessimistic (phr.): bi quan

D. remain cheerful (phr.): vẫn vui vẻ

Vì vậy, **keep his chin up** có nghĩa tương phản với phương án C.

22. B Opponents

Giải thích: Proponents of organic foods frequently proclaim that such products are safer and more nutritious than others. (Những người ủng hộ thực phẩm hữu cơ thường tuyên bố rằng những sản phẩm như vậy an toàn và bổ dưỡng hơn những sản phẩm khác.)

A. Advocates (pl.n.): Những người ủng hộ

B. Opponents (pl.n.): Những người phản đối

C. Supporters (pl.n.): Những người hỗ trợ

D. Patrons (pl.n.): Những người bảo trợ

Vì vậy, **Patrons** có nghĩa tương phản với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. B I'd go along with that.

Giải thích: Cuộc hội thoại thuộc chủ đề đưa ra ý kiến cá nhân.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Tại sao không?

B. Tôi đồng ý với điều đó.

C. Bạn thật tử tế khi nói vậy.

D. Điều đó khá ổn.

Trong 4 phương án, chỉ có phương án B thể hiện quan điểm cá nhân là sự đồng ý với ý kiến của người khác nên phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: - Jenny: "Tôi nghĩ rằng tiêu chuẩn sống cao hơn là một trong những lý do mà mọi người muốn trở thành những cư dân thành phố."

- Mark: "Tôi đồng ý với điều đó."

24. **B** Sorry for staining your carpet. Let me have it cleaned.

Giải thích: Lời đáp "Never mind." (Đừng bận tâm.) trong đoạn hội thoại dùng để đáp lại lời xin lỗi. Do đó, cuộc hội thoại cần bắt đầu bằng một câu xin lỗi.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Congratulations! How wonderful!: Chúc mừng bạn! Thật là tuyệt vời!

B. Sorry for staining your carpet. Let me have it cleaned.: Xin lỗi vì làm ố bẩn thảm của bạn. Hãy để tôi làm sạch nó nhé.

C. Thank you for being honest with me.: Cảm ơn bạn vì đã thành thật với tôi.

D. Would you mind going out for dinner next Sunday?: Bạn có phiền khi ra ngoài ăn tối vào Chủ nhật tới không?"

Vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: - Ben: "Xin lỗi vì làm ố bẩn thảm của bạn. Hãy để tôi làm sạch nó nhé."

- Jane: "Đừng bận tâm."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. **A** whereas

Giải thích: Mệnh đề **Parents and teachers alike maintain that silence is important when learning** (Phụ huynh và giáo viên đều giữ quan điểm rằng sự im lặng rất quan trọng khi học) và mệnh đề **youngsters insist that their favourite sounds help them concentrate** (Trẻ em khẳng định rằng âm thanh yêu thích của chúng giúp chúng tập trung hơn) thể hiện sự tương phản trong suy nghĩ của hai đối tượng khác nhau nên ta cần một liên từ chỉ sự so sánh, tương phản để nối hai mệnh đề.

Vậy phương án A phù hợp nhất.

26. **B** have been

Giải thích: Trong câu có trạng từ **all long** (từ đầu) cho thấy câu diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và còn tiếp diễn ở hiện tại nên động từ cần chia ở thì hiện tại hoàn thành. Bên cạnh đó, chủ ngữ **the grown-up** (những người lớn) chỉ một nhóm người nên động từ cần chia ở dạng số nhiều.

Vậy phương án B phù hợp nhất.

27. **A** slowed

Giải thích: Cụm từ: **slow sth down** (làm chậm cái gì đó lại)

28. **C** demonstrated

Giải thích:

A. pointed (v-ed): chỉ ra

B. displayed (v-ed): trưng bày

C. demonstrated (v-ed): chứng minh

D. presented (v-ed): thể hiện

29. **A** worrying

Giải thích: Mệnh đề danh từ **What is particularly ...** thiếu một tính từ để bổ nghĩa cho từ **What**. Trong 4 phương án, phương án A và B cùng là tính từ. Xét về nghĩa:

A. worrying (adj.): đáng lo ngại

B. worried (adj.): lo lắng (cảm xúc của người)

Vậy phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa toàn bài:

Sự kết hợp giữa âm nhạc và học tập từ lâu đã là nguồn gốc của sự bất đồng giữa người lớn và trẻ em. Phụ huynh và giáo viên đều giữ quan điểm sự yên tĩnh rất quan trọng khi học, trong khi trẻ em khẳng định rằng âm thanh yêu thích của chúng giúp chúng tập trung. Bây giờ một nghiên cứu cho thấy rằng người lớn đã đúng từ lâu. Các nhà tâm lý học ở Florida đã kiểm tra các sinh viên viết bài luận nhanh như thế nào khi có và khi không có nhạc nền. Họ phát hiện ra rằng âm thanh làm chậm quá trình xuống khoảng sáu chữ mỗi giờ. Tiến sĩ Sarah Randall nói rằng, điều này chứng tỏ rõ ràng rằng rất khó để đảm nhiệm việc nghe và viết cùng một lúc. Cô cũng đi đến kết luận rằng việc nhạc cụ ít gây mất tập trung hơn giọng hát chỉ là một sự đồn đoán. Cô nói trong báo cáo của mình rằng "Tất cả các loại âm nhạc đều có ảnh hưởng như nhau". Cô cũng nói thêm, "Khả năng chú ý và viết lưu loát của một người có khả năng bị cản trở bởi cả giọng hát và nhạc cụ." Tiến sĩ Randall tuyên bố rằng nghiên cứu đã chứng minh âm nhạc có thể cải thiện hiệu suất là sai. "Viết một bài luận là một nhiệm vụ phức tạp. Bạn đang nhớ lại thông tin và sắp xếp nó theo thứ tự. Một tác nhân bổ sung trong hình thức âm nhạc chắc chắn sẽ gây xao nhãng. Nhưng âm nhạc không phải là thứ gây xao nhãng duy nhất. Điều đặc biệt đáng lo ngại là ngày càng có nhiều thanh thiếu niên ngồi học bài trước tivi."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Sự khan hiếm nước đang nhanh chóng trở thành một trong những yếu tố **hạn chế**¹ chính trong sản xuất cây trồng trên thế giới. Ở nhiều khu vực, các hoạt động nông nghiệp nghèo nàn đã dẫn đến **tình trạng sa mạc hóa**² ngày càng gia tăng và sự thiệt hại của các vùng đất trồng trọt trước đây. Do đó, những loài thực vật thích nghi tốt với sự sinh tồn ở vùng khí hậu khô hạn đang được xem xét đến để tìm câu trả lời cho việc phát triển cây trồng có năng suất cao hơn trên những vùng đất có thể canh tác.

Thực vật sử dụng một số **cơ chế**³ để đảm bảo sự tồn tại của chúng trong môi trường sa mạc. Một số liên quan đến sự thích nghi hoàn toàn về cơ học và vật lý, chẳng hạn như hình dạng bề mặt của cây, kích thước lá nhỏ hơn và hệ thống rễ rộng lớn. Một số thích ứng có liên quan đến cơ chế hóa học. Nhiều loại thực vật, chẳng hạn như xương rồng, có **nhựa**⁴ và chất nhầy bên trong đem lại cho chúng tính chất giữ nước. Một cơ chế hóa học khác là lớp sáp epicuticular. Lớp sáp này hoạt động như một lớp phủ không thấm nước để bảo vệ cây. Nó ngăn ngừa sự mất quá nhiều độ ẩm bên trong. Nó cũng bảo vệ cây khỏi sự xâm hại từ bên ngoài mà có thể đến từ các tác nhân vô cơ như khí hoặc các tác nhân hữu cơ bao gồm **vi khuẩn**⁵ và sâu bệnh thực vật.

Các nhà nghiên cứu đã đề xuất rằng sáp tổng hợp có khả năng bảo vệ tương tự có thể được tạo ra dựa trên kiến thức về thực vật sa mạc. Nếu được phát triển thành công, một hợp chất như vậy có thể được sử dụng để tăng đáng kể khả năng duy trì sức khỏe của cây trong các tình huống bất lợi như cung cấp nước không đủ, lượng phân bón hạn chế, sâu bệnh tấn công và bảo quản kém sau khi thu hoạch.

1. limiting (adj.)
2. desertification (n.)
3. mechanism (n.)
4. gums (n.)
5. bacteria (pl.n.)

30. D developing efficient plants

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu đề cập đến _____.

- | | |
|--|---------------------------------------|
| A. quá trình sa mạc hóa | B. nguồn nước bị cạn kiệt |
| C. các yếu tố hạn chế năng suất mùa vụ | D. phát triển cây trồng năng suất cao |

Giải thích: Đoạn văn nói về việc nghiên cứu các giống cây trồng thích nghi tốt trong điều kiện khắc nghiệt và phát triển một loại sáp dựa trên kiến thức về các loại thực vật đó để đảm bảo việc trồng cây hiệu quả nên phương án D phù hợp nhất.

31. A fertile

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "arable" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

- A. màu mỡ B. khô nẻ C. cần cỗi D. thuộc đầm lầy

Giải thích: Từ *arable* (canh tác được) gần nghĩa nhất với phương án A.

32. A The plant's shape

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây là một cơ chế cơ học hoặc vật lý mà thực vật sa mạc sử dụng?

- A. Hình dáng của cây B. Hệ thống rễ nhỏ
C. Kích thước lá rộng D. Hệ thống nước cao

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 2 của đoạn 2: **Some involve purely mechanical and physical adaptations, such as the shape of the plant's surface, smaller leaf size, and extensive root systems.**

33. D It guards against bacteria.

Dịch nghĩa câu hỏi: Đây là một trong những cách mà sáp epicuticular bảo vệ cây?

- A. Nó giúp cây tránh được lượng ẩm quá mức. B. Nó giúp cây tấn công các sự xâm hại.
C. Nó giải phóng khí chống lại sâu bệnh. D. Nó chống lại vi khuẩn.

Giải thích: Thông tin có ở câu cuối của đoạn 2: **It also protects the plant from external aggression, which can come from inorganic agents such as gases, or organic agents which include bacteria and plant pests.**

34. B the epicuticular wax layer

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "It" trong đoạn 2 nhắc tới _____.

- A. một cơ chế hóa học khác B. lớp sáp epicuticular
C. một lớp phủ không thấm nước giống thực vật D. sự mất độ ẩm bên trong

Giải thích: Xét trong ngữ cảnh của đoạn văn thứ 2, từ *It* được dùng để nhắc lại đối tượng **an impervious cover** (một lớp phủ không thấm nước) trong câu thứ 6: **This wax layer acts as an impervious cover to protect the plant.** Vậy phương án B phù hợp nhất.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Trong lịch sử công nghệ, máy vi tính và máy tính cầm tay là những phát triển sáng tạo. Chúng cơ bản khác với tất cả các loại máy móc khác vì chúng có bộ nhớ. Bộ nhớ này lưu trữ hướng dẫn và thông tin. Trong một máy tính cầm tay, các hướng dẫn là các chức năng khác nhau của **thuật toán**¹, được máy ghi nhớ vĩnh viễn và không thể thay đổi hoặc thêm vào. Thông tin bao gồm các số được nhập vào.

Một máy tính bỏ túi **điện tử**² có thể thực hiện ngay lập tức hầu hết mọi thuật toán. Máy tính bỏ túi cần một đơn vị đầu vào để cung cấp số, một đơn vị xử lý để thực hiện phép tính, một đơn vị bộ nhớ và một đơn vị đầu ra để **hiển thị**³ kết quả. Máy tính được cung cấp năng lượng bởi một pin nhỏ hoặc một tấm pin mặt trời. Bên trong là một

1. arithmetic (n.)
2. electronic (adj.)
3. display (n.)

vi mạch⁴ chứa bộ nhớ và đơn vị xử lý và cũng điều khiển đơn vị đầu vào là bàn phím và đơn vị đầu ra là màn hình.

Đơn vị đầu vào có các phím cho số và các thao tác⁵. Bên dưới phím là một bảng mạch in có chứa một bộ danh bạ cho mỗi phím. Nhấn một phím sẽ đóng các tiếp điểm và gửi tín hiệu dọc theo một cặp vạch trong bảng mạch đến bộ xử lý, trong đó mã nhị phân⁶ cho phím đó được lưu trong bộ nhớ. Đơn vị xử lý cũng gửi mã đến màn hình. Mỗi phím được kết nối bởi một cặp vạch khác nhau đến đơn vị xử lý, liên tục kiểm tra các vạch để tìm ra khi nào một cặp được liên kết bởi một phím.

Đơn vị bộ nhớ lưu trữ các hướng dẫn thuật toán cho đơn vị xử lý và giữ các kết quả tạm thời diễn ra trong quá trình tính toán. Các ô lưu trữ trong đơn vị bộ nhớ giữ mã nhị phân cho các phím đã được nhấn. Mã số, cùng với mã thao tác cho phím cộng, được giữ trong các ô tạm thời cho đến khi đơn vị xử lý cần chúng.

Khi nhấn phím bằng, nó sẽ gửi tín hiệu⁷ đến bộ xử lý. Đơn vị này lấy mã hoạt động, ví dụ là bỏ sung, và hai số được giữ trong đơn vị bộ nhớ và thực hiện thao tác trên hai số đó. Sau khi bỏ sung xong, kết quả sẽ chuyển đến bộ giải mã vi mạch trong máy vi tính. Mã này sau đó được gửi đến đơn vị hiển thị tinh thể lỏng, hiển thị kết quả hoặc đầu ra của phép tính.

- 4. microchip (n.)
- 5. operations (n.)
- 6. binary code (n.)
- 7. signal (n.)

35. B To explain how a calculator works

Dịch nghĩa câu hỏi: Mục đích chính của đoạn văn là gì?

- A. Tóm lược lịch sử của công nghệ
- B. Giải thích cách thức hoạt động của một chiếc máy tính bỏ túi
- C. Bàn luận về những phát triển đổi mới trong công nghệ
- D. So sánh máy vi tính và máy tính bỏ túi với những loại máy móc khác

Giải thích: Cả bài đọc tập trung nói về cấu tạo và cách thức hoạt động của máy tính bỏ túi nên phương án B phù hợp nhất.

36. A revolutionary

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "innovative" trong đoạn 1 có thể được thay thế bởi _____.

- A. mang tính cách mạng
- B. phức tạp
- C. quan trọng
- D. gần đây

Giải thích: Từ **innovative** (đổi mới) gần nghĩa nhất với phương án A.

37. C They cannot store information in a memory.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều gì có thể được suy ra về những máy móc không phải máy vi tính và máy tính bỏ túi?

- A. Chúng cũ hơn máy vi tính.
- B. Chúng không đắt bằng máy vi tính
- C. Chúng không thể lưu trữ thông tin trong bộ nhớ.
- D. Chúng có bộ nhớ và đơn vị xử lý đơn giản.

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 2 của đoạn 1: **They are essentially different from all other machines because they have a memory.** Từ thông tin này ta có thể suy ra là các loại máy móc khác không có bộ nhớ, do đó, chúng không thể lưu trữ thông tin trong đó.

38. D The microchip

Dịch nghĩa câu hỏi: Đơn vị bộ nhớ và xử lý nằm ở phần nào của máy tính bỏ túi?

A. Đơn vị đầu ra

B. Tấm pin mặt trời

C. Pin

D. Vi mạch

Giải thích: Thông tin có ở câu cuối của đoạn 2: **Inside is a microchip that contains the memory and processing units and also controls the input unit, which is the keyboard, and the output unit, which is the display.**

39. A connections

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "contacts" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____.

A. sự kết nối

B. lệnh

C. địa điểm

D. mã

Giải thích: Từ **contacts** (tiếp điểm) gần nghĩa nhất với phương án A.

40. D to store temporary results during calculation

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, một chức năng của đơn vị bộ nhớ là _____.

A. điều khiển bàn phím

B. gửi mã đến đơn vị hiển thị

C. chuyển đổi các hướng dẫn thuật toán cơ bản

D. lưu trữ kết quả tạm thời trong khi tính toán

Giải thích: Thông tin có ở câu đầu của đoạn 4: **The memory unit stores the arithmetic instructions for the processing unit and holds the temporary results that occur during calculation.**

41. D the processing unit

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "This" trong đoạn 5 nhắc tới _____.

A. phím bằng

B. phím cộng

C. đơn vị bộ nhớ

D. đơn vị xử lý

Giải thích: Từ **This** được sử dụng để thay thế cho **the processing unit** (đơn vị xử lý) trong câu trước đó nên phương án D phù hợp nhất.

42. D Pressing a key activates a calculator.

Dịch nghĩa câu hỏi: Khẳng định nào sau đây KHÔNG ĐÚNG về máy tính bỏ túi?

A. Gửi mã chỉ diễn ra trong đơn vị bộ nhớ của máy tính.

B. Máy tính bỏ túi và máy vi tính đều có bộ nhớ.

C. Máy tính bỏ túi cần rất nhiều hướng dẫn để hoạt động nhanh chóng.

D. Nhấn một phím sẽ kích hoạt máy tính.

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 2 của đoạn 3: **Pressing a key closes the contacts and sends a signal along a pair of lines in the circuit board to the processing unit, in which the binary code for that key is stored in the memory.**

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. A a six-hours journey → a six-hour journey

Giải thích: Cụm từ chỉ độ dài thời gian đứng trước **journey** (cuộc hành trình) đóng vai trò là tính từ bổ nghĩa cho danh từ này nên nó phải ở dạng số ít là **a six-hour journey** (một cuộc hành trình kéo dài 6 tiếng).

Dịch nghĩa: Đó là một chuyến hành trình dài 6 tiếng; chúng tôi đã hoàn toàn kiệt sức khi đến nơi.

44. C to lay → laying

Giải thích: Sau cụm động từ **gets through** (vượt qua, hoàn thành) ta dùng **V-ing**.

Dịch nghĩa: Khi con tắm để trứng xong, nó chết.

45. D provide → providing

Giải thích: Ta dùng danh từ hoặc động từ ở dạng **V-ing** sau cụm từ **problems in** (vấn đề trong việc gì đó).

Dịch nghĩa: Dân số California tăng hơn gấp đôi trong giai đoạn 1940-1960, tạo ra những vấn đề trong việc xây dựng đường và cung cấp nước cho khu vực phía nam khô cằn của bang.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. C The first sign of the disease is a feeling of faintness.

Giải thích: **The onset of the disease is shown by a feeling of faintness.** (Sự bắt đầu của căn bệnh được thể hiện qua cảm giác uể oải.)

A. Một người cảm thấy uể oải khi khỏi bệnh.

B. Cảm giác uể oải báo hiệu giai đoạn cuối cùng của căn bệnh.

C. Dấu hiệu đầu tiên của căn bệnh là cảm giác uể oải.

D. Sự uể oải gây ra căn bệnh.

Vậy, phương án C phù hợp nhất.

47. A In no circumstances should you be friends with bad people.

Giải thích: **You should not keep bad company under any circumstances.** (Bạn không nên giữ tình bạn với những bạn bè không tốt trong bất cứ trường hợp nào.)

Ta có cấu trúc đảo ngữ: **Under/ In no circumstances + trợ động từ/ động từ khuyết thiếu + S + V.** (Trong bất cứ trường hợp nào cũng không). Phương án C bị loại vì không phù hợp về mặt cấu trúc. Xét nghĩa các phương án còn lại:

A. Trong bất cứ trường hợp nào bạn cũng không nên làm bạn với những người xấu.

B. Trong bất cứ trường hợp nào bạn cũng không nên không giữ tình bạn với những người bạn bè xấu.

D. Trong bất cứ trường hợp nào bạn cũng không nên giữ bạn bè của mình bởi vì điều đó không tốt.

Vậy phương án A phù hợp nhất.

48. C You shouldn't have left the windows open last night.

Giải thích: **It was careless of you to leave the windows open last night.** (Bạn thật bất cẩn khi để cửa sổ mở tối qua.)

Khi nói về một sự việc lẽ ra không nên làm trong quá khứ, ta dùng cấu trúc: **S + should not + have + V(p.p.).**

Vậy, phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Lẽ ra bạn không nên để cửa sổ mở tối qua.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. A The children were attracted by the show performed by the animals.

Giải thích: The children were attracted by the show. It was performed by the animals. (Bọn trẻ bị thu hút bởi buổi diễn. Nó được thể hiện bởi các con thú.)

Tân ngữ **the show** ở câu thứ nhất đóng vai trò là chủ ngữ ở câu thứ hai, vì vậy ta có thể chuyển câu thứ hai thành mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho **the show** với đại từ quan hệ **which** đứng ngay sau danh từ nó bổ nghĩa. Trong trường hợp sử dụng mệnh đề quan hệ dạng rút gọn, đại từ **which** được lược bỏ và danh từ **the show** được theo sau bởi động từ **performed** vì mệnh đề quan hệ rút gọn ở dạng bị động.

Xét các phương án có phương án A và D kết hợp câu bằng mệnh đề quan hệ. Tuy nhiên phương án D sai vì chuyển về câu thứ nhất sang dạng chủ động.

Vậy phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Bọn trẻ bị thu hút bởi buổi diễn mà được thể hiện bởi các con thú.

50. B But for her great performance at the festival, we wouldn't know about her artistic talent now.

Giải thích: Vì có sự việc **She gave a great performance at the festival** (Cô đã có một màn trình diễn tuyệt vời tại lễ hội) nên mới có sự việc **We now know she has artistic talent** (Bây giờ chúng tôi mới biết cô ấy có tài năng nghệ thuật). Do đó ta có thể kết hợp câu bằng cách sử dụng liên từ chỉ nguyên nhân (**because, since, as,...**), liên từ chỉ kết quả (**so, therefore,...**) hoặc liên từ chỉ điều kiện (**if, unless, but for,...**). Xét các phương án, chỉ có phương án B sử dụng liên từ chỉ điều kiện để kết hợp câu nên phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Nếu không có màn trình diễn tuyệt vời của cô ấy tại lễ hội thì bây giờ chúng tôi đã chẳng biết là cô ấy có tài năng nghệ thuật.

ĐỀ SỐ 3

Đáp án

1-A	2-D	3-D	4-A	5-C	6-B	7-A	8-B	9-A	10-B
11-C	12-B	13-A	14-A	15-D	16-D	17-D	18-C	19-A	20-C
21-B	22-A	23-C	24-A	25-B	26-C	27-B	28-A	29-D	30-B
31-A	32-B	33-A	34-B	35-B	36-D	37-A	38-A	39-D	40-D
41-A	42-B	43-D	44-C	45-D	46-A	47-B	48-B	49-C	50-B

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A utensil

Giải thích:

A. utensil /ju:'tensil/

B. upscale /'ʌpskeɪl/

C. rub /rʌb/

D. club /klʌb/

2. D interests

Giải thích: Các phương án A, B và C có âm tận cùng lần lượt là /m/, /u:/ và /r/ nên khi thêm đuôi -s được phát âm là /z/. Phương án D có âm tận cùng là /t/ nên khi thêm đuôi -s được phát âm là /s/.

A. systems /'sɪstəmz/

B. interviews /'ɪntəvjʊ:z/

C. letters /'letərz/

D. interests /'ɪntərəsts/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. D mattress

Giải thích:

A. forbid /fə'bid/

C. permit /pə'mɪt/

B. technique /tek'ni:k/

D. mattress /'mætrəs/

4. A industry

A. industry /'ɪndəstri/

C. initial /ɪ'nɪʃəl/

B. inflation /ɪn'fleɪʃən/

D. appointment /ə'pɔɪntmənt/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. C across

Giải thích:

Ta có cụm từ: **get sth across ...** (truyền đạt được điều gì đó)

Dịch nghĩa: Người diễn thuyết đã thất bại trong việc truyền đạt thông điệp của mình tới khán giả.

6. B announcement

Trước vị trí cần điền là tính từ **important** (quan trọng) nên ta cần một danh từ. Trong 4 phương án, phương án B và C cùng là danh từ. Xét về nghĩa:

B. announcement (n.): thông báo

C. announcer (n.): phát thanh viên

Vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Trong vòng vài tiếng nữa, một thông báo vô cùng quan trọng về chính sách thuế mới sẽ được đưa ra.

7. A will help

Giải thích: Ta có **provided that** (với điều kiện) là một cách diễn đạt của câu điều kiện. Bên cạnh đó, mệnh đề điều kiện của câu điều kiện này có dạng **S + V (present simple)**, do đó đây là câu điều kiện loại 1. Mệnh đề chính có dạng **S + will + V**. Vậy phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Tôi sẽ giúp đỡ bạn với điều kiện bạn hứa là từ bây giờ sẽ cẩn trọng hơn.

8. B had murdered

Giải thích: Dựa vào ngữ cảnh của câu, ta xác định được hành động được tường thuật đã diễn ra và động từ được chia ở thì quá khứ đơn trong câu trực tiếp. Theo quy tắc lùi thì của câu tường thuật, thì quá khứ đơn được chuyển thành thì quá khứ hoàn thành trong câu tường thuật. Vì vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Cảnh sát muốn biết ai đã sát hại doanh nhân đó.

9. A Because of

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, ta thấy **the storm** (con bão) là nguyên nhân dẫn tới sự việc **the ship couldn't reach its destination on time** (con tàu không thể đến đích đúng giờ) nên ta cần một liên từ chỉ nguyên nhân. Trong 4 phương án, chỉ có phương án A là liên từ chỉ nguyên nhân nên phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Vì con bão, con tàu không thể đến đích đúng giờ.

10. B won't they

Giải thích: Mệnh đề chính của câu ở dạng khẳng định của thì tương lai đơn với chủ ngữ số nhiều **Working hours** (*Giờ làm việc*) nên trong câu hỏi đuôi, ta cần dùng trợ động từ dạng phủ định của thì tương lai đơn và chủ ngữ **they**.

Dịch nghĩa: *Giờ làm việc sẽ giảm xuống dưới 35 tiếng một tuần phải không?*

11. C hadn't whistled

Giải thích: Cấu trúc diễn tả điều ước, sự mong muốn về một hành động trong quá khứ : **S + wish + clause (past participle)**

Dịch nghĩa: *Tôi ước rằng em trai tôi không huýt sáo trong lúc nó đang rửa bát.*

12. B will have risen

Giải thích: Trong câu có cụm từ chỉ thời gian **by 2050** (*đến năm 2050*) là dấu hiệu của thì tương lai hoàn thành diễn tả một hành động kết thúc trước một mốc thời gian trong tương lai. Vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: *Có lẽ đến năm 2050, dân số thế giới sẽ tăng gấp đôi so với bây giờ.*

13. A to be invented

Giải thích: Trong câu có dạng so sánh nhất **the most important** (*quan trọng nhất*) của danh từ **navigation instrument** (*thiết bị điều hướng*) nên sau danh từ này ta dùng mệnh đề quan hệ rút gọn với cụm động từ nguyên mẫu **to + V**. Bên cạnh đó, danh từ **navigation instrument** là đối tượng chịu tác động nên động từ cần chuyển về dạng bị động là **be + V(p.p.)**. Vậy phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: *Thiết bị này là thiết bị điều hướng quan trọng nhất được phát minh trong thiên niên kỷ qua.*

14. A transfer

Giải thích:

A. transfer (v.): chuyển

B. transmit (v.): truyền phát (tín hiệu)

C. transport (v.): vận tải

D. move (v.): di chuyển

Dịch nghĩa: *Tôi cần chuyển một ít tiền từ tài khoản tiết kiệm sang tài khoản tiền gửi của tôi.*

15. D uses

Giải thích:

A. purposes (pl.n.): mục đích

B. reasons (pl.n.): lý do

C. conveniences (pl.n.): tiện nghi

D. uses (pl.n.): lợi ích

Dịch nghĩa: *Những người ủng hộ làm việc theo ca trong các văn phòng hiện đại cho rằng đôi khi nó có lợi ích.*

16. D recharge

Giải thích: Cụm từ: **recharge one's batteries** (*ngủ ngơi, thư giãn để phục hồi sức khỏe*)

Dịch nghĩa: *Trong thế giới cạnh tranh ngày nay, mọi người đều cần một kỳ nghỉ thường xuyên để thư giãn và phục hồi lại sức khỏe của mình.*

17. D posted

Giải thích: Cụm từ: **keep sb posted** (*cập nhật tin tức mới nhất cho ai đó*)

Dịch nghĩa: *Chúng tôi sẽ cập nhật tình hình mới nhất cho bạn về bất cứ một sự thay đổi nào về thông tin của kỳ thi.*

18. C plunge

Giải thích: Thành ngữ: **take the plunge** (liều, quyết tâm hành động)

Dịch nghĩa: Tình hình kinh tế khiến nhiều người không sẵn sàng liều mình và mở doanh nghiệp của riêng họ.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. A frighten

Giải thích: It is said that you can **intimidate** your enemies by speaking in a low voice and carrying a big stick. (Người ta nói rằng bạn có thể **đe dọa** kẻ thù của mình bằng cách nói với giọng nói nhỏ và mang một cây gậy lớn.)

A. frighten (v.): làm sợ hãi

B. attack (v.): tấn công

C. harass (v.): quấy rầy

D. make peace with (idm.): làm hòa

Vì vậy, **intimidate** có nghĩa tương đồng với phương án A.

20. C broke an agreement

Giải thích: The two companies were going to merge, but one of them **backed out** at the last minute. (Hai công ty sẽ hợp nhất, nhưng một trong số họ đã **nuốt lời** vào phút cuối.)

A. kept the promise (phr.): giữ lời hứa

B. move away (phr.): rời đi

C. broke an agreement (phr.): phá vỡ thỏa thuận

D. confirmed the deal (phr.): xác nhận thỏa thuận

Vì vậy, **backed out** có nghĩa tương đồng với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. B feeling relaxed

Giải thích: I'm afraid I'm **getting cold feet** about this scheme as I'm not sure it's such a good idea. (Tôi e rằng tôi **chùn bước** trước kế hoạch này vì tôi không chắc đó là một ý tưởng hay.)

A. feeling worried (phr.): cảm thấy lo lắng

B. feeling relaxed (phr.): cảm thấy thoải mái

C. feeling doubtful (phr.): cảm thấy nghi ngờ

D. feeling anxious (phr.): cảm thấy bồn chồn

Vì vậy, **getting cold feet** có nghĩa tương phản với phương án B.

22. A impeded

Giải thích: Research into hydrogen technology was **facilitated** by money from Congress. (Nghiên cứu về công nghệ hydro được **hỗ trợ** bởi tiền của Quốc hội.)

A. impeded (p.p.): bị cản trở

B. simplified (p.p.): đơn giản hóa

C. promoted (p.p.): thúc đẩy

D. accelerated (p.p.): tăng tốc

Vì vậy, **facilitated** có nghĩa tương phản với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. C I quite agree.

Giải thích: Cuộc hội thoại thuộc chủ đề đưa ra ý kiến cá nhân.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Tôi không nghĩ rằng đó là một ý tưởng hay.

B. Bạn không nghĩ vậy à?

C. Tôi hoàn toàn đồng ý.

D. Hãy đến đó đi.

Trong 4 phương án, phương án A và C đều là lời đáp thể hiện ý kiến cá nhân. Tuy nhiên phương án C thể hiện sự đồng ý với quan điểm của người nói và phù hợp với ngữ cảnh của đoạn hội thoại.

Dịch nghĩa:

Tom và Laura đang nói chuyện về khu nghỉ dưỡng mới.

- Tom: "Tôi nghĩ rằng khu nghỉ dưỡng mới sẽ hủy hoại môi trường."

- Mark: "Tôi hoàn toàn đồng ý."

24. A I am crazy about it.

Giải thích: Đoạn hội thoại bắt đầu bằng một lời khen.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. I'm sorry to hear that: Tôi rất tiếc khi nghe điều đó

B. Of course: Tất nhiên rồi

C. Thanks. It's certainly encouraging: Cảm ơn bạn. Điều đó thật truyền động lực

D. I am glad you like it: Tôi vui vì bạn thích nó

Trong 4 phương án, phương án C và D đều là những cách để đáp lại lời khen. Tuy nhiên dựa vào ngữ cảnh của cuộc hội thoại thì phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: "Bố mẹ bạn chắc chắn rất tự hào về thành tích của bạn ở trường." - "Cảm ơn bạn. Điều đó thật truyền động lực."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. B demands

Giải thích:

A. requests (v.): yêu cầu

B. demands (v.): đòi hỏi

C. dictates (v.): ra lệnh

D. stipulates (v.): quy định

26. C carried

Giải thích: Cụm động từ: carry out (thực hiện)

27. B natural

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ **rhythms** (nhịp điệu) nên ta cần một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ này. Trong 4 phương án, phương án B và C cùng là tính từ. Xét về nghĩa:

B. natural (adj.): tự nhiên

C. unnatural (adj.): không tự nhiên

Dựa vào ngữ cảnh của câu, phương án B phù hợp nhất.

28. A caused

Giải thích:

Trong ngữ cảnh của câu, **jet lag** (*sự mệt mỏi do lệch múi giờ*) là đối tượng chịu tác động nên ta sử dụng động từ ở dạng quá khứ phân từ trong mệnh đề quan hệ rút gọn.

29. D as

Giải thích: Mệnh đề **serious errors of judgment can be made** (*những lỗi nghiêm trọng trong việc phán đoán có thể được gây ra*) là nguyên nhân của mệnh đề **People suffering from jet lag can take several days to adjust to new time zones, and have a reduced ability to make decisions, which is a worrying thought** (*Những người gặp chứng mệt mỏi do lệch múi giờ có thể mất vài ngày để điều chỉnh theo múi giờ mới và giảm khả năng đưa ra quyết định, đây là mối đáng lo ngại*) nên ta cần một liên từ chỉ nguyên nhân. Xét 4 phương án:

A. so (conj.): vì vậy

B. likewise (adv.): cũng như vậy

C. although (conj.): mặc dù

D. as (conj.): bởi vì

Vậy phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa toàn bài:

Đồng hồ sinh học của chúng ta chi phối hầu hết mọi khía cạnh của cuộc sống. Độ nhạy cảm của chúng ta đối với các kích thích thay đổi theo các mốc thời gian trong ngày và khả năng thực hiện các chức năng nhất định của chúng ta cũng thay đổi. Do đó, có một thời gian tối ưu cho các nhiệm vụ như việc đưa ra quyết định: vào khoảng giữa ngày. Mặt khác, bất cứ điều gì đòi hỏi sự phối hợp thể chất, đều được thực hiện tốt nhất vào đầu buổi tối. Hơn nữa, hiệu suất giảm đáng kể nếu các hoạt động này được thực hiện vào thời điểm khác. Ví dụ, nguy cơ tai nạn trong một nhà máy cao hơn 20% trong ca đêm. Con người nguyên thủy sống cuộc sống của họ đồng điệu với chu kỳ sáng và tối thường nhật. Ngày nay chúng ta tin chắc rằng chúng ta có thể áp đặt lịch trình lên cuộc sống của chúng ta theo ý muốn. Tuy nhiên, sớm hay muộn, chúng ta phải trả giá cho việc bỏ qua nhịp điệu tự nhiên của mình. Một ví dụ điển hình là sự mệt mỏi do lệch múi giờ, gây ra khi chúng ta làm xáo trộn đồng hồ sinh học của cơ thể khi đi qua nhiều múi giờ. Những người gặp chứng mệt mỏi do lệch múi giờ có thể mất vài ngày để điều chỉnh theo múi giờ mới và bị giảm khả năng đưa ra quyết định, đây là một mối lo ngại, vì những sai lầm nghiêm trọng có thể được đưa ra. Và đây có thể chỉ là phần nổi của tảng băng chìm. Ngày càng có nhiều người mắc chứng rối loạn cảm xúc theo mùa (SAD), một dạng trầm cảm có thể được kích hoạt khi sống trong điều kiện nhân tạo. SAD có thể nghiêm trọng, và những người mắc bệnh thậm chí có thể cần dùng thuốc chống trầm cảm.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Mickey Mantle là một trong những cầu thủ bóng chày vĩ đại nhất mọi thời đại. Anh chơi cho đội New York Yankees trong những năm tháng **vinh quang**¹ của họ. Từ thời điểm Mantle bắt đầu chơi bóng chuyên nghiệp vào năm 1951 đến năm cuối cùng vào năm 1968, bóng chày là bộ môn phổ biến nhất ở Hoa Kỳ. Đối với nhiều người, Mantle **tượng trưng**² cho niềm hy vọng, **thịnh vượng**³ và sự tự tin của nước Mỹ thời bấy giờ.

Mantle là một cầu thủ nhanh nhẹn và mạnh mẽ, một "người ném bóng đôi bên", người mà có thể đánh thuận cả tay phải và tay trái. Anh ấy đã thắng nhiều trận đấu, đem về một loạt chức vô địch thế giới cho đội của anh ấy. Anh ấy là một vận động viên tuyệt vời, nhưng chỉ mình điều này không thể giải thích cho niềm say mê của người Mỹ đối với anh ấy.

1. glory (n.)
2. symbolized (v-ed.)
3. prosperity (n.)
4. miner (n.)
5. injuries (n.)

Có lẽ đó là bởi vì anh ấy là một chàng trai tóc đỏ đẹp trai đến từ vùng nông thôn, con trai của một người **thợ mỏ**⁴ nghèo ở Oklahoma. Sự nghiệp của anh ấy, từ các mỏ khai thác của phương Tây đến đỉnh cao của thành công và danh tiếng, là một phiên bản cổ tích của giấc mơ Mỹ. Hoặc có lẽ đó là vì nước Mỹ luôn sống một cách "tự nhiên": một người chiến thắng mà dường như không cố gắng, người có tài năng thiên bẩm. Đó là Mickey Mantle.

Nhưng giống như nhiều người nổi tiếng, Mickey Mantle có một cuộc sống riêng tư đầy rẫy những vấn đề. Anh ấy chơi bóng mà không hề phàn nàn mặc dù những cơn đau liên tục từ **các chấn thương**⁵. Anh ấy sống để thực hiện ước mơ của cha mình và uống rượu để quên đi việc ra đi sớm của cha. Điều đó đã khiến anh ấy mắc bệnh xơ gan và đẩy nhanh tiến trình ung thư gan. Mặc dù đã trải qua một ca phẫu thuật ghép gan mà tất cả những người yêu mến và ngưỡng mộ đều hy vọng anh ấy hồi phục, Mickey Mantle đã qua đời vì ung thư ở tuổi 63.

30. B Mickey Mantle's success and private life full of problems

Dịch nghĩa câu hỏi: Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. Mickey Mantle là cầu thủ bóng chày vĩ đại nhất mọi thời đại
- B. Thành công và cuộc đời đầy vấn đề của Mickey Mantle
- C. Mickey Mantle và sự nghiệp cầu thủ bóng chày của anh ấy
- D. Mickey Mantle và lịch sử bóng chày

Giải thích: Đoạn văn nói về những thành công của Mickey Mantle và cuộc sống riêng tư với bệnh tật của anh ấy, do đó phương án B phù hợp nhất.

31. A hit with the bat on either side of his body

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, Mantle có thể _____.

- A. thuận đánh bóng bằng gậy cả hai bên
- B. đánh tốt hơn bằng tay trái so với tay phải của mình
- C. đánh bóng ghi bàn từ khoảng cách xa
- D. có cú đánh mạnh mẽ nhất trong đội của anh ấy

Giải thích: Thông tin có ở câu đầu của đoạn 2: Mantle was a fast and powerful player, a "switch-hitter" who could bat both right-handed and left-handed.

32. B Mantle's being a wonderful athlete

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**this**" trong đoạn 2 nhắc tới _____.

- A. việc Mantle là một cầu thủ nhanh nhẹn và mạnh mẽ
- B. việc Mantle là một vận động viên tuyệt vời
- C. việc Mantle được yêu thích bởi nhiều người
- D. việc Mantle là một "người đánh bóng đôi bên"

Giải thích: Trong câu He was a wonderful athlete, but this alone cannot explain American's fascination with him, từ this được dùng để nhắc lại mệnh đề He was a wonderful athlete (Anh ấy là một vận động viên tuyệt vời). Vậy phương án B phù hợp nhất.

33. A success in Mantle's career was difficult to believe

Dịch nghĩa câu hỏi: Có thể suy ra từ đoạn văn rằng đối với hầu hết người Mỹ _____.

- A. sự thành công trong sự nghiệp của Mantle là khó tin
- B. sự thành công trong sự nghiệp của Mantle là không tự nhiên
- C. Mantle đã phải được huấn luyện vất vả để trở thành một cầu thủ giỏi
- D. Mantle gặp nhiều khó khăn để gặt hái được sự nổi tiếng và thành công

Giải thích: Từ thông tin ở câu 2 của đoạn 3: **His career, from the lead mines of the West to the heights of success and fame, was a fairy-tale version of the American dream**, ta có thể suy ra rằng sự thành công và danh tiếng của Mantle khó tin bởi nó giống như truyện cổ tích. Vì vậy, phương án A phù hợp nhất.

34. B achieve what is hoped for, wished for, or expected

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**fulfill**" trong đoạn 4 gần như có nghĩa là _____.

- A. làm việc gì đó theo cách mà bạn đã được chỉ bảo
- B. đạt được những điều mong muốn, mơ ước hoặc kỳ vọng
- C. làm những gì mà bạn hứa hoặc đồng ý làm
- D. đến gần hơn với những thứ bạn đang theo đuổi

Giải thích: Từ **fulfill** trong ngữ cảnh của câu văn có nghĩa là *thực hiện, hoàn thành*. Vậy phương án B phù hợp nhất.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Hầu hết mọi người có thể nhớ một số điện thoại trong tối đa ba mươi giây. Tuy nhiên, khi khoảng thời gian ngắn này trôi qua, các con số sẽ bị xóa khỏi bộ nhớ. Làm thế nào mà thông tin được nhớ từ đâu? Thông tin đi đến trí nhớ **ngắn hạn**¹ (STM) thông qua vùng lưu trữ cảm giác. Bộ não có một bộ lọc chỉ cho phép các kích thích mà gây hứng thú tức thì truyền đến STM, còn được gọi là bộ nhớ làm việc.

Có nhiều tranh luận về dung lượng và thời lượng của bộ nhớ ngắn hạn. Giả thuyết được chấp nhận nhiều nhất đến từ George A. Miller, một nhà tâm lý học **nhận thức**², người cho rằng con người có thể nhớ khoảng bảy khối thông tin. Một khối được định nghĩa là một đơn vị thông tin có ý nghĩa, chẳng hạn như một từ hoặc tên chứ không chỉ là một chữ cái hoặc số. **Các nhà lý thuyết**³ hiện đại cho rằng người ta có thể tăng dung lượng của bộ nhớ ngắn hạn bằng cách gộp hoặc phân loại thông tin tương tự với nhau. Bằng cách sắp xếp thông tin, người ta có thể tối ưu hóa STM và tăng khả năng dữ liệu nhớ được chuyển sang lưu trữ **dài hạn**⁴. Khi thực hiện một nỗ lực có ý thức để ghi nhớ một cái gì đó, chẳng hạn như kiến thức cho một kỳ thi, nhiều người luyện tập "học vẹt". Bằng cách lặp đi lặp lại một điều gì đó nhiều lần, người ta có thể giữ cho trí nhớ hoạt động. Thật không may, hình thức duy trì bộ nhớ này chỉ thành công nếu không có sự gián đoạn. Ngay sau khi một người ngừng việc lặp lại, những thông tin này có thể sẽ bị mất đi. Khi bút và giấy không **có sẵn**⁵, mọi người thường cố nhớ số điện thoại bằng cách đọc to nhiều lần. Nếu chuông cửa reo hoặc chó sủa trước khi một người có cơ hội gọi điện thoại, anh ta có thể sẽ quên số ngay lập tức. Do đó, học vẹt không phải là một cách **hiệu quả**⁶ để truyền thông tin từ bộ nhớ ngắn hạn sang bộ nhớ dài hạn.

- 1. short term (adj.)
- 2. cognitive (adj.)
- 3. theorists (n.)
- 4. long term (adj.)
- 5. handy (adj.)
- 6. efficient (adj.)
- 7. pre-existing (adj.)
- 8. retrievable (adj.)

Cách tốt hơn là “luyện tập kỹ lưỡng”. Điều này liên quan đến việc gán ngữ nghĩa cho một phần thông tin để nó có thể được giữ cùng với các ký ức dài hạn **có sẵn**⁷ khác. Mã hóa thông tin theo ngữ nghĩa cũng giúp nó **dễ truy hồi**⁸ hơn. Truy hồi thông tin có thể được thực hiện bằng cách nhận biết hoặc nhắc nhở. Con người có thể dễ dàng nhớ lại những ký ức được lưu trữ trong bộ nhớ dài hạn và được sử dụng thường xuyên; tuy nhiên, nếu một ký ức dường như bị lãng quên, cuối cùng nó cũng có thể được truy hồi bằng cách nhắc nhở. Càng nhận được nhiều tín hiệu (ví dụ như hình ảnh) thì con người càng dễ dàng nhớ lại thông tin. Đây là lý do tại sao các bài kiểm tra trắc nghiệm thường được sử dụng cho các môn học đòi hỏi nhiều sự ghi nhớ.

35. B how the STM works and ways to optimize it

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu nói về điều gì?

A. Học vẹt và luyện tập kỹ lưỡng

B. Cách hoạt động của bộ nhớ ngắn hạn và cách để tối ưu hóa nó

C. Làm thế nào để truy hồi thông tin từ bộ nhớ ngắn hạn

D. Mọi người nhớ mọi thứ như thế nào

Giải thích: Bài đọc đưa ra các lý thuyết giải thích việc thông tin được lưu trữ trong bộ nhớ ngắn hạn như thế nào và các cách ghi nhớ thông tin nên phương án B phù hợp nhất.

36. D They are filtered from the sensory storage area.

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn 1, kí ức được chuyển tới bộ nhớ ngắn hạn bằng cách nào?

A. Chúng khôi phục lại từ bộ nhớ dài hạn.

B. Chúng được gộp lại khi chúng vào não.

C. Chúng đi vào qua hệ thần kinh.

D. Chúng được lọc từ khu vực lưu trữ cảm giác.

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 4 của đoạn 1: **Information that makes its way to the short term memory (STM) does so via the sensory storage area.**

37. A passes

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "elapses" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

A. đi qua

B. xuất hiện

C. tiếp tục

D. lãng phí

Giải thích: Từ elapses trong đoạn văn có nghĩa là *trôi qua nhanh*. Vậy phương án A phù hợp nhất.

38. A maintenance area

Dịch nghĩa câu hỏi: Tất cả vị trí sau đây được đề cập tới như là những nơi mà ở đó kí ức được lưu trữ **NGOÀI TRỪ** _____.

A. khu vực bảo trì

B. bộ nhớ dài hạn

C. khu vực lưu trữ cảm giác

D. bộ nhớ ngắn hạn

Giải thích:

- Phương án B có ở câu thứ 5 của đoạn 2: **By organizing information, one can optimize the STM, and improve the chances of a memory being passed on to long term storage.**

- Phương án C và D có ở câu thứ 4 của đoạn 1: **Information that makes its way to the short term memory (STM) does so via the sensory storage area.**

- Chỉ có phương án A không xuất hiện trong bài. Vậy phương án A phù hợp nhất.

39. **D** To provide a type of interruption

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao tác giả đề cập đến tiếng chó sủa?

A. Để đưa ra ví dụ về một loại ký ức

B. Để so sánh với các âm thanh khác to như tiếng chuông cửa

C. Để chứng minh rằng chó có trí nhớ tốt hơn con người

D. Để đưa ra một kiểu gián đoạn

Giải thích: Trong đoạn 2, **the dog barks** được sử dụng làm ví dụ triển khai cho ý **Unfortunately, this type of memory maintenance only succeeds if there are no interruptions**. Vì vậy, phương án D phù hợp nhất.

40. **D** elaborate rehearsal

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**This**" trong đoạn 3 nhắc tới _____.

A. thông tin

B. trí nhớ dài hạn

C. một cách tốt hơn

D. luyện tập kỹ lưỡng

Giải thích: Từ **This** đứng đầu câu nên nó được dùng để nhắc lại đối tượng nào đó ở câu phía trước. Dựa vào câu đầu của đoạn 3: **A better way is to practice "elaborate rehearsal"**, ta có thể suy ra đối tượng được nhắc lại là **elaborate rehearsal** (luyện tập kỹ lưỡng). Vậy phương án D phù hợp nhất.

41. **A** hints

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**cues**" trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với _____.

A. gợi ý

B. sự nhận biết

C. sự thư giãn

D. niềm vui

Giải thích: Vậy **cues** (gợi ý) gần nghĩa nhất với phương án A.

42. **B** Multiple choice exams are the most difficult.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây **KHÔNG** được ủng hộ trong đoạn văn?

A. Một ký ức được giữ cho tồn tại thông qua việc luyện tập liên tục.

B. Các bài thi trắc nghiệm là các bài thi khó nhất.

C. Bộ nhớ hoạt động cũng giống như bộ nhớ ngắn hạn.

D. Sự gợi ý giúp con người nhận diện được thông tin.

Giải thích: Thông tin có ở 2 câu cuối của đoạn văn: **The more cues a person is given (such as pictures), the more likely a memory can be retrieved. This is why multiple choice tests are often used for subjects that require a lot of memorization**. Từ thông tin này ta có thể suy ra các bài thi trắc nghiệm là một cách giúp gợi lại ký ức. Do đó phương án B phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. **D** they must return → they return

Giải thích: Cấu trúc **S + insist + (that) + S + V** (khăng khăng rằng ai cần phải làm gì đó)

Dịch nghĩa: Tôi mong muốn rằng họ không đi lại trong thời tiết xấu, nhưng họ khăng khăng rằng họ phải trở về nhà hôm nay.

44. **C** the more chance → the more chances

Giải thích: Khi danh từ **chance** được dùng với nghĩa là *cơ hội làm việc gì đó* thì nó là danh từ đếm được. Do đó, trong cấu trúc so sánh kép ta cần dùng **chances** sau **the more**.

Dịch nghĩa: *Bạn càng giỏi tiếng Anh thì bạn càng có nhiều cơ hội tìm được việc.*

45. **D** have been → has been

Giải thích: Chủ ngữ trong câu **One of the greatest factors** (một trong những yếu tố lớn nhất) là dạng số ít nên động từ chính cần phải chia ở ngôi thứ ba số ít là **has been**.

Dịch nghĩa: *Một trong những yếu tố lớn nhất cản trở việc trồng trọt và phát triển nông nghiệp hiệu quả từ sau chiến tranh là sự thiếu thông tin.*

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. **A** I suggest that you let him go.

Giải thích: **If I were in your shoes, I would let him go.** (Nếu tôi ở trong tình huống của bạn, tôi sẽ để anh ấy đi.)

A. Tôi đề xuất rằng bạn nên để anh ấy đi.

B. Tôi đang đi giày của bạn và muốn để anh ấy đi.

C. Tôi khuyên bạn nên đi giày của mình và để anh ấy đi.

D. Tôi muốn ở trong tình huống của bạn để tôi có thể để anh ấy đi.

Vậy, phương án A phù hợp nhất.

47. **B** Our plans for an excursion to London have fallen through because the weather was so bad.

Giải thích: **Our plans for an excursion to London have been spoilt by the weather.** (Kế hoạch cho chuyến đi Luân Đôn của chúng tôi đã bị phá hỏng bởi thời tiết.)

A. Bởi vì thời tiết xấu nên chuyến đi Luân Đôn của chúng tôi đã được hoãn lại sau.

B. Kế hoạch cho chuyến đi Luân Đôn của chúng tôi đã thất bại bởi vì thời tiết quá xấu.

C. Thời tiết xấu là lý do khiến chuyến đi Luân Đôn của chúng tôi ngừng hoạt động.

D. Kế hoạch cho chuyến đi của chúng tôi sụp xuống bởi vì thời tiết xấu.

Vậy phương án B phù hợp nhất.

48. **B** Different from her friends, she was opposed to the idea of moving abroad.

Giải thích: **Unlike her friends, she disagreed strongly with the idea of moving abroad.** (Không giống như bạn mình, cô ấy kiên quyết không đồng ý với ý tưởng chuyển ra nước ngoài.)

A. Bạn bè của cô ấy thích ý tưởng chuyển ra nước ngoài - đó là lý do mà cô ấy kiên quyết không đồng ý với họ.

B. Khác với bạn bè mình, cô ấy phản đối ý tưởng chuyển ra nước ngoài.

C. Cô ấy không thích bạn bè của mình, và không ủng hộ ý tưởng chuyển ra nước ngoài.

D. Cô ấy kiên quyết không đồng ý với bạn bè mình, những người mà nảy ra ý tưởng chuyển ra nước ngoài.

Vậy phương án B phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. **C** They are my two sisters, neither of whom is teacher like me.

Giải thích: *They are my two sisters. They aren't teachers like me.* (Họ là hai người chị gái của tôi. Họ không phải là giáo viên giống tôi.)

Phương án A sử dụng sai cấu trúc vì trong câu chứa **neither**, động từ phải được chia ở dạng khẳng định. Xét nghĩa các phương án còn lại:

B. *Họ là hai chị gái của tôi, cả hai người đều là giáo viên như tôi.*

C. *Họ là hai chị gái của tôi, không ai trong số họ là giáo viên như tôi.*

D. *Không giống tôi, cả hai chị gái của tôi đều là giáo viên.*

Vậy phương án C phù hợp nhất.

50. **B** The student next to me kept chewing gum, which bothered me a lot.

Giải thích: Đại từ **That** ở câu thứ hai thay thế cho cả mệnh đề ở câu thứ nhất, do đó là có thể biến câu thứ hai thành một mệnh đề quan hệ bổ sung ý nghĩa cho câu thứ nhất.

Trong 4 phương án, phương án A không phù hợp vì đại từ quan hệ **that** không đứng sau dấu phẩy.

Phương án C và D không phù hợp vì đại từ quan hệ không thể rút gọn khi nó thay thế cho cả một mệnh đề.

Phương án B sử dụng đúng đại từ quan hệ **which**. Vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: *Học sinh bên cạnh tôi cứ nhai kẹo cao su, điều này làm tôi rất khó chịu.*

ĐỀ SỐ 4

☐ Đáp án

1-B	2-D	3-D	4-B	5-D	6-D	7-A	8-C	9-B	10-C
11-C	12-C	13-D	14-B	15-B	16-B	17-A	18-B	19-B	20-D
21-D	22-B	23-D	24-C	25-B	26-D	27-C	28-B	29-C	30-D
31-A	32-C	33-B	34-C	35-D	36-B	37-A	38-A	39-A	40-A
41-D	42-D	43-D	44-C	45-B	46-A	47-D	48-D	49-C	50-A

☐ Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. **B** reserved

Giải thích:

Phương án A và C có âm tận cùng lần lượt là /t/ và /d/ nên **-ed** được phát âm là /ɪd/, phương án D là tính từ nên **-ed** cũng được phát âm là /ɪd/, phương án B có âm tận cùng là /v/ nên **-ed** được phát âm là /ɪd/.

A. arrested /ə'restɪd/

B. reserved /rɪ'zɜ:vɪd/

C. mended /mendɪd/

D. crowded /'kraʊdɪd/

2. **D** tomb

Giải thích:

A. dome /dəʊm/

B. comb /kəʊm/

C. home /həʊm/

D. tomb /tu:m/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. D predict

Giải thích:

A. image /'ɪmɪdʒ/

B. envy /'envi/

C. cover /'kʌvə(r)/

D. predict /prɪ'dɪkt/

4. B delicious

Giải thích:

A. vacancy /'veɪkənsi/

B. delicious /dɪ'lɪʃəs/

C. calculate /'kælkjuleɪt/

D. furniture /'fɜːnɪʃə(r)/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. D hard-up

Giải thích:

A. comfortable (adj.): thoải mái

B. tight (adj.): chặt, căng

C. wealthy (adj.): dư giả

D. hard-up (adj.): thiếu tiền

Dịch nghĩa: Tôi có thể mượn vài bản không? Hiện tại tôi hơi thiếu tiền.

6. D vision

Giải thích:

A. view (n.): quang cảnh, cảnh tượng

B. image (n.): hình ảnh

C. scene (n.): cảnh, hiện trường

D. vision (n.): tầm nhìn

Dịch nghĩa: Ánh nắng mặt trời ảnh hưởng đến tầm nhìn của tôi khi lái xe, vì vậy tôi luôn đeo kính râm.

7. A toed

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **toe the line** (chấp hành quy định)

Dịch nghĩa: Hiệu trưởng ở trường trước đây của tôi là một người kỷ luật nghiêm khắc và đảm bảo rằng chúng tôi chấp hành quy định.

8. C qualified

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **qualified success** (thành công hạn chế)

Dịch nghĩa: Vở kịch thử nghiệm chỉ là một thành công hạn chế, khiến nhà viết kịch thất vọng.

9. B with

Giải thích: Ta có: **agree with sb/ sth** (đồng tình với)

Dịch nghĩa: Mặc dù tôi không hoàn toàn đồng ý với các chính sách của các nhà nữ quyền, tôi chắc chắn ngưỡng mộ sự táo bạo, cống hiến và lòng can đảm của họ.

10. C development

Giải thích: Trước vị trí cần điền là tính từ **medical** (thuộc về y tế) nên ta cần điền một danh từ. Trong các phương án đã cho chỉ có phương án C là danh từ.

Dịch nghĩa: Các hoạt động chính của WHO là thực hiện nghiên cứu về phát triển y tế và cải thiện chăm sóc sức khỏe quốc tế.

11. C tools

Giải thích: Ta có thành ngữ: **down tools** (bãi công)

Dịch nghĩa: Các công nhân quyết định bãi công để thể hiện sự ủng hộ đối với người đồng nghiệp bị sa thải của họ.

12. C has left

Giải thích: Chủ ngữ chính trong câu là **The replacement** (sự thay thế) ở dạng số ít nên ta cần một động từ chia số ít để hoàn thành câu.

Dịch nghĩa: Việc thay thế các cửa hàng như cửa hàng tạp hóa và hiệu thuốc bằng các quán cà phê đã khiến các bà nội trợ không đủ các địa điểm mua sắm.

13. D Not preparing

Giải thích: Hai mệnh đề đã cho có cùng chủ ngữ và ở dạng chủ động nên ta rút gọn mệnh đề trước bằng **V-ing**. Dựa vào nghĩa của câu, mệnh đề thứ nhất phải mang nghĩa phủ định. Dạng phủ định rút gọn phù hợp là **Not V-ing**.

Dịch nghĩa: Không chuẩn bị bài tốt, Adrian không thể trả lời được câu hỏi của cô giáo.

14. B to look

Giải thích: Ta có **offer to verb** (tỏ ý muốn)

Dịch nghĩa: Ann tỏ ý muốn chăm sóc các con của chúng tôi trong khi chúng tôi đi vắng.

15. B aren't allowed

Giải thích: Chủ ngữ **Tourists** (khách du lịch) là đối tượng chịu tác động của hành động **allow** (cho phép) nên động từ cần chia ở dạng bị động. Hơn nữa, **tourists** là danh từ số nhiều nên động từ **to be** chia ở dạng số nhiều.

Dịch nghĩa: Khách du lịch không được phép đốt lửa trại trong các công viên quốc gia.

16. B could have called

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, chỗ trống cần điền thể hiện một hành động đáng lẽ có thể xảy ra nhưng đã không xảy ra trong quá khứ, do đó ta dùng dạng khuyết thiếu hoàn thành **could have p.p.**

Dịch nghĩa: - "Tớ tự nhốt mình ở ngoài căn hộ của mình. Tớ đã không biết phải làm gì".
- "Đáng ra cậu có thể gọi cho bạn cùng phòng của cậu".

17. A to drink

Giải thích: Ta có:

stop + V-ing (dừng việc gì đó đang làm)

stop + to verb (dừng việc đang làm để làm việc khác)

Dựa vào nghĩa của câu, cấu trúc đúng là **stop + to verb**

Dịch nghĩa: Cảm thấy buồn ngủ, tài xế dừng lại để uống một cốc cà phê.

18. B will you

Giải thích: Mệnh đề trong câu giới thiệu ở dạng cầu khiến nên ta lấy lại bằng **will you** trong câu hỏi đuôi.

Dịch nghĩa: Dừng bao giờ nói điều đó một lần nữa, nhé!

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **CLOSEST** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. **B** fell asleep

Giải thích: She had such a bad cold that I was not surprised she **dozed off** in the middle of the afternoon. (Cô ấy bị cảm nặng đến nỗi tôi không ngạc nhiên khi cô ấy ngủ gật vào giữa buổi chiều.)

A. took medicine: uống thuốc

B. fell asleep: ngủ gật

C. felt tired: cảm thấy mệt

D. went home early: về nhà sớm

Như vậy, **dozed off** có nghĩa tương đồng với phương án B.

20. **D** enthusiasm

Giải thích: John and Mary worked on their garden with such **zeal** this summer that they grew more tomatoes than they could eat. (Mùa hè năm nay John và Mary làm việc trong vườn của họ với sự hăng hái đến nỗi họ trồng nhiều cà chua hơn lượng họ có thể ăn.)

A. fertilizers (pl. n.): phân bón

B. garden tools (pl. n.): dụng cụ làm vườn

C. unwillingness (n.): sự miễn cưỡng

D. enthusiasm (n.): sự nhiệt tình

Như vậy **zeal** có nghĩa tương đồng với phương án D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. **D** give up completely

Giải thích: Researchers in meteorology **persevere** in studying and predicting tsunami behavior. (Các nhà nghiên cứu về khí tượng học kiên trì nghiên cứu và dự đoán hành vi sóng thần.)

A. reach agreement: đạt được thỏa thuận

B. get into disagreement: bất đồng ý kiến

C. have different ideas: có những ý tưởng khác nhau

D. give up completely: từ bỏ hoàn toàn

Như vậy, **persevere** có nghĩa tương phản với phương án D.

22. **B** being serious

Giải thích: The opposition in parliament accused the government of **playing games** and refusing to accept the seriousness of the situation. (Phe đối lập trong quốc hội cáo buộc chính phủ đã không nghiêm túc và từ chối chấp nhận sự nghiêm trọng của tình hình.)

A. being light hearted: vui vẻ, vô tư

B. being serious: nghiêm túc

C. being reckless: thiếu thận trọng

D. being strict: nghiêm khắc

Như vậy **playing games** có nghĩa tương phản với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. **D** I'll say

Giải thích: Lời đáp cần đưa ra sự đồng tình hoặc không đồng tình với quan điểm của người nói trước. Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Niềm hân hạnh của tôi (đáp lại lời cảm ơn)

B. Tôi cũng không (đáp lại ý phủ định trước đó)

C. Tôi e là tôi không thể (đáp lại lời mời, đề nghị)

D. Đúng vậy (thể hiện sự đồng tình với quan điểm trước đó)

Dịch nghĩa: - Mai: "Việc hàng triệu người tham dự đám tang Đại tướng Võ Nguyên Giáp, đã gây ấn tượng đặc biệt với hầu hết mọi người nước ngoài".

- Lan: "Đúng vậy".

24. **C** Your compliment is encouraging

Giải thích: Câu trả lời cần đáp lại lời khen ngợi được đưa ra trước đó.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Đừng đùa tôi

B. Lời khen của bạn không đúng

C. Lời khen của bạn rất truyền động lực

D. Tốt hơn bạn nghĩ

Dịch nghĩa: - John: "Bạn có một chất giọng tốt! Bạn hát rất hay!"

- Linda: "Lời khen của bạn rất truyền động lực".

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. **B** aware

Giải thích:

A. familiar (+ with): quen với

B. aware (+ of): nhận thấy

C. informed (+ of): hiểu biết

D. acquainted (+ with): quen thuộc

26. **D** idea

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **have no idea that (S+V)** (không biết rằng)

27. **C** actively

Giải thích: Sau vị trí cần điền là động từ **think** nên ta cần điền một trạng từ để bổ nghĩa.

28. **B** remembered

Giải thích: Mệnh đề phía sau có dạng **S + would + verb** nên mệnh đề trước ta cần chia ở dạng quá khứ đơn theo cấu trúc câu điều kiện loại 2.

29. **C** Consequently

Giải thích: Câu chứa chỗ trống cần điền **our brains have learnt to register only what is of importance** (bộ não của chúng ta đã học cách chỉ ghi lại những gì quan trọng) là kết quả của sự việc được nhắc đến trong câu trước: **If we remembered every single thing we had ever seen or heard, life would be impossible** (Nếu chúng ta ghi nhớ từng chi tiết chúng ta từng thấy hoặc nghe, cuộc sống sẽ là không thể) nên liên từ phù hợp là **Consequently**.

Dịch nghĩa toàn bài:

Ký ức là trung tâm của ý thức cá nhân của chúng ta. Nếu chúng ta không có trí nhớ, chúng ta sẽ không nhận thức được mối quan hệ của mình với người khác và sẽ không biết gì về việc chúng ta đã từng có quá khứ. Và không có trí nhớ, chúng ta sẽ không có kiến thức để làm nền tảng cho hiện tại và tương lai.

Bộ nhớ bao gồm ba quá trình: ghi lại, lưu giữ và truy xuất. Ghi lại xảy ra khi chúng ta chú ý một cách có ý thức vào một điều gì đó. Lưu giữ là giai đoạn tiếp theo, khi chúng ta giữ lại điều gì đó chúng ta đã chú ý trong tâm trí trong một khoảng thời gian nhất định. Cuối cùng, truy xuất xảy ra khi chúng ta chủ động nghĩ về một số trong những gì đã lưu trữ trong tâm trí.

Mỗi ngày chúng ta đón nhận một lượng lớn thông tin. Nếu chúng ta ghi nhớ từng chi tiết chúng ta từng thấy hoặc nghe, cuộc sống sẽ là không thể. Do đó, bộ não của chúng ta đã học cách chỉ ghi lại những gì quan trọng.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Mặc dù hầu hết các trường đại học ở Hoa Kỳ áp dụng hệ thống theo học kỳ, tổ chức các lớp học vào mùa thu và mùa xuân, một số trường **tuân theo**¹ hệ thống theo quý bao gồm các kỳ học mùa thu, mùa đông, mùa xuân và mùa hè. Năm học, từ tháng 9 đến tháng 6, được chia thành ba kỳ kéo dài 11 tuần bắt đầu vào tháng 9, tháng 1 và tháng 3; kỳ học mùa hè, từ tháng 6 đến tháng 8, **gồm**² các khoảng thời gian ngắn hơn với độ dài khác nhau.

Có một số lợi thế và bất lợi đối với hệ thống học theo quý. Về **mặt tích cực**³, những sinh viên muốn hoàn thành khóa học ít hơn bốn năm theo thông lệ có thể tận dụng cơ hội học tập quanh năm bằng cách đăng ký học ở cả bốn kỳ. Thêm vào đó, mặc dù hầu hết sinh viên bắt đầu các chương trình của mình trong kỳ mùa thu, họ có thể tham gia vào đầu của bất kỳ kỳ học nào khác. Cuối cùng, vì cơ sở vật chất được phục vụ hoạt động quanh năm, các tài nguyên được sử dụng hiệu quả để phục vụ số lượng nhiều nhất các sinh viên. Nhưng cũng có một số nhược điểm. Nhiều giảng viên phản nản rằng thời hạn mười một tuần hoàn toàn không đủ để họ dạy hết các tài liệu theo yêu cầu của hầu hết các khóa học tại trường đại học. Sinh viên cũng khó hoàn thành các bài tập trong một khoảng thời gian ngắn như vậy.

Để kết hợp những lợi thế của hệ thống học theo quý với hệ thống theo học kỳ, một số trường cao đẳng và đại học đã **thiết lập**⁴ một hệ thống ba học kỳ. Trong mười bốn tuần, giảng viên và sinh viên có nhiều thời gian hơn để hoàn tất tài liệu và hoàn thành các yêu cầu của khóa học, nhưng một kỳ học bổ sung sẽ cung cấp nhiều lựa chọn đăng ký học trong năm và **đẩy nhanh**⁵ các chương trình cấp bằng cho những sinh viên muốn tốt nghiệp sớm.

1. observe (v.)
2. be composed of
3. On the plus side (phr.)
4. institute (v.)
5. accelerate (v.)

30. D The Quarter System

Dịch nghĩa câu hỏi: Tiêu đề nào sẽ là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn này?

- | | |
|--------------------------------|--------------------------|
| A. Hệ thống học kỳ | B. Năm học |
| C. Các trường đại học ở Hoa Kỳ | D. Hệ thống học theo quý |

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu đề cập đến những thông tin liên quan đến hệ thống học theo quý ở các trường của Mỹ, nêu những ưu và nhược điểm của hệ thống học này, do vậy phương án D phù hợp nhất.

31. A traditional

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "customary" trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bởi _____.

- | | | | |
|-----------------|--------------|-------------|--------------|
| A. truyền thống | B. tán thành | C. giới hạn | D. chiều dài |
|-----------------|--------------|-------------|--------------|

Giải thích: customary (adj.) = habitual, traditional

32. C at the beginning of any quarter

Dịch nghĩa câu hỏi: Khi nào sinh viên có thể bắt đầu học trong một trường áp dụng hệ thống học theo quý?

- | | |
|--------------------------|--------------------|
| A. Chỉ học kỳ hè | B. Vào đầu năm học |
| C. Vào đầu kỳ học bất kỳ | D. Tháng 9 |

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn 2: **In addition, although most students begin their programs in the fall quarter, they may enter at the beginning of any other quarters.**

33. B faculty

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**them**" trong đoạn 2 đề cập đến _____.

A. tài liệu B. đội ngũ giảng viên C. các khóa học D. các tuần

Giải thích: Dựa vào câu: **Many faculty complain that eleven-week term is simply not enough for them to cover the material required by most college courses.** Từ **them** thay thế cho một danh từ số nhiều. Xét trong ngữ cảnh của câu có thể xác định (**many**) **faculty** là danh từ mà nó thay thế.

34. C they last eleven weeks

Dịch nghĩa câu hỏi: Đặc điểm nào sau đây **KHÔNG** áp dụng cho hệ thống ba học kỳ?

A. Chúng cung cấp nhiều lựa chọn đăng ký học hơn. B. Chúng cho phép sinh viên tốt nghiệp sớm.
C. Chúng kéo dài mười một tuần. D. Chúng đủ dài để hoàn tất tài liệu.

Giải thích:

Phương án A, B và D là đặc điểm của hệ thống ba học kỳ dựa vào câu 2 đoạn 3: **In fourteen weeks, faculty and students have more time to cover material and finish course requirements, but the additional term provides options for admission during the year and accelerates the degree programs for those students who wish to graduate early.**

Phương án C là đặc điểm của hệ thống học theo quý, không phải đặc điểm của hệ thống ba học kỳ, dựa vào câu 1 và 2 đoạn 1: **[...] some schools observe a quarter system comprised of fall, winter, spring, and summer quarters. The academic year, September to June, is divided into three quarters of eleven weeks [...]**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 37 to 43.

Dịch nghĩa toàn bài:

Nó nặng khoảng 10.000 tấn, bay vào bầu khí quyển với tốc độ 64.000 km/ h và phát nổ trên một thành phố với vụ nổ có độ lớn 500 nghìn tấn. Nhưng vào ngày 15 tháng 2 năm 2013, chúng ta đã may mắn. Thiên thạch **trút xuống**¹ đảo Chelyabinsk, Nga, những mảnh đá tương đối nhỏ, chỉ rộng khoảng 17 mét. Mặc dù nhiều người bị thương do kính rơi, nhưng thiệt hại **không là gì so với**² những gì đã xảy ra ở Siberia gần một trăm năm trước. Một vật thể tương đối nhỏ khác (đường kính khoảng 50 mét) phát nổ giữa không trung phía trên một khu vực rừng, **san phẳng**³ khoảng 80 triệu cây. Nếu nó phát nổ trên một thành phố như Mát-xcơ-va hay Luân Đôn, hàng triệu người đã thiệt mạng.

Một sự trùng hợp kỳ lạ, cùng ngày mà **thiên thạch**⁴ khiến người dân ở thành phố Chelyabinsk khiếp sợ, một tiểu hành tinh rộng 50m khác đã đi qua Trái đất ở khoảng cách tương đối gần. Các nhà khoa học đã dự đoán được vụ đụng độ đó và biết rằng tiểu hành tinh đó sẽ quay trở lại gần chúng ta vào năm 2046, nhưng thiên thạch rơi ở Nga cùng ngày hôm đó quá nhỏ để bất kỳ ai có thể phát hiện ra. Hầu hết các nhà khoa học công nhận rằng **sao chổi**⁵ và **tiểu hành tinh**⁶ là mối đe dọa tự nhiên lớn nhất đối với sự tồn tại của con người. Có lẽ là một tiểu hành tinh hoặc sao chổi lớn va chạm với

1. shower (v.)
2. nothing compared to (phr.)
3. flatten (v.)
4. meteorite (n.)
5. comet (n.)
6. asteroid (n.)
7. good fortune (n. phr.)
8. guardian (n.)

Trái đất đã xóa sạch loài khủng long khoảng 65 triệu năm trước. Một vật thể khổng lồ, đường kính 10 đến 16km, tấn công vùng Yucatan ở Mexico với lực tương đương 100 triệu tấn. Nó tương đương với một quả bom ở Hiroshima cho mỗi một người còn sống trên Trái đất ngày nay.

Nhiều nhà khoa học, bao gồm cả Stephen Hawking quá cố, cho rằng bất kỳ sao chổi hoặc tiểu hành tinh nào có đường kính lớn hơn 20km đâm vào Trái đất sẽ dẫn đến sự hủy diệt hoàn toàn của sự sống phức hợp, bao gồm tất cả động vật và hầu hết thực vật. Như chúng ta đã thấy, ngay cả một tiểu hành tinh nhỏ hơn nhiều cũng có thể gây ra thiệt hại lớn.

Trái đất đã khá an toàn trong 65 triệu năm qua bởi **may mắn**⁷ và trường hấp dẫn khổng lồ của sao Mộc. **Người bảo vệ**⁸ vũ trụ của chúng ta, với quỹ đạo tròn ổn định ở xa mặt trời, quét lên và đẩy ra xa hầu hết các sao chổi và tiểu hành tinh nguy hiểm có thể đi qua quỹ đạo Trái đất. Sau vụ nổ thiên thạch Chelyabinsk, các nhà khoa học hiện đang theo dõi các mối nguy hiểm tiềm ẩn một cách cẩn thận hơn, nhưng theo như họ biết, không có mối nguy hiểm nào trong tương lai gần.

35. D The End Of Life On Earth?

Dịch nghĩa câu hỏi: *Đâu có thể là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?*

A. Thiên thạch ở Nga: Một thảm họa

B. Một sự trùng hợp kỳ lạ

C. Thiên thạch giết chết hàng triệu người

D. Sự kết thúc của sự sống trên Trái đất?

Giải thích: Đoạn văn đề cập đến các vụ thiên thạch va chạm, phát nổ hoặc bay gần Trái đất, là mối đe dọa đến sự tồn tại của con người, như vậy phương án D có thể là tiêu đề cho đoạn văn. Các phương án A, B, C chỉ nêu những ý nhỏ hơn trong bài.

36. B Meteorite

Dịch nghĩa câu hỏi: *Từ "It" trong đoạn 1 thay thế cho _____.*

A. Đá

B. Thiên thạch

C. Thành phố

D. Vật thể

Giải thích: Dựa vào câu 1 và câu 3 của đoạn 1: **It weighed about 10,000 tons, entered the atmosphere at a speed of 64,000 km/h and exploded over a city with a blast of 500 kilotons [...] The meteorite that showered pieces of rock over Chelyabinsk, Russia, was relatively small, at only about 17 metres wide.** Đại từ **It** thay thế cho một danh từ chỉ sự vật, xét trong ngữ cảnh của 2 câu, có thể xác định **The meteorite (thiên thạch)** là danh từ mà nó thay thế.

37. A explosion

Dịch nghĩa câu hỏi: *Từ "blast" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.*

A. vụ nổ

B. vụ va chạm

C. sự kiện

D. khủng hoảng

Giải thích: **blast (n.) = explosion**

38. A could have been much worse

Dịch nghĩa câu hỏi: *Có thể suy ra từ đoạn đầu tiên rằng thiên thạch ở Siberia _____.*

A. còn có thể tồi tệ hơn nhiều

B. gây ra nhiều cái chết do kính rơi

C. không phá hủy nhiều bằng thiên thạch ở Nga

D. được giảm đi rất nhiều nhờ hệ thống cảnh báo sớm

Giải thích: Dựa vào 2 câu cuối đoạn 1: **Another relatively small object (approximately 50 metres in diameter) exploded in mid-air over a forest region, flattening about 80 million trees. If it had exploded over a city such as Moscow or London, millions of people would have been killed.**

39. **A** scientists realized that an even bigger asteroid could hit the Earth

Dịch nghĩa câu hỏi: Cùng ngày khi thiên thạch nổ tung trên đảo Chelyabinsk, _____.

- A. các nhà khoa học nhận ra rằng một tiểu hành tinh thậm chí còn lớn hơn có thể đâm vào Trái đất
- B. một tiểu hành tinh khiến người dân ở thành phố Chelyabinsk khiếp sợ
- C. các nhà khoa học phát hiện nhiều tiểu hành tinh khác xung quanh Trái đất
- D. có một sự kiện tiểu hành tinh nữa không liên quan

Giải thích: Dựa vào câu 1 và 2 đoạn thứ 2: **By a strange coincidence, the same day that the meteorite terrified the people of Chelyabinsk, another 50m-wide asteroid passed relatively close to Earth. Scientists were expecting that visit [...]**

40. **A** killed

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ ngữ "**wiped out**" trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. giết
- B. cọ xát
- C. phá hủy
- D. ngã

Giải thích: wipe out (phr. v.) = kill, remove

41. **D** we are not in any danger for the moment

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn cuối, các nhà khoa học nói rằng _____.

- A. hệ thống cảnh báo sớm của họ sẽ bảo vệ chúng ta
- B. một thiên thạch có khả năng tấn công Trái đất sớm hay muộn
- C. tất cả các mối nguy hiểm có thể đang được theo dõi cẩn thận
- D. hiện tại chúng ta không gặp nguy hiểm

Giải thích: Dựa vào câu cuối đoạn 4: **[...] but, as far as they know, there is no danger in the foreseeable future.**

42. **D** Millions of people were killed in an explosion of a meteorite in Moscow and London

Dịch nghĩa câu hỏi: Tất cả các phát biểu sau đây đều đúng NGOẠI TRỪ _____.

- A. trái đất đã tương đối an toàn nhờ may mắn và lực bảo vệ của một hành tinh khác trong hệ mặt trời của chúng ta
- B. sao chổi và tiểu hành tinh có thể chấm dứt tất cả sự sống của thực vật và động vật trên Trái đất
- C. một tiểu hành tinh nhỏ vẫn có thể gây ra nhiều thiệt hại
- D. hàng triệu người đã thiệt mạng trong vụ nổ thiên thạch ở Mát-xcơ-va và Luân Đôn

Giải thích: Thông tin cho phương án A ở câu 1 đoạn 4: **The Earth has been kept fairly safe for the last 65 million years by good fortune and the massive gravitational field of the planet Jupiter.**

Thông tin cho phương án B ở câu 3 đoạn 2: **Most scientists agree that comets and asteroids pose the biggest natural threat to human existence.**

Thông tin cho phương án C ở câu cuối đoạn 3: **As we have seen, even a much smaller asteroid can cause great damage.**

Thông tin cho phương án D không đúng với bài đọc dựa vào câu cuối đoạn 1: **If it had exploded over a city such as Moscow or London, millions of people would have been killed.**

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. **D** will arrive → arrives

Giải thích: Động từ **arrive** (đến) nằm trong mệnh đề phụ sau từ chỉ thời gian **the moment** nên cần được chia ở thời hiện tại đơn.

Dịch nghĩa: Tôi muốn thấy anh ấy trong văn phòng của tôi khi anh ấy đến.

44. **C** are → was

Giải thích: Chủ ngữ chính trong mệnh đề tường thuật là **way** (cách) ở dạng số ít nên động từ cần chia số ít. Hơn nữa, động từ tường thuật **said** ở quá khứ nên động từ **to be** trong mệnh đề tường thuật cũng ở quá khứ là **was**.

Dịch nghĩa: Giáo sư Jones nói rằng một cách tốt để cải thiện ngôn ngữ của bạn là học cách thực hành nó.

45. **B** easily → easy

Giải thích: Ta có cấu trúc **find it + adj + to verb** (cảm thấy như thế nào khi làm gì)

Dịch nghĩa: Những người hạnh phúc thấy dễ dàng đi vào giấc ngủ và họ ngủ ngon.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. **A** You can enter the area if you ask for permission.

Giải thích: **Nobody is allowed to enter the area without permission.** (Không ai được phép vào khu vực này khi không được phép.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Bạn có thể vào khu vực này nếu bạn xin phép.

B. Bạn không thể vào khu vực này trong mọi trường hợp.

C. Bạn không thể vào khu vực này mà không cần phụ cấp.

D. Bạn không được phép vào khu vực này do sự cho phép.

Như vậy, phương án đúng là A.

47. **D** She accused the housekeeper of having taken her money.

Giải thích: **"I claim that you took my money," she said to the housekeeper.** ("Tôi cho rằng anh đã lấy tiền của tôi", cô ấy nói với quản gia.)

Đây là lời nói trực tiếp, **you took my money** là lời buộc tội ai đó nên trong câu tường thuật ta sử dụng động từ **accused**. Cấu trúc của động từ này là **accused sb of V-ing** (buộc tội ai vì...).

Như vậy, phương án đúng là D.

Dịch nghĩa: Cô buộc tội người quản gia đã lấy tiền của mình.

48. **D** You cheated in the exam, so you are punished.

Giải thích: **If you hadn't cheated in the exam, you wouldn't be punished now.** (Nếu em đã không gian lận trong kỳ thi thì bây giờ em đã không bị phạt.)

Câu đã cho là câu điều kiện hỗn hợp, giả định nếu một điều kiện không xảy ra ở quá khứ thì sẽ không dẫn đến kết quả ở hiện tại. Ta viết lại câu bằng câu trần thuật về sự thật ở quá khứ và kết quả thực ở hiện tại.

Như vậy phương án đúng là D.

Dịch nghĩa: Em đã gian lận trong kỳ thi, nên bây giờ em bị phạt.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. C I would have understood the lesson if I had paid attention to the teacher.

Giải thích: I didn't pay attention to the teacher. I failed to understand the lesson. (Tôi đã không chú ý nghe giảng. Tôi không hiểu bài học.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Mặc dù tôi đã chú ý nghe giảng, tôi không hiểu bài học.

B. Tôi sẽ hiểu bài học nếu tôi không chú ý nghe giảng.

C. Tôi sẽ hiểu bài học nếu tôi chú ý nghe giảng.

D. Trừ khi tôi không hiểu bài học, tôi sẽ chú ý nghe giảng.

Như vậy phương án đúng là C.

50. A Having acquired the money through hard work, Pete was reluctant to give it away.

Giải thích: Pete had acquired the money through hard work. He was reluctant to give it away. (Pete đã kiếm được tiền nhờ chăm chỉ làm việc. Anh miễn cưỡng cho đi.)

Hai câu đã cho có cùng chủ ngữ **Pete** và **He**, và hành động trong hai câu đều ở dạng chủ động nên ta kết hợp câu bằng mệnh đề rút gọn sử dụng **V-ing**. Động từ **had acquired** chia ở thời quá khứ hoàn thành, thể hiện hành động xảy ra trước sự việc **was reluctant** nên ta rút gọn sử dụng phân từ hoàn thành **Having p.p**.

Như vậy, phương án đúng là A.

Dịch nghĩa: Vì tiền kiếm được là nhờ chăm chỉ làm việc nên Pete cảm thấy miễn cưỡng khi cho đi.

ĐỀ SỐ 5

☐ Đáp án

1-C	2-C	3-B	4-D	5-A	6-C	7-C	8-B	9-C	10-A
11-A	12-A	13-A	14-C	15-C	16-A	17-D	18-B	19-A	20-C
21-B	22-B	23-C	24-D	25-A	26-B	27-D	28-B	29-C	30-A
31-D	32-C	33-B	34-C	35-C	36-C	37-A	38-B	39-D	40-A
41-D	42-A	43-D	44-C	45-A	46-B	47-A	48-D	49-D	50-B

☐ Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. C crashed

Giải thích:

Phương án A, B và D có âm tận cùng lần lượt là /l/, /ʊə/ và /v/ nên **-ed** được phát âm là /d/, phương án C có âm tận cùng là /ʃ/ nên **-ed** được phát âm là /t/.

A. killed /kɪld/

B. cured /kjʊəd/

C. crashed /kræʃt/

D. waived /weɪvd/

2. C ethnic

Giải thích:

A. together /tə'geðə(r)/ B. worthy /'wɜ:ði/ C. ethnic /'eθnik/ D. though /ðəʊ/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. B sensible

Giải thích:

A. example /ɪg'zɑ:mpl/

B. sensible /'sensəbl/

C. continue /kən'tɪnju:/

D. contestant /kən'testənt/

4. D purpose

Giải thích:

A. explain /ɪk'spleɪn/

B. involve /ɪn'vɒlv/

C. control /kən'trəʊl/

D. purpose /'pɜ:pəs/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. A inevitable

Giải thích:

A. inevitable (adj.): *chắc chắn xảy ra*

B. illicit (adj.): *trái phép*

C. disconcerting (adj.): *lo lắng, bối rối*

D. impossible (adj.): *bất khả thi*

Dịch nghĩa: Một số người bi quan nhất định cảm thấy rằng chiến tranh hạt nhân trong thời đại của chúng ta là không thể tránh khỏi.

6. C spectators

Giải thích:

A. viewers (pl. n.): *khán giả (xem truyền hình)*

B. audience (n.): *khán giả (xem biểu diễn)*

C. spectators (pl. n.): *khán giả (xem thể thao)*

D. onlookers (pl. n.): *người xem (ngoài cuộc)*

Dịch nghĩa: Khán giả không đồng ý với quyết định của trọng tài và làm gián đoạn trận đấu bóng đá.

7. C understand

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **be given to understand** (được cho biết rằng)

Dịch nghĩa: Jack thất vọng khi không được thăng chức vì anh ta được cho biết rằng công việc đó sẽ thuộc về mình.

8. B read

Giải thích: Ta có cụm cố định: **take it as read** (thừa nhận)

Dịch nghĩa: Đừng thừa nhận rằng bạn sẽ được thăng chức trong công việc; các đồng nghiệp khác cũng có cơ hội tốt.

9. C ride

Giải thích: Ta có thành ngữ: **take sb for a ride** (lừa ai)

Dịch nghĩa: Khi chiếc xe máy mới của tôi liên tục bị hỏng, tôi biết rằng mình đã bị nhân viên bán xe cũ lừa.

10. A in

Giải thích: Ta có **succeed in + V-ing** (thành công trong việc)

Dịch nghĩa: Ở lần thi thứ ba, anh ấy đã vượt qua bài thi lái xe thành công.

11. A health

Giải thích: Ta có cụm danh từ **health care** (chăm sóc sức khỏe)

Dịch nghĩa: Một trong những nhiệm vụ của Hội Chữ thập đỏ là hỗ trợ các dự án chăm sóc sức khỏe tại địa phương.

12. A go

Giải thích: Ta có **let sb + verb** (cho phép ai đó làm gì)

Dịch nghĩa: Vào các buổi chiều thứ Sáu, giáo viên đôi khi cho phép chúng tôi về sớm.

13. A waiting

Giải thích: Trong câu đã có động từ chính **are** nên động từ trong chỗ trống cần điền nằm trong mệnh đề quan hệ. Danh từ **The people** là chủ thể của hành động **wait** (đợi) nên ta rút gọn mệnh đề quan hệ bằng **V-ing**.

Dịch nghĩa: Những người đợi xe buýt trong mưa đang bị ướt.

14. C whether the children could

Giải thích: Động từ tường thuật là **asked** (hỏi) nên câu trực tiếp ở dạng câu hỏi. Ta đổi trật tự từ trong câu hỏi thành câu trần thuật trong mệnh đề tường thuật, do đó phương án A và D bị loại. Động từ tường thuật **asked** ở quá khứ nên động từ trong mệnh đề sau cũng ở quá khứ, nên loại phương án B. Như vậy, phương án đúng là C.

Dịch nghĩa: Người phụ nữ hỏi liệu bọn trẻ có thể ăn trưa ở trường không.

15. C would you

Giải thích: Động từ trong mệnh đề chính là **wouldn't** nên trong câu hỏi đuôi ta lấy lại bằng dạng khẳng định **would** và giữ nguyên chủ ngữ **you**.

Dịch nghĩa: Anh sẽ không phiền nếu tôi tăng âm lượng lên một chút, phải không?

16. A talk

Giải thích: Cấu trúc với **would rather**: **would rather V₁ than V₂** (thích làm gì hơn làm gì)

Dịch nghĩa: Anh ấy thà đọc báo hơn là nói chuyện với vợ.

17. D wouldn't

Giải thích: Mệnh đề **If** có động từ chia ở thời quá khứ hoàn thành, và trong mệnh đề chính có trạng ngữ **today** nên đây là câu điều kiện hỗn hợp, do vậy động từ trong mệnh đề chính có dạng **would (not) + V**.

Dịch nghĩa: Chúng ta sẽ không phải đi mua sắm hôm nay nữa nếu bạn đã mua đủ hàng ngày hôm qua.

18. B provided

Giải thích: Sự việc **con trở về nhà trước nửa đêm** là điều kiện của sự việc **Con có thể đi dự tiệc vào tối thứ Bảy** nên liên từ phù hợp là **provided**.

Dịch nghĩa: Con có thể đi dự tiệc vào tối thứ Bảy miễn là con trở về nhà trước nửa đêm.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **CLOSEST** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. **A** delay

Giải thích: I think your best plan is to **hold off** making a decision until you know if you have passed the examination. (Tôi nghĩ rằng kế hoạch tốt nhất là tạm hoãn đưa ra quyết định cho đến khi bạn biết liệu bạn đã thi đỗ.)

A. delay (v.): trì hoãn

B. consider (v.): cân nhắc

C. stay (v.): ở lại

D. think (v.): suy nghĩ

Như vậy, **hold off** có nghĩa tương đồng với phương án A.

20. **C** huge

Giải thích: When their rent increased from \$200 to \$400 a month, they protested against such a **tremendous** increase. (Khi tiền thuê nhà của họ tăng từ 200 đô la lên 400 đô la một tháng, họ đã phản đối sự gia tăng vô cùng lớn như vậy.)

A. light (adj.): nhẹ

B. difficult (adj.): khó khăn

C. huge (adj.): khổng lồ

D. tiring (adj.): mệt mỏi

Như vậy **tremendous** có nghĩa tương đồng với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. **B** impede

Giải thích: By the 1600s, colonial shipbuilders were strong competitors in the shipbuilding industry and helped to **propel** heavy transatlantic commerce. (Vào những năm 1600, các công ty đóng tàu thuộc địa là các đối thủ cạnh tranh mạnh mẽ trong ngành công nghiệp đóng tàu và giúp thúc đẩy thương mại xuyên Đại Tây Dương.)

A. inspire (v.): truyền cảm hứng

B. impede (v.): cản trở

C. enhance (v.): tăng cường

D. generate (v.): sinh ra, tạo ra

Như vậy, **propel** có nghĩa tương phản với phương án B.

22. **B** has a happy life

Giải thích: His wife never lets him do what he wants and as a result he **leads a dog's life**. (Vợ anh ta không bao giờ để anh ta làm những gì mình muốn và kết quả là anh ta sống một cuộc sống khổ sở.)

A. eats what he can: ăn những gì anh ta có thể

B. has a happy life: có một cuộc sống hạnh phúc

C. never sleeps: không bao giờ ngủ

D. remains quiet: trầm lặng

Như vậy **leads a dog's life** có nghĩa tương phản với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. **C** I disagree with you

Giải thích: Lời đáp cần thể hiện việc không đồng ý với quan điểm được đưa ra trước đó.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Mình hoàn toàn đồng ý

B. Điều này hoàn toàn đúng

C. Mình không đồng ý với cậu

D. Tôi không thể không có cùng suy nghĩ

Dịch nghĩa: Jennifer và Katherine đang thảo luận về siêu thị và chợ truyền thống.

- Jennifer: "Mình tin rằng siêu thị tốt hơn nhiều so với chợ truyền thống".

- Katherine: "Mình không đồng ý với cậu. Mỗi cái đều có những đặc điểm riêng".

24. **D** Sure, I'll put you through.

Giải thích: Câu trả lời cần đáp lại lời đề nghị gặp một người khác trên điện thoại.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Tôi e là tôi không biết.

B. Tôi xin lỗi. Tôi sẽ gọi lại sau.

C. Xin lỗi. Anh có thể chuyển lời nhắn được không?

D. Tất nhiên được ạ. Tôi sẽ nói máy cho anh.

Dịch nghĩa: - "Xin chào. Tôi muốn được gặp ông Green".

- "Tất nhiên được ạ. Tôi sẽ nói máy cho anh".

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. **A** However

Giải thích: Ta thấy hai câu: **The ingredients seem very simple: flour, yeast, water and a bit of salt** (Các thành phần có vẻ rất đơn giản: bột mì, men, nước và một chút muối) và **water and flour can easily turn into a rather unappetizing gluey mix [...]** (nước và bột mì có thể dễ dàng biến thành một hỗn hợp keo kém hấp dẫn) có mối quan hệ tương phản nên liên từ phù hợp là **However**.

26. **B** bad

Giải thích: Động từ của mệnh đề danh từ là động từ chỉ cảm giác **feel** (cảm thấy) nên ta cần điền một tính từ. Giữa hai phương án là tính từ là **B. bad** (tệ) và **C. good** (tuyệt vời), phương án B phù hợp với nghĩa của câu.

27. **D** save

Giải thích:

A. hold (v.): nắm, giữ

B. deliver (v.): vận chuyển

C. return (v.): trở lại D. save (v.): cứu

28. **B** upset

Giải thích:

A. worry (v.): làm lo lắng

B. upset (v.): làm khó chịu

C. ache (v.): đau

D. depress (v.): làm chán nản

29. **C** uncomfortably

Giải thích: Sau vị trí cần điền là tính từ **full** (no) nên ta cần một trạng từ để bổ nghĩa. Giữa hai phương án là trạng từ là **B. comfortably** (một cách thoải mái) và **C. uncomfortably** (một cách khó chịu), phương án C phù hợp với nghĩa của câu.

Dịch nghĩa toàn bài:

Theo Hiệp hội các nhà sản xuất pizza Châu Âu, làm một chiếc bánh pizza ngon không phải là một kỹ năng đơn giản có thể học được. Các thành phần có vẻ rất đơn giản: bột mì, men, nước và một chút muối. Tuy nhiên, nước và bột mì có thể dễ dàng biến thành một hỗn hợp keo kém hấp dẫn, và bất cứ ai đã ăn một chiếc bánh pizza kém chất lượng sẽ biết nó có thể khiến dạ dày của bạn cảm thấy tồi tệ như thế nào.

"Tại Ý, 70% các nhà sản xuất pizza có thể cải thiện sản phẩm của họ, chưa kể tất cả các nhà sản xuất pizza trên khắp thế giới cung cấp các bữa ăn không thể ăn nổi", ông Anotonio Primiceri, người sáng lập Hiệp hội nói. Ông vừa thành lập một trường học pizza với nỗ lực cứu lại danh tiếng cho món ăn truyền thống này. Là một phần của khóa học chuyên sâu, các học viên tại trường của ông Primiceri được dạy làm sao để tránh mắc những sai lầm phổ biến, tạo ra một hỗn hợp cơ bản tốt, thêm nguyên liệu phủ bề mặt đầy hương vị và làm pizza đúng cách. "Thử nghiệm chiếc bánh pizza đã hoàn thành bằng cách bẻ lớp đế", ông Primiceri khuyên. "Nếu phần mềm bên trong đế bánh pizza có màu trắng, sạch và khô, thì đó là một chiếc bánh pizza ngon. Nếu nó không như vậy, chiếc pizza sẽ làm dạ dày của bạn khó chịu. Bạn sẽ cảm thấy no bụng một cách rất khó chịu và cũng khát nước nữa".

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Một nghiên cứu **tiên phong**¹ của Donald Appleyard đã đưa ra một khám phá đáng kinh ngạc rằng sự gia tăng đột ngột về **lưu lượng giao thông**² trong một khu vực ảnh hưởng đến con người giống như cách mà việc tội phạm gia tăng đột ngột gây ra. Appleyard đã quan sát điều này bằng cách tìm ba khu nhà ở San Francisco trông giống nhau và có cùng cư dân thuộc **tầng lớp trung lưu**³ và tầng lớp lao động, với sự pha trộn các tộc người gần như nhau. Sự khác biệt là chỉ 2.000 chiếc ô tô mỗi ngày chạy trên phố Octavia (phố GIAO THÔNG THỪA, theo thuật ngữ của Appleyard), trong khi phố Gough (phố GIAO THÔNG TRUNG BÌNH) được sử dụng bởi 8.000 xe mỗi ngày và phố Franklin (phố GIAO THÔNG ĐÔNG ĐÚC) có khoảng 16.000 xe mỗi ngày. Phố Franklin thường có lượng ô tô trong một giờ bằng lượng ô tô Octavia có trong một ngày.

Giao thông đông đúc trực tiếp kéo theo nguy hiểm, tiếng ồn, khói và **muội than**⁴ và thứ yếu là rác thải. Nghĩa là, ô tô thì không mang đến nhiều rác, nhưng khi rác thải **tích lũy**⁵, người dân hiếm khi dọn dẹp chúng đi. Lượng xe hơi, Appleyard xác định, làm giảm mức độ mà người dân cảm thấy mình phải có trách nhiệm. Tiếng ồn là một **sự xâm nhập**⁶ liên tục vào nhà ở của họ. Nhiều cư dân tại phố Franklin che chắn cửa chính và cửa sổ của họ và dành hầu hết thời gian ở phía sau nhà. Hầu hết các gia đình có trẻ em đã rời đi.

Tình hình trên phố Octavia lại rất khác. Cư dân thu dọn rác. Họ ngồi trên các bậc cửa và trò chuyện với hàng xóm. Họ có số lượng bạn bè nhiều gấp ba lần và số người quen nhiều gấp đôi so với người dân ở Franklin.

Trên phố Gough, người dân nói rằng cảm giác trước đây về cộng đồng đã biến mất khi lưu lượng giao thông tăng lên. Mọi người ngày càng trở nên bận bịu với cuộc sống của chính họ. Một số gia đình gần đây đã chuyển đi và nhiều người đang cân nhắc. Những người ở lại bày tỏ sự hối tiếc sâu sắc trước sự suy tàn của cộng đồng.

30. A startling

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**astounding**" ở dòng 1 có nghĩa gần nhất với _____.

A. làm sững sốt B. thất vọng C. ngờ vực D. thay thế

Giải thích: astounding (adj.) = astonishing, startling

1. pioneering (adj.)
2. volume of traffic (phr.)
3. middle-class (adj.)
4. soot (n.)
5. accumulate (v.)
6. intrusion (n.)

31. D a discovery

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**this**" trong đoạn 1 có lẽ đề cập đến _____.

A. giao thông B. đường phố C. sự khác biệt D. một khám phá

Giải thích: Dựa vào câu 1 và 2 đoạn 1: A pioneering study by Donald Appleyard made the astounding discovery that a sudden increase in the volume of traffic through an area affects people in the way that a sudden increase in crime does. Appleyard observed **this** by finding three blocks of houses in San Francisco [...]. Từ **this** thay thế cho một sự việc, xét trong ngữ cảnh của câu, có thể xác định the (astounding) discovery là danh từ mà nó thay thế.

32. C they have varying amounts of traffic

Dịch nghĩa câu hỏi: Ba con phố được đề cập trong đoạn văn khác nhau ở _____.

A. chúng ở các thành phố khác nhau B. các cư dân có nguồn gốc dân tộc khác nhau
C. chúng có lưu lượng giao thông khác nhau D. mức thu nhập của cư dân thay đổi đáng kể

Giải thích: Dựa vào câu thứ 3 trong đoạn 1: The difference was that only 2,000 cars a day ran down Octavia Street (LIGHT street, in Appleyard's terminology) while Gough Street (MEDIUM street) was used by 8,000 cars daily, and Franklin Street (HEAVY street) had around 16,000 cars a day.

33. B point out the disadvantage of heavy traffic

Dịch nghĩa câu hỏi: Mục đích chính của tác giả trong đoạn thứ hai là để _____.

A. thảo luận về vấn đề xả rác B. chỉ ra nhược điểm của giao thông đông đúc
C. đề xuất một hệ thống giao thông thay thế D. đề xuất các cách đối phó với các vấn đề giao thông

Giải thích: Câu chủ đề của đoạn thứ hai là: Heavy traffic brought with it danger, noise, fumes and soot, directly, and trash secondarily. Các câu còn lại trong đoạn văn tập trung làm rõ những nhược điểm của giao thông đông đúc, do vậy, phương án đúng là B.

34. C People on this street have more and more space for which they feel responsible.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây KHÔNG phải là một phát biểu bạn mong đợi từ một người dân trên phố Gough?

A. Người dân trên con phố này không hài lòng vì khu phố đang xuống cấp.
B. Người dân trên phố này chủ yếu chỉ nghĩ cho mình.
C. Người dân trên con phố này ngày càng có nhiều không gian mà họ cảm thấy có trách nhiệm.
D. Một số người đang chuẩn bị rời khỏi con phố này.

Giải thích:

Thông tin cho phương án A ở câu cuối đoạn 4: Those who were staying expressed deep regret at the destruction of their community.

Thông tin cho phương án B ở câu 2 đoạn 4: People were becoming more and more preoccupied with their own lives.

Thông tin cho phương án D ở câu 3 đoạn 4: A number of families had recently moved and more were considering.

Phương án C không đúng với những thông tin về người dân ở phố Gough.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Khái niệm ý thức về môi trường, hay còn gọi là “ý thức xanh”, đã trở nên phổ biến hơn trong văn hóa của Mỹ thế kỷ 21. Nó đã bắt đầu ảnh hưởng đến việc sản xuất mọi thứ từ **sản phẩm làm sạch**¹ không độc hại sử dụng trong gia đình cho đến xe cơ giới **chạy bằng**² nguồn năng lượng thay thế. Tuy nhiên, có một cách để “sống xanh” có vẻ không rõ ràng đối với người xem nhưng có tầm quan trọng tương đương trong ý thức bảo vệ môi trường, là việc xây dựng các tòa nhà được coi là bền vững. Các tòa nhà bền vững là những tòa nhà không **gây áp lực lên**³ môi trường hoặc phụ thuộc vào **việc sử dụng quá mức**⁴ nguồn năng lượng hoặc tài nguyên thiên nhiên. Có bốn nguyên tắc chính của tính bền vững, bao gồm việc xem xét đến sức khỏe và sự ổn định của tất cả các sinh vật sống và sự đa dạng môi trường của chúng, cũng như xét đến các cơ hội kinh tế của con người.

Kiến trúc bền vững bao gồm các kỹ thuật thiết kế có ý thức về môi trường. Trong quá khứ, việc phá hủy một tòa nhà cũ đồng nghĩa với việc tất cả hoặc hầu hết các **mảnh vụn**⁵ của tòa nhà sẽ nằm tại bãi rác hoặc khu xử lý rác thải. Ngày nay, các kiến trúc sư có thể lên kế hoạch và thiết kế một tòa nhà sử dụng vật liệu tái chế, như gỗ, bê tông, đá, hoặc kim loại. Những vật liệu này được tận dụng từ việc phá hủy một tòa nhà cũ và có thể được kết hợp một cách thích hợp vào một công trình mới. Các kiến trúc sư và giám sát thi công cũng có thể chọn tái chế nhiều phần nằm trong kết cấu của các tòa nhà bị phá hủy, như cửa gỗ, cửa sổ và các loại kính khác, gốm sứ, giấy và vải sợi.

Một vấn đề thường xảy ra là làm thế nào một đội ngũ xây dựng - cho dù đó là đội phá hủy công trình hay một đội xây mới - xác định và **phân loại**⁶ được những gì là rác thải và những gì có thể tái chế. Các kiến trúc sư và các nhà khoa học môi trường phải quyết định liệu một vật liệu có phù hợp để sử dụng trong xây dựng mới hay không và nó sẽ tác động như thế nào đến môi trường. Họ phải đánh giá các vật liệu từ công trình phá hủy và xác định những vật liệu đó chứa gì, và liệu chúng có đáp ứng các tiêu chuẩn do Cơ quan bảo vệ môi trường của chính phủ Hoa Kỳ (EPA) đặt ra. Nếu các mảnh vỡ từ việc phá hủy có chứa các vật liệu nguy hiểm gây hại cho môi trường hoặc người tiêu dùng, chẳng hạn như **amiăng**⁷, thì vật liệu đó không thể tận dụng được. Việc sử dụng amiăng để **cách nhiệt**⁸ và để chống cháy trong các tòa nhà và khu vực kết cấu phổ biến trong thế kỷ 19. Amiăng đã từng được sử dụng trong ván ốp trên các mặt của các tòa nhà, cũng như trong lớp cách nhiệt trong tường trong của nhà ở hoặc các công trình khác. Trong các công trình “xanh” mới, vật liệu cách nhiệt trước đây dựa trên amiăng có thể được thay thế bằng vải bông chéo tái chế hoặc xây dựng sử dụng xenlulô - một vật liệu sợi có trong các sản phẩm giấy. Đánh giá tương tự áp dụng cho gỗ hoặc ván lát tường sơn bằng sơn chứa chì độc hại. Ngoài ra, bộ điều chỉnh lưu lượng khí ga và đồng hồ đo trên cả hệ thống sưởi bằng nước và khí đốt xây dựng **trước**⁹ năm 1961 phải được đánh giá cẩn thận để xác định rằng chúng không chứa các chất nguy hiểm như **thủy ngân**¹⁰. Thủy ngân có thể gây hại cho con người và môi trường nếu nó bị tràn ra khi loại bỏ các thiết bị này.

1. cleaning products (*n. phr.*)
2. powered by
3. impose on
4. over-utilization (*n.*)
5. debris (*n.*)
6. sort (*v.*)
7. asbestos (*n.*)
8. insulation (*n.*)
9. prior to (*adj.*)
10. mercury (*n.*)

35. C being environmentally conscious in construction

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu thảo luận là gì?

A. Lý do việc chọn vật liệu không dễ quyết định trên một công trường xây dựng

B. Vật liệu nào có hại cho con người và môi trường

C. Thể hiện ý thức bảo vệ môi trường trong xây dựng

D. Cách xây dựng các tòa nhà bền vững

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu đề cập đến việc xây dựng các công trình “xanh” bền vững tận dụng các vật liệu tái chế nhằm tiết kiệm nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường, do vậy phương án đúng là C.

36. C widespread

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ “prevalent” trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

A. hiếm

B. bất thường

C. phổ biến

D. có giá trị

Giải thích: prevalent (adj.) = common, widespread

37. A some companies manufacture vehicles that are not powered by gasoline

Dịch nghĩa câu hỏi: Trong đoạn 1, tác giả ngụ ý rằng _____.

A. một số công ty sản xuất các phương tiện không chạy bằng xăng

B. khái niệm xanh không ảnh hưởng đến sản xuất

C. sử dụng năng lượng thay thế là rõ ràng đối với người tiêu dùng

D. tất cả các tòa nhà gây áp lực lên môi trường

Giải thích: Dựa vào câu 2 đoạn 1: **It has begun to affect the manufacturing of everything from non-toxic household cleaning products to motor vehicles powered by alternative sources of energy.**

38. B Sustainable buildings do not overuse electricity, oil, or gas.

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn 1, điều nào sau đây là đúng?

A. Tất cả các công trình xây dựng tuân theo khái niệm kiến trúc bền vững.

B. Các tòa nhà bền vững không lạm dụng điện, dầu hoặc khí đốt.

C. Ngày nay các sản phẩm và thiết bị làm sạch gây hại cho môi trường.

D. Xây dựng các tòa nhà “xanh” là một ý tưởng cũ.

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn 1: **Sustainable buildings are those that do not impose on the environment or rely on the over-utilization of energy or natural resources.**

39. D saved

Dịch nghĩa câu hỏi: Trong đoạn 2, từ “salvaged” có nghĩa gần nhất với _____.

A. bị mất

B. bị phá hủy

C. bị chôn vùi

D. được cứu vớt

Giải thích: salvage (v.) = save

40. A safe, organic, recycled materials

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn 2, thiết kế có ý thức về môi trường tích hợp _____.

A. các vật liệu an toàn, hữu cơ, tái chế

B. gỗ, đá hoặc bê tông mới

C. mảnh vụn từ một tòa nhà bị phá hủy

D. vật liệu từ bãi rác

Giải thích: Dựa vào các câu sau trong đoạn 2:

Today, architects can plan and design a building that uses recycled materials, such as wood, concrete, stone, or metal.

Architects and construction supervisors may also choose to recycle more organic parts of demolished buildings, such as wooden doors, windows and other glass, ceramics, paper, and textiles. If the debris from the demolition contains hazardous materials that are harmful to the environment or to the consumer, such as asbestos, then the material is not salvageable.

41. **D** the materials from the demolition

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn 3 đề cập đến _____.

A. EPA (Cục Bảo vệ Môi sinh Hoa Kỳ)

B. đội ngũ xây dựng trên công trường

C. các kiến trúc sư và các nhà khoa học môi trường

D. các vật liệu từ công trình bị phá hủy

Giải thích: Dựa vào các câu sau trong đoạn 3: They must evaluate the materials from the demolition and determine what those materials contain, and if they meet the standards set by the U.S. government's Environmental Protection Agency (the EPA). Từ they thay thế cho một danh từ số nhiều, dựa vào ngữ cảnh có thể xác định the materials from the demolition là cụm danh từ mà nó thay thế.

42. **A** cellulose

Dịch nghĩa câu hỏi: Trong đoạn 3, tác giả đã đề cập đến tất cả các vật liệu nguy hiểm sau đây được tìm thấy trong các mảnh vụn từ một trang công trình phá hủy NGOẠI TRỪ _____.

A. xen-lu-lô

B. thủy ngân

C. amiăng

D. chì

Giải thích: Thông tin cho phương án B ở câu sau trong đoạn 3: In addition, gas-flow regulators and meters on both water and gas heating systems constructed prior to 1961 must be carefully evaluated to determine that they do not contain dangerous substances such as mercury.

Thông tin cho phương án C ở câu sau trong đoạn 3: If the debris from the demolition contains hazardous materials that are harmful to the environment or to the consumer, such as asbestos, then the material is not salvageable.

Thông tin cho phương án D ở câu sau trong đoạn 3: The same-assessment applies to wood or wall-board painted with toxic lead-based paints.

Phương án A được đề cập đến không phải là một vật liệu nguy hiểm dựa vào câu sau trong đoạn 3: In new "green" construction, insulation that once asbestos-based can be replaced with recycled denim or constructed with cellulose-a fibrous material found in paper products.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. **D** link → linking

Giải thích: Động từ link (nối) nằm trong mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ chính cable (cáp quang) và trước đó không có đại từ quan hệ nên ta sử dụng dạng rút gọn bằng **V-ing**.

Dịch nghĩa: Một tuyến cáp quang xuyên Thái Bình Dương đi vào hoạt động vào tháng 4 năm 1989, nối liền Hoa Kỳ và Nhật Bản.

44. **C** that she knew → did she know

Giải thích: Ta có cấu trúc đảo ngữ với **Only when**: Only when S + V + auxiliary (trợ động từ) + S + V (Chỉ khi...)

Dịch nghĩa: Chỉ khi giáo viên gọi điện cho cô ấy cô ấy mới biết sự thật về con trai mình.

45. A reading → read

Giải thích: Động từ **read** nằm trong câu mệnh lệnh nên ta sử dụng dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Với loại bài tập này, đọc các câu hỏi trước rồi đọc văn bản để tìm câu trả lời đúng.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. B However strong he is, he still can't lift that box.

Giải thích: Strong as he is, he still can't lift that box. (Dù rất khỏe nhưng anh ấy vẫn không thể nâng chiếc hộp đó.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Anh ấy rất khỏe, nhưng anh ấy vẫn có thể nâng chiếc hộp đó lên.

B. Dù khỏe đến đâu, anh ta vẫn không thể nâng chiếc hộp đó lên.

C. Anh ấy vẫn không thể nâng chiếc hộp đó vì anh ấy không đủ khỏe.

D. Chiếc hộp quá nặng khiến anh ấy không thể nâng lên.

Như vậy, phương án đúng là B.

47. A The reason why he failed in the exam was that he didn't work hard enough.

Giải thích: He didn't work hard enough, so he failed in the exam. (Anh ấy đã không học hành đủ chăm chỉ, vì vậy anh ấy đã thi trượt.)

Các phương án B, C, D bị loại do:

Phương án B thiếu trạng từ quan hệ **why** sau danh từ **the reason**.

Phương án C sử dụng cụm từ **the reason for him to fail** không phù hợp, cấu trúc với **the reason** là **the reason for + N/ V-ing**.

Phương án D sai ở trật tự từ **that was**.

Phương án A sử dụng đúng cấu trúc đúng và có ý nghĩa phù hợp với câu gốc.

Dịch nghĩa: Lý do tại sao anh ấy thi trượt là vì anh ấy đã không học hành đủ chăm chỉ.

48. D As soon as the announcement was made, everyone started complaining.

Giải thích: Everyone started complaining the moment the announcement was made. (Mọi người bắt đầu phàn nàn thời điểm thông báo được đưa ra.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Chỉ khi mọi người bắt đầu phàn nàn thì thông báo được đưa ra.

B. Mọi người bắt đầu phàn nàn rằng thông báo được đưa ra.

C. Ngay sau khi mọi người bắt đầu phàn nàn thì thông báo được đưa ra.

D. Ngay sau khi thông báo được đưa ra, mọi người bắt đầu phàn nàn.

Như vậy, phương án đúng là D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. D No sooner had Seth arrived at the meeting than we were told about his leaving the company.

Giải thích: Seth informed us of his retirement from the company. He did it when arriving at the meeting. (Seth thông báo cho chúng tôi về việc ông nghỉ hưu tại công ty. Ông đã làm điều đó khi đến cuộc họp.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Chỉ sau khi ông nghỉ hưu tại công ty, Seth mới nói với chúng tôi về việc ông đến cuộc họp.

B. Mãi cho đến khi Seth nói với chúng tôi rằng ông sẽ rời công ty, ông mới đến cuộc họp.

C. Không lâu sau khi Seth thông báo cho chúng tôi về việc ông nghỉ hưu tại công ty thì ông đến cuộc họp.

D. Không lâu sau khi Seth đến cuộc họp thì chúng tôi được biết về việc ông ấy rời công ty.

Như vậy phương án đúng là D.

50. B "American Idiot" recorded by Green Day sold over 10 million CDs.

Giải thích: "American Idiot" sold over 10 million CDs. It was recorded by Green Day. ("American Idiot" đã bán được hơn 10 triệu đĩa. Nó được thu âm bởi Green Day.)

Ta thấy hai câu có cùng chủ ngữ "American Idiot" ở câu thứ nhất và It ở câu thứ hai. Do đó ta có thể kết hợp sử dụng mệnh đề quan hệ. Câu thứ hai có dạng bị động nên ta sử dụng dạng rút gọn động từ trong mệnh đề quan hệ bằng quá khứ phân từ.

Như vậy, phương án đúng là B.

Dịch nghĩa: "American Idiot" được thu âm bởi Green Day đã bán được hơn 10 triệu đĩa.

2 ĐỀ SỐ 6

□ Đáp án

1-A	2-B	3-D	4-B	5-B	6-A	7-A	8-B	9-C	10-A
11-C	12-B	13-B	14-C	15-B	16-D	17-D	18-D	19-A	20-D
21-A	22-A	23-B	24-A	25-D	26-D	27-C	28-B	29-C	30-A
31-B	32-A	33-C	34-D	35-A	36-C	37-D	38-A	39-A	40-B
41-D	42-C	43-D	44-C	45-C	46-B	47-C	48-D	49-C	50-A

□ Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A allow

Giải thích:

A. allow /ə'laʊ/

B. below /br'ləʊ/

C. slowly /'sləʊli/

D. tomorrow /tə'mɒrəʊ/

2. B talks

Giải thích:

Phương án A, C và D có âm tận cùng là các âm hữu thanh /l/, /eɪ/ và /l/ nên -s được phát âm là /z/, phương án B có âm tận cùng là âm vô thanh /k/ nên -s được phát âm là /s/.

A. tells /telz/

B. talks /tɔ:ks/

C. stays /sterz/

D. steals /sti:lz/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. D provision

Giải thích:

A. energy /'enədʒi/

B. ancestor /'ænsesə(r)/

C. continent /'kɒntinənt/

D. provision /prə'vɪʒn/

4. B attempt

Giải thích:

A. parent /'peərənt/

B. attempt /ə'tempt/

C. women /'wɪmɪn/

D. campus /'kæmpəs/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. B lowered

Giải thích:

A. set (*v_{past}*): thiết lập

B. lowered (*v_{past}*): làm giảm giá trị

C. degraded (*v_{past}*): làm giảm chất lượng

D. put (*v_{past}*): đặt

Dịch nghĩa: Mike làm giảm không khí trang trọng của bữa tối bằng cách xuất hiện trong một chiếc quần bò rách và chiếc áo phông cũ.

6. A effort

Giải thích:

A. effort (*n.*): nỗ lực

B. trial (*n.*): sự thử nghiệm

C. experiment (*n.*): thí nghiệm

D. attempt (*n.*): sự cố gắng

Phương án A và D phù hợp về nghĩa, tuy nhiên động từ trong câu là **take** nên phương án A phù hợp để hoàn thành câu (cấu trúc với **attempt** là **make an attempt**).

Dịch nghĩa: Phải mất rất nhiều nỗ lực và lòng kiên trì để học chơi một nhạc cụ.

7. A pains

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **go to great pains** (nỗ lực hết mình)

Dịch nghĩa: Nhân viên mới đã nỗ lực hết mình để hoàn thành bài thuyết trình với chất lượng cao.

8. B pluck

Giải thích: Ta có cụm cố định: **pluck up the courage** (lấy hết can đảm)

Dịch nghĩa: Tôi không biết làm thế nào tôi có thể lấy hết can đảm để nói với anh ấy những tin tức khủng khiếp ấy.

9. C quick

Giải thích: Ta có thành ngữ: **quick on the uptake** (sáng dạ)

Dịch nghĩa: Những đứa trẻ thông minh sáng dạ có thể dễ cảm thấy chán nản nếu chúng không được tạo đủ động lực ở trường.

10. A On

Giải thích: Ta có **On + V-ing** (khi làm gì)

Dịch nghĩa: Khi bước vào hội trường, anh ấy thấy mọi người đang đợi mình.

11. C dangerous

Giải thích: Trước vị trí cần điền là động từ **to be** nên ta cần một tính từ để hoàn thành câu theo cấu trúc **It is + adj + to verb** (thật ... khi làm gì). Xét hai phương án là tính từ: C. dangerous (adj.): nguy hiểm và D. endangered (adj.): sắp tuyệt chủng, phương án C phù hợp để hoàn thành câu.

Dịch nghĩa: Thật nguy hiểm khi vượt biển trên một chiếc thuyền nhỏ.

12. B not to forget

Giải thích: Ta có **remind + sb not to verb** (nhắc ai không làm gì)

Dịch nghĩa: Anh ấy nhắc tôi đừng quên trả lại cuốn sách cho John.

13. B taking

Giải thích: Ta có **consider + V-ing** (cân nhắc làm gì)

Dịch nghĩa: Tôi đã cân nhắc nhận công việc đó nhưng cuối cùng tôi quyết định không nhận.

14. C will have to decide

Giải thích: Mệnh đề trước chứa từ **If** và có động từ chia ở hiện tại đơn nên đây có thể là câu điều kiện loại 0 hoặc loại 1. Xét các phương án, chỉ có động từ ở phương án C chia ở thời tương lai phù hợp với cấu trúc câu điều kiện loại 1.

Dịch nghĩa: Nếu sương mù dày hơn thì họ sẽ phải quyết định hủy hoàn toàn trận đấu.

15. B has been studying

Giải thích: Mệnh đề **She is tired** (Cô ấy thấy mệt) là kết quả hiện tại của một hành động đã làm trước đó, do vậy ta cần chia động từ mệnh đề sau ở thời hiện tại hoàn thành tiếp diễn, theo cách dùng nhấn mạnh một hành động đã xảy ra, kéo dài liên tục và để lại kết quả ở hiện tại.

Dịch nghĩa: Cô ấy thấy mệt vì đã học cả ngày.

16. D Neither did I

Giải thích: Câu trả lời cần lặp lại ý phủ định đã đưa ra trong câu trước nên cấu trúc đúng là **Neither + trợ động từ + S**.

Dịch nghĩa: - "Theo không hiểu điều đó". - "Tôi cũng vậy".

17. D shall we

Giải thích: Mệnh đề giới thiệu có cấu trúc **Let's + verb** nên trong câu hỏi đuôi ta lấy lại bằng **shall we**.

Dịch nghĩa: Chúng ta hãy cùng bắt đầu cuộc thảo luận nhé!

18. D trying

Giải thích: Hai mệnh đề có cùng chủ ngữ **I** và mang nghĩa chủ động nên ta rút gọn theo cấu trúc: **While + V-ing..., S + V** (Trong khi...)

Dịch nghĩa: Trong khi cố gắng giúp Tim học toán, tôi đã mất kiên nhẫn vì cậu ta không chú ý đến những gì tôi đang nói.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. A considered the possibility of

Giải thích: I hadn't **bargained for** there being so much traffic, so I was late for work. (Tôi đã không cân nhắc việc đường đông, vì vậy tôi đã đi làm muộn.)

A. considered the possibility of: cân nhắc khả năng của

C. driven fast: lái xe nhanh

B. driven slowly: lái xe chậm

D. got up early: dậy sớm

Như vậy, **bargained for** có nghĩa tương đồng với phương án A.

20. D very small

Giải thích: It was a **minute** crack in the motor block that ruined the car. (Chính một vết nứt nhỏ trong khối động cơ đã làm hỏng chiếc xe.)

A. hidden (adj.): ẩn

B. multiple (adj.): nhiều phần

C. many-sided (adj.): nhiều mặt

D. very small (adj.): rất nhỏ

Như vậy **minute** có nghĩa tương đồng với phương án D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. A encode

Giải thích: They could **decipher** the tablets because the language was a Semitic one that scholars had first translated a decade ago. (Họ có thể giải mã các tấm bài vị vì ngôn ngữ này là ngôn ngữ Semitic mà các học giả đã dịch lần đầu tiên cách đây một thập kỷ.)

A. encode (v.): mã hóa

B. decode (v.): giải mã

C. interpret (v.): dịch nghĩa

D. explain (v.): giải thích

Như vậy, **decipher** có nghĩa tương phản với phương án A.

22. A lost his money

Giải thích: I told him to invest it wisely, which Alex did. He bought a ticket for the lottery and **his ship came home** because he won the jackpot. (Tôi dặn anh ta đầu tư một cách khôn ngoan, và Alex đã làm thế. Anh ta mua một vé xổ số và kiếm bội tiền vì anh trúng giải độc đắc.)

A. lost his money: mất tiền

B. got a lot of money: kiếm được nhiều tiền

C. had good luck: gặp may

D. changed his mind: đổi ý

Như vậy **his ship came home** có nghĩa tương phản với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. B That's so true!

Giải thích: Lời đáp cần thể hiện sự đồng ý với quan điểm được đưa ra trước đó.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Thật thú vị!

B. Điều đó rất đúng!

C. Có, bạn có thể làm điều đó.

D. Ý kiến của bạn không thỏa đáng.

Dịch nghĩa: George và Frankie đang nói về một chương trình tivi.

- George: "Chương trình này thực sự thú vị và mang tính giáo dục".

- Frankie: "Điều đó rất đúng!"

24. A Sure

Giải thích: Câu trả lời cần thể hiện sự đồng ý lời đề nghị giúp đưa ra trước đó.

Dịch nghĩa 4 phương án:

- A. Tất nhiên rồi (thể hiện sự đồng ý khi người khác đề nghị giúp)
- B. Tất nhiên là không
- C. Không, cảm ơn (từ chối lời mời, hoặc từ chối khi người khác tỏ ý muốn giúp)
- D. Bạn thật tốt (đáp lại lời khen ngợi, động viên)

Dịch nghĩa: Julia đang ở hiệu thuốc.

- Julia: "Anh có thể bốc cho tôi đơn thuốc này được không?"

- Dược sĩ: "Tất nhiên rồi. Xin hãy cho tôi xem đơn thuốc ạ?"

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. D creative

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ **atmosphere** (không khí) nên ta cần điền một tính từ. Trong các phương án chỉ có phương án C. creative (sáng tạo) là tính từ phù hợp để hoàn thành câu.

26. D length

Giải thích:

A. area (n.): khu vực

B. measure (n.): đơn vị đo lường

C. size (n.): kích cỡ

D. length (n.): chiều dài

27. C in exchange for

Giải thích:

A. in common with: giống như

B. in place of: thay vì

C. in exchange for: để đổi lấy

D. in addition to: bên cạnh

28. B though

Giải thích: Ta thấy hai mệnh đề **few villagers are rich** (rất ít dân làng giàu có) và **almost every home has at least one painting by a well-known European artist** (hầu như mỗi nhà đều có ít nhất một bức tranh của một họa sĩ nổi tiếng ở châu Âu) có mối quan hệ tương phản nên liên từ phù hợp là **though**.

29. C which

Giải thích: Sau giới từ **in** là S + V nên đây là một mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho danh từ chỉ vật trước nó là **art museum** (bảo tàng nghệ thuật), do đó ta chọn đại từ **which** (**in which** = **where**).

Dịch nghĩa toàn bài:

Hàng năm, làng Pettineo tổ chức lễ hội nghệ thuật độc đáo. Mùa hè nào cũng vậy, trong vòng vài ngày, các nghệ sĩ từ khắp châu Âu tập trung tại ngôi làng gần bờ biển phía bắc Sicily này để tận hưởng một không gian sáng tạo. Trong thời gian lưu trú, các nghệ sĩ đã cùng với người dân địa phương vẽ một bức tranh dài một ki-lô-mét chạy dọc theo chiều dài của con phố lớn. Sau khi vẽ xong, mỗi nghệ sĩ và một gia đình địa phương cùng nhau dùng bữa trưa thịnh soạn, và để đổi lấy bữa ăn, gia đình sẽ nhận được một phần của bức tranh mà họa sĩ đã vẽ. Kết quả là, mặc dù ít người dân giàu có, nhưng hầu như mỗi nhà đều có ít nhất một bức tranh của một nghệ sĩ nổi tiếng châu Âu. Du khách đến ngôi làng đều được mời vào nhà trong niềm háo hức để quan sát những bức tranh này. Lễ hội này là ý tưởng của Antonio Presti, một doanh nhân địa phương, người đã sáng lập nó bốn năm trước. Kể từ đó, Pettineo đã trở thành một bảo tàng nghệ thuật trong nước, ở đó bất kỳ du khách nào cũng có thể bấm chuông cửa, đi vào trong nhà và chiêm ngưỡng một bức tranh. Ngoài triển lãm tranh này ở nhà dân, đối với những người có thời gian rảnh rỗi, còn có cơ hội lang thang ngắm nhìn các tác phẩm điêu khắc khổng lồ được trưng bày ở quảng trường trong làng.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Trung tâm Khoa học Singapore nằm trên một khu đất rộng sáu héc ta ở Jurong. Tại trung tâm chúng ta có thể khám phá **sự kỳ diệu**¹ của khoa học và công nghệ theo một cách rất thú vị. Võ tay thì bóng đèn nhiều màu sắc sẽ **sáng lên**². Quay một bánh xe sẽ khiến cánh quạt chuyển động. Đó là một nơi để đáp ứng sự tò mò và thu hút trí tưởng tượng của chúng ta.

Trung tâm có hơn bốn trăm hiện vật trưng bày bao gồm các chủ đề như **bức xạ mặt trời**³, thông tin liên lạc, điện tử, toán học, năng lượng hạt nhân và **tiến hóa**⁴. Nó nhằm mục đích đánh thức mỗi quan tâm dành cho khoa học và công nghệ của chúng ta và công chúng nói chung. Trung tâm này là trung tâm khoa học đầu tiên được thành lập ở Đông Nam Á. Nó được khai trương vào năm 1977 và hiện tại tiếp đón trung bình một nghìn hai trăm du khách mỗi ngày. Các vật trưng bày có thể được tìm thấy trong bốn **gian triển lãm**⁵. Các gian này là Sảnh, Khoa học Vật lý, Khoa học Đời sống và Hàng không. Các gian triển lãm này **được làm mới**⁶ hàng năm nhằm khuyến khích du khách quay lại trung tâm.

Thay vì các thông báo "Không chạm vào hiện vật" thường thấy trong các phòng triển lãm, khách tham quan được mời chạm vào và cảm nhận các vật trưng bày, nhấn nút, xoay tay hoặc bàn đạp. Đây là một cách thú vị để học khoa học ngay cả khi bạn ghét môn học này. Một Trung tâm Khám phá đã được xây dựng dành cho trẻ em trong độ tuổi từ ba đến mười hai tuổi. Phòng triển lãm mới này được hoàn thành vào năm 1985. Gần đây, một triển lãm thời đồ đá đã được xây dựng trong năm nay. Triển lãm cho chúng ta biết về các loài động vật và con người đã tuyệt chủng.

1. wonder (n.)
2. light up (phr. v.)
3. solar radiation (n. phr.)
4. evolution (n.)
5. exhibition gallery (n. phr.)
6. renewed (p.p.)

30. A Singapore Science Center

Dịch nghĩa câu hỏi: Đây là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

- A. Trung tâm Khoa học Singapore
- B. Trung tâm Khám phá
- C. Khoa học Vật lý
- D. Trung tâm Khoa Học

Giải thích: Đoạn văn đưa ra các miêu tả về Trung tâm Khoa học Singapore với các đặc điểm của trung tâm và các gian triển lãm, do vậy phương án A phù hợp nhất.

31. B the center

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "It" trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. Công chúng
- B. Trung tâm
- C. Bức xạ mặt trời
- D. Tiến hóa

Giải thích: Dựa vào hai câu đầu đoạn 2: **The center features over four hundred exhibits covering topics like solar radiation, communications, electronics, mathematics, nuclear energy and evolution. It aims to arouse interest in science and technology among us and the general public.** Từ **It** thay thế cho một danh từ chỉ sự vật hoặc sự việc. Dựa vào ngữ cảnh của hai câu có thể xác định **the center** là danh từ mà nó thay thế.

32. A the Singapore Science Center makes people interested in science and technology

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều được nêu trong đoạn 2 là _____.

A. Trung tâm Khoa học Singapore khiến mọi người quan tâm đến khoa học và công nghệ

B. chỉ sinh viên mới có thể đến trung tâm

C. chỉ có một vài không gian triển lãm trong trung tâm khoa học

D. du khách không muốn quay lại trung tâm

Giải thích: Dựa vào câu 2 đoạn 2: **It aims to arouse interest in science and technology among us and the general public.**

33. C Don't touch

Dịch nghĩa câu hỏi: "Hand off" trong đoạn 3 có nghĩa là gì?

A. Chạm vào

B. Không đứng lên trên

C. Không chạm vào

D. Tránh xa

Giải thích: hand off = do not touch.

34. D The Singapore Science Center is the biggest in Asia

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào KHÔNG đúng theo đoạn văn?

A. Trung tâm nằm ở Jurong.

B. Có bốn gian triển lãm ở trung tâm.

C. Các vật triển lãm được làm mới hàng năm.

D. Trung tâm Khoa học Singapore lớn nhất châu Á.

Giải thích:

Thông tin cho phương án A ở câu 1 đoạn 1: **The Singapore Science Center is located on a six-hectare site in Jurong.**

Thông tin cho phương án B ở câu 5 đoạn 2: **The exhibits can be found in four exhibition galleries.**

Thông tin cho phương án C ở câu cuối đoạn 2: **These exhibits are renewed annually so as to encourage visitors to make return visits to the center.**

Phương án D không được đề cập đến trong đoạn văn.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Tất cả các động vật có vú nuôi con của chúng. Ví dụ, cá voi Beluga mẹ **nuôi dưỡng**¹ con của chúng trong khoảng hai mươi tháng, cho đến khi chúng chuẩn bị để con lần tiếp theo và các chú cá voi con có thể tự tìm thức ăn cho mình. Hành vi nuôi con non là một phần thuộc hệ thống **sinh sản**². Đây là một phần không chọn lọc trong sự chăm sóc của động vật bố mẹ và là một đặc điểm định rõ của loài động vật có vú, điều quan trọng nhất mà động vật có vú có điểm chung - dù là thú có túi, thú mỏ vịt, thú có gai hay động vật có vú có nhau thai.

Nhưng không phải tất cả các động vật bố mẹ, ngay cả những con chăm sóc con non của mình đến khi **nở**³ hoặc sinh ra, nuôi con non của chúng. Hầu hết các loài cá bảo vệ trứng thì không, vì lý do đơn giản là con non của chúng nhỏ hơn nhiều so với bố mẹ và ăn thức ăn cũng nhỏ hơn nhiều so với thức ăn của các con trưởng thành. Trong các loài bò sát, cá sấu mẹ bảo vệ con non của mình sau khi chúng nở và đưa chúng xuống nước, nơi chúng sẽ tìm thức ăn, nhưng thực tế cá sấu mẹ không cho chúng ăn. Rất ít côn trùng cho con non ăn sau khi nở, nhưng một số loài có sự sắp đặt nhằm cung cấp

1. nurse (v.)

2. reproductive (adj.)

3. hatching (n.)

4. paralyze (v.)

5. suspended animation (n. phr.)

6. larvae (pl. n.)

7. forage (v.)

8. vagaries (pl. n.)

dinh dưỡng cho nơi ẩn náu và tổ của chúng bằng những con sâu bướm và nhện mà chúng đã **làm tê liệt**⁴ bằng nọc độc và lưu trữ trong **trạng thái giả chết**⁵ để **ấu trùng**⁶ của chúng có thể có nguồn thức ăn tươi khi chúng nở.

Đối với động vật không phải là động vật có vú, thì cho ăn không phải là bản năng trong việc chăm sóc con non. Động vật bổ sung điều này vào chiến lược sinh sản của chúng để giúp chúng có lợi thế trong quá trình tìm kiếm con cháu suốt đời. Thời điểm dễ bị tổn thương nhất trong bất kỳ cuộc sống của loài nào là khi nó lần đầu tiên biết mình đơn độc, khi nó phải **tìm kiếm thức ăn**⁷ và tự bảo vệ mình. Được cho ăn làm hoãn lại thời điểm đó cho đến khi một con non đã phát triển đến kích thước đủ để đối phó tốt hơn.

Các con non được động vật bố mẹ cho ăn trở nên độc lập về mặt dinh dưỡng với tỷ lệ lớn hơn nhiều so với kích thước trưởng thành hoàn toàn của chúng. Và trong khi đó, những con non được bảo vệ chống lại những **biến động khó đoán**⁸ của nguồn cung thức ăn vốn đã khó tìm. Một khi một loài thực hiện việc nuôi con non, con non hoàn toàn phụ thuộc vào trợ giúp đó của bố mẹ. Nếu không có bố mẹ, chúng thường không sống sót.

35. A The care that various animals give to their offspring

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu thảo luận điều gì?

A. Sự chăm sóc mà các động vật khác nhau dành cho con của chúng

B. Những khó khăn mà động vật con non gặp phải trong việc kiếm thức ăn

C. Các phương pháp mà động vật có vú sử dụng để nuôi dưỡng con non

D. Tầm quan trọng của việc động vật có vú non trở nên độc lập

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu đề cập đến việc chăm sóc, cho ăn, nuôi dưỡng con non của các loài động vật khác nhau, do vậy phương án A phù hợp nhất. Các phương án B, C, D chỉ đề cập đến những ý nhỏ hơn trong bài.

36. C emphasize the point that every type of mammal feeds its own young

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả liệt kê các động vật khác nhau trong đoạn đầu tiên nhằm _____.

A. đối chiếu thói quen cho ăn của các loại động vật có vú khác nhau

B. mô tả quá trình xác định động vật có vú

C. nhấn mạnh ý mọi loài động vật có vú đều nuôi con

D. giải thích tại sao một đặc tính cụ thể của động vật có vú không có tính chọn lọc

Giải thích: Dựa vào câu 2 và 3 trong đoạn 1: **The behavior of feeding of the young is built into the reproductive system. It is a nonselective part of parental care and the defining feature of a mammal, the most important thing that mammals – whether marsupials, platypuses, spiny anteaters, or placental mammals – have in common.**

37. D It is common among mammals.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều gì có thể được suy ra từ đoạn văn về thói quen nuôi con nhỏ của động vật bố mẹ?

A. Nó không được biết đến trong loài cá.

B. Nó không liên quan đến kích thước của con non.

C. Nó nguy hiểm cho động vật bố mẹ.

D. Nó phổ biến ở động vật có vú.

Giải thích: Dựa vào câu 2 và 3 trong đoạn 1: **The behavior of feeding of the young is built into the reproductive system. It is a nonselective part of parental care and the defining feature of a mammal, the most important thing that mammals – whether marsupials, platypuses, spiny anteaters, or placental mammals – have in common.**

38. **A** supplying

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "provisioning" trong đoạn thứ hai có nghĩa gần nhất với _____.

- A. cung cấp B. chuẩn bị C. xây dựng D. mở rộng

Giải thích: provision (v.) = supply

39. **A** By storing food near their young

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, làm thế nào để một số loài côn trùng đảm bảo rằng con non của chúng có thức ăn?

- A. Bằng cách dự trữ thực phẩm gần con non
B. Bằng cách đặt vị trí tổ hoặc nơi ẩn náu của chúng gần nhện và sâu bướm
C. Bằng cách tìm kiếm thức ăn cách xa tổ của chúng
D. Bằng cách thu thập thức ăn từ nguồn nước gần đó

Giải thích: Dựa vào câu cuối đoạn 2: **Few insects feed their young after hatching, but some make other arrangement provisioning their cells and nests with caterpillars and spiders that they have paralyzed with their venom and stored in a state of suspended animation so that their larvae might have a supply of fresh food when they hatch.**

40. **B** advantage

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "edge" trong đoạn thứ ba có nghĩa gần nhất với _____.

- A. cơ hội B. lợi thế C. mục đích D. nghỉ ngơi

Giải thích: edge (n.) = advantage

41. **D** they first become independent

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, động vật non rất không có khả năng tự vệ khi _____.

- A. bố mẹ chúng đi tìm thức ăn B. bố mẹ chúng có nhiều con non để nuôi dưỡng
C. chúng chỉ mới vài ngày tuổi D. chúng lần đầu tiên trở nên độc lập

Giải thích: Dựa vào câu 3 đoạn 3: **The most vulnerable moment in any animal's life is when it first finds itself completely on its own, when it must forage and fend for itself.**

42. **C** the young

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn thứ ba thay thế cho _____.

- A. loài B. nguồn cung C. các con non D. động vật bố mẹ

Giải thích: Dựa vào hai câu cuối đoạn 4: **Once a species does take the step of feeding its young, the young become totally dependent on the extra effort. If both parents are removed, they generally do not survive.** Từ **they** thay thế cho một danh từ số nhiều chỉ người hoặc vật, dựa vào ngữ cảnh của hai câu có thể xác định **the young** là cụm từ mà nó thay thế.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. **D** transmits → transmit

Giải thích: *that readily transmits electricity* là một mệnh đề quan hệ. Danh từ mà mệnh đề này bổ nghĩa là **solutions** (các dung dịch) ở dạng số nhiều nên ta không thêm -s vào động từ trong mệnh đề quan hệ.

Dịch nghĩa: Một chất lỏng mà có thể là một chất dẫn điện kém khi ở dạng tinh khiết thường được sử dụng để tạo ra các dung dịch dễ dàng truyền điện.

44. C will be → would be

Giải thích: Động từ ở mệnh đề trước ở thời quá khứ đơn **had to** và hai mệnh đề được nối bằng trạng từ liên kết **otherwise** nên động từ ở mệnh đề sau sẽ có dạng **would + verb**.

Dịch nghĩa: Jack phải bỏ bữa sáng; nếu không, anh ấy sẽ đến lớp muộn.

45. C to take on → taking on

Giải thích: Ta có **consider + V-ing** (cân nhắc làm gì)

Dịch nghĩa: Trong ngắn hạn, chúng ta có thể xoay sở được nhưng cuối cùng chúng ta sẽ phải cân nhắc tuyển thêm nhân viên.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. B Busy at work as they are, they try to find time for their children.

Giải thích: **Although they are busy at work, they try to find time for their children.** (Mặc dù họ bận rộn trong công việc, họ cố gắng dành thời gian cho con cái).

Phương án C bị loại do cụm kết hợp **Busy as they work** không phù hợp về mặt ngữ pháp.

Dịch nghĩa 3 phương án còn lại:

A. Họ quá bận rộn trong công việc đến nỗi họ không thể dành thời gian cho con cái.

B. Dù bận rộn trong công việc, họ cố gắng dành thời gian cho con cái.

D. Họ hiếm khi có thời gian cho con cái vì họ bận rộn trong công việc.

Như vậy, phương án đúng là B.

47. C So creative is Jenny that we all can rely on her for original ideas.

Giải thích: **Jenny is so creative that we all can rely on her for original ideas.** (Jenny sáng tạo đến mức tất cả chúng ta có thể tin tưởng vào cô ấy để cho ra những ý tưởng độc đáo).

Xét 4 phương án:

Phương án A có mệnh đề thứ nhất rút gọn thành **Being creative** và chủ ngữ của mệnh đề thứ hai là **we** như vậy câu có nghĩa **we are creative**, không phù hợp về nghĩa so với câu gốc.

Phương án B sử dụng cấu trúc **Adj + as + S + to be**, vì vậy hai mệnh đề có nghĩa tương phản nhượng bộ, do vậy không phù hợp về nghĩa so với câu gốc.

Phương án C sử dụng đúng cấu trúc đảo ngữ với **so... that...**: **So + adj + be + S that S + V...** và có nghĩa phù hợp.

Phương án D sử dụng cấu trúc với **such... that...** nhưng chưa có mạo từ trước **creative girl**.

Như vậy, phương án đúng là C

Dịch nghĩa: Jenny sáng tạo đến mức tất cả chúng ta có thể tin tưởng vào cô ấy để cho ra những ý tưởng độc đáo.

48. D He was rumoured to have died in the battle.

Giải thích: People rumoured that he had died in the battle. (Người ta đồn rằng ông ấy đã chết trong trận chiến).

Câu đã cho là câu chủ động ta có thể viết lại bằng một trong hai cấu trúc bị động: **It + be + p.p. + that + S + V** hoặc **S + be + p.p. + to verb/ to have p.p.**

Để viết câu bị động có chủ ngữ là **He**, đồng thời động từ trong hai mệnh đề đã cho không cùng thời nên ta sử dụng cấu trúc **S + be + p.p. + to have p.p.**

Như vậy, phương án đúng là D.

Dịch nghĩa: Ông ấy được đồn rằng đã chết trong trận chiến.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. C Not only am I tired of staying up late last night studying, but I am also worried about today's test.

Giải thích: I am tired of staying up late last night studying. I am also worried about today's test. (Tôi mệt mỏi vì đêm qua thức khuya học bài. Tôi cũng lo lắng về bài kiểm tra hôm nay).

Hai câu đã cho có cùng chủ ngữ **I** và có cùng trường ý nghĩa (mệt mỏi - lo lắng) nên ta có thể kết hợp hai câu bằng **Not only... but also**. Cấu trúc đảo ngữ là **Not only + be + S + adj... but S + be + also + adj...** Như vậy phương án đúng là C.

Dịch nghĩa: Tôi không những mệt mỏi vì đêm qua thức khuya học bài, mà tôi còn lo lắng về bài kiểm tra hôm nay.

50. A As our flight was delayed, we decided to spend time at the duty-free shops.

Giải thích: Our flight was delayed. We decided to spend time at the duty-free shops. (Chuyến bay của chúng tôi bị hoãn. Chúng tôi quyết định dành thời gian tại các cửa hàng miễn thuế).

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Khi chuyến bay của chúng tôi bị hoãn, chúng tôi quyết định dành thời gian tại các cửa hàng miễn thuế.

B. Chúng tôi đã dành thời gian tại các cửa hàng miễn thuế kể từ khi chuyến bay của chúng tôi bị hoãn.

C. Chúng tôi quyết định dành thời gian tại các cửa hàng miễn thuế trong trường hợp chuyến bay của chúng tôi bị hoãn.

D. Mặc dù chuyến bay của chúng tôi bị hoãn nhưng chúng tôi quyết định dành thời gian tại các cửa hàng miễn thuế.

Như vậy phương án đúng là A.

☐ Đáp án

1-A	2-D	3-C	4-A	5-B	6-C	7-C	8-C	9-B	10-A
11-C	12-B	13-D	14-D	15-B	16-A	17-B	18-A	19-D	20-D
21-D	22-A	23-D	24-D	25-B	26-C	27-A	28-C	29-D	30-B
31-A	32-B	33-B	34-B	35-C	36-A	37-C	38-A	39-A	40-D
41-A	42-A	43-B	44-B	45-D	46-A	47-B	48-C	49-C	50-D

☐ Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A hour

Giải thích:

A. hour /aʊər/

B. hectic /'hektɪk/

C. highlight /'haɪlaɪt/

D. handle /'hændəl/

2. D ates

Giải thích: Phương án A, B và C có âm tận cùng lần lượt là /dʒ/, /s/ và /tʃ/ nên -es được phát âm là /ɪz/. Phương án D có âm tận cùng là /t/ nên -es được phát âm là /s/.

A. changes /tʃeɪndʒɪz/

B. romances /rəʊ'mænsɪz/

C. matches /mætʃɪz/

D. dates /deɪts/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. C develop

Giải thích:

A. comprehend /kəm'pri'hend/

B. entertain /en'teɪn/

C. develop /dɪ'veləp/

D. introduce /ɪn'trə'dʒu:s/

4. A survive

Giải thích:

A. survive /sə'veɪv/

B. advent /'ædvent/

C. rescue /'reskju:/

D. pizza /'pi:tʃə/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. B trend

Giải thích:

A. fashion (n.): thời trang

B. trend (n.): xu hướng thời trang

C. custom (n.): phong tục

D. routine (n.): thói quen

Dịch nghĩa: Xu hướng thời trang chung của đàn ông những năm 1970 là để tóc dài và râu quai nón.

6. C renounce

Giải thích:

A. extract (v.): *chiết xuất*

B. refuse (v.): *từ chối*

C. renounce (v.): *từ bỏ*

D. retract (v.): *rút lại*

Dịch nghĩa: Nhà vua buộc phải từ bỏ ngai vị khi cưới một người đã từng ly hôn.

7. C dropped

Giải thích: Cụm từ: **drop a hint** (*ám chỉ, nói bóng gió*)

Dịch nghĩa: Tôi đã nói ám chỉ nhiều lần về số tiền mà anh ấy nợ tôi. Đơn giản là tôi sẽ phải nói thẳng ra và đòi anh ấy tiền.

8. C line

Giải thích: Cụm từ: **step out of line** (*không nghe lời*)

Dịch nghĩa: Cô ấy là một giáo viên nghiêm khắc. Nếu bất kì học sinh nào của cô không nghe lời, cô sẽ rất tức giận.

9. B fast

Giải thích: Cụm từ: **thick and fast** (*tăng nhanh và mạnh*)

Dịch nghĩa: Đơn xin tham gia khóa học tăng nhanh và mạnh.

10. A of – on

Giải thích: Cụm từ: **Instead of N/ V-ing** (*thay vì*); **run on something** (*vận hành/ chạy bằng...*)

Dịch nghĩa: Thay vì xăng, ô tô sẽ chỉ chạy bằng điện và năng lượng mặt trời.

11. C nationality

Giải thích: Trước vị trí cần điền là giới từ **on** nên ta cần một danh từ.

Dịch nghĩa: Hội Chữ thập đỏ quốc tế giúp đỡ những người gặp khó khăn mà không có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào về quốc tịch, chủng tộc, tôn giáo, giai cấp hay quan điểm chính trị.

12. B In contrast

Giải thích: Cụm từ: **In contrast = On the contrary** (*trái lại, ngược lại*)

Dịch nghĩa: Tôi biết bạn không thích nhạc kịch. Trái lại, tôi đi xem ít nhất một lần mỗi tháng.

13. D goes – will have spent

Giải thích: Cấu trúc: **by the time + hiện tại đơn, tương lai hoàn thành** (*tính tới lúc/ vào thời điểm ...*)

Dịch nghĩa: Tính tới lúc phần mềm này được bán ra vào tháng tới, công ty đã chi 2 triệu đô la để phát triển nó.

14. D what

Giải thích: Vị trí cần điền nằm trong mệnh đề danh từ đóng vai trò làm vị ngữ trong câu.

Ta có cấu trúc: **what + S + look like** (*ai đó trông như thế nào*)

Dịch nghĩa: Cô tự hỏi bây giờ cha cô trông như thế nào, sau bao nhiêu năm xa cách.

15. B play

Giải thích: Cấu trúc câu truyền khiến dạng chủ động: **have somebody do something** (*nhờ/ thuê ai đó làm gì*)

Dịch nghĩa: Kelly muốn mời một ban nhạc biểu diễn trong đám cưới của cô ấy.

16. A Should

Giải thích: Ta thấy mệnh đề kết quả **please let me know at once** là câu mệnh lệnh nên đây là câu điều kiện loại 1. Cấu trúc đảo ngữ với câu điều kiện loại 1: **Should + S + V, mệnh lệnh thức.**

Dịch nghĩa: Nếu có bất cứ điều gì đáng ngờ phát sinh, xin vui lòng cho tôi biết ngay lập tức.

17. B whom

Giải thích: Câu đã có mệnh đề chính **Dr. Smith is the person** nên từ cần điền nằm trong mệnh đề quan hệ. Trước vị trí cần điền là danh từ chỉ người **person** và giới từ **in** nên ta cần dùng đại từ quan hệ **whom**.

Dịch nghĩa: Bác sĩ Smith là người mà tôi không đặt nhiều niềm tin.

18. A a - the

Giải thích: Ở vị trí cần điền thứ nhất, **nice holiday** là danh từ đếm được ở hình thức số ít, không xác định, bắt đầu bằng phụ âm /n/ nên ta cần dùng mạo từ **a**.

Ở vị trí cần điền thứ hai, ta có cấu trúc so sánh nhất với tính từ **good**: **the best**

Dịch nghĩa: "Kì nghỉ của bạn tuyệt chứ?" - "Tuyệt, đó là kì nghỉ tuyệt vời nhất tôi từng có."

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. D think too much about

Giải thích: She tried very hard not to **dwell on** the death of her husband. (Cô đã rất cố gắng để không nghĩ quá nhiều về cái chết của chồng mình.)

A. remember (v.): nhớ

B. benefit from (v. phr.): đạt được lợi ích từ

C. forget (v.): quên

D. think too much about (phr.): nghĩ quá nhiều về

Như vậy, **dwell on** có nghĩa tương đồng với phương án D.

20. D be enough

Giải thích: A hundred dollars will **suffice** to buy a home computer. (Một trăm đô la là đủ để mua một chiếc máy tính gia đình.)

A. be saved: được tiết kiệm

B. be charged: bị tính phí

C. be suffered: bị chịu đựng

D. be enough: là đủ

Như vậy, **suffice** có nghĩa tương đồng với phương án D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. D gathering

Giải thích: The fact that white light is composed of various wavelengths may be demonstrated by **dispersing** a beam of light through a prism. (Việc ánh sáng trắng được tạo thành từ các bước sóng khác nhau có thể được chứng minh bằng cách phân tán một chùm ánh sáng qua lăng kính.)

A. scattering (v-ing): rải rác

B. distributing (v-ing): phân phối

C. ejecting (v-ing): đẩy ra

D. gathering (v-ing): tập hợp lại

Như vậy, **dispersing** có nghĩa tương phản với phương án D.

22. A to be at a lower level than his neighbours

Giải thích: His problem really was that he had tried very hard to be as successful as the rest of the people in his street. He is trying to **keep up with the Joneses**. (*Vấn đề của anh ấy thực ra là anh ấy đã rất cố gắng để đạt thành công như những người cùng sống ở khu phố. Anh ấy cố gắng để bằng bạn bằng bè.*)

A. to be at a lower level than his neighbours: *kém hơn so với hàng xóm*

B. to travel at the same speed as his neighbours: *di chuyển cùng tốc độ với hàng xóm*

C. to run as fast as his neighbours: *chạy nhanh như hàng xóm*

D. to reach the same level as his neighbours: *đạt được bằng hàng xóm*

Như vậy, **keep up with the Joneses** có nghĩa tương phản với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. **D** That's just what I was thinking

Giải thích: Lời đáp cần phản hồi lại một câu đưa ra ý kiến.

A. *Ừ, cùng làm nhé*

B. *Được thôi*

C. *Thật là nhảm nhí*

D. *Đó chính là điều mà tớ đang nghĩ*

Dịch nghĩa: - "Tớ nghĩ cô giáo cần cho chúng mình thêm bài tập."

- "Đó chính là điều mà tớ đang nghĩ."

24. **D** That is very kind. Thank you!

Giải thích: Lời đáp cần phản hồi lại lời mời.

A. *Vâng. Tôi có thể giúp gì được cho bạn?*

B. *Không có gì. Không cần nhắc tới điều đó.*

C. *Cảm ơn bạn. Bạn cũng vậy nhé.*

D. *Bạn thật tốt bụng. Cảm ơn bạn.*

Dịch nghĩa: - "Cứ tự nhiên như ở nhà nhé!"

- "Bạn thật tốt bụng. Cảm ơn bạn."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. **B** display

Giải thích: Cụm từ: **be on display** (*đang được trưng bày*)

26. **C** which

Giải thích: Đại từ quan hệ **which** thay thế cho danh từ chỉ vật **these sculptures** (*những tác phẩm điêu khắc này*), không dùng **that** vì trước đó có dấu phẩy (mệnh đề quan hệ không xác định).

27. **A** Although

Giải thích: Mệnh đề **the idea then went out of fashion and was largely forgotten** (*ý tưởng này đã lỗi thời và phần lớn bị lãng quên*) có ý nghĩa tương phản với mệnh đề **expensively decorated tables remained popular into the 19th century** (*những chiếc bàn được trang trí xa hoa vẫn còn rất phổ biến vào thế kỷ 19*) nên ta dùng liên từ **although** (*mặc dù*) là phù hợp nhất.

28. **C** existence

Giải thích:

A. *presence (n.): sự có mặt*

B. *occurrence (n.): sự kiện*

C. *existence (n.): tồn tại*

D. *survival (n.): sống sót*

29. D forgotten

Giải thích: Vị trí cần điền phải là một tính từ bổ sung ý nghĩa cho danh từ **art form** (loại hình nghệ thuật) nên phương án B, C và D phù hợp. Dịch nghĩa các phương án:

B. forgetful (adj.): hay quên

C. forgettable (n.): không đáng nhớ

D. forgotten (adj.): bị lãng quên

Như vậy, phương án D phù hợp nhất với ngữ cảnh bài đọc.

Dịch nghĩa cả bài:

Hầu hết các nghệ sĩ tạo ra các vật thể ba chiều, thay vì các bức tranh hoặc bản vẽ đều sử dụng các vật liệu như đá hoặc kim loại trong tác phẩm của họ. Tuy nhiên, một cuộc triển lãm vừa được khai mạc tại Bảo tàng Bowes ở Anh, nơi mà các tác phẩm điêu khắc tái tạo lại được chạm khắc từ một chất liệu rất khác - đường, đang được trưng bày.

Để hiểu được sự phát triển của loại hình nghệ thuật này, bạn phải quay lại 500 năm trước, đến thời điểm khi mà đường rất hiếm và chỉ dành cho những người rất giàu có. Vào thời đó, những người châu Âu giàu có thường thể hiện sự giàu có của mình bằng cách trang trí bàn ăn với các tác phẩm điêu khắc tinh xảo từ đường để gây ấn tượng với khách của họ trong những dịp đặc biệt. Các nghệ nhân giỏi nhất mới được tuyển để tạo ra các tác phẩm điêu khắc có thể phản ánh con mắt thẩm mỹ cũng như địa vị của chủ nhà trong xã hội.

Mặc dù những chiếc bàn được trang trí xa hoa vẫn còn rất phổ biến vào thế kỷ 19, nhưng ý tưởng này đã lỗi thời và phần lớn bị lãng quên. Điều này một phần là do các tác phẩm điêu khắc đường chỉ tồn tại trong một thời gian giới hạn - nhiều nhất là khoảng 100 năm - vì vậy cuối cùng là không có gì tồn tại. Bảo tàng Bowes gần đây đã có được một bộ sưu tập các công cụ bằng gỗ được sử dụng để tạo ra các tác phẩm điêu khắc từ đường, cùng với một số thiết kế ban đầu, với mục đích nhằm tái tạo lại hình thức nghệ thuật bị lãng quên.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa cả bài:

Trong một thời gian dài, **động vật lưỡng cư**¹ đã bị nhầm lẫn với các loài **bò sát**². Giống như các loài bò sát, chúng có tim ba ngăn và là động vật máu lạnh. Một số loài động vật lưỡng cư, chẳng hạn như kỳ nhông, thậm chí còn có hình dạng giống thằn lằn. Tuy nhiên, không giống như các loài bò sát, lưỡng cư không bao giờ có móng vuốt trên ngón chân hay có vảy trên cơ thể. Hơn nữa, trứng của động vật lưỡng cư không có vỏ, vì vậy chúng phải được đẻ trong nước hoặc ở những nơi ẩm ướt.

Động vật lưỡng cư là những sinh vật đầu tiên dành phần lớn cuộc sống của chúng trên đất liền. **Ấu trùng**³ của hầu hết các loài lưỡng cư, chẳng hạn như nòng nọc ếch, được sinh ra với mang và sống trong nước. Tuy nhiên, mang của chúng biến mất khi chúng hình thành phổi. Phần lớn giữ lại khả năng thở qua bề mặt ẩm của da. Điều này **rất hữu ích**⁴ khi chúng ngủ đông trong bùn dưới đáy hồ và ao trong những tháng lạnh nhất. Chúng lấy một lượng nhỏ ôxi cần thiết qua da. Một số loài lưỡng cư trải qua "biến thái kép", thay đổi không chỉ từ việc thở bằng mang sang thở bằng phổi mà còn từ ăn thực vật sang ăn côn trùng.

Mặc dù lớp lưỡng cư khá ít về số lượng loài, nhưng lại rất đa dạng. Có ba loại chính. Bộ Caecilian của vùng nhiệt đới là những sinh vật dài, không có chân, và biết **đào hang**⁵. Bộ Caudate, chẳng hạn như sa giông và kỳ nhông, chủ yếu có đuôi dài và chân

1. amphibian (n.)
2. reptile (n.)
3. larvae (pl.)
4. come in handy (v. phr.)
5. burrow (v.)

mập mạp. Bộ Salientian, bao gồm cả ếch và cóc, không có đuôi khi trưởng thành và có chân sau khỏe mạnh. Cóc khác với ếch chủ yếu ở chỗ chúng có da khô, nhiều nốt.

30. B define and describe amphibians

Dịch nghĩa câu hỏi: Mục đích chính của tác giả trong việc viết đoạn văn là để _____.

A. đối chiếu các loài lưỡng cư khác nhau

B. định nghĩa và mô tả động vật lưỡng cư

C. theo dõi sự phát triển của lưỡng cư từ ấu trùng đến trưởng thành

D. giải thích lưỡng cư khác với các sinh vật khác như thế nào

Giải thích: Toàn bộ bài đọc đưa ra định nghĩa và miêu tả động vật lưỡng cư bằng cách so sánh chúng với loài bò sát.

31. A plates covering the bodies of certain animals

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "scales" (vảy) trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với phương án nào sau đây?

A. tấm bao phủ cơ thể của một số động vật

B. tỷ lệ giữa các bộ kích thước khác nhau

C. thiết bị dùng để đo trọng lượng

D. âm thanh được tạo ra bởi các động vật khác nhau

Giải thích: scales = plates covering the bodies of certain animals

32. B They have claws on their toes.

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG phải là đặc điểm của lưỡng cư?

A. Chúng là động vật máu lạnh.

B. Chúng có móng vuốt trên ngón chân.

C. Chúng có tim ba ngăn.

D. Chúng đẻ trứng không có vỏ.

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn đầu tiên: **However, unlike reptiles, amphibians never have claws on their toes or scales on their bodies.**

33. B change both their methods of breathing and their feeding habits

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, thuật ngữ "biến thái kép" đề cập đến thực tế là động vật lưỡng cư _____.

A. thay đổi cả hình dạng cơ thể và cách chúng đẻ trứng

B. thay đổi cả phương pháp thở và tập tính ăn uống

C. đầu tiên thở qua mang, sau đó qua phổi, sau đó qua da

D. đầu tiên sống dưới nước, sau đó trên cạn, sau đó ở bùn dưới đáy ao và hồ

Giải thích: Dựa vào câu cuối đoạn thứ hai: **Some amphibians undergo what is known as a "double metamorphosis", changing not only from gill breathers to lung breathers but also from vegetarians to insectivores.**

34. B toads

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn cuối đề cập đến _____.

A. ếch

B. cóc

C. động vật trưởng thành

D. đuôi

Giải thích: Dựa vào câu cuối của bài: **Toads differ from frogs primarily in that they have dry, warty skin.** Đại từ nhân xưng **they** thay thế cho danh từ **toads** được đề cập ở trước đó.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Rất lâu trước khi thực sự có thể nói, trẻ em đặc biệt chú ý đến lời nói chúng nghe thấy ở xung quanh. Trong tháng đầu tiên của cuộc đời, trẻ em sẽ có những phản ứng khác nhau đối với âm thanh từ giọng nói của con người và âm thanh đến từ các nguồn kích thích thính giác khác. Chúng sẽ ngừng khóc khi nghe một người nói chuyện, nhưng sẽ không như thế nếu nghe một tiếng chuông hay âm thanh tiếng xúc xắc. Lúc đầu, những âm thanh mà trẻ sơ sinh có thể nhận ra chỉ là những từ được nhấn mạnh nhất và đó thường là những từ ở cuối **câu nói**¹.

Đến khi được 6 hoặc 7 tuần tuổi, trẻ có thể phát hiện ra sự khác biệt giữa các âm tiết được phát âm với giọng cao và giọng thấp. Rất nhanh sau đó, những khác biệt trong sự nhấn giọng và **ngữ điệu**² của người lớn có thể ảnh hưởng đến **trạng thái cảm xúc**³ và hành vi của trẻ sơ sinh. Rất lâu trước khi trẻ phát triển khả năng hiểu biết ngôn ngữ thực tế, chúng có thể cảm nhận được khi một người lớn đang vui hay tức giận, cố gắng để bắt đầu hoặc chấm dứt hành vi mới, vân vân ..., chỉ đơn thuần dựa trên cơ sở của các tín hiệu như tốc độ, âm lượng và **giai điệu**⁴ của lời nói từ người lớn.

Người lớn tạo điều kiện dễ dàng cho trẻ sơ sinh học một ngôn ngữ bằng cách **phóng đại**⁵ tín hiệu. Một nhà nghiên cứu quan sát trẻ sơ sinh và các bà mẹ trong sáu nền văn hóa khác nhau và phát hiện ra rằng, trong tất cả sáu ngôn ngữ, các bà mẹ đều sử dụng cú pháp đơn giản, lời nói ngắn gọn, có những âm thanh vô nghĩa, và biến một số âm thanh nào đó thành cách nói chuyện như của bé. Những nhà nghiên cứu khác đã đề ý rằng khi những người mẹ nói chuyện với em bé chỉ mới vài tháng tuổi, họ phóng đại cao độ, độ to và cường độ của lời nói. Họ cũng phóng đại luôn cả **nét mặt**⁶ của họ, giữ nguyên âm dài hơn và nhấn mạnh một số từ.

Đáng kể hơn trong sự phát triển ngôn ngữ so với phản ứng với ngữ điệu nói chung là những em bé có thể phân biệt các âm nói một cách tương đối. Nói cách khác, trẻ bước vào thế giới với khả năng phân biệt chính xác, đây là điều rất cần thiết nếu chúng muốn học được ngôn ngữ qua thính giác. Rõ ràng các em bé tìm thấy niềm vui từ những âm thanh: ngay cả em bé mới chín tháng tuổi cũng biết lắng nghe những bài hát hay những câu chuyện, mặc dù chúng **không thể hiểu nổi**⁷. Đối với trẻ, ngôn ngữ là một cảm giác thích thú chứ không phải là con đường đến với những ý nghĩa thông thường mà người lớn vẫn làm.

1. utterance (n.)
2. intonation (n.)
3. emotional state (n. phr.)
4. melody (n.)
5. exaggerate (v.)
6. facial expression (n. phr.)
7. beyond one's understanding (phr.)

35. C How babies perceive and respond to the human voice in their earliest stages of language development

Dịch nghĩa câu hỏi: Bài văn chủ yếu thảo luận về vấn đề gì?

- A. Cách trẻ em phân biệt âm thanh từ giọng nói của con người với những âm thanh khác
- B. Sự khác biệt giữa khả năng hiểu ngôn ngữ của trẻ em và của người lớn
- C. Cách mà trẻ em tiếp nhận và phản ứng với giọng nói của con người trong những giai đoạn đầu của sự phát triển ngôn ngữ
- D. Phản ứng của trẻ đối với âm thanh không phải là giọng của con người

Giải thích: Toàn bộ bài đọc tập trung làm rõ về cách mà trẻ em tiếp nhận và phản ứng với âm thanh của lời nói từ những năm tháng đầu đời nên phương án C phù hợp nhất.

36. A To contrast the reactions of babies to human and nonhuman sounds.

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao tác giả lại đề cập đến "chuông và xúc xắc" trong đoạn đầu tiên?

A. Để làm tương phản phản ứng của trẻ đối với âm thanh của con người và âm thanh không phải của con người

B. Để đưa ra ví dụ về những âm thanh làm trẻ khóc

C. Để giải thích cách trẻ phân biệt các âm thanh không phải của con người

D. Để đưa ra ví dụ về các đồ chơi mà trẻ không thích

Giải thích: Dựa vào câu sau đây trong đoạn thứ nhất: **They will stop crying when they hear a person talking, but not if they hear a bell or the sound of a rattle.**

37. C different

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "diverse" (khác nhau) trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với từ _____.

A. xung quanh

B. chia rẽ

C. khác nhau

D. kích thích

Giải thích: diverse = different

38. A mothers

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn 3 đề cập đến _____.

A. những người mẹ

B. những điều tra viên

C. những đứa trẻ

D. từ ngữ

Giải thích: Dựa vào những câu sau trong đoạn thứ ba: **Other investigators have noted that when mothers talk to babies who are only a few months old, they exaggerate the pitch, loudness, and intensity of their words. They also exaggerate their facial expressions, hold vowels longer, and emphasize certain words.**

Đại từ **they** thay thế cho danh từ **mothers** được đề cập ở câu trước đó.

39. A giving all words equal emphasis

Dịch nghĩa câu hỏi: Bài viết đề cập đến tất cả các ý sau là cách mà người lớn thay đổi những câu nói của họ khi nói chuyện với trẻ nhỏ, NGOẠI TRỪ _____.

A. nhấn mạnh các từ như nhau

B. nói những câu ngắn hơn

C. nói to hơn bình thường

D. dùng những âm thanh vô nghĩa

Giải thích: Dựa vào câu cuối đoạn thứ ba: **They also exaggerate their facial expressions, hold vowels longer, and emphasize certain words** ta thấy phương án A phù hợp nhất.

- Phương án C có thông tin nằm ở: **Other investigators have noted that when mothers talk to babies who are only a few months old, they exaggerate the pitch, loudness, and intensity of their words.**

- Phương án B và D có thông tin nằm ở: [...] **the mothers used simplified syntax, short utterances and nonsense sounds, and transformed certain sounds into baby talk.**

40. D Babies notice even minor differences between speech sounds.

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả đưa ra luận điểm gì để chứng minh là trẻ em được sinh ra với khả năng để học ngôn ngữ?

A. Trẻ bắt đầu hiểu các từ trong bài hát.

B. Trẻ phóng đại các âm và biểu cảm của chúng.

C. Trẻ nhạy cảm với âm thanh hơn người lớn.

D. Trẻ nhận ra sự khác biệt dù là nhỏ nhất trong âm thanh của lời nói.

Giải thích: Dựa vào câu đầu tiên của đoạn cuối bài: **More significant for language development than their response to general intonation is observation that tiny babies can make relatively fine distinctions between speech sounds.**

41. A obtain

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "derive" (lấy được) trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với từ _____.

A. nhận được

B. nghe

C. tạo ra

D. cảm thấy

Giải thích: derive = obtain

42. A 9-month-old babies are happy when listening to sounds

Dịch nghĩa câu hỏi: Có thể suy ra từ đoạn cuối của bài đọc rằng _____.

A. trẻ 9 tháng tuổi cảm thấy vui vẻ khi nghe thấy âm thanh

B. trẻ nhỏ nghe âm thanh để hiểu nghĩa

C. trẻ nhỏ không thể phân biệt được những âm thanh của lời nói

D. trẻ nhỏ thích nghe những câu chuyện thú vị

Giải thích: Dựa vào nội dung của 2 câu sau trong đoạn cuối bài: **Babies obviously derive pleasure from sound input, too: even as young as nine months they will listen to songs or stories, although the words themselves are beyond their understanding. For babies, language is a sensory-motor delight rather than the route to prosaic meaning that it often is for adults.**

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. B take → takes

Giải thích: Cấu trúc: **either of + danh từ/ đại từ số nhiều** (chỉ hai đối tượng) + **động từ số ít**

Dịch nghĩa: Nếu một trong hai bạn đi nghỉ, chúng ta sẽ không thể hoàn thành công việc.

44. B equal with → equal to

Giải thích: Cụm từ: **equal to something** (bằng với, giống với cái gì)

Dịch nghĩa: Tại Thế vận hội Olympic, những vận động viên nữ chiến thắng đều nhận được danh hiệu ngang bằng với những vận động viên nam chiến thắng.

45. D widely most → most widely

Giải thích: Trạng từ chỉ mức độ **most** phải đứng trước trạng từ chỉ cách thức **widely**.

Dịch nghĩa: Có tính chất cứng và khó bị ăn mòn, đồng thường được sử dụng trong đúc chuông và cũng là vật liệu được sử dụng rộng rãi nhất trong điêu khắc kim loại.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. A Despite a disabled girl, she was quite confident the first-time she practiced this sport.

Giải thích: **Although she was disabled, she was quite confident the first time she practiced this sport.**

(Mặc dù cô khuyết tật nhưng cô cảm thấy khá tự tin ngay từ lần đầu tiên tập luyện môn thể thao này.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Mặc dù là một cô gái khuyết tật nhưng cô ấy khá tự tin khi lần đầu tiên tập luyện môn thể thao này.

B. Mặc dù cô không thể đi bộ nhưng lần đầu tiên cô tập luyện môn thể thao này, cô khá tự tin.

C. Mặc dù khá tự tin khi lần đầu tiên tập luyện môn thể thao này, cô đã bị tàn tật.

D. Cô ấy khá tự tin khi tập luyện môn thể thao này lần đầu tiên nhưng cô ấy là một cô gái khuyết tật.

Phương án A có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

47. B She expressed her satisfaction with the way things had turned out.

Giải thích: "I'm very pleased with how things have turned out," she said to her employees. (Cô ấy nói với nhân viên của mình "Tôi rất hài lòng với cách mà mọi thứ diễn ra".)

Đây là một câu nói bày tỏ sự hài lòng nên ta có thể diễn đạt lại với cấu trúc **She expressed her satisfaction with ...** (Cô ấy thể hiện sự hài lòng với ...) nên phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Cô ấy thể hiện sự hài lòng với cách mà mọi thứ diễn ra.

48. C If you hadn't explained it so well, the problem would seem worse.

Giải thích: So far as you've explained the problem, it doesn't sound too bad. (Miễn là bạn giải thích được vấn đề, nó sẽ không quá tệ.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Vấn đề không quá tệ cho đến khi bạn giải thích nó.

B. Bạn khiến cho vấn đề trở nên không thể nào tệ hơn được nữa.

C. Nếu bạn giải thích vấn đề không tốt thì nó sẽ trở nên tệ hơn nữa.

D. Vấn đề sẽ không tệ nếu bạn không giải thích nó.

Phương án C có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. C We need to decide for the good for everyone, so my personal opinion doesn't really matter.

Giải thích: My personal opinion doesn't really matter. You need to decide for the good of everyone.

(Ý kiến cá nhân của tôi không thực sự quan trọng. Bạn cần quyết định vì lợi ích của mọi người.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Mặc dù ý kiến cá nhân của tôi thực sự quan trọng, chúng ta cần quyết định vì lợi ích của mọi người.

B. Quyết định vì lợi ích của mọi người làm cho ý kiến cá nhân của chúng ta không thực sự quan trọng.

C. Chúng ta cần quyết định vì lợi ích của mọi người, vì vậy ý kiến cá nhân của tôi không thực sự quan trọng.

D. Nếu ý kiến cá nhân của tôi không thực sự quan trọng, chúng ta cần quyết định vì lợi ích của mọi người.

Phương án C có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

50. D You'd better change all the locks in case the burglar will come back.

Giải thích: The burglar might come back. You'd better change all the locks. (Tên trộm có thể quay lại. Bạn nên thay tất cả các ổ khóa.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Nếu bạn không thay tất cả các ổ khóa, tên trộm có thể sẽ quay lại.

B. Tên trộm sẽ quay trở lại trừ khi bạn thay tất cả các ổ khóa.

C. Bạn nên thay tất cả các ổ khóa nếu không tên trộm sẽ quay trở lại.

D. Bạn nên thay tất cả các ổ khóa phòng trường hợp tên trộm quay trở lại.

Phương án D có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

☐ Đáp án

1-B	2-C	3-C	4-B	5-C	6-B	7-A	8-C	9-A	10-D
11-C	12-B	13-C	14-D	15-B	16-B	17-B	18-B	19-B	20-D
21-B	22-B	23-A	24-C	25-D	26-A	27-B	28-D	29-C	30-B
31-B	32-C	33-B	34-C	35-C	36-C	37-C	38-B	39-B	40-B
41-D	42-C	43-B	44-C	45-C	46-A	47-A	48-B	49-A	50-D

☐ Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. B prefer

Giải thích:

A. thunder /'θʌndər/

B. prefer /pri'fɜ:r/

C. grocer /'grəʊsər/

D. louder /laʊdər/

2. C decided

Giải thích: Phương án A, B và D có âm tận cùng lần lượt là /p/, /tʃ/ và /k/ nên -ed được phát âm là /t/. Phương án C có âm tận cùng là /d/ nên -ed được phát âm là /ɪd/.

A. stopped /stɒpt/

B. watched /wɒtʃt/

C. decided /dɪ'saɪdɪd/

D. cooked /kʊkt/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. C mistake

Giải thích:

A. airport /'eəpɔ:t/

B. instance /'ɪnstəns/

C. mistake /mɪ'steɪk/

D. signal /'sɪgnəl/

4. B industry

Giải thích:

A. essential /ɪ'senʃəl/

B. industry /'ɪndəstri/

C. embarrass /ɪm'bærəs/

D. develop /dɪ'veləp/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. C support

Giải thích:

A. put up with (phr. v.): chịu đựng

B. stand (v.): chịu đựng

C. support (v.): chống đỡ

D. afford (v.): đủ điều kiện

Dịch nghĩa: Túp lều cuối cùng đã sụp xuống, không thể chống đỡ nhiều ngày mưa gió dữ dội.

6. B position

Giải thích:

A. spot (n.): điểm

B. position (n.): vị trí

C. point (n.): điểm

D. place (n.): địa điểm

Dịch nghĩa: Vị trí của ngôi nhà rất lý tưởng với phòng khách nhìn ra vịnh.

7. A smooth

Giải thích: Cụm từ: **take the rough with the smooth** (kiên nhẫn chịu được gian khổ)

Dịch nghĩa: Cuộc sống đầy những may mắn, cũng có những điều không may, bạn phải học cách kiên nhẫn chịu đựng được gian khổ.

8. C run

Giải thích: Cụm từ: **in the long run** (trong tương lai)

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ rằng công ty sẽ phải đối mặt với một số khó khăn trong vài tháng tới, nhưng trong tương lai, chúng tôi hy vọng sẽ thấy lợi nhuận tăng lên.

9. A stitches

Giải thích: Cụm từ: **in stitches** (cười hả hê)

Dịch nghĩa: Khán giả đã được cười hả hê khi họ xem bộ phim hài Aykebourne mới nhất.

10. D on

Giải thích: Cụm từ: **go on** (diễn ra)

Dịch nghĩa: Điều quái quỷ gì đang diễn ra ở đây vậy?

11. C unreasonable

Giải thích: Ta cần một tính từ sau động từ "to be" **is** nên phương án B và C phù hợp. Xét về nghĩa của hai tính từ **reasonable** (hợp lý) và **unreasonable** (vô lý) ta thấy tính từ **unreasonable** phù hợp với nghĩa của câu.

Dịch nghĩa: Cô ấy thật vô lý khi yêu cầu mức lương cao hơn. Cô ấy không làm việc chăm chỉ.

12. B should have arrived

Giải thích: Ta dùng cấu trúc **should + have + p.p.** để diễn tả hành động đáng lẽ ra nên được thực hiện trong quá khứ nhưng đã không được thực hiện.

Dịch nghĩa: Anh ấy nói rằng chiếc máy bay đã cất cánh rồi và đáng lẽ ra tôi nên có mặt từ một tiếng trước đó.

13. C more excited

Giải thích: Cấu trúc so sánh kép: **The + so sánh hơn ... the + so sánh hơn** (càng ... càng) nên phương án A và C phù hợp. Tính từ ở vị trí cần điền miêu tả cảm xúc cho chủ ngữ **my students** (học sinh của tôi) nên ta dùng tính từ **excited** (háo hức).

Dịch nghĩa: Kỳ nghỉ tới Boston càng tới gần, học sinh của tôi càng thấy háo hức.

14. D organized to conserve

Giải thích: Cấu trúc: **organize + to V** (tổ chức ...) nên phương án A, C và D phù hợp.

Câu đã có chủ ngữ và động từ chính nên động từ cần điền nằm trong mệnh đề quan hệ. Chủ ngữ **movements** (phong trào) là đối tượng chịu tác động của hành động **organize** (tổ chức) nên đây là mệnh đề quan hệ ở dạng bị động. Do đó, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Chúng ta nên tham gia vào các phong trào được tổ chức để bảo tồn môi trường tự nhiên.

15. **B** regardless of

Giải thích:

A. with reference to: về/ liên quan đến

B. regardless of: bất kể

C. in terms of: về mặt

D. owing to: bởi vì

Dịch nghĩa: Mục tiêu là đưa giáo dục đại học tới với bất kì ai sẵn sàng và có khả năng bất kể điều kiện kinh tế của người đó như thế nào.

16. **B** had he

Giải thích: 'd **hardly** là hình thức viết tắt của **had hardly** (gần như không) - mang ý nghĩa phủ định nên khi thành lập câu hỏi đuôi ta dùng **had + S**.

Dịch nghĩa: Cậu ấy chưa làm xong bài tập về nhà khi bạn tới có phải không?

17. **B** Found

Giải thích: Ta dùng phân từ quá khứ để rút gọn cho câu mang nghĩa bị động khi hai mệnh đề trong câu có chung chủ ngữ nên phương án B và D phù hợp. Xét về nghĩa của hai động từ **found** (được tìm thấy) và **founded** (được thành lập) ta thấy động từ **found** phù hợp với nghĩa của câu.

Dịch nghĩa: Chỉ được tìm thấy ở Andes, loài cây này được người dân địa phương sử dụng để điều trị các bệnh về da.

18. **B** a – the

Giải thích: Ở vị trí cần điền thứ nhất, **unique opportunity** là danh từ đếm được ở hình thức số ít, không xác định, bắt đầu bằng phụ âm /ju:/ nên ta cần dùng mạo từ **a**.

Ở vị trí cần điền thứ hai, ta có cụm từ cố định: **the wild** (thiên nhiên hoang dã)

Dịch nghĩa: Chuyến tham quan là một cơ hội có một không hai để khám phá vẻ đẹp tự nhiên của thiên nhiên hoang dã.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. **B** discover

Giải thích: Robert Koch was the first person to **come up with** a medicine to help in the treatment of Tuberculosis. (Robert Koch là người đầu tiên nghĩ ra một loại thuốc giúp điều trị bệnh Lao.)

A. eradicate (v.): xóa bỏ

B. discover (v.): khám phá ra

C. vindicate (v.): minh oan

D. reveal (v.): tiết lộ

Như vậy, **come up with** có nghĩa tương đồng với phương án B.

20. **D** draw out

Giải thích: Detective Smith used various means to **elicit** a confession from the murderer. (Thám tử Smith đã sử dụng nhiều cách khác nhau để lấy được lời thú tội từ kẻ giết người.)

A. make (v.): tạo ra

B. force (v.): bắt buộc

C. frame (v.): gài bẫy để buộc tội

D. draw out (phr. v.): lấy ra

Như vậy, **elicit** có nghĩa tương đồng với phương án D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. **B** unmerciful

Giải thích: The convicted robber hoped the judge would give him a **lenient** sentence. (Tên cướp bị kết án hy vọng thẩm phán sẽ cho anh ta một bản án khoan hồng.)

A. easy (adj.): nhẹ nhàng

B. unmerciful (adj.): nhẫn tâm

C. acute (adj.): gay gắt

D. frightening (adj.): đáng sợ

Như vậy, **lenient** có nghĩa tương phản với phương án B.

22. **B** keeps secrets well

Giải thích: Johnny **has a really big mouth**. You can't tell him anything or the whole world will know about it. (Johnny không biết giữ bí mật. Bạn không thể nói cho anh ấy bất cứ thứ gì nếu không cả thế giới sẽ biết điều đó.)

A. is talkative: nói nhiều

B. keeps secrets well: biết giữ bí mật

C. smiles a lot: cười nhiều

D. is always hungry: lúc nào cũng đói

Như vậy, **has a really big mouth** có nghĩa tương phản với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. **A** Sorry, but I'm not in agreement with you

Giải thích: Lời đáp cần phản hồi lại một câu đưa ra ý kiến.

A. Xin lỗi, nhưng tớ không đồng tình với cậu

B. Tớ xin lỗi tớ rất đồng tình với cậu

C. Tớ cũng không nghĩ vậy

D. Tớ không đồng ý. Cậu có thể nói lại điều đó

Dịch nghĩa: - "Tớ nghĩ nghe nhạc trong lúc học rất tốt."

- "Xin lỗi, nhưng tớ không đồng tình với cậu."

24. **C** It doesn't matter

Giải thích: Lời đáp cần phản hồi lại lời mời.

A. Tớ muốn ăn tất cả (câu này không đúng với ngữ cảnh vì ta chỉ dùng all khi đề cập từ 3 đối tượng trở lên)

B. Ủ, cho tớ 2 chiếc

C. Món nào cũng được

D. Không món nào được cả. Chúng đều ngon.

Dịch nghĩa: Mary và bạn của cô ấy, Ann, đang ở một quán cà phê.

- Mary: "Bạn muốn kem trà xanh hay ca-ra-men với mút?"

- Ann: "Món nào cũng được."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. **D** banging

Giải thích:

A. breaking (v-ing): làm vỡ

B. dropping (v-ing): làm rơi

C. crashing (v-ing): va, đâm

D. banging (v-ing): đánh

26. A what

Giải thích: Vị trí cần điền nằm trong một mệnh đề danh từ đóng vai trò làm tân ngữ trong câu. Ta có cụm từ: **what + S + look like** (ai/ cái gì trông như thế nào)

27. B scraping

Giải thích: Liên từ **and** nối các thành phần ngữ pháp có cấu trúc song song nên vị trí cần điền phải là **V-ing**.

28. D single

Giải thích:

A. separate (adj.): riêng biệt

B. lonely (adj.): cô đơn

C. unique (adj.): độc nhất

D. single (adj.): đơn lẻ

29. C certainly

Giải thích: Ta cần một trạng từ bổ sung ý nghĩa cho động từ **called** (được gọi là).

Dịch nghĩa cả bài:

Không ai biết chắc chắn nguồn gốc của âm nhạc xuất phát từ đâu. Âm nhạc chắc chắn có nguồn gốc lâu đời hơn thơ và hội họa nhưng những người cổ đại không có cách nào ghi lại nó, chúng ta chỉ có thể đoán nó nghe như thế nào. Nhìn một đứa trẻ đập vào một cái trống bằng tay hay với một mẫu gỗ, ta dễ dàng nhận thấy đây là những công cụ đơn giản nhất. Không cần quá nhiều nỗ lực để tạo ra một giai điệu trên đó.

Những bức tranh khắc trên tường cho ta thấy một vài loại nhạc cụ đầu tiên trông như thế nào. Các nền văn minh ban đầu đã phát hiện ra ba cách cơ bản để tạo ra âm nhạc: thổi vào một cái ống, đánh vào một vật thể và chà lên bề mặt một sợi dây. Chúng ta biết rằng âm nhạc phương Tây đến từ những người Hy Lạp cổ đại. Các thang âm nhạc chúng ta sử dụng bây giờ dựa trên các chuỗi ghi chú nhất định mà người Hy Lạp đã sử dụng để tạo ra một cảm xúc cụ thể.

Cho đến thế kỷ XVI, hầu hết những người chơi nhạc cụ đều là những người biểu diễn đơn lẻ, nhưng khi âm nhạc ngày càng lan rộng, các dàn nhạc và nhóm nhạc bắt đầu xuất hiện. Điều này dẫn đến việc một bài hát viết ra được biểu diễn bởi một vài nghệ sĩ cùng một lúc. Đây chắc chắn có thể được coi là sự ra đời của âm nhạc hiện đại.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa cả bài:

Ở châu Phi, mọi người ăn mừng khi một em bé được sinh ra. Người Pygmies sẽ hát một bài hát sinh nhật cho đứa trẻ. Ở Kenya, người mẹ đỡ em bé trên lưng và đưa vào **trang trại được bao quanh bằng thép gai** nơi họ nuôi gia súc. Ở đó, chồng cô và những người lớn tuổi trong làng chờ đợi để đặt tên cho đứa trẻ.

Ở Tây Phi, sau khi em bé được tám ngày tuổi, người mẹ đưa em bé đi dạo lần đầu tiên trong thế giới rộng lớn, khi đó bạn bè và gia đình được mời đến gặp em bé mới. Ở nhiều quốc gia châu Phi khác nhau, họ tổ chức các buổi lễ khởi đầu cho những nhóm trẻ em thay vì tổ chức sinh nhật. Khi trẻ em đến một độ tuổi nhất định, chúng học luật, tín ngưỡng, phong tục, những bài hát và điệu nhảy của bộ lạc. Một số bộ lạc châu Phi cho rằng trẻ em từ chín đến mười hai tuổi đã sẵn sàng để được bước vào thế giới trưởng thành. Họ có thể phải thực hiện một số thử nghiệm.

1. thorn enclosure (n. phr.)
2. two-stage (adj.)
3. warrior (n.)
4. duty (n.)

Các cậu bé Maasai khoảng mười ba tuổi đến mười bảy tuổi khởi đầu bằng **hai giai đoạn**². Giai đoạn đầu tiên kéo dài khoảng ba tháng. Các cậu bé rời khỏi nhà của cha mẹ, sơn trắng cơ thể và được dạy cách trở thành những **chiến binh**³ trẻ. Vào cuối giai đoạn này, họ đã cạo đầu và họ cũng được cắt bao quy đầu. Ở giai đoạn thứ hai, các chiến binh trẻ nuôi tóc dài và sống trong một trại có tên là “manyatta”, nơi họ thực hành săn bắn những động vật hoang dã có thể tấn công bộ tộc Maasai. Giai đoạn này có thể kéo dài một vài năm. Khi họ sẵn sàng, họ sẽ kết hôn và trở thành chủ sở hữu của những đàn gia súc lớn như cha của họ. Các cô gái được bước vào thế giới trưởng thành khi họ mười bốn hoặc mười lăm tuổi. Các em được dạy bởi những người phụ nữ lớn tuổi về **nhiệm vụ**⁴ của hôn nhân và cách chăm sóc em bé. Không lâu sau đó, họ kết hôn và có một cuộc sống tương tự như mẹ của mình.

30. B Birthday ceremonies for children in Africa

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu thảo luận về vấn đề gì?

- A. Lễ kỷ niệm ở Châu Phi
- B. Nghi lễ gắn liền với tuổi cho trẻ em ở Châu Phi
- C. Truyền thống của người Maasai khi có em bé mới
- D. Các hoạt động trong một lễ kỷ niệm sinh nhật

Giải thích: Bài đọc chủ yếu nói về các hoạt động được thực hiện khi một đứa trẻ mới được sinh ra và khi tới một độ tuổi nhất định nào đó ở châu Phi nên phương án B phù hợp và đầy đủ nhất.

31. B on the cattle farm

Dịch nghĩa câu hỏi: Người dân ở Kenya đặt tên cho đứa trẻ ở đâu?

- A. tại nhà thờ làng
- B. trên trang trại gia súc
- C. ở nhà họ
- D. gần hàng rào gai

Giải thích: Dựa vào hai câu sau trong đoạn thứ nhất: **In Kenya, the mother takes the baby strapped to her back into the thorn enclosure where the cattle are kept. There, her husband and the village elders wait to give the child his or her name.**

32. C Children are initiated for a mature life in the presence of their friends and family.

Dịch nghĩa câu hỏi: Thông tin nào sau đây **KHÔNG** được đề cập trong đoạn 2?

- A. Một đứa trẻ tám ngày tuổi sẽ được mẹ đưa đi dạo lần đầu tiên.
- B. Trẻ em phải học văn hóa và truyền thống của bộ tộc khi đủ lớn.
- C. Trẻ em được bước vào cuộc sống trưởng thành trước sự có mặt của bạn bè và gia đình chúng.
- D. Trẻ em phải vượt qua một vài thử thách để bước vào thế giới trưởng thành.

Giải thích:

- Phương án A có thông tin nằm ở: **In West Africa, after the baby is eight days old, the mother takes the baby for its first walk in the big, wide world [...]**
- Phương án B có thông tin nằm ở: **When children reach a certain designated age, they learn the laws, beliefs, customs, songs and dances of their tribes.**
- Phương án D có thông tin nằm ở: **Some African tribes consider that children from nine to twelve are ready to be initiated into the grown up world. They may have to carry out several tests.**
- Chỉ có phương án C là không được đề cập đến trong bài đọc.

33. B experience

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "undergo" (trải qua) ở đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ _____.

A. bắt đầu

B. trải qua

C. tham gia

D. khám phá

Giải thích: undergo = experience

34. C the young warriors

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn thứ 3 đề cập đến _____.

A. bộ tộc Maasai

B. động vật hoang dã

C. chiến binh trẻ

D. chủ gia súc

Giải thích: Dựa vào câu cuối của bài: At the second stage, the young warriors grow their hair long and live in a camp called a "manyatta" where they practice hunting the wild animals that might attack the Maasai herds. This stage may last a few years. When they are ready, they will marry and become owners of large cattle herds like their fathers.

Đại từ nhân xưng they thay thế cho cụm danh từ the young warriors được đề cập ở câu trước đó.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Vật chất tối¹ trong vũ trụ được một số nhà khoa học tin là một loại vật chất không dễ quan sát vì nó không trực tiếp **khúc xạ**² ánh sáng hay năng lượng. Sự tồn tại của nó chỉ có thể được suy luận ra vì nó có ảnh hưởng tới vật chất xung quanh. Trên thực tế, một số thành viên của cộng đồng khoa học đã lập luận rằng vật chất tối không thực sự tồn tại. Tuy nhiên, những người khác lại tin vào sự tồn tại của nó, một phần vì cộng đồng khoa học không có sự hiểu biết đầy đủ về khoa học trọng lực. Mặt khác, một số người cũng lập luận rằng chính sự hiểu biết về khoa học hấp dẫn khiến hầu hết các nhà khoa học tin vào sự tồn tại của vật chất tối, bởi vì nếu không có vật chất tối, sẽ có rất nhiều hiện tượng **vũ trụ**³ khó mà giải thích nổi.

Ví dụ, vật chất tối trong vũ trụ có thể có ảnh hưởng đặc biệt đến **Dải Ngân hà**⁴. Một số nhà khoa học tin rằng sự tương tác giữa vật chất tối với các thiên hà nhỏ hơn gần đó đang khiến cho Dải Ngân hà có đường nét bị cong vênh. Người ta khẳng định rằng không chỉ vật chất tối tồn tại, nó còn có thể là nguyên nhân dẫn tới hình dạng khác thường của Dải Ngân hà. Sự tương tác được tham chiếu này liên quan đến hai thiên hà nhỏ hơn gần Dải Ngân hà, được gọi là các đám mây Magellanic, di chuyển qua một lượng lớn các vật chất tối, thực chất những vật chất này đã làm tăng **lực hấp dẫn**⁵ mà hai đám mây Magellanic có thể tác động lên Dải Ngân hà và các vật thể xung quanh khác.

Nếu không có sự tồn tại của vật chất tối, các đám mây Magellanic sẽ không có đủ khối lượng để có tác động mạnh mẽ như vậy đối với sự uốn cong của Dải Ngân hà. Bằng chứng mạnh mẽ nhất cho sự tồn tại của **giả thuyết**⁶ này là ở thuyết Niu-ton và giả thuyết rằng bất cứ thứ gì có khối lượng sẽ tạo ra lực hấp dẫn. Dải Ngân hà và các thiên hà khác với hình dạng cong vênh kỳ lạ đang được tạo nên bởi một lực hấp dẫn. Tuy nhiên, không dễ dàng quan sát được vật chất có khối lượng lớn đủ để gây ra sự biến dạng lớn như vậy tới khu vực xung quanh Dải Ngân hà bằng lực hấp dẫn. Do đó,

1. dark matter (n. phr.)
2. refract (v.)
3. cosmological (adj.)
4. the Milky Way galaxy (n. phr.)
5. gravitational pull (n. phr.)
6. hypothesis (n.)
7. apparently (adv.)
8. cast doubt on something (phr.)

thứ gì đó không dễ quan sát được chắc hẳn đang tác động một lực vừa đủ để tạo ra hình dạng cong vênh của thiên hà.

Aaron Romanowsky và một số đồng nghiệp của ông đã đặt câu hỏi về ảnh hưởng của vật chất tối đối với các thiên hà. Họ chỉ ra sự tồn tại của một số thiên hà hình elip được bao quanh bởi rất ít vật chất tối như là bằng chứng cho việc vật chất tối thực tế không phải là nguyên nhân làm các thiên hà bị cong vênh. Mặc dù họ không cho rằng những phát hiện của mình có thể suy ra kết luận rằng vật chất tối không tồn tại, nhưng rõ ràng⁷ họ tin rằng kết quả nghiên cứu của họ **khiến người ta nghi ngờ về**⁸ một số lý thuyết thông thường về sự hình thành và điều chỉnh của thiên hà.

35. C Whether Dark Matter Really Exists

Dịch nghĩa câu hỏi: Tiêu đề nào dưới đây phù hợp nhất với đoạn văn?

- A. Cách để áp dụng khoa học hấp dẫn
- B. Vật chất tối và ảnh hưởng của nó tới các vật chất xung quanh
- C. Liệu rằng vật chất tối có thực sự tồn tại
- D. Không có thứ gì gọi là vật chất tối

Giải thích: Toàn bộ bài đọc tập trung xoay quanh giả thuyết về sự tồn tại hay không của vật chất tối nên phương án C phù hợp nhất.

36. C occurrences

Dịch nghĩa câu hỏi: Được sử dụng trong đoạn 1, từ "phenomena" (hiện tượng) có nghĩa gần với _____.

- A. ngạc nhiên
- B. vấn đề
- C. hiện tượng
- D. thái độ

Giải thích: phenomena = occurrences

37. C The shape of the Milky Way galaxy.

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn đưa ra dẫn chứng nào cho sự tồn tại của vật chất tối?

- A. Một bức ảnh được chụp với sự trợ giúp của kính viễn vọng khúc xạ.
- B. Khối lượng lớn các đám mây Magellanic.
- C. Hình dạng của Dải Ngân hà.
- D. Sự hiểu biết đầy đủ về khoa học hấp dẫn.

Giải thích: Dựa vào những câu sau đây trong đoạn thứ hai: **For example, dark matter in the universe may have a peculiar effect on the Milky Way galaxy. Some scientists believe that the interaction between dark matter and other smaller, nearby galaxies is causing the Milky Way galaxy to take on a warped profile. It has been asserted that not only does dark matter exist, it may also be responsible for the Milky Way's unusual shape.**

38. B dark matter

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo như đoạn 2, điều nào sau đây làm tăng lực hấp dẫn của hai đám mây Magellanic?

- A. các vật thể xung quanh
- B. vật chất tối
- C. Dải Ngân hà
- D. mối tương tác

Giải thích: Dựa vào những câu sau đây trong đoạn thứ hai: **The interaction referenced involves two smaller galaxies near the Milky Way, called Magellanic clouds, moving through an enormous**

amount of dark matter, which, in effect, enhances the gravitational pull that the two Magellanic clouds could have on the Milky Way and other surrounding bodies.

39. B Aaron Romanowsky and his colleagues

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn 4 đề cập đến _____.

A. những thiên hà

B. Aaron Romanowsky và đồng nghiệp của ông

C. những đám mây Magellanic

D. các nhà nghiên cứu

Giải thích: Dựa vào những câu sau trong đoạn thứ tư: Aaron Romanowsky and several colleagues have questioned the effect that dark matter might have on galaxies. They point to the existence of several elliptical galaxies [...].

Đại từ they thay thế cho cụm danh từ Aaron Romanowsky and several colleagues được đề cập ở câu trước đó.

40. B It cannot be conclusively proven that dark matter affects the shape and formation of galaxies.

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, lý thuyết của Aaron Romanowsky về vật chất tối là gì?

A. Vật chất tối hoàn toàn không ảnh hưởng đến hình dạng của một thiên hà.

B. Không thể chứng minh một cách thuyết phục rằng vật chất tối ảnh hưởng đến hình dạng và sự hình thành của các thiên hà.

C. Các mô hình máy tính cho thấy vật chất tối khiến cho các thiên hà bị cong vênh.

D. Việc phát hiện ra một số thiên hà nhất định bác bỏ giả thuyết rằng vật chất tối tồn tại trong vũ trụ.

Giải thích: Dựa vào những câu sau của đoạn cuối bài: They point to the existence of several elliptical galaxies surrounded by very little dark matter as evidence that dark matter is not, in fact, the cause of the warped galaxies. While they do not claim that their findings should be interpreted to conclude that dark matter does not exist, they apparently believe that the results of their studies cast doubt on some of the conventional theories of galaxy formation and manipulation.

41. D generally accepted

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "conventional" (thông thường) trong đoạn 4 có nghĩa gần nhất với từ _____.

A. tranh chấp chính thức

B. diễn giải chặt chẽ

C. dễ hiểu

D. được chấp nhận rộng rãi

Giải thích: conventional = generally accepted

42. C If it really exists, we are now unable to observe it.

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn ủng hộ phát biểu nào sau đây về vật chất tối?

A. Sự hiện diện của nó có thể quan sát được một cách dễ dàng đối với các nhà nghiên cứu hoàn toàn hiểu cách áp dụng khoa học hấp dẫn.

B. Nếu nó không tồn tại, phần lớn vũ trụ trống rỗng.

C. Nếu nó thực sự tồn tại, hiện tại chúng ta cũng không thể quan sát được.

D. Sự tồn tại của nó đã được chứng minh một cách thuyết phục bởi các mô hình máy tính.

Giải thích: Bài đọc chưa khẳng định được rằng vật chất tối có thực sự tồn tại hay không, nhưng luôn khẳng định rằng chúng ta chưa thể quan sát được nó. Dựa vào những câu sau đây trong bài:

- Dark matter in the universe is believed by some scientists to be a substance that is **not readily observable** because it does not directly refract light or energy.

- However, there is nothing readily observable with sufficient mass that could cause such a high level of distortion via gravitational pull in the vicinity of the Milky Way. Therefore, something that is not easily observed must be exerting the necessary force to create the warped shape of the galaxy.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. B has → have

Giải thích: Cấu trúc: a number of + danh từ số nhiều + động từ số nhiều (rất nhiều ...)

Dịch nghĩa: Nhiều công ty bảo hiểm lớn có trụ sở tại thành phố thủ đô.

44. C creating → create

Giải thích: Liên từ **and** nối các thành phần ngữ pháp có cấu trúc tương đương. Trước đó là động từ **help** ở dạng nguyên thể nên ta cũng cần động từ **create** ở dạng nguyên thể.

Dịch nghĩa: Dưới đây là một số lời khuyên có thể giúp bạn giảm cảm giác áp lực và tạo ấn tượng tốt với người phỏng vấn bạn.

45. C that was → was

Giải thích: Cấu trúc: Mệnh đề danh từ **What I love most about the book** đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu, sau đó ta cần một động từ.

Dịch nghĩa: Điều tôi thích nhất ở cuốn sách đó là tình bạn thân thiết của ba người bạn.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. A He should be imprisoned for what he has done.

Giải thích: After what he did, he deserves to be put away for life. (Sau những gì anh ta làm, anh ta xứng đáng lĩnh án tù chung thân.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Anh ta nên bị tống vào tù vì những gì anh ta đã làm.

B. Anh ấy nên được hưởng lương hưu mãi mãi vì cuộc sống tốt đẹp của anh ấy.

C. Những hành động sai trái của anh ấy đáng được tha thứ.

D. Anh ấy xứng đáng được ca ngợi về cuộc đời của anh ấy.

Phương án A có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

47. A The man suggested that his wife should phone Tom and see if he was free that day.

Giải thích: "Why don't you phone Tom and see if he's free today?", said the man to his wife.

(Người đàn ông nói với vợ của mình: "Sao em không thử gọi điện thoại cho Tom và xem hôm nay cậu ấy có rảnh không?")

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Người đàn ông gợi ý vợ mình nên gọi điện thoại cho Tom và xem hôm đó cậu ấy có rảnh không.

B. Người đàn ông hỏi vợ mình tại sao cô ấy không gọi điện cho Tom và xem hôm đó cậu ấy có rảnh không.

C. Người đàn ông yêu cầu vợ mình không gọi điện cho Tom và xem hôm đó cậu ấy có rảnh không.

D. Người đàn ông gợi ý vợ không nên gọi điện cho Tom và xem hôm đó cậu ấy có rảnh không.

Phương án A có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

48. **B** Everything went according to plan during my trip to France.

Giải thích: I had no problems at all during my trip to France. (Tôi không gặp vấn đề gì trong suốt chuyến đi đến Pháp.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Không có vấn đề gì trong chuyến đi đến Pháp của tôi cả.

B. Mọi thứ diễn ra theo đúng kế hoạch trong suốt chuyến đi tới Pháp của tôi.

C. Chuyến đi tới Pháp của tôi không giống như dự định một chút nào.

D. Không có vấn đề gì trong chuyến đi của tôi cả, tôi đang ở Pháp.

Phương án B có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. **A** Ingenious as it may be, the plan will never work in practice.

Giải thích: The plan may be ingenious. It will never work in practice. (Kế hoạch có thể rất hay. Nó sẽ không hoạt động được khi đưa vào thực tiễn.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Dù có hay tới mức nào thì kế hoạch này cũng không hoạt động được khi đưa vào thực tiễn.

B. Dù có hay tới mức nào thì kế hoạch này cũng không hoạt động được khi đưa vào thực tiễn. (Câu này sai ở ngữ pháp. Cấu trúc: Adj + as + S + be)

C. Kế hoạch có lẽ quá hay để hoạt động được khi đưa vào thực tiễn.

D. Kế hoạch không mang tính thực tiễn cũng như nó rất hay.

Phương án A có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

50. **D** Not remembering the meeting, he went out for a coffee with his friends.

Giải thích: He did not remember the meeting. He went out for a coffee with his friends then. (Anh ấy không nhớ tới cuộc họp. Anh ấy đã ra ngoài uống cà phê với bạn bè.)

Câu thứ nhất là nguyên nhân của câu thứ hai. Thêm vào đó, hai câu đều chung chủ ngữ là **he** và câu chỉ nguyên nhân ở dạng chủ động. Do đó, ta có thể dùng cấu trúc rút gọn như sau: **V-ing + O, S + V + O**. Vậy phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Không nhớ tới cuộc họp, anh ấy đã ra ngoài uống cà phê với bạn bè.

ĐỀ SỐ 9

☐ Đáp án

1-A	2-B	3-D	4-A	5-C	6-D	7-D	8-A	9-D	10-B
11-A	12-B	13-C	14-B	15-A	16-C	17-D	18-C	19-C	20-B
21-A	22-C	23-B	24-D	25-A	26-C	27-B	28-C	29-B	30-A
31-D	32-C	33-D	34-C	35-D	36-C	37-B	38-B	39-B	40-A
41-A	42-C	43-A	44-B	45-D	46-D	47-B	48-C	49-D	50-C

□ Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A clothes

Giải thích:

Phương án B có âm tận cùng là /tʃ/, phương án C và D có âm tận cùng là /s/ nên -es được phát âm là /ɪz/. Phương án A có âm tận cùng là /ð/ nên -es được phát âm là /z/.

A. clothes /kləʊðz/

B. couches /kaʊtʃɪz/

C. bosses /bɒsɪz/

D. boxes /bɒksɪz/

2. B rely

Giải thích:

A. engine /'endʒɪn/

B. rely /rɪ'laɪ/

C. suspend /sə'spend/

D. tremendous /trɪ'mendəs/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. D complex

Giải thích:

A. compile /kəm'paɪl/

B. compose /kəm'pəʊz/

C. complete /kəm'pli:t/

D. complex /'kɒmpleks/

4. A intimate

Giải thích:

A. intimate /'ɪntɪmət/

B. removal /rɪ'mu:vəl/

C. location /ləʊ'keɪʃən/

D. preventive /prɪ'ventɪv/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. C recollect

Giải thích:

A. memorise (v.): học thuộc, ghi nhớ

B. reminisce (v.): hồi tưởng

C. recollect (v.): nhớ ra

D. remind (v.): nhắc nhở

Dịch nghĩa: Tôi không nhớ tên cô ấy, vì chúng tôi chỉ gặp nhau một lần.

6. D at

Giải thích: Ta có cụm từ: **at one's pleasure** (khi ai đó muốn).

Dịch nghĩa: Hãy xem qua các giấy tờ này khi nào bạn muốn.

7. D vain

Giải thích: Ta có cụm từ: **in vain** (vô ích).

Dịch nghĩa: Tôi đã gõ cánh cửa gỗ sồi lớn một cách vô ích vì không có ai trả lời.

8. A since

Giải thích: Vì **because of/ due to/ owing to + N/ V-ing** (bởi vì), mà sau vị trí cần điền lại là một mệnh đề nên ta dùng **since**.

Dịch nghĩa: Hãy hỏi giáo viên của chúng ta cách giải bài toán này bởi vì chúng ta không thể thống nhất được đáp án.

9. D poverty

Giải thích: Trước vị trí cần điền là tính từ nên ta cần điền một danh từ ở vị trí này. Trong 4 phương án, chỉ có phương án D. poverty (sự nghèo nàn) là danh từ.

Dịch nghĩa: Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới, 41% người Brazil hoàn toàn sống trong cảnh nghèo đói.

10. B didn't wear

Giải thích: Động từ trong mệnh đề chính được chia ở dạng **would + V** nên đây là câu điều kiện loại 2, động từ trong mệnh đề điều kiện phải được chia ở thì quá khứ đơn.

Dịch nghĩa: Cô ấy sẽ khá xinh đẹp nếu không trang điểm quá đậm.

11. A unpacked

Giải thích:

A. unpacked (v-ed): mở ra (thùng)

B. unwrapped (v-ed): mở ra (lớp giấy quấn)

C. revealed (v-ed): để lộ ra

D. unveiled (v-ed): bỏ màn che

Dịch nghĩa: Nhân viên cứu trợ đã mở hàng trăm thùng quần áo cũ được quyên góp.

12. B he got - did he realise

Giải thích: Câu trúc đảo ngữ với **Not until**: **Not until + clause + Auxiliary + S + V...** (Mãi cho đến khi...).

Dịch nghĩa: Mãi cho đến khi về đến nhà anh ấy mới nhận ra mình đã lấy nhầm xe đạp của người khác.

13. C The earlier - the easier

Giải thích: Câu trúc câu so sánh kép: **The + so sánh hơn ..., the + so sánh hơn ...** (Càng...càng...). Trạng từ **early** có 2 âm tiết kết thúc bằng -y (không được thành lập theo dạng **adj. + ly**) nên dạng so sánh hơn của nó là **earlier**. Tính từ **easy** mặc dù có 2 âm tiết nhưng tận cùng bằng -y nên được coi là tính từ ngắn, dạng so sánh hơn của nó là **easier**. Do đó, phương án C là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Càng rời khỏi nhà sớm thì chặng đường càng dễ dàng vì xe buýt không quá đông đúc.

14. B that

Giải thích: Vị trí cần điền thay thế cho danh từ chỉ vật **antiseptic** (chất khử trùng) nên ta dùng đại từ quan hệ **that**.

Dịch nghĩa: Nước mắt có chứa chất khử trùng giúp bảo vệ mắt của chúng ta khỏi bị nhiễm trùng.

15. A does she

Giải thích: Mệnh đề chính sử dụng thì hiện tại đơn với động từ thường **joins** (tham gia), chủ ngữ là ngôi thứ ba số ít **she**, thêm vào đó có trạng từ **hardly** (hầu như không) mang nghĩa phủ định nên ta sẽ lấy đuôi bằng trợ động từ khẳng định **does** và đại từ **she**.

Dịch nghĩa: Cô ấy hầu như không bao giờ tham gia các hoạt động xã hội như vậy khi cô ấy ở đây, phải không?

16. C have been gardening

Giải thích: Việc làm vườn đã kết thúc trong quá khứ nhưng kết quả vẫn còn ở hiện tại là tôi phải đi tắm. Thêm vào đó, trong câu có cụm trạng từ **all the afternoon** (suốt cả buổi chiều) nhấn mạnh đến tính liên tục kéo dài của hành động nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Tôi phải đi tắm thôi. Tôi đã làm vườn suốt cả buổi chiều rồi.

17. D roaring

Giải thích: Ta có cụm từ: **do a roaring trade** (buôn bán phát đạt).

Dịch nghĩa: Đó là một ngày hè nóng nực và những người bán kem đang buôn bán rất phát đạt.

18. C pinch

Giải thích: Thành ngữ: **feel the pinch** (gặp khó khăn về tài chính).

Dịch nghĩa: Hiện nay nhiều người đang gặp khó khăn về tài chính do suy thoái kinh tế.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **CLOSEST** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. C separation

Giải thích: The Rev. Dr. Martin Luther King fought to put an end to racial **segregation** in the United States. (Mục sư và đồng thời là Tiến sĩ Martin Luther King đã chiến đấu để chấm dứt sự phân biệt chủng tộc ở Hoa Kỳ.)

A. integration (n.): sự tích hợp, sự hòa nhập

B. education (n.): giáo dục

C. separation (n.): sự chia cắt

D. torture (n.): sự tra tấn

Như vậy, **segregation** có nghĩa tương đồng với phương án C.

20. B restricts

Giải thích: The trouble is that whenever he's with strangers he always **holds in** his feelings. (Điều rắc rối là bất cứ khi nào có người lạ, anh ta luôn che giấu cảm xúc của mình.)

A. shows (v.): tỏ ra

B. restricts (v.): hạn chế, giới hạn

C. tells (v.): nói ra

D. allows (v.): cho phép

Như vậy, **holds in** có nghĩa tương đồng với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. A in a safe situation

Giải thích: Thanks to you we're really **in the soup** now and I don't honestly know why I ever listen to you. (Nhờ có bạn mà bây giờ chúng tôi đang gặp rắc rối và tôi thực tình không biết tại sao tôi lại nghe lời bạn nữa.)

A. in a safe situation: trong tình trạng an toàn

B. in an unusual situation: trong tình huống bất thường

C. in deep trouble: gặp rắc rối lớn

D. in rough water: trong dòng nước xiết

Như vậy, **in the soup** có nghĩa tương phản với phương án A.

22. C unbreakable

Giải thích: Earth is not too close or too far away from the sun to upset the delicate temperature requirements of life. (Trái Đất không quá gần hay quá xa mặt trời để làm đảo lộn những nhu cầu về nhiệt độ mỏng manh của sự sống.)

- A. fragile (adj.): mỏng manh, dễ vỡ
- B. frail (adj.): mỏng manh, dễ vỡ
- C. unbreakable (adj.): không thể phá vỡ được
- D. simple (adj.): đơn giản

Như vậy, **delicate** có nghĩa tương phản với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. **B** That's not entirely true

Giải thích: Lời đáp cần thể hiện sự đồng ý hay không đồng ý với quan điểm của người nói.

Dịch nghĩa 4 phương án:

- A. Cảm ơn những lời tốt đẹp của bạn
- B. Điều đó không hoàn toàn đúng (Câu trả lời thể hiện sự không đồng ý với quan điểm của ai đó.)
- C. Không còn nghi ngờ gì nữa. (Câu trả lời thể hiện sự đồng ý với quan điểm của ai đó.)
- D. Nó không đơn giản như vậy đâu.

Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: John và Smith đang nói về năng lượng mặt trời.

- John: "Năng lượng mặt trời là nguồn năng lượng duy nhất sạch và dồi dào. Bạn có nghĩ vậy không?"
- Linda: "Điều đó không hoàn toàn đúng. Có nhiều loại năng lượng khác, chẳng hạn như năng lượng gió và năng lượng thủy điện."

24. **D** That sounds great!

Giải thích: Lời đáp cần thể hiện ý kiến đối với một lời đề xuất.

Dịch nghĩa 4 phương án:

- A. Không thực sự.
- B. Chỉ là tình cờ.
- C. Tất nhiên là không.
- D. Nghe hay đấy!

Dịch nghĩa: - Mary: "Nếu cậu quan tâm đến công việc này, tớ sẽ giới thiệu cậu với trưởng nhóm của tớ."
- Mike: "Nghe hay đấy!"

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. **A** number

Giải thích: Trước vị trí cần điền là tính từ **tiny** (rất nhỏ) không dùng với **total** (tổng số) và **few** (số ít). Thêm vào đó, **an amount of + danh từ không đếm được** mà sau vị trí cần điền là danh từ đếm được số nhiều **engineers and historians** (các kỹ sư và nhà sử học) nên phương án A. number là phù hợp nhất.

26. **C** banks

Giải thích:

- A. borders (n.): biên giới
- B. coasts (n.): bờ biển
- C. banks (n.): bờ sông
- D. rims (n.): vành, mép

27. B winding

Giải thích: Vì câu đã có động từ chính là **has**, mà ở vị trí còn trống cần điền một động từ nên sẽ ở dạng rút gọn mệnh đề quan hệ. Xét về nghĩa, câu mang nghĩa chủ động nên ta cần điền một **V-ing**.

28. C Although

Giải thích: Xét về nghĩa, 2 mệnh đề tương phản, đối lập với nhau nên ta chọn **Although**.

29. B forgotten

Giải thích: Ta có: **lie + adj.** (vẫn còn trong một tình trạng, trạng thái nào đó). Phương án B. forgotten (bị lãng quên), phương án C. forgetful (hay quên) và phương án D. forgettable (có thể quên được) đều là tính từ. Xét về nghĩa, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa toàn bài:

Trong khi các tòa nhà văn phòng chọc trời và các khu chung cư thanh lịch vẫn là bộ mặt công cộng của hầu hết các thành phố lớn, những thành phố này cũng có một loạt các đường hầm bí mật và các đường ống ẩn dưới mặt đất giúp mọi thứ hoạt động. Thế giới khác này tồn tại, bị tất cả mọi người lãng quên hoặc phớt lờ, trừ một số ít kỹ sư và nhà sử học.

Chẳng hạn, có hơn 150 km sông dưới các đường phố Luân Đôn. Hầu hết đã được che phủ và thật đáng buồn, tất cả những gì còn lại là tên của chúng. Có lẽ mất mát lớn nhất đối với thành phố là sông Fleet, một dòng sông lớn mà trước đây đã từng có những ngôi nhà xinh đẹp ở hai bên bờ sông. Bây giờ nó đã ở dưới lòng đất phía bắc của thành phố và chảy vào sông Thames qua cầu Blackfriars.

Tàu điện ngầm Luân Đôn có 1.000 km đường ray ngầm dưới lòng đất uốn lượn dưới thủ đô và hơn 100 ga tàu ở bên dưới đường phố. Dọc theo một số tuyến đường sắt ngầm, đôi khi người đi lại có thể nhìn thoáng qua các sân ga của hơn 40 nhà ga đã đóng cửa bị bỏ lại dưới thành phố. Mặc dù một số được sử dụng làm cảnh quay cho các bộ phim nhưng hầu hết vẫn bị lãng quên. Một số nhà ga có lối vào trên đường phố đã biến thành nhà hàng và cửa hàng, nhưng hầu hết các lối vào đã bị phá hủy.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Ong, được phân loại thành hơn 10.000 loài, là loài **côn trùng**¹ được tìm thấy ở hầu hết mọi nơi trên thế giới ngoại trừ các vùng cực bắc và cực nam. Một loài thường được biết đến là **ong mật**², loài ong duy nhất sản xuất mật ong và sáp. Con người sử dụng sáp trong việc làm nến, son môi và các sản phẩm khác, và họ sử dụng mật ong làm thực phẩm. Trong khi thu thập mật hoa và phấn hoa để tạo ra mật ong, những con ong đồng thời giúp **thụ phấn**³ cho những bông hoa mà chúng đậu vào. Nhiều loại trái cây và rau quả sẽ không tồn tại nếu ong không mang phấn hoa từ bông hoa này sang bông hoa khác. Ong sống trong một môi trường và cấu trúc xã hội có tổ chức trong một tổ ong, đó là một cái tổ với không gian lưu trữ mật ong. Mỗi loại ong khác nhau thực hiện một chức năng duy nhất. **Ong thợ**⁴ mang mật hoa đến tổ ong trong dạ dày đặc biệt gọi là dạ dày mật ong, những con ong thợ khác tạo ra sáp ong và định hình nó thành một tầng ong, đó là một khối không thấm nước có các ngăn hoặc ô hình lục giác. **Ong chúa**⁵ đẻ trứng trong các ô đã được xây xong. Khi ong thợ xây được nhiều ô hơn thì ong chúa sẽ đẻ trứng nhiều hơn.

1. insect (n.)
2. honeybee (n.)
3. fertilize (v.)
4. worker bee (n. phr)
5. queen (n.)

Tất cả ong thợ đều là ong cái như ong chúa, nhưng ong thợ nhỏ hơn ong chúa. Ong mật đực được gọi là ong giao phối, chúng không làm việc và cũng không thể đốt. Chúng phát triển từ những quả trứng không được thụ tinh, và công việc duy nhất của chúng là giúp cho ong chúa thụ thai. Ong chúa phải được thụ tinh để đẻ ra trứng ong thợ. Trong suốt mùa sinh sản, khi có ít mật ong hơn và ong giao phối không còn tác dụng nữa, ong thợ ngăn không cho ong giao phối ăn mật ong để rồi chúng sẽ chết đói.

30. A The Honey Bee - Its Characteristics and Usefulness

Dịch nghĩa câu hỏi: Tiêu đề phù hợp nhất cho bài đọc này là gì?

- A. Ong mật - Đặc điểm và tính hữu dụng của nó B. Làm mật ong
C. Nhiều loài ong D. Ong giao phối vô dụng

Giải thích: Bài đọc chủ yếu mô tả các đặc tính của loài ong mật, bao gồm ong làm mật và ong giao phối, do đó phương án A là phù hợp nhất.

31. D at the same time

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "simultaneously" trong đoạn văn thứ nhất có thể có nghĩa là _____.

- A. không ngừng nghỉ B. một cách hoàn hảo C. một cách độc lập D. cùng lúc

Giải thích: Như vậy, từ **simultaneously** (đồng thời) có nghĩa gần nhất với phương án D.

32. C pliable

Dịch nghĩa câu hỏi: Có thể suy ra từ đoạn văn rằng sáp ong _____.

- A. thấm nước B. phức tạp trong cấu trúc
C. dẻo D. ngọt

Giải thích: Thông tin trong câu: **The worker bee carries nectar to the hive in a special stomach called a honey stomach, other workers make beeswax and shape it into a honeycomb, which is a waterproof mass of six-sided compartments, or cells.** Vì sáp ong có thể được định hình thành tảng ong nên có thể suy ra nó dẻo.

33. D drones

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "They" trong đoạn thứ 2 đề cập đến _____.

- A. ong chúa B. ong thợ C. ong mật D. ong giao phối

Giải thích: Trước câu chứa từ **They** in đậm là câu: **The male honeybees are called drones; they do no work and cannot sting.** Do đó, từ **They** được dùng để thay thế cho **drones**.

34. C mates with the queen and has no other purpose

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, ong giao phối _____.

- A. ra đời từ những quả trứng được thụ tinh bởi những con ong giao phối khác
B. thu thập được ít mật ong hơn ong thợ
C. giao phối với ong chúa và không có chức năng nào khác
D. có thể là đực hoặc cái

Giải thích: Thông tin trong câu: **They are developed from unfertilized eggs, and their only job is to impregnate a queen.**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Biệt thự¹ là một ngôi nhà rất lớn. McDonald's là tên của một chuỗi nhà hàng đồ ăn nhanh hăm-bơ-gơ. Bạn sẽ có được gì khi bạn kết hợp 2 điều này với nhau? Bạn sẽ có được McMansion, một cái tên được tạo ra gần đây cho một kiểu nhà ngoại ô lớn 2 tầng có nguồn gốc từ Hoa Kỳ. Nhiều người thích kiểu nhà McMansion vì giá thấp, không gian rộng và kiểu dáng **ấn tượng**², nhưng tin này không hẳn là tốt. Trên thực tế, McMansion hiện có thể là kiểu nhà bị đe dọa.

McMansion trở nên rất phổ biến ở Hoa Kỳ trong suốt những năm 1990, và sự phổ biến này vẫn tiếp diễn trong gần 20 năm. Trong những năm đó, nền kinh tế **tương đối**³ mạnh, và các ngân hàng sẵn sàng cho những người muốn mua nhà vay một số tiền lớn. Kết quả là kích thước trung bình của nhà tăng lên. Vào năm 1988, một ngôi nhà mới của người Mỹ trung bình là 170 mét vuông, nhưng đến năm 2008 con số đã lên tới 244 mét vuông, tăng 44%.

Đề bù lại⁴ chi phí lớn hơn cho những ngôi nhà lớn này, các nhà phát triển đất đã xây dựng nhiều ngôi nhà mà tất cả đều có thiết kế cơ bản tương tự và phương pháp xây dựng **giống hệt nhau**⁵. Khung và phụ kiện nội thất được lắp ráp trong các nhà máy thay vì tại chỗ và các vật liệu được sử dụng thường có chất lượng thấp hơn. Cuối cùng, các phần đất được sử dụng cho mỗi ngôi nhà nhỏ hơn nhiều so với trước đây. Kết quả là ở ngoại ô có rất nhiều những ngôi nhà đồ sộ, thường có diện tích sàn hơn 280 mét vuông, tất cả đều trông giống nhau. **Tiêu chuẩn hóa**⁶ và xây dựng với chi phí thấp nhất có thể khiến người ta nhớ đến chuỗi nhà hàng hăm-bơ-gơ của McDonald, từ đó mà có thuật ngữ McMansion.

Đối với nhiều người, McMansion là ngôi nhà mơ ước của họ, nhưng giấc mơ đó giờ đang nhanh chóng trở nên tồi tệ. Có hai vấn đề chính với McMansion. Một vấn đề là kích thước khổng lồ của chúng đồng nghĩa với việc chúng làm tiêu tốn rất nhiều chi phí cho việc sưởi ấm hoặc làm mát. Năng lượng đang trở nên đắt đỏ hơn, vì vậy chủ sở hữu phải đối mặt với các hóa đơn khổng lồ nếu họ cố gắng sưởi ấm hoặc làm mát ngôi nhà của họ. Vấn đề khác là chủ sở hữu McMansion thường mắc nợ rất nhiều. Họ đã vay rất nhiều tiền để trả cho ngôi nhà ấn tượng của mình, nhưng trong những năm 2000, với nền kinh tế **đang gặp khó khăn**⁷ và tỷ lệ thất nghiệp cao, họ không thể đủ khả năng trả nợ.

McMansion vẫn còn phổ biến ở một số khu vực, nhưng không ai chắc chắn nó sẽ kéo dài bao lâu. Liệu năng lượng có trở nên đắt đỏ hơn và buộc các chủ sở hữu phải **giảm quy mô**⁸ không? Liệu nền kinh tế có phát triển và các ngân hàng sẽ trở nên sẵn sàng hơn để kết thúc một lần nữa? Liệu giá nhà giảm thì các gia đình đông người hơn, không mấy **giàu có**⁹ có thể mua nổi McMansion không? Những câu hỏi này đang gây lo lắng rất nhiều về tương lai của một trong những loại nhà phổ biến nhất vào cuối thế kỷ 20.

1. mansion (n.)
2. impressive (adj.)
3. relatively (adv.)
4. offset (v.)
5. identical (adj.)
6. standardization (n.)
7. struggling (adj.)
8. downsized (v.)
9. affluent (adj.)

35. D The popularity of McMansion and its current problems

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu thảo luận về điều gì?

A. Hầm-bơ-gơ và nhà ở

B. Nhiều loại nhà ở Hoa Kỳ

C. Những lợi thế và bất lợi của McMansion

D. Sự phổ biến của McMansion và các vấn đề hiện tại của nó

Giải thích: Xuyên suốt bài đọc, tác giả cung cấp thông tin về sự phổ biến của kiểu nhà McMansion và các vấn đề hiện có của kiểu nhà này nên phương án D là phù hợp nhất.

36. C McMansions may be destroyed soon.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều gì có thể được suy ra từ câu này trong đoạn 1: "*McMansions may now be a threatened species*"?

A. Một số loài bị đe dọa đang sống ở McMansion.

B. Thật nguy hiểm khi sống ở McMansion.

C. McMansion có thể bị phá hủy sớm.

D. Mọi người sẽ không xây dựng McMansion nữa.

Giải thích: Ở đoạn 3 và 4, tác giả đã đưa ra những bất lợi của kiểu nhà McMansion ở hiện tại, do đó cùng với câu *McMansions may now be a threatened species* (McMansion hiện có thể là kiểu nhà bị đe dọa) ở đoạn 1, ta có thể suy ra rằng McMansion có thể bị phá hủy sớm.

37. B The large size of McMansions asks their owners for huge energy bills.

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, điều nào sau đây là một vấn đề lớn đối với McMansion?

A. Thiết kế ấn tượng của chúng khiến chúng trở thành ngôi nhà mơ ước của nhiều người.

B. Kích thước lớn của McMansion yêu cầu chủ sở hữu của chúng phải chi trả cho các hóa đơn năng lượng khổng lồ.

C. Diện mạo giống hệt nhau của McMansion ở khắp mọi nơi khiến chúng không còn phổ biến.

D. Diện mạo giống hệt nhau của McMansion khiến người ta liên tưởng đến chuỗi cửa hàng hầm-bơ-gơ của McDonald.

Giải thích: Thông tin ở 2 câu sau: **One problem is that their huge size means that they cost a lot to heat or cool. Energy is becoming more expensive, so owners are faced with huge bills if they try to heat or cool their home.**

38. B balance

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "offset" trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với _____.

A. ảnh hưởng

B. cân bằng

C. thanh toán

D. giảm

Giải thích: Như vậy, từ **offset** (bù lại, bù đắp) có nghĩa gần nhất với phương án B.

39. B The strong economy made them less popular even among the wealthy.

Dịch nghĩa câu hỏi: Phát biểu nào sau đây KHÔNG ĐÚNG về McMansion?

A. Chúng có cùng kích thước và thiết kế ấn tượng.

B. Nền kinh tế mạnh mẽ khiến chúng trở nên ít phổ biến hơn ngay cả đối với những người giàu có.

C. Các vật liệu được sử dụng thường có chất lượng thấp hơn, do đó chi phí thấp hơn.

D. Các phần đất được sử dụng cho mỗi ngôi nhà nhỏ hơn nhiều so với trước đây.

Giải thích: Thông tin ở 2 câu đầu của đoạn 2: McMansion became very popular in the United States during the 1990s, and this popularity continued for almost 20 years. During those years the economy was relatively strong, and banks were willing to lend large sums of money to people who wanted to buy a home. Nền kinh tế mạnh càng làm tăng sự phổ biến của kiểu nhà McMansion, do đó phương án B là không đúng về McMansion.

- Phương án A có thông tin ở câu: To offset the greater costs of these large homes, land developers built many homes that all used a similar basic design and identical construction methods.

- Phương án C có thông tin ở câu: Framing and interior fittings were constructed in factories, instead of on site, and the materials used were often of a lower quality.

- Phương án D có thông tin ở câu: Finally, the sections of land used for each house were much smaller than before.

40. A becoming unsatisfactory

Dịch nghĩa câu hỏi: Cụm từ "turning sour" có nghĩa gần nhất với _____.

A. trở nên không đạt yêu cầu

B. trở thành sự thật

C. không ngọt ngào

D. trở nên khó chịu

Giải thích: Như vậy, cụm từ **turning sour** (trở nên tồi tệ) có nghĩa gần nhất với phương án A.

41. A the popularity of McMansions in some areas

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "it" trong đoạn cuối đề cập đến _____.

A. sự phổ biến của McMansion trong một số khu vực

B. thực tế là ít người có thể mua McMansion

C. nền kinh tế khó khăn và thất nghiệp cao

D. ước mơ sở hữu một ngôi nhà McMansion ảo tượng

Giải thích: Trong câu McMansion are still popular in some area, but no one is sure how long it will last, từ it thay thế cho cả mệnh đề McMansion are still popular in some area (McMansion vẫn còn phổ biến ở một số khu vực). Do đó, phương án A là phù hợp nhất.

42. C to make readers think about the future of McMansions

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao người viết đặt câu hỏi trong đoạn 5?

A. để thảo luận về sự tăng và giảm của giá năng lượng đối với các ngôi nhà ở Mỹ

B. để nhấn mạnh tầm quan trọng của McMansion trong văn hóa Mỹ

C. để khiến độc giả suy nghĩ về tương lai của McMansion

D. để giải thích tại sao McMansion vẫn còn phổ biến ngày nay

Giải thích: Thông tin ở câu cuối cùng của bài đọc: These questions are weighing heavily on the future of one of the most popular housing styles of the late 20th century.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. A After writing it → After being written

Giải thích: Chủ ngữ của câu là the essay (bài luận) chịu sự tác động bởi hành động write (viết) nên mệnh đề trước dấu phẩy phải ở dạng bị động.

Dịch nghĩa: Sau khi được viết, bài luận phải được chính sinh viên đó sao thành 2 bản và nộp cho thư kí khoa trước cuối tháng.

44. B *taking* → *to take*

Giải thích: Cấu trúc: **allow sb + to V** (cho phép ai làm gì).

Dịch nghĩa: Giáo sư quyết định cho phép sinh viên làm bài kiểm tra lần hai vì điểm thấp.

45. D *another* → *other*

Giải thích: Sau từ được gạch chân ở phương án D là danh từ số nhiều **sources** (nguồn) nên ta dùng **other, another** chỉ dùng với danh từ đếm được số ít.

Dịch nghĩa: Nói chung, các protein từ các nguồn động vật thì hoàn chỉnh trong khi protein từ các nguồn khác là các protein không hoàn chỉnh.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. D John offered to carry the suitcase for Mary.

Giải thích: “**Shall I carry the suitcase for you, Mary?**”, said John. (“Tôi sẽ xách chiếc vali này cho bạn nhé, Mary?”, John nói.)

Dịch nghĩa các phương án:

A. John hỏi Mary liệu anh ấy có nên xách vali cho cô không.

B. John từ chối xách vali cho Mary.

C. John hứa sẽ xách vali cho Mary.

D. John đề nghị xách vali cho Mary.

Như vậy, phương án D là phù hợp nhất.

47. B We were very impressed by the new album, but found it rather expensive.

Giải thích: **Impressed as we were by the new album, we found it rather expensive.** (Mặc dù bị ấn tượng bởi an-bum mới nhưng chúng tôi vẫn thấy nó khá đắt.)

Dịch nghĩa các phương án:

A. An-bum mới đắt hơn chúng tôi mong đợi.

B. Chúng tôi rất ấn tượng với an-bum mới nhưng chúng tôi thấy nó khá đắt.

C. Chúng tôi không ấn tượng với an-bum mới vì nó trông khá đắt đỏ.

D. Chúng tôi không ấn tượng với vẻ bề ngoài của an-bum mới bằng giá của nó.

Như vậy, phương án B là phù hợp nhất.

48. C The suspect must have committed the crime.

Giải thích: **It is certain that the suspect committed the crime.** (Chắc chắn là nghi phạm đã phạm tội.)

Dịch nghĩa các phương án:

A. Nghi phạm cảm thấy chắc chắn đã phạm tội.

B. Nghi phạm có thể đã phạm tội.

C. Nghi phạm chắc chắn đã phạm tội.

D. Cam kết chắc chắn của tội ác là của tội phạm.

Như vậy, phương án C là phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. D That Jenifer missed her chance to be promoted is shameful.

Giải thích: Jenifer missed her chance to be promoted. What a shame! (Jenifer đã bỏ lỡ cơ hội được thăng chức. Thật đáng xấu hổ!)

Dịch nghĩa các phương án:

- A. Jenifer hối hận vì đã lãng phí cơ hội được thăng chức.
- B. Mặc dù cảm thấy xấu hổ nhưng Jenifer làm mất cơ hội thăng tiến.
- C. Giá mà Jenifer đã nắm bắt được cơ hội thăng tiến của mình.
- D. Việc Jenifer bỏ lỡ cơ hội được thăng chức thật là đáng xấu hổ.

Như vậy, phương án D là phù hợp nhất.

50. C Although George graduated with a good degree, he joined the ranks of the unemployed.

Giải thích: George graduated with a good degree. However, he joined the ranks of the unemployed. (George tốt nghiệp với bằng giỏi. Tuy nhiên, anh ta lại nằm trong nhóm những người thất nghiệp.)

Dịch nghĩa các phương án:

- A. Nếu George tốt nghiệp với bằng giỏi, anh ta sẽ nằm trong nhóm những người thất nghiệp.
- B. George nằm trong nhóm những người thất nghiệp vì anh ta tốt nghiệp với bằng giỏi.
- C. Mặc dù George tốt nghiệp với bằng giỏi nhưng anh ta nằm trong nhóm những người thất nghiệp.
- D. Việc George tốt nghiệp với bằng giỏi giúp anh ta nằm trong nhóm những người thất nghiệp.

Như vậy, phương án C là phù hợp nhất.

2 ĐỀ SỐ 10

☐ Đáp án

1-C	2-B	3-A	4-B	5-B	6-D	7-B	8-A	9-C	10-C
11-B	12-B	13-D	14-A	15-C	16-B	17-C	18-B	19-A	20-D
21-B	22-A	23-A	24-D	25-A	26-C	27-D	28-C	29-B	30-B
31-C	32-A	33-D	34-D	35-C	36-D	37-B	38-C	39-D	40-C
41-A	42-B	43-B	44-B	45-C	46-C	47-D	48-A	49-A	50-B

☐ Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. C furnished

Giải thích:

Phương án A, B, D có âm tận cùng lần lượt là /l/, /v/ và /z/ nên -ed được phát âm là /d/. Phương án C có âm tận cùng là /f/ nên -ed được phát âm là /t/.

- A. expelled /ɪk'speld/
- B. involved /ɪn'vɒlvd/
- C. furnished /'fʃ:niʃt/
- D. proposed /prə'pəʊzd/

2. B decorate

Giải thích:

A. temperate /'tempərət/

C. passionate /'pæʃənət/

B. decorate /'dekəreɪt/

D. graduate /'grædʒuət/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. A swallow

Giải thích:

A. swallow /'swɒləʊ/

C. require /rɪ'kwaɪər/

B. confide /kən'faɪd/

D. eject /i'dʒekt/

4. B enquiry

Giải thích:

A. argument /'ɑ:gjəmənt/

C. medicine /'medɪsən/

B. enquiry /ɪn'kwaɪəri/

D. justify /'dʒʌstɪfaɪ/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. B scene

Giải thích: Thành ngữ: **not one's scene** (không phải sở thích của ai).

Dịch nghĩa: Cảm ơn lời mời của bạn nhưng chẳng thích mà nói, những bữa tiệc ồn ào thực sự không phải là sở thích của tôi.

6. D organized

Giải thích: Sau vị trí cần điền là liên từ **and** nối các từ có cùng chức năng ngữ pháp với nhau, mà sau **and** là tính từ **well-established** nên ở vị trí còn trống ta cũng cần điền một tính từ. Phương án B. organizational (thuộc tổ chức, cơ quan) và phương án D. organized (có trật tự, ngăn nắp) đều là tính từ. Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Cho đến giữa thế kỷ 19, không có hệ thống điều dưỡng quân đội có tổ chức và vững vàng cho những người bị thương vong.

7. B spectators

Giải thích:

A. viewers (pl. n.): khán giả (tivi)

C. bystanders (pl. n.): người ngoài cuộc

B. spectators (pl. n.): khán giả (sân vận động)

D. audiences (pl. n.): khán giả (khán phòng)

Dịch nghĩa: Khi hai đội rời khỏi sân bóng đá, 100.000 khán giả đã dành cho họ một sự hoan nghênh nhiệt liệt.

8. A polished

Giải thích: Cấu trúc: **have + O + p.p.** (có việc gì đó được ai làm cho mình).

Dịch nghĩa: Jonathan không bao giờ đánh giày và luôn mặc quần áo lồi thối.

9. C must have rained

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian trong quá khứ **last night** và xét về nghĩa muốn diễn tả phỏng đoán về một điều chắc chắn đã xảy ra, do đó ta sử dụng cấu trúc: **must have + p.p.**

Dịch nghĩa: Nhìn kìa! Sân ướt quá. Chắc hẳn đêm qua trời đã mưa.

10. C make

Giải thích: Ta có cụm từ: **make amends for** (bồi thường, đền bù cho việc gì).

Dịch nghĩa: A: Bạn định đền bù cho việc quên sinh nhật của bạn trai như thế nào?

B: Tôi định đưa anh ấy đi ăn.

11. B denies

Giải thích:

A. refuses (v.): từ chối

B. denies (v.): phủ nhận

C. rejects (v.): loại bỏ

D. revokes (v.): thu hồi, hủy bỏ

Dịch nghĩa: Ngôi sao điện ảnh ấy thẳng thừng phủ nhận bất kỳ mối liên hệ nào với vụ bê bối.

12. B No sooner had I sat

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ với **No sooner**: **No sooner + Auxiliary + S + V + than + S + V** (vừa mới ... thì ...).

Dịch nghĩa: Ngay khi tôi vừa ngồi xuống ăn tối thì điện thoại lại reo.

13. D can't they

Giải thích: Mệnh đề chính có chủ ngữ là danh từ số nhiều **problems** (vấn đề) và động từ khuyết thiếu **can** ở thể khẳng định nên ta lấy đuôi với động từ khuyết thiếu ở thể phủ định **can't** và đại từ **they**.

Dịch nghĩa: Trong suốt quá trình thám hiểm, những vấn đề mà chúng ta không thể tự mình giải quyết có thể phát sinh phải không?

14. A wouldn't have bought

Giải thích: Động từ trong mệnh đề điều kiện được chia ở thì quá khứ hoàn thành nên đây là câu điều kiện loại 3, động từ trong mệnh đề chính sẽ ở dạng: **would (not) + have + p.p.**

Dịch nghĩa: Nếu tôi biết trước về việc hủy bỏ thì ngay từ đầu tôi đã không mua vé rồi.

15. C swing

Giải thích: Thành ngữ: **get back into the swing of things** (quay trở lại thích nghi với mọi thứ).

Dịch nghĩa: Thật khó để quay trở lại thích nghi với mọi thứ sau một kì nghỉ dài.

16. B Although

Giải thích: Hai mệnh đề có quan hệ tương phản, đối lập với nhau nên ta cần điền một liên từ mang nghĩa tương phản. **Although** và **Despite** đều mang nghĩa tương phản, tuy nhiên **Despite + N/ V-ing**, **Although + mệnh đề**. Do đó ta chọn **Although** là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Mặc dù người Mỹ coi người Anh là tổ tiên của họ, nhưng họ là một sự kết hợp dân tộc mang tính phong phú cao.

17. C of

Giải thích: Ta có cụm từ: **be frightened of sb/sth** (sợ ai/ cái gì).

Dịch nghĩa: Tôi sợ nhện, chúng làm tôi kinh hãi.

18. B will have learnt

Giải thích: Trong câu có trạng từ chỉ thời gian trong tương lai **By the end of next year** (Tính cho đến cuối năm sau) là dấu hiệu của thì tương lai hoàn thành, do đó phương án B là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Tính cho đến cuối năm sau, George sẽ học tiếng Anh được 2 năm.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. **A** very great

Giải thích: The hurricane caused **incalculable** damage in New England. (Con bão đó đã gây ra thiệt hại vô cùng lớn ở New England.)

A. very great: rất lớn

B. very little: rất ít

C. very harmful: rất có hại

D. very abusive: rất lạm dụng

Như vậy, **incalculable** có nghĩa tương đồng với phương án A.

20. **D** think carefully

Giải thích: I can't imagine John being the kind of person to openly argue, but rather **chew it over** in silence and, eventually, decide for himself. (Tôi không thể tưởng tượng được John là kiểu người tranh luận công khai, nhưng lại suy nghĩ trong im lặng và cuối cùng tự quyết định.)

A. lose temper: mất bình tĩnh

B. change his mind often: thường xuyên thay đổi ý định

C. pray (v.): cầu nguyện

D. think carefully: suy nghĩ cẩn thận

Như vậy, **chew it over** có nghĩa tương đồng với phương án D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. **B** a day when everything goes right

Giải thích: I knew once the car didn't start, saw it had a flat tyre and also that it had started to rain, that this was going to be **one of those days**. (Tôi biết một khi xe hơi không khởi động, thấy nó bị xẹp lốp và trời cũng bắt đầu mưa thì đây sẽ là một ngày tồi tệ.)

A. a day when nothing goes right: một ngày không có gì tốt

B. a day when everything goes right: một ngày tất cả mọi thứ đều tốt

C. a day when a lot of things goes wrong: một ngày có rất nhiều điều không ổn

D. a day when little goes right: một ngày có rất ít điều tốt

Như vậy, **one of those days** có nghĩa tương phản với phương án B.

22. **A** pleasing

Giải thích: Having planned our weekends to watch football, we found the news of the players' strike most **disconcerting**. (Đã lên kế hoạch cuối tuần đi xem bóng đá, chúng tôi thấy tin tức các cầu thủ đình công thật là khó chịu.)

A. pleasing (adj.): dễ chịu

B. annoying (adj.): làm bực bội

C. refreshing (adj.): khỏe khoắn, tỉnh táo

D. debilitating (adj.): làm suy nhược

Như vậy, **disconcerting** có nghĩa tương phản với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. A Absolutely

Giải thích: Lời đáp cần thể hiện sự đồng ý hay không đồng ý với quan điểm của người nói.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Đúng như vậy

B. Điều đó thật vớ vẩn

C. Tôi e là như vậy

D. Tôi nghi ngờ về điều đó

Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Nancy và James đang nói về những ngày đi học của họ.

- Nancy: "Tôi nghĩ rằng những ngày còn đi học là khoảng thời gian vui vẻ nhất trong cuộc đời của chúng ta."

- James: "Đúng như vậy. Chúng ta đã có những kỉ niệm ngọt ngào cùng nhau."

24. D Don't mention it - it was a pleasure

Giải thích: Lời đáp cần đáp lại lời cảm ơn.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Không, chắc là bạn đang đùa

B. Không có gì nghi ngờ về điều đó cả

C. Tôi hoàn toàn đồng ý với bạn

D. Không cần nhắc đến đâu - đó là niềm hân hạnh của tôi mà

Dịch nghĩa: Một người phụ nữ vừa cảm ơn một người đàn ông vì đã cho cô ấy đi nhờ.

- Người phụ nữ: "Anh thật là tốt khi cho tôi đi nhờ."

- Người đàn ông: "Đừng nhắc đến nữa - đó là niềm vinh dự của tôi."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. A have

Giải thích: Ta có cấu trúc đảo ngữ: **so + auxiliary + S (...cũng như vậy)**. Vì mệnh đề trước đó sử dụng thì hiện tại hoàn thành nên ở mệnh đề chứa **so**, ta cũng dùng trợ động từ **have**.

26. C sight

Giải thích:

A. look (n.): cái nhìn, ngoại hình

B. vision (n.): tầm nhìn

C. sight (n.): cảnh tượng

D. view (n.): quang cảnh

27. D However

Giải thích: Vì câu trước đó và câu chứa vị trí cần điền có mối quan hệ tương phản, đối lập với nhau nên ta điền **However** là phù hợp nhất.

28. C acceptable

Giải thích: Trước vị trí cần điền là **be** nên ta cần điền một tính từ ở vị trí này. Trong 4 phương án, chỉ có phương án C là tính từ.

29. B advisable

Giải thích:

A. profitable (adj.): có lợi nhuận

B. advisable (adj.): nên, thích hợp

C. noticeable (adj.): đáng chú ý

D. acceptable (adj.): có thể chấp nhận được

Dịch nghĩa toàn bài:

Trên thực tế, bạn chắc chắn sẽ tìm thấy một khu chợ ở đâu đó ở bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Chợ đã tồn tại với chúng ta từ thời cổ đại và xuất hiện ở bất cứ nơi nào mọi người cần để trao đổi hàng hóa mà họ sản xuất được. Chẳng hạn, một người nông dân có thể đổi một con bò để lấy dụng cụ. Cũng giống như thời gian thay đổi, cách mà chợ hoạt động cũng như vậy. Vì vậy, trong khi trước đây, hoạt động chính liên quan đến chợ là "đổi chác" - nói cách khác là trao đổi hàng hóa, thì ngày nay hầu hết những người sở hữu các gian hàng sẽ không hứng thú với việc chấp nhận thanh toán, chẳng hạn bằng khoai tây thay cho tiền mặt.

Ngược lại, cảnh tượng phổ biến ở một khu chợ hiện đại ở một số quốc gia là sự mặc cả trong một mức độ nhất định, nơi mà cuối cùng người mua và người bán đồng ý về giá cả, đôi khi sau một cuộc tranh luận sôi nổi. Tuy nhiên, hành vi được mong đợi ở một khu chợ ở một quốc gia có thể không được chấp nhận ở một quốc gia khác. Ngay cả trong một quốc gia cũng có thể có một số khu chợ mà bạn có thể mặc cả khá dễ dàng và các khu chợ khác thì không nên cố gắng mặc cả!

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Các cuộc thử nghiệm đã chỉ ra rằng trong việc lựa chọn **nhân sự**¹ cho một công việc, phỏng vấn ít nhất là một trở ngại, và thậm chí có thể gây hại. Những nghiên cứu này đã **tiết lộ**² rằng các **đánh giá**³ của những người phỏng vấn khác nhau rõ rệt và ít hoặc không có mối liên hệ nào với **sự phù hợp**⁴ của ứng viên. Trong số nhiều lý do tại sao lại như vậy, có 3 lý do đặc biệt nổi bật.

Lý do thứ nhất liên quan đến sự sai sót của việc đánh giá được gọi là hiệu ứng hào quang. Nếu một người có một đặc điểm tốt đáng chú ý, các đặc điểm khác của họ sẽ được đánh giá tốt hơn so với thực tế. Do đó, một cá nhân ăn mặc lịch sự và thể hiện được sự tự tin có thể được đánh giá là có khả năng làm tốt công việc bất kể khả năng thực sự của anh ấy hoặc cô ấy như thế nào.

Người phỏng vấn cũng bị ảnh hưởng bởi một hiệu ứng gọi là hiệu ứng ưu việt. Sai lầm này xảy ra khi việc giải thích thông tin sau bị bóp méo bởi thông tin liên quan trước đó. Vì vậy, trong một tình huống phỏng vấn, người phỏng vấn dành phần lớn thời gian cuộc phỏng vấn để cố gắng xác nhận ấn tượng mà ứng viên tạo ra trong vài khoảnh khắc đầu tiên. Các nghiên cứu đã nhiều lần chứng minh rằng ấn tượng như vậy không liên quan đến khả năng của ứng viên.

Hiện tượng được gọi là hiệu ứng tương phản cũng làm lệch lạc đánh giá của người phỏng vấn. Một ứng cử viên phù hợp có thể bị **đánh giá thấp**⁵ bởi anh ấy hoặc cô ấy trái ngược với một người trước đó trông có vẻ thông minh đặc biệt. Tương tự như vậy, một ứng cử viên trung bình đến sau một người thể hiện ra điểm yếu có thể được đánh giá là phù hợp hơn so với thực tế.

Vì các cuộc phỏng vấn như là một hình thức lựa chọn nhân sự đã được chứng minh là không thỏa đáng, các quy trình tuyển chọn khác đã được đưa ra để dự đoán chính xác hơn sự phù hợp của ứng viên. Trong số các thử nghiệm khác nhau được đưa ra, yếu tố dự đoán dường như thực hiện điều này thành công nhất là khả năng nhận thức được đo bằng nhiều bài kiểm tra ngôn ngữ, tư duy và lý luận không gian.

1. personnel (n.)
2. disclose (v.)
3. judgment (n.)
4. adequacy (n.)
5. underestimate (v.)

30. B inadequacy of interviewing job applicants.

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn này chủ yếu thảo luận về _____.

A. phán xét của người phỏng vấn liên quan đến ứng viên

B. sự không thỏa đáng trong việc phỏng vấn ứng viên

C. ảnh hưởng của phỏng vấn đối với ứng viên

D. các kỹ thuật mà người phỏng vấn sử dụng để đánh giá ứng viên

Giải thích: Bài đọc chủ yếu đưa ra những điểm chưa phù hợp của việc lựa chọn nhân sự cho công việc bằng hình thức phỏng vấn, do đó phương án B là phù hợp nhất.

31. C obstacle

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "hindrance" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

A. sự hỗ trợ

B. sự khuyến khích

C. sự cản trở

D. thủ tục

Giải thích: Như vậy, từ **hindrance** (trở ngại) có nghĩa gần nhất với phương án C.

32. A exemplifies how one good characteristic color perceptions

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, hiệu ứng hào quang _____.

A. minh họa một đặc điểm tốt tác động đến nhận thức như thế nào

B. chỉ có hiệu lực khi một ứng cử viên ăn mặc đẹp

C. nổi bật như là cách phán xét sai lầm nhất

D. giúp cho khả năng đánh giá năng lực thực sự của người phỏng vấn

Giải thích: Thông tin ở câu thứ 2 của đoạn 2: **If a person has one noticeable good trait, their other characteristics will be judged as better than they really are.** Đây chính là câu giải thích cho hiệu ứng hào quang, từ một đặc điểm tốt của ứng viên mà người phỏng vấn có nhận thức rằng các đặc điểm khác cũng tốt. Do đó, phương án A phù hợp nhất.

33. D cognitive effect

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả đề cập đến tất cả các lí do sau đây vì sao phỏng vấn không phải là một cách chính xác để dự đoán sự phù hợp của ứng viên NGOẠI TRỪ _____.

A. hiệu ứng tương phản

B. hiệu ứng ưu việt

C. hiệu ứng hào quang

D. hiệu ứng nhận thức

Giải thích: Trong bài đề cập đến 3 lí do nổi bật: **halo effect** (hiệu ứng hào quang) ở đoạn thứ 2, **primacy effect** (hiệu ứng ưu việt) ở đoạn thứ 3 và **contrast effect** (hiệu ứng tương phản) ở đoạn thứ 4.

34. D devise accurate tests

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "this" trong đoạn cuối đề cập đến _____.

A. đo lường khả năng nhận thức

B. đưa ra sự lựa chọn nhân sự

C. dự đoán sự phù hợp của ứng viên

D. đưa ra các bài kiểm tra chính xác

Giải thích: Từ **this** được dùng để thay thế cho **other selection procedures have been devised which more accurately predict candidate suitability** (các quy trình tuyển chọn khác đã được đưa ra để dự đoán chính xác hơn sự phù hợp của ứng viên) được nhắc đến trước đó nên phương án D là phù hợp nhất.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Amelia Earhart được sinh ra ở Kansas vào năm 1897. Ba mươi một năm sau, cô nhận được một cuộc điện thoại đã thay đổi cuộc đời cô. Cô được mời trở thành hành khách nữ đầu tiên vượt Đại Tây Dương trên một chiếc máy bay. Chuyến bay kéo dài 20 giờ - lâu hơn khoảng ba lần so với ngày nay để đi qua Đại Tây Dương bằng máy bay. Đến năm 12 tuổi thì Earhart mới nhìn thấy một chiếc máy bay và đến năm 1920 cô mới thực hiện chuyến bay đầu tiên của mình. Nhưng cô thực sự vui mừng vì trải nghiệm lần đầu tiên của mình trên một chiếc máy bay đến nỗi cô đã nhanh chóng bắt đầu học lái máy bay. Cô ấy viết, "Ngay khi tôi rời khỏi mặt đất, tôi biết rằng chính bản thân tôi phải bay".

Sau chuyến bay đó, Earhart đã trở thành hiện tượng truyền thông. Cô đã được trao tặng một cuộc điều hành băng rôn qua Broadway ở New York và thậm chí ngay cả tổng thống Coolidge cũng gọi điện chúc mừng cô. Vì sự nghiệp phá vỡ kỉ lục và ngoại hình giống với phi công tiên phong và anh hùng người Mỹ Charles Lindbergh, cô đã có được biệt danh là "Lady Lindy". Cô đã viết một cuốn sách về chuyến bay của mình qua Đại Tây Dương, có tên là 20 Giờ, 40 Phút.

Earhart tiếp tục phá vỡ các **kỉ lục**¹ và cũng **trau dồi**² các kĩ năng của mình như một diễn giả và một nhà văn, luôn ủng hộ những thành tựu của phụ nữ, đặc biệt là trong **ngành hàng không**³. Mục tiêu tiếp theo của cô là một mình vượt qua Đại Tây Dương. Năm 1927 Charles Lindbergh trở thành người đầu tiên thực hiện chuyến bay thẳng một mình qua Đại Tây Dương. Năm năm sau, Earhart trở thành người phụ nữ đầu tiên lập lại **kỳ tích**⁴ đó. Sự nổi tiếng của cô ngày càng lớn hơn và cô là nữ hoàng **không thể chối cãi**⁵ của không trung. Sau đó, cô muốn bay vòng quanh thế giới, và vào tháng 6 năm 1933, cô rời Miami cùng Fred Noonan là **hoa tiêu**⁶ của cô. Không ai biết tại sao cô bỏ lại các thiết bị liên lạc và điều hướng quan trọng. Có lẽ là để **nhường chỗ cho**⁷ nhiên liệu bổ sung cho chuyến bay dài. Hai người đã đến New Guinea sau 21 ngày và sau đó rời đến đảo Howland, một hòn đảo nhỏ ở giữa Thái Bình Dương. Cuộc liên lạc cuối cùng từ Earhart và Noonan là vào ngày 2 tháng 7 năm 1937 với một tàu Cảnh sát biển gần đó. Hải quân Hoa Kỳ đã tiến hành một cuộc tìm kiếm **diện rộng**⁸ trong hơn hai tuần nhưng không tìm thấy **dấu vết**⁹ nào của chiếc máy bay hoặc hành khách của nó. Nhiều người tin rằng họ **mất tích**¹⁰ chỉ đơn giản là vì hết nhiên liệu và qua đời.

1. record (n.)
2. polish (v.)
3. aviation (n.)
4. feat (n.)
5. undisputed (adj.)
6. navigator (n.)
7. make room for
8. massive (adj.)
9. trace (n.)
10. get lost

35. C The achievements of a pioneering aviatrix.

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu liên quan đến chủ đề nào sau đây?

- A. Lịch sử hàng không
- B. Thành tựu của những người tiên phong hàng không đầu tiên
- C. Thành tựu của một nữ phi công tiên phong
- D. Cái chết bi thảm của nữ hoàng không trung

Giải thích: Bài đọc chủ yếu nói về thành tựu của nữ phi công Amelia Earhart, do đó phương án C là phù hợp nhất

36. **D** In 1920

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, Amelia Earhart bắt đầu chuyến bay đầu tiên khi nào?

- A. Khi cô 12 tuổi
- B. Khi cô lần đầu tiên nhìn thấy một chiếc máy bay
- C. Khi cô bắt đầu học lái máy bay
- D. Năm 1920

Giải thích: Thông tin ở câu sau: **Earhart was twelve years old before she ever saw an airplane, and she didn't take her first flight until 1920.**

37. **B** She was in her late twenties when she took her first flight.

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, phát biểu nào sau đây về Earhart là KHÔNG đúng?

- A. Cô ấy đã viết một cuốn sách về chuyến bay thẳng một mình qua Đại Tây Dương, có tên là 20 giờ, 40 phút.
- B. Cô ấy thực hiện chuyến bay đầu tiên của mình ở cuối độ tuổi đôi mươi.
- C. Cô được coi là Chare Lindbergh phiên bản nữ trong ngành hàng không.
- D. Trong cuộc phiêu lưu cuối cùng của mình, cô đã vô tình không mang theo các công cụ liên lạc và điều hướng.

Giải thích: Phương án B chưa chính xác về Earhart vì có thông tin trong câu sau: **Earhart was twelve years old before she ever saw an airplane, and she didn't take her first flight until 1920.** Cô ấy thực hiện chuyến bay đầu tiên của mình vào năm 1920, khi đó cô 23 tuổi, không phải là cuối độ tuổi đôi mươi.

- Phương án A có thông tin ở câu: **She wrote a book about her flight across the Atlantic, called 20 Hrs, 40 Min.**

- Phương án C có thông tin ở câu: **Because her record-breaking career and physical appearance were similar to pioneering pilot and American hero Charles Lindbergh, she earned the nickname "Lady Lindy".**

- Phương án D có thông tin ở câu: **No one knows why she left behind important communication and navigation instruments.**

38. **C** excitement

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**sensation**" trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

- A. nhận thức
- B. cảm giác
- C. sự phấn khích
- D. người nổi tiếng

Giải thích: Từ **sensation** có nghĩa là cảm giác hoặc sự xúc động mạnh, trong câu này nó mang nghĩa sự xúc động mạnh, do đó nó có nghĩa gần nhất với phương án C.

39. **D** of her career and her physical resemblance to Lindbergh

Dịch nghĩa câu hỏi: Amelia Earhart được gọi là "Lady Lindy" vì _____.

- A. cô lặp lại kỳ tích của Charles Lindbergh
- B. cô là nữ hoàng không thể chối cãi của không trung
- C. Tổng thống Coolidge đặt cho cô biệt danh đó
- D. sự nghiệp và sự tương đồng về ngoại hình của cô ấy với Lindbergh

Giải thích: Thông tin ở câu sau: **Because her record-breaking career and physical appearance were similar to pioneering pilot and American hero Charles Lindbergh, she earned the nickname “Lady Lindy”.**

40. **C** undoubted

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "undisputed" trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với

- A. không bị lừa dối
B. bị tiêu tan
C. không còn nghi ngờ gì
D. đương đại

Giải thích: Như vậy, từ **undisputed** (*không thể chối cãi*) có nghĩa gần nhất với phương án C.

41. A the reason

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "ừ" trong đoạn 3 đề cập đến

- A. lí do** **B. sự giao tiếp** **C. máy bay** **D. hàng không**

Giải thích: Từ it thay thế cho cụm **why she left behind important communication and navigation instruments** (*tại sao cô bỏ lại các công cụ giao tiếp và điều hướng quan trọng*) được đề cập đến trong câu trước đó nên phương án A là phù hợp nhất.

42. **B** would not have developed her love of flying if she had not been invited to become the first woman passenger to cross the Atlantic in a plane

Dịch nghĩa câu hỏi: Có thể suy ra từ đoạn văn rằng Amelia Earhart

- A. sẽ tiếp tục tìm kiếm những cuộc phiêu lưu và kỉ lục mới để phá vỡ nếu cô ấy không chết ở tuổi 39.
- B. sẽ không phát triển tình yêu với hàng không nếu cô không được mời trở thành hành khách nữ đầu tiên vượt Đại Tây Dương bằng máy bay
- C. trở nên quá tự tin và chấp nhận quá nhiều rủi ro để có thể sống đến già
- D. không muốn quay lại Hoa Kỳ

Giải thích: Thông tin ở các câu sau: **Thirty one years later, she received a phone call that would change her life. She was invited to become the first woman passenger to cross the Atlantic Ocean in a plane.**

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. **B** are you → you are

Giải thích: Cấu trúc với **No matter**: **No matter + who / what / where / when / how + adj./ adv. + S + V, S + V** (*Dù có ... đi chăng nữa thì ...*).

Dịch nghĩa: Dù cháu có nhỏ tuổi như thế nào đi chăng nữa thì cháu cũng nên có trách nhiệm làm một số việc nhà để giúp đỡ bố mẹ mình.

44. **B** their → its

Giải thích: Chủ ngữ là **The Gray Wolf** (*sói xám*) chỉ một loài động vật nên được xem là danh từ số ít, do đó tính từ sở hữu tương ứng là **its**.

Dịch nghĩa: Sói xám, một loài được đưa vào lại môi trường sống tự nhiên của nó trong công viên quốc gia Yellowstone, đã bắt đầu sinh sản tự nhiên ở đó.

45. C have been → had been

Giải thích: Đề diễn tả một sự việc xảy ra trước một sự việc khác trong quá khứ, ta dùng thì quá khứ hoàn thành.

Dịch nghĩa: Trước khi phát minh ra máy in, sách đã được in bằng tay.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. C I do not know much about Jean's success in the institute.

Giải thích: I hardly know the truth about Jean's success in the institute. (Tôi hầu như không biết sự thật về thành công của Jean ở học viện.)

Dịch nghĩa các phương án:

A. Thành công của Jean ở học viện không được biết đến.

B. Rất khó để Jean thành công ở học viện.

C. Tôi không biết nhiều về thành công của Jean ở học viện.

D. Jean hầu như không được biết đến và thành công ở học viện.

Như vậy, phương án C là phù hợp nhất.

47. D Dung wondered why he hadn't thought of that before.

Giải thích: "Why I haven't thought of this before," Dung said to himself. ("Tại sao trước đây mình lại không nghĩ đến điều này nhỉ," Dũng tự nói với chính mình.)

Ta có: **advise + O + (not) to V** (khuyến ai làm gì), do đó phương án A sử dụng sai cấu trúc.

Dịch nghĩa các phương án còn lại:

B. Dũng đề nghị bản thân không nghĩ đến điều đó trước đây.

C. Dũng nói rằng tại sao trước đây anh ấy lại không nghĩ đến điều đó.

D. Dũng tự hỏi tại sao trước đây anh ấy lại không nghĩ đến điều đó.

Như vậy, phương án D là phù hợp nhất.

48. A Our tickets have been stolen.

Giải thích: Someone has run off with our tickets. (Ai đó đã bỏ trốn với các tấm vé của chúng ta.)

Dịch nghĩa các phương án:

A. Các tấm vé của chúng ta đã bị đánh cắp.

B. Ai đó đã bỏ trốn để lấy các tấm vé của chúng ta.

C. Các tấm vé của chúng ta đã được nhặt bởi ai đó.

D. Ai đó đã làm hỏng các tấm vé của chúng ta.

Như vậy, phương án A là phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. A A dangerous man had escaped from hospital, so the police issued a warning on the radio.

Giải thích: The police issued a warning on the radio. A dangerous man had escaped from prison.

(Cảnh sát đã đưa một cảnh báo trên đài phát thanh. Một người đàn ông nguy hiểm đã trốn thoát khỏi nhà giam.)

Dịch nghĩa các phương án:

- A. Một người đàn ông nguy hiểm đã trốn thoát khỏi nhà giam, vì vậy cảnh sát đã đưa ra cảnh báo trên đài phát thanh.
B. Cảnh sát đã đưa ra một cảnh báo trên đài phát thanh mặc dù một người đàn ông nguy hiểm đã trốn thoát khỏi nhà giam.
C. Cảnh sát đã đưa ra cảnh báo trên đài phát thanh; do đó, một người đàn ông nguy hiểm đã trốn thoát khỏi nhà giam.
D. Một người đàn ông nguy hiểm đã trốn thoát khỏi nhà giam nơi cảnh sát đưa ra cảnh báo trên đài phát thanh.

Như vậy, phương án A là phù hợp nhất.

50. B Having finished his first-aid course, Joe proves extremely helpful as a rescue worker.

Giải thích: Joe has finished his first-aid course. He proves extremely helpful as a rescue worker.
(Joe đã hoàn thành khóa học sơ cứu của mình. Anh ấy tỏ ra thực sự hữu ích như một nhân viên cứu hộ.)

Dịch nghĩa các phương án:

- A. Mặc dù Joe chứng minh mình thực sự hữu ích như một nhân viên cứu hộ, anh ấy vẫn chưa hoàn thành khóa học sơ cứu.
B. Sau khi kết thúc khóa học sơ cứu, Joe tỏ ra thực sự hữu ích như một nhân viên cứu hộ.
C. Không hoàn thành khóa học sơ cứu, Joe tỏ ra thực sự hữu ích như một nhân viên cứu hộ.
D. Cho dù Joe tỏ ra hữu ích như một nhân viên cứu hộ, anh ta vẫn chưa hoàn thành khóa học sơ cứu.
Như vậy, phương án B là phù hợp nhất.

ĐỀ SỐ 11

☐ Đáp án

1-A	2-B	3-D	4-C	5-B	6-A	7-B	8-B	9-B	10-B
11-B	12-A	13-D	14-C	15-A	16-B	17-A	18-B	19-D	20-D
21-D	22-A	23-B	24-D	25-B	26-D	27-A	28-C	29-C	30-C
31-B	32-C	33-B	34-B	35-C	36-D	37-B	38-A	39-D	40-C
41-B	42-D	43-A	44-C	45-B	46-B	47-C	48-B	49-B	50-C

☐ Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A canal

Giải thích:

A. canal /kə'neɪl/

B. journal /'dʒɜːnl/

C. refusal /rɪ'fjuːzl/

D. infernal /ɪn'fɜːnl/

2. B knives

Giải thích: Các danh từ ở phương án A, C, D kết thúc là các âm vô thanh /z/ và /dʒ/ nên -s được phát âm là /ɪz/, danh từ ở phương án B kết thúc là âm hữu thanh /v/ nên -s được phát âm là /z/.

A. houses /'haʊzɪz/

B. knives /naɪvz/

C. clauses /kloːzɪz/

D. changes /'tʃeɪndʒɪz/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. D literature

Giải thích:

A. biology /baɪ'ɒlədʒi/

B. activity /æk'tɪvəti/

C. geography /dʒi'ɒɡrəfi/

D. literature /'lɪtrətʃə(r)/

4. C finance

Giải thích:

A. bother /'bɒðə(r)/

B. furnish /'fɜːnɪʃ/

C. finance /faɪ'næns/

D. actual /'æktʃuəl/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. B lead to

Giải thích:

A. develop from: phát triển từ

B. lead to: dẫn đến

C. result from: là kết quả của

D. arise out of: xuất phát từ

Dịch nghĩa: Dinh dưỡng kém và thói quen ăn uống thất thường có thể dẫn đến mệt mỏi, đau đầu và thậm chí buồn nôn trong thời gian dài.

6. A broaden

Giải thích:

A. broaden (v.): mở rộng

B. outweigh (v.): nặng hơn, có nhiều ảnh hưởng hơn

C. exaggerate (v.): thổi phồng

D. boost (v.): đẩy mạnh

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã quyết định mở rộng nghiên cứu của mình về chất thải môi trường để đảm bảo tiêu chuẩn cao về sức khỏe ở thành phố này.

7. B take

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **take (great) exception to sth** (phản đối mạnh mẽ, tức giận về điều gì)

Dịch nghĩa: Evan vô cùng tức giận với lời nhận xét của Ella và đã không nói chuyện với cô ấy cho đến hết ngày.

8. B high

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **high opinion** (đánh giá cao)

Dịch nghĩa: Giám đốc rất vui mừng khi hầu hết các khách hàng được khảo sát đều bày tỏ đánh giá cao về đội ngũ nhân viên của ông.

9. B Dutch

Giải thích: Ta có thành ngữ: **go Dutch (with sb)** (chia tiền với ai)

Dịch nghĩa: Hóa đơn hết 50 bảng. Chúng ta chia đôi nhé?

10. B to

Giải thích: Ta có cụm kết hợp: **accustomed to + V-ing** (quen với việc gì).

Dịch nghĩa: Cô ấy là người quen với việc ngủ tám tiếng một đêm.

11. B friendly

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ **relations** (mối quan hệ) nên ta cần một tính từ để bổ nghĩa. Trong các phương án chỉ có **friendly** (hữu nghị) là tính từ phù hợp để hoàn thành câu.

Dịch nghĩa: Chính phủ đã duy trì mối quan hệ hữu nghị với Nhật Bản.

12. A would be

Giải thích: Mệnh đề sau **if** có động từ chia ở quá khứ đơn (**heard**) nên đây là câu điều kiện loại 2. Do vậy ở mệnh đề chính ta cần chia động từ ở dạng **would + V**.

Dịch nghĩa: Họ sẽ rất buồn nếu nghe tin đó từ bạn.

13. D started talking

Giải thích: Ta có cấu trúc từ để hỏi **What if** (Nếu... thì sao?) và sự việc phía sau *chú mèo của bạn bỗng nhiên bắt chuyện với bạn ngay lúc này* thể hiện một điều không có thật ở hiện tại nên ta cần chia động từ ở thì quá khứ để giả định một điều không có thật ở hiện tại. Do vậy, phương án đúng là D.

Dịch nghĩa: Nếu chú mèo của bạn bỗng nhiên bắt chuyện với bạn ngay lúc này thì sao? Bạn sẽ phản ứng thế nào?

14. C got used to

Giải thích: Ta có cấu trúc: **be/ get used to + V-ing/ N** (dần quen với việc gì).

Dịch nghĩa: Lúc đầu tập karate khiến tay tôi đau nhức, nhưng cuối cùng tôi cũng quen với nó.

15. A being taken

Giải thích: Ta có cấu trúc với **remember**:

remember + to verb (nhớ phải làm gì)

remember + V-ing (nhớ đã làm gì)

Dựa vào ngữ cảnh của câu ta cần sử dụng cấu trúc **remember + V-ing**. Bên cạnh đó, câu cần mang nghĩa bị động (được đưa đi) nên cụm danh động từ phù hợp là **being taken**.

Dịch nghĩa: Tôi nhớ rất rõ mình được đưa đi thăm sở thú gần đó khi còn nhỏ.

16. B little

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ **hope** (hi vọng) không đếm được nên ta có thể điền **a little** hoặc **little**. Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền **little** để câu mang nghĩa phủ định.

Dịch nghĩa: Tôi cho rằng bây giờ tôi 43 tuổi, tôi chỉ có chút hi vọng nhỏ nhoi được chơi bóng cho đội tuyển Anh.

17. A reading to watch

Giải thích: Ta có cấu trúc: **stop N/ V-ing to verb** (dừng việc đang làm để làm việc khác).

Dịch nghĩa: Tôi đang thưởng thức cuốn sách của mình, nhưng tôi đã ngừng đọc để xem một chương trình trên tivi.

18. B such

Giải thích: Cấu trúc **such ... that...** dùng để nhấn mạnh: **S + V + such + adj + plural noun + that + S + V** (... đến nỗi mà...).

Dịch nghĩa: Emma và Karen từng là những người bạn tốt đến nỗi tôi phải ngạc nhiên khi giờ họ không ưa nhau.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **CLOSEST** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. **D** mediator

Giải thích: The lawyer functioned as an **intermediary** between the warring couple. (Viên luật sư có vai trò là người hòa giải cho đôi vợ chồng đang có mâu thuẫn.)

A. client (n.): khách hàng

B. friend (n.): người bạn

C. customer (n.): khách hàng

D. mediator (n.): người hòa giải

Như vậy, **intermediary** có nghĩa tương đồng với phương án D.

20. **D** enlarge

Giải thích: He tried to use the photocopier to **blow up** the photo but the quality wasn't very good. (Anh ấy đã cố gắng sử dụng máy phô tô để phóng to bức ảnh nhưng chất lượng không được tốt lắm.)

A. copy (v.): sao chụp

B. enhance (v.): củng cố

C. lengthen (v.): kéo dài

D. enlarge (v.): mở rộng, phóng to

Như vậy **blow up** có nghĩa tương đồng với phương án D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. **D** partiality

Giải thích: In 1957, Ralph Abernathy founded an organization devoted to achieving racial **equality** for black Americans. (Năm 1957, Ralph Abernathy đã thành lập một tổ chức nhằm đạt được sự bình đẳng về sắc tộc cho người Mỹ da đen.)

A. fairness (n.): sự công bằng

B. tolerance (n.): sự khoan dung

C. independence (n.): sự độc lập

D. partiality (n.): sự thiên vị

Như vậy, **equality** có nghĩa tương phản với phương án D.

22. **A** become strong

Giải thích: I hate flying. Whenever I have to get on a plane, I go cold all over and my legs **turn to jelly**. (Tôi ghét đi lại bằng máy bay. Bất cứ khi nào tôi phải lên máy bay, tôi bị lạnh khắp người và hai chân tôi bủn rủn.)

A. become strong: chắc khỏe

B. become tickled: cảm thấy nhột

C. become shaken: run lên

D. become weak: yếu đi

Như vậy **turn to jelly** có nghĩa tương phản với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. **B** No, thanks

Giải thích: Dựa vào thông tin mà người nói thứ 2 (Anthony) bổ sung: **Just the bill, please!** (Vui lòng cho tôi hóa đơn thôi!), ta cần điền vào chỗ trống một lời từ chối lời mời ăn thêm món tráng miệng mà người phục vụ đưa ra trước đó.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Vâng, làm ơn (cầu trúc chấp nhận lời mời)

B. Không, cảm ơn (cầu trúc từ chối lời mời)

C. Tôi muốn một chiếc bánh nướng nhỏ

D. Tôi không thích ăn tráng miệng

Dịch nghĩa: Anthony vừa dùng bữa xong tại một nhà hàng.

- Người phục vụ: "Anh có muốn gọi món tráng miệng không?"

- Anthony: "Không, cảm ơn. Vui lòng cho tôi hóa đơn thôi!"

24. **D** I haven't either

Giải thích: Lời đáp cần thể hiện sự đồng tình với ý phủ định của người nói trước.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Đúng, chúng ta nên như vậy

B. Đúng vậy, được hai tuần rồi

C. Đừng lo

D. Mình cũng không gặp

Dịch nghĩa: Standley và Samuel đang nói về một người bạn của họ.

- Standley: "Có chuyện gì với Joe vậy? Gần đây mình không gặp cậu ấy."

- Samuel: "Mình cũng vậy. Cậu ấy dạo này không đi học đều."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. **B** involvement

Giải thích: Trước vị trí cần điền là mạo từ **the** nên ta cần điền một danh từ. Trong 4 phương án chỉ có **involvement** (sự tham gia) là danh từ phù hợp để điền vào chỗ trống.

26. **D** search

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **in search of sth** (tìm kiếm cái gì)

27. **A** born

Giải thích:

A. born (p.p.): được sinh ra

B. originated (p.p.): được bắt nguồn

C. bred (p.p.): được nhân giống

D. raised (p.p.): được nuôi nấng

28. **C** bigger

Giải thích: Về sau của câu có dạng so sánh hơn **the more people tend to [...]** nên ta cần điền hình thức so sánh hơn ở về thứ nhất để có dạng so sánh kép. Dạng so sánh hơn của tính từ **big** là **bigger**.

29. **C** which

Giải thích: Từ cần điền đứng sau dấu phẩy và đứng trước mệnh đề có đủ **S + V** nên ta cần điền một đại từ quan hệ thay thế cho danh từ đứng trước là **services**. Do vậy, đại từ phù hợp là **which** (đại từ **that** không thể đứng sau dấu phẩy.)

Dịch nghĩa toàn bài:

Các chương trình về thiên nhiên trên truyền hình đã trở nên phổ biến hơn bao giờ hết trong vài năm qua. Một phần lý do cho điều này là sự tham gia của các ngôi sao điện ảnh Hollywood trong các chương trình này. Gần đây, chúng ta đã thấy nam diễn viên Timothy Dalton lần theo dấu vết của những con sói Bắc cực và Robin Williams bơi cùng cá heo.

Một ví dụ đáng nhớ nhất của kiểu chương trình này đã xuất hiện cách đây vài năm khi Julia Roberts đi xuyên qua các khu rừng ở Borneo để tìm kiếm đười ươi. Hình tượng của nữ diễn viên xinh đẹp này, bình thường rất thanh lịch, lại đi bộ xuyên qua khu rừng nhiệt đới đã gây ấn tượng lớn với công chúng. Một khoảnh khắc đặc biệt đã xuất hiện khi một chú đười ươi con đang ôm ấp Julia mà không chịu rời xa cô. Cảnh tượng đó khiến chương trình trở thành một thành công lớn. Một thể loại truyền hình mới đã ra đời.

Các công ty truyền hình rất muốn chỉ ra rằng bằng cách đưa những người nổi tiếng vào thế giới hoang dã, họ đang cố gắng làm điều gì đó tốt đẹp cho thế giới. Ví dụ, một ngôi sao điện ảnh có thể khiến mọi người nhận thức được sự hủy diệt đối với một số loài động vật và môi trường sống của chúng. Người tham gia càng nổi tiếng, mọi người càng có xu hướng lưu ý đến thông điệp môi trường trong chương trình. Đối với những người nổi tiếng, chuyển đi thường là điều họ mong muốn trước đó nay trở thành sự thật và họ chắc chắn không làm điều đó vì tiền. Họ được trả một khoản tiền nhỏ cho sự tham gia của mình, số tiền này họ thường quyên góp cho từ thiện.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Khoảng một tỷ năm sau khi trái đất hình thành, những dấu hiệu đầu tiên của sự sống xuất hiện. Ba tỷ năm **trôi qua**¹ trước khi các sinh vật có cấu trúc đủ phức tạp để để lại hóa thạch cho thế hệ sau có thể nhận ra và nghiên cứu. Đây là những sinh vật có lớp vỏ được gọi là bọ ba thùy, tiếp theo là cá không hàm, **loài có xương sống**² đầu tiên. Trong kỷ Devon, những **biến động lớn**³ đã xảy ra trong lớp vỏ Trái đất, dẫn đến sự hình thành của các ngọn núi và thủy triều ở đại dương. Sau đó, những lớp bùn giàu chất hữu cơ nuôi dưỡng thảm thực vật và côn trùng, bọ cạp và nhện xuất hiện. Tiếp theo **động vật lưỡng cư**⁴ phát triển, đây là hậu duệ của loài cá đã rời nước ngọt.

Từ 225 đến 65 triệu năm trước, các loài bò sát đã hình thành từ nhiều dạng sự sống mới phát triển cho đến khi cuối cùng tiến hóa thành động vật có vú. Khủng long là loài bò sát khổng lồ. Mặc dù một số con thì chỉ nhỏ bằng con gà, nhưng một số khác lại trở thành động vật lớn nhất trên Trái đất, dài tới 82 feet và nặng tới 50 tấn, có cổ dài và thích ăn cỏ. Học thuyết hiện đại cho rằng khủng long là loài **máu nóng**⁵ và có tập tính giống động vật có vú hơn là loài bò sát.

Sự kết thúc của kỷ Mesozoic (kỷ Trung sinh) đã chứng kiến sự diệt vong **không thể giải thích**⁶ của khủng long và những loài chim lớn biết bơi và biết bay. Những thay đổi địa chất đã biến khối đất khổng lồ thành các lục địa riêng biệt. Sự khởi đầu của một kỷ nguyên mới, được gọi là kỷ Cenozoic (kỷ Tân sinh), đã chứng kiến sự chiếm ưu thế rõ rệt của động vật có vú mà sau này đã trở thành tổ tiên của loài người.

1. elapse (v.)
2. vertebrates (n.)
3. upheaval (n.)
4. amphibian (n.)
5. warm-blooded (adj.)
6. inexplicable (adj.)

30. C The Evolution of Life

Dịch nghĩa câu hỏi: Đây là một tiêu đề phù hợp cho bài đọc này?

- A. Cách loài bò sát trở thành khủng long B. Thời đại của loài người
C. Sự tiến hóa của sự sống D. Sự hình thành của Trái Đất

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu đề cập đến những thông tin liên quan sự phát triển của sự sống trên trái đất từ kỷ Devon đến kỷ Trung sinh (Mesozoic) và kỷ Tân sinh (Cenozoic), do vậy phương án C phù hợp nhất.

31. B creatures

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ **'these'** trong đoạn 1 đề cập đến _____.

- A. dấu hiệu của sự sống B. sinh vật C. hóa thạch D. con cháu

Giải thích: Xét câu chứa từ **these**: **These were shelled creatures called trilobites, followed by jawless fish, the first vertebrates.** Đại từ **these** nhắc tới danh từ làm chủ ngữ trong câu là **creatures** (các sinh vật), do vậy, phương án B phù hợp nhất.

32. C Organic matter

Dịch nghĩa câu hỏi: Yếu tố nào cần thiết để hình thành thảm thực vật?

- A. Khủng long B. Đại dương C. Chất hữu cơ D. Bùn

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn 1: **In the aftermath, beds of mud rich in organic matter nourished vegetation [...].** Do vậy, các chất hữu cơ có trong bùn có tác dụng nuôi dưỡng thảm thực vật, là điều kiện để thảm thực vật hình thành.

33. B Vegetation

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, có thể suy ra rằng côn trùng cần _____.

- A. Nước B. Thảm thực vật C. Bùn D. Chất hữu cơ

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn 1: **In the aftermath, beds of mud rich in organic matter nourished vegetation, and insects, scorpions, and spiders appeared.** Như vậy, sau khi thảm thực vật hình thành, các loài côn trùng, bọ cạp và nhện xuất hiện, do đó côn trùng cần thảm thực vật.

34. B death

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**demise**" trong đoạn 3 có nghĩa gần nhất với từ nào sau đây?

- A. vẻ bề ngoài B. sự diệt vong C. sự phát triển D. sự sinh sản

Giải thích: Ta có demise (n.): sự diệt vong, gần nghĩa nhất với phương án B.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 37 to 43.

Dịch nghĩa toàn bài:

Thủy tinh là một chất đặc biệt được làm từ các nguyên liệu thô đơn giản nhất. Nó có thể có màu hoặc không màu, **đơn sắc**¹ hoặc **đa sắc**², trong suốt, trong mờ hoặc mờ. Nó nhẹ không thấm vào chất lỏng, dễ dàng làm sạch và tái sử dụng, bền nhưng dễ vỡ, và thường rất đẹp. Thủy tinh có thể được trang trí theo nhiều cách và tính chất quang học của nó rất khác biệt. Trong vô số các dạng tồn tại của nó - như bộ đồ ăn, hộp đựng, trong kiến trúc và thiết kế - thủy tinh là một thành tựu lớn trong lịch sử phát triển công nghệ.

Kể từ thời đại đồ đồng khoảng 3.000 năm trước Công nguyên, thủy tinh đã được sử dụng để chế tạo các đồ vật khác nhau. Đầu tiên nó được chế tạo từ hỗn hợp silica, vôi và một chất kiềm như soda hoặc kali, và đây vẫn là những thành phần cơ bản của thủy tinh cho đến khi thủy tinh chỉ phát triển trong thế kỷ XVII. Khi được làm nóng, hỗn hợp trở nên mềm và **dễ uốn**³ và có thể dùng các kỹ thuật khác nhau để tạo nên một loạt các hình dạng và kích cỡ. Do đó, khối **đồng nhất**⁴ được tạo thành bằng cách nung chảy này sau đó nguội đi để tạo ra thủy tinh, nhưng ngược lại với hầu hết các vật liệu được hình thành theo cách này (ví dụ như kim loại), thủy tinh thiếu cấu trúc tinh thể thường thấy ở chất rắn, và thay vào đó giữ lại cấu trúc phân tử ngẫu nhiên như ở chất lỏng. Trong thực tế, khi thủy tinh nóng chảy nguội đi, nó dần dần **cứng lại**⁵ cho đến khi hóa rắn, nhưng quá trình này không thiết lập một mạng lưới các tinh thể lỏng vào nhau thường thấy ở quá trình đó. Đây là lý do tại sao thủy tinh dễ bị vỡ khi va đập. Tại sao thủy tinh giảm chất lượng theo thời gian, đặc biệt là khi tiếp xúc với độ ẩm và tại sao dụng cụ thủy tinh phải được hâm nóng từ từ và làm nguội đồng đều sau khi được chế tạo ra để giải phóng các lực ép bên trong do làm mát không đều.

1. monochrome (adj., n.)
2. polychrome (adj., n.)
3. malleable (adj.)
4. homogeneous (adj.)
5. stiffen (v.)
6. manipulate (v.)
7. amendable (adj.)

Một đặc điểm khác thường của thủy tinh là cách thức thay đổi độ rắn của nó khi chuyển từ dạng lạnh sang dạng lỏng nóng và dễ uốn. Không giống như các kim loại nóng chảy hoặc hóa rắn ở nhiệt độ cụ thể, thủy tinh sẽ mềm dần khi nhiệt độ tăng, độ dễ uốn trải qua các giai đoạn khác nhau cho đến khi nó có thể chảy như một dạng xi-rô đặc. Mỗi giai đoạn của độ uốn dẻo cho phép thủy tinh được **chế tác**⁶ thành nhiều dạng khác nhau, bằng các kỹ thuật khác nhau và nếu làm lạnh đột ngột, vật thể sẽ giữ được hình dạng đạt được tại thời điểm đó. Do đó, thủy tinh **có thể tuân theo**⁷ nhiều kỹ thuật tạo nhiệt hơn hầu hết các vật liệu khác.

35. C How much do you know about glass?

Dịch nghĩa câu hỏi: Đây là tiêu đề phù hợp nhất của đoạn văn?

A. Thủy tinh có thể được ứng dụng ở đâu trong cuộc sống hàng ngày?

B. Con người bắt đầu sử dụng thủy tinh khi nào?

C. Bạn biết gì về thủy tinh?

D. Tại sao thủy tinh được sử dụng phổ biến như vậy?

Giải thích: Đoạn văn đề cập đến các tính chất và đặc điểm của thủy tinh, cách thức tạo ra thủy tinh và những chế tác làm từ thủy tinh, do vậy phương án C có thể là tiêu đề cho đoạn văn này.

36. D especially numerous

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**myriad**" trong đoạn 1 có thể được thay thế đúng nhất bằng _____.

A. khá mạnh mẽ

B. khá phức tạp

C. rất nặng

D. cực kỳ nhiều

Giải thích: myriad (adj.): extremely large in number (vô số), gần nghĩa nhất với phương án D.

37. B To show the versatility of glass

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao tác giả liệt kê các đặc điểm của thủy tinh trong đoạn 1?

A. Để chứng minh thủy tinh phát triển như thế nào

B. Để chỉ ra tính linh hoạt của thủy tinh

C. Để giải thích công nghệ chế tạo thủy tinh

D. Để giải thích vai trò của từng thành phần trong thủy tinh

Giải thích: Dựa vào thông tin đưa ra trong đoạn 1, đặc biệt là hai câu cuối: **Glass can be decorated in multiple ways and its optical properties are exceptional. In all its myriad forms - as tableware, containers, in architecture and design [...]** ta nhận thấy tác giả liệt kê các đặc tính của thủy tinh nhằm thể hiện tính linh hoạt của nó, do vậy phương án B phù hợp nhất.

38. A They were the same for centuries

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả ngụ ý gì về các nguyên liệu thô được sử dụng để làm thủy tinh?

A. Chúng không thay đổi trong nhiều thế kỷ.

B. Chúng là chất lỏng.

C. Chúng trong suốt.

D. Chúng rất nặng.

Giải thích: Dựa vào câu 2 đoạn 2: **It was first made from a mixture of silica, lime and an alkali such as soda or potash, and these remained the basic ingredients of glass until the development of lead glass in the seventeenth century.**

39. D It has a random molecular structure

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, thủy tinh đã nguội và hóa rắn khác với hầu hết các chất rắn khác ở điểm nào?

- A. Nó có một mạng lưới tinh thể lồng vào nhau B. Nó có nhiệt độ nóng chảy thấp bất thường
C. Nó có tính chất vật lý thay đổi D. Nó có cấu trúc phân tử ngẫu nhiên

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn thứ 2: [...] **but in contrast to most materials formed in this way (metals, for instance), glass lacks the crystalline structure normally associated with solids and instead retains the random molecular structure of a liquid.**

40. C subjected to

Dịch nghĩa câu hỏi: Cụm từ "exposed to" trong đoạn 2 có nghĩa là _____.

- A. cứng lại do B. bị làm lạnh với
C. bị ảnh hưởng bởi D. bị tách

Giải thích: exposed to (phr. v.) = be put in a situation or something harmful, do vậy gần nghĩa nhất với phương án C.

41. B glass

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "it" trong đoạn 3 thay thế cho cái gì?

- A. đặc điểm B. thủy tinh C. phương thức D. độ rắn

Giải thích: Xét câu chứa từ it: **Another unusual feature of glass is the manner in which its viscosity changes as it turns from a cold substance into a hot, ductile liquid.** Đại từ it nằm trong mệnh đề sau liên từ **as** do vậy nó thay thế cho một danh từ số ít hoặc danh từ không đếm được ở mệnh đề trước. Dựa vào nghĩa, ta xác định được được danh từ nó thay thế là **glass**.

42. D It gradually becomes softer as its temperature rises.

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao thủy tinh có thể dễ dàng được chế tác thành các hình dạng cụ thể hơn kim loại?

- A. Nó có thể chống vỡ khi bị đun nóng. B. Nó có tính chất quang học tốt hơn.
C. Nó giữ nhiệt trong khi độ rắn thay đổi. D. Nó dần trở nên mềm hơn khi nhiệt độ tăng.

Giải thích: Dựa vào câu 2 và 3 trong đoạn 3: **Unlike metals that flow or freeze at specific temperatures glass progressively softens as the temperature rises [...]. Each stage of malleability allows the glass to be manipulated into various forms.**

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. A hardly never → hardly ever

Giải thích: Trạng từ **hardly** (hiếm khi) đã mang nghĩa phủ định nên không kết hợp với **never**. Thay vào đó, ta cần sử dụng trạng từ **ever**.

Dịch nghĩa: Cô Phương hầu như không bao giờ bỏ lỡ cơ hội chơi ở các giải quần vợt.

44. C raised → rose

Giải thích: Động từ **raise** là ngoại động từ nên không dùng được với nghĩa **đứng dậy**. Thay vào đó, ta cần sử dụng nội động từ **rise**. Ta có cụm kết hợp: **rise to one's feet** (đứng dậy).

Dịch nghĩa: Ngay khi buổi biểu diễn kết thúc, tất cả khán giả xem buổi hòa nhạc đều đứng dậy và vỗ tay.

45. **B** has updated → have updated

Giải thích: Chủ ngữ của câu là **A large number of entries** (Số lượng lớn các mục) được coi là chủ ngữ số nhiều, do vậy động từ theo sau cần chia dạng số nhiều.

Dịch nghĩa: Gần đây một số lượng lớn các mục đã được cập nhật trong phiên bản mới nhất của cuốn bách khoa toàn thư.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. **B** I left without saying goodbye as I didn't want to disturb the meeting.

Giải thích: **Rather than disturb the meeting, I left without saying goodbye.** (Thay vì làm ảnh hưởng đến cuộc họp, tôi rời đi mà không chào ai.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Tôi làm ảnh hưởng đến cuộc họp vì tôi chào tạm biệt mọi người.

B. Tôi rời đi mà không chào ai vì tôi không muốn làm ảnh hưởng đến cuộc họp.

C. Tôi thà làm ảnh hưởng đến cuộc họp hơn là rời đi mà không chào ai.

D. Cuộc họp bị gián đoạn khi tôi rời đi và chào tạm biệt.

Như vậy, phương án đúng là B.

47. **C** He went to work in a restaurant instead of going to university.

Giải thích: **He decided not to go to university and went to work in a restaurant.** (Anh ta quyết định không đi học đại học và đi làm tại một nhà hàng.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Mặc dù đi học đại học nhưng anh ấy còn đi làm tại một nhà hàng.

B. Thay vì đi làm tại một nhà hàng, anh ấy đi học đại học.

C. Anh ấy đi làm tại một nhà hàng thay vì đi học đại học.

D. Anh ấy quyết định đi làm tại một nhà hàng vì anh ấy thích.

Như vậy, phương án đúng là C.

48. **B** You needn't have left the house in such weather.

Giải thích: **There was no need for you to have left the house in such weather.** (Không nhất thiết bạn phải ra khỏi nhà trong thời tiết như vậy.)

Dựa vào nghĩa, câu đã cho thể hiện một việc đáng ra không cần thiết phải làm trong quá khứ, nên ta viết lại câu sử dụng dạng khuyết thiếu hoàn thành: **needn't have p.p.**

Như vậy phương án đúng là B.

Dịch nghĩa: Bạn không nhất thiết phải ra khỏi nhà trong thời tiết như vậy.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. **B** The manager refused the proposal though it seemed like a good idea.

Giải thích: **The proposal seemed like a good idea. The manager refused it.** (Đề xuất đó có vẻ là một ý tưởng hay. Người quản lý không chấp thuận.)

Hai câu đã cho có sự tương phản về nghĩa nên ta có thể sử dụng câu phức với hai mệnh đề chỉ sự

nhượng bộ với một trong các trạng từ **though, although, even though...** để kết hợp câu.
 Như vậy phương án đúng là B.

Dịch nghĩa: Người quản lý từ chối đề xuất mặc dù đó có vẻ là một ý tưởng hay.

50. C My sisters were once close, but they rarely speak to each other now.

Giải thích: My sisters used to get on with each other. Now they hardly speak. (Các chị gái của tôi trước đây rất thân nhau. Bây giờ họ hầu như không nói chuyện.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Các chị gái tôi hiếm khi nói chuyện vì họ chưa bao giờ ưa nhau.

B. Bởi vì họ chưa bao giờ ưa nhau, các chị gái tôi không nói chuyện với nhau.

C. Các chị gái tôi trước đây từng thân thiết, nhưng bây giờ họ hiếm khi nói chuyện với nhau.

D. Các chị gái tôi không nói chuyện với nhau nhiều, nhưng họ là những người bạn tốt.

Như vậy, phương án đúng là C.

ĐỀ SỐ 12

Đáp án

1-B	2-D	3-D	4-B	5-A	6-C	7-B	8-A	9-D	10-D
11-C	12-D	13-A	14-C	15-D	16-C	17-D	18-D	19-B	20-A
21-C	22-B	23-B	24-C	25-B	26-C	27-D	28-A	29-B	30-C
31-C	32-B	33-B	34-D	35-B	36-C	37-D	38-A	39-A	40-B
41-B	42-B	43-A	44-B	45-D	46-D	47-A	48-C	49-B	50-B

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. B anthem

Giải thích:

A. southern /'sʌðərn/

B. anthem /'ænθəm/

C. within /wi'ðɪn/

D. although /ə:l'ðəʊ/

2. D seized

Giải thích:

Các phương án A, B, C có âm tận cùng lần lượt là /s/, /ʃ/ và /s/ nên -ed được phát âm là /t/, phương án D có âm tận cùng là /z/ nên -ed được phát âm là /d/.

A. sacrificed /'sækrɪfaɪst/

B. finished /'fɪnɪʃt/

C. increased /ɪn'kri:st/

D. seized /si:zd/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. D entertainment

Giải thích:

A. accessible /ək'sesəbl/

C. historical /hɪ'stɒrɪkl/

B. competitive /kəm'petətɪv/

D. entertainment /,entə'teɪnmənt/

4. B patent

Giải thích:

A. aware /ə'weə(r)/

C. event /ɪ'vent/

B. patent /'pætnt/

D. shampoo /ʃæm'pu:/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. A disconnect

Giải thích:

A. disconnect (v.): ngắt (điện, kết nối...)

C. discharge (v.): thải ra, xả ra

B. disseminate (v.): lan rộng, khuếch tán

D. discriminate (v.): phân biệt

Dịch nghĩa: Nên ngắt tất cả các thiết bị gia dụng khi bạn đi làm để ngăn ngừa cháy nổ.

6. C competitive

Giải thích:

A. destructive (adj.): có tính tàn phá

C. competitive (adj.): có tính cạnh tranh

B. distinctive (adj.): đặc biệt, nổi bật

D. connective (adj.): liên kết

Dịch nghĩa: Mọi người hi vọng rằng đất nước sẽ có khả năng cạnh tranh cao hơn trên thị trường quốc tế một khi nền tảng kinh tế vững mạnh đã được thiết lập và xuất khẩu gia tăng.

7. B make

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **make amends for sth** (đền bù cho việc gì)

Dịch nghĩa: Tôi đưa cô ấy đến một nhà hàng đắt tiền để bù lại việc tôi đã quên sinh nhật của cô ấy.

8. A credit

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **take credit for sth** (nhận công trạng)

Dịch nghĩa: Anh ấy từ chối nhận công trạng cho sự thành công và nói rằng đó là nỗ lực của toàn đội.

9. D break

Giải thích: Ta có thành ngữ: **not break the bank** (không quá đắt)

Dịch nghĩa: - Chúng ta có thể ra ngoài ăn tối với số tiền ít ỏi này không?

- Chắc chắn có thể. Mình biết một nơi không quá đắt.

10. D about

Giải thích: Ta có cụm kết hợp: **confusion about sth** (sự mơ hồ về điều gì).

Dịch nghĩa: Có sự mơ hồ khó hiểu trên diện rộng về chính sách y tế của chính phủ.

11. C examinee

Giải thích: Trước vị trí cần điền là mạo từ **the** nên ta cần điền một danh từ vào chỗ trống. Phương án A bị loại do **examine** là động từ. Xét các phương án còn lại:

B. examiner (n.): giám khảo **C. examinee (n.): thí sinh** **D. examination (n.): kỳ thi**

Xét về nghĩa, phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Trước bài thi thật, thí sinh được giao một bài luyện tập đơn giản.

12. **D** unless

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, sự việc được nhắc đến ở mệnh đề thứ nhất **You won't get paid for time off** (Bạn sẽ không được trả lương cho khoảng thời gian nghỉ) là kết quả khi điều kiện ở mệnh đề thứ hai **you have a doctor's note** (bạn có giấy của bác sĩ) không được thực hiện nên liên từ phù hợp là **unless**.

Dịch nghĩa: Bạn sẽ không được trả lương cho khoảng thời gian nghỉ trừ khi bạn có giấy của bác sĩ.

13. **A** a

Giải thích: Cụm danh từ **new teacher of English** (giáo viên Tiếng Anh mới) chưa xác định vì đây là lần đầu tiên được nhắc tới trong câu nên ta cần điền mạo từ **a** trước nó.

Dịch nghĩa: Ô cô chưa nói với các em. Chúng ta có một giáo viên dạy Tiếng Anh mới.

14. **C** few

Giải thích: Sau giới từ **of** là danh từ số nhiều **members** (các thành viên) nên ở chỗ trống ta có thể điền **few** hoặc **a few**. Dựa vào nghĩa của câu, ta cần điền **few** để câu mang nghĩa phủ định.

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã rất thất vọng khi có rất ít thành viên đến dự bữa tiệc của câu lạc bộ tuổi trẻ.

15. **D** if

Giải thích: Động từ tường thuật là **asked** và mệnh đề tường thuật phía sau có đủ **S + V** nên câu trực tiếp là câu hỏi. Để tường thuật lại các câu hỏi này, ta sử dụng liên từ **if/ whether** (với câu hỏi nghi vấn) hoặc từ để hỏi (với câu hỏi có từ để hỏi). Trong các phương án, ta nhận thấy chỉ có liên từ **if** là phù hợp và đây là câu tường thuật lại một câu hỏi nghi vấn.

Dịch nghĩa: Vị đại biểu quốc hội hỏi Thủ tướng liệu ông có nhận thức được vấn đề xã hội đang ngày càng tăng không.

16. **C** another

Giải thích: Ta cần điền một đại từ vào chỗ trống và mang nghĩa **another place** (một địa điểm khác nữa). Vì trước đó đã có danh từ **place** nên ta chỉ cần dùng đại từ **another**.

Dịch nghĩa: Những người làm vườn ghép bụi cây và hoa bằng cách di chuyển chúng từ chỗ này ra chỗ kia.

17. **D** transmitted

Giải thích: Trong câu đã có động từ chính **is** nên động từ cần điền nằm trong một mệnh đề quan hệ. Do không có đại từ quan hệ nên động từ này cần được rút gọn và mang nghĩa phủ định (được truyền) nên ta điền phân từ quá khứ **transmitted**.

Dịch nghĩa: Sốt rét là một căn bệnh truyền nhiễm qua muỗi a-nô-phen.

18. **D** am going to see

Giải thích: Trong mệnh đề chứa từ cần điền có trạng từ **tomorrow** nên ta cần chia động từ ở thời tương lai, do vậy phương án D phù hợp.

Dịch nghĩa: Tôi sẽ gặp chủ bạn vào ngày mai, nên tôi sẽ đưa cho chú ấy lời nhắn của bạn.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. **B** clear

Giải thích: Before Smith went on vacation, he left explicit instructions for the painting of his apartment. (Trước khi Smith đi nghỉ lễ, ông ấy đã để lại những hướng dẫn cụ thể về việc sơn căn hộ của mình.)

A. general (adj.): chung chung

B. clear (adj.): rõ ràng

C. verbal (adj.): bằng lời nói

D. written (adj.): được viết ra

Như vậy, **explicit** có nghĩa tương đồng với phương án B.

20. **A** stopped working

Giải thích: I was typing an important report when the computer cut out. (Tôi đang đánh máy một báo cáo quan trọng thì máy tính tắt phụt.)

A. stopped working: ngừng hoạt động

B. turned black: chuyển màu đen

C. restarted: khởi động lại

D. made a noise: phát ra tiếng ồn

Như vậy **cut out** có nghĩa tương đồng với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. **C** disordered

Giải thích: Being a man with an eye for neatness around the place, Tom always ensured that things were spick and span. (Là một người đàn ông ưa ngăn nắp, Tom luôn đảm bảo rằng mọi thứ đều phải được sắp xếp gọn gàng.)

A. shipshape (adj.): gọn gàng ngăn nắp

B. well-organised (adj.): sắp xếp gọn gàng

C. disordered (adj.): hỗn độn, lộn xộn

D. spotless (adj.): sạch bóng

Như vậy, **spick and span** có nghĩa tương phản với phương án C.

22. **B** replenished

Giải thích: The remains of organisms are recycled in the earth, which is fortunate because, otherwise, soil and water would soon become depleted of essential nutrients. (Xác của các sinh vật được biến đổi trong đất, đó là một điều may mắn vì nếu không, đất và nước sẽ sớm bị cạn kiệt các chất dinh dưỡng thiết yếu.)

A. exhausted (p.p.): bị cạn kiệt

B. replenished (p.p.): được làm đầy

C. weakened (p.p.): bị yếu đi

D. absorbed (p.p.): được hấp thu

Như vậy **depleted** có nghĩa tương phản với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. **B** You can make them shortened

Giải thích: Lời đáp cần bày tỏ quan điểm, đưa ra lời khuyên cho vấn đề mà người thứ nhất đang gặp phải. Người nói trước phàn nàn rằng chiếc quần quá dài, do vậy người sau có thể đưa ra lời khuyên như

ở phương án B, C và D. Xét về thông tin người nói này bổ sung, phương án đúng là B.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Bạn có thể làm nó dài thêm

B. Bạn có thể co ngắn nó lại

C. Bạn có thể trả lại nó

D. Bạn có thể đổi nó lấy cái của mình

Dịch nghĩa: - Emma: "Chiếc quần này quá dài với mình!"

- Mila: "Bạn có thể co ngắn nó lại. Mình biết một tiệm sửa quần áo ở cuối phố."

24. C Thank you very much

Giải thích: Câu hội thoại cần đáp lại lời khen ngợi đã đưa ra trước đó.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Nghe tuyệt đấy

B. Được rồi

C. Cảm ơn bạn rất nhiều

D. Tôi chưa chắc

Dịch nghĩa: - Charlotte: "Có phải bức tranh của cậu được vẽ bằng mực chì không? Trông ấn tượng quá!"

- Lucas: "Cảm ơn cậu nhiều. Mình mất khá nhiều thời gian để hoàn thành nó đấy."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. B put

Giải thích: Ta có cụm từ: **put sb at risk** (đặt ai vào tình thế nguy hiểm)

26. C competitive

Giải thích: Trước vị trí cần điền là động từ to be **is** và trạng từ **highly** nên ta cần một tính từ để điền vào chỗ trống. Trong các phương án chỉ có **competitive** (thích cạnh tranh) là tính từ phù hợp để hoàn thành câu.

27. D who

Giải thích: Sau vị trí cần điền là động từ **have**, tuy nhiên trong câu đã có động từ chính là **may also have** do vậy ta cần điền một đại từ quan hệ làm chủ ngữ thay thế cho **those** (những người). Đại từ quan hệ phù hợp là **who**.

28. A however

Giải thích: Liên từ cần điền thể hiện mối quan hệ tương phản giữa những thông tin đã đưa ra trước đó và sự việc: **Not everyone [...] agrees with the study's findings** (Không phải ai cũng đồng tình với những kết quả của nghiên cứu). Do vậy, trạng từ liên kết phù hợp là **however**.

29. B accept

Giải thích: Ta có cụm kết hợp: **accept responsibility** (nhận trách nhiệm)

Dịch nghĩa toàn bài:

Theo một nghiên cứu gần đây, tính cách của bạn có thể quyết định khả năng bạn bị tai nạn. Trong thực tế, nó có thể là yếu tố quan trọng nhất phía sau khoảng một phần tư số vụ tai nạn. Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng có ba đặc điểm tính cách chính có thể khiến một số người dễ bị tai nạn hơn những người khác. Thứ nhất, mức độ thích gây hấn hoặc ích kỷ cao có thể khiến con người có nguy cơ tai nạn cao hơn vì những cá nhân có những đặc điểm này thường có tính cạnh tranh cao và do đó nhiều khả năng không tuân theo hướng dẫn và bỏ qua các quy tắc. Và dường như những người có tính cách rất cởi mở cũng có thể gặp nhiều tai nạn hơn vì những người này hay mơ mộng và thiếu tập trung. Cuối cùng, những người không đáng tin cậy hoặc thiếu trách nhiệm cũng có thể gặp nhiều rủi ro. Tuy nhiên, không phải ai cũng đồng tình với những kết quả của nghiên cứu. Người

phát ngôn của một tổ chức phòng ngừa tai nạn cho biết: "Chúng ta phải nhận trách nhiệm cho những hành động của mình và giáo dục mọi người phòng ngừa tai nạn thay vì đổ lỗi cho tính cách."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Hầu hết mọi người không nhận thức được thực tế rằng có một chứng bệnh đã xuất hiện ở những người sử dụng tàu điện ngầm. Được gọi là "hội chứng tàu điện ngầm", nó khiến cơ thể tái nhợt và lạnh thậm chí ngất xỉu. Những người đi tàu điện ngầm **chẩn đoán sai**¹ các triệu chứng này - đau buốt ở ngực và buồn nôn, và vội vàng đến bệnh viện cấp cứu với suy nghĩ rằng họ sắp **gục ngã trước**² cơn đau tim. Khi nghe được rằng cơn đau tim của họ chỉ là một trường hợp của các dây thần kinh khiến họ cảm thấy thoải mái hơn.

Điều gì khiến mọi người bị ốm trên tàu điện ngầm? Có rất nhiều nguyên nhân khác nhau. Một là họ vội vã đi làm vào buổi sáng mà không ăn sáng đúng cách. Đột nhiên cơn chóng mặt tấn công họ. Nguyên nhân thứ hai là tình trạng quá đông dẫn đến chứng bệnh sợ những nơi đông đúc, gây ra căng thẳng và lo lắng. Ngoài ra, họ sợ máy móc bị lỗi hỏng, hỏa hoạn và/ hoặc tội phạm đến mức họ có dấu hiệu hoảng loạn - ở đàn ông là đau ngực và phụ nữ là trở nên **quá kích động**³. Đặc biệt đóng góp vào sự căng thẳng của họ là các yếu tố khác: số lượng quá đông ở cả hai giới, số lượng hành khách tăng liên tục và khả năng của con người không thể tránh được việc tiếp xúc với người lạ.

Tiếng ồn, thiếu không gian, nắng nóng mùa hè, nỗi sợ **bị mắc kẹt**⁴ dưới lòng đất - thật là một điều đáng ngạc nhiên khi nhiều người không mắc hội chứng tàu điện ngầm. Những phương pháp **điều trị**⁵ nào mà một người đi làm bằng tàu điện ngầm có thể thực hiện để tránh căn bệnh này? Ăn một bữa sáng đầy đủ, tập trung vào những suy nghĩ tích cực khi bạn đứng trên tàu, nài người lên xuống một chút và lắc đầu. Như vậy, tâm trí và cơ thể sẽ được khôi phục lại trạng thái bình thường bất chấp các điều kiện bất lợi khi di chuyển trên tàu điện ngầm.

1. misdiagnose (v.)
2. succumb to (v.)
3. hysterical (adj.)
4. entrapment (n.)
5. therapeutic (adj.)

30. C The Subway Syndrome

Dịch nghĩa câu hỏi: Tiêu đề phù hợp cho đoạn văn này có thể là _____.

- | | |
|----------------------------|---|
| A. Cách đi tàu điện ngầm | B. Một trường hợp thần kinh |
| C. Hội chứng tàu điện ngầm | D. Tình trạng quá đông trên tàu điện ngầm |

Giải thích: Xuyên suốt đoạn văn đề cập đến các triệu chứng của những người mắc phải khi đi tàu điện ngầm, gọi là "hội chứng tàu điện ngầm", do vậy phương án C phù hợp nhất.

31. C They suffer from chest pains.

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao những người đi tàu điện ngầm nghĩ rằng họ có thể bị đau tim?

- | | | | |
|-----------------|--------------|--------------------|----------------------|
| A. Họ quá đông. | B. Họ lo sợ. | C. Họ bị đau ngực. | D. Họ không ăn sáng. |
|-----------------|--------------|--------------------|----------------------|

Giải thích: Dựa vào câu 3 đoạn 1: Commuters misdiagnose the symptoms - acute chest pains and nausea - and rush to hospital emergency rooms in the belief that they are about to succumb to a heart attack.

32. **B** subway commuters

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn 1 thay thế cho ai/ cái gì?

A. bệnh tật

B. những người sử dụng tàu điện ngầm

C. các triệu chứng

D. các buồng bệnh

Giải thích: Xét câu chứa từ they: Commuters misdiagnose the symptoms - acute chest pains and nausea - and rush to hospital emergency rooms in the belief that they are about to succumb to a heart attack. Đại từ they nằm ở mệnh đề sau that nên nó thay thế cho một danh từ số nhiều ở mệnh đề trước. Dựa vào ngữ cảnh của câu, ta thấy đại từ they thay thế cho chủ ngữ của mệnh đề trước là Commuters, do vậy, phương án B phù hợp nhất.

33. **B** fear of tight places

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "claustrophobia" trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

A. sợ độ cao

B. sợ nơi chật hẹp

C. sợ động vật lớn

D. sợ lửa

Giải thích: claustrophobia (n.): fear of being in a confined place, (sợ những nơi chật chội), đồng nghĩa với phương án B.

34. **D** regular exercise

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây KHÔNG phải là nguyên nhân gây ra hội chứng tàu điện ngầm?

A. bỏ bữa sáng

B. ở một nơi chật hẹp

C. tàu điện ngầm đông người

D. tập thể dục thường xuyên

Giải thích:

Thông tin cho phương án A có ở câu: One is that they rush off to work in the morning without having eaten a proper breakfast.

Thông tin cho phương án B và C có ở câu: A second cause is the overcrowding and ensuing feeling of claustrophobia, which brings on stress and anxiety.

Chỉ có phương án D không phải là nguyên nhân gây hội chứng tàu điện ngầm theo như thông tin trong bài đọc.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 37 to 43.

Dịch nghĩa toàn bài:

Một chất gây ô nhiễm không khí được định nghĩa là một hợp chất được con người trực tiếp hoặc gián tiếp đưa vào khí quyển với số lượng có thể ảnh hưởng bất lợi đến con người, động vật, thực vật hoặc vật chất. Ô nhiễm không khí đòi hỏi một định nghĩa rất linh hoạt có thể thay đổi liên tục. Khi luật ô nhiễm không khí đầu tiên được thiết lập ở Anh vào thế kỷ 14, các chất ô nhiễm không khí bị giới hạn ở các hợp chất có thể nhìn thấy hoặc ngửi thấy - khác xa với¹ danh sách các chất độc hại được biết đến ngày nay. Khi công nghệ đã phát triển và con người biết nhiều hơn về các khía cạnh liên quan đến sức khỏe của các hóa chất khác nhau, danh sách các chất gây ô nhiễm không khí đã dài thêm. Trong tương lai, ngay cả hơi nước² cũng có thể được coi là chất gây ô nhiễm không khí trong những điều kiện nhất định.

Nhiều chất gây ô nhiễm không khí quan trọng hơn, chẳng hạn như lưu huỳnh ô xít, các-bon mô-nô-xít và nitơ ô xít, được tìm thấy trong tự nhiên. Khi Trái đất phát triển,

1. a far cry from (phr.)
2. water vapor (n. phr.)
3. purification (n.)
4. dwarf (v.)
5. in the absence of (phr.)

nồng độ của các chất ô nhiễm này bị thay đổi do nhiều phản ứng hóa học khác nhau; chúng trở thành các thành phần trong các chu trình hóa sinh. Các chu trình này đóng vai trò như một cơ chế **thanh lọc**³ không khí bằng cách để cho các hợp chất di chuyển từ không khí vào nước hoặc đất. Trên phạm vi toàn cầu, số lượng hợp chất tự nhiên của chu trình này **không là gì so với**⁴ số lượng xuất phát từ các hoạt động của con người.

Tuy nhiên, quá trình sản xuất của con người thường diễn ra tại một khu vực địa phương, chẳng hạn như một thành phố. Trong một khu vực như vậy, sản lượng sản xuất của con người có thể chiếm ưu thế và có thể tạm thời làm quá tải cơ chế thanh lọc tự nhiên của các chu kỳ. Kết quả là làm tăng nồng độ các chất độc hại trong không khí. Nồng độ mà tại đó tác động bất lợi xuất hiện sẽ lớn hơn nồng độ của các chất ô nhiễm đó **khi không có**⁵ hoạt động của con người. Nồng độ thực tế không nhất thiết phải lớn để chất đó biến thành một chất gây ô nhiễm; trên thực tế, giá trị bằng con số nói lên rất ít cho đến khi chúng ta biết con số này đã tăng bao nhiêu so với khi nồng độ xảy ra một cách tự nhiên trong khu vực đó. Ví dụ, lưu huỳnh đi-ô-xít tác động đến sức khỏe có thể được phát hiện ở mức 0,08 phần triệu (ppm), gấp khoảng 400 lần mức tự nhiên của nó. Tuy nhiên, các-bon mô-nô-xít có mức tự nhiên 0,1 ppm và thường không phải là chất gây ô nhiễm cho đến khi mức của nó đạt khoảng 15 ppm.

35. B What constitutes an air pollutant.

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu thảo luận là gì?

- A. Tác động kinh tế của ô nhiễm không khí.
- B. Những gì tạo thành một chất gây ô nhiễm không khí.
- C. Các chất gây ô nhiễm không khí có thể gây hại ở mức nào
- D. Tác dụng của các hợp chất được thêm vào khí quyển.

Giải thích: Đoạn văn đề cập đến các chất gây ô nhiễm không khí, tập trung vào các đặc điểm và mức độ khiến một chất trở thành chất gây ô nhiễm, do vậy phương án B phù hợp nhất.

36. C the definition of air pollution will continue to change

Dịch nghĩa câu hỏi: Có thể suy ra từ đoạn đầu tiên rằng _____.

- A. hơi nước là một chất gây ô nhiễm không khí ở các khu vực địa phương
- B. hầu hết các chất gây ô nhiễm không khí ngày nay có thể được nhìn thấy hoặc ngửi thấy
- C. định nghĩa về ô nhiễm không khí sẽ tiếp tục thay đổi
- D. chỉ trong các thành phố một chất mới trở thành chất gây ô nhiễm không khí

Giải thích: Dựa vào câu 2 đoạn 1: **Air pollution requires a very flexible definition that permits continuous change.**

37. D pollutants

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" đề cập đến trong đoạn 2 thay thế cho điều gì?

- A. các ô-xít lưu huỳnh
- B. các ô-xít nito
- C. các phản ứng hóa học
- D. các chất ô nhiễm

Giải thích: Xét câu chứa từ they: **As the Earth developed, the concentration of these pollutants was altered by various chemical reactions; they became components in biogeochemical cycles.** Từ

they nằm trong một mệnh đề sau dấu phẩy trong câu ghép, do vậy nó thay thế cho một danh từ số nhiều ở mệnh đề trước. Dựa vào ngữ cảnh của câu ta suy ra danh từ **these pollutants** là cụm mà nó thay thế, do vậy phương án D phù hợp nhất.

38. A They function as part of a purification process.

Dịch nghĩa câu hỏi: Vì lý do nào sau đây các chất ô nhiễm tự nhiên có thể đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát ô nhiễm không khí?

- A. Chúng hoạt động như một phần của quá trình thanh lọc.
- B. Chúng xuất hiện với số lượng lớn hơn các chất ô nhiễm khác.
- C. Chúng ít gây hại cho sinh vật hơn các chất ô nhiễm khác.
- D. Chúng đã tồn tại từ khi Trái đất phát triển.

Giải thích: Dựa vào câu 2 và 3 đoạn 2: **As the Earth developed, the concentration of these pollutants was altered by various chemical reactions; they became components in biogeochemical cycles. These serve as an air purification scheme by allowing the compounds to move from the air to the water or soil.**

39. A specified

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**localized**" trong đoạn thứ ba có nghĩa gần nhất với _____.

- A. xác định
- B. được khoanh vùng
- C. được bao quanh
- D. được vây quanh

Giải thích: localized (p.p.): limited to an area, đồng nghĩa với phương án A.

40. B can overwhelm the natural system that removes pollutants

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, ô nhiễm không khí do con người tạo ra ở các khu vực địa phương _____.

- A. có thể bị lấn át bởi các chất ô nhiễm từ thiên nhiên
- B. có thể lấn át hệ thống tự nhiên mà tự loại bỏ các chất ô nhiễm
- C. sẽ phá hủy các khu vực bên ngoài các khu vực địa phương
- D. sẽ phản ứng có hại với các chất ô nhiễm tự nhiên

Giải thích: Dựa vào câu cuối đoạn 2: **On a global basis, nature's output of these compounds dwarfs that resulting from human activities.**

41. B harmful

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ nào sau đây có thể thay thế tốt nhất cho từ "**noxious**" trong đoạn 3?

- A. lãng phí
- B. có hại
- C. mỏng manh
- D. không hoạt động

Giải thích: noxious (adj.) = poisonous, harmful, đồng nghĩa với phương án B.

42. B One of the most important steps in preserving natural lands is to better enforce air pollution laws.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây được đoạn văn ủng hộ nhất?

- A. Để kiểm soát ô nhiễm một cách hiệu quả, chính quyền địa phương nên thường xuyên xem xét luật ô nhiễm không khí của họ.
- B. Một trong những bước quan trọng nhất trong việc bảo tồn đất tự nhiên là thi hành tốt hơn các luật về ô nhiễm không khí.
- C. Nên tham vấn các nhà khoa học để thiết lập giới hạn quy chuẩn cho tất cả các chất gây ô nhiễm không khí.

D. Hoạt động của con người đã có hiệu quả trong việc giảm ô nhiễm không khí.

Giải thích: Bài đọc đưa ra thực trạng rằng hoạt động của con người đã gây ra lượng các chất gây ô nhiễm lớn hơn gấp nhiều lần so với các chất ô nhiễm có trong tự nhiên, gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và sức khỏe. Như vậy, ta có thể suy ra bài đọc sẽ ủng hộ quan điểm thi hành các luật kiểm soát ô nhiễm không khí để bảo tồn các vùng đất tự nhiên. Do đó, phương án B phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. **A** Having found → Having been found

Giải thích: Câu đã cho sử dụng dạng rút gọn mệnh đề khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ. Tuy nhiên, xét về nghĩa, chủ thể **mobster** (tên tội phạm) chịu sự tác động của hành động (bị buộc tội) nên cụm phân từ được rút gọn phải chia ở thể bị động, nên phương án A cần đổi thành **Having been found** (Bị kết tội).

Dịch nghĩa: Sau khi bị kết tội kinh doanh gian lận, tên tội phạm đã bị kết án nhiều năm tù.

44. **B** responsible → responsibility

Giải thích: Dạng sở hữu cách **women's** cần được theo sau bởi một danh từ, do vậy tính từ **responsible** cần được đổi thành **responsibility**.

Dịch nghĩa: Nhiều người coi trách nhiệm chăm sóc con cái và làm việc nhà là của phụ nữ.

45. **D** because → because of

Giải thích: Ta có **because of** + N (vì cái gì).

Dịch nghĩa: Sam thấy khó tập trung làm việc vì tiếng ồn.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. **D** However friendly he seems, he's not to be trusted.

Giải thích: **Friendly though he may seem, he's not to be trusted.** (Mặc dù có vẻ thân thiện, nhưng anh ta không được tin tưởng.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Anh ta thân thiện quá mức để được tin tưởng.

B. Anh ta không đủ thân thiện để có thể tin tưởng được.

C. Anh ta có thể có bạn bè nhưng anh ta không được tin tưởng.

D. Dù anh ta có vẻ thân thiện cỡ nào thì anh ta không được tin tưởng.

Như vậy, phương án đúng là D.

47. **A** It was essential to persuade him to change his mind but you didn't.

Giải thích: **You should have persuaded him to change his mind.** (Đáng ra bạn nên thuyết phục anh ấy thay đổi ý định.)

Phương án B sai ở cụm từ **because of his mind**, phương án C bị loại vì động từ chia ở thời hiện tại (động từ trong câu gốc có dạng quá khứ), phương án D làm thay đổi nghĩa so với câu gốc.

Như vậy, phương án đúng là A.

Dịch nghĩa: Cần thiết phải thuyết phục anh ấy thay đổi ý định nhưng bạn lại không làm.

48. C The higher the unemployment rate is, the higher the crime rate is.

Giải thích: When the unemployment rate is high, the crime rate is usually also high. (Khi tỷ lệ thất nghiệp cao, tỷ lệ tội phạm thường cũng cao.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ tội phạm đều cao.

B. Tỷ lệ thất nghiệp cao bằng tỷ lệ tội phạm.

C. Tỷ lệ thất nghiệp càng cao thì tỷ lệ tội phạm càng cao.

D. Tỷ lệ thất nghiệp cao phụ thuộc vào tỷ lệ tội phạm cao.

Như vậy phương án đúng là C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. B She gave in her notice with a view to starting her new job in January.

Giải thích: She gave in her notice. She planned to start her new job in January. (Cô ấy đã xin nghỉ việc. Cô dự định bắt đầu công việc mới vào tháng 1.)

Xét các phương án:

Phương án A sai ở động từ **plan** (động từ này cần có dạng **V-ing** sau dấu phẩy). Ở phương án C và D, các cụm giới từ **with an aim to** và **in order to** được sử dụng để chỉ mục đích nhưng ám chỉ hành động sau những cụm giới từ này được thực hiện bởi chủ ngữ trước đó. Chủ ngữ **Her notice** ở cả hai phương án không thể là chủ thể thực hiện hành động.

Như vậy phương án đúng là B.

Dịch nghĩa: Cô ấy đã xin nghỉ việc để bắt đầu công việc mới vào tháng 1.

50. B You are always coming up with excuses for not having done your homework, which is annoying.

Giải thích: You are always coming up with excuses for not having done your homework. It's so annoying. (Bạn luôn nghĩ ra những lý do cho việc không làm bài tập về nhà. Thật là bức mình.)

Đại từ **It** trong câu thứ hai thay thế cho toàn bộ sự việc trong câu thứ nhất, do vậy ta sử dụng mệnh đề quan hệ để kết hợp hai câu. Đại từ quan hệ phù hợp để kết hợp câu là **which** (đại từ **that** không thể đứng sau dấu phẩy).

Trong phương án D, tính từ **annoying** dùng để miêu tả chủ ngữ **Your excuses** (Những lý do của bạn) trong khi trong câu gốc, tính từ **annoying** bổ nghĩa cho toàn bộ sự việc **You are always coming up with excuses for not having done your homework** (Bạn luôn nghĩ ra những lý do cho việc không làm bài tập về nhà).

Như vậy, phương án đúng là B.

Dịch nghĩa: Bạn luôn nghĩ ra những lý do cho việc không làm bài tập về nhà, điều này thật là bức mình.

Đáp án

1-B	2-A	3-D	4-B	5-B	6-C	7-C	8-C	9-A	10-A
11-D	12-C	13-C	14-A	15-A	16-B	17-A	18-C	19-A	20-B
21-C	22-B	23-D	24-B	25-A	26-D	27-B	28-B	29-B	30-D
31-D	32-B	33-C	34-A	35-D	36-B	37-A	38-B	39-B	40-B
41-C	42-A	43-B	44-A	45-B	46-D	47-B	48-C	49-A	50-A

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. B campus

Giải thích:

A. justice /'dʒʌstɪs/ B. campus /'kæmpəs/ C. culture /'kʌltʃə(r)/ D. brush /brʌʃ/

2. A wandered

Giải thích: Các phương án B, C và D tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /s/, /k/ và /ʃ/ nên -ed được phát âm là /t/. Phương án A tận cùng bằng nguyên âm /ə/ nên -ed được phát âm là /d/.

A. wandered /'wɒndəd/ B. passed /pɑːst/ C. talked /tɔːkt/ D. washed /wɒʃt/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. D secure

Giải thích:

A. session /'seʃn/ B. punish /'pʌnɪʃ/
C. hyphen /'haɪfən/ D. secure /sɪ'kjʊə(r)/

4. B impression

Giải thích:

A. pregnancy /'pregnənsi/ B. impression /ɪm'preʃn/
C. recognize /'rekəɡnaɪz/ D. likelihood /'laɪklihʊd/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. B collaborate

Giải thích: Ta có: collaborate on sth (hợp tác làm việc gì)

Dịch nghĩa: Sophia và Ian hợp tác ở tất cả các cuốn sách của họ; cô ấy viết nội dung và anh ấy vẽ minh họa.

6. C purpose

Giải thích:

A. motivation (n.): động lực

B. mood (n.): tâm trạng

C. purpose (n.) mục đích

D. course (n): khóa học

Dịch nghĩa: Mục đích của khóa đào tạo này là phát triển sự tự tin và kỹ năng của bạn để bạn có thể trở thành người dạy nhảy giỏi nhất.

7. C fault

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **find fault with sth** (kiểm có để chê bai, than phiền về cái gì)

Dịch nghĩa: Bạn luôn luôn kiểm có để chê bai công việc của tôi. Tại sao thỉnh thoảng bạn không thử khen ngợi tôi?

8. C shift

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **shift responsibility to sb** (đổ trách nhiệm cho ai đó)

Dịch nghĩa: Anh ta luôn cố gắng đổ trách nhiệm lỗi lầm anh ta đã gây ra cho người khác.

9. A tail

Giải thích: Ta có thành ngữ: **chase one's (own) tail** (bận rộn làm gì nhưng không hiệu quả)

Dịch nghĩa: Anh ấy đã bận rộn cả tuần để thu thập dữ liệu nhưng mà vẫn chưa làm xong báo cáo.

10. A of

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **capable of doing sth** (có khả năng làm gì)

Dịch nghĩa: Thế còn việc giáo dục nhân viên để họ có khả năng đưa ra lời khuyên khôn ngoan thì sao?

11. D preservation

Giải thích: Trước vị trí cần điền là tính từ sở hữu **its** nên ta cần một danh từ. Dựa vào nghĩa của câu, danh từ **preservation** (sự bảo tồn) là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Quỹ Xổ số Di sản đang cung cấp 104.000 bảng cho chi phí bảo tồn.

12. C has taught

Giải thích: Trong câu có mệnh đề trạng ngữ **since he graduated from university in 1986** (kể từ khi ông ấy tốt nghiệp đại học năm 1986) thể hiện hành động kéo dài từ quá khứ đến hiện tại nên động từ trong câu phải được chia ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Ông Green đã dạy tiếng Anh tại trường này kể từ khi ông ấy tốt nghiệp đại học năm 1986.

13. C Despite

Giải thích: Sự việc nhiều lần đảm bảo rằng sản phẩm an toàn tương phản với nhiều người đã ngừng mua nó nên ta cần trạng từ liên kết chỉ sự tương phản ở đây. Vì sau chỗ trống cần điền là cụm danh từ **repeated assurances** (nhiều lần đảm bảo) nên ta dùng **Despite: Despite + V-ing/ N(phr.)** (Mặc dù ...).

Dịch nghĩa: Mặc dù nhiều lần đảm bảo rằng sản phẩm an toàn nhưng nhiều người đã ngừng mua nó.

14. A be notified

Giải thích: Ta có cấu trúc câu ở giả định thức: **It's very important that + S + bare V.** (Điều quan trọng là...) nên chỉ có phương án A và B phù hợp. Trong câu đã cho, chủ ngữ **we** chịu sự tác động của hành động **notify** (thông báo) nên phương án đúng là A.

Dịch nghĩa: Điều rất quan trọng là chúng tôi phải được thông báo ngay khi có bất kỳ thay đổi nào về tình trạng bệnh nhân.

15. **A** big old green German

Giải thích: Ta có trật tự của tính từ khi đứng trước danh từ:

Ý kiến – Kích thước – Tuổi tác – Hình dáng – Màu sắc – Nguồn gốc – Chất liệu – Mục đích.

Vì thế, trật tự của các tính từ trong câu sẽ là: **big** - lớn (kích thước) – **old** - cũ (tuổi tác) – **green** - xanh lục (màu sắc) – **German** - thuộc về Đức (nguồn gốc).

Dịch nghĩa: Tôi thích chiếc ô tô Đức cũ màu xanh lục to bụi ở cuối phố.

16. **B** a – the

Giải thích: Cụm danh từ **unique opportunity** bắt đầu bằng âm /ju:/ nên ta cần mạo từ **a**. Ta có **the wilds** (vùng hoang dã) nên phương án B phù hợp.

Dịch nghĩa: Chuyến tham quan là cơ hội duy nhất để khám phá vùng hoang dã với vẻ đẹp tự nhiên của nó.

17. **A** hadn't been for

Giải thích: Ở mệnh đề kết quả động từ được chia là **could have given** nên đây là câu điều kiện loại 3.

Ta có cấu trúc: **If it hadn't been for ...** (Nếu không có...).

Dịch nghĩa: Nếu không có sự khích lệ của họ thì anh ta có thể đã từ bỏ nó.

18. **C** by

Giải thích: Ta có cụm động từ **get by** (vượt qua) hợp nghĩa của câu nên phương án C phù hợp.

Dịch nghĩa: Tôi không nghĩ rằng anh ấy sẽ vượt qua được cú sốc về cái chết của cha mình.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. **A** disordered

Giải thích: By the time peace was negotiated, the affairs of the nation were in a **chaotic** state. (Trước thời điểm hòa bình được đàm phán, các vấn đề của quốc gia đã rơi vào tình trạng hỗn loạn.)

A. disordered (adj.): rối loạn

B. exotic (adj.): ngoại lai

C. disputable (adj.): gây tranh cãi

D. obscure (adj.): tối tăm

Như vậy, **chaotic** có nghĩa tương đồng với phương án A.

20. **B** reducing

Giải thích: The business has been **winding down** ever since the director left it to his brother. (Công việc kinh doanh đã trở nên tụt tể kể từ khi giám đốc để lại cho anh trai mình.)

A. growing (v.): tăng trưởng

B. reducing (v.): suy giảm

C. stabilizing (v.): ổn định

D. stopping (v.): dừng lại

Như vậy **winding down** có nghĩa tương đồng với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. C divide

Giải thích: It is important to note that animal cells cannot **synthesize** some complex molecules from simple compounds. (Điều quan trọng cần lưu ý là các tế bào động vật không thể tổng hợp một số phân tử phức tạp từ các hợp chất đơn giản.)

A. combine (v.): kết hợp

B. produce (v.): sản xuất

C. divide (v.): phân chia

D. mix (v.): pha trộn

Như vậy, **synthesize** có nghĩa tương phản với phương án C.

22. B kept it secret

Giải thích: I wanted it to be a surprise, but my sister **let the cat out of the bag**. (Tôi muốn đó là một điều bất ngờ nhưng chị gái tôi đã vô tình tiết lộ điều đó.)

A. knew it in advance: biết trước chuyện đó

B. got it done: giữ bí mật

C. kept it secret: làm xong việc đó

D. sent it home: gửi nó về nhà

Như vậy, **let the cat out of the bag** có nghĩa tương phản với phương án B

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. D Yes, please

Giải thích: Lời đáp cần đồng ý lời đề nghị của người phục vụ đưa ra trước đó.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Không thực sự như vậy

B. Vâng (đồng ý với câu hỏi của ai đó)

C. Đồng ý

D. Vâng (câu trúc chấp nhận lời đề nghị một cách lịch sự)

Dịch nghĩa: Paul đang ở cửa hàng quần áo địa phương.

- Người bán hàng: "Tôi có thể giúp gì cho ngài?"

- Anthony: "Vâng. Tôi đang tìm một chiếc áo thun cổ bẻ chất cotton."

24. B Nonsmoking, please

Giải thích: Câu trả lời cần thể hiện sự lựa chọn từ hai phương án của người nói trước.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Tôi không hút thuốc

B. Phòng không hút thuốc nhé

C. Điều đó có vẻ ổn

D. Tất nhiên rồi

Dịch nghĩa: Claire đang đặt phòng khách sạn qua điện thoại.

- Nhân viên khách sạn: "Cô muốn phòng hút thuốc hay không hút thuốc?"

- Claire: "Phòng không hút thuốc nhé."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. A process

Giải thích:

A. process (n.): quá trình

B. operation (n.): sự vận hành

C. system (n.): hệ thống

D. program (n.): chương trình

Trong 4 phương án chỉ có từ **process** (quá trình) ở phương án A hợp nghĩa. Ta có **natural process** (quá trình tự nhiên).

26. D leads

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **lead to sth** (dẫn đến cái gì).

27. B regular

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ **exercise** (tập luyện) nên ta cần một tính từ. Tính từ **regular** (thường xuyên) ở phương án B phù hợp về nghĩa.

28. B have

Giải thích: Ta có cấu trúc: **have a chance of doing sth** (có cơ hội làm gì)

29. B are

Giải thích: Động từ to be trong câu phức chia cùng thì hiện tại đơn với động từ to be đã chia trước đó.

Dịch nghĩa toàn bài:

Lão hóa là một quá trình tự nhiên mà chúng ta không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, một số người tìm cách để giữ gìn diện mạo của họ lâu hơn những người khác và sống thọ. Vậy, chính xác bí mật của họ là gì?

Tuổi được nhiều người coi là một thái độ tinh thần. Vì tâm trí và cơ thể của chúng ta không tách rời nhau, nếu bạn cảm thấy hài lòng, bạn có nhiều khả năng khỏe mạnh và do đó sống một cuộc sống lâu dài. Những người khác nhấn mạnh tầm quan trọng của việc có một nghề nghiệp thú vị. Có một mối quan tâm sâu sắc trong bất cứ điều gì bạn làm dẫn đến một cuộc sống đầy đủ và năng động hơn. Nhiều người cũng khuyên bạn nên tập yoga hoặc các loại hình thể dục khác. Mọi người, trẻ hay già, đều có thể hưởng lợi từ việc tập thể dục thường xuyên và dành thời gian cho người khác.

Mặt khác, một số người đến tuổi già mà không chăm sóc sức khỏe đặc biệt. Nhưng nghiên cứu đã chỉ ra rằng những người tuân thủ chế độ ăn ít calo có cơ hội sống lâu hơn. Tất nhiên, việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế tốt cũng tạo nên sự khác biệt. Các nghiên cứu gần đây cho thấy rằng những người có công việc cần năng lượng cao hơn sẽ khỏe mạnh hơn, và những người có nền giáo dục tốt cũng như vậy. Nhưng quan điểm khoa học liên tục thay đổi. Có lẽ tuổi thọ chỉ phụ thuộc vào gen hoặc có lẽ nó đơn giản là may mắn.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Một bông tuyết **bắt nguồn từ**¹ vô số phân tử nước ban đầu kết hợp thành các nhóm nhỏ do một lực hấp dẫn yếu giữa các nguyên tử oxy và hydro. Các lực này sau đó sắp xếp các nhóm phân tử thành cấu trúc tinh thể phân tử đóng băng, là một mạng lưới có cấu trúc mắt cáo hoàn hảo. Cuối cùng, một số tinh thể phân tử kết hợp lại để tạo thành một bông tuyết. Các nhà khoa học đã nhận ra rằng các lực liên kết các phân tử thành tinh thể tự nhiên có thể được sử dụng để tạo ra **nhieu**² loại vật liệu quan trọng. Họ đã xác định cấu trúc của hơn 90.000 tinh thể phân tử khác nhau, những ví dụ phổ biến nhất trong số đó là aspirin và băng phiến.

1. originates from (v)

2. a variety of

3. in large part

4. similar to

5. appropriate (adj.)

Trong những năm gần đây, các nhà nghiên cứu đã nghiên cứu cách các phân tử tự tổ chức để tạo thành tinh thể với hy vọng hiểu rõ hơn về loại phân tử nào và điều kiện nào sẽ tạo ra tinh thể phân tử có tính chất bất thường và hữu ích. Các nhà khoa học nhận thức được rằng các tính chất vật chất của tinh thể phụ thuộc **phần lớn**³ vào tổ chức của các phân tử trong tinh thể, tuy nhiên họ biết rất ít về các yếu tố kiểm soát sự liên kết của các tinh thể đó.

Tổng hợp một tinh thể phân tử **tương tự như**⁴ thiết kế một tòa nhà. Trước khi việc xây dựng có thể bắt đầu, kiến trúc sư phải chỉ định hình dạng và kích thước của đám cũng như số lượng và vị trí của các đỉnh tán. Tương tự, để tạo ra các tinh thể phân tử mới, các nhà hóa học phải chọn các phân tử có kích thước và hình dạng **phù hợp**⁵ và chọn các lực phân tử sẽ giữ các tinh thể lại với nhau. Một nhà hóa học thường có thể tìm thấy nhiều phân tử có hình dạng và kích cỡ khác nhau, nhưng thách thức là tìm ra những phân tử lắp ráp theo cách có thể dự đoán được.

30. D an attraction between oxygen and hydrogen atoms

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, các phân tử nước liên kết với nhau là kết quả của _____.

- A. tính chất bất thường và hữu ích của tinh thể phân tử
- B. tổ chức của các phân tử trong tinh thể
- C. một lực mạnh tập hợp các nguyên tử tinh thể
- D. một lực hấp dẫn giữa các nguyên tử oxy và hydro

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn 1: **A snowflake originates from countless water molecules that initially come together in small groups as a result of a weak attractive force between oxygen and hydrogen atoms.** Như vậy, các phân tử nước liên kết với nhau do lực hút giữa nguyên tử oxy và hydro.

31. D The factors controlling the way crystals are assembled

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, các nhà khoa học vẫn cần nghiên cứu gì về tổ chức của các phân tử?

- A. Điều gì quyết định tính chất vật chất của tinh thể
- B. Các lực phân tử giữ các phân tử lại với nhau
- C. Các điều kiện tạo ra tinh thể phân tử
- D. Các yếu tố kiểm soát cách thức tinh thể được liên kết

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn 2: **Scientists [...], yet they know little about the factors controlling the assembly of such crystals.** Do đó, các nhà khoa học cần nghiên cứu các yếu tố kiểm soát cách thức tinh thể được liên kết.

32. B discovered

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "determined" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với từ nào?

- A. quyết định
- B. phát hiện
- C. thử nghiệm
- D. xây dựng

Giải thích: Xét câu chứa từ **determined**: **They have determined the structure of more than 90,000 different molecular crystals, the most common examples of which are aspirin and mothballs.** **determined** (xác định, phát hiện) nên phương án B phù hợp nhất.

33. C scientists

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "*they*" trong đoạn 2 nhắc đến điều gì?

A. tinh thể

B. Cấu trúc của tinh thể

C. nhà khoa học

D. phân tử

Giải thích: Xét câu chứa từ *they*: **Scientists** are aware that the material properties of a crystal depend in large part on the organization of the molecules in the crystal, yet *they* know little about the factors controlling the assembly of such crystals.

Từ *they* thay thế cho **scientists** đã nhắc đến ở về đầu nên phương án C đúng.

34. A Structures and applicability of molecular crystals

Dịch nghĩa câu hỏi: Lựa chọn nào có thể là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

A. Cấu trúc và khả năng ứng dụng của tinh thể phân tử

B. Nhiệm vụ tổng hợp tinh thể

C. Tính chất của tinh thể

D. Công dụng của tinh thể phân tử

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu đề cập đến những thông tin liên quan đến cấu trúc và khả năng ứng dụng của tinh thể phân tử, những gì các nhà khoa học cần tìm hiểu để ứng dụng chúng trong cuộc sống nên phương án A phù hợp nhất.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 37 to 43.

Dịch nghĩa toàn bài:

Nếu bạn thích thể thao dưới nước, Hawaii là nơi dành cho bạn. Bạn có thể đi bơi quanh năm trong làn nước ấm áp. Bạn có thể đi câu cá thể thao trên bờ biển hoặc trên thuyền. Nếu bạn thích thuyền, bạn có thể chèo thuyền, bơi xuồng hoặc lướt ván buồm. Hoặc, bạn cũng có thể thử một số môn thể thao dưới nước khác đặc biệt phổ biến ở Hawaii: lướt sóng, **lặn với ống thở**¹ và lặn biển.

Lướt sóng là môn thể thao bắt đầu ở Hawaii từ nhiều năm trước. Người Hawaii gọi đó là "he'e nalu", có nghĩa là "trượt trên sóng". Nếu bạn muốn thử lướt sóng, trước hết, bạn cần phải là một người bơi giỏi. Bạn cũng phải có khả năng giữ thăng bằng tuyệt vời. Bạn phải bơi từ bãi biển với ván lướt sóng dưới cánh tay của bạn. Khi bạn đến nơi sóng bắt đầu vỡ, bạn chờ lúc sóng yên. Sau đó, bạn cố gắng đứng lên ván. Sóng biển sẽ bắt đầu nổi lên dưới chân bạn. Bạn phải cố gắng **điều khiển**² ván bằng chân để bạn đứng trên đỉnh sóng. Điều quan trọng là giữ thăng bằng và không bị ngã. Nếu bạn có thể làm được điều này, bạn sẽ có một chuyến đi thú vị trên đường vào bờ.

Lặn bằng bình khí và lặn với ống thở là hai cách để có cái nhìn cận cảnh về vẻ đẹp nằm dưới bề mặt đại dương. Vùng biển ngoài khơi quần đảo Hawaii sạch, trong và ấm áp. Nơi đây có hàng trăm loại cá nhiều màu sắc. **Thế giới dưới đáy biển**³ được tạo nên thậm chí nhiều màu sắc hơn bởi các rạn san hô màu đỏ, vàng, trắng và tím nhạt. Trong số các rạn san hô này có thể có cá lớn hơn hoặc rùa biển.

Lặn bằng bình khí cho phép bạn nhìn thấy những cảnh quan thú vị nhất dưới đáy biển. "Scuba" nghĩa là "Bộ dụng cụ thở dưới nước khép kín", tức là, thiết bị để thở và bơi dưới nước. Tại Hawaii, bạn có thể tham gia các khóa học đặc biệt để học cách lặn biển. Sau các khóa học, bạn có thể nhận được một chứng chỉ cho phép bạn **lặn**⁴ một mình. Vì hoạt động này có thể nguy hiểm, nên sự hướng dẫn thích hợp và chăm sóc

1. snorkeling (n.)

2. steer (v.)

3. undersea world (n.)

4. dive (v.)

5. flippers (n.)

cẩn thận luôn luôn cần thiết khi bạn lặn biển.

Nếu bạn là người thích phiêu lưu, bạn có thể thử lặn với ống thở thay vì lặn bằng bình khí. Cần ít thiết bị hơn, chỉ cần mặt nạ, ống thở và **chân chèo**⁵ cho đôi chân của bạn. Chỉ mất vài phút để học cách lặn với ống thở. Mặc dù bạn không thể lặn sâu xuống nước, bạn có thể bơi với mặt ở dưới mặt nước. Hít thở qua ống, bạn nổi trên bề mặt và giữ cho mình di chuyển với chân chèo. Ngay cả từ bề mặt như thế này, sẽ có rất nhiều màu sắc và vẻ đẹp để ngắm.

35. **D** water sports in Hawaii

Dịch nghĩa câu hỏi: Ý chính của đoạn văn là gì?

A. thể thao dưới nước trên khắp thế giới

B. lướt sóng

C. hoạt động du lịch ở Hawaii

D. thể thao dưới nước ở Hawaii

Giải thích: Đoạn văn đề cập đến các môn thể thao dưới nước ở Hawaii như lướt sóng, lặn với ống thở, lặn biển, cách chơi và dụng cụ cần có nên phương án D phù hợp nhất.

36. **B** It was invented by the native Hawaiians.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây là **ĐÚNG** về việc lướt sóng?

A. Nó bắt đầu là một môn thể thao vào năm 1943.

B. Nó được phát minh bởi người Hawaii bản địa.

C. Nó đòi hỏi thiết bị đắt tiền.

D. Nó rất nguy hiểm.

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn 2: **Surfing is a sport which started in Hawaii many years ago. The Hawaiians called it "he'e nalu", which means "to slide on a wave".** Các phương án khác không được nói đến hoặc có nội dung khác so với nội dung bài đọc nên phương án B phù hợp nhất.

37. **A** control

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "steer" trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là _____.

A. điều khiển

B. cải thiện

C. cư xử

D. liên quan

Giải thích: steer (v.) = control (v.) (điều khiển)

38. **B** keeping balanced and not falling down

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "this" trong đoạn 2 ám chỉ điều gì?

A. đứng trên ván

B. giữ thăng bằng và không rơi xuống

C. một chuyến đi thú vị

D. ở trên đỉnh sóng

Giải thích: Xét câu chứa từ this: **The important thing is to keep your balance and not fall down. If you can manage this, you will have an exciting ride all the way in to the shore.** Dựa vào nghĩa của câu ta thấy từ this thay thế cho việc giữ thăng bằng không để ngã trước đó nên phương án B phù hợp nhất.

39. **B** full of colorful things to see

Dịch nghĩa câu hỏi: Vùng nước xung quanh quần đảo Hawaii như thế nào?

A. thường khá lạnh

B. đầy những thứ nhiều màu sắc để xem

C. thường rất tối

D. nhiều loài cá nguy hiểm

Giải thích: Dựa vào câu sau đoạn thứ 3: **The waters off the Hawaiian Islands are clean, clear and warm. They contain hundreds of kinds of colorful fish.**

40. B requires special equipment and training

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, lặn có bình khí _____.

- A. là một môn thể thao dưới nước của Hawaii cổ đại
- B. yêu cầu thiết bị đặc biệt và được đào tạo
- C. là cách duy nhất để nhìn thấy cá dưới nước
- D. đòi hỏi sự cân bằng tốt

Giải thích: Dựa vào các câu sau trong đoạn 4: [...] equipment for breathing and swimming around far under water. In Hawaii, you can take special courses to learn how to scuba dive.

41. C appropriate

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ nào sau đây thay thế tốt nhất cho từ "proper" trong đoạn 4?

- A. nhiệt tình
- B. nhiều thông tin
- C. thích hợp
- D. ngắn gọn và rõ ràng

Giải thích: proper (adj.) = appropriate

42. A Snorkeling involves breathing through the tube, floating on the surface and moving with flippers.

Dịch nghĩa câu hỏi: Phát biểu nào được thông tin trong đoạn văn củng cố?

- A. Lặn với ống thở liên quan đến việc thở qua ống, nổi trên bề mặt và di chuyển bằng chân chèo.
- B. Lặn với ống thở đòi hỏi nhiều thiết bị đắt tiền hơn lặn có bình khí.
- C. Lặn với ống thở dành cho những người thích phiêu lưu.
- D. Lặn với ống thở được phát minh vào thời cổ đại.

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn cuối: Although you cannot dive deep into the water, you can swim with your face below the surface. Breathing through the tube, you float on the surface, and keep yourself moving with your flippers.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. B explanation → to explain

Giải thích: Ta có cấu trúc: It takes sb + period of time + to do sth (Ai đó mất bao lâu để làm gì).

Dịch nghĩa: Ngài thị trưởng đã mất hơn một giờ để giải thích cho các thành viên khác trong hội đồng lí do ông bỏ lỡ cuộc họp vừa qua.

44. A in my behalf → on my behalf

Giải thích: Ta có cụm từ cố định: on one's behalf (đại diện cho ai đó)

Dịch nghĩa: Tôi rất vui khi anh ấy đã lên tiếng thay tôi vì tôi đã cảm thấy rất tệ khi không thể tham gia sự kiện được.

45. B because of → because

Giải thích: Sau because of là mệnh đề contaminants from the local chemical factory have got into the river nên ta cần một liên từ nối hai vế.

Dịch nghĩa: Cá chết do các chất gây ô nhiễm từ nhà máy hóa chất địa phương đổ ra sông.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. **D** My American friend is not used to picking up food with chopsticks.

Giải thích: My American friend finds it difficult to pick up food with chopsticks. (Người bạn Mỹ của tôi thấy việc gấp thức ăn bằng đũa khó.)

- A. Người bạn Mỹ của tôi không thích gấp thức ăn bằng đũa.
B. Người bạn Mỹ của tôi không thể tìm thấy đũa để gấp thức ăn.
C. Người bạn Mỹ của tôi chưa từng gấp thức ăn bằng đũa.
D. Người bạn Mỹ của tôi không quen gấp thức ăn bằng đũa.

Như vậy, phương án đúng là D.

47. **B** Half an hour listening to Marion leaves me feeling completely exhausted.

Giải thích: I feel completely exhausted when I've listened to Marion for half an hour. (Tôi cảm thấy hoàn toàn kiệt sức khi tôi nghe Marion nói trong nửa tiếng.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

- A. Hoàn toàn mệt mỏi sau nửa giờ tôi nghe Marion nói.
B. Nửa tiếng nghe Marion nói khiến tôi cảm thấy hoàn toàn kiệt sức.
C. Cảm thấy hoàn toàn kiệt sức, tôi đã dành nửa tiếng để nghe Marion nói.
D. Khi tôi nghe Marion nói trong nửa giờ, cô ấy cảm thấy hoàn toàn kiệt sức.

Như vậy, phương án đúng là B.

48. **C** The more obese one is, the higher the chances for a heart attack become.

Giải thích: The likelihood of suffering a heart attack rises as one becomes increasingly obese. (Khả năng bị đau tim tăng lên khi một người ngày càng béo phì.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

- A. Các cơn đau tim đang xảy ra ngày càng thường xuyên hơn và hầu hết những người mắc bệnh đều bị béo phì.
B. Béo phì chỉ làm tăng nhẹ khả năng bị đau tim.
C. Người càng béo phì thì khả năng bị đau tim càng cao.
D. Bất cứ ai bị béo phì đều có khả năng bị đau tim bất cứ lúc nào.

Như vậy phương án đúng là C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. **A** Dad's car is very old, but he can't afford to buy a new one.

Giải thích: Dad's car is very old. He can't afford to buy a new one. (Xe của bố rất cũ. Ông không đủ tiền mua xe mới.)

- A. Xe của bố rất cũ nhưng ông không đủ tiền mua xe mới.
B. Xe của bố rất cũ nên ông không đủ tiền mua xe mới.
C. Bố không đủ tiền mua xe mới chỉ vì xe của ông rất cũ.
D. Xe của bố rất cũ mặc dù ông không đủ tiền mua xe mới.

Như vậy, phương án đúng là A.

50. A Although I had never seen her before, I recognized her from a photograph.

Giải thích: I had never seen her before. However, I recognized her from a photograph. (Tôi chưa bao giờ nhìn thấy cô ấy trước đây. Tuy nhiên, tôi nhận ra cô ấy từ một bức ảnh.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Mặc dù tôi chưa bao giờ nhìn thấy cô ấy trước đây nhưng tôi nhận ra cô ấy từ một bức ảnh.

B. Tôi đã nhận ra cô ấy từ một bức ảnh trước khi tôi gặp cô ấy.

C. Bởi vì tôi chưa bao giờ nhìn thấy cô ấy trước đây nên tôi nhận ra cô ấy từ một bức ảnh.

D. Sau khi tôi chưa bao giờ gặp cô ấy trước đây, tôi nhận ra cô ấy từ một bức ảnh.

Phương án C sai vì sử dụng but giữa hai mệnh đề chỉ sự nhượng bộ. Như vậy, phương án đúng là A.

ĐỀ SỐ 14

Đáp án

1-B	2-D	3-D	4-A	5-D	6-B	7-D	8-D	9-B	10-C
11-A	12-D	13-C	14-B	15-A	16-A	17-C	18-A	19-A	20-B
21-B	22-C	23-C	24-D	25-C	26-B	27-A	28-D	29-B	30-D
31-C	32-B	33-B	34-A	35-B	36-B	37-A	38-D	39-C	40-B
41-A	42-D	43-A	44-C	45-A	46-D	47-D	48-B	49-A	50-B

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. B character

Giải thích:

A. animal /'æniml/

B. character /'kærəktə(r)/

C. imagine /i'mædʒɪn/

D. personality /,pɜːsə'næləti/

2. D sentenced

Giải thích: Các phương án A, B, C tận cùng bằng nguyên âm /eɪ/, /i/ và phụ âm hữu thanh /z/ nên -ed được phát âm là /d/. Phương án D tận cùng bằng phụ âm vô thanh /s/ nên -ed được phát âm là /t/.

A. weighed /weɪd/

B. carried /'kærɪd/

C. sympathized /'sɪmpəθaɪzɪd/

D. sentenced /'sentənst/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. D rarely

Giải thích:

A. attack /ə'tæk/

B. cartoon /kɑː'tuːn/

C. revise /rɪ'vaɪz/

D. rarely /'reəli/

4. A advantageous

Giải thích:

A. advantageous / ,ædvən'teɪdʒəs/

C. majority /mə'dʒɔrəti/

B. democracy /dɪ'mɒkrəsi/

D. philosophy /fə'lɒsəfi/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. D existing

Giải thích:

A. analysing (adj.): phân tích

C. directing (adj.): định hướng

B. connecting (adj.): kết nối

D. existing (adj.): hiện có

Dựa vào nghĩa của câu, phương án D là phù hợp.

Dịch nghĩa: Đội lặn sẽ được trang bị tất cả các thiết bị hiện có để họ có thể cố gắng hết sức khi tìm kiếm cổ vật trên con tàu đắm này.

6. B train

Giải thích:

A. rehearse (v.): diễn tập (kịch)

C. learn (v.): học tập

B. train (v.): tập luyện

D. study (v.): nghiên cứu

Dựa vào nghĩa của câu, phương án B là phù hợp.

Dịch nghĩa: Người chơi sẽ phải tập luyện chăm chỉ trong vài tuần tới để giành chiến thắng.

7. D caught

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **catch sight of sth** (bắt gặp điều gì)

Dịch nghĩa: Khi chúng tôi lái xe qua những ngọn núi, chúng tôi bắt gặp một ngôi làng xinh đẹp trong một thung lũng.

8. D strike

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **strike (it) lucky** (gặp may mắn)

Dịch nghĩa: Tôi chơi xổ số mỗi tuần. Bạn không thể biết được một ngày nào đó tôi có thể gặp may mắn đâu.

9. B length and breadth

Giải thích:

A. ups and downs: sự thăng trầm

B. length and breadth: ngang dọc khắp

C. song and dance: hát múa

D. by and large: nhìn chung

Dựa vào nghĩa của câu, phương án B là phù hợp.

Dịch nghĩa: Tôi ngang dọc khắp Đường Woodstock để tìm một nhà thuốc.

10. C for

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **respect for sb** (sự tôn trọng đối với ai)

Dịch nghĩa: Chúng tôi đã dành một phút mặc niệm để thể hiện sự tôn trọng đối với các nạn nhân trong thảm họa.

11. A beautify

Giải thích: Trước chỗ trống cần điền là **to** và sau nó là cụm danh từ **the area** nên ta cần một động từ để chỉ mục đích.

Dịch nghĩa: Trong nỗ lực làm cho thị trấn hấp dẫn hơn, tiền đã được đầu tư để làm đẹp khu vực.

12. D hadn't broken

Giải thích: Ở mệnh đề kết quả động từ được chia là **would have been** nên đây là câu điều kiện loại 3. Vì vậy, động từ trong mệnh đề điều kiện được chia ở thì quá khứ hoàn thành (**hadn't broken**).

Dịch nghĩa: Cô ấy đã đến đó đúng giờ nếu xe của cô ấy không bị hỏng.

13. C Though

Giải thích: Mệnh đề trước cần liên từ thể hiện sự nhượng bộ nên phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Mặc dù hệ thống báo động có một số nền tảng nhưng trên thực tế nó vẫn bị nhìn nhận với sự hoài nghi.

14. B acquiring

Giải thích: Ta có **with a view to doing sth** (với mục đích làm gì)

Dịch nghĩa: Cô ấy đang tham gia hội thảo chuyên đề để nâng cao khả năng chuyên môn hơn.

15. A should have chosen

Giải thích: Ta có **should have p.p.** diễn tả hành động đáng lẽ không nên làm trong quá khứ nhưng đã làm rồi.

Dịch nghĩa: May đã sơn phòng cô ấy màu đen. Nó trông tối và ảm đạm. Đáng lẽ ra cô ấy nên chọn màu sơn khác.

16. A whose

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ **children** nên ta cần một đại từ quan hệ chỉ sự sở hữu thay thế cho **More than 80 people** trước đó nên phương án A là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Hơn 80 người đã đến triển lãm, con cái của nhiều người trong số họ có tranh được trưng bày.

17. C Injured

Giải thích: Đây là dạng rút gọn mệnh đề thành cụm phân từ khi hai vế của câu có cùng chủ ngữ. Chủ thể **the dog** (chú chó) chịu tác động của hành động (bị thương) nên ở đây ta cần cụm phân từ quá khứ.

Dịch nghĩa: Do một ngày nào đó bị thương bởi một chiếc xe đi ngang qua nên chú chó không bao giờ có thể bước đi bình thường được.

18. A so

Giải thích: Việc chúng tôi vội vã trở về khách sạn là hệ quả của việc đã gần 5:30 nên ở đây ta cần liên từ thể hiện kết quả.

Dịch nghĩa: Lúc chúng tôi mua vé thì đã gần 5:30, vì vậy chúng tôi vội vã trở về khách sạn.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. A emitted

Giải thích: Sharks can detect minute electrical signals **discharged** from their prey. (Cá mập có thể phát hiện các tín hiệu điện rất nhỏ được phát ra từ con mồi.)

A. emitted (p.p.): phát ra

B. swallowed (p.p.): nuốt

C. consumed (p.p.): tiêu thụ

D. digested (p.p.): tiêu hóa

Như vậy, **discharged** có nghĩa tương đồng với phương án A.

20. **B** stopped liking

Giải thích: At first she thought her new boss was wonderful, but she **went off** him when he continually criticised her work. (Lúc đầu, cô ấy nghĩ rằng sếp mới của cô thật tuyệt vời, nhưng cô đã không còn ưa ông ta khi ông ta liên tục phê bình công việc của cô.)

A. started a relationship: bắt đầu mối quan hệ

B. stopped liking: ngừng yêu thích

C. took a pride in: tự hào về

D. stopped working for: ngừng làm việc cho

Như vậy **went off** có nghĩa tương đồng với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. **B** harmful

Giải thích: Some bacteria are **beneficial** since they stimulate plant life through food decomposition. (Một số vi khuẩn có lợi vì chúng kích thích sự sống của thực vật thông qua phân hủy thực phẩm.)

A. helpful: (adj.): hữu ích

B. harmful: (adj.): có hại

C. valuable: (adj.): giá trị

D. healthy: (adj.): khỏe mạnh

Như vậy, **beneficial** có nghĩa tương phản với phương án B.

22. **C** flexible

Giải thích: There is no **hard and fast** rule in preparing this dish. (Không có quy tắc cứng nhắc trong việc nấu món ăn này.)

A. constant (adj.): không đổi

B. easy (adj.): dễ dàng

C. flexible (adj.): linh hoạt

D. fixed (adj.): cố định

Như vậy **hard and fast** có nghĩa tương phản với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. **C** Not much

Giải thích: Lời đáp cần trả lời câu hỏi thăm đã được William đưa ra trước đó.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Tôi xin lỗi (cầu trúc xin lỗi)

B. Tôi không có ý kiến

C. Không có gì nhiều

D. Tuyệt, cảm ơn bạn

Dịch nghĩa: William và Leo gặp nhau sau một thời gian.

- William: "Xin chào. Dạo này bạn thế nào?"

- Leo: "Không có gì nhiều. Còn bạn thì sao?"

24. **D** I couldn't make it.

Giải thích: Câu trả lời cần thể hiện ý phủ định đối với câu hỏi của người nói trước.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Tôi có.

B. Thế nào rồi?

C. Tôi không thích nó.

D. Tôi không thể đi được.

Dịch nghĩa: Rick và James gặp nhau tại nơi làm việc của họ sau cuối tuần.

Rick: "Bạn có đi xem trận bóng rổ vào thứ Bảy không?"

James: Tôi không thể đi được. Tôi đã đến nhà thăm cha mẹ tôi."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. **C** doing

Giải thích: Ta có thể dùng **V-ing** để thay thế và rút gọn mệnh đề quan hệ ở dạng chủ động. Trong câu này, **doing** thay thế cho **who do/ are doing**.

26. **B** harm

Giải thích:

A. loss (n.): sự mất mát

B. harm (n.): cái hại

C. injury (n.): tổn thương

D. damage (n.): thiệt hại

27. **A** contain

Giải thích:

A. contain (v.): chứa đựng

B. consist (v.): bao gồm

C. include (v.): bao gồm

D. involve (v.): liên quan

28. **D** are

Giải thích: Chủ ngữ của câu là cụm danh từ số nhiều **some of the foods** nên động từ **to be** chia là **are**.

29. **B** nutritious

Giải thích:

A. nutrient (n.): chất dinh dưỡng

B. nutritious (adj.): giàu dinh dưỡng

C. nutrition (n.): dinh dưỡng

D. nutritional (adj.): thuộc dinh dưỡng

Trước vị trí cần điền là hai nội động từ **look** và **sound** nên ta cần một tính từ. Chỉ có tính từ **nutritious** (giàu dinh dưỡng) ở phương án B phù hợp.

Dịch nghĩa toàn bài:

Tất cả chúng ta đều biết rằng ăn quá nhiều đồ ăn vặt có hại cho sức khỏe, nhưng bạn có biết rằng ăn một số loại thực phẩm tốt cho sức khỏe cũng có thể gây hại cho bạn không? Michel Simon, người sáng lập Trung tâm lựa chọn thực phẩm thông minh ở Mỹ, cho biết có những đồ uống thể thao có đường không lành mạnh như cola. "Những thức uống này có thể có lợi cho những người chạy marathon, nhưng đối với những đứa trẻ tập thể dục bình thường, chúng có thể gây hại nhiều hơn là lợi." Ngũ cốc ăn sáng, tất nhiên rất phổ biến với trẻ em, cũng bị chỉ trích. Trong khi chúng thường có nhiều chất xơ, một số trong số chúng chứa nhiều đường và muối hơn bạn mong đợi. Ngoài ra, một số thực phẩm chúng ta phải tránh là đồ ăn vặt tốt cho sức khỏe cũng đã được thêm vào danh sách đen. Mặc dù trông chúng có vẻ giàu dinh dưỡng, nhưng trong hầu hết các trường hợp, chúng ngon

nhiều hơn là tốt cho sức khỏe của bạn. Vì vậy, lần tới khi bạn quyết định cắt giảm đồ ăn vặt, hãy suy nghĩ kỹ về những gì bạn sẽ ăn.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Mặt trăng đi vòng quanh trái đất trong thời gian trung bình là 27 ngày, 7 giờ và 43,2 phút. Đây được gọi là **chu kỳ thiên văn**¹. Tháng âm lịch, khoảng thời gian từ khi có trăng mới cho đến lần trăng mới tiếp theo, kéo dài 29 ngày, 12 giờ và 44,05 phút. Đây là **chu kỳ quỹ đạo**² của mặt trăng.

Mặt trăng cách Trái đất 238.857 dặm. Đây được coi là khoảng cách trung bình vì đường đi của mặt trăng là đường elip, không phải là đường tròn. Khoảng cách tối đa mặt trăng di chuyển tính từ trái đất là 252.710 dặm; trong khi khoảng cách tối thiểu là 221.463 dặm. Những khoảng cách này được đo từ tâm trái đất đến tâm mặt trăng. Đường kính của mặt trăng là 2.160 dặm. Trừ **bán kính**³ của mặt trăng là 1.080 dặm, tính từ bán kính của trái đất, tối thiểu là 3,963 dặm, chúng ta nhận được con số gần nhất giữa bề mặt của các hành tinh là 216.420 dặm.

Vòng quay mặt trăng trên **trục**⁴ của nó chính xác bằng đường đi của nó quanh trái đất là 27.321666 ngày. Mặc dù đường đi của mặt trăng không đều do quỹ đạo hình elip của nó nhưng vòng quay của nó vẫn đều đặn. Vòng quay đều đặn và vòng quay không đều tạo ra "**hiệu chỉnh**⁵ ở kinh độ", cho phép chúng ta có thể nhìn thấy đầu tiên là xa hơn về phía đông và sau đó xa hơn về phía tây của mặt trăng. Mặt khác, sự "hiệu chỉnh ở vĩ độ" cho phép chúng ta nhìn xa hơn về cực bắc hoặc cực nam. Hai cách hiệu chỉnh này cho phép chúng ta nhìn thấy hơn 60% bề mặt mặt trăng lúc này hay lúc khác. Lần đầu tiên phía bên kia của mặt trăng được chụp ảnh là vào năm 1959, bởi tàu vũ trụ Liên Xô Lunik III. Kể từ đó, tàu vũ trụ của Hoa Kỳ đã chụp được rất nhiều hình ảnh về bề mặt của mặt trăng.

1. sidereal period (n.)
2. synodical period (n.)
3. radius (n.)
4. axis (n.)
5. libration (n.)

30. D The moon's facts in numbers

Dịch nghĩa câu hỏi: Ý chính của đoạn văn là gì?

- A. So sánh trái đất và mặt trăng
- B. Khoảng cách đến và từ mặt trăng
- C. Đường di chuyển của mặt trăng trong vũ trụ
- D. Những thông số về mặt trăng

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu đề cập đến thông tin về mặt trăng thông qua các con số như đường kính, khoảng cách, thời gian cần để quay quanh Trái đất nên phương án D phù hợp nhất.

31. C the minimum possible distance between the earth and the moon

Dịch nghĩa câu hỏi: 216.420 dặm đại diện cho điều gì?

- A. khoảng cách trung bình giữa trái đất và mặt trăng
- B. khoảng cách tối đa giữa trái đất và mặt trăng
- C. khoảng cách tối thiểu có thể có giữa trái đất và mặt trăng
- D. chiều dài quỹ đạo di chuyển của mặt trăng

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn 2: **Deducting the radius of the moon, 1,080 miles, from the radius of the earth, a minimum of 3,963 miles, we get the closest figure of the bodies' surfaces, 216,420 miles.** Vậy 216.420 dặm là khoảng cách tối thiểu có thể có giữa trái đất và mặt trăng.

32. B us to view it from different sides at various times

Dịch nghĩa câu hỏi: Hiệu chỉnh của mặt trăng khiến ____.

A. nó quay chậm

B. chúng ra quan sát nó từ các phía khác nhau vào các thời điểm khác nhau

C. đường đi của nó bất thường

D. khoảng cách của nó với trái đất

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn 3: **The regular rotation and the irregular rotation create "libration in longitude," which makes it possible for us to see first farther around the east side and then farther around the west side of the moon.** Như vậy, hiệu chỉnh của mặt trăng khiến chúng ta để nhìn nó từ các phía khác nhau vào các thời điểm khác nhau.

33. B average

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "mean" trong đoạn 2 có nghĩa là gì?

A. ích kỷ

B. trung bình

C. hào phóng

D. to lớn

Giải thích: mean (adj.) = average

34. A the moon's

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "its" trong đoạn 3 nói về điều gì?

A. mặt trăng

B. đường đi của mặt trăng

C. trái đất

D. trục của mặt trăng

Giải thích: Xét câu có chứa từ its: **Although the moon's circuit is irregular because of its elliptical course, its rotation is nevertheless regular.** Its thay thế cho **the moon's** ở về trước nên phương án A là đúng.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Mặc dù chúng ta thường nói về những bộ phim được làm trước năm 1927 là "im lặng", những bộ phim đó chưa bao giờ theo nghĩa đầy đủ của từ này là im lặng. Ngay từ đầu, âm nhạc đã được coi là một nhạc đệm **không thể thiếu**¹; khi các bộ phim của anh em nhà Lumiere được trình chiếu tại triển lãm phim công cộng đầu tiên ở Hoa Kỳ vào tháng 2 năm 1896, chúng được kèm theo những bản nhạc piano ngẫu hứng trên những giai điệu phổ biến. Lúc đầu, âm nhạc được phát không có mối quan hệ đặc biệt với các bộ phim; một đoạn nhạc đệm của bất kỳ loại nhạc cụ nào cũng là đủ. Tuy nhiên, trong một thời gian rất ngắn, **sự không phù hợp**² của việc phát nhạc sống động cho một bộ phim long trọng đã trở nên rõ ràng, và các nghệ sĩ dương cầm trong phim bắt đầu quan tâm đến việc khớp các tác phẩm của họ với tâm trạng của bộ phim.

Khi các rạp chiếu phim tăng số lượng và tầm quan trọng, một nghệ sĩ vĩ cầm, và có lẽ là một nghệ sĩ xe-lô, sẽ được thêm vào với nghệ sĩ dương cầm trong một số trường hợp nhất định, và trong các rạp chiếu phim lớn hơn, các dàn nhạc nhỏ được hình thành.

1. indispensable (adj.)

2. incongruity (n.)

Trong nhiều năm, việc lựa chọn âm nhạc cho mỗi chương trình phim hoàn toàn **nằm trong tay**³ nhạc trưởng hoặc người chỉ huy dàn nhạc, và thường thì phẩm chất **chính**⁴ để nắm giữ một vị trí như vậy không phải là kỹ năng hay sở thích nhiều như quyền sở hữu của một thư viện cá nhân lớn của các tác phẩm âm nhạc. Vì nhạc trưởng hiếm khi xem các bộ phim cho đến đêm trước khi chúng được trình chiếu (quả thực nếu may mắn là nhạc trưởng đã xem chúng lúc đó), nên sự sắp xếp âm nhạc thường **được ứng biến**⁵ trong sự vội vàng nhất.

Để giúp đáp ứng khó khăn này, các công ty phân phối phim đã bắt đầu tiến hành xuất bản các đề xuất cho nhạc đệm. Ví dụ, vào năm 1909, Công ty Edison đã bắt đầu phát hành cùng các bộ phim của họ những chỉ dẫn về tâm trạng như "dễ chịu", "buồn bã", "sống động". Các đề xuất trở nên rõ ràng hơn, và vì vậy, dẫn đến sự ra đời của bản chỉ đạo nhạc phim chứa chỉ dẫn về tâm trạng, tiêu đề của các bản nhạc phù hợp và các hướng dẫn chính xác khi nào một bản nhạc được chuyển sang phần tiếp theo.

Một số bộ phim có âm nhạc được **sáng tác**⁶ đặc biệt cho chúng. Nổi tiếng nhất trong số những bản nhạc phim đặc biệt ban đầu này là sáng tác và dàn soạn cho bộ phim "Birth of a Nation" của D. W. Griffith, được **phát hành**⁷ vào năm 1915.

3. rest (v.)
4. principal (adj.)
5. improvised (p.p.)
6. compose (v.)
7. released (p.p.)

35. B Music played during silent films

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu thảo luận về vấn đề gì?

- A. Âm nhạc được biểu diễn trước khi chiếu một bộ phim
- B. Âm nhạc được phát trong các bộ phim câm
- C. Âm nhạc được thu âm lại trong các buổi triển lãm phim
- D. Âm nhạc được sáng tác riêng cho các rạp chiếu phim nhất định

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu đề cập đến vấn đề âm nhạc lồng vào trong các bộ phim khi kỹ thuật thu âm giọng nói chưa có, như vậy phương án B là phương án đúng.

36. B They were accompanied by symphonic orchestras.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều gì có thể được suy ra từ đoạn văn về phần lớn các bộ phim được làm sau năm 1927?

- A. Chúng thật sự rất "im lặng".
- B. Chúng được diễn cùng với dàn nhạc giao hưởng.
- C. Chúng kết hợp âm thanh giọng nói của các diễn viên.
- D. Chúng tương ứng với các tác phẩm âm nhạc cụ thể.

Giải thích: Dựa vào câu sau của đoạn 2: **As movie theaters grew in number and importance, a violinist, and perhaps a cellist, would be added to the pianist in certain cases, and in the larger movie theaters small orchestras were formed.**

37. A obvious

Dịch nghĩa câu hỏi: Lựa chọn nào sau đây có thể thay thế tốt nhất cho từ "apparent" trong đoạn 1?

- A. Rõ ràng
- B. phiền phức
- C. chân thành
- D. chu đáo

Giải thích: apparent (adj.) = obvious

38. D films

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ “them” trong đoạn 2 ám chỉ điều gì?

- A. năm B. tay C. mảnh D. phim

Giải thích: Xét câu chứa từ them: Since the conductor seldom saw the films until the night before they were to be shown (if, indeed, the conductor was lucky enough to see them then), the musical arrangement was normally improvised in the greatest hurry. Từ them thay cho the films được nhắc đến trước đó nên phương án D đúng.

39. C It published musical arrangements

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, Công ty Edison thuộc loại hình kinh doanh nào?

- A. Nó sản xuất điện B. Nó phân phối phim
C. Nó xuất bản các bản chuyển soạn nhạc D. Nó làm nhạc cụ

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn thứ 3: In 1909, for example, the Edison Company began issuing with their films such indications of mood as “pleasant”, “sad”, “lively”.

40. B 1909

Dịch nghĩa câu hỏi: Các bản gợi ý âm nhạc đầu tiên xuất hiện khi nào?

- A. 1896 B. 1909 C. 1915 D. 1927

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn 3: In 1909, for example, the Edison Company began issuing [...]. The suggestions became more explicit, and so emerged the musical cue sheet containing [...]

41. A indications of mood

Dịch nghĩa câu hỏi: Những ký hiệu nào sau đây rất có thể đã được đưa vào một bản chỉ đạo nhạc phim của đầu những năm 1900?

- A. chỉ dẫn tâm trạng B. dương cầm, vĩ cầm
C. Khóa Đô trưởng D. các bộ phim do D. W. Griffith đạo diễn

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn 3: The suggestions became more explicit, and so emerged the musical cue sheet containing indications of mood, [...]

42. D musical compositions

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ “scores” trong đoạn 4 rất có thể có nghĩa là _____.

- A. tổng cộng B. thành công
C. nhóm nhạc sĩ D. sáng tác âm nhạc

Giải thích: scores (n. pl.) = nhạc cho phim. Như vậy, phương án D là phương án đúng.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. A Alike → Like

Giải thích: Alike là một tính từ hoặc trạng từ, không thể đứng trước danh từ như vậy nên sửa thành giới từ like (giống như).

Dịch nghĩa: Giống như các dạng năng lượng khác, khí tự nhiên có thể được sử dụng để sưởi ấm nhà, nấu thức ăn và thậm chí cung cấp năng lượng cho ô tô.

44. C watched lively → watched live

Giải thích: Lively là một tính từ không thể bỏ nghĩa cho động từ **watch** ở dạng bị động trong câu, do vậy ta thay bằng trạng từ **live** (trực tiếp).

Dịch nghĩa: Lễ trao giải Oscar là một trong những lễ kỷ niệm nổi tiếng trên thế giới và được xem trực tiếp trên truyền hình ở hơn 200 quốc gia.

45. A the job interview → in the job interview

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu ta thấy đây là câu nhấn mạnh trạng ngữ chỉ nơi chốn nên phải sửa thành **in the job interview**.

Dịch nghĩa: Trong chính buổi phỏng vấn xin việc, bạn nên sẵn sàng đề cập đến một mức lương.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. D Running a solar power system is not costly.

Giải thích: It doesn't cost much to run a solar power system. (Không tốn nhiều chi phí để vận hành một hệ thống năng lượng mặt trời.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Một hệ thống năng lượng mặt trời khá rẻ để thiết lập.

B. Vận hành hệ thống năng lượng mặt trời không tiêu tốn đồng nào.

C. Một hệ thống năng lượng mặt trời tốn rất nhiều chi phí để chạy.

D. Vận hành hệ thống năng lượng mặt trời không tốn kém.

Như vậy, phương án đúng là D.

47. D The team lost as a direct consequence of the trainer's strategies.

Giải thích: The trainer's strategies were directly responsible for the team's defeat. (Các chiến lược của huấn luyện viên phải chịu trách nhiệm trực tiếp cho thất bại của đội.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Đội thua vì huấn luyện viên không có chiến lược trực tiếp.

B. Trách nhiệm của đội là đánh bại các chiến lược của huấn luyện viên.

C. Huấn luyện viên trực tiếp hướng dẫn đội, nhưng không có trách nhiệm.

D. Đội thua là hệ quả trực tiếp của các chiến lược do huấn luyện viên đề ra.

Như vậy, phương án đúng là D.

48. B The likelihood of his being promoted has significantly decreased because of his argument with the boss.

Giải thích: Arguing with the boss has considerably reduced his chances of promotion. (Tranh cãi với sếp đã làm giảm đáng kể cơ hội thăng tiến của anh ấy.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Sự thăng tiến của anh ấy là chắc chắn cho đến khi anh ấy có tranh chấp với sếp.

B. Khả năng anh ấy được thăng chức đã giảm đáng kể do sự tranh cãi của anh ấy với sếp.

C. Anh ấy chắc chắn đã được thăng chức bây giờ nếu không cãi nhau với sếp.

D. Anh ấy đã tranh luận với sếp về lý do tại sao anh ấy không được xem xét để thăng chức.

Như vậy phương án đúng là B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. A John is studying hard in order not to fail the next exam.

Giải thích: John is studying hard. He doesn't want to fail the exam. (John đang học chăm chỉ. Anh ấy không muốn trượt kỳ thi.)

Phương án B sai dạng phủ định của mệnh đề **he not fail the next exam** sau **that**.

Phương án C sai về nghĩa của câu.

Phương án D sai về cấu trúc phủ định với **in order to**

Như vậy phương án đúng là A.

Dịch câu: John đang học tập chăm chỉ để không trượt kỳ thi tiếp theo.

50. B The man opened the window in order to get some fresh air in the room.

Giải thích: The man wanted to get some fresh air in the room. He opened the window. (Người đàn ông muốn có không khí trong lành trong phòng. Anh ấy mở cửa sổ.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Người đàn ông muốn có được không khí trong lành vì anh ta mở cửa sổ.

B. Người đàn ông mở cửa sổ để có không khí trong lành vào phòng.

C. Người đàn ông có một chút không khí trong lành trong phòng, mặc dù anh ta đã mở cửa sổ.

D. Sau khi mở cửa sổ, căn phòng đã có một chút không khí trong lành.

Như vậy, phương án đúng là B.

ĐỀ SỐ 15

Đáp án

1-B	2-C	3-D	4-A	5-A	6-B	7-C	8-C	9-D	10-D
11-C	12-B	13-A	14-D	15-C	16-B	17-B	18-D	19-C	20-C
21-D	22-A	23-A	24-A	25-B	26-D	27-C	28-B	29-A	30-B
31-A	32-D	33-A	34-C	35-D	36-A	37-C	38-B	39-B	40-D
41-B	42-D	43-C	44-B	45-C	46-C	47-D	48-D	49-A	50-A

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. B essential

Giải thích:

A. informant /ɪn'fɔ:mənt/

B. essential /ɪ'senʃl/

C. instant /'ɪnstənt/

D. resistance /rɪ'zɪstəns/

2. C jogged

Giải thích: Các phương án A, B, D tận cùng bằng các phụ âm vô thanh /k/, /tʃ/ và /p/ nên **-ed** được phát âm là /t/. Phương án C tận cùng bằng một phụ âm hữu thanh /g/ nên **-ed** được phát âm là /d/.

- A. booked /bʊkt/
C. jogged /dʒɒgd/

- B. watched /wɒtʃt/
D. developed /dɪ'veləpt/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. D employ

Giải thích:

- A. female /'fi:meɪl/ B. autumn /'ɔ:təm/
C. climate /'klaɪmət/ D. employ /ɪm'plɔɪ/

4. A eventual

Giải thích:

- A. eventual /ɪ'ventʃuəl/
B. sensible /'sensəbl/
C. minimize /'mɪnɪmaɪz/
D. activate /'æktɪveɪt/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. A popular

Giải thích:

- A. popular (adj.): phổ biến B. populous (adj.): đông dân
C. passionate (adj.): say đắm D. peaceful (adj.): hòa bình

Dựa vào nghĩa của câu, phương án A là phù hợp.

Dịch nghĩa: Vườn quốc gia này được coi là khu vực giải trí phổ biến nhất trong cả nước vì nơi đây có hơn mười triệu khách du lịch trong nước và quốc tế ghé thăm mỗi năm.

6. B receipt

Giải thích:

- A. account (n.): tài khoản B. receipt (n.): biên lai
C. fare (n.): tiền vé D. fee (n.): phí

Dựa vào nghĩa của câu, phương án B là phù hợp.

Dịch nghĩa: Cục thuế yêu cầu tất cả khách hàng lấy biên lai mỗi lần mua hàng, nếu không họ sẽ phải trả tiền phạt.

7. C sight

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: lose sight of sb (mất dấu ai đó)

Dịch nghĩa: Trong khi tôi đang đi theo hướng dẫn viên, tôi đã mất dấu cô ấy phía sau đám đông.

8. C light

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: light meal (bữa ăn nhẹ)

Dịch nghĩa: Người dân đến từ nhiều nền văn hóa ăn bữa ăn chính vào buổi trưa và ăn bữa ăn nhẹ vào buổi tối.

9. D bits and pieces

Giải thích:

- A. ins and outs: chi tiết B. cloak and dagger: hoạt động bí mật
C. heaven and earth: mọi thứ D. bits and pieces: những thứ lặt vặt, linh tinh

Dịch nghĩa: Tôi đã phân loại mấy thứ đồ lặt vặt tìm thấy trong tủ ly ở phòng ngủ của mình.

10. D with

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **popular with sb** (phổ biến đối với ai)

Dịch nghĩa: Những chính sách này khó chứng tỏ tính đại chúng đối với các cử tri ở tầng lớp trung lưu.

11. C unemployment

Giải thích:

A. employer (n.): người sử dụng lao động

B. employee (n.): người lao động

C. unemployment (n.): sự thất nghiệp

D. employment (n.): sự thuê mướn lao động

Dựa vào nghĩa, phương án C phù hợp để hoàn thành câu.

Dịch nghĩa: Thanh niên muốn rời khỏi đất nước vì nạn thất nghiệp đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng.

12. B would have visited

Giải thích: Ở mệnh đề điều kiện, động từ được chia là **had known** nên đây là câu điều kiện loại 3. Do đó, phương án B. **would have visited** là phù hợp nhất để hoàn thành câu.

Ta có cấu trúc của câu điều kiện loại 3: **If + S + had p.p., S + could/would have + p.p.**

Dịch nghĩa: Nếu tôi biết bạn nằm viện thì tôi đã đến thăm bạn.

13. A If

Giải thích:

A. If (conj.): Nếu

B. Though (conj.): Mặc dù

C. Therefore (adv.): Do đó

D. Despite (prep.): mặc dù

Việc mức lương đáp ứng mong đợi của tôi là điều kiện tôi chấp nhận lời mời làm việc nên ở đây ta cần liên từ thể hiện điều kiện - kết quả.

Dịch nghĩa: Nếu mức lương đáp ứng mong đợi của tôi thì tôi sẽ chấp nhận lời mời làm việc.

14. D are whales

Giải thích: Ta có cấu trúc đảo ngữ: **Not only + trợ động từ + S + V + but ... also...**

Dịch nghĩa: Cá voi không chỉ là một trong số những động vật lớn nhất từng sống, mà chúng còn là một trong những loài thông minh nhất.

15. C had accepted

Giải thích: **It was such a great amount of work.** (Đó là một khối lượng công việc lớn.) được chia ở thì quá khứ đơn cho nên sự việc đang xảy ra trong quá khứ. Cấu trúc **If only** thể hiện ước muốn trái ngược với thực tế trong quá khứ: **If only S had + p.p.** (Giá mà... đã làm gì).

Dịch nghĩa: Đó là một khối lượng công việc rất lớn. Giá như anh ấy chấp nhận một vài sự trợ giúp trong công việc thay vì cố gắng làm một mình!

16. B more excited

Giải thích: Cấu trúc của câu so sánh kép với tính từ dài: **the more + long adj.**

Dịch nghĩa: Càng đến gần ngày chuyển đi Boston, học sinh của tôi càng phấn khích.

17. B that

Giải thích: Ta cần đại từ quan hệ thay cho sự vật trong câu là danh từ **ballads** nên phương án B. **that** là phù hợp nhất để hoàn thành câu.

Dịch nghĩa: Hầu hết các bài hát dân gian là những bản ballad có ngôn từ giản dị và kể những câu chuyện đơn giản.

18. **D** must have been

Giải thích: Việc Duy Hiếu giành huy chương vàng và cha mẹ anh ấy tự hào đã xảy ra trong quá khứ. Ta có cấu trúc câu phỏng đoán trong quá khứ: **S + must have + p.p.**

Dịch nghĩa: Duy Hiếu giành huy chương vàng tại kỳ thi Olympic Toán học Quốc tế. Cha mẹ anh ấy hẳn đã rất tự hào về anh.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. **C** infamous

Giải thích: Jesse James was an **notorious** outlaw who was well-known as a bank robber and gunfighter. (Jesse James là một kẻ ngoài vòng pháp luật khét tiếng, là tên cướp ngân hàng và tay súng nhiều người biết đến.)

A. excellent (adj.): tuyệt vời

B. trustworthy (adj.): đáng tin cậy

C. infamous (adj.): nổi tiếng (tiêu cực)

D. well-known (adj.): nổi tiếng (tích cực)

Như vậy, **notorious** có nghĩa tương đồng với phương án C.

20. **C** produce

Giải thích: The factory will be able to **turn out** twice the number of cars with new machinery. (Nhà máy sẽ có thể tạo ra gấp đôi số lượng ô tô với máy móc mới.)

A. abolish (v.): bãi bỏ

B. sell (v.): bán

C. produce (v.): sản xuất

D. export (v.): xuất khẩu

Như vậy **turn out** có nghĩa tương đồng với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. **D** insubstantial

Giải thích: The book was a **considerable** improvement over the only other instruction manual existing at the time. (Cuốn sách là một cải tiến đáng kể so với cuốn hướng dẫn sử dụng duy nhất hiện có tại thời điểm đó.)

A. generous (adj.): hào phóng

B. comfortable (adj.): thoải mái

C. extensive (adj.): mở rộng

D. insubstantial (adj.): không đáng kể

Như vậy, **considerable** có nghĩa tương phản với phương án D.

22. **A** stay calm

Giải thích: Generally I'm a very calm, relaxed person. But when people are rude to me, I start to **see red**. (Nói chung tôi là một người rất điềm tĩnh và thoải mái. Nhưng khi mọi người thô lỗ với tôi, tôi bắt đầu tức giận.)

A. stay calm: giữ bình tĩnh

B. get angry: trở nên tức giận

C. get irritated: cảm thấy khó chịu

D. run away: chạy đi

Như vậy **see red** có nghĩa tương phản với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. A I'm in a hurry.

Giải thích: Lời đáp cần đưa ra lí do cho việc lái xe nhanh mà Alice đã nói trước đó.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Tôi đang vội.

B. Tại sao lại không?

C. Đó không phải lỗi của tôi.

D. Nghe hay đấy.

Dịch nghĩa:

- Alice: "Bạn đang lái xe quá nhanh! Thật nguy hiểm cho cả hai chúng ta!"

- Oliver: "Tôi đang vội."

24. A Well, I'm very interested in financial matters

Giải thích: Câu trả lời cần đưa ra lí do vì sao Nicholas chọn làm việc trong ngành ngân hàng tiêu dùng.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Vâng, tôi rất quan tâm đến vấn đề tài chính

B. Nó đắt hơn một chút

C. Điều này rất phức tạp

D. Chẳng có gì thú vị về điều này cả

Dịch nghĩa: Hai người bạn đang thảo luận về lựa chọn nghề nghiệp.

- Andrew: "Tại sao anh muốn theo ngành ngân hàng tiêu dùng, Nicholas?"

- Nicholas: "Vâng, tôi rất quan tâm đến vấn đề tài chính."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. B produced

Giải thích:

A. manufactured (p.p.): sản xuất (số lượng lớn, dùng máy móc)

B. produced (p.p.): làm ra (một cách tự nhiên)

C. created (p.p.): tạo ra

D. provoked (p.p.): kích động

Như vậy chỉ có phương án B phù hợp.

26. D pollinated

Giải thích: Crops là đối tượng chịu tác động của động từ **pollinate**, trước chỗ trống đã có động từ **to be** là **are** nên cần điền quá khứ phân từ **pollinated** để có thể bị động.

27. C another

Giải thích:

other + N (pl.): những...khác (không xác định)

the other + N (pl.): những...khác (xác định)

another + N (sing.): một...khác (không xác định)

Sau vị trí cần điền là danh từ số ít **state** nên ta cần một tính từ. Do đó, đại từ **each other** ở phương án D không phù hợp. Dựa vào nghĩa của câu (một bang bất kỳ nào đó) thì trong số các phương án còn lại, phương án C là phù hợp nhất.

28. B losing

Giải thích: Đây là dạng rút gọn mệnh đề thành cụm phân từ. Losing thay thế cho who lose/ lost.

29. A meantime

Giải thích: Ta có cụm từ: **In the meantime** (trong khi đó)

Dịch nghĩa toàn bài:

Hầu hết mọi người có thể nhận thức được rằng mật ong, chất làm ngọt tự nhiên mà con người đã sử dụng hàng ngàn năm, được ong tạo ra; nhưng có lẽ ít người trong chúng ta nhận ra tầm quan trọng của những sinh vật nhỏ bé này đối với nông dân. Ong thụ phấn cho cây ăn quả và rau; người ta nói rằng cứ mỗi một phần ba miếng chúng ta ăn phụ thuộc vào việc một chú ong thụ phấn cho một hay nhiều thành phần hơn, nhưng giờ đây nông dân ở Mỹ đang phải đối mặt với một vấn đề lớn. Những con ong Mỹ đang chết dần - và không ai biết tại sao. Đảm bảo cây trồng được thụ phấn đúng cách đã trở thành chuyện lớn ở Mỹ. Những người nuôi ong chất tổ ong lên những chiếc xe tải khổng lồ và đưa chúng đi khắp đất nước để thụ phấn cho cây trồng của nông dân. Khi ong hoàn thành công việc của chúng ở một bang và trở về tổ, chúng được đưa đến một bang khác. Vấn đề trở nên rõ ràng khi ong không trở về tổ, một số người nuôi ong mất hơn 70% số ong của họ. Rõ ràng là những con ong đã bay đi và chết với số lượng lớn. Cấp thiết hiện nay là tìm ra nguyên nhân và hy vọng là có giải pháp. Trong khi đó, một số người nuôi ong đang nhập khẩu ong từ các quốc gia khác với hy vọng rằng chúng sẽ có khả năng chống lại dù là bất cứ điều gì đang giết chết những con ong Mỹ là anh em họ của chúng. Chỉ có thời gian mới có thể trả lời.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Hầu hết những ngôi nhà đầu tiên được xây dựng ở Mỹ đều phù hợp với cuộc sống nông trại, vì phải đến khi các thành phố trở thành trung tâm sản xuất thì **những người định cư đất mới**¹ có thể tồn tại mà không cần lấy nông nghiệp làm nghề chính. Trong số nhà ở trong trang trại đầu tiên ở Mỹ có những ngôi nhà được xây dựng ở Plymouth Colony. Nói chung, chúng bao gồm một phòng hình chữ nhật lớn ở tầng trệt, được gọi là hội trường hoặc phòng lớn và có một **lò sưởi**² được xây dựng ở một trong những bức tường, và một gác xép trên cao. Đôi khi, một chiếc nhà chái được gắn dọc theo ngôi nhà để lưu trữ các đồ vật như bánh xe quay, củi, thùng và bồn tắm. **Đồ đạc**³ trong phòng lớn thưa thớt và được lắp ráp thô sơ. Mặt bàn và mặt tủ được chia hoặc cửa thô và thường chỉ được làm nhẵn ở một bên. Ghế băng đã thay thế ghế, và bàn thường có để để có thể **tháo dỡ**⁴ khi cần thêm không gian. Một hoặc hai giường và một cái rương sáu bản được đặt ở một góc của căn phòng. Lò sưởi được sử dụng để sưởi và thắp sáng, và một băng ghế thường được đặt gần đó cho trẻ em và người lớn tuổi, trong vùng được gọi là inglenook.

Những ngôi nhà nguyên bản ở Plymouth Colony được **xây dựng**⁵ bên trong một hàng rào cao để củng cố. Tuy nhiên, đến năm 1630 Plymouth Colony có 250 cư dân, hầu hết sống bên ngoài khu vực. Đến năm 1640, **các khu định cư**⁶ đã được xây dựng cách địa điểm ban đầu khá xa. Các ngôi làng bắt đầu xuất hiện trên khắp Massachusetts và các trang trại được xây dựng ít thô sơ hơn. Cửa sổ mang ánh sáng vào nhà và đồ đạc và trang trí tinh xảo hơn.

1. colonists (n.)
2. fireplace (n.)
3. furnishings (n.)
4. dismantled (v. pp.)
5. erected (v. pp.)
6. settlement (n.)
7. characteristics (n.)

Khi các nhóm người nhập cư đa dạng hơn định cư ở đất nước, nhiều trang trại lớn hơn đã xuất hiện, từ những ngôi nhà kiểu Thụy Điển ở Thung lũng Delaware đến những ngôi nhà hình hộp muối ở Connecticut, trang trại đá Dutch-Flemish ở New York và trang trại ván che ở Pennsylvania. Từ các **đặc điểm**⁷ của kiến trúc Georgian đến các yếu tố phục hưng Hy Lạp, các trang trại với phong cách kiến trúc đa dạng và các chức năng xây dựng đã tạo nên cảnh quan của biên giới mới.

30. B the history of the American farmhouse

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu đề cập đến vấn đề gì?

A. cuộc sống ở Plymouth Colony

B. lịch sử nhà ở trong trang trại ở Mỹ

C. hướng dẫn xây dựng nhà ở trong trang trại kiểu Mỹ

D. nơi người nhập cư định cư ở Mỹ

Giải thích: Đoạn văn chủ yếu đề cập đến quá trình biến đổi các kiểu nhà ở trong trang trại ở Mỹ qua các giai đoạn với các phong cách kiến trúc khác nhau nên phương án B phù hợp nhất.

31. A rocking chair

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập như một phần của đồ đạc trong nhà trang trại?

A. ghế bập bênh

B. rương sáu bản

C. ghế dài

D. bàn có giá đỡ

Giải thích:

- Phương án B được đề cập đến trong câu: **One or two beds and a six-board chest were located in one corner of the room.**

- Phương án C được đề cập đến trong câu: **Benches took the place of chairs, and the table usually had a trestle base so it could be dismantled when extra space was required.**

- Phương án D được đề cập đến trong câu: [...] **and the table usually had a trestle base so it could be dismantled when extra space was required.**

Riêng ghế bập bênh ở phương án A không được đề cập đến trong đoạn văn.

32. D table

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "it" trong đoạn 1 nói đến điều gì?

A. chân đế

B. ván tủ

C. không gian

D. bàn

Giải thích: Xét câu có từ it: **Benches took the place of chairs, and the table usually had a trestle base so it could be dismantled when extra space was required.** Từ it thay thế cho the table trước đó nên phương án đúng là D.

33. A taken to bits

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "dismantled" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

A. tháo thành nhiều phần nhỏ

B. mang bằng tay

C. kéo về phía sau

D. nâng lên

Giải thích: dismantled (p.p.) = taken to bits

34. C the extended family lived together in the farmhouse

Dịch nghĩa câu hỏi: Có thể suy ra từ đoạn văn rằng _____.

A. công cụ tinh vi đã có sẵn cho những người nhập cư sớm

B. nghề nghiệp chính ở Plymouth Colony là nghề mộc

C. đại gia đình sống cùng nhau tại nhà ở trong trang trại

D. vải được nhập từ Anh

Giải thích: Dựa vào câu sau của đoạn 1: **The fireplace was used for heat and light, and a bench often placed nearby for children and elders, in the area called the inglenook.** Có đồ dùng cho trẻ nhỏ người lớn tuổi chứng tỏ đây là gia đình nhiều thế hệ.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Ngày nay hàng triệu người đang sử dụng điện thoại di động. Ở nhiều nơi, việc không dùng điện thoại di động được cho là không bình thường. Ở nhiều quốc gia, điện thoại di động rất phổ biến với giới trẻ. Họ thấy rằng điện thoại không chỉ là **phương tiện**¹ liên lạc - việc có điện thoại di động thể hiện họ rất **ngẫu**² và được kết nối.

Sự bùng nổ của việc sử dụng điện thoại di động trên khắp thế giới đã khiến một số chuyên gia sức khỏe lo lắng. Một số bác sĩ **lo ngại**³ rằng trong tương lai nhiều người có thể gặp vấn đề về sức khỏe do sử dụng điện thoại di động. Ở Anh, đã có một cuộc tranh luận nghiêm túc về vấn đề này. Các công ty điện thoại di động đang lo lắng về **sự công khai**⁴ tiêu cực của những ý kiến như vậy. Họ nói rằng không có bằng chứng nào cho thấy điện thoại di động có hại cho sức khỏe của bạn.

Mặt khác, các nghiên cứu y học đã chỉ ra những thay đổi trong tế bào não của một số người sử dụng điện thoại di động. Dấu hiệu thay đổi trong **các mô**⁵ của não và đầu có thể được phát hiện bằng thiết bị quét điều giải. Trong một trường hợp, một nhân viên bán hàng du lịch đã phải nghỉ hưu khi còn trẻ vì **mất trí nhớ**⁶ nghiêm trọng. Anh không thể nhớ những việc thậm chí rất đơn giản. Anh ta thường sẽ quên tên của con trai mình. Người đàn ông này thường nói chuyện qua điện thoại di động khoảng sáu giờ mỗi ngày, mỗi ngày trong tuần làm việc của anh ta, trong một vài năm. Bác sĩ gia đình anh cho rằng là do việc sử dụng điện thoại di động của anh, nhưng bác sĩ của sếp anh không đồng ý điều này.

Điều gì làm cho điện thoại di động có khả năng gây hại? Câu trả lời là **bức xạ**⁷. Máy công nghệ cao có thể phát hiện lượng phóng xạ rất nhỏ từ điện thoại di động. Các công ty điện thoại di động đồng ý rằng có một số bức xạ, nhưng họ nói rằng lượng quá nhỏ để phải lo lắng.

Khi cuộc thảo luận về sự an toàn của họ vẫn đang diễn ra, có vẻ như tốt nhất là nên sử dụng điện thoại di động ít thường xuyên hơn. Sử dụng điện thoại thường của bạn nếu muốn đàm thoại lâu. Chỉ sử dụng điện thoại di động khi bạn thực sự cần nó. Điện thoại di động có thể rất hữu ích và thuận tiện, đặc biệt là trong trường hợp khẩn cấp. Trong tương lai, điện thoại di động có thể có nhãn cảnh báo cho biết chúng có hại cho sức khỏe của bạn. Vì vậy hiện tại không sử dụng điện thoại di động của bạn quá thường xuyên là điều khôn ngoan.

35. D Technological Innovations and Their Price

Dịch nghĩa câu hỏi: Lựa chọn nào sau đây có thể là tiêu đề phù hợp nhất cho đoạn văn?

A. Lý do tại sao điện thoại di động phổ biến

B. Điện thoại di động: Thứ phải có trong thời đại chúng ta

1. means (n.)
2. cool (adj.)
3. concerned (adj.)
4. publicity (n.)
5. tissues (n.)
6. memory loss (n.)
7. radiation (n.)

C. Cách điện thoại di động hoạt động

D. Đổi mới công nghệ và cái giá của chúng

Giải thích: Đoạn văn đề cập đến sự tiến bộ của công nghệ với bằng chứng là điện thoại di động và tác hại của nó đối với sức khỏe con người, như vậy phương án D có thể là tiêu đề cho đoạn văn.

36. A They make them look more stylish.

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao điện thoại di động đặc biệt phổ biến với giới trẻ?

A. Chúng làm cho họ trông phong cách hơn.

B. Chúng không thể thiếu trong giao tiếp hàng ngày.

C. Chúng khiến người dùng luôn cảnh giác.

D. Chúng không thể được thay thế bằng điện thoại thông thường.

Giải thích: Dựa vào câu sau của đoạn 1: **They find that the phones are more than a means of communication - having a mobile phone shows that they are cool and connected.**

37. C discussion

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ nào sau đây thay thế tốt nhất cho từ “debate” trong đoạn 2?

A. giả định

B. mô tả

C. thảo luận

D. cạnh tranh

Giải thích: debate (*n.*) = discussion

38. **B** had a problem with memory

Dịch nghĩa câu hỏi: Những người sử dụng điện thoại quá thường xuyên _____.

A. bị mất trí lực nghiêm trọng

B. gặp vấn đề về trí nhớ

C. bỏ rơi gia đình mình

D. không còn có thể suy nghĩ sáng suốt

Giải thích: Dựa vào câu sau của đoạn 3: **In one case, a traveling salesman had to retire at young age because of serious memory loss. He couldn't remember even simple tasks. He would often forget the name of his own son.**

39. **B** possibly

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ “*potentially*” trong đoạn văn có nghĩa nhất với _____.

A. rō ràng

B. khả năng

C. chắc chắn

D. tư nhân

Giải thích: potentially (adv.) = possibly

40. **D** their invisible rays

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều gì khiến cho điện thoại di động có khả năng gây hại?

A. ánh sáng bức xạ của chúng

B. sức hấp dẫn của chúng

C. sức mạnh đột kích của chúng

D. những tia vô hình của chúng

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn 4: **What is it that makes mobile phones potentially harmful? The answer is radiation.**

41. **B** mobile phone companies

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn 4 nói về điều gì?

A. điện thoại di động

B. công ty điện thoại di động

C. máy công nghệ cao

D. số lượng nhỏ

Giải thích: Xét câu có từ **they**: Mobile phone companies agree that there is some radiation, but **they** say the amount is too small to worry about. Từ **they** thay cho **mobile phone companies** đã nhắc đến ở vế trước nên phương án đúng là B.

42. **D** only use mobile phones in urgent cases

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo người viết, mọi người nên _____.

A. không bao giờ sử dụng điện thoại di động trong mọi trường hợp

B. chỉ sử dụng điện thoại di động trong trường hợp y tế khẩn cấp

C. tránh xa điện thoại di động một cách thường xuyên

D. chỉ sử dụng điện thoại di động trong trường hợp khẩn cấp

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn 5: Use your regular phone if you want to talk for a long time. Use your mobile phone only when you really need it.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. **C** are based → is based

Giải thích: Chủ ngữ của câu là danh từ số ít **Parents' choice** nên động từ **to be** sửa thành **is**.

Dịch nghĩa: Việc bố mẹ chọn tên của con cái dựa trên tên của người thân hoặc tổ tiên của họ.

44. **B** does something → did something

Giải thích: Ta có cấu trúc: **It's time sb did sth** (Đã đến lúc ai đó làm gì).

Dịch nghĩa: Đã đến lúc chính phủ làm gì đó để giúp người thất nghiệp tìm việc làm.

45. **C** has been driving → had been driving

Giải thích: Hành động lái xe kéo dài từ một thời điểm trong quá khứ đến thời điểm anh ấy nhận ra là nhầm hướng trong quá khứ nên động từ **drive** phải chia ở thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.

Dịch nghĩa: Sau khi lái xe 20 dặm, anh ấy đột ngột nhận ra rằng anh đã lái xe đi nhầm hướng.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. **C** The problem was too complicated for the students to understand.

Giải thích: The problem was so complicated that the students couldn't understand it. (Vấn đề phức tạp tới mức sinh viên không thể hiểu được.)

Ta có hai cấu trúc tương đương nhau:

S + be + so + adj. + that + clause = S + be + too + adj. + (for sb) + to verb

Dịch nghĩa: Vấn đề quá phức tạp để sinh viên có thể hiểu được.

47. **D** Male insurance agents outnumber female agents.

Giải thích: Twice as many men as women are insurance agents. (Nhân viên bảo hiểm nam nhiều gấp đôi nhân viên bảo hiểm nữ.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Nam giới có bảo hiểm nhiều hơn phụ nữ.

B. Phụ nữ có khả năng bán bảo hiểm cao gấp đôi so với nam giới.

C. Bảo hiểm khó bán cho phụ nữ gấp đôi nam giới.

D. Nhân viên bảo hiểm nam đông hơn nhân viên bảo hiểm nữ.

Như vậy, phương án đúng là D.

48. **D** Hadn't it been for my father's money, we couldn't have managed our business successfully.

Giải thích: We couldn't have managed our business successfully without my father's money.

(Chúng tôi không thể quản lý việc kinh doanh thành công nếu không có tiền của cha tôi.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Chúng tôi đáng lẽ có thể quản lý việc việc kinh doanh thành công với số tiền của cha tôi.

B. Nếu chúng tôi có thể quản lý kinh doanh thành công thì cha tôi sẽ cho chúng tôi tiền.

C. Nếu chúng tôi không thể quản lý việc kinh doanh thành công, chúng tôi sẽ có tiền của cha tôi.

D. Nếu không có tiền của cha tôi thì chúng tôi không thể quản lý việc kinh doanh thành công.

Như vậy phương án đúng là D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. **A** The more forests we cut down, the hotter the Earth becomes.

Giải thích: We cut down many forests. The Earth becomes hot. (Chúng ta chặt phá nhiều khu rừng. Trái Đất trở nên nóng.)

Ta có cấu trúc so sánh kép:

Tính từ ngắn: **The + short adj.-er + clause, the + short adj.-er + clause**

Tính từ dài: **The more + long adj. + clause, the more + long adj. + clause**

Dịch nghĩa: Chúng ta càng chặt nhiều rừng, Trái Đất càng nóng.

50. **A** So intelligent is he that he can solve all the problems in no time.

Giải thích: He is very intelligent. He can solve all the problems in no time. (Anh ấy rất thông minh. Anh ấy có thể giải quyết tất cả các vấn đề một cách nhanh chóng.)

Ta có cấu trúc câu nhấn mạnh với **so...that**: **So + adj + to be + S + that + clause.**

Dịch nghĩa: Anh ta thông minh đến mức có thể giải quyết tất cả các vấn đề một cách nhanh chóng.

GIAI ĐOẠN 5. VỀ ĐÍCH

ĐỀ SỐ 16

Đáp án

1-D	2-C	3-D	4-C	5-B	6-A	7-A	8-D	9-D	10-C
11-B	12-C	13-A	14-C	15-C	16-C	17-B	18-D	19-D	20-A
21-D	22-C	23-C	24-B	25-B	26-C	27-D	28-A	29-C	30-C
31-B	32-A	33-C	34-C	35-B	36-B	37-D	38-D	39-B	40-D
41-C	42-A	43-D	44-D	45-C	46-D	47-B	48-A	49-A	50-B

☐ Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. D sentenced

Giải thích: Các phương án A, B và C lần lượt có âm tận cùng là /r/, /r/ và /z/ nên khi thêm đuôi **-ed** được phát âm là /d/. Phương án D có âm tận cùng là /s/ nên khi thêm đuôi **-ed** được phát âm là /t/.

A. whispered /'wɪspəd/

B. wandered /'wɒndəd/

C. sympathized /'sɪmpəθaɪzd/

D. sentenced /'sentənst/

2. C suggestion

Giải thích:

A. condition /kən'dɪʃən/

B. option /'ɒpʃən/

C. suggestion /sə'dʒestʃən/

D. relation /rɪ'leɪʃən/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. D conquer

Giải thích:

A. conceal /kən'si:l/

B. contain /kən'teɪn/

C. conserve /kən'sɜ:v /

D. conquer /'kɒŋkə(r)/

4. C suburban

Giải thích:

A. synchronize /'sɪŋkrənaɪz/

B. crocodile /'krɒkədaɪl/

C. suburban /sə'bɜ:bən/

D. parachute /'pærəʃu:t/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. B in

Giải thích: Cụm từ **dabble in ...** (hời hợt)

Dịch nghĩa: Ban đầu John đã hời hợt trong việc mua những chiếc bàn đồ cũ cho bộ sưu tập của anh ấy.

6. A utterance

Giải thích: Trước vị trí cần điền là tính từ **complete** (hoàn chỉnh) nên ta cần một danh từ. Trong 4 phương án, chỉ có phương án A là danh từ và phù hợp về mặt chính tả.

Dịch nghĩa: Cô ấy cố gắng nói một câu hoàn chỉnh trước khi ra khỏi nhà.

7. A of which

Giải thích: Mệnh đề quan hệ sau **my grandmother** thiếu một đại từ quan hệ thay thế cho chủ ngữ **The stories** (Những câu chuyện) nên **which** phù hợp. Ngoài ra, ta có cụm **most of** (hầu hết) nên phương án A phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Hầu hết những câu chuyện của bà tôi mà chưa bao giờ được kể đến giờ nên được làm thành một cuốn sách.

8. D the hour

Giải thích: Ta có cụm từ: **pay by the hour** (trả lương theo giờ)

Dịch nghĩa: Những người đàn ông đó được trả lương theo giờ.

9. D the more uncomfortable

Giải thích: Vì **uncomfortable** (không thoải mái) là tính từ dài nên khi sử dụng trong cấu trúc so sánh kép ta có **the more uncomfortable**. Vậy phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Độ ẩm càng cao, mọi người càng cảm thấy không thoải mái.

10. C whether

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, ta thấy mệnh đề danh từ **you are looking for economical, medium priced or luxury accommodation while renting a house** (bạn đang tìm kiếm một chỗ ở vừa tiền, tiết kiệm hay một nơi xa xỉ khi thuê nhà) có liên từ **or** (hay) mang ý nghĩa lựa chọn nên ta dùng **whether** trước mệnh đề danh từ này. Vậy phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Thật hữu ích khi bạn chắc chắn rằng bạn đang tìm kiếm một chỗ ở vừa tiền, tiết kiệm hay một nơi xa xỉ khi thuê nhà.

11. B was - weren't they

Giải thích: Trong mệnh đề chính, chủ ngữ **Everyone** (tất cả mọi người) đi với động từ ở ngôi thứ ba số ít. Theo quy tắc hình thành câu hỏi đuôi, chủ ngữ này được biến đổi thành **they** nên động từ **to be** cũng cần ở dạng số nhiều. Vì vậy, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Tất cả mọi người trên hai chiếc xe hơi đều bị thương trong vụ tai nạn hôm qua phải không?

12. C What

Giải thích: Ta dùng từ để hỏi **What** trong câu hỏi về phần trăm.

Dịch nghĩa: Phần trăm dân số Canada nói tiếng Anh là bao nhiêu?

13. A has been destroyed

Giải thích: Chủ ngữ trong câu là phân số **Two-thirds of the city** (Hai phần ba thành phố) nên động từ chia ở số ít theo quy tắc về sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ. Bên cạnh đó, xét về nghĩa, ta thấy câu diễn tả hành động vừa mới diễn ra nên động từ cần chia ở thì hiện tại hoàn thành.

Dịch nghĩa: Đây là thông tin mới nhất từ Timbuktu. Hai phần ba thành phố đã bị phá hủy trong đám cháy.

14. C priority

Giải thích:

A. significance (n.): tính trọng yếu

B. importance (n.): sự quan trọng

C. priority (n.): sự ưu tiên

D. urgency (n.): sự khẩn cấp

Dịch nghĩa: Tôi thực sự cảm thấy chúng ta nên dành sự ưu tiên cho các dự án thực hành sử dụng năng lượng hiệu quả.

15. C surpass

Giải thích:

A. overcome (v.): vượt qua (khó khăn)

B. undermine (v.): hủy hoại

C. surpass (v.): vượt qua (mức độ)

D. succeed (v.): thành công

Dịch nghĩa: Chúng tôi tin rằng những tác động tích lũy của sự thịnh vượng đổi mới sẽ vượt qua kì vọng.

16. C stretch

Giải thích: Cụm từ **stretch the truth** (phóng đại sự thật)

Dịch nghĩa: Tôi không nói rằng anh ấy là một kẻ dối trá, nhưng anh ấy thực sự có xu hướng phóng đại sự thật một chút khi nói về những thành tích của mình.

17. B frame

Giải thích: Cụm từ **in the frame of mind** (có tâm trạng)

Dịch nghĩa: Tôi không nghĩ rằng tôi có tâm trạng để làm bài thi. Tôi dường như không thể tập trung được.

18. D song and dance

Giải thích: Thành ngữ **make a song and dance about ...** (nghiêm trọng hóa vấn đề nào đó)

Dịch nghĩa: Tôi đồng ý rằng cửa hàng đó đối xử với bạn thật tệ. Nhưng hãy viết một bức thư phản nàn lịch sự thôi. Không đáng phải nghiêm trọng hóa vấn đề đó.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. D disappointed

Giải thích: He was **dismayed** when he saw the smoke coming out from under the hood of his car. (Anh ấy đã mất tinh thần khi anh ấy nhìn thấy khói bốc ra từ phía dưới mui xe của mình.)

A. confused (adj.): bối rối

B. scared (adj.): sợ hãi

C. worried (adj.): lo lắng

D. disappointed (adj.): thất vọng

Như vậy, **dismayed** có nghĩa tương đồng với phương án D.

20. A have an argument

Giải thích: They haven't spoken to each other since that argument about the taxi fare. How silly to **fall out** over such a trivial thing! (Họ đã không nói chuyện với nhau từ sau cuộc cãi vã về tiền taxi. Thật ngớ ngẩn khi cãi cọ về những thứ nhỏ nhặt như vậy.)

A. have an argument: cãi vã

B. maintain relationship: giữ mối quan hệ

C. explain in detail: giải thích chi tiết

D. give a reason: đưa ra lý do

Như vậy, **fall out** có nghĩa tương đồng với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. **D** hesitant

Giải thích: I know that Peter is highly **articulate**, so I can understand why he likes public speaking. (Tôi biết rằng Peter rất hoạt ngôn, vì thế tôi có thể hiểu tại sao anh ấy thích nói trước đám đông.)

A. expressive (adj.): biểu cảm

B. intelligent (adj.): thông minh

C. outspoken (adj.): thẳng thắn

D. hesitant (adj.): ngập ngừng

Như vậy, **articulate** có nghĩa tương phản với phương án D.

22. **C** copied others

Giải thích: Doctors in World War II **blazed a trail** in plastic surgery techniques. (Các bác sĩ trong Thế chiến II đã tiên phong trong kỹ thuật phẫu thuật thẩm mỹ.)

A. pioneered (v.): tiên phong

B. experienced difficulty (phr.): trải qua khó khăn

C. copied others (phr.): bắt chước những người khác

D. invented new things (phr.): phát minh ra những cái mới

Như vậy, **blazed a trail** có nghĩa tương phản với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. **C** I can't agree with you more

Giải thích: Cuộc hội thoại thuộc chủ đề đưa ra ý kiến cá nhân.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Đó là thứ rác rưởi. Chúng ta không nên sử dụng nó

B. Đừng bận tâm

C. Tôi không thể đồng ý với bạn hơn

D. Tất nhiên là không rồi

Trong 4 phương án, phương án C là câu thể hiện quan điểm cá nhân là sự đồng ý. Vậy, phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa:

- Alice: "Tôi nghĩ rằng chúng ta nên tái chế những chiếc túi này. Nó sẽ giúp bảo vệ môi trường."

- Peter: "Tôi không thể đồng ý với bạn hơn nữa."

24. **B** Because I knew that you would make a fuss about it

Giải thích: Cuộc hội thoại bắt đầu bằng một câu hỏi về nguyên nhân, do đó, lời đáp cần là câu đưa ra lý do của sự việc.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Con muốn nói với mẹ bây giờ

B. Bởi vì con biết mẹ sẽ nổi nóng với chuyện đó

C. Con không biết

D. Bởi vì con quá chán với việc đó rồi

Phương án B và D đều là câu đưa ra lý do. Tuy nhiên, xét về nội dung của cuộc hội thoại thì phương án B phù hợp hơn.

Dịch nghĩa:

- Mẹ: "Tại sao con không nói với mẹ rằng con sẽ nghỉ việc?"

- Lisa: "Bởi vì con biết mẹ sẽ nổi nóng về chuyện đó."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. B imprecise

Giải thích: Trước vị trí cần điền là mạo từ **an** và sau vị trí cần điền là danh từ **term** (thuật ngữ) nên ta cần một tính từ bắt đầu bằng nguyên âm. Vì vậy, phương án B phù hợp nhất.

26. C well

Giải thích: Cụm từ: **as well as** (cũng như)

27. D where

Giải thích: Vị trí cần điền thiếu một trạng từ quan hệ thay thế cho cụm từ chỉ địa điểm **The north and west of the Highlands** (Phía Bắc và phía Tây của Highlands) nên phương án D phù hợp nhất.

28. A stand

Giải thích:

Xét về mặt cấu trúc, ta thấy câu chứa từ cần điền là câu đảo ngữ với trạng từ chỉ nơi chốn **South of mysterious Loch Ness** (Phía Nam của hồ Loch Ness bí ẩn). Động từ cần điền thuộc về chủ ngữ **the magnificent Cairngorm Mountains** (dãy núi Cairngorm tráng lệ) nên ta cần chia ở dạng số nhiều. Bên cạnh đó, câu diễn tả một sự thật nên động từ cần chia ở thì hiện tại đơn. Vậy phương án A phù hợp nhất.

29. C haunted

Giải thích:

A. appeared (v.): xuất hiện

B. covered (v.): bao phủ

C. haunted (v.): ám

D. visited (v.): thăm

Dịch nghĩa toàn bài:

Cao Nguyên là một thuật ngữ không chính xác cho khu vực vùng cao bao gồm phần phía bắc của lục địa Xcôt-len. Khu vực này cũng bao gồm các hòn đảo phía bắc và được biết đến với những ngọn núi, biển, cánh đồng hoang, hồ nước và không gian rộng lớn, đầy hứng khởi. Đây là một trong những vùng hoang dã cuối cùng của châu Âu, đẹp đồng thời giàu tính tưởng tượng. Phía bắc và phía tây của Cao Nguyên, nơi những ngọn núi và biển gặp nhau, đẹp tuyệt vời. Phía nam hồ Loch Ness bí ẩn có dãy núi Cairngorm tráng lệ, là phần đất liền cao nhất nước Anh. Đỉnh núi Cairngorm là nơi sinh sống của nhiều loài chim độc đáo ở khu vực này. Nó cũng có các tuyến đường rừng và đường cho xe đạp xuyên qua một số rừng thông tái sinh tự nhiên cuối cùng còn tồn tại ở Anh. Nổi tiếng là một trong những đường đi bộ phổ biến nhất và đặc biệt không cần dùng quá nhiều sức lực ở Cao Nguyên là đường đi bộ Lost Valley. Lost Valley là một khu bảo tồn núi bị che khuất, được cho là bị ám bởi những bóng ma của gia tộc MacDonald bị sát hại. Chuyến đi mang đến cảm xúc đặc biệt này chưa bao

giờ thất bại trong việc truyền cảm hứng cho vô số du khách.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Trong việc khám phá **vòng đời**¹ ngôn ngữ, rõ ràng việc học một ngôn ngữ thứ hai ở tuổi trưởng thành khó hơn nhiều so với học ngôn ngữ thứ nhất trong thời thơ ấu. Hầu hết người lớn không bao giờ hoàn toàn **làm chủ**² một ngoại ngữ, đặc biệt là về **âm vị học**³ - do đó là giọng nước ngoài. Sự phát triển của họ thường 'hóa thạch' thành các lỗi vĩnh viễn mà không sự dạy dỗ hay sửa chữa nào có thể tháo gỡ được. Tất nhiên có những khác biệt lớn đối với từng cá nhân, phụ thuộc vào nỗ lực, thái độ, mức độ tiếp xúc, chất lượng giảng dạy và tài năng vốn có, nhưng dường như có một giới hạn nhất định cho những người lớn giỏi nhất trong những hoàn cảnh tốt nhất.

Nhiều lời giải thích đã được đưa ra cho sự ưu việt của trẻ em: chúng sử dụng cuộc trò chuyện đơn giản, lặp đi lặp lại giữa cha mẹ và con cái, không tự nhận thức được việc mắc lỗi, có động lực hơn để giao tiếp, thích tuân thủ, không cứng nhắc và không có ngôn ngữ đầu tiên **gây trở ngại**⁴. Nhưng một số lý do này có thể không đúng, dựa trên những gì được biết về cách mà việc tiếp thu ngôn ngữ diễn ra. Những bằng chứng gần đây đang tạo nên sự nghi ngờ về những giải thích về mặt xã hội và động lực này. Giữ mọi yếu tố khác không đổi, một yếu tố quan trọng **nổi bật lên**⁵: độ tuổi.

Bằng chứng **có hệ thống**⁶ đến từ nhà tâm lý học Elissa Newport và các đồng nghiệp của cô. Họ đã kiểm tra các sinh viên gốc Hàn Quốc và Trung Quốc tại Đại học Illinois, những người đã dành ít nhất mười năm ở Hoa Kỳ. **Những người nhập cư**⁷ này được cung cấp một danh sách gồm 276 câu tiếng Anh đơn giản, một nửa trong số đó có một số lỗi ngữ pháp. Những người nhập cư đến Hoa Kỳ trong độ tuổi từ 3 đến 7 đã thể hiện giống hệt các sinh viên gốc Mỹ. Những người nhập cư trong độ tuổi từ 8 đến 15 thể hiện kém hơn, và những người nhập cư từ 17 đến 39 đã thể hiện kém nhất trong tất cả, và cho thấy rất nhiều sự khác biệt lớn không liên quan đến độ tuổi nhập cư của họ.

1. life cycle (n. phr.)
2. master (v.)
3. phonology (n.)
4. interfere (v.)
5. stand out (phr. v.)
6. systematic (adj.)
7. immigrants (pl. n.)

30. C the age factor in learning languages

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu bàn về _____.

- A. những sự khác biệt của người lớn trong việc học ngôn ngữ nước ngoài.
- B. khả năng học ngôn ngữ của trẻ em
- C. yếu tố độ tuổi trong việc học các ngôn ngữ
- D. nghiên cứu về việc thụ đắc ngôn ngữ

Giải thích: Đoạn văn đưa ra lời giải thích và các bằng chứng xung quanh việc độ tuổi ảnh hưởng đến khả năng học ngôn ngữ nên phương án C phù hợp nhất.

31. B limit

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**cap**" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

- A. giải thưởng
- B. giới hạn
- C. lớp che phủ
- D. mức độ

Giải thích: Từ **cap** được sử dụng trong bài với nghĩa một giới hạn cao nhất có thể đạt được nên phương án B phù hợp nhất.

32. A they are aware of their mistakes

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, trẻ em học ngôn ngữ nhanh vì tất cả những nguyên nhân sau NGOẠI TRỪ _____.

A. chúng nhận thức được các lỗi sai của mình

B. chúng muốn nói

C. cách tiếp cận của chúng linh hoạt

D. chúng thường xuyên lặp lại từ

Giải thích: Thông tin có ở câu đầu của đoạn 2: **Many explanations have been advanced for children's superiority: they exploit the simplified, repetitive conversation between parents and children, make errors unself-consciously, are more motivated to communicate, like to conform, are not set in their ways, and have no first language to interfere.**

33. C students

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "who" trong đoạn 3 nhắc tới _____.

A. Elissa Newport

B. người Hàn quốc

C. sinh viên

D. đồng nghiệp

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 2 của đoạn 3: **They tested Korean and Chinese-born students at the University of Illinois who had spent at least ten years in the U.S.** Ta thấy đại từ quan hệ **who** thay thế cho đối tượng **Korean and Chinese-born students** nên phương án C phù hợp nhất.

34. C young students learn English best

Dịch nghĩa câu hỏi: Trong thí nghiệm của đoạn văn, các nhà tâm lý học đã khám phá ra rằng _____.

A. hầu hết các sinh viên đã sống ở Hoa Kỳ được hơn 10 năm

B. những học sinh lớn tuổi hơn không thể học tiếng Anh

C. học sinh nhỏ tuổi học tiếng Anh tốt nhất

D. những học sinh đến muộn là những học sinh kém cỏi nhất trong tất cả

Giải thích: Thông tin có ở hai câu cuối của đoạn 3: **The immigrants who came to the U.S. between the ages of three and seven performed identically to American-born students. Those who arrived between the ages of 8 and 15 did worse the later they arrived, and those who arrived between 17 and 39 did the worst of all, and showed huge variability unrelated to their age of arrival.**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Các nhà khoa học đã xác định hai cách mà các loài biến mất. Đầu tiên là sự tuyệt chủng thông thường hay là tuyệt chủng "nền tảng", khi mà các loài không **thích nghi**¹ được bị thay thế dần bằng các dạng dễ thích nghi hơn. Thứ hai là khi một số lượng lớn các loài bị mất đi trong thời gian sinh học tương đối ngắn. Đã có năm đợt tuyệt chủng như vậy, mỗi đợt bị **kích động**² bằng các sự kiện tiến hóa thảm khốc gây ra bởi một số vụ phun trào địa chất, biến đổi khí hậu hoặc rác vũ trụ đâm vào Trái đất. Các nhà khoa học hiện tin rằng một đợt tuyệt chủng hàng loạt khác hiện đang diễn ra - và lần này có sự nhúng tay của loài người.

Chúng ta đang làm điều đó như thế nào? Đơn giản bằng cách đòi hỏi ngày càng nhiều không gian cho bản thân. Trong cuộc tấn công vào **các hệ sinh thái**³ xung quanh chúng ta, chúng ta đã sử dụng nhiều loại công cụ, từ giáo và súng cho đến máy ủi và cưa máy. Một số hệ sinh thái đặc biệt phong phú hóa ra lại là những nơi **dễ bị tổn thương**⁴ nhất. Ở Hawaii, hơn một nửa số chim bản địa đã biến mất - khoảng 50 loài.

1. adapt (v.)
2. provoke (v.)
3. ecosystems (pl. n.)
4. vulnerable (adj.)
5. tempo (n.)
6. wetland (n.)
7. fragile (adj.)
8. cropland (n.)

Cuộc tàn sát như vậy đã diễn ra trên khắp các quần thể đảo của Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. Trong khi nhiều loài bị săn đuổi đến tuyệt chủng, những loài khác chỉ đơn giản là bị khuất phục trước những kẻ được gọi là thú ăn thịt mà con người mang theo: mèo, chó, lợn và chuột.

Ngày nay, **nhịp độ**⁵ tuyệt chủng đang tăng tốc. Săn bắn không còn là thủ phạm chính, mặc dù các loài chim và động vật quý hiếm tiếp tục bị giết để lấy da, lông, ngà và các cơ quan nội tạng, hoặc được coi là thú cưng hoang dã. Ngày nay, mối đe dọa chính đến từ sự phá hủy môi trường sống của thực vật, động vật và côn trùng hoang dã cần để tồn tại. Việc tháo nước và xây đập ở **vùng đầm lầy**⁶ và các dòng sông đe dọa đến chuỗi thức ăn thủy sản và ngành công nghiệp thủy sản của chính chúng ta. Việc đánh bắt quá mức và phá hủy các rạn san hô **mỏng manh**⁷ hủy hoại đa dạng sinh học đại dương. Phá rừng đang gây ra những thiệt hại đáng kinh ngạc, đặc biệt là ở vùng nhiệt đới nơi đa dạng sinh học toàn cầu đang gặp nguy hiểm. Các khu rừng nhiệt đới bị thu hẹp của các lưu vực sông Congo và Amazon và những nơi như Borneo và Madagascar có vô số loài trên một héc ta mà không nơi nào khác có. Khi những héc ta quý giá đó bị nhấn chìm hoặc biến thành đồng cỏ khô cằn và **đất canh tác**⁸, những loài như vậy biến mất mãi mãi.

35. **B** The two ways in which species disappear

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu bàn về điều gì?

A. Hoạt động của con người và tác động của nó đối với sự tuyệt chủng hàng loạt của các loài

B. Hai cách theo đó các loài biến mất

C. Nhịp độ tuyệt chủng của các loài ngày nay

D. Phá rừng là một nguyên nhân chính của sự tuyệt chủng hàng loạt của các loài

Giải thích: Đoạn văn chỉ ra hai cách mà theo đó các loài bị tuyệt chủng, sau đó dẫn ra các tác động của con người khiến các loài bị tuyệt chủng theo hai cách này như thế nào nên phương án B phù hợp nhất.

36. **B** attack

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**assault**" trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với _____.

A. sự phát triển

B. sự tấn công

C. nỗ lực

D. ảnh hưởng

Giải thích: **assault** (tấn công một cách bạo lực) gần nghĩa nhất với phương án B.

37. **D** hunting rare birds and animals

Dịch nghĩa câu hỏi: Tất cả các ý sau đây được đề cập tới như là một dạng của sự phá hủy môi trường sống **NGOẠI TRỪ** _____.

A. phá hủy các rạn san hô

B. chặt phá rừng

C. xây đập ở các đầm lầy và dòng sông

D. săn bắn các loài chim và động vật quý hiếm

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 3-5 của đoạn 3: **The draining and damming of wetland and river courses threatens the aquatic food chain and our own seafood industry. Overfishing and the destruction of fragile coral reefs destroy ocean biodiversity. Deforestation is taking a staggering toll, particularly in the tropics where the most global biodiversity is at risk.**

Dựa vào thông tin này, chỉ có phương án D không được nhắc tới nên phương án D phù hợp nhất.

38. **D** hunters and introduced predators

Dịch nghĩa câu hỏi: *Mối đe dọa lớn nhất đối với đa dạng sinh học ở Hawaii và các hòn đảo khác ở Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương gần đây là gì?*

- A. các công cụ được sử dụng bởi con người
- B. sự tấn công của con người vào hệ sinh thái
- C. các hệ sinh thái phong phú dễ bị tổn thương
- D. những kẻ đi săn và thú ăn thịt

Giải thích: Thông tin có ở câu cuối của đoạn 2: **While many species were hunted to extinction, others simply succumbed to the “introduced predators” that humans brought with them: the cat, the dog, the pig, and the rat.**

39. **B** humans

Dịch nghĩa câu hỏi: *Từ "them" trong đoạn 3 nhắc tới _____.*

- A. các loài động vật
- B. loài người
- C. thú ăn thịt
- D. đại dương

Giải thích: Trong câu: **While many species were hunted to extinction, others simply succumbed to the “introduced predators” that humans brought with them: the cat, the dog, the pig, and the rat,** đại từ **them** được dùng để nhắc lại chủ ngữ **humans** (loài người) nên phương án B phù hợp nhất.

40. **D** the killing of animals for their body parts

Dịch nghĩa câu hỏi: *Điều nào không còn được xem là nguyên nhân của sự tuyệt chủng hàng loạt đang diễn ra ngày nay?*

- A. việc xây dựng các con đập trên sông
- B. sự phá hoại môi trường sống tự nhiên
- C. sự thu hẹp của rừng mưa nhiệt đới ở vùng nhiệt đới
- D. việc giết động vật để lấy các bộ phận cơ thể chúng

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ hai của đoạn 3: **Hunting is no longer the major culprit, although rare birds and animals continue to be butchered for their skin, feathers, tusks, and internal organs, or taken as savage pets.**

41. **C** killed

Dịch nghĩa câu hỏi: *Từ "butchered" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____.*

- A. tăng lên
- B. buôn bán
- C. giết
- D. nấu

Giải thích: **butchered** (giết mổ) gần nghĩa nhất với phương án C.

42. **A** the current mass extinction is different from the other five in that it is caused by humans

Dịch nghĩa câu hỏi: *Có thể suy ra từ đoạn văn rằng _____.*

- A. đợt tuyệt chủng hàng loạt hiện nay khác với năm đợt tuyệt chủng khác trong việc nó được gây ra bởi con người
- B. săn bắn là yếu tố chính thúc đẩy sự tuyệt chủng của các loài động vật
- C. sự phá hủy môi trường sống tạo ra một sự đóng góp nhỏ trong sự tuyệt chủng hàng loạt hiện nay
- D. các nhà khoa học không thể xác định nguyên nhân của sự tuyệt chủng hàng loạt các loài động vật

Giải thích: Dựa vào thông tin có ở câu 4-5 ở đoạn 1: **There have been five such extinctions, each provoked by cataclysmic evolutionary events caused by some geological eruption, climate shift, or space junk slamming into the Earth. Scientists now believe that another mass extinction of species is currently underway – and this time human fingerprints are on the trigger,** ta thấy 5 đợt

tuyệt chủng hàng loạt trước đây được gây ra bởi nguyên nhân tiến hóa, còn đợt tuyệt chủng hiện nay có liên quan tới con người. Vậy phương án A phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. **D** alive → live

Giải thích:

Xét về mặt từ vựng, tính từ **alive** (còn sống) bỏ nghĩa cho danh từ **report** (bài báo cáo) là không hợp lí. Thay vào đó, ta cần dùng tính từ **live** (trực tiếp).

Dịch nghĩa: Nhiều phát thanh viên truyền hình làm cho công chúng trở thành nhân chứng cho tin tức bằng các báo cáo tại chỗ, trực tiếp.

44. **D** its → their

Giải thích:

Dựa vào nghĩa của câu ta thấy **engines** (động cơ) thuộc về đối tượng **Commercial airliners** (Các máy bay thương mại) ở dạng số nhiều nên ta cần dùng tính từ sở hữu **their**.

Dịch nghĩa: Các máy bay thương mại không bay trong vùng lân cận của núi lửa phun trào vì ngay cả một lượng nhỏ tro núi lửa cũng có thể làm hỏng động cơ của chúng.

45. **C** number → amount

Giải thích:

Ta có: **the number of + Danh từ đếm được số nhiều**

the amount of + Danh từ không đếm được

Dịch nghĩa: Những luật lệ mới nên được ban hành để giảm tải giao thông ở trung tâm thành phố.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. **D** Einstein's theory of relativity introduced people to a new manner of seeing the universe.

Giải thích: After Einstein's theory of relativity, people began to perceive the universe in a different way. (Sau thuyết tương đối của Einstein, mọi người bắt đầu nhận thức về vũ trụ theo một cách khác.)

A. Thuyết tương đối của Einstein đã chứng thực nhiều ý kiến về việc vũ trụ bắt đầu như thế nào.

B. Cho tới khi có thuyết tương đối của Einstein, mọi người gần như không biết gì về vũ trụ.

C. Theo thuyết tương đối của Einstein, mọi người nhận ra rằng vũ trụ không ngừng thay đổi.

D. Thuyết tương đối của Einstein đã giới thiệu cho mọi người một cách nhìn mới về vũ trụ.

Vậy phương án D phù hợp nhất.

47. **B** If you had listened to my advice in the first place, you wouldn't be in this mess right now.

Giải thích: You are in this mess right now because you didn't listen to me in the first place. (Lúc này bạn gặp phải rắc rối bởi bạn đã không nghe tôi từ đầu.)

Dựa vào nghĩa của câu gốc, ta thấy câu này tương đương với câu điều kiện hỗn hợp 3 + 2 với mệnh đề điều kiện ở dạng **S + V (past perfect)** diễn tả một giả thiết trong quá khứ và mệnh đề chính có dạng **S + would + V** diễn tả một kết quả không có thật ở thực tại.

Vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Nếu bạn nghe tôi từ đầu thì bây giờ bạn đã không gặp rắc rối.

48. A During the walk, the two smallest children were left behind.

Giải thích: During the walk, the two smallest children ceased to keep up with the main group. (Trong cuộc đi dạo hai đứa trẻ nhỏ nhất đã không theo kịp nhóm chính.)

A. Trong cuộc đi dạo, hai đứa trẻ nhỏ nhất đã bị bỏ lại phía sau.

B. Trong cuộc đi dạo, hai đứa trẻ nhỏ nhất đã có thể theo kịp nhóm chính.

C. Trong cuộc đi dạo, hai đứa trẻ nhỏ nhất đã đi trước nhóm chính.

D. Trong cuộc đi dạo, hai đứa trẻ nhỏ nhất đã dừng lại để theo kịp nhóm chính.

Vậy phương án A phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. A The 2022 FIFA World Cup is so important a competition in international football that almost everyone around the world is looking forward to it.

Giải thích: The 2022 FIFA World Cup is an important competition in international football. Almost everyone around the world is looking forward to it. (FIFA World Cup 2022 là một giải đấu quan trọng trong bóng đá quốc tế. Hầu như tất cả mọi người trên thế giới đều mong chờ nó.)

Xét về mặt ngữ pháp:

Phương án B bị loại vì dùng sai cấu trúc với too.

Phương án C bị loại vì thiếu đại từ it sau cụm động từ is looking forward to.

Phương án D bị loại vì thiếu mạo từ an trước cụm danh từ important competition.

Chỉ có phương án A là phù hợp về mặt ngữ pháp.

Dịch nghĩa: FIFA World Cup 2022 là một giải đấu quan trọng trong bóng đá quốc tế đến nỗi hầu như tất cả mọi người trên thế giới đều mong chờ nó.

50. B Hardly had they finished one project when they started working on the next.

Giải thích: They finished one project. They started working on the next. (Họ đã kết thúc một dự án. Họ bắt đầu làm dự án tiếp theo.)

Phương án A không phù hợp vì sử dụng sai cấu trúc đảo ngữ với Not until.

Phương án C và D có cấu trúc của câu điều kiện nên không phù hợp về mặt nghĩa vì câu gốc không mang ý nghĩa giả thiết.

Câu gốc diễn tả một hành động xảy ra kế tiếp một hành động khác nên ta dùng cấu trúc đảo ngữ với hardly. Vậy, phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Họ vừa kết thúc một dự án thì đã bắt đầu với dự án tiếp theo.

Đáp án

1-B	2-D	3-A	4-C	5-D	6-B	7-A	8-B	9-B	10-D
11-C	12-A	13-C	14-D	15-C	16-C	17-D	18-A	19-A	20-C
21-B	22-B	23-B	24-B	25-A	26-C	27-A	28-D	29-B	30-D
31-A	32-B	33-C	34-C	35-B	36-C	37-C	38-A	39-D	40-B
41-B	42-B	43-C	44-C	45-A	46-B	47-A	48-B	49-C	50-A

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. B polished

Giải thích: Các phương án A, C và D có âm tận cùng là /t/ và /d/ nên khi thêm -ed được phát âm là /ɪd/. Phương án B có âm tận cùng là /ʃ/ nên khi thêm -ed được phát âm là /t/.

A. arrested /ə'restrɪd/

B. polished /'pɒlɪʃt/

C. recommended /rekə'mendɪd/

D. neglected /nɪ'glektɪd/

2. D buoy

Giải thích:

A. butcher /'bʊtʃə(r)/

B. bullet /'bʊlɪt/

C. cushion /'kʊʃən/

D. buoy /bɔɪ/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. A cement

Giải thích:

A. cement /sɪ'ment/

B. cactus /'kæktəs/

C. hummock /'hʌmək/

D. instant /'ɪnstənt/

4. C comprehend

Giải thích:

A. devastate /'devəsteɪt/

B. terrorist /'terərɪst/

C. comprehend /kəmprɪ'hend/

D. leftover /'leftəʊvər/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. D to

Giải thích: Cụm từ call one's attention to ... (khiến ai chú ý đến điều gì đó)

Dịch nghĩa: Giáo sư Harris khiến tôi chú ý đến lỗi sai cụ thể đó.

6. B punctual

Giải thích: Trước vị trí cần điền là động từ **to be** và sau vị trí cần điền là giới từ **for** nên ta cần một tính từ. Trong 4 phương án, chỉ có phương án B là tính từ nên phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Cô ấy ghét những người không đúng giờ. Cô ấy không muốn chờ đợi.

7. A be held

Giải thích: Cấu trúc **insist + (that) + S + bare V/ be p.p.** (khăng khăng chuyện gì đó)

Dịch nghĩa: Cô ấy khẳng khăng rằng một cuộc họp được tổ chức càng sớm càng tốt.

8. B be treated

Giải thích: Dạng bị động của cấu trúc **would rather + V (muốn)** là **would rather + be + V (p.p.)**

Dịch nghĩa: Tôi không thể chịu được khi nghĩ lại khoảng thời gian đó. Tôi muốn được đối xử công bằng.

9. B should not - might

Giải thích: Ở vị trí cần điền thứ nhất, ta thấy **leave small objects lying around** (để những đồ vật nhỏ nằm rải rác) là hành động không nên làm nên ta cần điền động từ khuyết thiếu **should not**. Ở vị trí cần điền thứ hai, dựa vào nghĩa ta thấy câu diễn tả sự phỏng đoán về hành động có thể xảy ra nên ta cần điền động từ khuyết thiếu **may** hoặc **might**. Vậy phương án B phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Khi nhà bạn có trẻ nhỏ, bạn không nên để những đồ vật nhỏ nằm rải rác. Những đồ vật như vậy có thể nuốt được, gây nên tổn thương nghiêm trọng hoặc thậm chí là thiệt mạng.

10. D in case

Giải thích:

A. even though (conj.): mặc dù

B. if so: nếu vậy

C. so that (conj.): để mà

D. in case (conj.): phòng khi

Dịch nghĩa: Các chai thuốc phải có nắp bảo vệ trẻ em phòng khi trẻ nhỏ nghĩ rằng thuốc là kẹo và tự đầu độc mình.

11. C dates

Giải thích: Dựa vào nghĩa của câu, động từ ở vị trí cần điền cần được chia ở thì hiện tại đơn để diễn tả những gì đang được nói đến ở thời gian hiện tại và được so sánh với nguồn gốc quá khứ của chúng.

Dịch nghĩa: Đi về phía bên trái là một thói quen tồn tại lâu đời ở Anh, trong quá khứ thì mọi người ở Anh di chuyển bằng ngựa.

12. A than

Giải thích: Cấu trúc đảo ngữ với **No sooner**: **No sooner + auxiliary + S + V + than + S + V** (vừa mới ... thì)

Dịch nghĩa: Họ vừa mới ăn tối xong thì trần nhà bị sập.

13. C would have been

Giải thích: Dựa vào cấu trúc, ta thấy đây là dạng đảo ngữ của câu điều kiện loại 3, vì thế mệnh đề chính có dạng **S + would/ could/ might + have + V(p.p.)**. Vậy phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Nếu các ứng cử viên chính tập trung vào các vấn đề thì kết quả của cuộc bầu cử sẽ hoàn toàn khác.

14. D commitment

Giải thích:

A. persuasion (n.): việc thuyết phục

B. obligation (n.): nghĩa vụ

C. engagement (n.): sự ràng buộc

D. commitment (n.): sự tận tâm

Dịch nghĩa: Tôi cảm thấy rằng anh ấy thiếu sự tận tâm để theo đuổi một nhiệm vụ khó đến cuối cùng.

15. C profited

Giải thích:

A. earned (v.): kiếm được

B. exploited (v.): khai thác

C. profited (v.): thu lợi

D. gained (v.): thu được

Dịch nghĩa: Trong khi các công ty khác sụp đổ trong suy thoái kinh tế thì Cartwright Ltd vẫn thu lợi nhuận và giá cổ phiếu tăng.

16. C reserve

Giải thích: Cụm từ **reserve judgement on ...** (không đưa ra đánh giá về ...)

Dịch nghĩa: Tôi sẽ không đưa ra đánh giá về bộ phim cho tới khi tôi thực sự xem nó. Những lời phê bình không phải lúc nào cũng đúng.

17. D crash

Giải thích: Cụm từ **a crash course** (khóa học cấp tốc)

Dịch nghĩa: Tôi đang tham gia một khóa học cấp tốc về máy tính trong 2 ngày. Tôi muốn học những điều cơ bản một cách nhanh chóng trước khi tôi bắt đầu công việc mới.

18. A in black and white

Giải thích: Thành ngữ **in black and white** (rõ ràng)

Dịch nghĩa: Lời mời làm việc nghe có vẻ rất tốt trên điện thoại nhưng tôi sẽ không tin điều đó cho đến khi tôi biết nó rõ ràng.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. A escaped

Giải thích: The horse got **loose** from the stable and started trotting towards the roads. (Con ngựa xổng khỏi chuồng và bắt đầu chạy từng bước ngắn về phía những con đường.)

A. escaped (adj.): trốn thoát

B. restricted (adj.): bị giới hạn

C. tight (adj.): chặt

D. fastened (adj.): bị bó chặt

Như vậy, **loose** có nghĩa tương đồng với phương án A.

20. C deter

Giải thích: The old-fashioned appearance of the hotel might **put off** some people, but in fact it's really modern and comfortable inside. (Vẻ ngoài lạc hậu của khách sạn có thể khiến một số người nản lòng, nhưng thực tế thì bên trong nó thực sự hiện đại và tiện nghi.)

A. attract (v.): thu hút

B. encourage (v.): khuyến khích

C. deter (v.): làm nhụt chí

D. persuade (v.): thuyết phục

Như vậy, **put off** có nghĩa tương đồng với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. **B** quiet

Giải thích: I was unable to sleep last night due to the **deafening** noise coming out of the club down the road. (Tôi không thể ngủ được đêm qua vì tiếng ồn chói tai đến từ quán rượu trên đường.)

A. tremendous (adj.): ghê gớm, kinh khủng

B. quiet (adj.): yên tĩnh

C. confidential (adj.): bí mật

D. roaring (adj.): ầm ĩ

Như vậy, **deafening** có nghĩa tương phản với phương án B.

22. **B** definite

Giải thích: His future is still **up in the air**; he can't decide whether to become a surgeon or a psychiatrist. (Tương lai của anh ấy vẫn mơ hồ; anh ấy không thể quyết định trở thành bác sĩ phẫu thuật hay bác sĩ tâm thần.)

A. uncertain (adj.): không chắc chắn

B. definite (adj.): rõ ràng

C. undetermined (adj.): chưa được quyết định

D. far away (adj.): xa vời

Như vậy, **up in the air** có nghĩa tương phản với phương án B.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. **B** I'm afraid I'm not with you. It gives me a headache

Giải thích: Cuộc hội thoại thuộc chủ đề đưa ra ý kiến cá nhân.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Tôi không nghĩ là như vậy. Tôi hoàn toàn đồng ý

B. Tôi e rằng tôi không đồng ý với bạn. Nó khiến tôi đau đầu. (Là lời đáp thể hiện quan điểm cá nhân đối với ý kiến của người nói.)

C. Vậy là được rồi. Miễn là bạn thích nó

D. Điều đó không đúng. Tôi không hiểu bạn cảm thấy thế nào

Dịch nghĩa: Hai học sinh đang trò chuyện trên hành lang sau giờ học.

- Tim: "Địa lý chắc chắn là một trong những môn học thú vị nhất".

- Laura: "Tôi e rằng tôi không đồng ý với bạn. Nó khiến tôi đau đầu".

24. **B** I feel like a million dollars

Giải thích: Cuộc hội thoại bắt đầu bằng một câu hỏi về tình trạng cá nhân.

Ta có cách diễn đạt: **feel like a million dollars** (cảm thấy rất tuyệt) phù hợp để đáp lại câu hỏi trong đoạn hội thoại.

Dịch nghĩa: - Peter: "Hôm nay cậu thế nào, Susan?" - Susan: "Tớ cảm thấy rất tuyệt."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. **A** voluntary

Giải thích: Trước vị trí cần điền là cụm **regarded as** (được coi như là) nên ta cần một tính từ. Trong 4 phương án, phương án A và C cùng là tính từ. Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

26. C from

Giải thích: Cụm **distinguish from ...** (*phân biệt với ...*)

27. A differs

Giải thích: Các động từ trong câu chứa từ cần điền đều được chia ở thì hiện tại đơn nên ta cũng cần một động từ ở thì hiện tại đơn để điền vào chỗ trống. Vậy phương án A phù hợp nhất.

28. D be seen

Giải thích: Chủ ngữ trong câu **Refusal to accept a gift** (*Việc từ chối nhận quà*) là đối tượng chịu tác động của hành động khác nên ta cần động từ ở dạng bị động để điền vào chỗ trống. Vậy phương án D phù hợp nhất.

29. B original

Giải thích:

A. valueless (*adj.*): không có giá trị

B. original (*adj.*): nguyên bản

C. last (*adj.*): cuối cùng

D. valuable (*adj.*): có giá trị

Dịch nghĩa toàn bài:

Trao đổi quà tặng, còn được gọi là trao đổi nghi thức, là việc chuyển giao hàng hóa hoặc dịch vụ, mặc dù được coi là tự nguyện của những người liên quan, là một phần của hành vi xã hội được kỳ vọng. Trao đổi quà có thể được phân biệt với các loại trao đổi khác ở một số khía cạnh: hành động tặng đầu tiên được thực hiện một cách hào phóng và không có sự mặc cả giữa người cho và người nhận; trao đổi là một biểu hiện của một mối quan hệ xã hội hiện có hoặc của việc thiết lập một mối quan hệ mới phân biệt với các mối quan hệ thị trường khách quan; và lợi nhuận trong trao đổi quà tặng có thể nằm trong phạm vi của các mối quan hệ xã hội và thanh thế hơn là lợi ích vật chất.

Chu trình trao đổi quà tặng đòi hỏi phải có nghĩa vụ cho, nhận và trả lại. Sự trừng phạt có thể tồn tại. Việc từ chối chấp nhận một món quà có thể được coi là từ chối các mối quan hệ xã hội và có thể dẫn đến thù hằn. Tính tương hỗ của chu trình nằm ở sự cần thiết phải đáp lại món quà; uy tín liên quan đến sự hào phóng quy định rằng giá trị của quà tặng lại xấp xỉ bằng hoặc lớn hơn giá trị của món quà ban đầu. Bên cạnh chức năng kinh tế rõ ràng, trao đổi quà tặng là một biểu hiện quan trọng của các mối quan hệ xã hội.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Thời đại khi con người đi qua cây cầu đất liền Bắc Cực từ Siberia đến Alaska có vẻ xa vời¹ đối với chúng ta ngày nay, nhưng thực sự là giai đoạn cuối của thời tiền sử của con người, thời đại mà các đồ dùng bằng đá được mài giũa² cũng như cung tên đã được sử dụng và loài chó đã được thuần hóa³.

Khi những người di cư⁴ sớm này đến Bắc Mỹ, họ đã thấy các khu rừng và đồng bằng bị chi phối bởi ba loại voi ma mút Mỹ. Những con voi này được phân biệt với những con voi ngày nay chủ yếu bởi bộ lông dày, xù xì và những chiếc ngà to, cong của chúng. Chúng đã đến lục địa⁵ hàng trăm ngàn năm trước những người theo sau. Loài voi ma mút thân gỗ ở miền Bắc, voi ma mút Columbia ở Trung Bắc và voi ma mút đế quốc ở miền Nam, cùng với anh em xa của chúng là voi răng mấu, đã thống

1. remote (*adj.*)
2. polish (*v.*)
3. domesticate (*v.*)
4. migrant (*n.*)
5. continent (*n.*)
6. evidence (*n.*)
7. extinction (*n.*)

trị vùng đất đó. Ở đây, như trong Thế giới cũ, có **bằng chứng**⁶ cho thấy con người đã săn những con voi này, như được thể hiện qua nhiều vết giáo được tìm thấy cùng với những tàn tích của voi ma mút.

Sau đó, vào cuối Kỷ băng hà, khi những dòng sông băng cuối cùng đã rút, có một sự tuyệt chủng tương đối đột ngột và lan rộng của loài voi. Ở Thế giới mới, cả voi ma mút và voi răng mấu đều biến mất. Ở Thế giới cũ, chỉ có voi Ấn Độ và châu Phi sống sót.

Tại sao những con voi ma mút dường như chiếm ưu thế lại biến mất? Có phải con người có liên quan tới **sự tuyệt chủng**⁷ của chúng? Có lẽ như vậy, nhưng vào thời điểm đó, mặc dù con người là những thợ săn xảo quyệt, họ vẫn định cư rộng khắp và không đông lắm. Thật khó để hiểu được bằng cách nào họ có thể chiếm ưu thế hơn voi ma mút đến mức như vậy.

30. **D** The relationship between man and mammoth in the New World

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu quan tâm đến điều nào sau đây?

- A. Sự di cư từ Siberia đến Alaska
- B. Các kỹ thuật được sử dụng để săn voi ma mút
- C. Thời tiền sử của loài người
- D. Mối quan hệ giữa con người và voi ma mút trong Thế giới mới

Giải thích: Dựa vào thông tin ở đoạn cuối, ta thấy sau khi voi ma mút bị tuyệt chủng ở thời kì Thế giới mới, nhiều câu hỏi đã được đặt ra về sự liên quan của con người. Vì vậy, phương án D phù hợp nhất.

31. **A** tools

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**implements**" trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

- A. công cụ
- B. đồ trang trí
- C. nhà cửa
- D. đồ điêu khắc

Giải thích: Từ **implement** (đồ dùng) gần nghĩa nhất với phương án A.

32. **B** humans

Dịch nghĩa câu hỏi: Cụm từ "**these early migrants**" trong đoạn 2 nhắc tới _____.

- A. voi ma mút
- B. con người
- C. chó
- D. voi răng mấu

Giải thích: Thông tin có ở đoạn 1: **The time when human crossed the Arctic land bridge from Siberia to Alaska seems remote to us today, but actually represents a late stage in the prehistory of humans, an era when polished stone implements and bows and arrows were already being used and dogs had already been domesticated.** Cụm từ **these early migrants** được dùng để nhắc lại đối tượng **humans** (con người) trong đoạn trên nên phương án B phù hợp nhất.

33. **C** The southern part of North America

Dịch nghĩa câu hỏi: Voi ma mút đế quốc là loài voi ma mút thống trị ở đâu?

- A. Alaska
- B. Phần trung tâm của Bắc Mỹ
- C. Phần phía nam của Bắc Mỹ
- D. Nam Mỹ

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 3 của đoạn 2: **The woolly mammoth in the North, the Columbian mammoth in middle North America, and the imperial mammoth of the South, together with their distant cousins the mastodons, dominated the land.**

34. C The cause of their extinction is not definitely known.

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn ủng hộ kết luận nào sau đây về voi ma mút?

A. Con người săn bắn chúng tới mức tuyệt chủng.

B. Nhiệt độ đóng băng ở Kỷ Băng Hà đã phá hủy nguồn thức ăn của chúng.

C. Nguyên nhân sự tuyệt chủng của chúng chưa được khẳng định.

D. Sự cạnh tranh với voi răng mấu khiến chúng bị tuyệt chủng.

Giải thích: Thông tin có ở câu cuối cùng: **It is difficult to see how they could have prevailed over the mammoth to such an extent.**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Có một thời, kính viễn vọng Hubble là tâm điểm của trò đùa và chịu sự phẫn nộ của những người tin rằng chính phủ Hoa Kỳ đã chi quá nhiều tiền cho các dự án **không gian**¹ mà không phục vụ mục đích chính đáng. Hubble được đưa lên **quỹ đạo**² bằng vệ tinh của Space Shuttle Discovery vào năm 1990 trong sự tuyên truyền rầm rộ và kỳ vọng lớn lao. Tuy nhiên, sau khi nó vào vị trí, nó chỉ đơn giản là không hoạt động bởi vì gương chính đã **bị biến dạng**³. Mãi đến năm 1993, phi hành đoàn của Shuttle Endeavour mới đến như thợ cơ khí bên đường, mở chiếc cửa sập được lắp đặt cho mục đích này và thay thế chiếc gương bị lỗi bằng một chiếc gương tốt.

Đột nhiên, tất cả những gì ban đầu được mong đợi đã trở thành sự thật. Kính thiên văn Hubble thực sự là "cửa sổ trên vũ trụ", như nó được đặt tên ban đầu. Khi bạn nhìn sâu vào không gian, bạn đang thực sự nhìn lại qua thời gian, bởi vì mặc dù ánh sáng truyền đi với vận tốc 186.000 dặm một giây, cần có thời gian để đi từ nơi này sang nơi khác. Trên thực tế, người ta nói rằng trong một số trường hợp, kính thiên văn Hubble đang nhìn lại mười một tỷ năm để thấy **các thiên hà**⁴ đã hình thành. Các thiên hà xa xôi đang tăng tốc ra xa khỏi Trái đất, một số di chuyển với tốc độ ánh sáng.

Hubble đã quan sát những ngôi sao phát nổ như Eta Carinae, thể hiện rõ ràng các đám mây khí và bụi cuộn tràn ra ngoài cực của nó với tốc độ 1,5 triệu dặm một giờ. Trước Hubble, vụ nổ **có thể nhìn thấy**⁵ từ các kính viễn vọng truyền thống trên Trái đất, nhưng các chi tiết của nó không thể xác định được. Nhưng bây giờ, bằng chứng của vụ nổ là rõ ràng. Ngôi sao vẫn cháy sáng hơn năm triệu lần so với mặt trời và chiếu sáng những đám mây từ bên trong.

Hubble cũng đã cung cấp một cái nhìn cận cảnh về các hố đen, được mô tả là cổng thoát vũ trụ. Khí và bụi xoáy quanh cổng đang dần bị hút vào bởi lực hấp dẫn lạ thường. Nó cũng nghiên cứu một khu vực trông trống rỗng bằng mắt thường và, trong một khu vực có kích thước bằng một hạt cát, nằm ở lớp phía trên lớp thiên hà, với mỗi thiên hà gồm hàng tỷ ngôi sao.

Kính thiên văn Hubble được đặt theo tên của Edwin Hubble, một nhà thiên văn học những năm 1920, người đã phát triển một **công thức**⁶ biểu thị mối quan hệ tỷ lệ giữa khoảng cách giữa các cụm thiên hà và tốc độ chúng di chuyển. Các nhà thiên văn học sử dụng các ngôi sao được gọi là biến Cepheid để đo khoảng cách trong không gian.

1. space (n.)
2. orbit (n.)
3. misshapen (adj.)
4. galaxies (pl. n.)
5. visible (adj.)
6. formula (n.)

Những ngôi sao này lúc mờ lúc sáng theo thời gian, và chúng được chụp ảnh theo thời gian và thể hiện trên biểu đồ. Tất cả những khám phá của Hubble đã cho phép các nhà thiên văn học tìm hiểu thêm về sự hình thành của các thiên hà sơ khai.

35. **B** Hubble - window on the universe

Dịch nghĩa câu hỏi: Dòng nào là tiêu đề tốt nhất cho đoạn văn?

A. Hubble - tâm điểm của trò đùa

B. Hubble - cửa sổ trên vũ trụ

C. Hubble - những hố đen

D. Hubble - sự hình thành của những thiên hà sơ khai

Giải thích: Đoạn văn tập trung nói về kính thiên văn Hubble khi nó đã hoạt động đúng như mong đợi và đúng như cái tên nó được đặt ban đầu là "cửa sổ trên vũ trụ". Vậy phương án B phù hợp nhất.

36. **C** subject

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "brunt" trong câu đầu tiên có nghĩa gần nhất với _____.

A. chi phí

B. nỗi buồn

C. đề tài

D. sự hài lòng

Giải thích: *brunt* (tâm điểm) gần nghĩa nhất với phương án C.

37. **C** there was considerable excitement about potential use

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả ngụ ý rằng tại thời điểm Hubble ban đầu được triển khai từ Trái đất, _____.

A. có rất ít sự chú ý tới nó

B. người ta đã biết rằng chiếc gương bị lỗi

C. có sự phấn khích đáng kể về tiềm năng sử dụng

D. tất cả sự chú ý tập trung vào tàu con thoi, không phải Hubble

Giải thích: Thông tin có ở câu thứ 2 của đoạn 1: **The Hubble was sent into orbit with a satellite by the Space Shuttle Discovery in 1990 amid huge hype and expectation.**

38. **A** maintenance could be done by traveling astronauts

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả ngụ ý rằng vệ tinh mang theo Hubble được thiết kế đặc biệt để _____.

A. việc bảo trì có thể được thực hiện bởi các phi hành gia đi du hành

B. Hubble có thể di chuyển dễ dàng

C. chiếc gương có thể thu hẹp và phóng to

D. chiếc gương bị lỗi được đề cập có thể được thay thế trong không gian chứ không phải trên Trái đất

Giải thích: Thông tin có ở câu cuối của đoạn 1: **It was not until 1993 that the crew of the Shuttle Endeavor arrived like roadside mechanics, opened the hatch that was installed for the purpose, and replaced the defective mirror with a good one.**

39. **D** pouring

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "billowing" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____.

A. ngồi

B. nổ

C. dừng

D. đổ tràn

Giải thích: Từ *billowing* (cuộn tràn) gần nghĩa nhất với phương án D.

40. **B** developed a mathematical formula to measure speed and distances between galaxies

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả khẳng định rằng Edward Hubble _____.

A. phát triển kính thiên văn Hubble

B. phát triển một công thức toán học để đo tốc độ và khoảng cách giữa các thiên hà

C. là người đầu tiên sử dụng kính thiên văn Hubble

D. là một chính trị gia tài trợ cho Quốc hội

Giải thích: Thông tin có ở câu đầu tiên của đoạn 5: **The Hubble telescope was named after Edwin Hubble, a 1920s astronomer who developed a formula that expresses the proportional relationship of distances between clusters of galaxies and the speeds at which they travel.**

41. B a star

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, một biến Cepheid là _____.

A. một chiếc gương

B. một ngôi sao

C. một phép tính của Hubble

D. sự mờ và sáng của một ngôi sao

Giải thích: Thông tin có ở câu: **Astronomers use stars known as Cepheid variables to measure distances in space.**

42. B Hubble

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "It" ở đoạn 4 nhắc tới _____.

A. Trọng lực

B. Kính Hubble

C. Cống

D. Ngôi sao

Giải thích: Từ **It** đứng ở đầu câu nên nó được dùng để nhắc lại một đối tượng nào đó ở các câu phía trước. Xét về nghĩa đoạn 4, ta thấy đại từ **It** thay thế cho danh từ **Hubble** ở câu đầu của đoạn. Vậy, phương án B phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. C similar to → similar

Giải thích:

Ta có cấu trúc **similar to + N** (giống với cái gì đó)

Xét về nghĩa của câu, trong trường hợp này ta cần dùng tính từ **similar** (tương đồng) mà không có giới từ kèm theo.

Dịch nghĩa: Các vấn đề sức khỏe của cha mẹ và con cái có xu hướng rất tương đồng vì tính chất di truyền của nhiều căn bệnh.

44. C caused → causing

Giải thích:

Sự việc **radiation penetrates food and is then absorbed primarily by water molecules** (bức xạ xâm nhập vào thực phẩm và sau đó được hấp thụ chủ yếu bởi các phân tử nước) là chủ thể gây ra hành động nên trong mệnh đề quan hệ rút gọn phía sau ta cần dùng **causing**.

Dịch nghĩa: Trong lò vi sóng, bức xạ xâm nhập vào thực phẩm và sau đó được hấp thụ chủ yếu bởi các phân tử nước, khiến nhiệt lan tỏa qua thực phẩm.

45. A From archeological evidences → From archeological evidence

Giải thích:

Danh từ **evidence** (bằng chứng) là danh từ không đếm được nên ta dùng nó ở dạng số ít.

Dịch nghĩa: Từ những bằng chứng khảo cổ học, chúng ta biết rằng người Ai Cập có tổ chức và văn minh cao. Hơn nữa, họ khéo léo trong việc sử dụng hàng thủ công.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. B Right now, Mary is having a holiday in Vermont, so it is impossible that it was she whose shouting you heard last night.

Giải thích: **It couldn't have been Mary that you heard shouting last night, as she is vacationing in Vermont at the moment.** (Người mà bạn nghe thấy hét lên tối qua không thể là Mary, bởi vì hiện giờ cô ấy đang đi nghỉ ở Vermont.)

A. Tôi nghĩ rằng bây giờ Mary đang đi nghỉ dưỡng ở Vermont, vì vậy có thể bạn đã sai khi nghĩ rằng bạn đã nghe thấy tiếng hét của cô ấy tối qua.

B. Ngay lúc này, Mary đang có kỳ nghỉ ở Vermont, vì vậy không thể là cô ấy người mà bạn nghe thấy tiếng hét tối qua.

C. Bạn có chắc là Mary đã hét lên với bạn tối qua không? Bởi vì theo tôi biết, hiện giờ cô ấy đang có kỳ nghỉ ở Vermont.

D. Nếu đó là Mary người mà bạn nghe thấy hét lên tối qua thì cô ấy không thể đang đi nghỉ ở Vermont lúc này.

Vậy phương án B phù hợp nhất.

47. A No one listened to what the politician was saying last night.

Giải thích: **What the politician was saying fell on deaf ears last night.** (Những điều mà vị chính trị gia phát biểu tối qua bị phớt lờ.)

A. Không ai nghe những điều mà vị chính trị gia phát biểu tối qua.

B. Những điều mà vị chính trị gia phát biểu tối qua khiến những người nghe điếc tai.

C. Không ai nghe những điều mà vị chính trị gia phát biểu tối qua bởi vì tai họ bị điếc.

D. Vị chính trị gia bị điếc khi ông ấy đang phát biểu tối qua.

Vậy phương án A phù hợp nhất.

48. B Male insurance agents outnumber female agents.

Giải thích: **Twice as many men as women are insurance agents.** (Số lượng nam giới là nhân viên bảo hiểm nhiều gấp đôi nữ giới.)

A. Nhiều đàn ông có bảo hiểm hơn nữ giới.

B. Nhân viên bảo hiểm là nam giới đông hơn nữ giới.

C. Nữ giới có nhiều khả năng bán bảo hiểm gấp đôi so với nam giới.

D. Bảo hiểm khó bán cho nữ giới hơn gấp đôi so với nam giới.

Vậy phương án B phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. C Although William Clark was not granted the rank of captain, Captain Lewis more or less ignored this and treated Clark as his equal in authority and rank.

Giải thích: Xét về nghĩa, **William Clark was not granted the rank of captain** (*William Clark không được phong bậc Thuyền trưởng*) mang nghĩa tương phản với **Captain Lewis more or less ignored this and treated Clark as his equal in authority and rank** (*Thuyền trưởng Lewis ít nhiều bỏ qua điều này và coi Clark là người bình đẳng về thẩm quyền và cấp bậc với ông ấy*) nên ta cần một liên từ chỉ sự đối lập, tương phản để kết hợp câu.

Trong 4 phương án, chỉ có phương án C sử dụng liên từ **Although** (*Mặc dù*) chỉ sự tương phản nên phương án C phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Mặc dù William Clark không được phong bậc thuyền trưởng nhưng Thuyền trưởng Lewis ít nhiều đã bỏ qua điều này và coi Clark là người bình đẳng về thẩm quyền và cấp bậc với ông ấy.

50. A Suspected to have stolen credit cards, Jack has been investigated for days.

Giải thích: **Jack was suspected to have stolen credit cards. The police have investigated him for days.** (*Jack bị nghi ngờ đã đánh cắp những chiếc thẻ tín dụng. Cảnh sát đã điều tra anh ấy nhiều ngày.*)

Xét về mặt cấu trúc, các phương án B, C, D không phù hợp do sử dụng dạng chủ động với chủ ngữ **Jack** ở một trong hai mệnh đề, trong khi trong câu gốc **Jack** là đối tượng chịu tác động của cả hai hành động **suspected** và **have investigated**.

Chỉ có phương án A phù hợp về mặt ngữ pháp.

Dịch nghĩa: Bị nghi ngờ là đã đánh cắp những chiếc thẻ tín dụng, Jack đã bị điều tra nhiều ngày.

ĐỀ SỐ 18

☐ Đáp án

1-A	2-A	3-C	4-A	5-D	6-B	7-A	8-C	9-D	10-A
11-B	12-C	13-A	14-A	15-B	16-D	17-A	18-C	19-B	20-A
21-A	22-D	23-B	24-A	25-D	26-A	27-B	28-C	29-D	30-D
31-B	32-B	33-B	34-A	35-D	36-D	37-D	38-C	39-B	40-A
41-B	42-A	43-B	44-C	45-C	46-C	47-C	48-A	49-B	50-B

☐ Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. A thereupon

Giải thích:

A. thereupon /ˈðeəəˈpɒn/

B. thrill /θrɪl/

C. through /θruː/

D. throne /θrəʊn/

2. A advanced

Giải thích:

Phương án B, C và D có âm tận cùng lần lượt là /z/, /n/ và /eɪ/ nên **-ed** được phát âm là /d/. Phương án A có âm tận cùng là /s/ nên **-ed** được phát âm là /t/.

A. advanced /əd'vɑ:nst/

B. surprised /sə'praɪzd/

C. orphaned /'ɔ:fnd/

D. weighed /weɪd/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. C eastward

Giải thích:

A. canoe /kə'nu:/

B. invite /ɪn'vaɪt/

C. eastward /'i:stwəd/

D. proceed /prə'si:d/

4. A Egyptian

Giải thích:

A. Egyptian /i'dʒɪpɪn/

B. mischievous /'mɪstʃɪvəs/

C. separate /'seprət/

D. marvelous /'mɑ:vələs/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. D censored

Giải thích:

A. forbidden (p.p.): cấm

B. prohibited (p.p.): cấm, ngăn cản

C. disallowed (p.p.): không cho phép

D. censored (p.p.): kiểm duyệt (sách, phim ảnh...)

Dịch nghĩa: Khi một cựu đặc vụ bí mật cố gắng xuất bản hồi ký của mình, chính phủ đã cho cắt gọt những phần nhất định của cuốn sách.

6. B unbeknown

Giải thích: Ta có cụm từ kết hợp: **unbeknown to sb** (người được nhắc tới không biết)

Dịch nghĩa: Họ đã lên kế hoạch, mà Hilary không hề hay biết, để tổ chức một bữa tiệc bất ngờ cho cô ấy.

7. A against

Giải thích: Ta có cụm kết hợp: **against the rules** (trái luật)

Dịch nghĩa: Cầu thủ đó đã bị đuổi khỏi sân vì anh ta đã làm điều gì đó trái luật.

8. C modernizing

Giải thích: Chủ ngữ **The equipment** (Thiết bị) chịu sự tác động của hành động **modernize** (hiện đại hóa) nên ta chia động từ ở thể bị động.

Ta có cấu trúc câu bị động với **need: need + V-ing** (cần được làm gì)

Dịch nghĩa: Các thiết bị trong văn phòng của chúng ta cần được hiện đại hóa.

9. D small

Giải thích: Ta có cụm từ: **a small fortune** (rất nhiều tiền)

Dịch nghĩa: Họ khá giàu có. Chồng cô ấy kiếm được rất nhiều tiền nhờ kinh doanh chứng khoán và cổ phiếu.

10. A cast

Giải thích: Ta có cụm kết hợp: **cast doubt on** (đặt ra nghi ngờ)

Dịch nghĩa: Tôi không muốn đặt ra nghi ngờ về khả năng của anh ta nhưng chúng ta có chắc rằng anh ta là người tốt nhất cho công việc này?

11. B did plant breeding

Giải thích: Ta có cấu trúc đảo ngữ với **Not until**: **Not until + adverb of time + auxiliary (trợ động từ) + S + V** (Cho đến khi.. thì...)

Dịch nghĩa: Mãi đến cuối thế kỷ 19 việc nhân giống cây trồng mới trở thành một ngành khoa học.

12. C gained

Giải thích: Tân ngữ **the experience and knowledge** (kinh nghiệm và kiến thức) là đối tượng chịu tác động của hành động **gain** (nhận được) nên trong mệnh đề quan hệ ta rút gọn bằng phân từ quá khứ.

Dịch nghĩa: Hemingway đã sử dụng kinh nghiệm và kiến thức thu được trong Thế chiến thứ nhất làm tư liệu cho cuốn tiểu thuyết nổi tiếng nhất của ông Chuông Nguyện Hồn Ai.

13. A as much

Giải thích: Vì mệnh đề sau của câu có **as** nên câu có chứa cấu trúc so sánh ngang bằng. Cấu trúc so sánh ngang bằng với danh từ không đếm được đóng vai trò là tân ngữ trong câu: **S + V + as + much + N + as...** (nhiều như...)

Dịch nghĩa: Thế giới sẽ trở nên tốt đẹp hơn nếu ai cũng có thái độ hợp tác nhiều như John.

14. A to leave

Giải thích: Trong câu đã có động từ chính **was** nên ta cần một mệnh đề quan hệ. Danh từ mà mệnh đề quan hệ bổ nghĩa có cụm từ chỉ thứ tự **the last** (cuối cùng) nên ta rút gọn bằng **to verb**.

Dịch nghĩa: Ai là người cuối cùng rời khỏi lớp học ngày hôm qua?

15. B Hard as he worked

Giải thích: Ta có cấu trúc mệnh đề chỉ sự nhượng bộ bắt đầu bằng trạng từ: **Adv + as + S + V, S + V** (Mặc dù... nhưng...). Trạng từ phù hợp trong câu phải là **hard** (chăm chỉ).

Dịch nghĩa: Mặc dù chăm chỉ học hành nhưng cậu ấy vẫn không thể đuổi kịp các bạn cùng lớp.

16. D finding out

Giải thích: Ta có cấu trúc: **It's worth + V-ing** (đáng để làm gì)

Dịch nghĩa: Đáng để tìm xem có chuyến bay giá rẻ nào tới Paris vào cuối tuần hay không.

17. A Having quarreled

Giải thích: Hai mệnh đề của câu có cùng chủ ngữ **she** và mang nghĩa chủ động nên ta sử dụng hình thức rút gọn mệnh đề, hành động trong mệnh đề rút gọn xảy ra trước nên ta sử dụng phân từ hoàn thành **Having p.p.**

Dịch nghĩa: Cãi nhau với bạn trai ngày hôm qua, cô ấy không muốn trả lời điện thoại của anh.

18. C the third degree

Giải thích: Ta có thành ngữ: **the third degree** (ép cung)

Dịch nghĩa: Lực lượng an ninh phủ nhận cáo buộc rằng họ đã sử dụng các hình thức ép cung đối với các tù nhân để bắt họ thú nhận.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **CLOSEST** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. **B** be a disadvantage to

Giải thích: His lack of a convincing alibi will tell against him at the trial. (Việc anh ta không có bằng chứng ngoại phạm thuyết phục sẽ chống lại anh ta tại phiên tòa.)

A. be a convenience for: là một thuận lợi cho

B. be a disadvantage to: là một bất lợi cho

C. give a position to: tạo vị thế cho

D. make guiltless of: làm cho vô tội

Như vậy, **tell against** có nghĩa tương đồng với phương án B.

20. **A** forged

Giải thích: Everyone agreed with Janice's point that the accounts could have been falsified. (Mọi người đều đồng ý với ý kiến của Janice rằng các sổ sách có thể đã bị làm sai lệch.)

A. forged (p.p.): bị làm giả

B. innovated (p.p.): được cải tiến

C. revealed (p.p.): bị tiết lộ

D. improvised (p.p.): được ứng biến

Như vậy, **falsified** có nghĩa tương đồng với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. **A** became possible

Giải thích: Ben's dreams of a university education went by the board when his father died and he was forced to earn a living. (Ước mơ học đại học của Ben tan thành mây khói khi cha anh qua đời và anh buộc phải kiếm sống.)

A. became possible: có thể thực hiện được

B. got rejected: bị từ chối

C. got prolonged: bị kéo dài

D. turned into a nightmare: biến thành ác mộng

Như vậy, **went by the board** có nghĩa tương phản với phương án A.

22. **D** implausible

Giải thích: I didn't think Astrid Bergman's portrayal of the princess was convincing and it spoilt the film. (Tôi không nghĩ rằng việc Astrid Bergman thủ vai công chúa thuyết phục và nó còn làm hỏng bộ phim.)

A. authentic (adj.): xác thực

B. impressive (adj.): ấn tượng

C. reasonable (adj.): hợp lý

D. implausible (adj.): khó tin

Như vậy, **convincing** có nghĩa tương phản với phương án D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best completes each of the following exchanges.

23. **B** I share your opinion

Giải thích: Lời đáp cần thể hiện quan điểm đồng ý với ý kiến được đưa ra trước đó.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Mình không hoàn toàn đồng ý

B. Mình có cùng quan điểm với cậu (thể hiện sự đồng tình với quan điểm đưa ra)

C. Điều đó không đúng

D. Chắc chắn là chúng nên

Dịch nghĩa: Sarah và Kathy đang nói về những thói quen xấu của con trẻ.

- Sarah: "Trẻ dưới mười tuổi không nên thức khuya để chơi trò chơi trên máy tính".

- Kathy: "Minh có cùng quan điểm với cậu. Chúng cần ngủ đủ giấc".

24. A No, thanks

Giải thích: Lời đáp cần từ chối lời đề nghị.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Không, cảm ơn (là cấu trúc từ chối lời đề nghị)

B. Vâng, làm ơn (đồng ý lời mời hoặc đồng ý khi người khác tỏ ý muốn giúp)

C. Được thôi

D. Nghe hay đấy (đồng ý lời mời, đề nghị)

Dịch nghĩa: Albert đang ở bưu điện. Anh ấy cần gửi một bưu kiện cho bạn của mình.

- Nhân viên bưu điện: "Cước vận chuyển đã bao gồm 100 đô la tiền bảo hiểm. Anh có muốn mua thêm bảo hiểm không?"

- Albert: "Không, cảm ơn. Vây là đủ rồi".

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. D sceptical

Giải thích:

A. thoughtful (adj.): chu đáo, ân cần

B. fearful (adj.): sợ hãi

C. scornful (adj.): khinh bỉ

D. sceptical (adj.): hoài nghi

26. A to be harmful

Giải thích: Ta có cấu trúc **enough + to verb** (đủ để...)

27. B comply with

Giải thích:

A. apply to: áp dụng với

B. comply with: tuân theo

C. follow: theo sau, làm theo

D. fulfil: đáp ứng

28. C revolutionary

Giải thích: Sau vị trí cần điền là danh từ **perm-helmet** (mũ uốn tóc) nên ta cần một tính từ.

29. D will be made

Giải thích: Chủ ngữ **Final decision** (Quyết định cuối cùng) chịu tác động của hành động **make** (đưa ra) nên động từ cần chia ở dạng bị động. Hơn nữa sự việc **quyết định được đưa ra** chưa xảy ra nên ta chia ở thời tương lai đơn.

Dịch nghĩa toàn bài:

Sự hoảng loạn đang gia tăng trong các nhà tạo mẫu tóc ở Đan Mạch. Những người trong số này thường nhuộm tóc, uốn hoặc tạo khối màu cho tóc - 125 nhà tạo mẫu tóc tất cả - đang phàn nàn về các triệu chứng có thể là dấu hiệu của tổn thương não. Các nhà chức trách đã buộc phải điều tra, và dường như nhiều nhà tạo mẫu tóc đang bị mất trí nhớ, buồn nôn và đau đầu thường xuyên. Lý do là các hóa chất được sử dụng tạo ra các chất khí độc hại. Các hiệp hội nhà tạo mẫu tóc đang tài trợ cho các cuộc điều tra về vấn đề này. Tuy nhiên, các nhà khoa học thì hoài nghi vì số lượng hóa chất được sử dụng là không đủ để gây tác hại. Nhiều nhà tạo mẫu hiện

đang lo lắng, vì vậy Đan Mạch đã đưa ra các quy định nghiêm ngặt. Các nhà sản xuất phải liệt kê tất cả các hóa chất có trong sản phẩm. Phải có hệ thống thông gió rộng rãi trong các tiệm làm tóc và khách hàng sẽ đội một chiếc mũ uốn tóc đặc biệt, hướng khói ra xa nhà tạo mẫu. Tất cả châu Âu sẽ phải tuân theo những quy định mới này. Hiện tại, mọi thứ vẫn đang ở giai đoạn dự thảo, nhưng chẳng mấy chốc, mũ uốn tóc mang tính cách mạng sẽ được đội ở tất cả các tiệm. Quyết định cuối cùng sẽ được đưa ra khi các Hiệp hội nhà tạo mẫu tóc gặp nhau tại Brussels để thảo luận về vấn đề này.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Nếu **độ mặn**¹ của nước biển được phân tích, ta sẽ thấy rằng nó chỉ thay đổi chút ít từ nơi này sang nơi khác. Tuy nhiên, một vài trong số những thay đổi nhỏ này rất quan trọng. Có ba quá trình cơ bản gây ra sự thay đổi độ mặn của đại dương. Một trong số đó là sự giảm lượng nước ở đại dương bằng phương pháp **bay hơi**² - **chuyển đổi**³ nước ở dạng lỏng thành hơi nước. Theo cách này, độ mặn được tăng lên, vì muối bị bỏ lại. Nếu điều này được thực hiện **đến cực trị**⁴, tất nhiên, sẽ còn lại các tinh thể muối trắng.

Đối lập với sự bốc hơi là lượng mưa hay tuyết, chẳng hạn như mưa, qua đó nước được thêm vào đại dương. Ở đây đại dương đang **bị pha loãng**⁵ do đó độ mặn giảm. Điều này có thể xảy ra ở những khu vực có lượng mưa lớn hoặc ở những vùng ven biển nơi sông chảy vào đại dương. Vì thế, độ mặn có thể được tăng lên bằng cách giảm nước thông qua sự bay hơi, hoặc được giảm đi khi bổ sung nước ngọt thông qua lượng mưa hoặc dòng chảy.

Thông thường, ở các vùng nhiệt đới nơi có ánh sáng mặt trời mạnh, độ mặn của đại dương có phần cao hơn so với các khu vực khác trên thế giới, nơi không có nhiều sự bốc hơi. Tương tự, ở các vùng ven biển nơi sông làm loãng biển, độ mặn có phần thấp hơn so với các khu vực đại dương khác.

Quá trình thứ ba khiến độ mặn có thể bị thay đổi có liên quan đến sự hình thành và tan chảy của băng biển. Khi nước biển bị đóng băng, các chất hòa tan bị bỏ lại. Theo cách này, nước biển nằm trực tiếp bên dưới băng biển mới hình thành có độ mặn cao hơn so với trước khi băng xuất hiện. Tất nhiên, khi băng này tan ra, nó sẽ có xu hướng làm giảm độ mặn của vùng nước xung quanh.

30. D The salinity of ocean water

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu thảo luận điều gì?

A. Các nguyên tố của muối

B. Các khối nước trên thế giới

C. Các dạng của đời sống đại dương

D. Độ mặn của nước biển

Giải thích: Toàn bộ đoạn văn chủ yếu đề cập đến độ mặn của nước biển và các cách để làm tăng giảm độ mặn, do đó phương án đúng là D. Các phương án A, B, C không được đề cập đến trong bài.

31. B evaporation

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**this**" trong đoạn 1 đề cập đến _____.

A. đại dương

B. quá trình bay hơi

C. độ mặn

D. tinh thể

Giải thích: Dựa vào ba câu sau trong đoạn thứ nhất: **One of these is the subtraction of water from the ocean by means of evaporation - conversion of liquid water to water vapor. In this manner, the salinity is increased, since the salts stay behind. If this is carried to the extreme, of course, white crystals of salt would be left behind.** Từ **this** thay thế cho một sự vật hoặc sự việc. Xét thông tin nằm phía trước, có thể xác định **evaporation** là danh từ mà nó thay thế.

32. **B** tropical areas

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, đại dương thường có nhiều muối hơn ở _____.

A. vùng ven biển

B. vùng nhiệt đới

C. vùng có nhiều mưa

D. vùng chuyển động dữ dội

Giải thích: Dựa vào câu đầu tiên trong đoạn 3: **Normally, in tropical regions where the sun is very strong, the ocean salinity is somewhat higher than it is in other parts of the world where there is not as much evaporation.**

33. **B** changed

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**altered**" ở đoạn thứ tư gần nghĩa nhất với _____.

A. xác định

B. thay đổi

C. tích lũy

D. cần thiết

Giải thích: alter (v.) = change

34. **A** The water salinity increases.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây là kết quả của sự hình thành băng biển?

A. Độ mặn của nước tăng lên.

B. Độ mặn của nước giảm đi.

C. Độ mặn của nước không thay đổi.

D. Lượng mưa nhiều hơn.

Giải thích: Dựa vào câu thứ 3 trong đoạn 4: **In this manner, seawater directly beneath freshly formed sea ice has a higher salinity than it did before the ice appeared.**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Con người thuở sơ khai không có nhu cầu về các công trình kỹ thuật để cung cấp nước. Thợ săn và người du mục dựng trại gần nguồn nước ngọt tự nhiên, và dân cư **thưa thớt**¹ đến nỗi ô nhiễm nguồn nước không phải là vấn đề nghiêm trọng. Sau khi cuộc sống cộng đồng phát triển và các làng nông nghiệp trở thành trung tâm đô thị, vấn đề cung cấp nước trở nên quan trọng đối với **cư dân**² của một thành phố, cũng như việc tưới tiêu của các trang trại xung quanh thành phố. Các **công trình tưới tiêu**³ đã được biết đến vào thời tiền sử, và trước năm 2000 trước Công nguyên, những người cai trị Babylon và Ai Cập xây dựng hệ thống đập và kênh để ngăn nước lũ của sông Euphrates và sông Nile, kiểm soát lũ lụt và cung cấp nước tưới tiêu trong suốt mùa khô. Các kênh tưới tiêu như vậy cũng cung cấp nước cho mục đích sinh hoạt. Những người đầu tiên quan tâm đến việc **vệ sinh**⁴ nguồn cung cấp nước là người La Mã cổ đại, những người đã xây dựng một hệ thống máng lớn để đưa nước sạch của dãy núi Apennine vào các thành phố và xây dựng các lưu vực và bộ lọc dọc theo các đường ống này để đảm bảo độ trong của nước. Việc xây dựng hệ thống cấp nước **rộng khắp**⁵ như vậy đã suy giảm khi Đế chế La Mã tan rã, và trong nhiều thế kỷ, các con suối và giếng nước tại địa phương trở thành nguồn cung cấp nước sinh hoạt và công nghiệp chính.

1. sparse (adj.)
2. inhabitants (pl. n.)
3. irrigation work (n. phr.)
4. sanitation (n.)
5. extensive (adj.)
6. reservoir (n.)
7. in the vicinity (phr.)
8. per-capita (adj.)

Việc phát minh ra máy bơm bằng tay ở Anh vào giữa thế kỷ 16 đã mở rộng đáng kể khả năng phát triển hệ thống cấp nước. Ở Luân Đôn, công trình cung cấp nước đầu tiên được hoàn thành vào năm 1562; nó bơm nước sông đến một **hồ chứa**⁶ cao hơn mực nước sông Thames khoảng 37m và từ hồ chứa, nước được phân phối bởi trọng lực, qua các ống dẫn, đến các tòa nhà **trong vùng lân cận**⁷. Nhu cầu **bình quân đầu người**⁸ tăng xảy ra cùng lúc với tình trạng thiếu nước ở nhiều quốc gia. Miền đông nam nước Anh, ví dụ, chỉ nhận được 14 phần trăm tổng lượng mưa ở Anh, chiếm 30% dân số và đã phải chịu tình trạng lượng mưa mùa đông giảm kể từ những năm 1980.

Trong những năm gần đây, đã có rất nhiều mối quan tâm đến việc chuyển đổi nước biển thành nước ngọt để cung cấp nước uống cho những khu vực rất khô hạn, chẳng hạn như Trung Đông. Một số quy trình khác nhau, bao gồm chưng cất, điện phân, thẩm thấu ngược và bay hơi trực tiếp, đã được phát triển nhằm mục đích này. Một số các quy trình này đã được sử dụng trong các cơ sở lớn ở Hoa Kỳ. Mặc dù các quá trình này thành công, chi phí xử lý nước biển cao hơn nhiều so với chi phí xử lý nước ngọt.

35. **D** The development of water supply

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu thảo luận là gì?

A. Hệ thống bơm nước

B. Sự thiếu nước ngọt

C. Kết quả của tình trạng thiếu nước

D. Sự phát triển của cấp nước

Giải thích: Đoạn văn đề cập đến quá trình phát triển của cấp nước từ việc xây dựng hệ thống máng của người La Mã cổ đại đến sử dụng máy bơm lực ở Anh, do vậy phương án D phù hợp nhất.

36. **D** natural sources of fresh water nearby were always available

Dịch nghĩa câu hỏi: Con người thuở sơ khai không cần các công trình kỹ thuật cấp nước vì _____.

A. họ đã có những cách tốt để tưới tiêu trang trại

B. cuộc sống cộng đồng của họ đã phát triển

C. hầu như không có mùa khô trong thời tiền sử

D. nguồn nước ngọt tự nhiên gần đó luôn có sẵn

Giải thích: Dựa vào vào câu thứ hai đoạn 1: **Hunters and nomads camped near natural sources of freshwater [...]**

37. **D** drain

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**impound**" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

A. cung cấp

B. tưới tiêu

C. cung cấp

D. rút nước

Giải thích: impound (v.) = drain

38. **C** the ancient Romans

Dịch nghĩa câu hỏi: Việc cung cấp nước sạch lần đầu tiên được quan tâm bởi _____.

A. người Mỹ

B. người Anh

C. người La Mã cổ đại

D. người Ai Cập

Giải thích: Dựa vào thông tin ở câu sau trong đoạn thứ nhất: **The first people to consider the sanitation of their water supply were the ancient Romans [...]**

39. **B** failed

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**disintegrated**" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.

A. nổi lên

B. thất bại

C. méo mó

D. phát triển mạnh

Giải thích: disintegrate (v.) = fail, become less strong

40. A It was facilitated since the advent of the force pump.

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, điều nào sau đây có thể được suy ra về việc cung cấp nước ở Luân Đôn giai đoạn giữa thế kỷ 16?

A. Nó được tạo điều kiện kể từ khi máy bơm lực ra đời.

B. Nó đóng góp đáng kể vào dòng chảy sông Thames.

C. Nó được tiến hành thông qua các kênh đào.

D. Nó chảy xuyên suốt các tòa nhà.

Giải thích: Dựa vào câu đầu tiên ở đoạn 2: **The invention of the force pump in England in the middle of the 16th century greatly extended the possibilities of development of water-supply systems.**

41. B Dissolving chemicals

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như là một quá trình chuyển đổi nước biển thành nước ngọt?

A. Phương pháp thanh lọc

B. Hòa tan hóa chất

C. Bay hơi nước

D. Dòng chảy tự do và làm mát

Giải thích: Dựa vào câu sau trong đoạn thứ hai: **Several different processes, including distillation, electrodialysis, reverse osmosis, and direct-freeze evaporation, have been developed for this purpose.**

42. A treating seawater

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "that" trong đoạn cuối đề cập đến _____.

A. chi phí

B. xử lý nước biển

C. Hoa Kỳ

D. mục đích này

Giải thích: Dựa vào câu cuối của bài: **Although these processes are successful, the cost of treating seawater is much higher than that for treating fresh water.** Từ that thay thế cho đối tượng so sánh thứ hai là **the cost (of treating fresh water).**

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. B by → with

Giải thích: Ta có phân từ quá khứ **equipped** theo sau bởi giới từ **with** (được trang bị ...)

Dịch nghĩa: Xe hơi bắt đầu được trang bị radio tích hợp vào khoảng năm 1930.

44. C make → makes

Giải thích: Trong câu có hai chủ ngữ nối với nhau bằng **along with**, động từ sẽ chia theo chủ ngữ thứ nhất. Danh từ chính trong chủ ngữ thứ nhất là **content**, do vậy động từ của câu chia ở dạng số ít.

Dịch nghĩa: Hàm lượng protein cao của các chủng cây cỏ linh lăng khác nhau, cùng với hệ thống rễ dài đặc trưng cho phép chúng tồn tại trong những đợt hạn hán kéo dài, khiến chúng trở nên đặc biệt có giá trị ở các nước khô cằn.

45. C the amount of → the number of

Giải thích: Ta có:

the amount of + danh từ không đếm được

the number of + danh từ đếm được số nhiều

Dịch nghĩa: Mỗi thành phố ở Mỹ đều gặp vấn đề về giao thông vì lượng ô tô trên đường phố và đường cao tốc ở Mỹ đang tăng lên hàng năm.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. C So great was the demand that they had to reprint the book immediately.

Giải thích: The demand was so great that they had to print the book immediately. (Nhu cầu lớn đến nỗi họ phải in cuốn sách ngay lập tức.)

Câu đã cho chứa cấu trúc **so... that** (quá... đến nỗi mà), ta viết lại sử dụng cấu trúc đảo ngữ của **so... that: So + adj + be + S + that...**

Như vậy, phương án đúng là C.

Dịch nghĩa: Nhu cầu lớn đến nỗi họ phải in cuốn sách ngay lập tức.

47. C No matter how much louder he can shout, I still won't take any notice.

Giải thích: He can shout even louder but I still won't take any notice. (Anh ta có thể hét to hơn nữa nhưng tôi vẫn sẽ chẳng để ý.)

Các phương án A, B, D bị loại do:

Phương án A sai ở **many notice** do **notice** là danh từ không đếm được không kết hợp cùng **many**.

Phương án B sai ở **will take** làm thay đổi nghĩa của câu.

Phương án D sai ở **many louder** do **louder** là tính từ cần được bổ nghĩa bằng **much**.

Như vậy, phương án đúng là C.

Dịch nghĩa: Cho dù anh ta có thể hét to hơn như thế nào đi nữa, tôi vẫn sẽ chẳng để ý.

48. A I'd prefer you to wear something more formal to work.

Giải thích: I would rather you wore something more formal to work. (Tôi muốn bạn mặc một cái gì đó trang trọng hơn khi đi làm.)

Ta có cấu trúc với **prefer: prefer sb to verb** (muốn ai đó làm gì)

Như vậy, phương án đúng là A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. B Only after we had arrived at the conference did we realize that our reports were still at home.

Giải thích: We arrived at the conference. Then we realized that our reports were still at home.

(Chúng tôi đến hội nghị. Sau đó, chúng tôi nhận ra rằng các bản báo cáo vẫn ở nhà.)

Hai câu đã cho có mối quan hệ thời gian, hành động ở câu thứ nhất xảy ra trước hành động trong câu thứ hai, ta có thể nối hai câu sử dụng **No sooner... than, Hardly... when, Only after** hoặc **Not until**.

Phương án A sử dụng cấu trúc **No sooner... than** sai trật tự về thời gian của hai sự việc so với câu gốc.

Phương án B sử dụng đúng cấu trúc đảo ngữ với **Only after** (chỉ sau khi): **Only after S + had + p.p. + auxiliary (trợ động từ) + S + V...**

Phương án C chưa có hình thức đảo ngữ khi có **Not until** đứng đầu câu.

Phương án D sử dụng sai **Hardly... that** (cấu trúc đúng là **Hardly... when...**)

Như vậy, phương án đúng là B.

Dịch nghĩa: Chỉ sau khi chúng tôi đến hội nghị chúng tôi mới nhận ra rằng các bản báo cáo vẫn ở nhà.

50. B Rabbits make good pets, for they don't make too much noise and they are clean.

Giải thích: Rabbits make good pets. They don't make too much noise and they are clean. (Thỏ là thú nuôi tốt. Chúng không quá ồn ào và chúng sạch sẽ.)

Ta thấy câu thứ hai *Chúng không quá ồn ào và chúng sạch sẽ* là nguyên nhân của *Thỏ là thú nuôi tốt* do đó ta cần dùng một liên từ chỉ mối quan hệ nguyên - nhân kết quả để nối hai câu. Trong hai phương án sử dụng liên từ chỉ nguyên nhân - kết quả là B (for) và D (so), phương án D không phù hợp do đảo ngược mối quan hệ của hai câu gốc.

Như vậy, phương án đúng là B.

Dịch nghĩa: Thỏ là thú nuôi tốt, vì chúng không quá ồn ào và chúng sạch sẽ.

ĐỀ SỐ 19

Đáp án

1-B	2-B	3-B	4-B	5-A	6-A	7-B	8-B	9-B	10-C
11-D	12-C	13-A	14-A	15-D	16-D	17-C	18-D	19-A	20-C
21-D	22-C	23-C	24-A	25-C	26-A	27-B	28-B	29-D	30-A
31-C	32-C	33-A	34-D	35-A	36-C	37-D	38-D	39-B	40-D
41-B	42-A	43-C	44-A	45-B	46-A	47-B	48-D	49-A	50-B

Hướng dẫn giải

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. B naked

Giải thích: Phương án A, C và D có âm tận cùng lần lượt là /k/, /p/ và /ʃ/ nên -ed được phát âm là /t/. Phương án B có âm tận cùng là /k/ nhưng thuộc trường hợp đặc biệt có -ed được phát âm là /ɪd/.

A. marked /mɑ:kt/

B. naked /'neɪkɪd/

C. jumped /dʒʌmpt/

D. flashed /flæʃt/

2. B meant

Giải thích:

A. measles /'mi:zəlz/

B. meant /ment/

C. creature /'kri:tʃə/

D. streamline /'stri:mlaɪn/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. B wealthy

Giải thích:

A. inspire /ɪn'spaɪə(r)/

B. wealthy /'welθi/

C. decree /dɪ'kri:/

D. extinct /ɪk'stɪŋkt/

4. B cathedral

Giải thích:

A. algebra /'ældʒɪbrə/

B. cathedral /kə'thi:drəl/

C. introvert /'intrəvɜ:t/

D. counsellor /'kaʊnsələ(r)/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. A Eminent

Giải thích:

A. Eminent (adj.): nổi tiếng (thường dùng cho người)

B. Prestigious (adj.): danh tiếng (thường dùng cho một tổ chức)

C. Elevated (adj.): cao quý

D. Noteworthy (adj.): đáng chú ý

Dịch nghĩa: Các nhà khoa học nổi tiếng từ khắp nơi trên thế giới đã gặp nhau ở Luân Đôn để thảo luận về một loại thuốc mới mang tính cách mạng.

6. A unawares

Giải thích: Cụm từ: Catch somebody unawares (bất ngờ)

Dịch nghĩa: Các nhà đầu tư đều bất ngờ khi giá cổ phiếu giảm mạnh.

7. B drop

Giải thích: Cụm từ: a drop in the ocean (quá ít, như một giọt nước trong đại dương)

Dịch nghĩa: Số tiền Chính phủ đang chi tiêu để giảm bớt gánh nặng thất nghiệp chỉ như giọt nước trong đại dương so với những gì thực sự cần.

8. B catch

Giải thích: Cụm từ: catch my breath (nghỉ ngơi)

Dịch nghĩa: Văn phòng của tôi rất bận rộn. Tôi không có cơ hội để nghỉ ngơi sau khi đi một quãng đường dài tới nơi làm việc. Tôi phải bắt tay vào làm việc ngay khi tới văn phòng.

9. B the salt of the earth

Giải thích:

A. two peas in a pod (idm.): giống nhau

B. the salt of the earth (idm.): tốt bụng

C. sour grapes (idm.): đánh chằng được, tha làm phúc

D. full of beans (idm.): tràn đầy năng lượng

Dịch nghĩa: Tôi nghĩ rằng những người dành thời gian rảnh để giúp đỡ người già yếu, bệnh tật và những người vô gia cư là những người thực sự tốt bụng.

10. C of

Giải thích: Cụm từ: independent of somebody (không phụ thuộc vào ai)

Dịch nghĩa: Nếu bạn kiếm được một mức lương tốt thì bạn có thể không cần phụ thuộc vào cha mẹ của mình nữa.

11. D dismissal

Giải thích: Trước vị trí cần điền là mạo từ xác định the nên ta cần một danh từ.

Dịch nghĩa: Cuộc đình công xảy ra là do hai nhân công bị sa thải.

12. C wouldn't be

Giải thích: Ta thấy mệnh đề điều kiện có trạng ngữ **last night** (tối qua) diễn tả giả định không xảy ra trong quá khứ, mệnh đề kết quả có trạng từ **now** (bây giờ) diễn tả giả định không xảy ra ở hiện tại nên đây là câu điều kiện hỗn hợp.

Cấu trúc: If + S + **had** (not) + p.p., S + **would** + V

Dịch nghĩa: Nếu bạn không xem phim muộn vào tối qua thì bây giờ bạn sẽ không buồn ngủ.

13. A should have done

Giải thích: Câu diễn tả hành động đáng lẽ nên được thực hiện nhưng lại không được thực hiện trong quá khứ nên ta dùng cấu trúc **should have p.p.** (đáng lẽ nên làm gì).

Dịch nghĩa: Thấy hướng dẫn rất tức giận với tôi. Tôi đã không làm tất cả những công việc đáng ra phải làm từ tuần trước.

14. A wouldn't she

Giải thích: 'd rather là hình thức viết tắt của **would rather**, nên khi thành lập câu hỏi đuôi ta dùng **wouldn't** + S.

Dịch nghĩa: Cô ấy thích xem tivi hơn, phải không?

15. D Many a person

Giải thích: Cấu trúc: **Many a** + danh từ số ít + động từ số ít. Các phương án A, B và C phải được theo sau bởi động từ số nhiều.

Dịch nghĩa: Ngày nay, nhiều người mua hàng hóa qua mạng Internet.

16. D Because

Giải thích: Ta thấy mệnh đề **no two people think exactly alike** (không có hai người nào có suy nghĩ hoàn toàn giống nhau) là nguyên nhân của mệnh đề **there will always be disagreement** (luôn có những bất đồng) nên ta có thể kết hợp chúng lại bằng liên từ **because** (bởi vì).

Dịch nghĩa: Bởi vì không có hai người nào có suy nghĩ hoàn toàn giống nhau nên sẽ luôn có sự bất đồng, tuy nhiên sự bất đồng không phải lúc nào cũng cần tránh; nó sẽ tốt nếu như được xử lý một cách sáng tạo.

17. C so serious a disease

Giải thích: Ta có cấu trúc nhấn mạnh của **so ... that**: S + be + so + adj + (a/an) + N + that ... (quá ... đến nỗi)

Dịch nghĩa: AIDS là một căn bệnh nghiêm trọng đến nỗi các nhà khoa học đang phải nghiên cứu để tìm ra phương pháp chữa trị.

18. D have been done - will have been finished

Giải thích: Mệnh đề đầu tiên chứa trạng ngữ **so far** (cho tới bây giờ) diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ và kéo dài tới hiện tại nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành. Mệnh đề thứ hai chứa trạng ngữ **by Saturday** (trước thứ Bảy) diễn tả một hành động được hoàn thành trước một mốc thời gian trong tương lai nên ta dùng thì tương lai hoàn thành.

Dịch nghĩa: Mới chỉ một nửa số bài tập được hoàn thành, nhưng phần còn lại sẽ được hoàn thành trước thứ Bảy.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. A criticize

Giải thích: You shouldn't do down your classmates just because they didn't pass their exam. (Bạn không nên chê bạn cùng lớp chỉ vì họ không vượt qua kì thi.)

A. criticize (v.): phê bình

B. praise (v.): khen ngợi

C. congratulate (v.): chúc mừng

D. forgive (v.): tha thứ

Như vậy, **do down** có nghĩa tương đồng với phương án A.

20. C uncertain

Giải thích: When the leadership changed, his position in the organization became precarious. (Khi bộ phận lãnh đạo thay đổi, vị trí của anh ta trong tổ chức trở nên bấp bênh.)

A. secure (adj.): an toàn

B. exalted (adj.): cao quý

C. uncertain (adj.): bấp bênh

D. important (adj.): quan trọng

Như vậy, **precarious** có nghĩa tương đồng với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) OPPOSITE in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. D demote

Giải thích: Many people think it's important to elevate the image of women in sports. (Nhiều người cho rằng điều quan trọng là nâng tầm hình ảnh của phụ nữ trong thể thao.)

A. improve (v.): cải thiện

B. magnify (v.): thổi phồng

C. exhilarate (v.): làm hồ hởi

D. demote (v.): giáng cấp, hạ xuống

Như vậy, **elevate** có nghĩa tương phản với phương án D.

22. C indirectly

Giải thích: I heard the news from the horse's mouth; John himself told me he was planning to change jobs. (Tôi được nghe tin này trực tiếp; chính John nói với tôi rằng cậu ấy đang lên kế hoạch thay đổi công việc.)

A. downright (adv.): vô cùng

B. face-to-face (adv.): trực tiếp

C. indirectly (adv.): gián tiếp

D. correctly (adv.): chính xác

Như vậy, **from the horse's mouth** có nghĩa tương phản với phương án C.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. C It's out of the question now

Giải thích: Lời đáp của người bố cần phản hồi lại lời đề xuất của người con.

A. Con nói đúng

B. Để bố lên ý tưởng

C. Hiện giờ điều đó là không thể

D. Ý tưởng hay đó

Dịch nghĩa: - Con trai: "Sao chúng ta không mua ô tô mới vậy bố? Chiếc xe này quá cũ để con đi chơi với bạn bè."

- Bố: "Hiện giờ điều đó là không thể. Chúng ta không có nhiều tiền."

24. **A** There's no doubt about it.

Giải thích: Lời đáp cần phản hồi lại câu hỏi ý kiến.

A. Dĩ nhiên rồi.

B. Chà, thật đáng ngạc nhiên.

C. Dĩ nhiên là không. Chắc chắn là như vậy!

D. Đúng vậy, đây là ý tưởng quá tồi.

Dịch nghĩa: Bill và Rachel đang thảo luận về các cách để bảo vệ môi trường. Bill đưa ra ý kiến của mình.

- Bill: "Bạn có nghĩ rằng chúng ta nên sử dụng phương tiện giao thông công cộng để bảo vệ môi trường không?"

- Rachel: "Dĩ nhiên rồi."

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. **C** turned

Giải thích: Danh từ **sound** (âm thanh) là đối tượng chịu tác động của hành động **turn down** (tắt âm lượng) nên ta cần chia động từ ở dạng bị động. Đây là mệnh đề quan hệ rút gọn nên ta dùng động từ **turned**.

26. **A** time

Giải thích: Cụm từ: **at a time** (một lượt, một thời điểm)

27. **B** primarily

Giải thích: Chỗ trống cần điền phải là một trạng từ bổ sung ý nghĩa cho cụm danh từ **a visual medium** (phương tiện trực quan).

28. **B** proportion

Giải thích:

A. fraction (n.): phần (phân số)

B. proportion (n.): phần (tỉ lệ)

C. ratio (n.): tỉ trọng

D. bulk (n.): khối

29. **D** having to

Giải thích: Ta có cấu trúc **by + V-ing** (bằng cách nào đó) nên phương án B và D phù hợp. Tuy nhiên động từ khuyết thiếu **have to** (phải) không có dạng bị động nên phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa cả bài:

Đây là một trò chơi mới dành cho bạn. Hãy xem một bộ phim tài liệu với âm thanh bị tắt đi và tự tạo bình luận của riêng bạn. Trò này rất tuyệt cho các bữa tiệc. Bạn để tất cả khách của mình đứng bên ngoài và sau đó để từng người vào một và cho họ thử đoán xem bộ phim nói về điều gì.

Chỉ khi bạn tắt âm thanh, bạn mới nhận ra những bức ảnh không liên quan đến hầu hết các phim tài liệu như thế nào. Tôi hy vọng bạn đã nhận thấy rằng truyền hình chủ yếu là một phương tiện trực quan. Các đạo diễn truyền hình sẽ cảm thấy bức dọc nếu không có gì cho bạn xem. Họ không bận tâm lắm khi không có gì để nói với bạn - 80% truyền hình không có gì để nói - nhưng chưa có đạo diễn nào quay sang người quay phim và hỏi: "Cậu đang làm gì ở đây vậy?"

Vấn đề khó giải quyết nhất với phần lớn các bộ phim tài liệu là chúng đang hoạt động trên phương tiện không đúng. Chúng nên là những bài báo in. Người ta có thể diễn đạt nhiều hơn bằng các bản in. Người ta cũng có thể diễn đạt tốt hơn. Và nó có tính tương tác. Các độc giả có thể theo dõi với tốc độ của riêng họ. Truyền hình bị cản trở khi phải lấp đầy màn hình và chuyển động với tốc độ gần như của người chậm nhất trong số khán giả.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa cả bài:

Vì nước là cơ sở của¹ sự sống, chiếm phần lớn trong cấu tạo các mô của tất cả các sinh vật sống, nên vấn đề quan trọng của động vật sa mạc là tồn tại trong một thế giới nơi nguồn nước chảy rất hiếm. Và vì nhu cầu thiết yếu **bất biến**² của con người là phải hấp thụ một lượng nước lớn một cách thường xuyên, họ khó có thể hoàn toàn hiểu được làm sao mà nhiều sinh vật của sa mạc sống hết cuộc đời của chúng mà không cần đến một giọt nước.

Tuy khắc nghiệt như vậy, nhưng sa mạc không hoàn toàn xóa bỏ sự sống mà chỉ loại đi những cá thể không thể chịu được sự hút ẩm của nó. Không có động vật da ẩm, và nước nào có thể tồn tại ở đó. Rất ít động vật lớn được tìm thấy. Những loài động vật lớn của sa mạc Bắc Mỹ là những con hươu, chó sói và mèo rừng. Vì khu vực sa mạc rất rộng mở, nó dung nạp nhiều sinh vật chạy và nhảy nhanh hơn so với khu rừng phức tạp. Đa số động vật ở đây là động vật **hoạt động về đêm**³, im lặng, đầy sự dè dặt và hoạt động lén lút. Tuy nhiên, chúng không hề gầy gò.

Khi thích nghi với môi trường **khắc nghiệt**⁴, chúng khỏe mạnh như động vật ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Bí mật của sự thích nghi của chúng nằm ở sự kết hợp giữa hành vi và **sinh lý**⁵. Không có bất cứ thứ gì có thể sống sót nếu ra ngoài trời giữa trưa, như chó diên và người Anh; phần lớn sẽ chết chỉ trong vài phút. Vì vậy, hầu hết chúng đều vượt qua quãng thời gian nóng như thiêu này bằng giấc ngủ trong bóng râm, hang ẩm ướt dưới mặt đất, nổi lên chỉ để săn mồi vào ban đêm. Bề mặt bị thiêu đốt bởi mặt trời của sa mạc trung bình vào khoảng 150 độ, nhưng nhiệt độ khi đi sâu xuống 18 inch chỉ còn 60 độ.

1. be the basis of (phr.)
2. inexorable (adj.)
3. nocturnal (adj.)
4. austere (adj.)
5. physiology (n.)

30. A "Animal Life in a Desert Environment"

Dịch nghĩa câu hỏi: Tiêu đề cho đoạn văn này có thể là _____.

- A. "Cuộc sống của động vật ở môi trường sa mạc"
- B. "Cuộc sống của con người ở môi trường sa mạc"
- C. "Cuộc sống dưới lòng đất"
- D. "Thực vật sa mạc"

Giải thích: Toàn bộ bài đọc nói về sự sống của động vật ở môi trường sa mạc nên phương án A phù hợp nhất.

31. C collections of cells that form the different parts of humans, animals and plants

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**tissues**" (các mô) trong đoạn văn chủ yếu có nghĩa là _____.

- A. những sinh vật rất nhỏ gây bệnh truyền nhiễm ở người, động vật và thực vật
- B. các dạng sống đơn giản nhất tồn tại trong không khí, nước, sinh vật và thực vật sống hay đã chết
- C. tập hợp các tế bào hình thành các bộ phận khác nhau của con người, động vật và thực vật
- D. các đơn vị nhỏ nhất của vật chất sống mà có thể tự tồn tại

Giải thích: tissues = collections of cells that form the different parts of humans, animals and plants

32. C animals

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "they" trong đoạn thứ hai đề cập đến _____.

A. con người

B. sa mạc

C. động vật

D. tác động

Giải thích: Dựa vào ba câu sau trong đoạn thứ ba: **Since desert country is open, it holds more swift-footed running and leaping creatures than the tangled forest. Its population is largely nocturnal, silent, filled with reticence, and ruled by stealth. Yet they are not emaciated.**

Đại từ nhân xưng **they** thay thế cho cụm danh từ **its population** hay chính là **desert's population** (động vật ở sa mạc) được đề cập ở câu trước đó.

33. A they are noisy and aggressive

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả đề cập đến tất cả những điều sau đây là ví dụ về hành vi của động vật sa mạc NGOẠI TRỪ _____.

A. chúng ồn ào và hung dữ

B. chúng ngủ vào ban ngày

C. chúng đào hang dưới lòng đất

D. chúng cảnh giác và yên tĩnh

Giải thích: Phương án A không được nhắc tới trong bài đọc.

- Phương án B và C có thông tin nằm ở: **So most of them pass the burning hours asleep in cool, humid burrows underneath the ground, emerging to hunt only by night.**

- Phương án D có thông tin nằm ở: **Its population is largely nocturnal, silent, filled with reticence, and ruled by stealth.**

34. D living things adjust to their environment

Dịch nghĩa câu hỏi: Chúng ta có thể suy ra từ đoạn văn rằng _____.

A. động vật khỏe mạnh sống lâu hơn

B. cuộc sống sa mạc đầy màu sắc và đa dạng

C. nước là nền tảng của sự sống sa mạc

D. sinh vật sống thích nghi với môi trường của chúng

Giải thích: Đoạn cuối của bài đọc tập trung nói về cách động vật thích nghi với môi trường sa mạc để sống sót và sinh trưởng khỏe mạnh nên phương án D phù hợp nhất.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Thẻ và điện thoại di động thông minh đang ngày càng trở thành một phương thức thanh toán phổ biến. Ngay bây giờ, tại Nhật Bản, hàng ngàn **giao dịch**¹, từ việc trả vé đường sắt đến mua hàng tạp hóa, diễn ra mỗi ngày với khách hàng đi qua quét thiết bị cầm tay của họ lên một thiết bị màn hình phẳng nhỏ. Và có những dự đoán trong thế giới tài chính rằng thanh toán bằng điện thoại di động sẽ tăng lên hơn 50 tỷ đô la trong tương lai rất gần.

Điều hấp dẫn² của tiền điện tử là gì? So với séc hoặc thẻ tín dụng, nó có tốc độ chuyển tiền nhanh hơn, nhưng còn nhiều hơn vậy. Chỉ mất một phần mười giây để hoàn thành hầu hết các giao dịch và vì không cần trả lại tiền thừa nên các lỗi trong khâu tính tiền được **loại bỏ**³. **Lừa đảo**⁴ và trộm cắp cũng được giảm thiểu và đối với các nhà bán lẻ, nó làm giảm chi phí xử lý tiền. Ý tưởng của Sony về việc gắn một con chip trong máy tính, TV và máy chơi game là để các bộ phim, nhạc và trò chơi có thể được thanh toán dễ dàng mà không cần phải nhập thông tin chi tiết của thẻ tín dụng.

1. transaction (n.)

2. appeal (n.)

3. eliminate (v.)

4. fraud (n.)

5. miss out (phr. v.)

6. open to contention (phr.)

Còn tương lai của các ngân hàng thì sao? Trong tầm kiểm soát của họ trên thị trường, các ngân hàng và các công ty thẻ tín dụng muốn có thể thu được hầu hết các khoản phí từ người dùng hệ thống thanh toán di động và không tiếp xúc. Nhưng hệ thống mới này có thể là một "công nghệ gây rắc rối", theo quan điểm của các ngân hàng. Nếu thanh toán cho một vài ly cà phê, một chiếc vé tàu hay một tờ báo được thực hiện với điện thoại di động mỗi ngày bởi những người phải di chuyển đi làm, những khoản này sẽ không xuất hiện trên bảng sao kê thẻ tín dụng hàng tháng mà xuất hiện trên bảng sao kê điện thoại di động của họ. Và vì đã đầu tư rất nhiều cho việc xây dựng thương hiệu nên các công ty thẻ tín dụng và ngân hàng không muốn thấy các hệ thống thanh toán khác trở nên phổ biến. Còn quá sớm để nói các ngân hàng liệu sẽ **bỏ lỡ cơ hội**⁵ này hay không và nếu có thì bao nhiêu. Tuy nhiên, rất nhiều nhân viên ngân hàng Mỹ cảm thấy lạc quan. Họ cảm thấy có những lý do để nghi ngờ những người dự đoán rằng các ngân hàng thương mại lớn có thể rơi vào dĩ vãng. Họ chỉ ra rằng ngân hàng trực tuyến không khiến các chi nhánh của các ngân hàng thương mại lớn phải đóng cửa như đã dự đoán. Ngược lại, nhiều người Mỹ hơn bao giờ hết đang sử dụng các chi nhánh ngân hàng địa phương. Vì vậy, liệu chúng ta sẽ trở thành một xã hội hoàn toàn không có tiền mặt hay không vẫn là một vấn đề **đáng tranh cãi**⁶.

35. A The increasing popularity and predictions of new payment methods

Dịch nghĩa câu hỏi: Ý chính của đoạn văn là gì?

A. Sự phổ biến của các phương thức thanh toán mới và những dự đoán về nó

B. Sự mất đi các phương thức thanh toán truyền thống

C. Hình thức thanh toán tiên tiến của Nhật Bản

D. Ngân hàng trong tương lai

Giải thích: Toàn bộ bài đọc tập trung làm rõ về phương thức thanh toán mới bằng tiền điện tử và những dự đoán về phương thức này trong tương lai nên phương án A phù hợp nhất. Các phương án còn lại chỉ là ý nhỏ được đề cập trong bài.

36. C to exemplify the e-cash system

Dịch nghĩa câu hỏi: Tại sao tác giả lại đề cập đến "một thiết bị màn hình phẳng nhỏ" trong đoạn đầu tiên?

A. để chỉ trích hệ thống tiền điện tử

B. để thông báo về hệ thống tiền điện tử

C. để minh họa cho hệ thống tiền điện tử

D. để ca ngợi hệ thống tiền điện tử

Giải thích: Dựa vào hai câu đầu tiên của đoạn thứ nhất: **Smart cards and mobile phones are becoming an increasingly popular way to make all sorts of payments. Even now, in Japan thousands of transactions, from paying rail tickets to picking up the groceries, take place every day with customers passing their handsets across a small flat-screen device.** Ta có thể thấy câu thứ hai là ví dụ cụ thể để minh họa cho sự phổ biến của phương thức thanh toán mới được đề cập trong câu thứ nhất.

37. D no fraud

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều nào sau đây KHÔNG đúng về điểm mạnh của tiền điện tử?

A. tốc độ nhanh hơn

B. chi phí ít hơn

C. ít sai sót hơn

D. không có lừa đảo

Giải thích: Dựa vào câu sau đây trong đoạn thứ hai: **Fraud and theft are also reduced and for the retailer, it reduces the cost of handling money** ta thấy tình trạng lừa đảo chỉ có thể được giảm thiểu chứ không phải là hết hoàn toàn, nên phương án D phù hợp nhất.

- Phương án A có thông tin nằm ở: **What's the appeal of e-cash? Compared to cheques or credit cards, it offers the speed of cash, but more so.**

- Phương án B có thông tin nằm ở: **Fraud and theft are also reduced and for the retailer, it reduces the cost of handling money.**

- Phương án C có thông tin nằm ở: **It takes just one-tenth of a second to complete most transactions and as no change is required, errors in counting are eliminated.**

38. **D** integrated

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**embedded**" (gắn vào) trong đoạn thứ hai có nghĩa gần nhất với từ _____.

A. cô lập

B. tạo ra

C. sản xuất

D. tích hợp

Giải thích: embedded = integrated

39. **B** power

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**grip**" (sự kiểm soát) trong đoạn thứ ba có nghĩa gần nhất với từ _____.

A. sự thành công

B. quyền lực

C. các chi nhánh

D. sự giàu có

Giải thích: grip = power

40. **D** a possible drawback of the system

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả đề cập đến trường hợp những người phải di chuyển đi làm trong đoạn thứ ba để minh họa cho _____.

A. khả năng chuyển nhượng của hệ thống

B. công nghệ hiện đại của hệ thống tiền điện tử

C. các ngân hàng hợp tác với các công ty thẻ tín dụng

D. một nhược điểm có thể có của hệ thống

Giải thích: Dựa vào hai câu sau trong đoạn thứ ba: **But the new system could prove to be a "disruptive technology" as far as the banks are concerned. If payments for a few coffees, a train ticket, and a newspaper are made every day by a commuter with a mobile, this will not appear on their monthly credit card statements but on their mobile phone statements.** Như vậy, nhược điểm có thể có của hệ thống ở đây là **this will not appear on their monthly credit card statements** (các thanh toán không xuất hiện trên bảng sao kê thẻ tín dụng hàng tháng).

41. **B** American bankers

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**their**" trong đoạn thứ ba đề cập đến _____.

A. ngân hàng trực tuyến

B. những nhân viên ngân hàng người Mỹ

C. thẻ tín dụng

D. những ngân hàng thương mại lớn

Giải thích: Dựa vào những câu sau trong đoạn thứ ba: **However, quite a few American bankers are optimistic. They feel there are reasons to be suspicious of those who predict that high-street banks may be a thing of the past. They point out that Internet banking did not result in the closure of their high-street branches as was predicted.**

Tính từ sở hữu **their** thay thế cho cụm danh từ **quite a few American bankers** được đề cập ở câu trước đó.

42. A uncertain

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả cảm thấy thế nào về tương lai của các ngân hàng?

A. không chắc chắn

B. bi quan

C. lạc quan

D. trung lập

Giải thích: Dựa vào nội dung của toàn bộ đoạn thứ 3 và câu cuối bài: **So, whether we'll become a totally cash-free society remains open to contention.** Cụm từ **remains open to contention** (vẫn còn là điều đáng tranh cãi) thể hiện thái độ không chắc chắn của tác giả.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. C in lines → Ø

Giải thích: Từ **queue** đã có nghĩa là *xếp thành hàng* nên ta không cần thêm cụm từ **in lines** trong câu.

Dịch nghĩa: Hầu hết các sinh viên đang xếp hàng để đợi vào lớp.

44. A All of → Of all

Giải thích: Cụm từ: **all of ...** (mọi, tất cả ...); **of all ...** (trong ...)

Dịch nghĩa: Trong tất cả các loài động vật có vú, cá heo chắc chắn là một trong những loài thân thiện với con người.

45. B ask for → ask

Giải thích: Cụm từ: **ask for something** (xin thứ gì) không phù hợp với nội dung của câu, ta chỉ cần dùng động từ **ask** (hỏi).

Dịch nghĩa: Những nhân viên chưa xem các quy định mới thường hỏi những câu hỏi không cần thiết; thay vào đó, họ nên xin một bản quy định và đọc chúng.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. A According to many people, unusual weather conditions cause most UFO sightings.

Giải thích: **Many people argue that most UFO sightings are caused by unusual weather conditions.** (Nhiều người cho rằng hầu hết các vụ nhìn thấy UFO đều là do điều kiện thời tiết bất thường.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Theo nhiều người, điều kiện thời tiết bất thường gây ra hầu hết các trường hợp nhìn thấy UFO.

B. Nhiều người cho rằng hầu hết các trường hợp nhìn thấy UFO được dự báo bởi những người dự báo thời tiết bất thường.

C. Nhiều người cho rằng hầu hết các lần nhìn thấy UFO đều dẫn đến dự báo thời tiết bất thường.

D. Nhiều người cho rằng hầu hết các lần nhìn thấy UFO đều dẫn đến dự báo thời tiết bất thường.

Phương án A có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

47. B It is true that nobody could avoid making mistakes.

Giải thích: **We can't deny that all of us made certain mistakes early on.** (Chúng ta không thể phủ nhận rằng tất cả chúng ta đã mắc một số sai lầm khi còn trẻ.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Có thể phủ nhận rằng không phải ai trong số chúng ta cũng mắc lỗi.

B. Đúng là không ai có thể tránh khỏi việc mắc lỗi.

C. Chúng ta thừa nhận rằng chúng ta có thể tránh được việc mắc lỗi khi còn trẻ.

D. Ai trong chúng ta cũng phủ nhận rằng mình mắc lỗi khi còn trẻ.

Phương án B có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

48. D The majority of the more than 200 people at Carl's trial didn't think that he had committed the crime.

Giải thích: **There were over two hundred people at Carl's trial, most of whom believed that he was not guilty of the crime.** (Có hơn hai trăm người tại phiên tòa xét xử Carl, hầu hết trong số họ tin rằng anh ta không phạm tội.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Carl đã không phạm tội, và vì vậy hơn 200 người đã đến phiên tòa của anh ta để thể hiện sự ủng hộ của họ.

B. Khi được thông báo rằng Carl đã được cho rằng không phạm tội, có hơn 200 người trong đoàn khán giả tại phiên tòa của anh ta.

C. Hơn 200 người đến tham dự phiên tòa của Carl ắt hẳn đã ảnh hưởng đến kết quả anh ta không bị kết tội.

D. Phần lớn trong số hơn 200 người tại phiên tòa Carl đã không nghĩ rằng anh ta đã phạm tội.

Phương án D có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. A Having realized the seriousness of environmental pollution, Greenpeace urges the government worldwide to take action soon.

Giải thích: **Greenpeace has realized the seriousness of environmental pollution. It urges the government worldwide to take action soon.** (Greenpeace đã nhận ra mức độ nghiêm trọng của ô nhiễm môi trường. Họ kêu gọi chính phủ trên toàn thế giới sớm hành động.)

Hai câu đã cho có mối quan hệ với nhau về mặt thời gian nên ta có thể ghép hai câu lại bằng cấu trúc:

Having + p.p., S + V + O (Sau khi ...)

Như vậy phương án đúng là A.

Dịch nghĩa: Sau khi nhận thấy sự nghiêm trọng của ô nhiễm môi trường, Greenpeace kêu gọi chính phủ trên toàn thế giới sớm hành động.

50. B The sooner we find a solution to the problem, the lower the impact it has on those concerned.

Giải thích: **We should quickly find a solution to the problem. Otherwise, its impact on those concerned will increase.** (Chúng ta nên nhanh chóng tìm ra giải pháp cho vấn đề. Nếu không, tác động của nó đối với những người liên quan sẽ tăng lên.)

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Nếu chúng ta có thể giải quyết vấn đề này sớm, chúng ta sẽ giảm được tác động của nó lên tất cả các mối quan tâm của chúng ta.

B. Chúng ta càng sớm tìm ra giải pháp cho vấn đề thì tác động của nó đối với những người liên quan càng thấp.

C. Nếu tất cả những người liên quan giảm tác động của họ, vấn đề sẽ được giải quyết tốt hơn.

D. Vào thời điểm chúng tôi giải quyết được vấn đề này, tác động của nó tới những người liên quan sẽ thấp hơn.

Phương án B có nghĩa gần nhất với câu đã cho.

☐ **Đáp án**

1-D	2-C	3-A	4-A	5-D	6-C	7-B	8-D	9-C	10-C
11-B	12-A	13-A	14-B	15-C	16-D	17-D	18-C	19-C	20-A
21-B	22-D	23-B	24-B	25-A	26-C	27-B	28-B	29-D	30-C
31-B	32-D	33-A	34-A	35-A	36-A	37-D	38-D	39-A	40-B
41-D	42-A	43-C	44-C	45-D	46-A	47-D	48-A	49-A	50-C

☐ **Hướng dẫn giải**

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions.

1. D ploughed

Giải thích: Phương án A, B và C có âm tận cùng lần lượt là /p/, /s/ và /tʃ/ nên -ed được phát âm là /t/. Phương án D có âm tận cùng là /aʊ/ nên -ed được phát âm là /d/.

A. developed /dɪˈveləpt/

B. sacrificed /ˈsækrɪfaɪst/

C. enriched /ɪnˈrɪtʃt/

D. ploughed /plaʊd/

2. C admirable

Giải thích:

A. acqaintance /əˈkweɪntəns/

B. acqaire /əˈkwaɪər/

C. admirable /ˈædmɪrəbəl/

D. arrival /əˈraɪvəl/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word that differs from the other three in the position of primary stress in each of the following questions.

3. A rhythm

Giải thích:

A. rhythm /ˈrɪðəm/

B. precede /priˈsiːd/

C. explode /ɪkˈspləʊd/

D. champagne /ʃæmˈpeɪn/

4. A reunite

Giải thích:

A. reunite /ˌriːjuːˈnaɪt/

B. descendant /dɪˈsendənt/

C. procedure /prəˈsiːdʒər/

D. chaotic /keɪˈɒtɪk/

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.

5. D hindered

Giải thích:

A. banned (v-ed): cấm

B. intervened (v-ed): xen vào, can thiệp

C. protested (v-ed): phản kháng

D. hindered (v-ed): cản trở, gây trở ngại

Dịch nghĩa: Mặc dù cô ấy có thể đi lại với sự trợ giúp của nạng, nhưng mắt cá chân bị gãy đã cản trở đáng kể việc di chuyển của cô.

6. C block

Giải thích: Ta có cụm từ: **mental block** (trở ngại tinh thần).

Dịch nghĩa: Tôi dường như luôn gặp phải trở ngại về tinh thần mỗi khi tôi được hỏi một câu hỏi trước lớp mặc dù hầu như lần nào tôi cũng biết câu trả lời.

7. B with

Giải thích: Ta có cụm từ: **combine with sth** (kết hợp với cái gì).

Dịch nghĩa: Sự tương tác xảy ra trong khí quyển khi các ôxít ni-tơ và khí hữu cơ kết hợp với ảnh hưởng của ánh sáng.

8. D appreciative

Giải thích: Trước vị trí cần điền là động từ to be **was** nên ta cần điền một tính từ để thể hiện cảm xúc của chủ ngữ I. Phương án **B. appreciable** (đáng kể) và **D. appreciative** (đánh giá cao, biết ơn) đều là tính từ. Xét về nghĩa, phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Tôi rất biết ơn những nỗ lực của anh ấy để giúp tôi trong suốt cơn khủng hoảng.

9. C significant

Giải thích:

A. essential (adj.): thiết yếu

B. grave (adj.): nghiêm trọng, quan trọng

C. significant (adj.): có ý nghĩa, đáng kể

D. fundamental (adj.): cơ bản, chủ yếu

Dịch nghĩa: Một tỷ lệ dân số đáng kể đã không bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử cuối cùng.

10. C is

Giải thích: Ta có: $S_1 + \text{as well as} + S_2 + V$ (chia theo S_1) nên động từ sẽ được chia theo chủ ngữ ngôi thứ ba số ít **the teacher**, ta có thể loại ngay phương án B và D. Thêm vào đó, trong câu có trạng ngữ chỉ thời gian trong tương lai **next week** nên phương án C là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Giáo viên cũng như tất cả học sinh đều rất hào hứng về chuyến đi cắm trại vào tuần tới.

11. B take

Giải thích: Ta có cụm từ: **take issue with sb/ sth** (không đồng ý với ai/ điều gì).

Dịch nghĩa: Tôi đồng ý với nhiều điều bạn nói nhưng tôi không đồng tình với quan điểm của bạn về vấn đề nhập cư.

12. A wouldn't have been sacked

Giải thích: Về đầu có cấu trúc: **Had + S + p.p.** là đảo ngữ của mệnh đề điều kiện - câu điều kiện loại 3 nên về sau phải được chia theo cấu trúc mệnh đề chính của câu điều kiện loại 3: **S + would (not) + have + p.p.** Do đó, phương án A là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Nếu cô ấy làm việc chăm chỉ hơn vào mùa hè năm ngoái thì cô ấy đã không bị sa thải.

13. A keep his hand in

Giải thích:

A. keep his hand in (idiom): tập luyện để duy trì kỹ năng

B. give him a free hand (idiom): cho ai toàn quyền làm gì

C. win hands down (idiom): chiến thắng một cách dễ dàng

D. have the upper hand (idiom): có quyền hoặc có lợi thế hơn

Dịch nghĩa: Anh ấy đã từ bỏ chơi đàn piano chuyên nghiệp từ nhiều năm trước nhưng anh ấy vẫn thích tập luyện để duy trì kỹ năng bằng cách thỉnh thoảng chơi một chút.

14. B to announce

Giải thích: Ta có cấu trúc: **regret + V-ing** (hối hận vì đã làm gì), **regret + to-V** (rất tiếc phải làm gì đó). Xét về nghĩa, người nói muốn diễn tả rất tiếc phải thông báo hoãn các chuyến xe buýt nên phương án B là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Chúng tôi rất tiếc phải thông báo rằng tất cả các chuyến xe buýt đến Nottingham sẽ bị trì hoãn do điều kiện thời tiết xấu.

15. C which

Giải thích: Vị trí cần điền thay thế cho danh từ chỉ sự vật **Vivaldi's Symphony of Four Season** (Bản giao hưởng Bốn mùa của Vivaldi) nên ta có thể dùng đại từ quan hệ **that** hoặc **which**. Tuy nhiên, đây là mệnh đề quan hệ không xác định được ngăn cách với mệnh đề chính bởi dấu phẩy nên ta không dùng **that**. Do đó, phương án C là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Bản giao hưởng Bốn mùa của Vivaldi, được sáng tác vào năm 1850 chỉ bằng cách sử dụng một cây đàn vĩ cầm, vẫn là một kiệt tác của âm nhạc cổ điển ngày nay.

16. D the more confused

Giải thích: Cấu trúc so sánh kép: **The + so sánh hơn + S + V, the + so sánh hơn + S + V** (càng... càng), phương án C và D là phù hợp về mặt cấu trúc. Tuy nhiên, tính từ cần điền được dùng để diễn tả cảm xúc của con người nên phương án D là phù hợp nhất.

Dịch nghĩa: Anh ta càng cố gắng giải thích thì chúng tôi càng bối rối.

17. D leads

Giải thích: Chủ ngữ của câu là **The existence** (Sự tồn tại) là danh từ số ít nên động từ phải chia ở dạng số ít.

Dịch nghĩa: Sự tồn tại của nhiều ngôi sao trên bầu trời khiến chúng ta nghi ngờ rằng có thể có sự sống trên một hành tinh khác.

18. C an

Giải thích: Trước các từ mở đầu bằng một chữ cái viết tắt có phiên âm của chữ cái đầu là một nguyên âm, ta dùng mạo từ **an**.

Dịch nghĩa: Chàng trai ấy đã lựa chọn tham gia chương trình học MBA (thạc sĩ về quản trị kinh doanh) tại Úc.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) CLOSEST in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

19. C successive

Giải thích: The company has failed to meet its targets for the second **consecutive** year. (Công ty đã không đạt được mục tiêu trong hai năm liên tiếp.)

A. successful (adj.): thành công

B. interrupted (adj.): bị gián đoạn

C. successive (adj.): liên tiếp

D. seasonal (adj.): theo thời vụ

Như vậy, **consecutive** có nghĩa tương đồng với phương án C.

20. A admit defeat

Giải thích: Faced with such formidable opposition to his proposal, he had no choice but to **back down**. (Đối mặt với sự phản đối dữ dội như vậy đối với đề xuất của mình, anh ta không còn cách nào khác đành phải lùi bước.)

A. admit defeat: thừa nhận thất bại

B. lose control: mất kiểm soát

C. express discomfort: thể hiện sự bức dọc

D. become disappointed: trở nên thất vọng

Như vậy, **back down** có nghĩa tương đồng với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the word(s) **OPPOSITE** in meaning to the underlined word(s) in each of the following questions.

21. B imposed a prohibition on

Giải thích: The Mayor **gave a green light to** the builder to construct a new shopping centre on the outskirts of town. (Thị trưởng cho phép chủ thầu xây dựng một trung tâm mua sắm mới ở ngoại ô thị trấn.)

A. gave permission to: cho phép

B. imposed a prohibition on: áp lệnh cấm

C. gave acknowledgement to: thừa nhận

D. made a promise: hứa hẹn

Như vậy, **gave a green light to** có nghĩa tương phản với phương án B.

22. D planned well in advance

Giải thích: Ruth named her baby Amber and **coincidentally** her cousin in Australia chose the same name for her baby. (Ruth đặt tên cho con của mình là Amber và tình cờ cô em họ ở Úc của cô cũng chọn cùng tên đó cho con của cô ấy.)

A. by chance: tình cờ

B. with the same purpose: với cùng mục đích

C. without an intention: không có ý định

D. planned well in advance: lập kế hoạch kĩ càng từ trước

Như vậy, **coincidentally** có nghĩa tương phản với phương án D.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the option that best completes each of the following exchanges.

23. B You can say that again.

Giải thích: Lời đáp cần thể hiện sự đồng ý hay không đồng ý với quan điểm của người nói.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. Không còn gì để nói nữa.

B. Tớ hoàn toàn đồng ý với cậu. (Câu trả lời thể hiện sự đồng ý với quan điểm của ai đó.)

C. Ừ, tớ hy vọng như vậy.

D. Không, chớ cũng rất tốt mà.

Dịch nghĩa: Hai người bạn Peter và Linda đang nói về thú cưng.

- Peter: "Chà, mèo rất giỏi bắt chuột quanh nhà."

- Linda: "Tớ hoàn toàn đồng ý với cậu."

24. **B** Cheer up! Things can't be that bad!

Giải thích: Lời đáp cần thể hiện sự động viên dành cho người nói.

Dịch nghĩa 4 phương án:

A. *Tớ biết. Chúng ta thực sự cần một chút ánh nắng, phải không?*

B. *Vui lên nào! Mọi thứ không thể tệ đến vậy đâu!*

C. *Tớ rất tiếc khi nghe điều đó, nhưng tớ chắc chắn anh ấy sẽ ổn thôi.*

D. *Thật là tốt. Tớ hài lòng khi nghe điều đó.*

Dịch nghĩa: - Anna: "Hiện tại tớ cảm thấy rất chán nản. Chẳng có điều gì đi đúng hướng trong cuộc sống của tớ cả."

- Peter: "Vui lên nào! Mọi thứ không thể tệ đến vậy đâu!"

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct word or phrase that best fits each of the numbered blanks from 25 to 29.

25. **A** sucessfully

Giải thích: Sau vị trí cần điền là một động từ nên ta cần điền một trạng từ ở vị trí này. Phương án A và D đều là trạng từ. Xét về nghĩa, phương án A phù hợp nhất.

26. **C** were

Giải thích: Động từ trong mệnh đề chính được chia ở dạng **would** + V nên đây là câu điều kiện loại 2. Do đó, động từ trong mệnh đề điều kiện phải được chia ở thì quá khứ đơn. Trong câu điều kiện loại 2, to be **were** có thể được dùng với tất cả các chủ ngữ.

27. **B** granted

Giải thích: Ta có thành ngữ: **take sth for granted** (cho điều gì là đúng, hiển nhiên).

28. **B** undergone

Giải thích:

A. subjected (p.p.): bắt phải chịu

B. undergone (p.p.): trải qua

C. submitted (p.p.): nộp

D. committed (p.p.): cam kết

29. **D** positioned

Giải thích: Vì **eye** (mắt) chịu sự tác động của hành động **position** (bố trí) nên động từ cần được chia ở dạng bị động. Vị trí còn trống là dạng rút gọn của mệnh đề quan hệ nên ta dùng quá khứ phân từ, do đó phương án D phù hợp nhất.

Dịch nghĩa toàn bài:

Trong số hơn 4.000 loài động vật có vú sống trên trái đất của chúng ta trong hơn 10.000 năm qua, ngựa là một trong số ít hơn 12 loài đã được thuần hóa thành công. Thuần hóa không ngụ ý một vấn đề về ý định của con người. Nếu đúng như vậy, có thể bây giờ chúng ta sẽ đang ngồi trên những chiếc ghế lò sưởi với một con linh cẩu cuộn tròn dưới chân.

Phần lớn những gì chúng ta cho là hữu ích ở ngựa hiện đại - chẳng hạn như tốc độ, kích thước và trí thông minh - có thể được giải thích thông qua những thay đổi tiến hóa mà nó đã trải qua để đáp ứng với chế độ ăn thay đổi. Khi kỷ băng hà phát triển và rừng dần biến mất được thay thế bằng thảo nguyên lộng gió, nhiều loài động vật ăn cỏ đã buộc phải thay đổi chế độ ăn từ lá sang cỏ. Tổ tiên ăn các loại lá nhỏ của ngựa ngày nay là ngựa u

bắt đầu thay đổi và thích nghi với một vùng sinh thái mới trên các đồng bằng. Đầu phát triển dài hơn, với mắt nằm ở vị trí cách xa miệng, để trong những không gian mở, nó có thể cảnh giác cẩn thận những kẻ săn mồi trong khi gặm cỏ. Một bộ não lớn hơn bắt đầu phát triển, có lẽ bởi vì là một loài ăn cỏ, nó cần độ nhạy xúc giác lớn hơn trong môi để lựa chọn thức ăn.

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 30 to 34.

Dịch nghĩa toàn bài:

Một trong những tác giả thú vị nhất của thế kỷ 20, J.R.R Tolkien, đã nổi tiếng qua bộ ba tác phẩm¹ rất sáng tạo của mình, Chúa tể của những chiếc nhẫn. Sinh năm 1892, Tolkien được theo học ở trường Oxford và sau đó phục vụ trong Thế chiến thứ nhất. Sau chiến tranh, ông trở thành giáo sư ngôn ngữ và văn học Anglo-Saxon và Anh tại Đại học Oxford.

Mặc dù được xuất bản vào năm 1965, ba cuốn sách tạo thành bộ truyện Chúa tể của những chiếc nhẫn đã được viết trong khoảng thời gian² từ năm 1936 đến năm 1949. Điều này chủ yếu là do trách nhiệm của Tolkien với tư cách là giáo sư và sự bùng nổ³ của Thế chiến thứ hai. Đến cuối những năm 1960, bộ ba tác phẩm hấp dẫn này đã trở thành một hiện tượng xã hội khi những người trẻ tuổi chăm chú nghiên cứu thần thoại⁴ và truyền thuyết⁵ do Tolkien tạo ra.

Bộ ba tác phẩm xuất sắc không chỉ bởi sự miêu tả điều hư cấu mang tính lịch sử phát triển cao mà còn bởi vì sự thành công như một sử thi anh hùng hiện đại. Cốt truyện chính mô tả cuộc đấu tranh giữa phe thiện và thế lực hắc ám khi họ cố gắng giành được một chiếc nhẫn ma thuật có sức mạnh thống trị thế giới. Các cuốn tiểu thuyết, được đặt trong bối cảnh được gọi là Middle Earth, mô tả một thế giới giả tưởng chi tiết. Được thiết lập trước khi con người cư trú trên Trái đất, Middle Earth là nơi sinh sống của những sinh vật thiện và ác như người lùn, yêu tinh, quái vật, pháp sư và con người. Các nhân vật và bối cảnh của Middle Earth được mô phỏng theo những câu chuyện thần thoại từ Hy Lạp và Bắc Âu.

Mặc dù độc giả đã nghiên cứu kỹ các văn bản để tìm ý nghĩa sâu xa và đã cố gắng kết nối tác phẩm bộ ba với những trải nghiệm thực tế của Tolkien ở Anh trong suốt Thế chiến thứ hai, ông đã phủ nhận mối liên hệ này. Ông tuyên bố rằng câu chuyện bắt đầu từ những năm còn là sinh viên đại học và nảy sinh ý muốn tạo ra thần thoại và truyền thuyết về yêu tinh và ngôn ngữ của họ.

1. trilogy (n.)
2. interval (n.)
3. outbreak (n.)
4. mythology (n.)
5. legend (n.)

30. C J.R.R Tolkien and his trilogy

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu thảo luận về điều gì?

- A. Công việc của J.R.R Tolkien với tư cách là một giáo sư
- B. Tất cả những cuốn sách giả tưởng của J.R.R Tolkien
- C. J.R.R Tolkien và bộ ba tác phẩm của ông
- D. Sự nổi tiếng của J.R.R Tolkien

Giải thích: Xuyên suốt bài đọc, tác giả cung cấp các thông tin về nhà văn J.R.R Tolkien và tác phẩm bộ ba nổi tiếng "Chúa tể của những chiếc nhẫn" của ông, do đó phương án C là phù hợp nhất.

31. B The late publication of Tolkien's inventive trilogy

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "This" trong đoạn văn thứ 2 đề cập đến điều gì?

- A. Tác phẩm bộ ba "Chúa tể của những chiếc nhẫn"
- B. Sự xuất bản muộn của tác phẩm bộ ba sáng tạo của Tolkien
- C. Việc Tolkien phục vụ trong Thế chiến thứ nhất
- D. Làm thế nào Tolkien trở thành giáo sư

Giải thích: Từ **This** được gạch chân thay thế cho câu: **Although published in 1965, the three books that comprise the Lord of the Rings were written in intervals from 1936 to 1949.** Câu này đề cập đến việc xuất bản muộn của bộ sách. Do đó, phương án B là phù hợp nhất.

32. D People dominated Middle Earth.

Dịch nghĩa câu hỏi: Điều gì chúng ta có thể cho là KHÔNG ĐÚNG về Middle Earth?

- A. Middle Earth dựa trên truyện dân gian châu Âu.
- B. Middle Earth là một thế giới hư cấu.
- C. Phe thiện và thế lực hắc ám chiến đấu vì quyền lực.
- D. Con người thống trị Middle Earth.

Giải thích: Phương án D không được đề cập đến trong bài nên đó là điều không đúng về Middle Earth.

- Phương án A có thông tin trong câu sau: **The characters and the setting of Middle Earth were modeled after mythological stories from Greece and Northern Europe.**

- Phương án B có thông tin trong câu sau: **The novels, which are set in a time called Middle Earth, describe a detailed fantasy world.**

- Phương án C có thông tin trong câu sau: **The main plot describes the struggle between good and evil kingdom as they try to acquire a magic ring that has the power to rule the world.**

33. A examined

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "scrutinized" trong đoạn thứ 4 có thể được thay thế bằng _____.

- A. kiểm tra
- B. phủ nhận
- C. tận hưởng
- D. chỉ trích

Giải thích: Như vậy, từ **scrutinized** (nghiên cứu cẩn thận, xem xét kỹ lưỡng) có nghĩa gần nhất với phương án A.

34. A When he was a student

Dịch nghĩa câu hỏi: Tolkien bắt đầu tạo ra tác phẩm bộ ba này khi nào?

- A. Khi ông còn là sinh viên
- B. Trong Thế chiến thứ nhất
- C. Khi ông là giáo sư
- D. Trong Thế chiến thứ hai

Giải thích: Thông tin trong câu cuối cùng của đoạn 4: **He claims that the story began in his years as an undergraduate student and grew out of his desire to create mythology and legends about elves and their language.**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 35 to 42.

Dịch nghĩa toàn bài:

Các lục địa¹ và lưu vực đại dương đại diện cho các bộ phận có thể nhận dạng² lớn nhất trên Trái Đất. Trên các phần rắn của hành tinh, các đặc điểm nổi bật thứ hai là đồng bằng bằng phẳng, cao nguyên trên cao và các dãy núi lớn. Về mặt địa lý, thuật ngữ "lục địa" đề cập đến bề mặt của các vùng đất liên tiếp không bị chia cắt bởi đại

1. continent (n.)

2. identifiable (adj.)

3. comprise (v.)

4. isolated (adj.)

đương, **chiếm**³ khoảng 29,2% bề mặt hành tinh. Tuy nhiên, cũng có một định nghĩa khác rất thông dụng khi người ta dùng thuật ngữ này để nói về các vùng đất rộng lớn như Châu Âu hoặc Châu Á, nó thực sự đại diện cho một vùng đất rộng lớn. Mặc dù tất cả các lục địa được giới hạn bởi các vùng nước hoặc các dãy núi cao, các vùng đất chính **bị cô lập**⁴, như khu vực Greenland và Ấn Độ-Pakistan được gọi là các **tiểu lục địa**⁵. Trong một số phạm vi, sự khác biệt giữa các lục địa và các đảo lớn hầu như chỉ nằm ở kích thước của một vùng đất cụ thể.

Việc phân tích lục nền và sức căng trong lớp **vỏ Trái Đất**⁶ đã xác định rằng các cấu trúc lục địa bao gồm các lớp nằm dưới các **thềm lục địa**⁷. Rất nhiều sự bất đồng giữa các **nhà địa chất**⁸ xoay quanh vấn đề chính xác có bao nhiêu lớp nằm dưới mỗi vùng đất vì thành phần khoáng chất và hóa học đặc biệt của chúng. Cũng có khả năng là đáy đại dương nằm trên đỉnh các lục địa chưa được khám phá. Lớp vỏ lục địa được cho là đã được hình thành bằng phương pháp phản ứng hóa học khi các vật liệu nhẹ hơn tách ra khỏi các vật nặng hơn, do đó lắng xuống ở các cấp độ khác nhau trong lớp vỏ. Được hỗ trợ bởi các phép đo đặc tính trong các lớp vỏ bằng phương pháp theo dõi động đất, các nhà địa chất có thể suy đoán rằng sự phân chia hóa học xảy ra để hình thành bầu khí quyển, nước biển và lớp vỏ trước khi nó hóa cứng từ nhiều thế kỷ trước.

Mặc dù mỗi lục địa đều có những điểm đặc biệt nhưng tất cả bao gồm nhiều tổ hợp khác nhau bao gồm vỏ chắn, đai núi, lưu vực nội bào, rìa, cao nguyên núi lửa và vành đai hình vòm. Sự khác biệt cơ bản giữa các lục địa nằm ở tỷ lệ và thành phần của các đặc điểm này so với kích thước lục địa. Các vùng khí hậu có ảnh hưởng quan trọng đến **sự phong hóa**⁹ và hình thành các đặc điểm bề mặt, xói mòn đất, lắng đọng đất, hình thành đất, thảm thực vật và các hoạt động của con người. Vành đai núi là những khu vực hẹp kéo dài có một lớp cấu tạo trầm tích gấp khúc đặc trưng. Chúng thường được sản xuất trong các chuyển động vỏ Trái Đất đáng kể, tạo ra đứt gãy và hình thành núi. Khi rìa lục địa **va chạm**¹⁰, sự gia tăng của rìa biên dẫn đến sự hình thành các dãy núi lớn, như được giải thích bằng lý thuyết kiến tạo mảng. Quá trình này cũng giải thích cho sự xuất hiện của các vành đai núi trong lưu vực đại dương và chính là bằng chứng cho sự tiến hóa mảng lục địa đang diễn ra.

5. subcontinent (n.)
6. Earth's crust (n. phr.)
7. continental shelf (n. phr.)
8. geologist (n.)
9. weathering (n.)
10. collide (v.)

35. A Continental structure and crust

Dịch nghĩa câu hỏi: Đoạn văn chủ yếu thảo luận về điều gì?

- A. Cấu trúc lục địa và lớp vỏ
- B. Sự trôi dạt và phân chia lớp vỏ
- C. Phân tích khoa học về lớp vỏ lục địa
- D. Các định nghĩa khác nhau của thuật ngữ liên quan đến lục địa

Giải thích: Xuyên suốt bài đọc, tác giả cung cấp thông tin về cấu trúc của lục địa và lớp vỏ Trái Đất, do đó phương án A là phù hợp nhất.

36. A As masses of land without divisions

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, các nhà khoa học định nghĩa các lục địa như thế nào?

- A. Là khối đất không có sự phân chia
- B. Là những vùng đất rộng lớn
- C. Là thành phần bề mặt và phạm vi
- D. Là đặc điểm nhận dạng lớn nhất

Giải thích: Thông tin ở câu thứ 3 đoạn 1: **In geography, the term “continent” refers to the surface of continuous landmasses that together comprise about 29.2% of the planet’s surface.**

37. **D** delimited

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "**bounded**" có nghĩa gần nhất với _____.

A. bao phủ

B. triệu tập

C. thống trị

D. phân định

Giải thích: Như vậy, **bounded** (giới hạn) có nghĩa gần nhất với phương án D.

38. **D** continents have different chemical makeup

Dịch nghĩa câu hỏi: Tác giả trong đoạn văn ngụ ý rằng sự bất đồng giữa các nhà khoa học dựa trên thực tế rằng _____.

A. các châu lục trải qua quá trình nén và căng.

B. các lục địa có các lớp vỏ bên dưới khác nhau.

C. mỗi lục địa có một số mặt phẳng và thềm.

D. các lục địa có thành phần hóa học khác nhau

Giải thích: Thông tin ở câu thứ 2 đoạn 2: **A great deal of disagreement among geologists surrounds the issue of exactly how many layers underlie each landmass because of their distinctive mineral and chemical composition.**

39. **A** a chemical split

Dịch nghĩa câu hỏi: Các nhà địa chất có thể suy đoán rằng bầu khí quyển, nước biển và lớp vỏ được hình thành bởi _____ nhiều thế kỷ trước.

A. sự phân chia hóa học

B. động đất

C. lưu vực nội bào

D. vành đai hình vòm

Giải thích: Thông tin ở câu cuối đoạn 2: **Assisted by the measurements of the specifics within crust formations by means of monitoring earthquakes, geologists can speculate that a chemical split occurred to form the atmosphere, sea water and the crust before it solidified many centuries ago.**

40. **B** Ratios of major components and their comparative size

Dịch nghĩa câu hỏi: Theo đoạn văn, sự khác biệt trong cấu trúc của các châu lục là gì?

A. Các đặc điểm đặc biệt của các yếu tố của chúng

B. Tỷ lệ của các thành phần chính và kích thước so sánh của chúng

C. Vùng khí hậu và ảnh hưởng của chúng đến các đặc điểm bề mặt

D. Kích thước tỷ lệ của các lục địa với nhau

Giải thích: Thông tin ở câu thứ 2 đoạn 3: **The basic differences among continents lie in the proportion and the composition of these features relative to the continent size.**

41. **D** Continental collision

Dịch nghĩa câu hỏi: Cụm từ "**This process**" đề cập đến _____.

A. sự gia tăng của lề

B. các dãy núi

C. lý thuyết kiến tạo mảng

D. sự va chạm lục địa

Giải thích: Trước câu chứa cụm từ **This process** là câu: **When continental margins collide, the rise of a marginal edge leads to the formation of large mountain ranges, as explained by the plate tectonic theory.** Vì vậy, cụm từ **This process** (quá trình này) thay thế cho **When continental margins collide** (Khi lề lục địa va chạm).

42. A confirmation

Dịch nghĩa câu hỏi: Từ "evidence" ở dòng cuối cùng có nghĩa gần nhất với _____.

A. sự xác nhận

B. tình huống có thể xảy ra

C. thách thức

D. ví dụ minh họa

Giải thích: Như vậy, từ **evidence** (bằng chứng) có nghĩa gần nhất với phương án A.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

43. C would be → would have been

Giải thích: Mệnh đề điều kiện sử dụng cấu trúc **But for sth** (nếu không có thứ gì đó) có thể dùng được trong câu điều kiện loại 2 và loại 3. Tuy nhiên, người nói đang muốn diễn tả *nếu không có sự giúp đỡ của người nghe trong quá khứ thì mình đã không thể vượt qua được khó khăn*, nên đây là câu điều kiện loại 3. Mệnh đề chính của câu điều kiện loại 3 có cấu trúc: **S + would (not) + have + p.p.**

Dịch nghĩa: Cảm ơn rất nhiều về sự giúp đỡ của bạn. Nếu không có nó thì tôi đã không thể vượt qua được khó khăn.

44. C laying → lying

Giải thích: **lay** là ngoại động từ, trong câu cần sử dụng **lie** là nội động từ mang nghĩa *nằm*, **lie** có dạng **V-ing** là **lying**.

Dịch nghĩa: Sau khi Allan tìm kiếm suốt 20 phút, anh ta phát hiện ra rằng chiếc áo khoác của mình đã ở trên bàn trong suốt thời gian đó.

45. D same ancestor → the same ancestor

Giải thích: Ta có: **the same + N** (cùng...).

Dịch nghĩa: Bằng cách xác định từ hoặc cấu trúc tương tự trong các ngôn ngữ khác nhau, chúng tôi tìm thấy bằng chứng cho thấy những ngôn ngữ đó có liên quan và có thể được bắt nguồn từ cùng một tổ tiên.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that is closest in meaning to each of the following questions.

46. A Whether an invention is good or bad depends on the way by which we use it because the purpose of any invention is to make our lives better.

Giải thích: **The purpose of any invention is to make our lives better, so good or bad, it depends on the way by which we use these inventions.** (Mục đích của bất kỳ một phát minh nào cũng là làm cho cuộc sống của chúng ta tốt hơn, vì vậy tốt hay xấu phụ thuộc vào cách chúng ta sử dụng những phát minh này.)

Dịch nghĩa các phương án:

A. Việc một phát minh tốt hay xấu phụ thuộc vào cách chúng ta sử dụng nó bởi vì mục đích của bất kỳ phát minh nào cũng là làm cho cuộc sống của chúng ta tốt hơn.

B. Chúng ta có thể sử dụng các phát minh tốt hoặc xấu để làm cho cuộc sống của chúng ta tốt hơn.

C. Mục đích của bất kỳ phát minh nào, dù tốt hay xấu, là làm cho cuộc sống của chúng ta tốt hơn. Điều này phụ thuộc vào cách chúng ta sử dụng những phát minh này.

D. Dù tốt hay xấu thì tất cả các phát minh đều có cùng mục đích là làm cho cuộc sống của chúng ta tốt hơn. Như vậy, phương án A là phù hợp nhất.

47. **D** Since our advertisement for our product was so bad, few people bought it.

Giải thích: **Had the advertisement for our product been better, more people would have bought it.** (Nếu quảng cáo cho sản phẩm của chúng tôi tốt hơn thì đã có nhiều người mua nó hơn rồi.)

Câu đề bài là câu đảo ngữ của câu điều kiện loại 3, đưa ra một giả định nếu quảng cáo cho sản phẩm tốt hơn đã không xảy ra trong quá khứ. Trong 4 phương án, chỉ có phương án D đề cập đến **advertisement** (quảng cáo) nên D là phương án chính xác.

Dịch nghĩa: Bởi vì quảng cáo cho sản phẩm của chúng tôi rất tệ nên đã có ít người mua nó.

48. **A** Tomorrow morning is probably the earliest that anyone will know the results of the elections.

Giải thích: **It is unlikely that the results of the elections will be made public before tomorrow morning.** (Khó có khả năng kết quả của cuộc bầu cử sẽ được công khai trước sáng mai.)

Dịch nghĩa các phương án:

A. Sáng mai có lẽ là sớm nhất mà bất cứ ai cũng sẽ biết kết quả của cuộc bầu cử.

B. Trước buổi sáng ngày mai có lẽ chúng ta sẽ biết kết quả của cuộc bầu cử.

C. Kết quả của cuộc bầu cử rất có thể sẽ được biết trước buổi sáng ngày mai.

D. Chúng ta sẽ không được cho biết kết quả của cuộc bầu cử vào sáng mai.

Như vậy, phương án A là phù hợp nhất.

Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the sentence that best combines each pair of sentences in the following questions.

49. **A** Since I'm unable to get in contact with him, it seems certain that he's closed his e-mail account.

Giải thích: **He must have canceled his e-mail account. I can't get hold of him.** (Anh ta chắc hẳn đã hủy tài khoản e-mail của mình. Tôi không thể liên lạc được với anh ta.)

Câu sử dụng cấu trúc **must have + p.p.** diễn tả phỏng đoán về một điều chắc chắn đã xảy ra trong quá khứ. Ta có thể loại ngay phương án D vì phương án D sử dụng **may have + p.p.** diễn tả phỏng đoán không chắc chắn.

Dịch nghĩa các phương án còn lại:

A. Vì tôi không thể liên lạc được với anh ấy nên dường như chắc chắn rằng anh ấy đã đóng tài khoản e-mail của mình.

B. Nếu không ai có thể liên lạc với anh ấy, anh ấy nên có một tài khoản e-mail cho riêng mình.

C. Chắc hẳn tôi đã có địa chỉ e-mail sai của anh ấy bởi vì anh ấy không trả lời tôi.

Như vậy, phương án A là phù hợp nhất.

50. **C** We see it an insult to have received no reply to our letter.

Giải thích: **We haven't received any reply to our letter. It is such an insult.** (Chúng tôi đã không nhận được bất kỳ hồi âm nào cho lá thư của mình. Đó là một sự xúc phạm.)

Dịch nghĩa các phương án:

A. Chúng tôi đã bị xúc phạm bởi hồi âm cho lá thư của chúng tôi.

B. Chúng tôi chưa nhận được bất kỳ hồi âm nào cho lá thư của chúng tôi bởi vì nó xúc phạm.

C. Chúng tôi thấy đó là một sự xúc phạm khi không nhận được hồi âm cho lá thư của chúng tôi.

D. Chúng tôi không thấy việc không nhận được hồi âm cho thư của chúng tôi là một điều xúc phạm.

Như vậy, phương án C là phù hợp nhất.

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------	----------------------

☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phần trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)

6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)

11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)

16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)

21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)

31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)

36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)

41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)

46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường:
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9	9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	☐	☐	☐	☐
2	☐	☐	☐	☐
3	☐	☐	☐	☐
4	☐	☐	☐	☐
5	☐	☐	☐	☐
6	☐	☐	☐	☐
7	☐	☐	☐	☐
8	☐	☐	☐	☐
9	☐	☐	☐	☐
10	☐	☐	☐	☐
11	☐	☐	☐	☐
12	☐	☐	☐	☐
13	☐	☐	☐	☐
14	☐	☐	☐	☐
15	☐	☐	☐	☐
16	☐	☐	☐	☐
17	☐	☐	☐	☐
18	☐	☐	☐	☐
19	☐	☐	☐	☐
20	☐	☐	☐	☐
21	☐	☐	☐	☐
22	☐	☐	☐	☐
23	☐	☐	☐	☐
24	☐	☐	☐	☐
25	☐	☐	☐	☐

26	☐	☐	☐	☐
27	☐	☐	☐	☐
28	☐	☐	☐	☐
29	☐	☐	☐	☐
30	☐	☐	☐	☐
31	☐	☐	☐	☐
32	☐	☐	☐	☐
33	☐	☐	☐	☐
34	☐	☐	☐	☐
35	☐	☐	☐	☐
36	☐	☐	☐	☐
37	☐	☐	☐	☐
38	☐	☐	☐	☐
39	☐	☐	☐	☐
40	☐	☐	☐	☐
41	☐	☐	☐	☐
42	☐	☐	☐	☐
43	☐	☐	☐	☐
44	☐	☐	☐	☐
45	☐	☐	☐	☐
46	☐	☐	☐	☐
47	☐	☐	☐	☐
48	☐	☐	☐	☐
49	☐	☐	☐	☐
50	☐	☐	☐	☐

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--	--	--	--

○	○	○	○	○	○	○	○	○
①	①	①	①	①	①	①	①	①
②	②	②	②	②	②	②	②	②
③	③	③	③	③	③	③	③	③
④	④	④	④	④	④	④	④	④
⑤	⑤	⑤	⑤	⑤	⑤	⑤	⑤	⑤
⑥	⑥	⑥	⑥	⑥	⑥	⑥	⑥	⑥
⑦	⑦	⑦	⑦	⑦	⑦	⑦	⑦	⑦
⑧	⑧	⑧	⑧	⑧	⑧	⑧	⑧	⑧
⑨	⑨	⑨	⑨	⑨	⑨	⑨	⑨	⑨

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

○ ○ ○ ○ ○ ○ 1 1 1 1 1 1 2 2 2 2 2 2 3 3 3 3 3 3 4 4 4 4 4 4 5 5 5 5 5 5 6 6 6 6 6 6 7 7 7 7 7 7 8 8 8 8 8 8 9 9 9 9 9 9	○ ○ ○ 1 1 1 2 2 2 3 3 3 4 4 4 5 5 5 6 6 6 7 7 7 8 8 8 9 9 9
--	--

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

○	○	○	○	○	○
①	①	①	①	①	①
②	②	②	②	②	②
③	③	③	③	③	③
④	④	④	④	④	④
⑤	⑤	⑤	⑤	⑤	⑤
⑥	⑥	⑥	⑥	⑥	⑥
⑦	⑦	⑦	⑦	⑦	⑦
⑧	⑧	⑧	⑧	⑧	⑧
⑨	⑨	⑨	⑨	⑨	⑨

○	○	○
①	①	①
②	②	②
③	③	③
④	④	④
⑤	⑤	⑤
⑥	⑥	⑥
⑦	⑦	⑦
⑧	⑧	⑧
⑨	⑨	⑨

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)



PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--	--	--	--

○	○	○	○	○	○	○	○	○
1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9	9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)



PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

☐	☐	☐	☐	☐	☐
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

☐	☐	☐
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	☐	☐	☐	☐
2	☐	☐	☐	☐
3	☐	☐	☐	☐
4	☐	☐	☐	☐
5	☐	☐	☐	☐
6	☐	☐	☐	☐
7	☐	☐	☐	☐
8	☐	☐	☐	☐
9	☐	☐	☐	☐
10	☐	☐	☐	☐
11	☐	☐	☐	☐
12	☐	☐	☐	☐
13	☐	☐	☐	☐
14	☐	☐	☐	☐
15	☐	☐	☐	☐
16	☐	☐	☐	☐
17	☐	☐	☐	☐
18	☐	☐	☐	☐
19	☐	☐	☐	☐
20	☐	☐	☐	☐
21	☐	☐	☐	☐
22	☐	☐	☐	☐
23	☐	☐	☐	☐
24	☐	☐	☐	☐
25	☐	☐	☐	☐

26	☐	☐	☐	☐
27	☐	☐	☐	☐
28	☐	☐	☐	☐
29	☐	☐	☐	☐
30	☐	☐	☐	☐
31	☐	☐	☐	☐
32	☐	☐	☐	☐
33	☐	☐	☐	☐
34	☐	☐	☐	☐
35	☐	☐	☐	☐
36	☐	☐	☐	☐
37	☐	☐	☐	☐
38	☐	☐	☐	☐
39	☐	☐	☐	☐
40	☐	☐	☐	☐
41	☐	☐	☐	☐
42	☐	☐	☐	☐
43	☐	☐	☐	☐
44	☐	☐	☐	☐
45	☐	☐	☐	☐
46	☐	☐	☐	☐
47	☐	☐	☐	☐
48	☐	☐	☐	☐
49	☐	☐	☐	☐
50	☐	☐	☐	☐

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

○	○	○	○	○	○
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

○	○	○
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)



PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

0	0	0
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phần trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--	--	--	--

○	○	○	○	○	○	○	○	○
①	①	①	①	①	①	①	①	①
②	②	②	②	②	②	②	②	②
③	③	③	③	③	③	③	③	③
④	④	④	④	④	④	④	④	④
⑤	⑤	⑤	⑤	⑤	⑤	⑤	⑤	⑤
⑥	⑥	⑥	⑥	⑥	⑥	⑥	⑥	⑥
⑦	⑦	⑦	⑦	⑦	⑦	⑦	⑦	⑦
⑧	⑧	⑧	⑧	⑧	⑧	⑧	⑧	⑧
⑨	⑨	⑨	⑨	⑨	⑨	⑨	⑨	⑨

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

○	○	○	○	○	○
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

○	○	○
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	1	1	1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9	9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

○	○	○	○	○	○
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

○	○	○
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)

PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

○	○	○	○	○	○
①	①	①	①	①	①
②	②	②	②	②	②
③	③	③	③	③	③
④	④	④	④	④	④
⑤	⑤	⑤	⑤	⑤	⑤
⑥	⑥	⑥	⑥	⑥	⑥
⑦	⑦	⑦	⑦	⑦	⑦
⑧	⑧	⑧	⑧	⑧	⑧
⑨	⑨	⑨	⑨	⑨	⑨

○	○	○
①	①	①
②	②	②
③	③	③
④	④	④
⑤	⑤	⑤
⑥	⑥	⑥
⑦	⑦	⑦
⑧	⑧	⑧
⑨	⑨	⑨

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)



PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

○	○	○	○	○	○	○	○	○
①	①	①	①	①	①	①	①	①
②	②	②	②	②	②	②	②	②
③	③	③	③	③	③	③	③	③
④	④	④	④	④	④	④	④	④
⑤	⑤	⑤	⑤	⑤	⑤	⑤	⑤	⑤
⑥	⑥	⑥	⑥	⑥	⑥	⑥	⑥	⑥
⑦	⑦	⑦	⑦	⑦	⑦	⑦	⑦	⑦
⑧	⑧	⑧	⑧	⑧	⑧	⑧	⑧	⑧
⑨	⑨	⑨	⑨	⑨	⑨	⑨	⑨	⑨

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)



PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường: Ký hiệu trường (bằng chữ) 2. Điểm thi: 3. Phòng thi: 4. Họ và tên thí sinh: 5. Ngày sinh: 6. Chữ ký của thí sinh: 7. Môn thi: 8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

○	○	○	○	○	○
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

○	○	○
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phần trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)



PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1 Họ và tên: Chữ ký:
Giám thị 2 Họ và tên: Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

☐	☐	☐	☐	☐	☐
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

☐	☐	☐
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
 Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)



PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

○	○	○	○	○	○
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

○	○	○
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phần trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)



PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1
Họ và tên:
.....
Chữ ký:
Giám thị 2
Họ và tên:
.....
Chữ ký:

1. Tên trường:
.....
Ký hiệu trường (bằng chữ)
2. Điểm thi:
3. Phòng thi:
4. Họ và tên thí sinh:
.....
5. Ngày sinh:
6. Chữ ký của thí sinh:
7. Môn thi:
8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

○	○	○	○	○	○
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

○	○	○
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và **tô kín một ô tròn** tương ứng với phương án trả lời đúng.

1	(A)	(B)	(C)	(D)
2	(A)	(B)	(C)	(D)
3	(A)	(B)	(C)	(D)
4	(A)	(B)	(C)	(D)
5	(A)	(B)	(C)	(D)
6	(A)	(B)	(C)	(D)
7	(A)	(B)	(C)	(D)
8	(A)	(B)	(C)	(D)
9	(A)	(B)	(C)	(D)
10	(A)	(B)	(C)	(D)
11	(A)	(B)	(C)	(D)
12	(A)	(B)	(C)	(D)
13	(A)	(B)	(C)	(D)
14	(A)	(B)	(C)	(D)
15	(A)	(B)	(C)	(D)
16	(A)	(B)	(C)	(D)
17	(A)	(B)	(C)	(D)
18	(A)	(B)	(C)	(D)
19	(A)	(B)	(C)	(D)
20	(A)	(B)	(C)	(D)
21	(A)	(B)	(C)	(D)
22	(A)	(B)	(C)	(D)
23	(A)	(B)	(C)	(D)
24	(A)	(B)	(C)	(D)
25	(A)	(B)	(C)	(D)

26	(A)	(B)	(C)	(D)
27	(A)	(B)	(C)	(D)
28	(A)	(B)	(C)	(D)
29	(A)	(B)	(C)	(D)
30	(A)	(B)	(C)	(D)
31	(A)	(B)	(C)	(D)
32	(A)	(B)	(C)	(D)
33	(A)	(B)	(C)	(D)
34	(A)	(B)	(C)	(D)
35	(A)	(B)	(C)	(D)
36	(A)	(B)	(C)	(D)
37	(A)	(B)	(C)	(D)
38	(A)	(B)	(C)	(D)
39	(A)	(B)	(C)	(D)
40	(A)	(B)	(C)	(D)
41	(A)	(B)	(C)	(D)
42	(A)	(B)	(C)	(D)
43	(A)	(B)	(C)	(D)
44	(A)	(B)	(C)	(D)
45	(A)	(B)	(C)	(D)
46	(A)	(B)	(C)	(D)
47	(A)	(B)	(C)	(D)
48	(A)	(B)	(C)	(D)
49	(A)	(B)	(C)	(D)
50	(A)	(B)	(C)	(D)



PHIẾU TRẢ LỜI TRẮC NGHIỆM

Giám thị 1

Họ và tên:

Chữ ký:

Giám thị 2

Họ và tên:

Chữ ký:

1. Tên trường:

Ký hiệu trường (bằng chữ)

2. Điểm thi:

3. Phòng thi:

4. Họ và tên thí sinh:

5. Ngày sinh:

6. Chữ ký của thí sinh:

7. Môn thi:

8. Ngày thi:

9. Số báo danh: 10. Mã đề thi

--	--	--	--	--	--

--	--	--

☐	☐	☐	☐	☐	☐
1	1	1	1	1	1
2	2	2	2	2	2
3	3	3	3	3	3
4	4	4	4	4	4
5	5	5	5	5	5
6	6	6	6	6	6
7	7	7	7	7	7
8	8	8	8	8	8
9	9	9	9	9	9

☐	☐	☐
1	1	1
2	2	2
3	3	3
4	4	4
5	5	5
6	6	6
7	7	7
8	8	8
9	9	9

Thí sinh lưu ý:

- Giữ cho phiếu phẳng, không bôi bẩn, làm rách.
- Phải ghi đầy đủ các mục theo hướng dẫn.
- Dùng bút chì đen tô kín các ô tròn trong mục:

Số báo danh, Mã đề thi trước khi làm bài.

Phản trả lời: Số thứ tự câu trả lời dưới đây ứng với số thứ tự câu trắc nghiệm trong đề thi.
Đối với mỗi câu trắc nghiệm, thí sinh chọn và tô kín một ô tròn tương ứng với phương án trả lời đúng.

1 (A) (B) (C) (D)
2 (A) (B) (C) (D)
3 (A) (B) (C) (D)
4 (A) (B) (C) (D)
5 (A) (B) (C) (D)

6 (A) (B) (C) (D)
7 (A) (B) (C) (D)
8 (A) (B) (C) (D)
9 (A) (B) (C) (D)
10 (A) (B) (C) (D)

11 (A) (B) (C) (D)
12 (A) (B) (C) (D)
13 (A) (B) (C) (D)
14 (A) (B) (C) (D)
15 (A) (B) (C) (D)

16 (A) (B) (C) (D)
17 (A) (B) (C) (D)
18 (A) (B) (C) (D)
19 (A) (B) (C) (D)
20 (A) (B) (C) (D)

21 (A) (B) (C) (D)
22 (A) (B) (C) (D)
23 (A) (B) (C) (D)
24 (A) (B) (C) (D)
25 (A) (B) (C) (D)

26 (A) (B) (C) (D)
27 (A) (B) (C) (D)
28 (A) (B) (C) (D)
29 (A) (B) (C) (D)
30 (A) (B) (C) (D)

31 (A) (B) (C) (D)
32 (A) (B) (C) (D)
33 (A) (B) (C) (D)
34 (A) (B) (C) (D)
35 (A) (B) (C) (D)

36 (A) (B) (C) (D)
37 (A) (B) (C) (D)
38 (A) (B) (C) (D)
39 (A) (B) (C) (D)
40 (A) (B) (C) (D)

41 (A) (B) (C) (D)
42 (A) (B) (C) (D)
43 (A) (B) (C) (D)
44 (A) (B) (C) (D)
45 (A) (B) (C) (D)

46 (A) (B) (C) (D)
47 (A) (B) (C) (D)
48 (A) (B) (C) (D)
49 (A) (B) (C) (D)
50 (A) (B) (C) (D)

